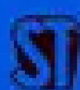
C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

TOÀN TẬP

25

PHẦN II



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PHẦN THỨ NĂM

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

(tiếp theo)

CHƯƠNG XXIX

NHỮNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA TƯ BẢN NGÂN HÀNG

Bây giờ ta cần nghiên cứu một cách tường tận hơn xem tư bản ngân hàng gồm những cái gì.

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng Phun-lác-tơn, cũng như một số những người khác, đã biến sự khác nhau giữa tiền với tư cách là phương tiện lưu thông và tiền với tư cách là phương tiện thanh toán (hay với tư cách là tiền tệ thế giới, nếu ta đứng về phương diện xuất khẩu vàng mà xét), thành sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông (currency) và tư bản.

Cái vai trò đặc biệt kỳ lạ mà tư bản đóng ở đây đã dẫn đến chỗ là, trước kia, khoa kinh tế chính trị "bác học" đã từng cố hết sức làm cho chúng ta tin rằng tiền không phải là một tư bản, còn bây giờ thì cái khoa kinh tế chính trị này của các chủ

ngân hàng lại ra sức quả quyết với chúng ta rằng trên thực tế, tiền là tư bản par excellence[1*].

Trong quá trình phân tích của chúng tôi, sau này chúng tôi sẽ vạch ra rằng làm như thế là người ta đã lẫn lộn tư bản – tiền tệ với moneyed capital[2*] hiểu theo nghĩa là tư bản sinh lợi tức; còn theo nghĩa ban đầu của nó, thì tư bản-tiền tệ chỉ là một hình thái quá độ của tư bản, phân biệt với các hình thái khác của nó là tư bản-hàng hóa và tư bản sản xuất.

Tư bản ngân hàng gồm có: 1. tiền mặt, vàng hay giấy bạc; 2. các chứng khoán. Những chứng khoán này, chúng ta lại có thể chia ra thành hai bộ phận: các thương phiếu, hay kỳ phiếu đang lưu hành, - những phiếu này cứ từng thời gian một lại hết kỳ hạn, và việc chiết khấu các phiếu này là hoạt động chính thức của chủ ngân hàng; và các chứng khoán công cộng có giá, như chứng khoán có giá của nhà nước, tín phiếu của kho bạc, các loại cổ phiếu, - nói tóm lại là các chứng khoán có giá có thể đem lại một số lợi tức, khác một cách căn bản với các kỳ phiếu. Ta cũng có thể xếp cả các văn tự cầm cố bất động sản vào trong loại này. Loại tư bản gồm có các thành phần vật chất đó cũng lại chia thành tư bản do bản thân chủ ngân hàng đầu tư và những số tiền gửi cấu thành banking capital (tư bản ngân hàng) của anh ta hay tư bản mà anh ta đi vay. Đối với các ngân hàng phát hành thì phải cần kể thêm cả giấy bạc ngân hàng nữa. Bây giờ chúng ta hãy tạm gác lại chưa nói đến tiền gửi và giấy bạc ngân hàng. Nhưng dẫu sao thì một điều cũng rõ ràng: dù các thành phần khác nhau trong tư bản của người chủ ngân hàng – tiền, kỳ phiếu, chứng khoán có giá - là tư bản của chính anh ta, hay là tiền gửi, tức là tư bản của

1* - chủ yếu (là tư bản), tư bản chính cống

2* - tư bản - tiền tệ

Das Kapital.

Kritik der politischen Oekonomie.

Von

Karl Marx.

Dritter Band, zweiter Theil.

Buch III:
Der Gesammtprocess der kapitalistischen Produktion.
Kapitel XXIX bis LII.

Herausgegeben von Friedrich Engels.

Hamburg
Verlag von Otto Meissner.
1894.

Bìa trong của phần thứ hai tập III bộ “Tư bản” xuất bản lần thứ nhất bằng tiếng Đức

người khác, thì cái đó cũng không làm cho những bộ phận cấu thành thực tế của tư bản ngân hàng đó thay đổi gì cả. Dù anh ta chỉ dùng tư bản của anh ta để kinh doanh, hay chỉ dùng tư bản gửi ở ngân hàng của anh ta để kinh doanh, thì cách phân chia ấy cũng vẫn không thay đổi.

Hình thái tư bản sinh lợi tức bao hàm ý nghĩa là mỗi số thu nhập nhất định và đều đặn bằng tiền đều là lợi ích của một tư bản, mặc dù số thu nhập đó là do hay không do một tư bản sinh ra. Trước hết người ta biến số tiền đã bỏ túi được thành lợi tức, và khi có lợi tức rồi, người ta mới tìm tư bản đã đẻ ra lợi tức đó. Với tư bản sinh lợi tức thì cũng vậy, mọi tổng số giá trị đều bị coi là tư bản khi nó không được đem chi tiêu ra với tư cách là thu nhập; nó biểu hiện ra thành tiền vốn (principal), đối lập với lợi tức mà nó có thể hay thực tế đẻ ra.

Thực chất của vấn đề thật là giản đơn: giả thử tỷ suất lợi tức trung bình là 5%. Như vậy, một số tiền là 500 p.xt., nếu được chuyển hóa thành tư bản sinh lợi tức, sẽ đem lại mỗi năm 25 p.xt.. Do đó, mọi số tiền thu nhập hàng năm cố định là 25 p.xt., đều được xem là lợi tức của một tư bản 500 p.xt.. Song điều đó hoàn toàn chỉ là một ảo tưởng, trừ trường hợp cái nguồn gốc đẻ ra 25 p.xt. ấy – dù đấy chỉ giản đơn là một tờ giấy chứng minh quyền sở hữu, hay là một trái khoán, hay một yếu tố sản xuất thật sự như một miếng đất chẳng hạn – là một thứ có thể trực tiếp chuyển nhượng được hay mang một hình thái khiến cho nó có thể chuyển nhượng được. Ta hãy lấy thí dụ quốc trái và tiền công.

Hàng năm nhà nước phải trả cho các chủ nợ của mình một số lợi tức nhất định nào đó về số tư bản đã vay. Trong trường hợp này, người chủ nợ không thể đòi lại số tiền đã cho vay, anh ta chỉ có thể đem bán trái khoán của mình đi, tức là bán cái giấy chứng nhận quyền sở hữu của anh ta đi. Bản thân tư bản đã bị nhà nước tiêu xài đi rồi, chi tiêu đi rồi. Tư bản đó

không còn nữa. Còn đối với người chủ nợ của nhà nước, thì: 1. anh ta có một phiếu quốc trái, thí dụ là 100 p.xt.; 2. quốc trái này cho anh ta một cái quyền được hưởng một số tiền nhất định nào đó, - thí dụ 5 p.xt. hay 5%, - trong các khoản thu hàng năm của nhà nước, nghĩa là trong số thuế khoá hàng năm; 3. anh ta có thể tùy ý bán cái phiếu 100 p.xt. ấy cho người khác. Nếu tỷ suất lợi tức là 5% và ngoài ra, lại giả định rằng nhà nước có đủ khả năng trả nợ, thì *A*, người sở hữu phiếu đó, có thể đem nhượng lại một cách bình thường cho *B* theo giá 100 p.xt., vì đối với *B*, dù anh ta đem 100 p.xt. cho vay lãi 5% một năm, hay là bỏ ra trả 100 p.xt. để được nhà nước đảm bảo nộp cho anh ta một số tiền hàng năm là 5 p.xt., thì cũng vậy thôi. Nhưng trong tất cả những trường hợp đó, thứ tư bản mà số tiền nhà nước trả cho nó được coi là con đẻ của nó (lợi tức), vẫn chỉ là một tư bản giả, một tư bản ảo tưởng. Không những vì số tiền cho nhà nước vay nói chung không còn nữa. Số tiền đó nói chung không bao giờ được nhằm để chi tiêu với tư cách là tư bản, để đầu tư, thế nhưng chỉ khi nào nó được dùng làm tư bản, thì lúc đó nó mới có thể trở thành một giá trị tự bảo tồn. Đối với *A*, người chủ nợ đầu tiên, thì cái phần trong số thuế khóa hàng năm mà anh ta nhận được là lợi tức của tư bản của anh ta, cũng hệt như đối với kẻ cho vay nặng lãi, một phần trong số của cải của người khách nợ hoang phí mà hắn nhận được là lợi tức của tư bản của hắn; tuy nhiên trong cả hai trường hợp, số tiền cho vay đều đã không được chi tiêu với tư cách là tư bản. Đối với *A*, khả năng đem bán quốc trái của mình đi là cái khả năng thu hồi tiền vốn của mình về. Đối với *B*, thì theo quan điểm riêng của hắn, hắn đã bỏ tiền của mình ra dưới hình thái tư bản sinh lợi tức. Còn xét về thực chất của vấn đề thì hắn, chẳng qua chỉ đã thế chân *A* và đã mua lại quốc trái của A. Có thể diễn ra không biết bao nhiêu lần giao dịch như thế, nhưng tư bản quốc trái cũng vẫn thuần túy là tư bản giả; và khi các phiếu quốc trái trở nên

không thể bán được nữa, thì cái ảo tưởng đó cũng sẽ biến mất (và lúc ấy người ta sẽ thấy rằng đó không phải là một tư bản). Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, tư bản giả đó cũng có một sự vận động riêng của nó.

Bây giờ ngược lại với tư bản quốc trái, trong đó một lượng âm đã biểu hiện ra dưới hình thái một tư bản – cũng giống như tư bản sinh lợi tức nói chung là nguồn gốc đẻ ra đủ mọi hình thái phi lý đến nỗi, chẳng hạn như trong quan niệm của người chủ ngân hàng, các món nợ cũng có thể biểu hiện ra thành hàng hóa – bây giờ chúng ta hãy xét đến tiền công. Ở đây, chính tiền công đã được coi là lợi tức; thành ra sức lao động lại là tư bản đem lại lợi tức đó. Chẳng hạn, nếu tiền công một năm là 50 p.xt. và tỷ suất lợi tức là 5%, thì sức lao động được coi như một tư bản 1.000 p.xt.. Ở đây, phương thức quan niệm tư bản chủ nghĩa thật là phi lý tới cực điểm: đáng lẽ phải giải thích rằng việc bóc lột sức lao động là nguyên nhân làm cho tư bản tăng thêm giá trị, thì trái lại người ta lại biến sức lao động thành một vật thần bí, thành tư bản sinh lợi tức, để giải thích tính chất sản xuất của sức lao động. Đó là một trong những quan niệm mà các nhà tư tưởng ở nửa sau thế kỷ XVII rất ưa thích (như Pét-ti chẳng hạn), nhưng ngày nay, quan niệm đó cũng vẫn còn được một phần là các nhà kinh tế học tầm thường, một phần là các nhà thống kê Đức, và chủ yếu là các nhà thống kê Đức, sử dụng với tất cả sự nghiêm túc của họ[1]. Nhưng khốn thay lại có hai sự việc khó chịu đã gạt bỏ cái quan niệm vô nghĩa đó: một là, công nhân nhất thiết phải lao

[1] "Công nhân có một giá trị-tư bản mà đại lượng sẽ có thể xác định được, nếu ta coi giá trị bằng tiền của số tiền họ kiếm được hàng năm là một thứ lợi tức. Nếu ta... đem tư bản hóa theo tỷ suất 4% các mức tiền công trung bình, thì ta sẽ tìm thấy những con số sau đây biểu hiện giá trị trung bình của một công nhân nông nghiệp thuộc nam giới: ở Áo: 1.500 ta-le; ở Phổ: 1.500; ở Anh: 3.750; ở Pháp: 2.000; ở miền Trung Nga: 750" *(Von Reden.* "Vergleichende Kulturstatistik", Berlin, 1848, p.434).

động mới kiếm được khoản lợi tức đó, và hai là, anh ta không thể chuyển hóa giá trị-tư bản của sức lao động của mình thành tiền bằng cách đem nhượng lại giá trị đó cho kẻ khác được. Nhưng thực tế thì giá trị hàng năm của sức lao động của anh ta ngang với tiền công hàng năm của anh ta, và bằng lao động của mình, công nhân phải bù lại cho kẻ đã mua sức lao động của anh ta cái giá trị sức lao động đó, cộng với giá trị thặng dư, tức là khoản tăng lên của giá trị đó. Trong chế độ nô lệ, người lao động có một giá trị-tư bản, cụ thể là giá mua. Nếu người ta đem anh ta cho một kẻ thứ ba thuê, thì trước hết kẻ thuê anh ta phải trả lợi tức của giá mua và ngoài ra còn phải bù lại sự hao mòn hàng năm của tư bản.

Người ta gọi việc hình thành tư bản giả là việc tư bản hóa. Người ta tư bản hóa bất cứ một khoản thu nhập nào lặp đi lặp lại một cách đều đặn, bằng cách căn cứ vào tỷ suất lợi tức trung bình để tính ra số tư bản mà nếu đem cho vay theo tỷ suất ấy thì sẽ đem lại được số tiền đó; thí dụ, nếu thu nhập hằng năm là 100 p.xt., và tỷ suất lợi tức là 5%, thì số tiền 100 p.xt. đó sẽ là lợi tức hàng năm của 2.000 p.xt. và 2.000 p.xt. này được coi là giá trị - tư bản của cái giấy chứng nhận quyền sở hữu mà theo pháp lý thì nó sẽ cho người ta có quyền được hưởng hàng năm 100 p.xt.. Đối với người nào mua cái giấy chứng nhận quyền sở hữu đó, thì trên thực tế 100 p.xt. thu nhập hàng năm này sẽ là lợi tức của số tư bản mà anh ta đã cho vay theo tỷ suất 5%. Thế là người ta không còn thấy qua một dấu vết nào liên quan tới cái quá trình thực tế của việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị nữa, và cái quan niệm coi tư bản là một giá trị tự động tăng thêm giá trị, do đó lại càng được củng cố thêm.

Ngay cả khi trái khoán, tức là phiếu có giá, không phải là một tư bản thuần túy ảo tưởng – chẳng hạn như trường hợp công trái – thì giá trị – tư bản của cái phiếu đó cũng vẫn thuần

túy là ảo tưởng. Trên kia[1*], chúng ta đã thấy rằng chế độ tín dụng đẻ ra tư bản liên hợp như thế nào. Các phiếu đều mang danh nghĩa là những giấy chứng nhận quyền sở hữu và đại biểu cho tư bản đó. Các cổ phần của các công ty đường sắt, công ty khai khoáng, công ty hàng hải, v.v., đều đại biểu cho một tư bản thực tế, tức là tư bản đã được đầu tư và hoạt động trong các xí nghiệp ấy, hay còn đại biểu cho số tiền mà những người cổ đông đã ứng ra để đem chi tiêu làm tư bản trong các xí nghiệp ấy. Nhân tiện cũng xin nói thêm rằng lắm lúc những cổ phần đó chỉ hoàn toàn là một sự bịp bợm. Nhưng dù sao tư bản đó cũng không thể tồn tại hai lần được, một lần với tư cách là giá trị - tư bản của những giấy chứng nhận quyền sở hữu, của các cổ phiếu, và một lần nữa với tư cách là tư bản đã được thực sự đầu tư hay sẽ được đầu tư vào các xí nghiệp ấy. Tư bản chỉ tồn tại dưới cái hình thái thứ hai thôi, và cổ phiếu chỉ là một giấy chứng nhận quyền sở hữu cho phép người ta có quyền được chia, tỷ lệ với phần đã đóng góp, một phần giá trị thặng dư mà tư bản đó đã thực hiện được. *A* có thể bán giấy chứng nhận đó của mình cho *B* và *B* có thể bán cho *C*. Những sự giao dịch đó không làm cho bản chất của sự việc thay đổi chút nào cả. Lúc đó, tuy *A* hay *B* đã chuyển hóa giấy chứng nhận của mình thành tư bản, nhưng *C* thì chỉ chuyển hóa tư bản của mình thành một giấy chứng nhận quyền sở hữu cho phép được hưởng một phần giá trị thặng dư mà người ta hy vọng tư bản cổ phần sẽ đem lại.

Sự vận động độc lập của giá trị của các giấy chứng nhận quyền sở hữu đó – không những của các phiếu quốc trái, mà cả của các cổ phiếu nữa – lại củng cố thêm cái ảo tưởng cho rằng chúng là một tư bản thật sự, bên cạnh cái tư bản mà chúng đại biểu, hay là bên cạnh cái quyền mà chúng có thể xác lập

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr. 666-668.

cho người ta. Chúng biến thành hàng hóa mà giá cả vận động và được ấn định theo những quy luật riêng của chúng. Giá trị thị trường của chúng được quy định khác với giá trị danh nghĩa của chúng, và không gắn liền với sự biến động giá trị của tư bản thực tế (mặc dầu nó gắn liền với việc làm tăng giá trị đó). Trước hết giá trị thị trường của các cổ phiếu lên xuống tùy theo con số thu nhập mà chúng cho người ta có quyền được hưởng và tùy theo tính chất đảm bảo của những thu nhập đó. Nếu giá trị danh nghĩa của một cổ phiếu – tức là số tiền đã thực tế đầu tư mà cổ phiếu đại biểu lúc đầu – là 100 p.xt., và nếu công việc kinh doanh lại lãi tới 10% chứ không phải 5%, thì khi mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, với một tỷ suất lợi tức là 5%; giá trị thị trường của cổ phiếu sẽ tăng lên thành 200 p.xt.; vì được tư bản hóa theo tỷ suất 5%, giá trị đó bây giờ đại biểu cho một tư bản giả là 200 p.xt.. Người nào mua cổ phiếu ấy với giá là 200 p.xt., sẽ được lĩnh một số tiền thu nhập là 5% trên số tư bản đã bỏ ra đó. Nếu lãi của xí nghiệp giảm xuống, tình hình sẽ ngược lại. Giá trị thị trường của các phiếu này một phần là giá trị đầu cơ; vì quyết định giá trị thị trường đó không phải là số thu nhập thực tế của xí nghiệp, mà lại là số thu nhập mà người ta trông đợi vào xí nghiệp, số thu nhập mà người ta dự tính trước. Nhưng giả thử việc tăng thêm giá trị của tư bản thực tế không thay đổi, hoặc giả thử không hề có tư bản nào cả, như trong trường hợp quốc trái, giả thử lãi đồng niên được pháp luật quy định và nói chung tương đối được đảm bảo vững chắc, thì giá trị của các chứng khoán đó tăng lên hay giảm xuống theo tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức. Nếu tỷ suất lợi tức từ 5% tăng lên thành 10%, thì một chứng khoán đem lại số thu nhập là 5%, sẽ chỉ còn đại biểu cho một tư bản là 50 p.xt. thôi. Nếu tỷ suất lợi tức giảm xuống còn 2,5%, thì cũng vẫn một chứng khoán đó lại sẽ đại biểu cho một tư bản là 200 p.xt.. Giá trị của nó bao giờ cũng vẫn chỉ là giá trị của số thu nhập đã được tư

bản hóa, nghĩa là thu nhập tính theo một tư bản ảo tưởng trên cơ sở tỷ suất lợi tức hiện hành. Cho nên vào những thời kỳ khủng hoảng trên thị trường tiền tệ, giá cả của các chứng khoán đó sẽ sụt xuống vì hai nguyên nhân: trước hết vì tỷ suất lợi tức tăng lên, và sau nữa vì người ta đã tung ra thị trường rất nhiều chứng khoán đó, để nhằm thực hiện thành tiền. Sự sụt giá đó vẫn cứ xảy ra, dù số thu nhập mà những chứng khoán này đảm bảo cho các người có chứng khoán vẫn đứng nguyên không thay đổi, như trường hợp các phiếu quốc trái, hay dù việc làm tăng thêm giá trị của số tư bản thực tế mà các phiếu đó biểu hiện bị ảnh hưởng bởi sự rối loạn của quá trình tái sản xuất, như trong trường hợp các xí nghiệp công nghiệp. Trong trường hợp sau, ngoài việc mất giá nói trên, lại còn có thêm tình trạng mất giá mới nữa. Một khi cơn giông tố đã qua, thì giá chứng khoán lại trở lại mức cũ, nếu chúng không đại biểu cho những xí nghiệp đã bị thất bại trong khủng hoảng hoặc không đại biểu cho những công việc đầu cơ. Sự mất giá trị của các chứng khoán trong thời kỳ khủng hoảng là một phương tiện mạnh nhất để tập trung tài sản bằng tiền[2)].

Nếu sự mất giá hay lên giá của các chứng khoán đó không phụ thuộc vào sự vận động của giá trị của tư bản thực tế mà chúng đại biểu, thì của cải của một nước, sau ngày các chứng khoán đó bị mất giá hay tăng giá, cũng vẫn lớn như trước.

---

2) {Ngay sau khi cuộc Cách mạng tháng Hai bùng nổ, khi mà ở Pa-ri, cả hàng hóa lẫn chứng khoán đều hoàn toàn bị sụt giá và tuyệt đối không thể bán được, thì một thương nhân người Thụy Sĩ ở Li-vớc-pun, ông R. Xvin-chen-bác (người đã kể lại chuyện đó cho cha tôi), liền bán mọi thứ ông ta có để lấy tiền, và sau khi đã có số tiền đó ông ta liền đi Pa-ri và đến tìm Rốt-sin để đề nghị cùng làm ăn chung. Rốt-sin nhìn chằm chặp vào ông ta, nhảy bổ đến gần nắm lấy hai vai ông ta và hỏi: "Avez-vous de l' argent sur vous ?" – Oui, monsieur le Baron". – "Alors, vous êtes mon hom-me!"

["Ông có tiền đấy không?" – "Thưa nam tước, có". – "Vậy ông chính là người mà tôi đang cần đến !"]. – Và cả hai người đã phát tài lớn. *Ph.Ă*}.

"Ngày 23 tháng Mười 1847, các phiếu công trái và các cổ phiếu sông đào và đường sắt đã bị sụt giá mất 114.752.225 p.xt." (*Morris.* tổng quản trị của Ngân hàng Anh, lời khai trong bản báo cáo về "Commercial Distress", 1847 – 1848 [số 3800]).

Nếu sự mất giá đó không biểu hiện một sự đình chỉ thật sự của ngành sản xuất và ngành vận tải đường sông và đường sắt, hay việc đình chỉ những xí nghiệp đã bắt đầu hoạt động rồi, hay việc chi phí tư bản một cách vô ích vào những công việc kinh doanh thật sự không có giá trị gì, thì sự tan vỡ của những bong bóng xà phòng này, chứa đầy tư bản – tiền tệ danh nghĩa cũng sẽ không làm cho nước nhà bị nghèo bớt đi một đồng xu nhỏ nào cả.

Sự thật thì tất cả chứng khoán đó không phải là cái gì khác hơn là sự tích lũy những quyền, những chứng thư có tính chất pháp lý cho người ta có quyền được hưởng một số sản phẩm sau này sẽ sản xuất ra, một số sản phẩm mà giá trị – tiền tệ hay giá trị – tư bản khi thì không đại biểu cho một tư bản nào cả, như trường hợp của công trái chẳng hạn, khi thì bị chi phối bởi những quy luật độc lập với giá trị của cái tư bản thực tế mà các chứng khoán đó đại biểu.

Trong tất cả những nước sản xuất tư bản chủ nghĩa đều có một khối lượng rất lớn tư bản thuộc loại đó, mà người ta gọi là tư bản sinh lợi tức, hay còn gọi là moneyed capital. Và với danh từ tích lũy tư bản – tiền tệ, phần lớn phải hiểu rằng đó chỉ là sự tích lũy các chứng thư cho người ta có quyền được hưởng một phần sản phẩm, là sự tích lũy giá cả thị trường của các phiếu đó, giá trị – tư bản giả của chúng.

Như vậy, một phần tư bản của chủ ngân hàng được đầu tư dưới hình thái những chứng khoán gọi là những chứng khoán có lợi tức. Đó là bộ phận tư bản dự trữ chính cống của ngân hàng, nó không hoạt động trong công việc kinh doanh chính cống của ngân hàng. Bộ phận lớn nhất thì gồm có các kỳ

phiếu, nghĩa là những giấy cam kết trả tiền của các nhà tư bản công nghiệp hay các thương nhân. Đối với người cho vay tiền, các kỳ phiếu đó là những chứng khoán có lợi tức, nghĩa là khi mua các kỳ phiếu đó, hắn ta đã khấu trừ đi số lợi tức về khoảng thời gian mà kỳ phiếu còn được lưu hành. Đó là cái việc mà người ta gọi là chiết khấu một kỳ phiếu. Như vậy, được khấu bao nhiêu vào số tiền mà kỳ phiếu đại biểu, điều đó chính do tỷ suất lợi tức quy định.

Sau hết, bộ phận cuối cùng trong số tư bản của chủ ngân hàng là do số dự trữ vàng của hắn ta, hay do các giấy bạc ngân hàng cấu thành. Các số tiền gửi, nếu không có một bản hợp đồng nào quy định rằng những số tiền đó gửi vào trong một thời gian khá dài, thì người gửi có quyền lấy ra bất cứ lúc nào cũng được. Tiền gửi luôn luôn biến động. Nhưng nếu người này rút tiền ra, thì lại có người khác gửi tiền vào, thành thử trong những thời kỳ công việc kinh doanh bình thường, tổng số trung bình của toàn bộ tiền gửi thay đổi rất ít.

Trong các nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, số tiền dự trữ của các ngân hàng thường thường bao giờ cũng biểu hiện khối lượng tiền trung bình tồn tại dưới hình thái tiền tích trữ; còn bản thân số tiền tích trữ này thì một bộ phận của nó lại tồn tại dưới hình thái tiền giấy, dưới hình thái chỉ đơn thuần là những tờ giấy đại biểu cho một số vàng, nhưng tự bản thân chúng không có một giá trị nào cả. Vậy đại bộ phận tư bản của chủ ngân hàng chỉ thuần túy là tư bản giả và gồm các trái khoán (tức là kỳ phiếu), phiếu quốc trái (đại biểu cho số tư bản đã chi tiêu rồi) và cổ phiếu (tức là những giấy chứng nhận để nhận một khoản thu nhập sau này). Về vấn đề này, không nên quên rằng giá trị bằng tiền của tư bản mà các chứng khoán nằm trong các két sắt của chủ ngân hàng đại biểu là hoàn toàn giả, ngay cả khi chúng là những giấy chứng nhận về những khoản thu nhập chắc chắn (như trường hợp các phiếu quốc trái), hay chúng là những giấy chứng nhận

quyền sở hữu về một số tư bản thực tế (như trường hợp các cổ phiếu), và không nên quên rằng giá trị bằng tiền đó được điều tiết một cách độc lập với những tư bản thực tế mà những chứng khoán đó – ít ra là một bộ phận - đại biểu; hoặc nếu chúng không đại biểu cho tư bản mà chỉ đại biểu cho cái quyền được hưởng những khoản thu nhập, thì cái quyền được hưởng thu nhập ấy lại biểu hiện thành một tư bản – tiền tệ giả luôn luôn thay đổi về lượng. Ngoài ra, cần nói thêm rằng tư bản giả của chủ ngân hàng phần nhiều không đại biểu cho tư bản của hắn, mà đại biểu cho tư bản của công chúng mà họ đã đem gửi vào ngân hàng của hắn, có lợi tức hay không có lợi tức.

Tiền gửi bao giờ cũng được tiến hành bằng tiền mặt, bằng vàng hay giấy bạc ngân hàng, hay bằng séc. Trừ trường hợp quỹ dự trữ ra – quỹ này khi thì thu hẹp lại, khi thì mở rộng ra tùy theo nhu cầu lưu thông thực tế – số tiền gửi này, trên thực tế, một mặt bao giờ cũng nằm trong tay các nhà tư bản công nghiệp và các thương nhân, vì chúng đã được dùng để chiết khấu các kỳ phiếu cho họ và được dùng để ứng cho họ vay, và mặt khác, chúng nằm trong tay những người buôn chứng khoán (những người môi giới ở Sở giao dịch), hay trong tay các tư nhân đã bán được các chứng khoán của họ, hoặc nữa là trong tay chính phủ (trong trường hợp các tín phiếu kho bạc và những khoản quốc trái mới). Bản thân các số tiền gửi cũng có hai tác dụng. Một mặt, như ta vừa thấy, chúng được đem cho vay với tư cách là tư bản sinh lợi tức, và do đó, chúng không nằm trong các quỹ các ngân hàng, mà chỉ được ghi trong sổ sách của các ngân hàng với tư cách là những khoản có của các người gửi tiền. Mặt khác, như vậy chúng chỉ hoạt động với tư cách là những tài khoản trong sổ sách kế toán, trong chừng mực mà các khoản có của những người gửi tiền thăng bằng lẫn nhau bằng những séc của họ phát hành vào số tiền họ gửi và triệt tiêu lẫn nhau; trong công việc giao dịch này, dù các số tiền gửi có nằm ở trong tay một chủ ngân hàng,

thành thử chủ ngân hàng này làm công việc chuyển khoản của người nọ sang người kia, hay dù kết quả ấy đạt được bằng cách trao đổi giữa các ngân hàng khác nhau những séc mà mỗi nhà đã phát hành và chỉ phải trả cho nhau những số tiền còn chênh lệch thôi, - điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng.

Tư bản sinh lợi tức và chế độ tín dụng ngày càng phát triển, thì mọi tư bản đều hình như là nhân lên gấp đôi và có trường hợp còn nhân lên gấp ba nữa, vì cùng một tư bản hay chỉ cùng một trái khoán, mà lại biểu hiện ra trong tay những người khác nhau bằng nhiều cách khác nhau và dưới những hình thái khác nhau[3]. Đại bộ phận thứ "tư bản-tiền tệ" này

3) {Những năm gần đây, cái hiện tượng tư bản nhân lên gấp đôi hay gấp ba lại càng phát triển mạnh hơn trước, là do có những Financial Trusts [tờ –rớt tài chính] chẳng hạn; các tờ-rớt tài chính này đã chiếm hẳn một mục riêng trong báo cáo của Sở giao dịch Luân Đôn. Một công ty đã được thành lập để mua một loại chứng khoán có lợi tức nào đó, thí dụ như các phiếu quốc trái ngoại quốc, các phiếu công trái của các tòa thị chính ở Anh, hay các phiếu công trái Mỹ, các cổ phiếu đường sắt, v.v.. Tư bản của công ty đó, thí dụ là 2 triệu p.xt., được tập hợp bằng cách gọi cổ phần; ban quản trị mua các chứng khoán nói trên, rồi đem đầu cơ một cách ít nhiều tích cực; và sau khi đã trừ các chi phí, đem chia số lợi tức hàng năm đã thu hoạch được dưới hình thức tiền lãi cổ phần cho các cổ đông. – Ngoài ra, lại có những công ty vô danh cá biệt thường hay đem chia các cổ phiếu thông thường ra làm hai loại: preferred (cổ phiếu có đặc quyền) và deferred (cổ phiếu thường). Các cổ phiếu preferred hưởng một lợi tức cố định, chẳng hạn là 5%, miễn là tổng lợi nhuận cho phép người ta có thể làm như thế được; sau đó nếu còn gì mới đến phần các cổ phiếu deferred được hưởng. Bằng cách đó, việc đầu tư "chắc chắn" vào các cổ phiếu preferred ít nhiều tách khỏi việc đầu cơ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, là việc đầu cơ tiến hành với các cổ phiếu deferred. Vì một vài xí nghiệp lớn không muốn làm theo cách đó, nên đã có những công ty được thành lập, đem một hay nhiều triệu p.xt. đầu tư vào cổ phiếu của những xí nghiệp đó. Sau đó, những công ty này phát hành những cổ phiếu mới có giá trị danh nghĩa bằng các cổ phiếu cũ, nhưng một nửa là cổ phiếu preferred và một nửa là cổ phiếu deferred. Trong những trường hợp này, các cổ phiếu đầu tiên bị nhân lên gấp đôi vì chúng là cơ sở cho một cuộc phát hành cổ phiếu mới. – *Ph*.Ă.}

hoàn toàn là tư bản giả. Trừ tiền quỹ dự trữ ra, còn tất cả các số tiền gửi đều chỉ là những trái khoán của người chủ ngân hàng, chứ thực tế không bao giờ nằm lại dưới hình thức tiền mặt cả. Trong chừng mực mà những số tiền gửi đó được sử dụng vào công việc chuyển khoản, thì chúng làm chức năng tư bản đối với các chủ ngân hàng, khi các chủ ngân hàng này đem những số tiền gửi đó cho vay đi. Giữa các chủ ngân hàng thì họ thanh toán với nhau bằng những tín phiếu mà họ đã phát hành vào những khoản tiền gửi không còn tồn tại nữa, bằng cách đem những trái khoán đó bù trừ lẫn nhau.

Về vai trò của tư bản trong việc cho vay tiền, A. Xmít nói:

"Ngay cả trong việc kinh doanh tiền nữa, có thể nói rằng tiền cũng chỉ là thứ chứng khoán làm cho những số tư bản mà người sở hữu không cần sử dụng đến chuyển từ tay người này sang tay người khác. So với số tiền dùng làm công cụ cho việc chuyển dịch đó, thì những số tư bản này có thể to hơn, một cách hầu như không có giới hạn nào cả; cũng vẫn những đồng tiền đó có thể dùng liên tiếp để cho vay nhiều lần khác nhau, cũng như chúng đã từng được dùng để mua nhiều lần khác nhau. Thí dụ: *A* cho *W* vay 1.000 p.xt; với số tiền đó, *W* đem mua ngay 1.000 p.xt. hàng hóa của *B*. Vì *B* tự mình không dùng gì đến tiền đó, nên đem chính ngay những đồng tiền ấy cho *X* vay; với những đồng tiền này, *X* lại đem mua liền ngay 1.000 p.xt. hàng hóa của C. Cũng bằng cách đó và cũng vì những lý do đó, C lại đem tiền cho Y vay, Y lại dùng tiền đó để mua hàng hóa của D. Như vậy, cũng vẫn những đồng tiền vàng đó hay cũng vẫn những tờ giấy bạc ngân hàng đó mà chỉ trong có một vài ngày đã cho phép người ta có thể cho vay ba lần khác nhau, và mua ba lần khác nhau, mỗi lần vay và mỗi lần mua đều có một giá trị bằng tổng số tiền đó. Cái mà ba người chủ tiền A, B và C đã chuyển giao cho ba người đi vay đó, chính là cái quyền lực để tiến hành những việc mua ấy. Giá trị, cũng như công dụng của những việc cho vay đó, chính là cái quyền lực này. Tư bản mà ba nhà chủ tiền đã đem cho vay thì ngang với giá trị của những hàng hóa mà tư bản đó đã cho phép người ta có thể mua được, và tư bản đó to gấp ba lần số tiền dùng để tiến hành những việc mua ấy. Tuy vậy, tất cả những việc cho vay đó đều có thể hoàn toàn đảm bảo, vì hàng hóa mà các người đi vay đã mua với số tiền đó đều được sử dụng một cách là, cùng với thời gian, chúng đều hoàn lại giá trị của chúng cộng với lợi nhuận, bằng

vàng hay bằng tiền giấy. Giống như những đồng tiền ấy có thể dùng làm phương tiện cho những lần cho vay khác nhau, tổng cộng gấp tới ba lần hay thậm chí gấp tới ba mươi lần giá trị của chúng, những đồng tiền ấy cũng có thể liên tiếp dùng làm phương tiện để trả những khoản vay ấy" ([*A. Smith.* "*An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*". *Vol. I, Lon-don, 1776], Book II, ch. IV [p. 428-429]*).

Vì cùng một đồng tiền có thể dùng để thực hiện nhiều lần mua khác nhau, tùy theo tốc độ lưu thông của nó, nên nó cũng rất có thể dùng để đem cho vay nhiều lần khác nhau, bởi vì những việc mua làm cho đồng tiền chuyển từ tay một người này sang tay một người khác, và việc cho vay cũng chỉ là một việc chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác nhưng không phải do việc mua gây ra. Đối với mỗi người bán, tiền là hình thái chuyển hóa của hàng hóa của anh ta; ngày nay, khi mọi giá trị đều biểu hiện bằng giá trị – tư bản, thì trong các khoản vay khác nhau, đồng tiền đó đều lần lượt đại biểu cho những tư bản khác nhau; thành ra đây chỉ là diễn đạt một cách khác cái điều mà trên đây chúng tôi đã nói, tức là tiền có thể liên tiếp thực hiện các giá trị – hàng hóa khác nhau. Đồng thời tiền lại dùng làm phương tiện lưu thông để làm cho các tư bản vật chất chuyển từ tay một người này sang tay một người khác. Chừng nào tiền vẫn còn nằm trong tay người cho vay, thì nó vẫn chưa phải là phương tiện lưu thông, mà là một phương thức tồn tại của tư bản của anh ta. Và chính dưới cái hình thái này mà anh ta đem đồng tiền đó chuyển cho một người thứ ba khi cho vay. Nếu *A* đã đem tiền của mình cho *B* vay và *B* lại cho *C* vay, không thông qua những việc mua hàng nào, thì số tiền đó không đại biểu cho ba tư bản, mà chỉ đại biểu cho một tư bản, cho *một* giá trị - tư bản thôi. Số tiền đó thực tế đại biểu cho bao nhiêu tư bản, điều đó tùy thuộc vào số lần mà món tiền đó làm chức năng hình thái giá trị của những tư bản – hàng hóa khác nhau.

Những điều mà A-đam Xmít nói về các số tiền cho vay nói chung, cũng có thể đem dùng để nói về trường hợp các số tiền gửi, vì tiền gửi chẳng qua chỉ là một tên khác để gọi những số tiền mà công chúng đã cho các chủ ngân hàng vay thôi. Cũng vẫn những đồng tiền đó nhưng có thể dùng làm phương tiện cho không biết bao nhiêu là lần gửi nữa.

"Một sự thật rõ ràng là 1.000 p.xt. mà ngày hôm nay một người nào đó đã đem gửi ở ngân hàng *A* thì ngày mai lại được đem chi ra và trở thành một số tiền gửi ở ngân hàng *B*. Hôm sau, được *B* phát ra trả, 1.000 p.xt. đó lại có thể trở thành một món tiền gửi ở ngân hàng *C* và cứ thế tiếp tục mãi một cách vô cùng tận. Như vậy là do một loạt chuyển dịch mà cùng một số tiền 1.000 p.xt. có thể nhân lên thành một loạt tuyệt đối vô cùng tận không biết bao nhiêu là món tiền gửi. Cho nên có thể là 9/10 tất cả những số tiền gửi ở Anh đều chỉ tồn tại trên sổ sách của các chủ ngân hàng dưới hình thức những khoản ghi chép tương ứng mà thôi... Ở Xcốt-len chẳng hạn, tình hình là như vậy: ở xứ này, tiền lưu thông không bao giờ vượt quá 3 triệu p.xt, trong khi đó các khoản tiền gửi lên tới 27 triệu. Và nếu không xảy ra tình trạng mọi người đều đổ xô nhau đến các ngân hàng để rút tiền gửi về, thì cũng số tiền 1.000 p.xt. đó lại đi ngược lại con đường mà nó đã đi qua, có thể lại sẽ dùng để thanh toán được một cách dễ dàng như thế một số tiền cũng vô cùng tận như thế. Bởi vì cũng vẫn số tiền 1.000 p.xt. mà ngày hôm nay một người nào đó dùng để trả một món nợ cho một thương nhân, thì ngày mai lại có thể dùng để thanh toán món nợ của thương nhân này với một người lái buôn, ngày hôm sau lại có thể dùng để thanh toán món nợ của người lái buôn này với ngân hàng, và cứ thế tiếp tục mãi một cách vô cùng tận; thế là vẫn một số tiền 1.000 p.xt. mà có thể đi hết từ tay người này sang tay người khác và từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, và có thể dùng để thanh toán bất cứ số tiền gửi nào mà ta có thể tưởng tượng được" ("The Currency Theory Reviewed etc." [Edinburgh, 1845], p. 62-63).

Vì trong chế độ tín dụng này, mọi cái đều nhân lên gấp đôi, gấp ba, và biến thành một thứ ảo ảnh đơn thuần, cho nên cả cái "quỹ dự trữ" mà người ta tin tưởng là một cái gì chắc chắn, thì cũng như vậy nốt.

Chúng ta hãy lại nghe ông Mô-ri-xơ, tổng quản trị của Ngân hàng Anh:

"Tiền dự trữ của các ngân hàng tư nhân đều nằm trong tay Ngân hàng Anh dưới hình thái tiền gửi. Ảnh hưởng của việc vàng chạy ra ngoài lúc đầu hình như chỉ có quan hệ đến Ngân hàng Anh thôi, nhưng trên thực tế nó cũng ảnh hưởng đến tiền dự trữ của các ngân hàng khác; vì vàng chạy ra có nghĩa là xuất khẩu một phần tiền dự trữ của họ mà họ đã gửi ở ngân hàng chúng tôi. Người ta có thể nói rằng việc vàng chạy ra ngoài cũng ảnh hưởng như vậy đến quỹ dự trữ của tất cả các ngân hàng địa phương ("Commercial Distress", 1847 – 1848 [số 3639 – 3642]).

Như vậy, rút cục lại, các quỹ dự trữ đều hòa tan vào trong quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh[4]. Nhưng chính quỹ dự trữ này

4) {Biểu chính thức sau đây, rút ra trong tờ "Daily News"[1], ngày 15 tháng Chạp 1892, về quỹ dự trữ của 15 nhà ngân hàng lớn nhất ở Luân Đôn hồi tháng Mười một 1892, chứng tỏ cho ta thấy rằng từ hồi đó đến nay, hiện tượng này lại còn sâu sắc thêm đến chừng nào:

Tên ngân hàng	Nợ (p.xt.)	Quỹ dự trữ bằng tiền mặt (p.xt.)	Tỷ số phần trăm
City	9.317.629	746.551	8,01
Capital and Counties	11.392.744	1.307.483	11,47
Imperial	3.987.400	447.177	11,22
Lloyds	23.800.937	2.966.806	12,46
London and Westminster	24.671.559	3.818.885	15,50
London and S. Western	5.570.268	812.353	14,58
London Joint Stock	12.127.993	1.288.977	10,62
London and Midland	8.814.499	1.127.280	12,79
London and County	37.111.035	3.600.374	9,70
National	11.163.829	1.426.225	12,77
National Provincial	41.907.384	4.614.780	11,01
Parrs and the Alliance	12.794.489	1.532.707	11,98
Prescott and Co	4.041.058	538.517	13,07
Union of London	15.502.618	2.300.084	14,84
Williams, Deacon and Manchester and Co	10.452.381	1.317.628	12,60
Tổng cộng	232.665.823	27.845.807	11,97

cũng có hai cách tồn tại. Quỹ dự trữ của Vụ nghiệp vụ ngân hàng [Banking department] bằng hiệu số giữa tổng số giấy bạc mà Ngân hàng có quyền phát hành và số những giấy bạc đang nằm trong lưu thông. Mức phát hành hợp pháp tối đa là 14 triệu (đối với số tiền này thì không đòi hỏi phải có trữ kim, nó xấp xỉ số tiền nhà nước mắc nợ nhà ngân hàng) cộng với tổng số kim loại quý dự trữ của ngân hàng. Vậy nếu dự trữ đó là 14 triệu p.xt., thì ngân hàng có thể phát hành 28 triệu giấy bạc, và nếu trong số tiền này có 20 triệu đang ở trong lưu thông, thì tiền quỹ dự trữ của Vụ nghiệp vụ ngân hàng sẽ là 8 triệu. Vậy theo pháp lý, 8 triệu giấy bạc này vừa là tư bản ngân hàng mà ngân hàng có thể sử dụng, lại vừa là quỹ dự trữ của các khoản tiền gửi của nó. Nếu lúc đó có tình trạng vàng chạy ra ngoài làm cho trữ kim giảm mất 6 triệu, - do đó tất nhiên phải hủy bỏ một số giấy bạc tương đương như thế, - thì quỹ dự trữ của Vụ nghiệp vụ ngân hàng sẽ giảm từ 8 triệu xuống 2 triệu. Một mặt, nhà ngân hàng này sẽ tăng tỷ suất lợi tức của nó lên rất cao; mặt khác số dự trữ đảm bảo cho số tiền mà các ngân hàng và những người khác đã gửi ở ngân hàng này sẽ giảm xuống rất nhiều. Năm 1857, bốn ngân hàng cổ phần lớn nhất ở Luân Đôn đã dọa Ngân hàng Anh rằng nếu nó không vận động được một "sắc lệnh" công bố đình chỉ đạo luật ngân hàng năm 1844[5], thì họ sẽ rút tiền của họ về, và như thế, sẽ làm cho Vụ

Trong số 28 triệu tiền dự trữ này, thì ít nhất là có 25 triệu được gửi ở Ngân hàng Anh; nhiều lắm, số tiền mặt để ở két của bản thân 15 ngân hàng này cũng chỉ có 3 triệu. Nhưng số tiền dự trữ bằng tiền mặt ở Vụ nghiệp vụ ngân hàng của Ngân hàng Anh, cũng không bao giờ có đủ 16 triệu cả, ngay cả trong tháng Mười một 1892 này cũng vậy! – *Ph. Ă.*}

5) Việc đình chỉ đạo luật ngân hàng năm 1844 cho phép Ngân hàng Anh có thể phát hành một số lượng giấy bạc không hạn chế, mà không cần phải được đảm bảo bằng số dự trữ vàng đang nằm trong tay nó; như vậy, Ngân hàng này có thể tạo ra bao nhiêu tư bản – tiền tệ giả cũng được, và với số tiền giấy đó, nó có thể đem cho các ngân hàng và các người môi giới chứng khoán vay, và thông qua những ngân hàng và những người môi giới này, nó có thể cho cả thế giới thương nghiệp vay nữa. [*Ph. Ă.*]

nghiệp vụ ngân hàng đi đến chỗ phá sản. Chính vì vậy mà Vụ nghiệp vụ ngân hàng đã có thể bị phá sản, như năm 1847 chẳng hạn, trong khi đó thì ở Vụ phát hành [Issue department], người ta có không biết bao nhiêu triệu đồng (năm 1847 là 8 triệu) để bảo đảm việc tự do đổi giấy bạc đang ở trong lưu thông. Nhưng chính bản thân việc đảm bảo này cũng là ảo tưởng.

"Đại bộ phận những số tiền gửi mà bản thân các chủ ngân hàng không cần dùng đến ngay, đều chuyển vào tay các billbrokers" (theo nghĩa từng tiếng một là: những người môi giới kỳ phiếu; trên thực tế, đó cũng gần như những người chủ ngân hàng); "để đảm bảo cho số tiền mà người chủ ngân hàng đã cho họ vay, họ giao cho người chủ ngân hàng những thương phiếu mà họ đã chiết khấu cho các khách hàng ở Luân Đôn và ở địa phương. Người billbroker phải chịu trách nhiệm với người chủ ngân hàng về việc thu hồi thứ money at call này" (thứ tiền chỉ cần đòi là có thể trả ngay lập tức); "những công việc kinh doanh loại này phát triển nhiều đến nỗi viên tổng quản trị hiện nay của Ngân hàng" (Anh) "là ông Ni-vơ đã nói trong bản khai của ông ta rằng: "Chúng tôi được biết một gã broker đã có 5 triệu, và chúng tôi hoàn toàn có lý do để giả định rằng một gã khác đã có từ 8 đến 10 triệu; một gã trong bọn họ có 4 triệu; một gã khác có 3 triệu rưỡi; một gã khác nữa có hơn 8 triệu. Đấy là tôi nói số tiền gửi nằm trong tay các brokers" ("Report of Committee on Bank Acts", 1858, p. V, N°8).

"Các billbrokers ở Luân Đôn... thường kinh doanh rất lớn mà không có qua một chút tiền mặt nào làm quỹ dự trữ cả; họ dựa vào những số tiền thu được về những kỳ phiếu kế tiếp nhau đến kỳ hạn, hay trong trường hợp cần thiết, dựa vào cái khả năng của họ có thể vay được tiền của ngân hàng Anh bằng cách đưa gửi các kỳ phiếu mà họ đã chiết khấu" [như trên, tr. VIII, số 17]. – "Hồi năm 1847, có hai công ty billbrokers đình chỉ các công việc thanh toán của họ; sau đó cả hai công ty đều lại tiếp tục kinh doanh. Năm 1857, lại đình chỉ các công việc thanh toán. Năm 1847, bên nợ trong sổ sách của một công ty, tính số tròn là 2.683.000 p.xt., nhưng tư bản của họ chỉ có 180.000 p.xt; và năm 1857, bên nợ ghi là 5.300.000

p.xt., nhưng tư bản có lẽ chưa bằng 1/4 số tư bản hồi năm 1847. Còn công ty kia, thì cả hai năm 1847 và 1857, bên nợ của nó đều vào khoảng từ 3 đến 4 triệu, nhưng tư bản thì chỉ có 45.000 p.xt. thôi" (như trên, tr. XXI, số 52).

CHƯƠNG XXXI

TƯ BẢN – TIỀN TỆ VÀ TƯ BẢN THỰC TẾ. – II

(tiếp theo)

Chúng ta vẫn chưa nghiên cứu xong vấn đề xét xem tới chừng mực nào thì tích lũy tư bản dưới hình thái tư bản – tiền tệ cho vay, trùng với tích lũy thực tế, tức là với việc mở rộng quá trình tái sản xuất.

Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản – tiền tệ cho vay là một việc giản đơn hơn nhiều so với sự chuyển hóa của tiền thành tư bản sản xuất. Nhưng ở đây chúng ta cần phải phân biệt hai vấn đề:

1. Sự chuyển hóa giản đơn của tiền thành tiền tư bản cho vay.

2. Sự chuyển hóa của tư bản hay thu nhập thành tiền, rồi tiền lại chuyển hóa thành tư bản cho vay.

Chỉ có với điều kiện được nêu ra ở điểm cuối cùng này là có thể bao gồm một sự tích lũy thật sự tư bản cho vay trùng với sự tích lũy thực tế tư bản công nghiệp.

1. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản cho vay

Chúng ta đã thấy là có thể xảy ra hiện tượng chất đống lại, trạng thái quá thừa về tư bản cho vay, một hiện tượng chỉ gắn liền với tích lũy sản xuất trong chừng mực nó tỷ lệ nghịch với tích lũy sản xuất. Tình hình đó diễn ra trong hai giai đoạn của chu kỳ công nghiệp, cụ thể là, thứ nhất, khi tư bản công nghiệp bị thu hẹp lại dưới hai hình thái của nó, tư bản sản xuất và tư bản – hàng hóa, tức là ở giai đoạn khởi đầu của chu kỳ, sau khủng hoảng; và thứ hai, khi giai đoạn phục hồi đã bắt

đầu, nhưng tín dụng thương nghiệp thì chỉ mới dựa rất ít vào tín dụng ngân hàng. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản – tiền tệ, trước kia được dùng vào sản xuất và thương nghiệp, nay thể hiện ra là tư bản cho vay nhàn rỗi; trong trường hợp thứ hai, tư bản – tiền tệ được sử dụng tăng lên nhưng nó được dùng với một tỷ suất lợi tức rất thấp, vì bây giờ chính những nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp ra điều kiện của họ cho nhà tư bản – tiền tệ. Trạng thái quá thừa tư bản cho vay biểu hiện, trong trường hợp thứ nhất, tình trạng đình đốn của tư bản công nghiệp, và trong trường hợp thứ hai thì biểu hiện tình trạng độc lập tương đối của tín dụng thương nghiệp đối với tín dụng ngân hàng, tình trạng độc lập dựa trên tình hình thu hồi vốn một cách trôi chảy, dựa trên các việc cho vay ngắn hạn và trên tình hình kinh doanh chủ yếu bằng tư bản của bản thân. Những kẻ đầu cơ, trông vào tư bản vay được của người khác, lúc đó chưa hoạt động; những người hoạt động với tư bản riêng của họ, hãy còn chưa nghĩ tới những hoạt động hầu như chỉ đơn thuần dựa vào tín dụng. Trong giai đoạn đầu, trạng thái thừa tư bản cho vay biểu hiện đúng cái điều ngược lại với tích lũy thực tế. Trong giai đoạn thứ hai, trạng thái thừa tư bản cho vay trùng với sự mở rộng mới của quá trình tái sản xuất và đi kèm sự mở rộng đó, chứ không phải là nguyên nhân của nó. Tình trạng quá thừa tư bản cho vay đã giảm xuống, dầu chỉ là tương đối so với lượng cầu. Trong cả hai trường hợp, mức lợi tức thấp đều giúp cho việc mở rộng quá trình tích lũy thực tế; vì mức lợi tức thấp, trong trường hợp thứ nhất, ăn khớp với tình trạng giá cả thấp và trong trường hợp thứ hai, ăn khớp với tình trạng giá cả tăng lên dần, làm cho cái phần lợi nhuận biến thành lợi nhuận doanh nghiệp cũng tăng lên. Hiện tượng đó còn rõ ràng hơn nữa khi lợi tức tăng lên và đạt tới mức trung bình của nó trong thời kỳ phồn vinh cực độ, bởi vì lợi tức tuy có tăng lên nhưng không tăng lên cùng một tỷ lệ với lợi nhuận.

Mặt khác, chúng ta đã thấy rằng, vẫn có thể xảy ra một tình trạng tích lũy tư bản cho vay khi chẳng có chút tích lũy thực tế nào cả, đơn thuần chỉ nhờ vào những biện pháp kỹ thuật, như mở rộng và tập trung các ngân hàng, sử dụng một cách tiết kiệm quỹ dự trữ các phương tiện lưu thông hay cả quỹ dự trữ các phương tiện thanh toán của các tư nhân nữa; những số tiền dự trữ này do đó đã biến thành tư bản cho vay, nhưng bao giờ cũng là cho vay ngắn hạn. Mặc dầu tư bản cho vay đó bao giờ cũng chỉ mang hình thái tư bản cho vay trong thời gian ngắn mà thôi (và cũng chỉ được dùng vào công việc chiết khấu trong những thời gian ngắn mà thôi), - và chính vì thế mà người ta cũng gọi nó là tư bản lưu động (floating capital), - nhưng nó vẫn lưu thông, vẫn vào và ra không ngừng. Nếu có một người nào đó rút nó ra khỏi lưu thông, thì lại có người khác đưa nó vào lưu thông. Cho nên, khối lượng tư bản – tiền tệ cho vay (ở đây, tuyệt nhiên chúng ta không nói đến các món cho vay trong nhiều năm, mà chỉ nói đến những món cho vay ngắn hạn dựa trên kỳ phiếu và tiền gửi) thực tế đã tăng lên một cách hoàn toàn không có liên quan gì đến sự tích lũy thật sự cả.

B. 1857. Câu hỏi 501. "Ông hiểu floating capital là gì?" {Ô. Uên-gơ- lin, tổng quản trị Ngân hàng Anh:} "Đó là số tư bản có thể dùng vào các việc cho vay ngắn hạn... (502): Các giấy bạc của Ngân hàng Anh..., của các ngân hàng địa phương và tổng số giấy bạc có ở trong nước". – {Câu hỏi:} [503] "Theo các lời khai mà ủy ban nắm được, nếu ông hiểu floating capital là những phương tiện lưu thông đang hoạt động" {cụ thể là các giấy bạc của Ngân hàng Anh} "thì như vậy hình như số phương tiện lưu thông đang hoạt động ấy không có sự tăng giảm lớn lắm thì phải?" {Nhưng một sự khác nhau rất lớn là: số phương tiện lưu thông tích cực ấy do ai bỏ ra, do người cho vay tiền hay do bản thân nhà tư bản công nghiệp. – Trả lời của Uên-gơ - lin:} "Trong floating capital, tôi kể cả dự trữ của các chủ ngân hàng, chịu những sự tăng giảm lớn".

Thế nghĩa là đã có những sự tăng giảm lớn trong cái bộ phận tiền gửi mà các chủ ngân hàng không dùng để cho vay,

nhưng lại được coi là quỹ dự trữ của họ, và phần lớn là quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh, nơi mà các số tiền đó đã gửi. Cuối cùng, cũng chính ông đó nói rằng floating capital là bullion, nghĩa là tiền thoi và tiền kim loại (503a). Nói chung, thật là kỳ lạ rằng trong các thứ tiếng không thể hiểu được này của thị trường tiền tệ, tất cả mọi phạm trù kinh tế chính trị đều mang một ý nghĩa và một hình thái khác với ý nghĩa và hình thái của chúng. Ở đây, floating capital được dùng để chỉ circulating capital[1*] là cái dĩ nhiên hoàn toàn khác hẳn, và money[2*] là tư bản, bullion[3*] cũng là tư bản, các giấy bạc ngân hàng là circulation[4*], còn tư bản lại là a commodity[5*], các khoản nợ đều là commodities[6*], và fixed capital[7*] lại là tiền đã được đầu tư vào các loại chứng khoán khó bán lại!

"Trong các ngân hàng cổ phần ở Luân Đôn... số tiền gửi đã từ 8.850.774 p.xt. năm 1847 tăng lên thành 43.100.724 p.xt. năm 1857... Căn cứ vào các tài liệu đưa lên ủy ban và các lời khai, ta thấy rằng đại bộ phận của số tiền rất lớn đó đã do các nguồn trước kia không được dùng vào mục đích đó cung cấp, và tập quán xin mở một tài khoản ở ngân hàng và gửi tiền vào ngân hàng đã lan rộng đến nhiều giai cấp trước kia không quen sử dụng tư bản của họ theo kiểu ấy (!). Ô. Rô-đu-en, chủ tịch Hội liên hiệp các ngân hàng tư nhân ở các tỉnh " {khác với các ngân hàng cổ phần} "và do Hội này cử tới khai trước ủy ban, đã nói rằng ở trong vùng Íp – xuých, số các phéc-mi-ê và tiểu thương của vùng này có thói quen gửi tiền như thế gần đây đã tăng gấp bốn lần; rằng hầu hết các phéc-mi-ê, ngay cả những người hàng năm chỉ trả có 50 p.xt. tiền thuê ruộng, bây giờ cũng có tiền gửi ở ngân hàng. Số lớn tiền gửi đó dĩ nhiên được đem dùng vào thương nghiệp và nhất là được thu hút về Luân Đôn, trung tâm hoạt động thương nghiệp; ở đó, nó trước hết được dùng vào việc chiết khấu các kỳ

1* - tư bản lưu động
2* - tiền
3* - tiền thoi
4* - phương tiện lưu thông
5* - một thứ hàng hóa
6* - các hàng hóa
7* - tư bản cố định

phiếu và vào việc cho khách hàng của các nhà ngân hàng Luân Đôn vay. Tuy nhiên, đại bộ phận số tiền đó, mà các chủ ngân hàng chưa trực tiếp cần dùng đến, được chuyển sang tay các billbrokers, những người này đưa cho các chủ ngân hàng những thương phiếu mà họ đã chiết khấu lần thứ nhất cho các khách hàng ở Luân Đôn và ở các tỉnh" (B.C. 1858, p.[V, đoạn số] 8).

Khi người chủ ngân hàng ứng tiền cho người billbroker vay đảm bảo bằng các kỳ phiếu mà người này đã chiết khấu một lần rồi, thì thực tế là người chủ ngân hàng đã làm việc chiết khấu lần thứ hai; nhưng sự thật, một số lớn những phiếu này đã được người billbroker chiết khấu lại rồi, và nhờ số tiền mà người chủ ngân hàng đã chiết khấu lại các kỳ phiếu của hắn ta, người billbroker lại đem chiết khấu lại các kỳ phiếu mới. Việc đó dẫn tới kết quả:

"Rất nhiều khoản tín dụng giả đã được tạo ra bằng các kỳ phiếu khống và các khoản vay không có đảm bảo; công việc này lại càng được dễ dàng hơn rất nhiều nhờ lối hoạt động của các ngân hàng cổ phần địa phương là: sau khi đã chiết khấu những kỳ phiếu thuộc loại đó rồi, họ liền đưa cho các billbrokers đem đi chiết khấu lại ở trên thị trường Luân Đôn, và việc này chỉ hoàn toàn dựa vào khả năng tín dụng của ngân hàng, không kể gì tới những phẩm chất khác của các kỳ phiếu" (như trên, [tr.XXI, đoạn số 54]).

Về việc chiết khấu lại này và về việc khuyến khích những sự đầu cơ tín dụng bằng cách dùng một phương pháp có tính chất thuần túy kỹ thuật để làm cho số tư bản – tiền tệ cho vay tăng lên, tờ "Economist"[5] đã viết một đoạn văn rất thú vị như sau:

"Trong một thời gian dài, ở một số khu vực trong nước, tư bản" {đây là nói tư bản – tiền tệ cho vay} "được tích lũy nhanh hơn việc sử dụng số tư bản đó, trong khi ở một số khu vực khác, khả năng sử dụng tư bản lại phát triển nhanh hơn là bản thân tư bản đó. Vì vậy, trong khi các chủ ngân hàng ở các khu vực nông nghiệp không tìm ra được những chỗ đầu tư có lợi và chắc chắn ngay trong vùng của họ cho những số tiền gửi của họ, thì ở các khu vực công nghiệp và ở các thành phố thương nghiệp, người ta yêu cầu tư bản của các chủ ngân hàng nhiều hơn là khả năng cung cấp của họ. Trong những năm gần đây, tình trạng khác nhau đó giữa các khu vực đã dẫn tới kết quả là làm phát sinh và phát triển một cách gấp rút một loại thương điếm mới chuyên về việc phân phối lại tư bản; người ta thường gọi chúng là những billbrokers [những người

môi giới kỳ phiếu], nhưng trên thực tế đó là những chủ ngân hàng hoạt động với một quy mô hết sức lớn. Công việc của họ là nhận số tư bản thừa của các ngân hàng, trong những thời hạn nhất định và theo một lợi tức nhất định, ở các khu vực mà số tư bản thừa này không thể dùng hết, cũng như nhận những số tiền tạm thời không sử dụng đến của các công ty cổ phần và của những nhà buôn lớn, rồi đem số tiền đó cho các ngân hàng ở các khu vực mà người ta đang đòi hỏi đến nhiều tư bản hơn, vay theo một tỷ suất lợi tức cao hơn; thường thường là họ làm công việc ấy bằng cách chiết khấu lại những kỳ phiếu của khách hàng của họ... Do đó mà phố Lôm-bác-đơ[6] đã trở thành một trung tâm lớn thực hiện việc di chuyển tư bản nhàn rỗi từ một nơi trong nước có tư bản không sử dụng tới một nơi khác, ở đó người ta đang cần đến; và đối với các vùng cũng như đối với những người ở trong một hoàn cảnh như thế, ta cũng có thể nói như vậy được. Lúc đầu, các công việc hầu như chỉ hoàn toàn bó hẹp trong các việc đi vay và cho vay dựa trên những giấy tờ mà các ngân hàng có thể nhận được. Nhưng tư bản trong nước ngày càng tăng nhanh chóng và càng được tiết kiệm nhờ việc thành lập các ngân hàng, nên số vốn mà các tổ chức chiết khấu này nắm trong tay cũng trở nên lớn đến nỗi các tổ chức này đã đi đến chỗ bằng lòng cho vay, thoạt đầu dựa trên những phiếu gửi hàng ở các kho hàng tại bến, rồi sau dựa trên cả những phiếu vận chuyển đại biểu cho những sản phẩm còn chưa cập bến, mặc dù có khi - tuy rằng đó không phải là thông lệ – người ta đã phát hành vào người môi giới những kỳ phiếu đã lấy những hàng hóa đó để đảm bảo. Phương pháp này chẳng bao lâu đã làm thay đổi tất cả tính cách của nền thương nghiệp Anh. Vì phố Lôm-bác-đơ dành cho người ta những điều kiện dễ dàng như thế, nên đã củng cố rất lớn địa vị của những người môi giới ở đường Min-xinh-gơ[7]; những người môi giới này lại dành tất cả những điều kiện thuận lợi đó cho các nhà nhập khẩu; những người này đã tận dụng các thuận lợi đó đến mức là trong mấy năm gần đây phương pháp này đã trở thành phổ biến và người ta có thể coi đó là một thông lệ, còn cách đây 25 năm nó mới chỉ là một ngoại lệ: thật vậy, ở thời kỳ đó, một thương nhân nào mà đem các phiếu vận chuyển hàng và cho đến ngay cả phiếu gửi hàng ở các kho hàng tại bến của mình để hỏi vay tiền thì việc đó cũng sẽ làm cho anh ta mất hết tín nhiệm. Nhưng ngày nay, chế độ này đã được phổ biến đến nỗi ở phố Lôm-bác-đơ người ta đã nhận cho vay cả những số tiền lớn dựa trên những kỳ phiếu bảo đảm bằng vụ thu hoạch *sắp đến* ở những thuộc địa xa xôi. Hậu quả của những sự dễ dàng đó là các nhà nhập khẩu đã mở rộng công việc kinh doanh của họ ở nước ngoài và đã đầu tư số tư bản lưu động (floating) của họ – mà từ trước đến nay họ vẫn dùng để tiến hành công việc buôn bán – vào những

việc kinh doanh rất không chắc chắn trong những đồn điền ở các thuộc địa, mà họ chỉ có thể kiểm soát được rất ít hay hoàn toàn không kiểm soát được. Như vậy, chúng ta thấy các thứ tín dụng trực tiếp chằng chịt với nhau. Tư bản trong nước, tích tụ ở các khu nông nghiệp của nước ta, được đem gửi thành những số tiền nhỏ ở các ngân hàng địa phương, rồi được tập trung lại ở phố Lôm-bác-đơ để được sử dụng. Nhưng trước hết số tư bản đó được sử dụng để phát triển những công việc kinh doanh ở các khu hầm mỏ và công nghiệp, bằng cách chiết khấu lại các kỳ phiếu ở các ngân hàng các khu này; sau nữa để tạo những điều kiện thuận lợi hơn cho những nhà nhập khẩu các hàng ngoại, bằng cách ứng cho vay căn cứ vào các phiếu gửi hàng ở các kho hàng tại bến và các phiếu vận chuyển, khiến cho các hãng buôn bán với nước ngoài và với các thuộc địa có thể giải phóng tư bản thương nghiệp "hợp pháp" của họ và do đó, có thể đem dùng số tư bản đó vào những việc đầu tư hết sức đáng chê trách, trong những đồn điền ở các nước hải ngoại" ("Economist", {20 tháng Giêng] 1847, tr. 1334).

Mối liên hệ chằng chịt "đẹp đẽ" của các thứ tín dụng là như thế đó. Một người ở nông thôn gửi tiền, nghĩ bụng rằng mình chỉ đem tiền gửi người chủ ngân hàng ở địa phương mình thôi, và anh ta lại còn tưởng rằng nếu người chủ ngân hàng có đem tiền cho vay đi, thì cũng cho những tư nhân mà hắn ta quen biết. Anh ta đâu có ngờ rằng người chủ ngân hàng này lại đem giao số tiền gửi của anh ta cho một gã billbroker ở Luân Đôn sử dụng, và cả anh ta lẫn người chủ ngân hàng đều không thể nào kiểm soát được những sự hoạt động của gã này.

Chúng ta đã thấy là các công trình công cộng lớn, như việc xây dựng đường sắt chẳng hạn, có thể nhất thời làm cho số tư bản cho vay tăng lên gấp bội như thế nào, bởi vì những số tiền đóng góp vào vẫn nằm rỗi trong một thời gian nhất định trong tay các ngân hàng trong khi chờ đợi được sử dụng thực tế.

Vả lại, khối lượng tư bản cho vay hoàn toàn khác với số lượng tiền đang lưu thông. Chúng tôi hiểu từ ngữ số lượng tiền đang lưu thông ở đây là tổng số giấy bạc ngân hàng và tất cả các loại tiền kim loại hiện có và đang lưu thông ở trong một nước, trong đó bao gồm cả những thoi kim loại quý. Một phần của số lượng đó hình thành quỹ dự trữ của ngân hàng mà đại lượng luôn luôn thay đổi.

"Ngày 12 tháng Mười một 1857" {ngày đình chỉ thi hành đạo luật ngân hàng năm 1844)", "tổng số quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh, kể cả của các chi nhánh, chỉ có 580.751p.xt.; đồng thời tổng số tiền gửi lại lên tới 221/2 triệu p.xt., trong số đó gần 61/2 triệu p.xt. thuộc các chủ ngân hàng Luân Đôn" (B.A. 1858, p.LVII).

Những sự biến động của tỷ suất lợi tức (không kể những biến động xảy ra trong những thời kỳ khá dài hay những biến động do tình trạng khác nhau của tỷ suất đó ở các nước khác nhau gây ra; những biến động thuộc loại thứ nhất phụ thuộc vào những biến động của tỷ suất lợi nhuận chung, những biến động thuộc loại thứ hai phụ thuộc vào những sự khác nhau giữa các tỷ suất lợi nhuận và những sự khác nhau trong sự phát triển của tín dụng), những sự biến động đó phụ thuộc (giả định rằng những điều kiện khác, như mức độ tín nhiệm, v.v., không thay đổi) vào lượng cung về tư bản cho vay, nghĩa là tư bản cho vay dưới hình thái tiền, kim loại và giấy bạc; tư bản này khác với tư bản công nghiệp, vì tư bản công nghiệp, thông qua tín dụng thương nghiệp, dưới hình thái hàng hóa, là đối tượng của các việc cho vay giữa bản thân những người đảm nhiệm tái sản xuất với nhau.

Tuy vậy, khối lượng tư bản – tiền tệ cho vay này khác với khối lượng tiền lưu thông và không ăn nhập gì với khối lượng tiền đang lưu thông và không ăn nhập gì với khối lượng đó cả.

Ví dụ, nếu người ta cho vay 20 p.xt. năm lần trong một ngày, thì như vậy là đã cho vay một tư bản – tiền tệ 100p.xt.; và điều đó đồng thời còn có nghĩa là số 20p.xt. ấy đã làm chức năng phương tiện mua hay phương tiện thanh toán ít nhất là bốn lần; bởi vì nếu không có việc mua và thanh toán, thành thử số tiền đó không thể hiện được, ít nhất là bốn lần, hình

thái chuyển hóa của một tư bản (một hàng hóa, kể cả sức lao động), thì số tiền đó sẽ không hình thành một tư bản 100 p.xt, mà sẽ chỉ là năm khoản nợ, mỗi khoản là 20 p.xt..

Chúng ta có thể giả định rằng ở trong những nước có chế độ tín dụng phát triển, tất cả tư bản – tiền tệ có thể dùng để cho vay đều tồn tại dưới hình thái tiền gửi trong các ngân hàng và trong tay những người cho vay tiền. Ít ra, điều đó cũng đúng với toàn bộ công việc. Hơn nữa, khi công việc kinh doanh trôi chảy, khi chưa nổ ra tình trạng đầu cơ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, khi việc vay mượn dễ dàng và sự tín nhiệm tăng lên, thì đại bộ phận các công việc lưu thông được giải quyết chỉ giản đơn bằng những chuyển khoản mà không cần tới tiền kim loại hay tiền giấy.

Cái khả năng đơn giản có được những số tiền gửi lớn trong khi số lượng tiền lưu thông tương đối ít, chỉ do hai điều kiện quyết định:

1. số lần mua và thanh toán do cùng một đồng tiền thực hiện;

2. số lần đồng tiền đó quay trở lại ngân hàng dưới hình thái tiền gửi; thành thử chính việc nó chuyển hóa đi chuyển hóa lại nhiều lần đó thành tiền gửi đã làm cho nó có thể làm đi làm lại nhiều lần chức năng phương tiện mua và phương tiện thanh toán. Ví dụ có một tiểu thương cứ mỗi tuần lại gửi vào ngân hàng 100 p.xt. bằng tiền mặt; nhờ số tiền đó người chủ ngân hàng thanh toán một phần tiền gửi của gã chủ xưởng; anh này lại trả số tiền đó cho công nhân; công nhân lại dùng số tiền đó để trả cho gã tiểu thương; người này lại gửi số tiền đó vào ngân hàng. Như vậy số 100 p.xt. do người tiểu thương gửi vào đã được dùng để: một là trả cho gã chủ xưởng một số tiền gửi trước kia; hai là trả cho công nhân; ba là trả cho chính ngay người tiểu thương đó; bốn là lại được dùng để gửi thêm một phần tư bản – tiền tệ nữa của chính người tiểu thương này; như vậy sau 20 tuần lễ, nếu bản thân anh ta

không phát hành séc vào số tiền đó thì vẫn với số 100 p.xt. ấy, anh ta sẽ có 2.000 p.xt. tiền gửi.

Chỉ có tình hình tăng giảm quỹ dự trữ của các ngân hàng mới cho ta thấy rõ tư bản – tiền tệ đó đã được sử dụng tới mức độ nào, ông Uên-gơ-lin, tổng quản trị Ngân hàng Anh hồi năm 1857, đã rút ra cái kết luận này là : vàng của Ngân hàng Anh là tư bản dự trữ "duy nhất":

1258: "Theo ý tôi, tỷ suất chiết khấu thực tế do tổng số tư bản nhàn rỗi có ở trong nước quyết định. Tổng số tư bản nhàn rỗi đó là do quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh đại biểu, - trên thực tế, dự trữ đó là một kho dự trữ vàng. Vì vậy, khi có hiện tượng vàng chạy ra ngoài, thì điều đó làm cho tổng số tư bản nhàn rỗi ở trong nước giảm xuống và do đó, làm cho giá trị của bộ phận còn lại tăng lên" – 1364. {Niu-mác-sơ:] "Dự trữ vàng của Ngân hàng Anh thực tế là quỹ dự trữ trung ương, hay dự trữ bằng tiền mặt, làm cơ sở cho toàn bộ nền thương nghiệp trong nước hoạt động... Ảnh hưởng của thị trường hối đoái các nước khác bao giờ cũng dội vào kho vàng đó hay kho chứa đó" ("Reposrts on Bank Acts", 1857).

Thống kê xuất nhập khẩu cho ta một thước đo để đo lường tình hình tích lũy của tư bản thực tế, nghĩa là của tư bản sản xuất và tư bản – hàng hóa. Việc nghiên cứu thống kê xuất nhập khẩu bao giờ cũng cho ta thấy rằng đối với nền công nghiệp Anh (1815 – 1870), phát triển theo các chu kỳ 10 năm, - thì lần nào cũng vậy, mức cao nhất của giai đoạn phồn vinh sau cùng, giai đoạn *trước khi* nổ ra cuộc khủng hoảng, lại là mức tối thiểu của giai đoạn phồn vinh tiếp theo sau cuộc khủng hoảng đó, để rồi lại tiến lên cái mức tối đa mới, còn cao hơn trước rất nhiều.

Giá trị thực tế, hay giá trị đã công bố của các sản phẩm xuất khẩu của nước Anh hay Ai-rơ-len vào năm 1824, năm phồn vinh, là 40.396.300 p.xt.. Rồi sau đó, với cuộc khủng hoảng năm 1825, tổng số xuất khẩu giảm xuống dưới số tiền này và lên xuống giữa

khoảng 35 và 39 triệu mỗi năm. Năm 1834, khi phồn vinh trở lại, tổng giá trị xuất khẩu vượt quá mức cao nhất trước kia, với số tiền là 41.649.191 p.xt., để rồi đến năm 1836 lại đạt tới mức cao nhất mới là 53.368.571 p.xt.; năm 1837, tổng giá trị xuất khẩu lại tụt xuống là 42 triệu, thành ra mức thấp nhất mới lại còn cao hơn mức cao nhất cũ, rồi sau đó lên xuống giữa khoảng 50 và 53 triệu. Thời kỳ phồn vinh quay trở lại dẫn tới việc nâng cao tổng số xuất khẩu năm 1844 lên tới 58 1/2 triệu; mức này một lần nữa lại vượt xa mức cao nhất của năm 1836. Năm 1845, xuất khẩu đạt tới 60.111.082 p.xt., rồi lại xuống 57 triệu năm 1846, năm 1847, xuất khẩu đạt xấp xỉ 59 triệu; năm 1848, gần 53 triệu và năm 1849 lên tới 63 1/2 triệu; năm 1853, gần 99 triệu; năm 1854, 97 triệu; năm 1855, 94 1/2 triệu; năm 1856 gần 116 triệu để rồi đạt tới mức cao nhất vào năm 1857, 122 triệu. Năm 1858, tổng giá trị xuất khẩu giảm xuống còn 116 triệu, nhưng từ năm 1859 lại tăng lên tới 130 triệu; năm 1860 đạt tới gần 136 triệu; năm 1861 chỉ còn 125 triệu (cả ở đây nữa, mức thấp nhất mới cũng lại cao hơn mức cao nhất trước đây), năm 1863 đạt tới 146 1/2 triệu.

Dĩ nhiên là đối với nhập khẩu, - nhập khẩu là dấu hiệu của tình trạng thị trường mở rộng, - ta cũng có thể chứng minh như vậy được, nhưng ở đây chúng ta chỉ bàn đến quy mô của sản xuất. {Đương nhiên là những lời lẽ nói trên đây chỉ đúng với trường hợp nước Anh về thời kỳ độc quyền công nghiệp thật sự thôi; nhưng nói chung, đối với toàn thể các nước có một nền công nghiệp lớn hiện đại, chừng nào thị trường thế giới còn tiếp tục mở rộng, thì ta cũng có thể nói như vậy được. – *Ph.Ă.*}

2. Sự chuyển hóa của tư bản hay thu nhập thành tiền, tiền lại được chuyển hóa thành tư bản cho vay

Ở đây chúng ta nghiên cứu sự tích lũy tư bản – tiền tệ trong chừng mực sự tích lũy đó không biểu hiện hoặc một sự đình đốn trong tiến trình của tín dụng thương nghiệp, hoặc một sự tiết kiệm về các phương tiện lưu thông thực sự hoạt động hay về tư bản dự trữ của những người đảm nhiệm việc tái sản xuất.

Trừ hai trường hợp đó ra, sự tích lũy tư bản – tiền tệ lại có thể do một luồng vàng bất thường chạy vào, như đã xảy ra hồi năm 1852 – 1853 sau khi người ta tìm ra các mỏ vàng ở Ô-xtơ-rây-li-a và Ca-li-phoóc-ni-a. Số vàng đó được đem gửi ở Ngân hàng Anh. Những người gửi vàng lại nhận giấy bạc thay cho số vàng đó, nhưng họ đã không trực tiếp gửi giấy bạc đó vào các ngân hàng. Vì vậy các phương tiện lưu thông đã tăng lên một cách phi thường. (Lời khai của Uên-gơ-lin, B.C. 1857, số 1329). Ngân hàng ra sức sử dụng số tiền gửi đó bằng cách hạ thấp tỷ suất chiết khấu xuống mức 2%. Năm 1853, trong vòng sáu tháng, khối lượng vàng chất đống lại ở Ngân hàng đã lên tới 22 – 23 triệu.

Dĩ nhiên là sự tích lũy của tất cả các nhà tư bản cho vay tiền bao giờ cũng trực tiếp được thực hiện dưới hình thái tiền, còn thông thường, như chúng ta đã biết, sự tích lũy thực tế của các nhà tư bản công nghiệp lại được thực hiện bằng cách làm tăng các yếu tố của chính ngay tư bản tái sản xuất. Cho nên sự phát triển của chế độ tín dụng và sự tập trung to lớn công việc cho vay tiền vào trong tay các ngân hàng lớn, tự nó tất nhiên cũng đã đẩy nhanh việc tích lũy tư bản cho vay, với tư cách là một hình thái khác với tích lũy thực tế. Do đó, sự phát triển nhanh chóng này của tư bản cho vay là một kết quả của sự tích lũy thực tế, vì nó là hậu quả của sự phát triển của quá trình tái sản xuất, và số lợi nhuận làm nguồn gốc cho sự tích lũy của các nhà tư bản – tiền tệ ấy chẳng qua chỉ là một phần trong số giá trị thặng dư mà các nhà tư bản đảm nhiệm việc tái sản xuất đã thu được (đồng thời nó cũng là việc chiếm hữu một phần lợi tức do tiết kiệm *của kẻ khác* mà có). Tư bản cho vay tiến hành việc tích lũy của nó trên lưng các nhà tư bản công nghiệp lẫn thương nghiệp. Chúng ta đã thấy rằng

trong những giai đoạn không thuận lợi của chu kỳ công nghiệp, tỷ suất lợi tức có thể tăng lên tới một mức cao đến nỗi nhất thời nó hút hết tất cả lợi nhuận trong những ngành cá biệt nằm trong những điều kiện đặc biệt không được thuận lợi. Đồng thời giá cả của các công trái nhà nước và của các chứng khoán khác đều sụt xuống. Đó là lúc mà các nhà tư bản – tiền tệ tiến hành mua rất nhiều các chứng khoán mất giá, những chứng khoán này trong những giai đoạn sau đây sẽ lại được nâng giá lên ngang mức bình thường của chúng và còn vượt quá mức đó nữa. Khi ấy, các chứng khoán ấy lại được ném ra thị trường, và vì vậy các nhà tư bản này chiếm hữu được một phần tư bản – tiền tệ của công chúng. Một bộ phận chứng khoán nằm lại trong tay các nhà tư bản đã mua chúng, sẽ đem lại những lợi tức cao hơn, vì chúng đã được mua dưới giá cả của chúng. Nhưng tất cả số lợi nhuận mà các nhà tư bản – tiền tệ đã thực hiện được và đem chuyển hóa trở lại thành tư bản, thì trước tiên họ đem chuyển hóa thành tư bản, - tiền tệ cho vay. Do đó, nếu chúng ta chỉ xét các nhà tư bản – tiền tệ các chủ ngân hàng, v.v., thì chúng ta sẽ thấy rằng việc tích lũy loại tư bản này, - khác với tích lũy thực tế, mặc dù nó do tích lũy thực tế mà ra, - có vẻ như là việc tích lũy của loại nhà tư bản đặc biệt này. Và nó tất phải tăng lên cùng với mỗi lần mở rộng công việc tín dụng đi kèm theo với việc thực tế mở rộng quá trình tái sản xuất.

Nếu tỷ suất lợi tức thấp, thì sự mất giá đó của tư bản – tiền tệ chỉ chủ yếu làm thiệt hại đến những người gửi tiền, chứ không làm thiệt hại đến các ngân hàng. Trước kia, khi các ngân hàng cổ phần chưa được phát triển, thì ba phần tư các số tiền gửi ngân hàng ở nước Anh đều không có lợi tức. Ngày nay, khi người ta trả lợi tức cho số tiền gửi đó, thì lợi tức này thấp hơn tỷ suất lợi tức hiện hành ít ra là 1%.

Còn về việc tích lũy tiền ở các loại nhà tư bản khác, thì chúng tôi sẽ gác lại không xét đến cái bộ phận được đầu tư vào các chứng khoán mang lợi tức và được tích lũy dưới hình thái đó. Chúng tôi chỉ nghiên cứu cái bộ phận được ném ra thị trường dưới hình thái tư bản – tiền tệ cho vay.

Trước hết, đó là cái phần lợi nhuận không được đem tiêu dùng đi với tư cách là thu nhập, mà lại dùng để tích lũy, nhưng các nhà tư bản lúc này lại chưa phải đem dùng ngay vào trong xí nghiệp của họ. Số lợi nhuận đó tồn tại trực tiếp dưới hình thái tư bản – hàng hóa; nó là một bộ phận cấu thành giá trị của tư bản – hàng hóa này và nó được thực hiện thành tiền cùng với tư bản – hàng hóa này. Nếu nó không được chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất ra tư bản – hàng hóa (chúng tôi tạm gác lại chưa nói đến thương nhân, chúng tôi sẽ dành một chương riêng để nói về họ), thì nó phải nằm một thời gian nhất định dưới hình thái tiền. Khối lượng đó tăng lên cùng với khối lượng của bản thân tư bản, ngay cả trong trường hợp tỷ suất lợi nhuận hạ xuống. Cái bộ phận đã được dành để chi dùng với tư cách là thu nhập thì sẽ được tiêu dùng dần dần, nhưng trong khoảng thời gian đó, dưới hình thái tiền gửi, bộ phận này đã trở thành tư bản cho vay trong tay chủ ngân hàng. Như vậy, ngay cả sự tăng lên của cái bộ phận được chi dùng với tư cách là thu nhập cũng biểu hiện thành một sự tích lũy dần dần và không ngừng lặp lại của tư bản cho vay. Còn cái bộ phận dành để tích lũy thì cũng như thế. Như vậy là chế độ tín dụng và tổ chức của nó ngày càng phát triển, thì ngay cả việc tăng thu nhập của các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp, nghĩa là việc tăng tiêu dùng của họ, cũng biểu hiện thành một sự tích lũy tư bản cho vay. Và đối với tất cả các loại thu nhập, trong chừng mực mà chúng được tiêu dùng dần, nghĩa là đối với địa tô, đối với tiền công dưới các hình thái cao của nó, đối với các khoản thu của các giai cấp không sản xuất, v.v., chúng ta cũng đều có thể nói như

vậy được. Tất cả các loại thu nhập đó đều mang hình thái thu nhập bằng tiền trong một thời gian nhất định, cho nên chúng đều có thể chuyển thành tiền gửi, do đó thành tư bản cho vay. Mọi thu nhập, dù là để tích lũy hay để tiêu dùng, một khi nó đã tồn tại dưới bất cứ một hình thái tiền nào, thì luận điểm sau đây cũng đúng thu nhập đó là một phần giá trị của tư bản – hàng hóa chuyển thành tiền, và do đó, đều là biểu hiện và là kết quả của tích lũy thực tế, nhưng nó không phải là bản thân tư bản sản xuất. Khi nhà kéo sợi đã đổi sợi lấy bông và đổi các bộ phận cấu thành thu nhập của anh ta lấy tiền, thì phương thức tồn tại thực tế của tư bản công nghiệp của anh ta chính là số sợi đã được chuyển sang tay người dệt vải hay ngay cả trong tay người tiêu dùng tư nhân nữa; và sợi – dù để sản xuất hay để tiêu dùng – chính là phương thức tồn tại của cả giá trị – tư bản lẫn của giá trị thặng dư nằm trong giá trị - tư bản đó. Lượng của giá trị thặng dư chuyển hóa thành tiền là do lượng của giá trị thặng dư nằm trong sợi quyết định. Nhưng một khi việc chuyển hóa đã thực hiện rồi, thì số tiền đó chỉ còn là phương thức tồn tại của cái giá trị thặng dư ấy về mặt giá trị. Và dưới hình thái này, số tiền đó trở thành một yếu tố của tư bản cho vay. Muốn như vậy, chỉ cần nó được chuyển thành tiền gửi, nếu như nó chưa được chính người sở hữu của nó đem cho vay đi. Trái lại, muốn được chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất, thì nó cần phải đạt tới một giới hạn nhất định, một mức tối thiểu nhất định đã.

CHƯƠNG XXXII

TƯ BẢN – TIỀN TỆ VÀ TƯ BẢN THỰC TẾ. – III

(tiếp theo và hết)

Khối tiền cần được chuyển hóa trở lại thành tư bản như thế là kết quả của quá trình tái sản xuất to lớn; nhưng lấy bản thân nó mà xét, với tư cách là tư bản-tiền tệ cho vay, thì bản thân nó không phải là một khối tư bản tái sản xuất.

Trong các điểm mà cho tới đây chúng tôi đã trình bày, điểm quan trọng nhất là điểm sau đây: sự mở rộng của bộ phận thu nhập dành cho tiêu dùng biểu hiện ra trước tiên như là một sự tích lũy tư bản-tiền tệ (ở đây chúng ta không nói tới công nhân bởi vì thu nhập của anh ta = tư bản khả biến). Cho nên trong sự tích lũy của tư bản-tiền tệ có một nhân tố khác về bản chất so với sự tích lũy thực tế của tư bản công nghiệp, vì cái bộ phận sản phẩm hàng năm dành cho tiêu dùng tuyệt nhiên không thể trở thành tư bản được. Một phần của bộ phận đó *bù lại* tư bản, tức tư bản bất biến của những người sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng, nhưng trong chừng mực nó thực tế được chuyển hóa thành tư bản thì nó tồn tại dưới cái hình thái tự nhiên của thu nhập của những người sản xuất

ra tư bản bất biến ấy. Cũng số tiền ấy, đại biểu cho thu nhập và đóng vai trò kẻ trung gian đơn thuần của tiêu dùng, thì theo lệ thường vẫn được chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định. Nếu số tiền ấy đại biểu cho tiền công thì đồng thời nó cũng là hình thái tiền của tư bản khả biến; và nếu số tiền ấy thay thế cho tư bản bất biến của những người sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng, thì đó là hình thái tiền mà tư bản bất biến của họ tạm thời khoác lấy và dùng để mua những yếu tố dưới hình thái tự nhiên của tư bản bất biến cần được bù lại này. Cả trong hình thái này lẫn trong hình thái kia, số tiền ấy tự nó cũng không hề biểu hiện sự tích lũy, mặc dù khối lượng của nó tăng lên cùng với sự mở rộng quá trình tái sản xuất. Nhưng trong một thời gian nào đó nó lại làm chức năng tiền để cho vay, do đó làm chức năng tư bản-tiền tệ. Vậy về mặt này, người ta thấy rằng tích lũy tư bản-tiền tệ tất nhiên bao giờ cũng phản ánh một sự tích lũy tư bản lớn hơn sự tích lũy tư bản thực tế, vì sự mở rộng tiêu dùng cá nhân-do chỗ nó được thực hiện thông qua tiền – biểu hiện ra là một sự tích lũy tư bản-tiền tệ, khi nó cung cấp hình thái tiền cho việc tích lũy thực sự, ví dụ, cho số tiền dùng làm cơ sở cho những đầu tư tư bản mới.

Như vậy là sự tích lũy tư bản-tiền tệ cho vay một phần chỉ thể hiện cái sự kiện thực tế là: mọi món tiền mà trong quá trình tuần hoàn của mình tư bản công nghiệp đã chuyển hóa thành, đều mang hình thái tiền mà các nhà tư bản tái sản xuất đã *vay*, chứ không phải mang hình thái tiền mà họ đã *ứng ra;* thành thử việc ứng tiền, một việc tất nhiên phải xảy ra trong quá trình tái sản xuất, lại biểu hiện thành việc ứng tiền đã vay được. Trên cơ sở tín dụng thương nghiệp, thực tế thì một nhà tư bản này cho một nhà tư bản khác vay số tiền mà người này phải cần đến trong quá trình tái sản xuất. Nhưng việc cho vay đó lại mang hình thái như sau: người chủ ngân hàng, được một bộ phận các nhà tư bản tái sản xuất cho vay tiền, lại là người đem số tiền đó cho một bộ phận các nhà tư bản tái sản xuất khác vay, do đó người chủ ngân hàng có vẻ như một kẻ ban phước lành, và đồng thời cũng vì vậy mà người chủ ngân hàng, với tư cách là một kẻ trung gian, lại được toàn quyền sử dụng số tư bản đó.

Bây giờ chúng ta còn phải nêu thêm một vài hình thái đặc biệt của việc tích lũy tư bản-tiền tệ nữa. Một số tư bản được giải phóng vì giá cả của các yếu tố sản xuất, nguyên liệu, v.v, giảm xuống, chẳng hạn. Nếu nhà công nghiệp không có sức mở rộng ngay lập tức quá trình tái sản xuất của mình, thì một bộ phận tư bản-tiền tệ thừa ra của anh ta sẽ bị loại ra ngoài vòng tuần hoàn, và nó được chuyển thành tư bản-tiền tệ có thể đem cho vay. Hai là, một số tư bản, nhất là trong trường hợp của thương nhân, cũng sẽ được giải phóng dưới hình thái tiền khi kinh doanh có những sự gián đoạn. Nếu gã thương nhân đã hoàn thành một loạt công việc kinh doanh và nếu những sự gián đoạn như vậy ngăn cản anh ta không thể lại tiến hành ngay lập tức một loạt công việc kinh doanh mới được, thì lúc đó đối với anh ta, số tiền mà anh ta đã thực hiện được, chỉ đơn thuần là một thứ của cải tích trữ, một thứ tư bản thừa ra. Nhưng đồng thời số tiền đó lại thể hiện ngay một sự tích lũy về tư bản-tiền tệ có thể đem cho vay được. Trong trường hợp thứ nhất, tích lũy tư bản-tiền tệ biểu hiện tình trạng quá trình tái sản xuất được lắp lại trong những điều kiện thuận lợi hơn, tức là tình trạng một bộ phận tư bản trước kia vẫn được sử dụng, nay được thực sự giải phóng, do đó, biểu hiện khả năng mở rộng quá trình tái sản xuất với cũng những phương tiện tiền tệ như trước. Trong trường hợp thứ hai, tích lũy tư bản-tiền tệ chỉ giản đơn biểu hiện một sự gián đoạn trong quá trình giao dịch mà thôi. Nhưng trong cả hai trường hợp, tiền đều chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay, đều biểu hiện một sự tích lũy tư bản-tiền tệ cho vay, đều tác động tới thị trường tiền tệ lẫn tỷ suất lợi tức, mặc dù trong trường hợp thứ nhất nó biểu hiện những điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình tích lũy thực sự, còn trường hợp thứ hai thì lại biểu hiện những trở ngại cho quá trình tích lũy thực sự. Sau hết, tích lũy tư bản-tiền tệ còn có thể là do có một số người, sau khi đã kiếm được nhiều tiền, liền rút khỏi tái sản xuất. Số lợi nhuận thu được trong quá trình chu kỳ công nghiệp càng lớn thì số người đó lại càng nhiều. Trong trường hợp này, tích lũy tư bản-tiền tệ cho vay, một mặt thì biểu hiện một sự tích lũy thực tế (theo khối lượng tương đối của nó); mặt khác, nó chỉ thể hiện quy mô của việc biến những nhà tư bản công nghiệp thành những nhà tư bản-tiền tệ đơn thuần.

Còn nói về bộ phận còn lại của lợi nhuận không phải dành để tiêu dùng với tư cách là thu nhập, thì bộ phận này chỉ chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ trong trường hợp nó không thể được đem dùng ngay để mở rộng kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất đã tạo ra nó. Điều đó có thể do hai nguyên nhân. Hoặc vì trong lĩnh vực đó đã có tình trạng bão hòa tư bản. Hoặc vì muốn làm được chức năng tư bản thì trước hết tích lũy cần phải đạt tới một khối lượng nhất định, do những tỷ lệ về lượng của những khoản đầu tư mới trong ngành ấy quyết định. Cho nên số tích lũy đó trước tiên sẽ được chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay và sẽ được dùng để mở rộng sản xuất trong các lĩnh vực khác. Giả dụ các điều kiện khác vẫn không thay đổi, thì khối lượng lợi nhuận nhằm chuyển hóa trở lại thành tư bản tùy thuộc vào toàn bộ khối lượng lợi nhuận đã sản xuất ra, và do đó, vào sự mở rộng của bản thân quá trình tái sản xuất. Nhưng nếu trong việc sử dụng, số tích lũy mới này vấp phải những khó khăn, vấp phải tình trạng không có lĩnh vực để đầu tư, tức là nếu các ngành sản xuất đã quá nhiều và nếu có quá nhiều tư bản cho vay, thì trạng thái quá thừa tư bản-tiền tệ cho vay đó chỉ nói lên tính chất hạn chế của nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa* mà thôi. Sự đầu cơ về tín dụng tiếp theo thời kỳ này chứng minh rằng không có chướng ngại thực sự cho việc sử dụng số tư bản quá thừa đó. Nhưng cố nhiên là có những chướng ngại do những quy luật về việc làm tăng giá trị của tư bản và do những giới hạn trong đó tư bản có thể tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản, gây ra. Một trạng thái quá thừa tư bản-tiền tệ với tư cách là tư bản-tiền tệ, không

nhất thiết phải là biểu hiện của một tình trạng sản xuất quá thừa, và thậm chí nó cũng không biểu hiện tình trạng thiếu những lĩnh vực sử dụng tư bản.

Tích lũy tư bản cho vay chỉ giản đơn là: một số tiền đã đọng lại dưới hình thái tiền có thể đem cho vay. Quá trình đó rất khác với sự chuyển hóa thực tế của tiền thành tư bản; đó chẳng qua chỉ là sự tích lũy dưới một hình thái trong đó nó có thể chuyển hóa thành tư bản. Nhưng như chúng ta đã chỉ rõ, sự tích lũy đó có thể biểu hiện những công việc khác với sự tích lũy thực sự rất nhiều. Trong thời kỳ tích lũy thực tế tăng lên một cách không ngừng, thì sự tăng lên kia của tích lũy tư bản-tiền tệ một phần có thể là kết quả của sự tăng lên của tích lũy thực tế, một phần là kết quả của những điều kiện đi kèm theo sự tăng lên của tích lũy thực tế, nhưng lại hoàn toàn khác với sự tăng lên này, sau hết, một phần là kết quả của chính ngay những sự gián đoạn của tích lũy thực tế. Vì tích lũy của tư bản cho vay tăng lên do tác động của những điều kiện đó, những điều kiện không phụ thuộc vào tích lũy thực tế nhưng lại đi kèm theo tích lũy thực tế, nên ở những giai đoạn nhất định của chu kỳ, bao giờ cũng phải có tình trạng thừa tư bản-tiền tệ và tình trạng thừa đó tất phải phát triển song song với sự mở rộng của tín dụng. Cùng với tình trạng thừa đó, sự cần thiết phải mở rộng quá trình sản xuất vượt ra khỏi những giới hạn tư bản chủ nghĩa của nó tất cũng tăng lên, nghĩa là nảy sinh thương mại thừa, sản xuất thừa, tín dụng thừa. Đồng thời sự phát triển đó bao giờ cũng xảy ra dưới những hình thái dẫn đến một phản ứng ngược lại.

Còn về tích lũy tư bản-tiền tệ do địa tô, tiền công, v.v, gây ra, thì ở đây chúng ta không cần phải bàn đến. Chỉ cần nhấn mạnh điểm này: trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động, nên việc thực hành tiết kiệm và việc tiết chế thực sự (của những người tích

trữ tiền), - trong chừng mực mà công việc đó đem lại những yếu tố tích lũy, - lại là công việc chỉ dành riêng cho những người thu được ít những yếu tố đó nhất; hơn nữa, thường thường họ lại mất thêm cả sổ tiết kiệm của họ nữa, như trường hợp của công nhân khi các ngân hàng vỡ nợ chẳng hạn. Một mặt, nhà tư bản công nghiệp không phải tự anh ta "tiết kiệm" số tư bản của anh ta, mà anh ta sử dụng các số tiền tiết kiệm của kẻ khác theo tỷ lệ với đại lượng tư bản của anh ta; mặt khác, nhà tư bản-tiền tệ biến số tiền tiết kiệm của kẻ khác thành tư bản của mình, và biến số tiền mà các nhà tư bản đảm nhiệm quá trình tái sản xuất cho nhau vay và số tiền mà công chúng đã cho các nhà tư bản này vay, thành cái nguồn làm giàu riêng của mình. Thế là cái ảo tưởng cuối cùng của chế độ tư bản, muốn làm cho người ta tin rằng tư bản là do bản thân người ta đã lao động và tiết kiệm được, đã tan vỡ. Không những lợi nhuận là do chiếm hữu lao động của kẻ khác mà có, chính cái tư bản dùng để vận dụng và bóc lột lao động đó cũng là tài sản của kẻ khác mà nhà tư bản-tiền tệ đem cho nhà tư bản công nghiệp sử dụng, và công việc này lại là một dịp cho nhà tư bản-tiền tệ, đến lượt hắn, lại bóc lột nhà tư bản công nghiệp.

Về tư bản tín dụng, chúng ta cần nói thêm vài nhận xét nữa.

Như đã chỉ ra trên đây, cũng những đồng tiền ấy có thể sử dụng bao nhiêu lần làm tư bản cho vay, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào những điều sau đây:

1. số lần đồng tiền đó thực hiện các giá trị-hàng hóa trong quá trình bán hay thanh toán, tức là số lần mà nó chuyển dịch tư bản, và ngoài ra, số lần mà nó thực hiện thu nhập. Như vậy, rõ ràng số lần mà đồng tiền đó chuyển sang tay người khác với tư cách là giá trị đã thực hiện – dù đó là giá trị của tư bản hay là của thu nhập – phụ thuộc vào quy mô và số lượng giao dịch thực tế;

2. số lần đó còn phụ thuộc vào việc tiết kiệm các việc thanh toán, cũng như vào sự phát triển và cách tổ chức chế độ tín dụng;

3. sau hết, số lần đó còn phụ thuộc vào sự móc xích với nhau và tốc độ hoạt động của tín dụng, thành thử tiền đem gửi ở chỗ này có thể được đưa ngay đến một chỗ khác dưới hình thái những khoản cho vay.

Ngay nếu giả dụ tư bản cho vay chỉ đơn thuần tồn tại dưới hình thái tiền thực, vàng hay bạc, tức là những hàng hóa mà chất liệu được dùng làm thước đo giá trị, - ngay trong trường hợp đó, một phần lớn tư bản – tiền tệ tất nhiên cũng vẫn là thuần túy hư giả, nghĩa là vẫn chỉ là những giấy chứng nhận về giá trị, cũng hoàn toàn giống như những ký hiệu giá trị vậy. Khi tiền đảm nhiệm một chức năng trong tuần hoàn của tư bản, thì cố nhiên nó tạm thời là tư bản-tiền tệ; nhưng nó lại không chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay, mà được đổi lấy các yếu tố của tư bản sản xuất, hoặc được bỏ ra làm phương tiện lưu thông khi thực hiện thu nhập, cho nên đối với người sở hữu nó, nó không thể chuyển hóa thành tư bản cho vay. Nhưng nếu nó chuyển hóa thành tư bản cho vay, và nếu cũng một số tiền ấy nhưng đại biểu nhiều lần cho tư bản cho vay, thì rõ ràng là nó chỉ tồn tại với tư cách là tiền kim loại ở *một* điểm mà thôi; ở tất cả các điểm khác, nó chỉ tồn tại dưới hình thái một cái quyền cho phép người ta được đòi tư bản mà thôi. Theo giả thiết của chúng ta, sự tích lũy các quyền đó bắt nguồn từ sự tích lũy thực tế, nghĩa là từ việc chuyển hóa giá trị tư bản-hàng hóa, v.v., thành tiền; tuy vậy sự tích lũy các quyền đó hay các chứng khoán đó cũng vẫn khác với sự tích lũy thực tế đã sản sinh ra nó, và khác với sự tích lũy tương lai (quá trình sản xuất mới) thực hiện được nhờ việc cho vay tiền.

Prima facie[1*] tư bản cho vay bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái tiền[9)], rồi sau đó dưới hình thái một cái quyền được đòi

9) B.A. 1857. Lời khai của Tu-en-xơ, chủ ngân hàng: 4516. “Với tư cách là chủ ngân hàng, ông kinh doanh bằng tư bản hay bằng tiền? – Chúng tôi kinh doanh bằng tiền”. – 4517. “Các khoản tiền gửi được gửi ở ngân hàng ông dưới hình thái nào? – Dưới hình thái tiền”. – 4518. “Các khoản tiền gửi đó được trả lại như thế nào? – Bằng tiền”. – 4519. “Vậy có thể nói rằng khoản tiền gửi đó là một cái gì khác chứ không phải là tiền không ? – Không”.

Ô-vơ-xtơn (xem ch. XXVI) đã luôn luôn lẫn lộn “tư bản” với “tiền”. Ở ông ta “giá trị của tiền” cũng chỉ lợi tức, nhưng chỉ trong chừng mực mà lợi tức là do khối lượng tiền quyết định; “giá trị của tư bản” phải dùng để chỉ lợi tức trong chừng mực nó được quyết định bởi số cầu về tư bản sản xuất và số lợi nhuận mà tư bản sản xuất này đem lại. Ô-vơ-xtơn nói: “4140. Cần phải thận trọng khi dùng danh từ “tư bản”. – 4148. Việc xuất khẩu vàng ra ngoài nước Anh có nghĩa là số lượng tiền ở trong nước bị giảm xuống và đương nhiên việc đó nói chung phải gây ra tình trạng làm tăng lượng cầu trên thị trường tiền tệ” {như vậy, theo ông ta thì không phải là trên thị trường tư bản}. – 4112. “Số lượng tiền còn lại ở trong nước giảm xuống tỷ lệ với số tiền xuất ra khỏi nước. Việc giảm bớt đi như thế số lượng tiền còn lại trong nước làm cho giá trị của tiền đó tăng lên”. {Theo lý luận của ông ta, điều này có nghĩa là lúc đầu, khối lượng tiền trong lưu thông giảm bớt xuống làm cho giá trị của đồng tiền với tư cách là tiền tăng lên so với giá trị của hàng hóa; như vậy, giá trị của đồng tiền tăng lên như thế = giá trị của hàng hóa giảm xuống. Nhưng vì về sau ngay cả ông ta cũng thấy rõ rằng số lượng tiền lưu thông *không* quyết định giá cả, cho nên giờ đây chính việc số lượng tiền, với tư cách là phương tiện lưu thông, giảm xuống, lại là nguyên nhân làm cho giá trị của tiền, với tư cách là tư bản sinh lợi tức, tăng lên và đồng thời cũng làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên}. “Và việc tăng giá trị của số tiền còn lại đó hạn chế bớt việc tiền chạy ra ngoài; tình trạng này cứ tiếp tục tồn tại cho tới khi nó thu hút ngược trở về được số lượng tiền đủ để khôi phục lại thế thăng bằng”. Sau này chúng ta sẽ lại bàn tiếp về những mâu thuẫn của Ô-vơ-xtơn.

1* - Thoạt tiên

tiền, bởi vì tiền – mà tư bản cho vay thoạt tiên tồn tại dưới hình thái đó, - bây giờ đang ở trong tay người vay tiền dưới hình thái tiền thực. Đối với người cho vay, thì tư bản cho vay đã chuyển thành một cái quyền được đòi tiền, thành một tờ giấy chứng nhận quyền sở hữu. Như vậy, cùng một số lượng tiền thực lại có thể đại biểu cho nhiều số lượng tư bản-tiền tệ rất khác nhau. Từ chỗ chỉ đơn thuần là tiền, - dù nó biểu hiện một tư bản được thực hiện hay một số thu nhập được thực hiện, - tiền trở thành tư bản cho vay chỉ giản đơn bằng hành vi cho vay, bằng việc chuyển hóa tiền đó thành tiền gửi, nếu chúng ta xét cái hình thái chung trong một chế độ tín dụng đã phát triển. Tiền gửi đó là tư bản dưới hình thái tiền đối với người gửi tiền. Nhưng ở trong tay chủ ngân hàng, tiền gửi có thể chỉ là tư bản-tiền tệ tiềm thế, nó nằm yên trong két của anh ta, chứ không nằm yên trong két của người sở hữu số tư bản đó[10].

10) Chính ở đây đã thể hiện sự lẫn lộn, coi cả hai đều là "tiền": cả khoản tiền gửi với tư cách là một cái quyền được đòi người chủ ngân hàng thanh toán và số tiền gửi nằm ở trong tay người chủ ngân hàng. Khai trước "Bank Committee" năm 1857, chủ ngân hàng Tu-en-xơ đã lấy ví dụ sau đây: "Tôi bắt đầu hoạt động với số tiền là 10.000 p.xt.. Tôi mua 5.000 p.xt. hàng hóa, rồi để vào kho. Về số tiền 5.000 p.xt. còn lại, tôi đem gửi ở một chủ ngân hàng để dùng khi cần đến. Nhưng tôi vẫn tiếp tục coi tổng số tiền đó là tư bản của mình, mặc dù trong số đó có 5.000 p.xt. tồn tại dưới hình thái tiền gửi hay hình thái tiền (4528)". Do đó mà nảy ra cuộc đối thoại thú vị này: "4531. Như vậy có phải ông đã đưa cho một người nào khác số 5.000 p.xt. của ông bằng giấy bạc ngân hàng không? – Vâng. – 4352. Như thế, người ấy có 5.000 p.xt. tiền gửi có phải không? - Đúng thế. - 4533. Và chính ông cũng có 5.000 p.xt. tiền gửi? – Hoàn toàn đúng. – 4534. Người kia có 5.000 p.xt. bằng tiền và ông cũng có 5.000 p.xt. bằng tiền phải không? – Phải. – 4535. Nhưng rút cục lại, thì cũng chỉ là tiền thôi, phải không? – Không". – Sự lẫn lộn một phần là do như thế này: *A* đã gửi 5.000 p.xt., nên có thể phát hành phiếu vào tài khoản đó, có thể sử dụng số tiền đó hoàn toàn như là anh ta hãy còn nắm số tiền đó. Như vậy đối với anh ta, số tiền đó làm chức năng tiền tiềm thế. Nhưng cứ mỗi lần anh ta phát hành séc vào tài khoản của mình, thì

Giai cấp các nhà tư bản-tiền tệ phát triển song song với tình hình của cải vật chất tăng lên; một mặt, số các nhà tư bản rút lui về không kinh doanh nữa, tức là số người thực lợi, ngày càng tăng lên và của cải của họ ngày càng tăng lên; và mặt khác, chế độ tín dụng được phát triển thuận lợi, khiến cho số các chủ ngân hàng, các người cho vay tiền, các nhà tài chính, v.v., ngày càng nhiều lên. Tư bản-tiền tệ nhàn rỗi tăng lên dẫn đến chỗ làm cho – như chúng tôi đã trình bày – khối lượng các chứng khoán mang lợi tức, các phiếu quốc trái, các cổ phiếu, v.v., ngày càng tăng lên; nhưng đồng thời số cầu về tư bản-tiền tệ nhàn rỗi cũng ngày càng tăng lên, và những kẻ đầu cơ chứng khoán đầu cơ về các chứng khoán đó, bắt đầu đóng một vai trò chủ chốt trên thị trường tiền tệ. Nếu tất cả mọi việc mua và bán các phiếu đó chỉ là biểu hiện của những khoản đầu tư tư bản thật sự, thì nói rằng các việc mua bán đó không thể ảnh hưởng tới số cầu về tư bản cho vay là đúng, vì khi bán chứng khoán của mình, *A* chỉ rút ra vừa đúng số tiền

anh ta làm giảm số tiền gửi của mình đi một cách pro tanto [một cách tỷ lệ]. Nếu anh ta rút tiền thực ở ngân hàng ra và nếu tiền của anh ta đã bị cho vay đi rồi, thì anh ta sẽ không được trả bằng chính những đồng tiền của anh ta, mà bằng tiền gửi của một người thứ ba nào đó. Nếu anh ta trả một món nợ cho *B* bằng một tấm séc phát hành vào người chủ ngân hàng của anh ta, và nếu *B* đem gửi séc đó vào ngân hàng của mình và nếu người chủ ngân hàng của *A* cũng có một tấm séc phát hành vào người chủ ngân hàng của *B*, thành thử hai chủ ngân hàng chỉ trao đổi séc của họ với nhau thôi, thì số tiền do *A* gửi đã hai lần làm chức năng tiền, lần thứ nhất trong tay người đã nhận những đồng tiền mà *A* đã đem gửi, lần thứ hai chính trong tay *A*. Chức năng thứ hai của số tiền đó là việc chấm dứt một món nợ (món nợ mà người chủ ngân hàng của *A* mắc nợ *A* và món nợ mà người chủ ngân hàng của *B* mắc nợ người chủ ngân hàng của *A*) mà không cần đến tiền mặt. Trong trường hợp này, tiền gửi hai lần hoạt động với tư cách là tiền, trước tiên với tư cách là tiền thực tế và sau nữa với tư cách là cái quyền được đòi một món tiền. Những phiếu đơn thuần đòi tiền chỉ có thể thay thế tiền khi chúng được dùng để bù trừ các khoản nợ mà thôi.

mà *B* đã bỏ vào việc mua chứng khoán ấy. Trong lúc đó, ngay cả khi chứng phiếu đó tồn tại, nhưng số tư bản (ít ra cũng không phải là tư bản với tư cách là tư bản-tiền tệ) mà chứng phiếu đó đã đại biểu lúc ban đầu không còn tồn tại nữa, thì chứng phiếu đó bao giờ cũng gây nên một số cầu mới về tư bản-tiền tệ pro tanto [một cách tỷ lệ]. Dù sao, đó cũng là tư bản-tiền tệ mà trước kia do *B* chi phối và nay do *A* chi phối.

B.A. 1857. Số 4886: "Theo ý kiến ông, nếu tôi nói rằng tỷ suất chiết khấu được quyết định bởi số lượng tư bản hiện có ở trên thị trường, có thể dùng vào việc chiết khấu các thương phiếu, khác với các loại chứng khoán khác, thì như vậy tôi có vạch ra được những nguyên nhân quyết định tỷ suất chiết khấu không?" – {Sáp-men:} "Không; tôi cho rằng tỷ suất lợi tức là do tất cả các chứng khoán có giá dễ đổi lại thành tiền (all convertible securities of a current character) quyết định; hạn chế vấn đề ở riêng trong việc chiết khấu các kỳ phiếu là không đúng; vì khi có một số cầu lớn về tiền" {được đảm bảo} "bằng những trái phiếu quốc trái dài hạn hoặc ngay cả bằng các phiếu kho bạc, như đã diễn ra khá nhiều trong những thời gian gần đây, và theo một tỷ suất lợi tức cao hơn tỷ suất thương nghiệp rất nhiều, như thế mà lại cho rằng giới thương nghiệp ở ta không bị ảnh hưởng gì cả, thì thật là vô lý; tình hình đó đã có một ảnh hưởng rất cơ bản đối với giới thương nghiệp". – 4890. "Khi trên thị trường có những chứng khoán tốt và dễ bán, được các chủ ngân hàng công nhận như vậy, và khi các người sở hữu các giá khoán đó muốn đem các chứng khoán đó để vay tiền, thì nhất định điều đó phải ảnh hưởng tới các thương phiếu; ví dụ, tôi không thể chờ mong có một người nào căn cứ vào các thương phiếu mà cho tôi vay tiền của anh ta theo tỷ suất 5%, giữa lúc mà anh ta có thể cho vay số tiền đó theo tỷ suất 6% với sự đảm bảo bằng những trái phiếu quốc trái dài hạn v.v.; chúng tôi cũng bị ảnh hưởng như thế; chả người nào có thể đòi hỏi tôi chiết khấu các kỳ phiếu của anh ta theo tỷ suất 5 1/2% nếu tôi có thể cho vay số tiền của tôi với tỷ suất 6%". – 4892. "Đối với những kẻ mua 2.000, hay 5.000, hay 10.000 p.xt. chứng khoán, xem đấy là một việc đầu tư tư bản chắc chắn, thì chúng tôi không nói rằng họ có một ảnh hưởng quyết định trên thị trường tiền tệ. Khi ông hỏi tôi về tỷ suất lợi tức các khoản cho vay" {được đảm bảo} "bằng những trái phiếu quốc trái dài hạn, thì tôi nói đến những người tiến hành những công việc kinh doanh tính với hàng trăm nghìn pao xtéc-linh; những người mà ta gọi là jobbers, là những người mua nhiều công trái hay mua các công trái này ở trên thị trường, rồi sau phải giữ các chứng khoán ấy trong cặp cho tới khi họ có thể bán ra một cách có lãi; muốn làm được như vậy, những người này bắt buộc vay tiền".

Tín dụng phát triển làm cho những thị trường tiền tệ lớn và tập trung như Luân Đôn ra đời, đó đồng thời cũng là những trung tâm buôn bán các chứng khoán này. Các chủ ngân hàng để cho bầy lái buôn đó sử dụng những khối lượng tư bản-tiền tệ rất lớn của công chúng và chính vì vậy mà cái giống đầu cơ này đã phát triển. Năm 1848, viên quản trị của Ngân hàng Anh hồi đó ["Giêm-xơ Mô-ri-xơ] đã khai trước Tiểu ban mật vụ của Thượng nghị viện rằng: "ở Sở giao dịch chứng khoán, tiền thường rẻ hơn nơi nào hết" (C.D. 1848, printed 1857, số 219).

Khi nghiên cứu tư bản sinh lợi tức, chúng tôi đã trình bày rằng trong một thời gian khá dài, khi các điều kiện khác không thay đổi, lợi tức trung bình là do tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định, chứ không phải do lợi nhuận doanh nghiệp quyết định; bản thân lợi nhuận doanh nghiệp chẳng qua chỉ là lợi nhuận trừ đi lợi tức[1*].

Chúng tôi cũng đã nêu ra rằng: về những sự biến động của lợi tức thương nghiệp, - tức là thứ lợi tức mà trong giới thương nghiệp, những người cho vay làm nghiệp vụ chiết khấu và nghiệp vụ cho vay vẫn tính – thì trong chu kỳ công nghiệp có một giai đoạn tỷ suất lợi tức tăng lên trên mức thấp nhất của nó để đạt tới mức trung bình (mà sau đó sẽ vượt quá) và sự tăng lên này là một hậu quả của tình trạng lợi nhuận tăng lên. Điểm này chúng tôi đã nói rồi, sau này chúng ta sẽ còn nghiên cứu kỹ hơn.

Tuy nhiên ở đây có hai sự việc cần phải nhận xét:

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 558.

Một là: khi tỷ suất lợi tức vẫn ở một mức cao trong một thời gian khá dài (ở đây, chúng ta nói về tỷ suất lợi tức ở trong một nước nhất định, như nước Anh chẳng hạn, ở đó tỷ suất lợi tức trung bình được đứng vững trong một thời gian khá dài và cũng thể hiện ra trong lợi tức trả cho các khoản vay dài hạn là cái có thể gọi là lợi tức tư nhân), thì sự việc đó prima facie chứng minh rằng, trong thời kỳ ấy tỷ suất lợi nhuận cao, nhưng nó tuyệt nhiên không chứng minh rằng tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp cũng cao. Đối với những nhà tư bản chủ yếu hoạt động bằng tư bản riêng của họ, thì sự phân biệt vừa nói trên đây ít nhiều không còn nữa; họ thực hiện được tỷ suất lợi nhuận cao, vì họ trả lợi tức cho chính họ. Khả năng có một tỷ suất lợi tức cao ổn định – ở đây không nói tới giai đoạn khủng hoảng hiểu theo đúng nghĩa của nó – là do tỷ suất lợi nhuận cao tạo ra. Nhưng có thể là cái tỷ suất lợi nhuận cao này, sau khi trừ tỷ suất lợi tức cao đi, thì chỉ còn để lại một tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp thấp. Lợi nhuận doanh nghiệp còn có thể giảm bớt đi trong khi tỷ suất lợi nhuận vẫn tiếp tục cao. Có thể như thế vì một khi người ta đã bắt đầu công việc kinh doanh, thì cố nhiên là cứ phải tiếp tục. Trong giai đoạn này, người ta hoạt động một phần lớn là chỉ bằng tư bản đi vay (tư bản của kẻ khác); và đôi khi tỷ suất lợi nhuận cao có thể mang tính chất thuần túy đầu cơ, dự tính trước. Người ta có thể trả một tỷ suất lợi tức cao khi tỷ suất lợi nhuận cao, nhưng lợi nhuận doanh nghiệp lại giảm xuống. Tỷ suất lợi tức cao có thể được trả - đó là trường hợp xảy ra một phần vào những thời kỳ đầu cơ mạnh – không phải bằng lợi nhuận, mà chính là bằng tư bản đi vay của người khác, và hiện tượng này có thể kéo dài trong một thời gian.

Hai là: nói rằng lượng cầu về tư bản-tiền tệ tăng lên và do đó tỷ suất lợi tức tăng lên, vì tỷ suất lợi nhuận cao, không giống như nói: khi lượng cầu về tư bản công nghiệp tăng lên thì tỷ suất lợi tức cũng cao lên.

Trong thời kỳ khủng hoảng, lượng cầu về tư bản cho vay, và cùng với lượng cầu đó là tỷ suất lợi tức, đều đạt tới mức cao nhất; tỷ suất lợi nhuận và cùng với tỷ suất lợi nhuận, lượng cầu về tư bản công nghiệp đều giảm xuống đến gần như số không. Trong những thời kỳ này, người nào vay tiền cũng chỉ là để thanh toán, hay để trang trải những khoản đã ký kết. Trái lại, trong thời kỳ phục hồi sau khủng hoảng, người ta cần đến tư bản cho vay để mua và để chuyển hóa tư bản-tiền tệ thành tư bản sản xuất hay tư bản thương nghiệp. Và khi ấy, hoặc là nhà tư bản công nghiệp, hoặc là thương nhân đòi hỏi tư bản cho vay. Nhà tư bản công nghiệp đầu tư số tư bản đó vào tư liệu sản xuất và sức lao động.

Lượng cầu tăng lên về sức lao động tự nó hoàn toàn chưa phải là lý do để nâng cao tỷ suất lợi tức, vì tỷ suất lợi tức là do tỷ suất lợi nhuận quyết định. Tiền công tăng lên chẳng bao giờ lại là nguyên nhân làm cho lợi nhuận tăng lên cả, mặc dù trong một vài giai đoạn cá biệt của chu kỳ công nghiệp, thì tiền công tăng lên có thể là một trong những hậu quả của lợi nhuận tăng lên.

Lượng cầu về sức lao động có thể tăng lên vì sự bóc lột sức lao động được tiến hành trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, nhưng lượng cầu tăng lên về sức lao động, do đó lượng cầu tăng lên về tư bản khả biến, tự bản thân nó không làm cho lợi nhuận tăng lên mà lại còn làm cho lợi nhuận giảm xuống pro tanto [một cách tỷ lệ]. Tuy vậy, nhờ việc đó, lượng cầu về tư bản khả biến có thể tăng lên, và vì vậy cả lượng cầu về tư bản – tiền tệ cũng tăng lên, điều ấy có thể làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên. Khi đó giá cả thị trường của sức lao động vượt quá mức trung bình của nó; người ta sử dụng một số công nhân lớn hơn con số trung bình, và đồng thời tỷ suất lợi tức cũng tăng lên, vì trong những điều kiện như thế lượng cầu về tư bản – tiền tệ ngày càng tăng lên. Cũng như mọi hàng hóa khác, lượng cầu về

sức lao động tăng lên khiến cho thứ hàng hóa này đắt lên, làm cho giá cả của nó tăng lên, chứ không phải là làm cho lợi nhuận tăng lên, bởi vì lợi nhuận chủ yếu dựa trên cơ sở giá cả rẻ tương đối của chính thứ hàng hóa này. Nhưng đồng thời – trong các điều kiện giả thiết của chúng ta – lượng cầu về sức lao động tăng lên cũng làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên, vì nó làm cho lượng cầu về tư bản-tiền tệ tăng lên. Nếu như nhà tư bản – tiền tệ chuyển thành nhà tư bản công nghiệp, chứ không đem tiền của mình ra cho vay, thì việc anh ta trả công lao động đắt hơn tự nó sẽ không làm cho lợi nhuận của anh ta tăng lên, mà sẽ lại làm cho lợi nhuận của anh ta giảm xuống pro tanto [một cách tỷ lệ]. Cũng có thể là tình hình chung sẽ làm cho lợi nhuận của anh ta vẫn tăng lên, nhưng không bao giờ sự tăng lên này lại là do anh ta trả công lao động đắt hơn cả. Tuy nhiên tình hình này, trong chừng mực đó làm cho lượng cầu về tư bản-tiền tệ tăng lên, cũng đủ để làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên. Nếu do nguyên nhân nào đó, tiền công lại tăng lên trong một tình hình không thuận lợi về các mặt khác, thì sự tăng lên này sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng lại làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên theo cùng tỷ lệ với sự tăng lên của số cầu về tư bản-tiền tệ do nó gây ra.

Trừ lao động ra, cái mà Ô-vơ-xtơn gọi là "số cầu về tư bản" chỉ là số cầu về hàng hóa mà thôi. Số cầu về hàng hóa làm cho giá cả của hàng hóa tăng lên, dù đó là vì số cầu ấy vượt quá mức trung bình, hoặc là vì số cung giảm xuống dưới mức trung bình. Ví dụ, nếu bây giờ nhà tư bản công nghiệp hay gã thương nhân phải trả 150 p.xt. cho cũng một số hàng hóa mà trước kia họ chỉ trả có 100 p.xt. thì bây giờ anh ta sẽ phải vay 150 p.xt. chứ không phải 100 p.xt. như thường lệ, và với tỷ suất 5% anh ta sẽ phải trả lãi 7 1/2 p.xt., trong khi trước đây anh ta chỉ phải trả có 5 p.xt. thôi. Số lợi tức phải trả sẽ tăng lên cùng với khối lượng tư bản đi vay.

Tất cả mưu toan của ông Ô-vơ-xtơn là muốn coi lợi ích của tư bản cho vay và của nhà tư bản công nghiệp là một, thế nhưng cái đạo luật ngân hàng của ông ta chính lại nhằm lợi dụng những sự khác nhau giữa hai loại lợi ích đó để phục vụ cho lợi ích của tư bản – tiền tệ.

Trong trường hợp số cung giảm xuống dưới mức trung bình, thì số cầu về hàng hóa có thể không thu hút nhiều tư bản – tiền tệ hơn trước kia. Để trả tổng giá trị của hàng hóa, người ta sẽ phải bỏ ra cũng một số tiền như thế – cũng có thể là một số tiền ít hơn -, nhưng với cùng một số tiền như thế, người ta sẽ thu được một số lượng giá trị sử dụng ít hơn. Trong trường hợp đó, số cầu về tư bản – tiền tệ cho vay sẽ không thay đổi, do đó tỷ suất lợi tức sẽ không tăng, mặc dù số cầu về hàng hóa có tăng lên so với số cung và do đó giá cả của hàng hóa cũng tăng lên. Chỉ khi nào tổng số cầu về tư bản cho vay tăng lên, tỷ suất lợi tức mới có thể bị ảnh hưởng. Nhưng trong giả thiết trên đây, thì lại không phải như thế.

Tuy nhiên, cũng có thể có trường hợp là số cung về một hàng hóa nhất định giảm xuống dưới mức trung bình, - ví dụ như trong trường hợp lúa mì, bông, v.v., bị mất mùa, - nhưng số cầu về tư bản cho vay lại tăng lên, bởi vì người ta đầu cơ nhằm vào một giá cả còn cao hơn nữa, còn thủ đoạn đơn giản nhất để làm cho giá cả cao lên chính là rút đi một phần số cung cho thị trường trong một thời gian. Nhưng để có thể trả cho hàng hóa đã mua vào mà không đem bán ra, người ta kiếm tiền bằng những vụ "kinh doanh kỳ phiếu" thương nghiệp. Trong trường hợp này, số cầu về tư bản cho vay tăng lên và tỷ suất lợi tức có thể tăng lên, do kết quả của mưu toan ngăn trở một cách nhân tạo không cho hàng hóa tới thị trường. Tỷ suất lợi tức tăng lên như thế chẳng qua chỉ phản ánh tình hình số cung về tư bản – hàng hóa đã bị giảm đi một cách nhân tạo mà thôi.

Mặt khác, số cầu về một vật phẩm có thể tăng lên vì số cung về vật phẩm đó tăng lên, và giá cả của vật phẩm đó ở dưới mức trung bình của nó.

Trong trường hợp đó, số cầu về tư bản cho vay có thể vẫn như cũ hay thậm chí còn giảm xuống nữa, vì với cùng một số tiền như thế, bây giờ người ta có thể mua được nhiều hàng hóa hơn. Nhưng cũng có thể xảy ra một sự tích trữ có tính cách đầu cơ, hoặc để lợi dụng thời cơ thuận lợi nhằm mục đích sản xuất, hoặc để chờ sau này giá cả sẽ tăng lên. Trong trường hợp đó, số cầu về tư bản cho vay sẽ có thể tăng lên và khi ấy tỷ suất lợi tức tăng lên sẽ biểu hiện những chi phí tư bản để hình thành những dự trữ thừa về các yếu tố của tư bản sản xuất. Ở đây chúng tôi chỉ nghiên cứu ảnh hưởng của số cầu về tư bản – hàng hóa trong chừng mực nó chịu ảnh hưởng của cung và cầu về tư bản cho vay. Trên kia chúng tôi đã từng phân tích xem trạng thái luôn luôn thay đổi của quá trình tái sản xuất trong các giai đoạn của chu kỳ công nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến số cung về tư bản cho vay. Cái luận điểm tầm thường cho rằng tỷ suất lợi tức thị trường do cung và cầu về tư bản (cho vay) quyết định, đã bị Ô-vơ-xtơn làm lẫn lộn một cách khôn khéo với cái giả thiết của chính ông ta, giả thiết coi tư bản cho vay và tư bản nói chung là một, và do đó tìm cách biến người cho vay nặng lãi thành nhà tư bản duy nhất và biến tư bản của anh ta thành thứ tư bản duy nhất.

Trong thời kỳ khủng hoảng, số cầu về tư bản cho vay là số cầu về các phương tiện thanh toán, chứ không có gì khác; đó tuyệt nhiên không phải là số cầu về tiền với tư cách là phương tiện để mua. Khi ấy, tỷ suất lợi tức có thể tăng lên rất nhiều, không kể là tư bản thực tế – tức là tư bản sản xuất hay tư bản – hàng hóa – thừa thãi hay khan hiếm. Trong chừng mực mà cả thương nhân lẫn người sản xuất đều có thể đưa ra những vật bảo đảm chắc chắn, thì số cầu về phương tiện thanh toán

chẳng qua chỉ là số cầu về cái có thể đổi thành tiền; nếu họ không thể đưa ra các vật bảo đảm chắc chắn, nếu việc cho vay phương tiện thanh toán không những mang lại cho các nhà tư bản *hình thái tiền,* mà còn mang lại cho họ cả cái *vật ngang giá* - chẳng kể là dưới hình thái nào – mà họ đang thiếu để thanh toán, thì số cầu về phương tiện thanh toán đó là một số cầu về *tư bản - tiền tệ*. Chính đó là điểm mà kiến giải của hai phái trong cái học thuyết đang lưu hành vừa có chỗ đúng lại vừa có chỗ sai khi họ nhận định về các cuộc khủng hoảng. Những kẻ khẳng định rằng chỉ có tình trạng thiếu các phương tiện thanh toán mà thôi, thì hoặc là họ chỉ chú ý đến những người có vật bảo đảm bona fide[1*], hoặc họ là người ngốc tưởng rằng ngân hàng có bổn phận và có quyền lực biến tất cả những kẻ vỡ nợ thành những nhà tư bản vững vàng và có khả năng thanh toán, bằng cách phát hành những mẩu giấy con. Những kẻ nói rằng chỉ có tình trạng thiếu tư bản mà thôi, thì hoặc là họ chỉ muốn chơi chữ, vì người ta biết rõ rằng trong những thời kỳ như thế có rất nhiều tư bản *không thể chuyển hóa thành tiền được* do tình trạng nhập khẩu quá nhiều và sản xuất quá thừa, hoặc là họ chỉ nói về các tay vẫn chuyên môn xoay sở tín dụng, đang thực tế bị rơi vào hoàn cảnh không còn có thể mượn được tư bản của người khác để tiếp tục những công việc kinh doanh mà trước đây họ vẫn tiến hành và bây giờ họ phải yêu cầu ngân hàng giúp họ trả số tư bản đã mất đi và, hơn nữa, còn giúp cho họ có thể tiếp tục các công việc lường gạt của họ.

Chính cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi tiền, với tư cách là một hình thái độc lập của giá trị, phải đối lập với hàng hóa, hay nói một cách khác, đòi hỏi giá trị trao đổi nhất định phải mang một hình thái độc lập là tiền; và điều này chỉ có thể có được nhờ một hàng hóa nhất định đã trở

1* - chắc chắn

thành cái vật liệu mà giá trị được dùng làm thước đo để đo tất cả các hàng hoá khác, do đó trở thành thứ hàng hóa chung, thứ hàng hóa par excellence[1*] đối lập với tất cả các hàng hóa khác. Hiện tượng đó tất nhiên phải thể hiện ra trên hai mặt, nhất là trong những nước có chế độ tư bản phát triển, ở đó tiền đã được thay thế một phần rất lớn, một mặt bằng những thao tác tín dụng và mặt khác bằng tiền tín dụng. Trong thời kỳ khủng hoảng, lúc tín dụng bị thu hẹp lại hoặc hoàn toàn không còn nữa, tiền đột nhiên đối diện một cách tuyệt đối với tất cả hàng hóa với tư cách là một phương tiện thanh toán độc nhất và là phương thức tồn tại thật sự của giá trị. Do đó, các hàng hóa nói chung đều bị mất giá, đều khó chuyển hóa thành tiền và thậm chí không sao chuyển hóa thành tiền được, nghĩa là thành cái hình thái thuần túy ảo tưởng của chúng. Nhưng, hai là, bản thân tiền tín dụng cũng chỉ là tiền trong chừng mực mà nó thay thế một cách tuyệt đối cho tiền thực tế, theo tổng số giá trị danh nghĩa của nó. Tình trạng vàng chạy ra ngoài nhiều làm cho tiền tín dụng chưa chắc đã có thể đổi thành tiền được, nghĩa là tính đồng nhất của nó với vàng thực không chắc còn tồn tại nữa. Do đó có những biện pháp cưỡng bức, có tình trạng nâng tỷ suất lợi tức lên, v.v., nhằm bảo đảm những điều kiện cho tiền tín dụng có thể đổi được thành tiền. Một pháp chế sai lầm, dựa trên những lý thuyết sai lầm về tiền và do các nhà tư bản – tiền tệ mải chăm lo đến lợi ích của họ, như Ô-vơ-xtơn và đồng bọn, đặt ra cho cả nước phải theo, đã ít nhiều đẩy tình hình đến chỗ cực đoan. Nhưng cơ sở [của tiền tín dụng] lại do cơ sở của bản thân phương thức sản xuất đem lại. Sự mất giá của tiền tín dụng (dĩ nhiên, không phải là sự mất giá tưởng tượng của nó) sẽ lay chuyển tất cả các quan hệ hiện có. Cho nên người ta đã hy sinh giá trị của hàng hóa để bảo đảm sự tồn tại có tính chất ảo tưởng và độc lập của cái giá trị

1* - chủ yếu

mà tiền thể hiện. Là giá trị – tiền tệ, giá trị đó nói chung chỉ được bảo đảm trong chừng mực mà tiền được bảo đảm. Cho nên để cứu vớt vài triệu đồng bạc, thì phải hy sinh rất nhiều triệu hàng hóa. Dưới chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, hiện tượng đó không thể nào tránh được, và là một trong những điểm tốt đẹp của chế độ đó. Hiện tượng đó không xảy ra trong các phương thức sản xuất trước kia vì các phương thức này vận động trên một cơ sở chật hẹp, nên tín dụng cũng như tiền tín dụng đều chưa phát triển. Chừng nào tính chất *xã hội* của lao động còn thể hiện ra là *hình thái tồn tại bằng tiền* của hàng hóa, và do đó với tư cách là một *vật* tồn tại ở bên ngoài việc sản xuất thực tế, thì chừng đó không thể tránh được những cuộc khủng hoảng tiền tệ, dù đó là những khủng hoảng tiền tệ không ăn nhập gì với những cuộc khủng hoảng thật sự, hay làm cho những cuộc khủng hoảng thật sự càng thêm trầm trọng. Mặt khác thì cũng rõ ràng là trong trường hợp như thế, một nhà ngân hàng có thể – chừng nào tín nhiệm của nó chưa bị lung lay – làm cho cuộc khủng hoảng dịu bớt đi bằng cách tăng tiền tín dụng lên, và có thể làm cho cuộc khủng hoảng tăng lên bằng cách rút bớt tiền tín dụng ở lưu thông về. Toàn bộ lịch sử nền công nghiệp cận đại đều chứng minh rằng: nếu nền sản xuất ở trong nước đã được tổ chức, thì trên thực tế, người ta chỉ cần đến tiền kim loại để trả số chênh lệch giữa các khoản thanh toán trong việc buôn bán quốc tế, khi mà việc buôn bán này tạm thời bị mất thăng bằng. Bây giờ, trong nội bộ của một nước, người ta chẳng cần đến tiền kim loại nữa: bằng chứng là các ngân hàng gọi là ngân hàng quốc gia đều đã ra lệnh đình chỉ các việc thanh toán bằng tiền mặt, biện pháp này được coi là phương cách cứu vãn duy nhất mà người ta đều dùng đến trong tất cả các trường hợp cực đoan.

Khi nói về hai cá nhân, nếu bảo rằng trong sự trao đổi của họ với nhau, bảng cân đối thanh toán đều thiếu hụt đối với cả hai, thì thật là nực cười. Nếu cả hai đều là chủ nợ và con nợ

lẫn nhau, và nếu các khoản nợ của họ không vừa bù trừ lẫn nhau, thì tất nhiên phải có một trong hai người là con nợ của người kia về số chênh lệch. Nhưng giữa các nước với nhau lại tuyệt nhiên không phải như vậy. Và tất cả các nhà kinh tế học đều công nhận như thế khi họ nói rằng: đối với một nước, bảng cân đối thanh toán có thể thừa hay thiếu, mặc dù rốt cuộc bảng cân đối thương mại của họ vẫn cứ phải thăng bằng. Bảng cân đối thanh toán khác với bảng cân đối thương mại ở chỗ nó là một bảng cân đối thương mại có kỳ hạn nhất định. Còn các cuộc khủng hoảng thì làm cho cái quãng cách giữa bảng cân đối thanh toán và bảng cân đối thương mại bị rút lại thành một khoảng thời gian ngắn; và những hiện tượng nhất định, thể hiện ra trong nước bị khủng hoảng, do đó nay có những khoản thanh toán tới kỳ hạn, - chính những hiện tượng đó đã làm cho cái khoảng thời gian trong đó các khoản thanh toán phải được thực hiện, bị rút ngắn lại. Trước tiên là việc xuất khẩu các kim loại quý; rồi sau đến việc bán tống bán tháo các hàng hóa kinh tiêu, việc xuất khẩu hàng hóa để bán hoặc lấy những hàng hóa xuất khẩu đó làm đảm bảo đặng vay tiền ở trong nước, việc nâng tỷ suất lợi tức lên, việc thu hồi tín dụng về không cho vay nữa, các chứng khoán bị sụt giá, bán chạy các chứng khoán có giá của ngoại quốc đi, thu hút tư bản nước ngoài để đầu tư vào các chứng khoán mất giá đó, và cuối cùng là phá sản làm cho một số lớn trái khoán bị thủ tiêu. Và thường thường là người ta đưa kim loại tới nước đã nổ ra khủng hoảng vì các kỳ phiếu phát hành vào nước đó không lấy gì làm chắc chắn lắm, cho nên chắc chắn nhất là dùng biện pháp thanh toán bằng tiền kim loại. Thêm vào các hiện tượng đó lại còn có tình trạng là hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa đều đồng thời là con nợ trực tiếp hay gián tiếp của châu Á. Khi các nhân tố này tác động một cách đầy đủ vào một nước có liên quan khác, thì ở nước đó sẽ diễn ra ngay cái tình trạng xuất khẩu vàng hay bạc, tóm lại là kỳ hạn các khoản phải

thanh toán đã tới, và cũng những hiện tượng như thế lại tái diễn ra.

Trong tín dụng thương nghiệp, lợi tức, tức là số chênh lệch giữa giá mua chịu và giá mua trả tiền ngay, chỉ gộp thêm vào trong giá cả của hàng hóa chừng nào mà kỳ hạn của các kỳ phiếu kéo dài hơn kỳ hạn bình thường của chúng. Nếu không thì lợi tức sẽ không gộp vào trong giá cả hàng hóa. Và sở dĩ như thế là vì người nào cũng một tay thì đi vay, một tay thì cho vay. {Điều này không nhất trí với những kinh nghiệm của tôi. – *Ph.Ă.*} Nhưng trong chừng mực mà ở đây số tiền chiết khấu được tính gộp vào trong giá cả dưới hình thái đó, thì tiền chiết khấu này không phải do tín dụng thương nghiệp quyết định mà do thị trường tiền tệ quyết định.

Nếu số cung và số cầu về tư bản – tiền tệ – hai cái đó quyết định tỷ suất lợi tức - ăn khớp với số cung và số cầu về tư bản thực tế, như Ô-vơ-xtơn vẫn nghĩ, thì như thế lợi tức phải đồng thời vừa thấp lại vừa cao, tùy theo người ta xét các hàng hóa khác nhau hay là xét cùng một hàng hóa ở các giai đoạn sản xuất khác nhau của nó (nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm). Năm 1844, tỷ suất lợi tức của Ngân hàng Anh đã lên xuống trong khoảng từ 4% (từ tháng Giêng tới tháng Chín) đến $2\frac{1}{2}$ và 3% từ tháng Mười một tới cuối năm. Năm 1845, tỷ suất lợi tức đó ở mức $2\frac{1}{2}$, $2\frac{3}{4}$, 3% từ tháng Giêng tới tháng Mười; từ 3 tới 5% trong những tháng cuối năm. Năm 1844, giá trung bình của bông fair Orleans[1*] là $6\frac{1}{4}$ pen-xơ và năm 1845 là $4\frac{7}{8}$ pen-xơ. Ngày 3 tháng Ba 1844 các kho bông ở Li-vớc-pun có 627.042 kiện và ngày 3 tháng Ba 1845 là 773.800 kiện. Nếu căn cứ vào giá bông hạ, thì lợi tức hồi năm 1845 tất phải thấp, và trong phần lớn thời kỳ này lợi tức cũng quả thật là thấp. Nhưng nếu căn cứ vào sợi thì lợi tức lại phải cao, vì

1* - tên một loại bông

các giá cả đều cao tương đối, và các lợi nhuận cao tuyệt đối. Năm 1845, với bông giá 4 pen-xơ một pao và tiền công kéo sợi là 4 pen-xơ, người ta đã có thể sản xuất ra một loại sợi (số 40, tức loại secunda mule twist[1*] tốt) với giá thành 8 pen-xơ đối với người sản xuất sợi, và tới tháng Chín, tháng Mười năm 1845, anh ta có thể bán được với giá 10 1/2 pen-xơ hay 11 1/2 pen-xơ một pao. (Xem lời khai của Oai-li ở đoạn dưới đây.)

Toàn bộ vấn đề có thể đi đến chỗ giải quyết như sau:

Số cung và số cầu về tư bản cho vay có thể nhất trí với số cung và số cầu về tư bản nói chung (mặc dù câu nói này là vô lý; đối với nhà công nghiệp hay thương nhân thì hàng hóa là một hình thái của tư bản của anh ta, nhưng chẳng bao giờ anh ta lại cần đến tư bản với tư cách là tư bản, mà bao giờ anh ta cũng chỉ cần đến thứ hàng hóa đặc biệt đó, anh ta mua và trả tiền hàng hóa đó với tư cách là hàng hóa, dù đó là lúa mì hay là bông, dù cho hàng hóa này phải đóng bất cứ vai trò gì trong chu kỳ của tư bản của anh ta), nếu như hoàn toàn không có những người cho vay tiền, nhưng những nhà tư bản cho vay lại có máy móc, nguyên liệu v.v., đem cho các nhà tư bản công nghiệp (chính những người này cũng là những người sở hữu một phần các vật đó) mượn hay thuê, như ngày nay người ta cho thuê nhà cửa vậy. Trong những điều kiện đó, số cung về tư bản cho vay sẽ đồng nhất với cung về các yếu tố sản xuất đối với nhà tư bản công nghiệp và sẽ đồng nhất với số cung hàng hóa đối với thương nhân. Nhưng dĩ nhiên, khi ấy sự phân chia lợi nhuận giữa người cho vay và người đi vay sẽ hoàn toàn được quyết định trước hết là bởi cái tỷ lệ giữa số tư bản đã được đem cho vay và số tư bản thuộc quyền sở hữu của người sử dụng nó.

1* tên một loại sợi

Theo Uên-gơ-lin (B. A. 1857), tỷ suất lợi tức là do "khối lượng tư bản chưa được sử dụng" quyết định (252); tỷ suất lợi tức "chỉ giản đơn là một chỉ số của cái khối lượng tư bản chưa được sử dụng đang tìm một nơi đầu tư mà thôi" (271); dưới đó một đoạn, ông ta lại gọi tư bản chưa được sử dụng đó là "floating capital" [tư bản lưu động] (485), và với danh từ này, ông ta muốn chỉ "các giấy bạc của Ngân hàng Anh và các phương tiện lưu thông khác ở trong nước, ví dụ như các giấy bạc của các ngân hàng địa phương và số tiền kim loại có ở trong nước..., trong floating capital tôi cũng kể cả các dự trữ của các ngân hàng" (502, 503), và sau đó ông ta cũng kể cả các thoi vàng vào loại tư bản ấy nữa (503). Cũng chính ông Uên-gơ-lin này nói rằng Ngân hàng Anh có một ảnh hưởng lớn đối với tỷ suất lợi tức trong những thời kỳ "chúng tôi" (Ngân hàng Anh) "thật sự có trong tay đại bộ phận số tư bản chưa được sử dụng" (1198), trong khi đó thì theo những lời khai trên kia của ông Ô-vơ-xtơn, Ngân hàng Anh "không phải là một nơi dành cho tư bản". Uên-gơ-lin còn nói:

"Theo ý tôi, số lượng tư bản không được sử dụng đến hiện có ở trong nước đóng vai trò điều tiết tỷ suất chiết khấu. Số lượng đó do tiền dự trữ của Ngân hàng Anh thể hiện, trên thực tế thì các số tiền dự trữ đó là những tiền dự trữ bằng kim loại. Cho nên khi trữ kim bị giảm xuống, thì điều đó cũng làm giảm số lượng tư bản nhàn rỗi trong nước xuống và làm tăng giá trị của số tư bản còn lại lên" (1258).

Xtiu-át Min nói (2102):

"Để bảo đảm khả năng thanh toán của banking department [Vụ nghiệp vụ ngân hàng] của mình, Ngân hàng Anh đã buộc phải tìm đủ mọi cách để bổ sung cho dự trữ của Vụ này; khi Ngân hàng Anh nhận thấy có tình trạng tiền chạy ra ngoài, nó liền phải bảo đảm cho mình có một số tiền dự trữ và hoặc phải hạn chế số chiết khấu hoặc phải bán các chứng khoán ra".

Nếu chỉ xét riêng banking department, thì quỹ dự trữ này chỉ là để cho các khoản tiền gửi; theo phái Ô-vơ-xtơn, Vụ này chỉ nên

hoạt động đơn thuần với tư cách là chủ ngân hàng, chẳng cần phải quan tâm đến việc "tự động" phát hành giấy bạc. Nhưng trong những thời kỳ khủng hoảng thật sự, thì ngoài số dự trữ của banking department chỉ gồm độc có giấy bạc ra, Ngân hàng Anh còn theo dõi rất chăm chú đến trữ kim và phải theo dõi như thế nếu nó không muốn bị phá sản. Vì trữ kim bị tiêu tán đi chừng nào thì quỹ dự trữ giấy bạc ngân hàng cũng bị giảm đi theo một tỷ lệ đúng chừng ấy, và không ai có thể biết rõ điều đó hơn ông Ô-vơ-xtơn, người đã xây dựng điều đó một cách rất khôn khéo trong cái đạo luật ngân hàng năm 1844 của ông ta.

CHƯƠNG XXXIII

NHỮNG PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG TRONG CHẾ ĐỘ TÍN DỤNG

"Tín dụng là bộ máy điều tiết to lớn tốc độ lưu thông. Chính điều đó giải thích vì sao mỗi kỳ khủng hoảng nghiêm trọng trên thị trường tiền tệ thường ăn khớp với lúc phương tiện lưu thông dồi dào" ("The Currency Theory Reviewed etc.". p.65).

Cần phải hiểu điều này theo hai cách. Một là, tất cả mọi phương pháp tiết kiệm phương tiện lưu thông đều xây dựng trên cơ sở tín dụng. Nhưng, hai là: chúng ta hãy lấy ví dụ một tờ giấy bạc ngân hàng 500 p.xt. chẳng hạn. Hôm nay *A* đưa giấy bạc này cho *B* để trả cho một kỳ phiếu; ngay trong ngày đó, *B* đem gửi tờ giấy bạc ấy vào chủ ngân hàng của mình; chủ ngân hàng này lại dùng nó ngay trong ngày đó để chiết khấu một kỳ phiếu cho *C*; *C* dùng nó để trả cho chủ ngân hàng của mình, người này giao lại số tiền đó cho gã billbroker với danh nghĩa là tiền cho vay, v.v.. Trong trường hợp này, lưu thông của giấy bạc đó nhanh hay chậm, tốc độ mà giấy bạc đó được dùng để mua hoặc để thanh toán, phụ thuộc vào tốc độ mà tờ giấy bạc đó trở về tay một người nào đó dưới hình thái tiền gửi, để rồi chuyển vào tay những người khác dưới hình thái một khoản cho vay. Sự tiết kiệm giản đơn về phương tiện lưu thông đạt đến mức phát triển cao nhất của nó trong Clearing House [Phòng thanh toán]: ở đó người ta chỉ làm cái việc trao đổi các kỳ phiếu đã đến hạn, và tiền ở đó làm cái chức năng chủ yếu của nó là phương tiện thanh toán dùng để thăng bằng các khoản chênh lệch. Nhưng chính sự tồn tại của các kỳ phiếu đó cũng lại xây dựng trên cơ sở tín dụng giữa các nhà

công nghiệp và thương nhân với nhau. Nếu tín dụng đó giảm bớt đi, thì số lượng các kỳ phiếu, nhất là những kỳ phiếu dài hạn, cũng sẽ giảm bớt đi, do đó làm cho hiệu lực của cái phương pháp bù trừ chênh lệch này cũng bị giảm bớt đi. Loại tiết kiệm này – nhằm không dùng đến tiền mặt trong các công việc giao dịch và hoàn toàn dựa trên chức năng phương tiện thanh toán của tiền, còn chức năng này lại dựa trên tín dụng - chỉ có thể thực hiện được bằng hai cách (ta gác lại không nói đến trình độ kỹ thuật cao hay thấp mà người ta đã đạt được trong việc tập trung các khoản thanh toán đó): hoặc là các khoản nợ lẫn nhau thể hiện trên các kỳ phiếu hoặc séc, được bù trừ lẫn nhau trong cùng một ngân hàng, người chủ ngân hàng chỉ việc chuyển khoản nợ từ tài khoản của người này sang tài khoản của người kia; hoặc là các chủ ngân hàng khác nhau tiến hành việc bù trừ chênh lệch đó với nhau[11]. Việc tập trung từ 8 đến 10 triệu kỳ phiếu trong tay gã billbroker, ví dụ hãng Ô-vơ-ren, Góc-ni và Công ty, là một trong những biện pháp chủ yếu để mở rộng, ngay tại chỗ, quy

---

11) Số ngày trung bình mà một tờ giấy bạc ngân hàng nằm trong lưu thông:

Năm	Giấy bạc 5 p.xt.	Giấy bạc 10 p.xt.	Giấy bạc từ 20 đến 100 p.xt.	Giấy bạc từ 200 đến 500 p.xt.	Giấy bạc 1.000 p.xt.
1792	?	236	209	31	22
1818	148	137	121	18	13
1846	79	71	34	12	8
1856	70	58	27	9	7

(Biểu này do Mác-san, thủ quỹ Ngân hàng Anh lập trong "Report on Bank Acts", 1857, part II - Appendix, p. 300 – 301.)

mô các công việc bù trừ chênh lệch đó. Cách tiết kiệm này nâng cao hiệu lực của phương tiện lưu thông, vì bây giờ người ta chỉ cần một lượng phương tiện lưu thông ít hơn để thanh toán các tài khoản thôi. Mặt khác, tốc độ của tiền lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông (tốc độ đó cũng là một nguyên nhân tiết kiệm) hoàn toàn tuỳ thuộc ở nhịp mua bán mau hay thưa, hoặc ở sự móc xích giữa các việc thanh toán nếu các việc thanh toán này đã được thực hiện nối tiếp nhau bằng tiền mặt. Nhưng tín dụng xen vào làm trung gian, do đó làm cho tốc độ lưu thông tăng lên. Ví dụ, một đồng tiền có thể chỉ phục vụ năm lần giao dịch chẳng hạn, và khi nó chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông, không cần có tín dụng, thì nó sẽ nằm lại lâu hơn ở trong tay những người cá biệt, nếu lúc đầu *A* có một đồng tiền, dùng đồng tiền ấy để mua một vật gì đó của *B, B* dùng mua của *C, C* dùng mua của *D, D* dùng mua của *E, E* dùng mua của *F*, tức là nếu đồng tiền đó chuyển từ tay người này qua tay người khác chỉ do việc mua và việc bán thực tế gây ra. Nhưng nếu *B* đem tiền nhận được của *A* gửi vào chủ ngân hàng của mình và chủ ngân hàng này lại dùng tiền đó chiết khấu một kỳ phiếu cho *C, C* lại mua một vật gì đó của *D, D* lại gửi tiền vào chủ ngân hàng của mình, chủ ngân hàng này lại cho *E* vay, *E* mua của *F*, thì bản thân tốc độ của tiền với chức năng đơn thuần là phương tiện lưu thông (phương tiện để mua) phụ thuộc vào nhiều thao tác tín dụng: việc *B* gửi tiền vào chủ ngân hàng của mình, việc chủ ngân hàng này chiết khấu cho *C*, việc *D* gửi tiền vào chủ ngân hàng của mình và việc chủ ngân hàng này chiết khấu cho *E*, tức là bốn thao tác tín dụng. Không có các thao tác tín dụng đó, đồng tiền không thể thực hiện được năm việc mua liên tiếp nhau trong một khoảng thời gian nhất định. Việc đồng tiền di chuyển từ tay người này sang tay người khác không qua việc mua hoặc việc bán thực tế nào cả, mà chỉ bằng

cách gửi tiền hay bằng cách chiết khấu, trong trường hợp này, đã làm cho đồng tiền di chuyển nhanh hơn từ tay người này sang tay người khác trong một loạt những hành vi mua và bán thực tế.

Trên đây, chúng ta đã thấy cũng một tờ giấy bạc ngân hàng ấy lại có thể trở thành những khoản tiền gửi trong tay những chủ ngân hàng khác nhau. Nó cũng còn có thể dùng làm những khoản tiền gửi khác nhau ngay trong cùng một chủ ngân hàng. Với tờ giấy bạc mà chủ ngân hàng đã nhận được của *A* đem gửi, chủ ngân hàng có thể dùng để chiết khấu kỳ phiếu cho *B, B* trả cho *C* và *C* gửi cũng vẫn tờ giấy bạc đó vào chủ ngân hàng đã phát nó ra.

Khi nghiên cứu sự lưu thông giản đơn của tiền “Tư bản”, quyển I, ch. III, 2), chúng tôi đã vạch ra rằng, nếu giả định tốc độ lưu thông và mức độ tiết kiệm các việc thanh toán là đã cho sẵn, thì khối lượng tiền thực tế lưu thông là do giá cả của các hàng hóa và khối lượng công việc giao dịch quyết định[8]. Quy luật đó cũng có giá trị đối với lưu thông giấy bạc ngân hàng.

Biểu dưới đây nêu lên số lượng giấy bạc ngân hàng trung bình hàng năm của Ngân hàng Anh, nằm trong tay công chúng, và xếp riêng từng loại giấy bạc 5 p.xt. và 10 p.xt., giấy bạc từ 20 đến 100 p.xt.; và những giấy bạc lớn hơn từ 200 đến 1.000 p.xt., trong biểu cũng có nêu rõ tỷ lệ phần trăm mà mỗi loại đó chiếm trong tổng số lưu thông. Các số tiền đều tính theo đơn vị 1.000 p.xt., nên không ghi ba con số cuối.

Năm	Giấy bạc 5 và 10 p.xt.		Giấy bạc từ 20 đến 100 p.xt.		Giấy bạc từ 200 đến 1.000 p.xt.		Tổng cộng (p.xt.)
		%		%		%	
1844	9.263	45,7	5.735	28,3	5.253	26,0	20.241
1845	9.698	46,9	6.082	29,3	4.942	23,8	20.722
1846	9.918	48,9	5.778	28,5	4.590	22,6	20.286
1847	9.591	50,1	5.498	28,7	4.066	21,2	19.155
1848	8.732	48,3	5.046	27,9	4.307	23,8	18.085
1849	8.692	47,2	5.234	28,5	4.477	24,3	18.403
1850	9.164	47,2	5.587	28,8	4.646	24,0	19.398
1851	9.362	48,1	5.554	28,5	4.557	23,4	19.473
1852	9.839	45,0	6.161	28,2	5.856	26,8	21.856
1853	10.699	47,3	6.393	28,2	5.541	24,5	22.653
1854	10.565	51,0	5.910	28,5	4.234	20,5	20.709
1855	10.628	53,6	5.706	28,9	3.459	17,5	19.793
1856	10.680	54,4	5.645	28,7	3.323	16,9	19.648
1857	10.659	54,7	5.567	28,6	3.241	16,7	19.467

(Bank Acts, 1858, tr. XXVI.)

Như vậy, tổng số giấy bạc lưu thông đã giảm một cách tuyệt đối từ năm 1844 đến 1857, mặc dù thương nghiệp đã tăng hơn gấp đôi như các số liệu về xuất khẩu và nhập khẩu đã chứng minh. Biểu đó cho ta thấy rằng những giấy bạc tương đối nhỏ, loại 5 và loại 10 p.xt., đã từ 9.263.000 p.xt. năm 1844 tăng lên đến 10.659.000 p.xt. năm 1857. Sự thay đổi đó diễn ra đồng thời với hiện tượng số vàng lưu thông ngay trong thời kỳ đó cũng tăng lên rất nhiều. Ngược lại, người ta nhận thấy tổng số những giấy bạc loại lớn (từ 200 đến 1.000 p.xt.) giảm đi từ 5.856.000 p.xt. năm 1852 xuống còn 3.241.000 p.xt. năm 1857. Như vậy là giảm đi hơn hai triệu rưỡi pao xtéc-linh. Người ta đã giải thích sự việc đó như thế này:

"Ngày 8 tháng Sáu 1854, các chủ ngân hàng tư nhân ở Luân Đôn cho phép các nhà ngân hàng cổ phần tham dự vào việc thành lập Clearing House [Phòng

thanh toán] và sau đó không lâu, chế độ clearing [thanh toán] cuối cùng không có tiền mặt đã được tổ chức ở Ngân hàng Anh. Các số dư hàng ngày đều được thanh toán bằng cách chuyển khoản ở các tài khoản mà mỗi ngân hàng đều có tại Ngân hàng Anh. Việc áp dụng chế độ này đã làm cho những giấy bạc loại lớn mà trước đây các ngân hàng dùng để thanh toán các khoản chi tiêu với nhau, nay trở nên vô dụng" (B. A. 1858, p.V).

Muốn hiểu rõ việc dùng tiền mặt đã được thu hẹp đến mức độ cực kỳ nhỏ bé như thế nào trong ngành thương nghiệp bán buôn, ta có thể tham khảo biểu đã dẫn trong bộ "Tư bản", quyển I, t. I, ch. III, chú thích 103[9]: biểu này do hãng Mô-ri-xơn, Đi-lơn và Công ty, - một trong những hãng buôn lớn nhất ở Luân Đôn, trong đó người buôn lẻ có thể mua được toàn bộ dự trữ hàng hoá đủ loại, cần thiết cho anh ta, - cung cấp cho Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện năm 1857.

Theo lời khai của U. Niu-mác-sơ trước Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện năm 1857 (B. A. 1857), số 1741, thì còn có nhiều hoàn cảnh khác nữa đã giúp thêm vào việc tiết kiệm phương tiện lưu thông: bưu phí chỉ mất 1 pen-xơ, đường sắt, điện báo, tóm lại là sự cải tiến các phương tiện giao thông; do đó mà ngày nay khối lượng công việc kinh doanh của nước Anh đã có thể tăng gấp năm hay sáu lần với một khối lượng tiền lưu thông như trước, hoặc gần như trước. Cũng chính những lý do đó đã góp phần rất lớn vào việc loại trừ các giấy bạc trên 10 p.xt. ra khỏi lưu thông. Đối với Niu-mác-sơ, hình như điều đó dĩ nhiên cũng giải thích được tại sao ở Xcốt-len và Ai-rơ-len, nơi mà loại giấy bạc 1 pao xtéc-linh cũng còn lưu thông, tổng số giấy bạc lưu thông đã tăng gần 31% (1747). Theo lời ông ta, tổng số giấy bạc lưu thông trong Vương quốc liên hiệp, kể cả giấy bạc 1 p.xt., là 39 triệu p.xt. (1749). Tổng số vàng lưu thông = 70 triệu p.xt. (1750). Ở Xcốt-len, số tiền lưu thông năm 1834 là 3.120.000 p.xt.; năm 1844 là 3.020.000 p.xt.; năm 1854 là 4.050.000 p.xt. (1752).

Chỉ qua những điều trên đây, cũng có thể rút ra kết luận: chừng nào các giấy bạc đó có thể bất cứ lúc nào cũng đổi lấy tiền được, thì việc tăng những giấy bạc đang lưu thông quyết không tùy thuộc vào các ngân hàng phát hành. {Ở đây, ta tuyệt nhiên không nói đến thứ tiền giấy không đổi lấy vàng được; giấy bạc ngân hàng không đổi lấy vàng được chỉ có thể trở thành phương tiện lưu thông chung khi chúng được bảo đảm thực sự bằng tín dụng của nhà nước, ví dụ như trường hợp hiện tại ở nước Nga. Như vậy chúng phải phục tùng các quy luật chi phối sự vận động của tiền giấy ngân khố không đổi lấy vàng được, những quy luật đã được trình bày trên đây rồi ("Tư bản", quyển I. ch. III, 2, c: Tiền đúc, ký hiệu của giá trị). – *Ph. Ă.*}

Số lượng giấy bạc ngân hàng trong lưu thông nhiều hay ít được điều tiết theo nhu cầu của sự giao dịch, và mỗi giấy bạc thừa đều sẽ lập tức quay trở về cơ quan đã phát hành ra nó. Ở nước Anh, chỉ có giấy bạc của Ngân hàng Anh được lưu thông khắp nơi với tư cách là phương tiện thanh toán hợp pháp; cho nên, ở đây chúng tôi có thể hoàn toàn bỏ qua không nói đến sự lưu thông của giấy bạc các ngân hàng địa phương, vả lại sự lưu thông này cũng không trọng yếu lắm và chỉ có tính chất địa phương thôi.

Ông Ni-vơ, tổng quản trị Ngân hàng Anh, năm 1858, đã khai trước Ủy ban luật ngân hàng như sau:

"Số 947. (Câu hỏi:) Ông nói rằng bất luận ông dùng biện pháp nào, tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng vẫn không thay đổi, tức là ước độ 20 triệu pao xtéc-linh, có phải không? - Khi bình thường, nhu cầu của công chúng hình như là vào khoảng 20 triệu. Trong mỗi năm, cứ vào những thời kỳ nhất định, nhu cầu đó lại tăng thêm lên một triệu hay một triệu rưỡi. Nếu công chúng cần nhiều giấy bạc hơn thì như tôi đã nói, bao giờ họ cũng có thể có được số giấy bạc đó do Ngân hàng Anh cung cấp cho – 948. Ông đã nói là trong thời kỳ khủng hoảng, công chúng không muốn để cho ông giảm bớt tổng số giấy bạc đi; ông có thể nói rõ được lý do vì sao không ? – Trong những thời kỳ khủng hoảng, tôi thấy hình như công chúng có đầy đủ khả năng để kiếm được giấy bạc; và đương nhiên là chừng nào Ngân hàng đã có một sự cam kết, thì công chúng có thể căn cứ vào sự cam kết đó để rút giấy bạc ra khỏi Ngân hàng – 949. Như vậy có phải là hình như lúc nào cũng phải có ước chừng 20 triệu p.xt. bằng giấy bạc của Ngân hàng Anh không? – Hai mươi triệu p.xt. giấy bạc trong tay công chúng; con số ấy có xê xích. Có lúc 181/2, 19, 20 triệu, v.v., nhưng trung bình, có thể nói là 19 – 20 triệu".

Tô-mát Tu-cơ đã khai trước Ủy ban điều tra của Thượng nghị viện về khủng hoảng thương mại năm 1847 (C. D. 1848/ 1857):

Số 3094. "Ngân hàng không thể tự ý tăng tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng lên được; nó có thể giảm tổng số giấy bạc trong tay công chúng xuống, nhưng chỉ có thể giảm đi bằng một thao tác nghiệp vụ rất cưỡng bức".

Sau khi đã phân tích tỉ mỉ việc các ngân hàng địa phương không bao giờ có thể duy trì được trong lưu thông nhiều giấy bạc hơn số mà công chúng muốn và cần dùng đến, G.C. Rai-tơ, 30 năm làm chủ ngân hàng ở Nốt-tinh-hêm, đã tuyên bố như sau khi nói về các giấy bạc của Ngân hàng Anh (C. D. 1848/1857):

Số 2844. "Tôi không biết là có một giới hạn nào" (cho việc phát hành giấy bạc) "đối với Ngân hàng Anh, nhưng mỗi số giấy bạc thừa trong lưu thông đều sẽ chuyển thành tiền gửi, và do đó đã mang một hình thái khác".

Ở Xcốt-len, nơi hầu như chỉ có lưu hành tiền giấy, tình hình cũng như vậy, vì cũng giống như ở Ai-rơ-len, các giấy bạc một pao ở đây cũng được lưu hành, và vì the Scotch hate gold[1*]. Một viên giám đốc ngân hàng Xcốt-len, Ken-nê-đi, đã tuyên bố rằng các ngân hàng không thể giảm bớt số giấy bạc lưu thông của mình được, và ông ta.

1* - người Xcốt-len ghét vàng.

"cho rằng chừng nào còn phải cần đến giấy bạc ngân hàng hoặc vàng để tiến hành các công việc kinh doanh trong nước, thì các chủ ngân hàng cũng vẫn sẽ còn phải cung cấp đủ số phương tiện lưu thông cần thiết cho những công việc kinh doanh đó, theo yêu cầu của những người có tiền gửi ở ngân hàng của họ hoặc bằng một cách nào khác... Các ngân hàng Xcốt-len có thể hạn chế công việc kinh doanh của họ, nhưng họ không thể kiểm soát được việc phát hành giấy bạc của họ" (như trên, số 3446 , 3448).

An-đéc-xơn, giám đốc Liên hiệp các ngân hàng Xcốt-len cũng có ý kiến như vậy (như trên, số 3587):

"Chế độ trao đổi giấy bạc lẫn cho nhau" {giữa các ngân hàng Xcốt-len} "có thể ngăn cản được một trong những ngân hàng đó phát hành quá nhiều giấy bạc không ? - Có thể được; nhưng chúng tôi có một phương tiện còn hiệu nghiệm hơn là việc trao đổi giấy bạc" {sự thật thì việc này không có liên quan gì với mục đích nói trên cả, nhưng nó bảo đảm cho giấy bạc của mỗi ngân hàng đều được lưu hành toàn xứ Xcốt-len}, "và đó chính là cái tập quán rất phổ biến ở xứ Xcốt-len là giữ một tài khoản ở ngân hàng; bất cứ người nào có tiền bằng cách này hay cách khác cũng đều có một tài khoản ở một ngân hàng và cứ ngày ngày họ đem gửi vào đó tất cả số tiền mà họ chưa trực tiếp cần dùng tới, thành thử cứ hết mỗi ngày kinh doanh, thì tất cả tiền đều nằm ở các ngân hàng, trừ số tiền mà mỗi người còn ở túi".

Ở Ai-rơ-len cũng vậy (xem những lời khai của Mác-Đô-nen, Tổng quản trị Ngân hàng Ai-rơ-len, và của Ma-ri, giám đốc Ngân hàng địa phương Ai-rơ-len trước ủy ban đó).

Sự lưu thông của giấy bạc cũng vậy, nó không phụ thuộc vào tình hình số vàng dự trữ để ở trong hầm của Ngân hàng Anh để bảo đảm cho những giấy bạc đó có thể đổi ra vàng được, cũng như không phụ thuộc vào ý chí của Ngân hàng Anh:

"Ngày 18 tháng Chín 1846, giấy bạc lưu thông do Ngân hàng Anh phát hành đã lên tới 20.900.000 p.xt. và trữ kim trong quỹ của nó lên tới 16.273.000 p.xt.; ngày 5 tháng Tư 1847, giấy bạc lưu thông là 20.815.000 p.xt.; trữ kim là 10.246.000 p.xt.. Như vậy, mặc dù 6 triệu p.xt. bằng kim loại quý đã xuất khẩu, lượng tiền lưu thông vẫn không giảm sút" *(J. G. Kinnear. "The Crisis and the Currency". London, 1847, P.5.).*

Song dĩ nhiên là điều này chỉ đúng trong tình hình hiện nay ở nước Anh thôi, và cũng chỉ đúng trong chừng mực mà luật pháp không quy định một tỷ số mới giữa tổng số giấy bạc phát hành và số trữ kim.

Như vậy, chỉ có nhu cầu của kinh doanh mới ảnh hưởng tới số lượng tiền lưu thông – giấy bạc ngân hàng và vàng. Ở đây, trước hết cần phải xét các biến động chu kỳ, hàng năm lại tái diễn ra, không kể tình hình chung của công việc kinh doanh là như thế nào, thành thử từ 20 năm lại đây, ta thấy

"tháng này mức lưu thông cao, tháng khác mức đó lại thấp, còn vào tháng thứ ba thì nó ở điểm trung bình" (*Niu-mác-sơ.* B.A. 1857, số 1650).

Cho nên mỗi năm, cứ vào tháng Tám là lại có vài triệu đồng, phần nhiều là vàng, chạy ra khỏi Ngân hàng Anh và được đưa vào lưu thông trong nội địa, để trả chi phí gặt hái; vì đây nói chủ yếu là để trả tiền công, nên trong trường hợp này ở nước Anh rất ít dùng giấy bạc. Từ đó đến cuối năm, khoản tiền này lại dồn trở về các quỹ của Ngân hàng. Ở Xcốt-len, hầu như chỉ có giấy bạc một pao chứ không có đồng xô-ve-ren; cho nên ở đấy, trong những trường hợp tương tự, lưu thông giấy bạc đã phình lên từ 3 đến 4 triệu, mỗi năm hai lần, vào tháng Năm và tháng Mười một; 14 ngày sau, việc quay trở về đã bắt đầu; trong một tháng, thì quay trở về gần hết (*An-đéc-xơn. C. D.* 1848/57, số 3595-3600).

Lưu thông giấy bạc của Ngân hàng Anh cũng cứ ba tháng một lần lại trải qua một cuộc biến động nhất thời, vì các "phần lãi", tức là lợi tức của công trái, cứ ba tháng lại được

trả một lần: muốn vậy trước hết người ta rút giấy bạc ra khỏi lưu thông, rồi sau đó lại đem phát vào tay công chúng; nhưng các giấy bạc đó trở về quỹ của Ngân hàng rất nhanh. Uên-gơ-lin (B. A. 1857, số 38) tính rằng tổng số tiền biến động do những việc đó gây ra trong lưu thông của giấy bạc là 21/2 triệu. Trái lại, ông Sáp-men, thuộc cái hãng Ô-vơ-ren, Gốc-ni và Công ty nổi tiếng, lại cho rằng cuộc xáo lộn do những việc trên đây gây ra cho thị trường tiền tệ còn lớn hơn nhiều.

"Nếu ông lấy đi của lưu thông từ 6 đến 7 triệu là tiền thu nhập của nhà nước để chuẩn bị trả các phần lãi thì trong thời gian ấy tất nhiên phải có người nào đó cung cấp số tiền nói trên" (B. A. 1857, số 5196).

Những biến động trong tổng số các phương tiện lưu thông, tương ứng với các giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp, lại còn to lớn hơn nhiều và lâu dài hơn nhiều. Về vấn đề này, chúng ta hãy nghe một cổ đông khác của cái hãng trứ danh này là ông Xa-mu-en Gốc-ni, một giáo đồ đáng kính của phái Quây-cơ (C. D. 1848/1857, số 2645):

"Cuối tháng Mười": (1847), "đã có 20.800.000 p.xt. giấy bạc trong tay công chúng. Lúc đó, kiếm được giấy bạc ngân hàng trên thị trường tiền tệ là một việc rất khó khăn. Nguyên nhân là do ở chỗ mọi người đều sợ rằng không kiếm ra được giấy bạc vì sự hạn chế của Bank Acts năm 1844. Hiện giờ" (tháng Ba 1848), "tổng số giấy bạc ngân hàng nằm trong tay công chúng là ... 17.700.000 p.xt., nhưng vì giờ đây không có khủng hoảng thương nghiệp, nên như thế lại quá thừa. Không có một chủ ngân hàng nào, hoặc một người chuyên nghề đổi tiền nào ở Luân Đôn là không có một số giấy bạc ngân hàng nhiều hơn số mà họ cần có". – 2650. "Tổng số giấy bạc ngân hàng... không nằm trong két sắt của Ngân hàng Anh, không phải là một chỉ số hoàn toàn đầy đủ để đánh giá được tình hình lưu thông và sự hoạt động của nó, nếu người ta không đồng thời xét cả đến... tình hình của giới thương nghiệp và của tín dụng". – 2651. "Cái cảm giác cho rằng tổng số tiền lưu thông hiện đang nằm trong tay công chúng là quá nhiều, cảm giác đó một phần lớn là do tình hình kinh doanh hiện nay bị đình trệ gây ra. Nếu giá cả tăng lên, thị trường hoạt động lên, thì số 17.700.000 p.xt. đó sẽ gây cho chúng ta một cảm giác khan hiếm".

{Chừng nào tình hình kinh doanh cho phép người ta thu hồi về được đều đặn những số tiền mà người ta đã ứng ra, và do đó, tín dụng không bị lung lay, thì việc mở rộng và việc thu hẹp số tiền lưu thông chỉ đơn thuần do những nhu cầu của các nhà công nghiệp và thương nhân quyết định. Vì trong ngành bán buôn, vàng không thành vấn đề - ít ra là ở nước Anh - và vì người ta có thể coi số vàng trong lưu thông là một lượng tương đối không thay đổi trong một thời kỳ khá dài, trừ trường hợp những sự lên xuống theo từng mùa, cho nên sự lưu thông giấy bạc của Ngân hàng Anh là một thứ hàn thử biểu đủ chính xác để đo những biến đổi đó. Trong thời kỳ đình trệ sau khủng hoảng, số lượng tiền lưu thông ở mức ít nhất; đến khi lượng cầu trở lại thì nhu cầu về phương tiện lưu thông cũng tăng lên, nhu cầu này tăng lên cùng với sự phồn vinh; đến thời kỳ khẩn trương quá mức và đầu cơ điên cuồng thì số lượng phương tiện lưu thông đạt tới mức cao nhất, - lúc đó nổ ra cuộc khủng hoảng, và giấy bạc ngân hàng, vừa mới hôm qua còn thừa thãi, hôm nay đã biến mất trên thị trường, và cùng với chúng, thì cả những người làm nghề chiết khấu kỳ phiếu, người cho vay đảm bảo bằng chứng khoán, người mua hàng hoá, cũng đều biến theo. Bây giờ là lúc Ngân hàng Anh phải đến tiếp viện, nhưng lực lượng của nó chẳng mấy nỗi mà đã cạn sạch, Bank Acts [đạo luật ngân hàng] năm 1844 đã bắt buộc nó phải hạn chế việc lưu thông giấy bạc của nó đúng vào lúc mà tất cả mọi người đều gầm thét đòi giấy bạc ngân hàng, vào lúc người có hàng hoá đang cần phải trả nợ nhưng lại không bán được nên sẵn sàng ưng thuận bất cứ một sự hy sinh nào để có được giấy bạc ngân hàng.

"Chủ ngân hàng Rai-tơ mà trên kia chúng ta đã nhắc đến, nói (như trên, số 2930): "Trong thời kỳ khủng hoảng, trong nước cần đến một số giấy bạc lưu thông nhiều gấp hai lần lúc bình thường, vì rằng các chủ ngân hàng và những người khác đều tích trữ phương tiện lưu thông".

Khi cuộc khủng hoảng vừa nổ ra, thì vấn đề chỉ ở phương tiện thanh toán. Nhưng vì trong việc thu hồi các phương tiện thanh toán đó, mỗi người đều phụ thuộc vào người khác, và không ai có thể biết được rằng khi đến kỳ hạn, những người khác có thể thanh toán được hay không, cho nên mọi người đều lao vào chạy đua để chiếm được phương tiện thanh toán hiện có trên thị trường, tức là giấy bạc ngân hàng. Mỗi người thu được bao nhiêu là tích trữ bấy nhiêu, và bằng cách đó giấy bạc đã biến mất khỏi lưu thông đúng vào lúc người ta cần đến chúng hơn cả. Xa-mu-en Gớc-ni (C. D. 1848/1857, số 1116) ước tính rằng trong thời kỳ khủng hoảng, số giấy bạc ngân hàng bị tích trữ lại trong két sắt như vậy, chỉ riêng trong tháng Mười 1847 cũng đã lên tới từ 4 đến 5 triệu p.xt.. – *Ph. Ă.*}

Về vấn đề này, lời khai của Sáp-men (trên đây đã nhắc đến tên ông này), người đồng sự của Gớc-ni, ở trước Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện năm 1957, (B.A. 1857), thật là đặc biệt đáng chú ý. Ở đây, tôi ghi lại nội dung chủ yếu của những lời khai đó theo đúng trình tự của nó, mặc dù chỉ sau này chúng ta mới sẽ nghiên cứu đến một số vấn đề mà những lời khai ấy đã đề cập đến.

Dưới đây là những lời khai của ông Sáp-men:

"4963. Tôi xin tuyên bố không chút ngần ngại gì rằng tôi cho là một tình trạng không bình thường khi thấy thị trường tiền tệ bị rơi vào tay một nhà tư bản cá biệt nào đó chi phối (ở Luân Đôn không thiếu những người như thế), người đó có khả năng gây nên một nạn khan hiếm tiền to lớn và một cuộc khủng hoảng tiền tệ chính ngay vào lúc khối lượng tiền lưu thông đã rất ít... Có thể... có không ít nhà tư bản có khả năng rút 1 hay 2 triệu p.xt. giấy bạc ngân hàng ra khỏi lĩnh vực lưu thông để nhằm đạt mục đích nào đó, nếu điều này có lợi cho họ".

4965. Một gã đầu cơ lớn có thể bán một số quốc trái dài hạn lấy 1 hay 2 triệu đồng và do đó, rút số tiền này ra khỏi thị trường. Vừa mới đây đã có một việc làm tương tự như vậy: "Việc đó đã gây ra một cuộc khủng hoảng cực kỳ ác liệt".

4967. Đương nhiên, lúc đó các giấy bạc đã trở thành không sinh sản gì cả.

"Nhưng điều đó không quan hệ gì, khi hắn đã đạt được cái mục đích lớn mà hắn vẫn nhằm: làm cho giá chứng khoán hạ xuống, gây nên nạn khan hiếm tiền tệ, và kẻ đầu cơ lớn hoàn toàn có đủ khả năng để làm việc đó".

Một ví dụ: Có một hôm, ở Sở giao dịch chứng khoán, có một lượng cầu rất lớn về tiền; không ai biết nguyên nhân vì sao cả. Có một người hỏi Sáp-men cho hắn vay 50.000 p.xt. với lợi tức 7%. Sáp-men ngạc nhiên, vì tỷ suất lợi tức của ông ta thấp hơn nhiều; ông ta liền đồng ý. Ngay sau đó, người kia lại đến và vay thêm 50.000 p.xt. nữa với lợi tức 7 1/2%, rồi 100.000 p.xt. với lợi tức 8%, và hắn vẫn cầu khẩn vay thêm tiền nữa với lợi tức 8 1/2%. Bấy giờ bản thân Sáp-men cũng đâm hoảng. Về sau mới biết là một số tiền lớn đã bỗng chốc bị rút khỏi thị trường. Nhưng Sáp-men nói:

"Tuy nhiên, tôi cũng đã cho vay một số tiền lớn với lợi tức 8%, tôi sợ không dám đưa thêm ra nữa: lúc đó tôi không rõ sau đây sẽ ra sao".

Dù ta giả định trong tay công chúng ít nhiều thường xuyên có từ 19 đến 20 triệu p.xt., nhưng không bao giờ nên quên rằng cái tỷ lệ giữa bộ phận giấy bạc thực tế lưu hành và bộ phận giấy bạc không dùng đến tồn tại dưới hình thái tiền tệ dự trữ của ngân hàng, đều luôn luôn biến đổi rất lớn. Nếu bộ phận dự trữ đó lớn thì bộ phận lưu thông thực tế lại nhỏ; đứng về quan điểm thị trường tiền tệ, người ta nói là tình hình lưu thông tốt, và tiền bạc dồi dào (the circulation is full, money is plentiful); nếu mức dự trữ thấp, và do đó bộ phận lưu thông thực tế dồi dào, thì xét về mặt thị trường tiền tệ, người ta gọi tình hình đó là mức lưu thông thấp (the circulation is low,

money is scarce): tức là bộ phận đại biểu cho tư bản cho vay chưa dùng đến, không nhiều lắm. Sự tăng lên hay giảm bớt thực tế của lưu thông, tức là sự tăng lên và giảm xuống không liên quan gì với giai đoạn chu kỳ sản xuất – nhưng đồng thời tổng số tiền mà công chúng cần dùng vẫn không thay đổi – là chỉ do những nguyên nhân thuần tuý kỹ thuật gây ra mà thôi, ví dụ, vào những lúc nộp tiền thuế hoặc trả lợi tức công trái. Vào kỳ nộp thuế, giấy bạc và vàng đổ dồn vào Ngân hàng Anh vượt quá mức bình thường, do đó, thực tế làm cho lưu thông bị thu hẹp lại, không kể nhu cầu của lưu thông như thế nào. Khi trả lãi công trái thì tình hình ngược lại xảy ra. Trong trường hợp thứ nhất, người ta vay của Ngân hàng, để có được phương tiện lưu thông. Trong trường hợp thứ hai, tỷ suất lợi tức của các ngân hàng tư nhân giảm đi, vì lượng tiền dự trữ của họ nhất thời tăng lên. Các hiện tượng đó không liên quan gì với khối lượng tuyệt đối của các phương tiện lưu thông, mà chỉ liên quan tới ngân hàng phát hành các phương tiện lưu thông đó; đối với ngân hàng này, thì quá trình nói trên là quá trình xuất tư bản cho vay ra cho vay, và do đó, chính nó sẽ bỏ vào túi số lợi nhuận do nghiệp vụ đó đưa lại.

Trong trường hợp thứ nhất, chỉ diễn ra có sự chuyển dịch tạm thời của phương tiện lưu thông mà Ngân hàng Anh sẽ làm cho thăng bằng, bằng cách ứng ra cho vay ngắn hạn và với lợi tức thấp, ít lâu trước mỗi kỳ nộp thuế hàng quý hay trước kỳ trả lãi công trái cũng từng quý một; những giấy bạc ngân hàng phát hành ra nhiều quá mức đó bắt đầu lấp cái lỗ hổng do việc nộp thuế gây ra; còn việc các khoản vay đó quay trở về sẽ trả lại ngay lập tức cho ngân hàng số giấy bạc thừa nằm trong tay công chúng do việc trả các phần lãi tung ra.

Trong trường hợp thứ hai, mức lưu thông thấp hay cao bao giờ cũng chỉ là một cách phân phối khác đi cũng một khối lượng phương tiện lưu thông ấy, thành tiền đang hoạt động trong lưu thông và tiền gửi ngân hàng, tức là công cụ để cho vay.

Mặt khác, nếu do việc vàng quay trở về Ngân hàng Anh chẳng hạn, mà số giấy bạc ngân hàng phát hành tăng lên một cách tương ứng, thì những giấy bạc này sẽ giúp cho việc chiết khấu ở ngoài Ngân hàng Anh và quay trở về Ngân hàng này khi người ta trả nợ, thành thử khối lượng tuyệt đối của giấy bạc đang lưu thông chỉ tăng lên trong một thời gian ngắn mà thôi.

Nếu mức lưu thông cao vì công việc kinh doanh mở rộng (có thể như thế ngay cả khi giá cả tương đối hạ), thì tỷ suất lợi tức có thể tương đối cao do lượng cầu về tư bản cho vay, vì lợi nhuận tăng lên và vốn đầu tư mới tăng lên. Nếu mức lưu thông thấp vì thương nghiệp thu hẹp lại hoặc còn vì tín dụng được dễ dàng nhiều hơn, thì tỷ suất lợi tức có thể thấp, ngay cả khi giá cả cao. (Xem lời khai của Háp-bát[1*]).

Lượng tuyệt đối của lưu thông chỉ ảnh hưởng quyết định tới tỷ suất lợi tức trong thời kỳ khủng hoảng. Trong trường hợp này, số cầu về một mức lưu thông cao hơn (ta hãy gác lại không nói tới việc giảm tốc độ lưu thông của tiền, cái tốc độ mà cũng những đồng tiền đó không ngừng chuyển hoá thành tư bản cho vay) chỉ phản ánh số cầu về phương tiện tích trữ vì tín dụng thiếu thốn như đã xảy ra trong năm 1847, khi việc đình chỉ hiệu lực của đạo luật ngân hàng không làm cho lưu thông mở rộng thêm ra, nhưng cũng đủ để làm cho các giấy bạc tích trữ rời khỏi nơi cất giấu và được ném vào lưu thông; hoặc là, trong những trường hợp nhất định, người ta có thể thực sự cần nhiều phương tiện lưu thông hơn, như hồi năm 1857, sau khi đình chỉ Bank Acts, lưu thông đã thực tế tăng lên trong một thời gian.

1* Xem tập này, tr. 146-147.

Còn trong những trường hợp khác thì lượng tuyệt đối của tiền lưu thông không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi tức cả; vì nếu giả định sự tiết kiệm lưu thông và tốc độ lưu thông không thay đổi, thì thứ nhất, lượng tuyệt đối của tiền lưu thông là do giá cả của hàng hoá và khối lượng giao dịch quyết định (thường thường trong hai nhân tố đó, nhân tố này lại làm cho nhân tố kia bị tê liệt), và sau hết, là do tình trạng tín dụng quyết định, chứ khối lượng tiền lưu thông không quyết định tình trạng tín dụng; bởi vì, thứ hai, giữa giá cả hàng hoá và lợi tức không có một sự liên hệ phụ thuộc tất yếu nào cả.

Trong thời gian thi hành Bank Restriction Acts [Đạo luật hạn chế ngân hàng] (từ 1797 đến 1819)[10], đã nảy ra tình trạng quá thừa currency [phương tiện lưu thông], trước kia tỷ suất lợi tức bao giờ cũng vẫn cao hơn rất nhiều so với từ ngày người ta phục hồi lại lối thanh toán bằng tiền mặt. Sau đó, khi việc phát hành giấy bạc ngân hàng bị hạn chế và thị trường hối đoái lên cao, thì tỷ suất lợi tức sụt xuống nhanh chóng. Trong các năm 1822, 1823, 1832, mức lưu thông chung thấp, bản thân tỷ suất lợi tức cũng thấp. Trong các năm 1824, 1825, 1836, mức lưu thông cao, tỷ suất lợi tức cũng cao. Mùa hè 1830, lưu thông ở mức cao, nhưng tỷ suất lợi tức lại thấp. Từ khi phát hiện được các mỏ vàng, lưu thông tiền tệ ở châu Âu được mở rộng thêm: tỷ suất lợi tức lại lên cao. Như vậy là tỷ suất lợi tức không tuỳ thuộc vào số lượng tiền đang lưu thông.

Chính trong quá trình tái sản xuất thực tế, người ta thấy rõ hơn cả sự khác nhau giữa việc phát hành phương tiện lưu thông và việc cho vay tư bản. Chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển II, ph. III) các yếu tố cấu thành khác nhau của sản xuất trao đổi với nhau như thế nào. Ví dụ, tư bản khả biến, về mặt vật chất, gồm các tư liệu sinh hoạt của người công nhân, một bộ phận của sản phẩm do chính họ sản xuất ra. Nhưng tư bản khả biến đã được trả cho họ từng phần một, bằng tiền. Nhà tư bản phải ứng trước số tiền đó, nhưng trong tuần tới anh ta có

thể dùng lại số tiền cũ, đã ứng ra tuần trước, để trả tư bản khả biến mới hay không, điều đó một phần lớn phụ thuộc vào tổ chức tín dụng. Những hành vi trao đổi giữa các yếu tố khác nhau của tổng tư bản xã hội, ví dụ giữa tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, cũng vậy. Chúng ta đã thấy rằng tiền cần thiết để lưu thông các tư liệu đó, phải do một trong hai người tham gia trao đổi ứng ra, hoặc là do cả hai người đều bỏ ra. Lúc đó, tiền nằm lại trong lưu thông, nhưng một khi trao đổi đã hoàn thành, bao giờ tiền cũng lại trở về tay người đã ứng ra, vì tiền đó đã được người này bỏ thêm ra ngoài số tư bản sản xuất của anh ta đang thực tế hoạt động (xem "Tư bản", quyển II, ch. XXII). Trong chế độ tín dụng phát triển, khi mà tiền tập trung vào trong tay các chủ ngân hàng, thì chính các chủ ngân hàng là những người đã ứng tiền ra cho vay, ít ra cũng là trên danh nghĩa. Việc ứng ra cho vay này chỉ liên quan đến tiền đang ở trong lưu thông. Đó là việc ứng cho vay phương tiện lưu thông, chứ không phải cho vay tư bản là cái mà những phương tiện đó làm cho lưu thông.

Sáp-men:

5062. "Có thể có những thời kỳ mà giấy bạc ngân hàng nằm trong tay công chúng với một tổng số rất lớn, nhưng người ta vẫn không thể kiếm ra được giấy bạc ngân hàng".

Ngay trong khi khủng hoảng, tiền cũng vẫn có; nhưng mọi người đều giữ không chịu đem chuyển hoá thành tư bản cho vay, thành tiền cho vay; mỗi người đều giữ tiền lại phòng khi sẽ phải cần đến để thanh toán thực sự.

5099. "Có phải các ngân hàng ở các khu nông nghiệp gửi những số tiền thừa mà họ không sử dụng tới, đến ngân hàng của ông và đến các ngân hàng khác ở Luân Đôn không? – Phải". – 5100. "Mặt khác, có phải các khu công nghiệp Lan-kê-sia và I-oóc-sia, vì nhu cầu kinh doanh của họ, đã đem chiết khấu các kỳ phiếu của họ ở ngân hàng của ông không? – Phải". – 5101. "Thành thử, có phải như vậy là người ta đã đem số tiền thừa trong một vùng này để dùng cho nhu cầu của một vùng khác không? – Hoàn toàn đúng như thế".

Sáp-men nói rằng trong những thời gian gần đây, cái tập quán của các ngân hàng đem số tiền nhàn rỗi của họ ra đầu tư ngắn hạn, bằng cách mua các phiếu quốc trái dài hạn và các phiếu kho bạc, đã giảm bớt đi rất nhiều, từ khi người ta có thói quen đem số tiền đó ra cho vay at call (từng ngày một, để bất cứ lúc nào cũng có thể đòi lại được). Chính ông ta cũng nghĩ rằng, đối với công việc kinh doanh của ông ta, thì việc mua các chứng khoán đó là cực kỳ không thích hợp. Cho nên ông ta đã đem tiền của mình ra mua các kỳ phiếu chắc chắn mà ngày nào cũng có một bộ phận đến hạn trả: như thế bao giờ ông ta cũng biết rõ mỗi ngày mình có thể chắc chắn có được bao nhiêu tiền nhàn rỗi {5101 – 5105}.

Đối với mỗi nước, đặc biệt là đối với nước cho vay, ngay cả việc xuất khẩu tăng lên cũng ít nhiều đều biểu hiện ra thành một số cầu tăng lên trên thị trường tiền tệ trong nước; nhưng chỉ đến thời kỳ khủng hoảng người ta mới cảm thấy rõ điều đó. Khi xuất khẩu tăng lên, theo thường lệ thì các chủ xưởng đều dựa vào giấy nhận kinh tiêu các hàng công nghiệp Anh để phát hành những kỳ phiếu dài hạn vào thương nhân xuất khẩu (5126).

5127. "Có phải là thường thường vẫn có sự thoả thuận để đổi mới kỳ phiếu từng tháng một không?" – {Sáp-men:} "Đó là một điều mà họ giấu chúng tôi, chúng tôi sẽ không thừa nhận những kỳ phiếu thuộc loại đó... Cố nhiên là có thể như thế, nhưng tôi không thể nói một điều gì về các loại công việc như thế" {Sáp-men quả ngây thơ thật}. - 5129. "Khi xuất khẩu tăng lên rất mạnh như năm ngoái chẳng hạn, khi chỉ trong một năm, xuất khẩu đã tăng lên 20 triệu p.xt., thì việc đó tự nó há lại không gây ra một số cầu to lớn về tư bản để bảo đảm việc chiết khấu những kỳ phiếu đại biểu cho các hàng xuất khẩu đó hay sao? - Điều đó không còn nghi ngờ gì nữa". – 5130. "Vì theo thường lệ, nước Anh đều bán chịu cho nước ngoài tất cả những thứ mà nó xuất khẩu, cho nên điều đó há lại không đòi hỏi phải thu hút một số tư bản phụ thêm tương đương trong thời gian bán chịu hay sao? – Nước Anh cho người ta chịu những khoản tiền rất lớn, nhưng ngược lại, nó cũng mua chịu nguyên liệu mà nó cần thiết. Nước Mỹ luôn luôn phát hành vào nước ta những kỳ phiếu 60 ngày, và các nước khác phát hành vào nước ta những kỳ phiếu 90 ngày. Mặt khác, chúng ta cũng cho chịu; đối với những hàng hoá gửi sang Đức, chúng ta cho chịu từ 2 đến 3 tháng".

Uyn-xơn hỏi Sáp-men (5131) rằng có phải người ta phát hành các kỳ phiếu vào nước Anh về các nguyên liệu và hàng hoá thuộc địa nhập khẩu đó, ngay khi những hàng này được xếp xuống tàu, và có phải các kỳ phiếu đó đến cùng một lúc với phiếu vận chuyển hàng không? Sáp-men cũng tin như vậy, nhưng ông không biết gì về các công việc đó của "thương nhân", và đề nghị người ta hãy hỏi những người am hiểu hơn. – Sáp-men nói: Trong những việc xuất khẩu hàng sang Mỹ, "người ta tượng trưng hoá những hàng hoá đang vận chuyển" (5133); câu nói khó hiểu này có nghĩa là thương nhân xuất khẩu Anh phát hành những kỳ phiếu bốn tháng, bảo đảm bằng các hàng hoá đó, vào một trong những nhà ngân hàng lớn của Mỹ ở Luân Đôn, ngân hàng này sẽ được Mỹ trả lại cho số tiền đó.

5136. "Có phải rằng theo thường lệ, thương nhân kinh doanh với những nước ở xa, phải đợi đến khi hàng hoá bán được rồi mới thu hồi lại được số tư bản của mình không? - Có thể có những hãng buôn lớn có khả năng bỏ vốn của mình ra mà không cần những khoản vay được đảm bảo bằng những hàng hoá đó; nhưng trong phần lớn các trường hợp các hàng hoá đó đều được chuyển hoá thành những khoản vay do những hãng buôn có tiếng bằng lòng bỏ ra". – 5137. "Những nhà buôn đó đã được thiết lập... Ở Luân Đôn, Li-vớc-pun và nơi khác". – 5138. "Như vậy, bản thân người chủ xưởng phải bỏ tiền riêng của mình ra, hay anh ta tìm được một thương nhân ở Luân Đôn hay ở Li-vớc-pun ứng ra cho anh ta, hai cái đó cũng chẳng khác gì nhau cả; đó cũng vẫn là một số tiền đã ứng trước ra ở nước Anh, có phải thế không? - Đúng như thế. Họa hoằn lắm người chủ xưởng mới làm như thế mà thôi" {nhưng hồi năm 1847, thì trong hầu hết các trường hợp, anh ta đều phải làm như thế}. "Ví dụ, một thương nhân buôn hàng công nghiệp ở Man-se-xtơ mua hàng hoá và gửi ra hải ngoại qua một hãng buôn tin cậy ở Luân Đôn; khi hãng buôn ở Luân Đôn tin chắc chắn rằng mọi thứ đã được xếp xuống tàu như đã thoả thuận, thì thương nhân liền phát hành vào hãng buôn này những kỳ phiếu 6 tháng về những hàng hoá đang ở trên đường đi Ấn Độ, Trung Quốc hoặc nơi khác; sau đó là đến giới ngân hàng vào

cuộc và chiết khấu cho anh ta những kỳ phiếu ấy; thành thử đến lúc anh ta phải trả tiền hàng hoá thì anh ta đã có sẵn tiền nhờ đem chiết khấu các kỳ phiếu nói trên". – 5139. "Nhưng, nếu người buôn đó đã có tiền, chủ ngân hàng vẫn cứ phải ứng trước ư? – *Chủ ngân hàng có tấm kỳ phiếu, anh ta đã mua kỳ phiếu ấy*; anh ta sử dụng tư bản ngân hàng của mình như vậy, bằng cách dùng tư bản đó để chiết khấu các thương phiếu".

{Như vậy, chính Sáp-men cũng coi việc chiết khấu kỳ phiếu không phải là một việc ứng tiền cho vay, mà là một việc mua hàng hoá. – *Ph.Ă.*}

5140. "Nhưng đó phải chăng vẫn là một bộ phận những số tiền mà người ta đòi hỏi ở thị trường tiền tệ Luân Đôn không? – Dĩ nhiên là như thế, đó là cái lý do tồn tại chủ yếu của thị trường tiền tệ và của Ngân hàng Anh. Ngân hàng Anh cũng như chúng tôi, đều sẵn lòng nhận các kỳ phiếu đó, vì nó biết rằng kỳ phiếu là những khoản đầu tư rất tốt". – 5141. "Như vậy, có phải rằng số cầu trên thị trường tiền tệ tăng lên cùng một tỷ lệ với xuất khẩu không? - Đất nước càng thịnh vượng lên, thì chúng tôi" {tức là những người như Sáp-men} "càng tham gia vào sự thịnh vượng đó". – 5142. "Như vậy, khi các phạm vi đầu tư của tư bản đột nhiên mở rộng, thì kết quả tự nhiên là tỷ suất lợi tức sẽ tăng lên, có phải không? – Cái đó không còn nghi ngờ gì nữa".

5143. Sáp-men "không hiểu rõ hoàn toàn tại sao chúng ta lại cần đến nhiều vàng như vậy khi hàng xuất khẩu của ta nhiều".

Ông Uyn-xơn đáng kính hỏi:

5144. "Có thể là về số hàng chúng ta xuất khẩu, chúng ta cho chịu nhiều hơn là chúng ta chịu của người khác về số hàng chúng ta nhập khẩu không? – Riêng cá nhân tôi thì tôi nghi ngờ điều đó. Nếu có người đưa cho ông những kỳ phiếu bảo đảm bằng số hàng hoá ở Man-se-xtơ đã gửi đi Ấn Độ, có lẽ ông sẽ không nhận, nếu những kỳ phiếu đó dưới 10 tháng. Dù thế nào đi nữa thì chúng ta cũng đã phải trả tiền bông cho Mỹ một thời gian trước khi Ấn Độ trả tiền cho chúng ta; nhưng sự chênh lệch thời gian đó có ảnh hưởng gì, giải thích điều đó không phải là một việc dễ". – 5145. "Nếu, như trường hợp năm ngoái, xuất khẩu chế tạo phẩm của ta đã tăng 20 triệu p.xt. thì hẳn là trước đó chúng ta đã phải có một số lượng nguyên liệu nhập khẩu tăng hơn trước rất nhiều" {và ngay trong việc này, cũng đã lộ rõ sự trùng khớp giữa xuất khẩu quá mức và nhập khẩu quá mức, giữa sản xuất thừa và thương nghiệp thừa} "để sản xuất ra số lượng hàng hoá nhiều hơn trước đó chứ? - Điều đó thì không còn nghi ngờ gì nữa". – [5146]. "Cố nhiên chúng ta đã phải trả trước một số chênh lệch rất lớn, nghĩa là trong thời gian đó bảng cân đối tài khoản tất nhiên bất lợi cho phía chúng ta, nhưng đứng về toàn cục thì thị giá hối đoái trong công cuộc giao dịch với Mỹ có lợi cho ta, và trong một thời gian khá lâu, chúng ta đã nhận được nhiều vàng từ Mỹ gửi đến".

5148. Uyn-xơn hỏi tên trùm cho vay nặng lãi Sáp-men rằng hắn có coi những số lợi tức cao mà hắn đã thu được là dấu hiệu của một sự phồn vinh lớn và của lợi nhuận cao không? Sáp-men rất ngạc nhiên về sự ngây ngô của tên chuyên nghề tố giác này, dĩ nhiên đã trả lời rằng có; nhưng Sáp-men cũng khá thành thật để nói lên điều kiện sau đây:

"Có những người không có một lối thoát nào khác; họ có những khoản cam kết và họ phải thực hiện các khoản cam kết đó, dù có lãi hay không; nhưng nếu nó" {tỷ suất lợi tức cao} "có tính chất ổn định, thì đó là dấu hiệu của sự phồn vinh".

Cả hai người đều quên rằng điều này cũng có thể – như trường hợp năm 1857 – nói lên rằng bọn kỵ sĩ giang hồ của tín dụng làm cho tình hình kinh tế nước nhà trở nên không ổn định, rằng chúng có thể trả những lợi tức cao, vì chúng lấy tiền ở túi của người khác để trả (nhưng khi làm như vậy, chúng ta đã góp phần xác lập một tỷ suất lợi tức chung, và chúng hằng cứ sống xa hoa nhờ vào những số lợi nhuận mà chúng hy vọng sẽ thu được. Đồng thời, tình trạng này lại có thể dẫn đến những công việc kinh doanh thực sự rất có lợi cho các chủ xưởng, v.v.. Chế độ cho vay làm cho việc tư bản quay về trở nên hoàn toàn ảo tưởng. Điều đó cũng giải thích những hiện tượng dưới đây: nếu nói về Ngân hàng Anh thì những hiện tượng đó cũng không cần phải được giải thích gì nữa, vì khi tỷ suất lợi tức cao, tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng Anh còn thấp hơn ở các ngân hàng khác.

5156. Sáp-men nói: "Tôi rất có thể mạnh dạn nói rằng hiện nay, khi chúng tôi có một tỷ suất lợi tức cao suốt trong một thời gian dài như thế, số chiết khấu của chúng tôi đã lên điểm cao nhất".

{Sáp-men khai như vậy vào ngày 21 tháng Bảy 1857, vài tháng trước khi nổ ra cuộc khủng hoảng.}

5157. "Năm 1852" {lúc đó lợi tức thấp} "tổng số chiết khấu còn rất xa mới đạt tới những số tiền lớn như vậy".

Vì thật ra trong năm đó, công việc kinh doanh được thuận lợi hơn nhiều.

"5159. Nếu tiền nhiều đến nỗi tràn ngập cả thị trrường... và tỷ suất chiết khấu của ngân hàng thấp, thì số kỳ phiếu sẽ giảm ít đi... Năm 1852, chúng ta ở vào một giai đoạn khác hẳn. Xuất khẩu và nhập khẩu của nước Anh hồi đó hoàn toàn không thể sánh được với xuất khẩu và nhập khẩu ngày nay. – 5161. Với tỷ suất chiết khấu cao này, tổng số chiết khấu của chúng tôi cũng lớn như hồi năm 1854". {Hồi đó, lợi tức là từ 5 đến 51/2%.}

Qua lời khai của Sáp-men, thật hết sức nực cười khi thấy rằng trên thực tế những loại người này đã coi tiền của công chúng là tài sản riêng của họ, và họ tin rằng họ có quyền bất cứ lúc nào cũng đổi được các kỳ phiếu mà họ đã chiết khấu lấy tiền. Những câu hỏi và trả lời của họ tỏ ra rằng họ thật là ngây ngô. Người ta đòi hỏi luật pháp phải bảo đảm cho các kỳ phiếu mà các hãng lớn đã nhận, bất cứ lúc nào cũng có thể đổi được lấy tiền, phải lo sao cho trong bất kỳ trường hợp nào, Ngân hàng Anh cũng vẫn có thể tiếp tục chiết khấu các kỳ phiếu cho các billbrokers {người môi giới kỳ phiếu]. Thế mà năm 1857, vẫn có ba gã trong số các billbrokers ấy đã vỡ nợ, để lại một khoản nợ là 8 triệu, trong khi đó thì so với các món nợ ấy, số tư bản riêng của họ thật là cực kỳ nhỏ bé.

5177. "Như vậy có phải là theo ý ông, chúng "{các kỳ phiếu của các ngân hàng Bê-ring hay Lôi-đơ} "nhất thiết phải được chiết khấu, như hiện nay giấy bạc của Ngân hàng Anh nhất thiết phải được đổi ra vàng, không? – Theo ý tôi thì thật rất đáng buồn nếu người ta không thể đem chiết khấu được các kỳ phiếu đó; thật là một tình trạng hết sức lạ lùng nếu có những người, chỉ vì có những kỳ phiếu của hãng Xmít, Pây-nơ và Công ty hay Giôn, Lôi-đơ và Công ty, và chỉ vì không thể đem chiết khấu được nên đã phải ngừng các việc thanh toán của mình lại". – 5178. "Kỳ phiếu của công ty Be-rinh há lại không phải là một sự cam kết sẽ trả một số tiền nhất định nào đó khi kỳ phiếu đến hạn hay sao? - Hoàn toàn đúng như thế, nhưng khi cam kết như vậy, các ông Bê-rinh, cũng như mọi thương nhân khi cam kết một việc tương tự, đâu có nghĩ rằng họ sẽ phải thanh toán bằng những đồng tiền xô-ve-ren; họ cho rằng họ sẽ thanh toán qua sự trung gian của Phòng thanh toán – 5180. Như vậy, ông có nghĩ rằng cần phải thiết lập ra một bộ máy đặc biệt cho công chúng có quyền lấy tiền trước khi kỳ phiếu đến kỳ hạn vì đã có một người thứ ba bắt buộc phải chiết khấu kỳ phiếu đó không? – Không, theo quan điểm của người nhận kỳ phiếu thì không phải là như vậy; nhưng nếu nói như vậy là ông muốn nói rằng chúng ta không nên có cái khả năng đem chiết khấu các thương phiếu, thì chúng ta sẽ phải thay đổi cả toàn bộ tình thế hiện nay". – 5182. "Như vậy là ông cho rằng nó" {thương phiếu} "bắt buộc phải được đổi lấy tiền, cũng giống như giấy bạc của Ngân hàng Anh phải được đổi lấy vàng? – Trong một số trường hợp nhất định thì đúng là như vậy". – 5184. "Như vậy là ông nghĩ rằng phải có những quy định về lưu thông tiền tệ đảm bảo cho người ta bất cứ lúc nào cũng có thể đổi một thương phiếu được thừa nhận là chắc chắn, lấy tiền một cách cũng dễ dàng như người ta đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, có phải không? – Tôi nghĩ như vậy". – 5185. "Tuy nhiên, liệu ông có cho rằng người ta nên dùng luật pháp bắt buộc Ngân hàng Anh hay một người nào khác phải thi hành việc đổi đó, hay không? – Dầu sao, tôi cũng muốn nói rằng, nếu chúng ta làm ra một đạo luật để quy định việc lưu thông tiền tệ, thì chúng ta phải có những biện pháp để ngăn ngừa khỏi xảy ra tình trạng là các thương phiếu trên thị trường nội địa không thể đổi thành tiền mặt được, trong chừng mực mà các kỳ phiếu rõ ràng là vững chắc và hợp pháp".

Điều đó có nghĩa là thương phiếu có thể đổi lấy tiền theo kiểu các giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng.

5190. "Những nhà buôn tiền của xứ này, trên thực tế, chỉ là kẻ đại biểu cho công chúng", -

như sau này ông Sáp-men nói ở trước Hội đồng thẩm vấn về vụ Đây-vít-xơn. Xem những vụ Great City Frauds[12].

5196. "Cứ hàng quý" {khi trả các phần lãi} "là chúng ta... lại tuyệt đối cần đến Ngân hàng Anh. Nếu ông lấy đi của lưu thông từ 6 đến 7 triệu dưới dạng thu nhập của nhà nước để chuẩn bị trả các phần lãi, thì trong thời gian ấy tất nhiên phải có một người nào đó cung cấp số tiền nói trên".

{Như vậy trong trường hợp này, vấn đề chỉ là cung cấp tiền, chứ không phải là cung cấp tư bản hay tư bản cho vay.}

5169. "Ai đã quen thuộc thế giới thương nghiệp chúng ta đều phải biết rằng, khi có tình hình phiếu kho bạc không thể bán được, khi các trái khoán của Công ty Đông - Ấn hoàn toàn vô dụng, và cả các thương phiếu vững chắc nhất cũng không thể đem chiết khấu được, thì nhất định là tất cả những người mà nghề nghiệp bắt buộc phải lập tức thanh toán bằng những phương tiện lưu thông thông thường mỗi khi người ta yêu cầu, những người đó giờ đây tất phải rất lo lắng; và đó là trường hợp của tất cả các chủ ngân hàng. Hậu quả của tình trạng đó là tất cả mọi người đều chuẩn bị một số tiền dự trữ gấp đôi. Thử hỏi, nếu mỗi ngân hàng ở địa phương – có khoảng 500 ngân hàng như thế - đều yêu cầu đại lý của mình ở Luân Đôn giao cho 5000 p.xt. bằng giấy bạc ngân hàng, thì như vậy, trong toàn quốc sẽ xảy ra tình trạng như thế nào. Ngay như lấy một số tiền nhỏ như vậy làm con số trung bình - đây là một giả thiết hoàn toàn vô lý – ta cũng đi đến con số là hai triệu rưởi p.xt. bị rút khỏi lưu thông. Lấy gì thay vào đó?"

Mặt khác, các nhà tư bản tư nhân, v.v., họ có tiền nhưng họ không muốn bỏ ra, dù lợi tức là bao nhiêu đi nữa, vì họ cũng nói như Sáp-men:

5195. "Chúng tôi thà không thu được một đồng lợi tức nào còn hơn là không chắc có thể lấy lại số tiền đó khi chúng tôi cần đến".

5173. "Chế độ của chúng ta là như thế này: chúng ta có 300 triệu p.xt. trái khoán; đến một thời gian nhất định nào đó, người ta có thể đòi trả bằng một thứ tiền đang được lưu hành ở trong nước. Nhưng tổng số tiền này, ngay như nếu chúng ta dùng toàn bộ vào việc trả nợ đó, cũng chỉ lên tới 23 triệu p.xt. hay một con số gần ngang như thế, đấy chẳng phải là một tình trạng bất cứ lúc nào cũng có thể khiến cho chúng ta phải lo ngại ư?"

Vì vậy, trong các cuộc khủng hoảng, thường có sự chuyển biến đột ngột từ chế độ tín dụng sang chế độ tiền tệ.

Nếu không kể đến trường hợp hoang mang trên thị trường trong nước trong thời kỳ khủng hoảng, người ta chỉ có thể nói tới số lượng tiền khi mà tiền đó là kim loại, là tiền thế giới. Nhưng đó lại chính là cái mà Sáp-men gạt ra không nói đến, ông ta chỉ nói đến 23 triệu *giấy bạc ngân hàng*.

Vẫn Sáp-men ấy nói:

"5218. Nguyên nhân gốc rễ của sự hỗn loạn thị trường tiền tệ" {hồi tháng Tư và sau đó là vào hồi tháng Mười 1847} "hiển nhiên là ở chỗ: năm ấy, hàng nhập khẩu nhiều một cách phi thường, nên đã cần phải có một số lượng lớn tiền để điều tiết thị giá hối đoái".

Một là, hồi đó số tiền dự trữ này của thị trường thế giới ở vào mức thấp nhất. Hai là, số dự trữ đó cũng đồng thời dùng để đảm bảo cho tiền tín dụng, tức là giấy bạc ngân hàng, có thể đổi được. Như vậy số dự trữ đó đã kết hợp hai chức năng khác hẳn nhau, nhưng cả hai đều cùng bắt nguồn ở bản chất của tiền: tiền thực bao giờ cũng là tiền của thị trường thế giới và tiền tín dụng bao giờ cũng dựa trên tiền của thị trường thế giới.

Năm 1847, nếu không có sự đình chỉ hiệu lực của đạo luật ngân hàng năm 1844, thì có lẽ

"Các Phòng thanh toán đã không thể giải quyết công việc kinh doanh của chúng được (5221)".

Nhưng Sáp-men cũng đã cảm thấy một cuộc khủng hoảng sắp xảy ra:

5236. "Trên thị trường tiền tệ, có những hoàn cảnh (hoàn cảnh bây giờ cũng không khác gì lắm) rất khó kiếm ra tiền, và lúc đó người ta bắt buộc phải nhờ đến ngân hàng".

5239. "Về những số tiền mà chúng tôi đã rút khỏi ngân hàng vào những ngày thứ sáu 19, thứ bảy 20 và thứ hai 22 tháng Mười 1847, nếu đến ngày thứ tư sau chúng tôi lại có thể thu hồi tiền các kỳ phiếu của chúng tôi về được, thì còn gì đáng cảm ơn bằng; một khi sự hoang mang qua rồi thì tiền lại sẽ dồn ngay về quỹ của chúng tôi".

Ngày thứ ba 23 tháng Mười, người ta đình chỉ đạo luật ngân hàng, do đó cuộc khủng hoảng cũng chấm dứt.

Sáp-men cho rằng (274) vào một lúc nào đó, tổng số kỳ phiếu lưu hành ở Luân Đôn là 100 đến 120 triệu pao xtéc-linh. Con số này không bao gồm các kỳ phiếu địa phương phát hành vào các ngân hàng ở địa phương.

"5287. Hồi tháng Mười 1856, tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng lên tới 21.155.000p.xt., tuy vậy vẫn hết sức khó kiếm được tiền. Mặc dầu ở trong tay công chúng có nhiều tiền như vậy, nhưng chúng tôi lại không thể kiếm ra".

Đó là kết quả của những sự lo lắng, gây ra bởi tình trạng khó khăn mà một dạo (hồi tháng Ba 1856) Ngân hàng Phương Đông đã vấp phải.

5290. Một khi cuộc khủng hoảng kết thúc,

"tất cả các chủ ngân hàng xưa nay vẫn kiếm lời bằng cách cho vay lấy lãi, liền lập tức đưa ngay tiền của họ ra hoạt động".

5302. Sáp-men giải thích sự lo lắng gây ra do trữ kim của các ngân hàng giảm sút, không phải là sự lo lắng về vấn đề tiền gửi, mà về tình hình sau đây: tất cả những người có thể đột nhiên phải trả những món tiền lớn, đều biết rất rõ rằng nếu thị trường tiền tệ bị khan hiếm thì cuối cùng họ có thể lại phải quay lại cầu cứu đến ngân hàng; và

"nếu ngân hàng chỉ có một số tiền dự trữ rất nhỏ thôi, thì đương nhiên là ngân hàng sẽ không hoan nghênh chúng ta, mà ngược lại".

Vả lại, cũng nên tìm hiểu xem số trữ kim đó, với tư cách là một đại lượng thực tế, biến mất đi như thế nào. Các chủ ngân hàng giữ một số tiền tối thiểu, - một phần ở trong tay mình, một phần gửi ở Ngân hàng Anh, - để dùng vào những công việc thường ngày của họ. Các billbrokers [người môi giới kỳ phiếu] nắm "tiền ngân hàng nhàn rỗi trong nước", nhưng không có dự trữ. Và để đảm bảo những số tiền gửi, Ngân hàng Anh chỉ trông vào quỹ dự trữ của các chủ ngân hàng khác và của những người khác, cũng như trông vào các tiền gửi của nhà nước, v.v.; số dự trữ đó, sụt xuống tới mức ít nhất, ví dụ xuống tới mức hai triệu. Như vậy, trừ hai triệu bằng giấy bạc này ra, trong thời gian khủng hoảng (khủng hoảng còn làm cho trữ kim giảm xuống hơn nữa, vì các giấy bạc ngân hàng thu hồi về khi người ta bỏ kim loại ra đổi, đều phải huỷ đi), toàn

bộ việc đầu cơ đó tuyệt đối không được đảm bảo bằng bất kỳ số dự trữ nào khác ngoài số dự trữ bằng kim loại. Và vì vậy, mỗi khi vàng chạy ra ngoài khiến cho số dự trữ kim loại đó giảm bớt đi, đều làm cho cuộc khủng hoảng càng thêm trầm trọng.

"5306. Nếu không có tiền để thanh toán các khoản chênh lệch ở Clearing House [Phòng thanh toán], thì tôi cho rằng chúng tôi không còn có một giải pháp nào hơn là cùng họp nhau lại và thanh toán các khoản phải trả bằng những kỳ phiếu thuộc loại nhất, tức là những kỳ phiếu phát hành vào Ngân khố, vào các hãng Xmít, Pây-nơ và Công ty v.v. – 5037. Như vậy nếu chính phủ không cung cấp phương tiện lưu thông cho các ông, thì tự các ông sẽ tạo ra một phương tiện thanh toán cho mình à? – Chúng tôi còn biết làm sao khác được? Công chúng vào ngân hàng chúng tôi và đoạt lấy phương tiện lưu thông khỏi tay chúng tôi; làm gì còn phương tiện lưu thông nữa". - 5308. "Tóm lại, ở Luân Đôn các ông sẽ chỉ làm cái việc mà người ta hàng ngày vẫn làm ở Man-se-xtơ, có phải không? – Chính thế".

Đối với câu hỏi của Cây-li (người đi theo Át-vút thuộc trường phái Bốc-min-hêm[13]) về quan niệm của phái Ô-vơ-xtơn về tư bản, câu trả lời của Sáp-men rất khéo:

"5315. Trong một lời khai trước Tiểu ban, người ta đã nói rằng trong một cuộc khủng hoảng như cuộc khủng hoảng năm 1847, cái mà người ta tìm kiếm không phải là tiền, mà là tư bản; ý kiến của ông về vấn đề đó thế nào? – Tôi không hiểu ý ông; tất cả mọi công việc của chúng tôi đều giải quyết bằng tiền, tôi không hiểu ông muốn nói gì. - 5316. Nếu ông hiểu cái đó" {tư bản thương nghiệp} "là số tiền mà một người có trong doanh nghiệp của anh ta, và thuộc về của riêng của anh ta, - nếu ông gọi cái đó là tư bản, thì trong phần lớn các trường hợp số tiền đó chỉ là một bộ phận không đáng kể trong số tiền mà người ta dùng để kinh doanh do công chúng đã cho anh ta vay" – qua sự trung gian của các ông Sáp-men.

"5339. Nếu chúng ta đình chỉ việc đổi các giấy bạc ngân hàng thì có phải điều đó chứng minh rằng chúng ta không được giàu có lắm, hay không? – Tuyệt nhiên không phải như thế... không phải chúng ta thiếu của cải, nhưng chúng ta sống trong một chế độ cực kỳ giả tạo, và khi chúng ta có một số cầu rất lớn và bức thiết (superincumbent) về phương tiện lưu thông, thì có thể phát sinh những tình hình khiến chúng ta không kiếm được các phương tiện lưu thông đó. Lẽ nào vì thế mà toàn bộ nền thương nghiệp và công nghiệp trong

nước đều bị tê liệt? Lẽ nào chúng ta phải đình chỉ mọi hoạt động sản xuất? – 5338. Nếu như chúng ta bị đặt trước vấn đề: nên duy trì việc đổi các giấy bạc ngân hàng hay duy trì công nghiệp của nước nhà, thì tôi biết rất rõ là trong hai cái đó cần phải hy sinh cái nào".

Về vấn đề tích trữ giấy bạc ngân hàng "với dụng ý làm cho nạn khủng hoảng trầm trọng thêm và để kiếm lợi ở những hậu quả của cuộc khủng hoảng ấy" {5358}, ông ta nói rằng hiện tượng đó có thể rất dễ xảy ra. Chỉ cần có ba ngân hàng lớn làm như vậy là đủ đi đến kết quả đó.

5383. "Là một người rất am tường những công việc kinh doanh lớn ở thủ đô nước ta, ông há lại không biết rằng các nhà tư bản đã lợi dụng những cuộc khủng hoảng đó để thu được những khoản lợi nhuận lớn trên sự phá sản của một số khác, nạn nhân của khủng hoảng, hay sao?" - Điều đó không còn hoài nghi gì nữa".

Và trong trường hợp này, chúng ta hoàn toàn có thể tin được ông Sáp-men, mặc dầu rút cục lại, ông ta đã sứt đầu vỡ trán – hiểu theo nghĩa thương nghiệp của danh từ này – trong việc tìm cách "kiếm những món lãi lớn trên sự phá sản của các nạn nhân của cuộc khủng hoảng". Bởi vì, nếu một đồng sự của ông ta là Gốc-ni nói: "Mỗi sự biến đổi trong tình hình kinh doanh đều có lợi cho người nào nắm vững được tình hình đó", thì Sáp-men lại nói:

"Trong xã hội một bộ phận này không hề biết gì về bộ phận kia; ví dụ, người chủ xưởng xuất khẩu sang lục địa hay nhập khẩu nguyên liệu của lục địa, không hề biết gì về người đồng sự của y buôn bán vàng thoi cả" (5046).

Và chính vì vậy mà một ngày kia chính Gốc-ni và Sáp-men đã "không biết gì cả" và đã bị phá sản thật đau đớn.

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng phát hành giấy bạc không phải lúc nào cũng có nghĩa là bỏ tư bản ra cho vay. Lời khai dưới đây của Tu-cơ trước Tiểu ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 của Thượng nghị viện, (C.D. 1848/57) chẳng qua chỉ chứng minh rằng việc bỏ tư bản ra cho vay, ngay cả khi việc cho vay đó được ngân hàng tiến hành dưới

hình thái phát hành giấy bạc mới, cũng không nhất thiết có nghĩa là làm cho số lượng giấy bạc trong lưu thông tăng lên.

3099. "Ông có tin rằng Ngân hàng Anh chẳng hạn, có thể tăng số tiền cho vay lên rất nhiều, nhưng lại không đi đến chỗ làm cho giấy bạc phát hành tăng thêm lên không? – Có thừa sự việc thực tế để chứng minh điều đó. Một trong những ví dụ rõ rệt nhất là việc xảy ra năm 1835: hồi đó, Ngân hàng dùng những số tiền gửi của các công ty Tây Ấn và số tiền vay của Công ty Đông Ấn[14] để bỏ ra cho công chúng vay nhiều hơn; nhưng, thực tế là cũng trong thời gian đó, tổng số các giấy bạc nằm trong tay công chúng lại hơi giảm xuống một chút... Hồi năm 1846, người ta cũng nhận thấy một tình hình tương tự như thế, vào thời kỳ ngành đường sắt nộp tiền gửi vào ngân hàng; các chứng khoán" "đưa để chiết khấu hay để gửi" "lên tới khoảng 30 triệu, nhưng không xảy ra một ảnh hưởng gì rõ rệt đối với tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng".

Nhưng, bên cạnh giấy bạc ngân hàng, ngành thương nghiệp bán buôn còn có một phương tiện lưu thông khác quan trọng hơn rất nhiều: đó là các kỳ phiếu. Ông Sáp-men đã cho ta thấy rằng, việc các kỳ phiếu vững chắc được nhận thanh toán ở bất cứ đâu và trong bất kỳ hoàn cảnh nào, sẽ có ý nghĩa quan trọng như thế nào để cho các công việc kinh doanh chạy đều:

"Tau-xphét I-ôn-tốp" mà không có giá trị thì còn cái gì có giá trị nữa? Hỡi Trời!"[15].

Nhưng, hai loại phương tiện lưu thông đó quan hệ với nhau như thế nào?

Về vấn đề này, Ghin-ba nói:

"Việc hạn chế tổng số giấy bạc ngân hàng lưu thông thường hay làm cho tổng số kỳ phiếu lưu thông tăng lên. Có hai loại kỳ phiếu: thương phiếu và kỳ phiếu ngân hàng... Nếu tiền khan hiếm đi, những người cho vay tiền sẽ nói: "ông hãy phát hành kỳ phiếu vào chúng tôi, chúng tôi sẽ nhận", và khi một chủ ngân hàng địa phương chiết khấu một kỳ phiếu cho một khách hàng, thì ông ta không giao cho khách hàng tiền mặt, mà giao một kỳ phiếu của chính ngân hàng của ông với kỳ hạn 21 ngày phát hành vào người đại lý của ông ở Luân Đôn. Những kỳ phiếu đó dùng làm phương tiện lưu thông" (*J. W. Gilbart. "An Inquiry in to the Causes of the Pressure etc.", [London, 1840], p.31).*

Quan điểm đó cũng được Niu-mác-sơ xác nhận, dưới một hình thức hơi khác đi một chút (Bank Acts 1857, số 1426):

"Không có một sự liên hệ phụ thuộc nào giữa những sự biến động của tổng số kỳ phiếu lưu thông và những sự biến động của tổng số giấy bạc ngân hàng... Chỉ có một kết quả duy nhất thường hay xảy ra là... khi trên thị trường tiền tệ bắt đầu có khủng hoảng một chút, thể hiện ở chỗ tỷ suất chiết khấu tăng lên, thì khối lượng lưu thông kỳ phiếu tăng lên rõ rệt; và ngược lại".

Nhưng những kỳ phiếu phát ra trong những thời kỳ như vậy không phải chỉ là những kỳ phiếu ngân hàng ngắn hạn mà Ghin-ba đã nói. Trái lại: đó phần lớn là những kỳ phiếu "hữu nghị" không đại biểu cho những công việc kinh doanh thực tế hoặc chỉ đại biểu cho những công việc được tiến hành chỉ cốt để có thể dựa vào đó mà phát hành kỳ phiếu mà thôi; chúng tôi đã nêu ra khá nhiều ví dụ về hai trường hợp đó. Cho nên khi so sánh tính chất đảm bảo của các kỳ phiếu này với giấy bạc ngân hàng, tờ "Economist" (Uyn-xơn) viết:

Những giấy bạc ngân hàng có thể đổi được bất cứ lúc nào, không bao giờ lại có thể nằm quá thừa trong tay công chúng, vì số quá thừa đó luôn luôn sẽ dồn trở về ngân hàng để được đổi lại; còn những kỳ phiếu hai tháng thì có thể phát hành ra với một số lượng thừa khá lớn, vì không có cách gì để kiểm soát việc phát hành kỳ phiếu trước khi chúng đến kỳ hạn cả, nhưng đến ngày đó, chúng lại có thể được thay thế bằng những kỳ phiếu khác. Cho nên, chúng tôi hoàn toàn không thể hiểu được tại sao một quốc gia lại có thể thừa nhận bảo đảm lưu thông những kỳ phiếu mãi về sau mới đến kỳ hạn trả, trong khi đó, lại nghi ngờ lưu thông của những tiền giấy có thể đổi được bất cứ lúc nào" ("Economist", [22 tháng Năm] 1847, tr. 575).

Như vậy, rút cục lại, số lượng kỳ phiếu lưu thông, cũng như số lượng giấy bạc ngân hàng, là do nhu cầu lưu thông quyết định; trong thời kỳ bình thường vào những năm năm mươi, ở Vương quốc liên hiệp, lưu thông bên cạnh 39 triệu bằng giấy bạc ngân hàng còn có gần 300 triệu đồng bằng kỳ phiếu, trong số này chỉ riêng khu vực Luân Đôn cũng đã chiếm từ 100 đến 120 triệu. Khối lượng lưu thông các kỳ phiếu đó không có ảnh

hưởng gì đến khối lượng giấy bạc lưu thông và chỉ chịu ảnh hưởng của khối lượng giấy bạc lưu thông trong thời kỳ khan hiếm tiền: lúc đó số lượng kỳ phiếu tăng lên, và chất lượng của chúng giảm đi. Sau hết, trong thời gian khủng hoảng, lưu thông kỳ phiếu hoàn toàn bị đình đốn; không ai cần đến những lời hứa hẹn thanh toán, mọi người đều chỉ muốn được thanh toán ngay bằng tiền mặt; chỉ có giấy bạc ngân hàng là còn giữ được – ít ra cũng đến ngày nay ở nước Anh – cái khả năng lưu thông của nó, vì đằng sau lưng Ngân hàng Anh có cả một quốc gia với tất cả những của cải của nó.

Chúng ta đã thấy rằng ngay chính ông Sáp-men, – một tay trùm sỏ của thị trường tiền tệ hồi năm 1857, - cũng đã phải than phiền cay đắng rằng ở Luân Đôn có nhiều nhà tư bản – tiền tệ có đủ thế lực để có thể, vào một lúc nào đó, làm cho toàn bộ thị trường tiền tệ bị rối loạn, và dùng thủ đoạn bỉ ổi nhất đó mà làm kiệt quệ những người buôn tiền nhỏ hơn. Như vậy là trong số bọn cá mập lớn đó có nhiều kẻ đủ sức làm cho một cuộc khủng hoảng càng thêm nghiêm trọng bằng cách bán ra từ một đến hai triệu đồng công trái vững chắc để, do đó, rút ra khỏi thị trường một số giấy bạc tương đương (đồng thời cũng là một số tư bản cho vay tương đương có thể sử dụng được). Chỉ cần ba nhà ngân hàng lớn thông đồng với nhau hành động kiểu như vậy là có thể làm cho thời kỳ khó khăn về tiền biến thành một cuộc khủng hoảng.

Ở Luân Đôn, tất nhiên cái thế lực tư bản mạnh nhất là Ngân hàng Anh; nhưng do địa vị của nó là một cơ quan bán quốc gia, nên nó không thể biểu hiện thế lực thống trị của nó một cách thô bạo như vậy được. Mặc dù thế, nó cũng biết khá nhiều những thủ đoạn và phương pháp để vét đầy bị, nhất là từ khi có đạo luật ngân hàng năm 1844.

Ngân hàng Anh có một số vốn là 14.553.000 p.xt., và ngoài ra còn sử dụng vào khoảng 3 triệu p.xt. tiền "còn thừa lại", tức là tiền lợi nhuận không chia, cũng như còn chi phối tất cả những khoản nộp vào quỹ của chính phủ, như thuế, v.v., được gửi ở Ngân hàng đó chờ sử dụng. Nếu ta còn tính thêm vào đó các khoản tiền gửi khác (trong thời bình thường, vào khoảng chừng 30 triệu p.xt.) và các giấy bạc ngân hàng phát hành không có bảo đảm, thì ta sẽ thấy rằng sự ước lượng của Niu-mác-sơ cũng còn tương đối ít khi ông ta nói (B.A. 1857, số 1889):

"Tôi tin rằng tổng số tiền vốn không ngừng luân chuyển trên thị trường tiền tệ" {Luân Đôn}" có thể ước là 120 triệu p.xt.; và Ngân hàng Anh nắm giữ một phần rất lớn trong số tiền đó, khoảng từ 15 đến 20%.

Nếu Ngân hàng này phát hành những giấy bạc không được đảm bảo bằng số trữ kim nằm ở trong kho, thì như vậy nó đã tạo ra những ký hiệu giá trị, những ký hiệu này không những tạo ra phương tiện lưu thông, mà còn tạo ra một số tư bản phụ thêm – mặc dầu là tư bản giả - mà tổng số giá trị danh nghĩa bằng tổng số giấy bạc ngân hàng phát hành không có bảo đảm. Và số tư bản phụ thêm đó cũng đem lại cho nó một khoản lợi nhuận phụ thêm. Uyn-xơn hỏi Niu-mác-sơ (Bank Acts, 1857):

"1563. Khối lượng giấy bạc lưu thông riêng của một ngân hàng phát hành, tức là số tiền trung bình nằm trong tay công chúng, sẽ thêm vào tư bản đang hoạt động của ngân hàng đó, có phải như vậy không? – Hoàn toàn đúng – 1564. Vậy thì mọi số lợi nhuận mà ngân hàng kiếm được trong lưu thông đều là một thứ lợi nhuận do tín dụng mà có, chứ không phải là do số tư bản mà ngân hàng đó có thực sự, có phải như vậy không? – Thật đúng như thế".

Đối với những ngân hàng tư nhân phát hành giấy bạc, đương nhiên cũng như vậy. Trong những câu trả lời số 1866 – 1868, Niu-mác-sơ coi hai phần ba tất cả số giấy bạc đó, do các ngân hàng tư nhân phát hành (còn một phần ba kia thì các nhà ngân hàng bắt buộc phải có một số trữ kim tương đương đảm bảo) là việc "tạo ra một số tư bản tương đương", vì tiền kim loại đã được tiết kiệm với một số ngang như thế. Lợi nhuận của chủ ngân hàng không thể vì thế mà lớn hơn lợi nhuận của các nhà tư bản khác. Nhưng rõ ràng là do việc tiết kiệm của cả nước về tiền kim loại như thế, nên chủ ngân hàng đã kiếm được lợi nhuận. Tiết kiệm của cả nước mà lại biểu hiện thành lợi nhuận của tư nhân, điều đó không hề làm cho các nhà kinh tế học tư sản thấy chướng mắt, vì nói chung lợi nhuận là sự chiếm hữu lao động của quốc dân. Ví dụ, còn có gì phi lý hơn cái công việc của Ngân hàng Anh từ năm 1797 đến 1817: giấy bạc của nó chỉ nhờ vào nhà nước mới được tín nhiệm, nhưng nó lại bắt nhà nước, tức là công chúng, phải trả cho nó – dưới hình thái lợi tức công trái – về cái quyền lực biến những giấy bạc ngân hàng đó từ giấy thành tiền và sau đó lại đem tiền này cho nhà nước vay, cái quyền lực mà chính nhà nước đã đem lại cho nó?

Ngoài ra, các ngân hàng còn có những thủ đoạn khác nữa để tạo ra tư bản. Cũng theo Niu-mác-sơ, các ngân hàng địa phương có tập quán, như chúng tôi đã từng nêu ra, là gửi tiền thừa ở quỹ của họ (tức là những giấy bạc của Ngân hàng Anh) cho các billbrokers ở Luân Đôn, những người này gửi lại cho họ các kỳ phiếu đã chiết khấu. Ngân hàng dùng các kỳ phiếu này để phục vụ khách hàng, vì theo lệ thường, họ không phát ra những kỳ phiếu mà họ đã nhận được của khách hàng trong địa phương, để làm cho địa phương không thể biết được các công việc kinh doanh của những người đó. Các kỳ phiếu nhận được từ Luân Đôn đó không những chỉ dùng cho khách hàng để trực tiếp thanh toán ngay ở Luân Đôn khi khách hàng không muốn nhờ ngân hàng chuyển khoản riêng cho mình vào Luân Đôn, mà còn dùng để thanh toán ở các địa phương, vì chữ ký chuyển dịch kỳ phiếu của chủ ngân hàng ở mặt sau kỳ phiếu bảo đảm cho kỳ phiếu đó có tín nhiệm ở địa phương. Ví dụ, ở Lan-kê-sia, các kỳ phiếu đó đã làm cho tất cả giấy bạc ngân hàng địa phương và một phần lớn giấy bạc của Ngân hàng Anh bị gạt ra khỏi lưu thông (Bank Acts, 1857, số 1568 – 1574).

Như vậy là ở đây, chúng ta đã thấy các ngân hàng tạo ra tín dụng và tư bản như thế nào: 1. bằng cách phát hành giấy bạc ngân hàng riêng của họ; 2. bằng cách phát các kỳ phiếu 21 ngày vào Luân Đôn, nhưng ngay khi phát hành những kỳ phiếu ấy, bản thân các ngân hàng đó liền nhận được tiền mặt; 3. bằng cách dùng các kỳ phiếu đã chiết khấu để thanh toán, tín nhiệm của các kỳ phiếu này được tạo ra – ít nhất là trong khu vực hữu quan – trước hết và chủ yếu là nhờ có chữ ký chuyển dịch của ngân hàng ở mặt sau kỳ phiếu.

Thế lực của Ngân hàng Anh thể hiện ở chỗ điều tiết tỷ suất lợi tức thị trường. Khi công việc chạy bình thường, có thể là Ngân hàng Anh không thể dùng cách nâng cao tỷ suất chiết khấu[12)] để giữ cho vàng khỏi chạy ra một cách vừa phải khỏi quỹ trữ kim của ngân hàng, vì nhu cầu về phương tiện thanh toán đều do các ngân hàng tư nhân, các ngân hàng cổ phần, và các billbrokers thoả mãn; trong ba mươi năm vừa qua thế lực tư bản của những người này đã tăng lên rất nhiều. Như vậy, Ngân hàng Anh phải dùng những thủ đoạn khác. Nhưng trong những lúc thật gay go, thì điều mà chủ ngân hàng Glin (thuộc Công ty Glin, Min-xơ, Cơ-ri)

---

12) Trong phiên họp toàn thể của các cổ đông của Union Bank of London [Liên hiệp Ngân hàng Luân Đôn], ngày 17 tháng Giêng 1894, ông Rít-si, chủ tịch, kể lại rằng trong năm 1893, Ngân hàng Anh đã nâng tỷ suất chiết khấu từ 21/2% (hồi tháng Bảy) lên đến 3 và 4% hồi tháng Tám. Và vì mặc dù có biện pháp đó, Nhà Ngân hàng cũng vẫn mất 41/2% triệu p.xt. vàng trong bốn tuần lễ, nên nó đã nâng tỷ suất chiết khấu lên tới 5%. Việc đó làm cho vàng trở về Ngân hàng, và tỷ suất của ngân hàng lại kéo xuống tới 4% hồi tháng Chín, và 3% hồi tháng Mười. Nhưng tỷ suất đó không được thị trường thừa nhận. "Khi tỷ suất của ngân hàng là 5%, tỷ suất chiết khấu là 31/2% và tỷ suất của tiền là 21/2%; khi tỷ suất của ngân hàng xuống tới 4%, tỷ suất chiết khấu là 23/8% và tỷ suất của tiền xuống tới 13/4%; khi tỷ suất của ngân hàng là 3%, tỷ suất chiết khấu xuống tới 11/2% và tỷ suất của tiền thấp hơn tỷ suất chiết khấu một chút" ("Daily News", 18 tháng Giêng 1894). - *Ph.Ă.*

nói trước ủy ban của Thượng nghị viện về cuộc khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 (C.D., 1848 – 1857) vẫn tiếp tục có giá trị:

1709. "Trong thời kỳ khan hiếm lớn ở trong nước, Ngân hàng Anh quyết định tỷ suất lợi tức". – 1710. "Trong thời kỳ khủng hoảng bất thường... thì các khoản chiết khấu của ngân hàng tư nhân hay của các người môi giới kỳ phiếu (brokers) tương đối bị hạn chế, các khoản chiết khấu đó sẽ lại rơi vào Ngân hàng Anh và lúc đó, Ngân hàng này có quyền lực để quy định tỷ suất lợi tức thị trường".

Dù sao, là một công sở đặt dưới sự bảo hộ của nhà nước, và có những đặc quyền của nhà nước, nên Ngân hàng Anh cũng không thể sử dụng thẳng tay cái quyền lực đã nói trên như các ngân hàng tư nhân được. Vì vậy hồi năm 1857, Háp-bác đã khai trước Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện (B.A., 1857) như sau:

"2844. {Hỏi:} Có phải là khi tỷ suất chiết khấu lên đến mức cao nhất thì Ngân hàng Anh là cơ quan cho vay với tỷ suất hạ nhất; còn khi tỷ suất chiết khấu hạ nhất, thì những người môi giới kỳ phiếu lại là những người cho vay với tỷ suất hạ nhất không?" – {Háp-bác:} "Bao giờ cũng vậy; vì Ngân hàng Anh không bao giờ hạ tỷ suất chiết khấu xuống thấp như những kẻ cạnh tranh với nó, và khi tỷ suất đạt đến mức cao nhất, Ngân hàng Anh cũng không bao giờ nâng nó lên cao ngang như họ".

Tuy vậy, trong thời kỳ khó khăn, nếu Ngân hàng Anh xiết chặt đanh ốc lại – như người ta vẫn thường nói – tức là lại nâng cao thêm nữa tỷ suất lợi tức đã ở trên mức trung bình rồi, thì đó là một hiện tượng rất nghiêm trọng trong giới kinh doanh.

"Một khi Ngân hàng Anh bắt đầu xiết chặt đanh ốc, thì tất cả việc mua hàng để xuất khẩu đều ngừng lại..., các nhà xuất khẩu đợi cho giá cả sụt xuống tới mức thấp nhất, và chỉ đến lúc đó họ mới mua vào chứ không mua trước. Nhưng khi đến mức đó, thì thị trường hối đoái cũng lại đã được điều tiết rồi – việc xuất khẩu vàng sẽ ngừng lại trước khi giá cả sụt xuống đến mức thấp nhất đó. Có thể là việc mua hàng hoá để xuất khẩu làm cho một phần vàng đã gửi ra

nước ngoài lại quay trở về, nhưng những việc này xảy ra quá muộn nên không ngăn được vàng chạy ra ngoài" (*J.W. Gilbart*, "In Inquiry into the Causes of the Pressure etc.", London, 1840, p. 35). "Một ảnh hưởng khác của việc điều tiết phương tiện lưu thông bằng thị trường ngoại hối là trong thời kỳ khan hiếm, việc đó làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên cực kỳ cao" (như trên, tr. 40). "Những chi phí do việc khôi phục thị giá hối đoái gây ra lại rơi vào ngành công nghiệp sản xuất trong nước, còn trong quá trình đó, lợi nhuận của Ngân hàng Anh vẫn tăng lên thực sự, vì Ngân hàng tiếp tục công việc kinh doanh của nó với một số lượng kim loại quý ít hơn" (như trên, tr. 52).

Nhưng, ông bạn Xa-mu-en Gớc-ni của chúng ta nói:

"những sự biến động lớn đó của tỷ suất lợi tức là có lợi cho các chủ ngân hàng và cho những người kinh doanh tiền – mọi sự biến động trong kinh doanh đều có lợi cho người nào nắm vững được tình hình đó".

Và mặc dầu các ngài Gớc-ni đã thu cái phần được béo bổ nhất bằng cách khai thác một cách trắng trợn những sự khó khăn trong các công việc kinh doanh (điều mà Ngân hàng Anh không thể tự do làm như vậy được), nhưng Ngân hàng Anh, tuy vậy, cũng vẫn kiếm được những món lợi nhuận khá hời, – ấy là chưa nói đến những món lãi riêng rơi gọn vào túi các ngài giám đốc, do họ có được những khả năng đặc biệt thuận lợi để nắm được tình hình chung của công việc kinh doanh. Theo một lời khai trước uỷ ban của Thượng nghị viện, hồi năm 1819, khi việc thanh toán bằng tiền được khôi phục lại, thì các khoản lợi nhuận của Ngân hàng Anh, trong suốt thời gian từ 1797 đến 1817, lên tới:

Các khoản tiền thưởng và lợi tức cổ phần đã tăng lên	7.451.136
Cổ phần mới đã phân phối cho cổ đông	7.276.500
Giá trị tư bản tăng lên	14.553.000
Tổng cộng ...	29.280.636

trên một số tư bản là 11.642.400 p.xt. trong 19 năm (*D. Hardcastle*, "Banks and Bankers", 2nd ed., London, 1843, p. 120).

Nếu ta cũng theo cùng một nguyên tắc như trên để ước tính tổng số lãi của Ngân hàng Ai-rơ-len là ngân hàng cũng đã đình chỉ việc thanh toán bằng tiền mặt, thì chúng ta có kết quả như sau:

Lợi tức cổ phần đến hạn trả năm 1821	4.736.085
Các khoản tiền thưởng đã tuyên bố	1.225.000
Tài sản tăng lên	1.214.800
Giá trị tư bản tăng lên	4.185.000
Tổng cộng ...	11.360.885

trên một tư bản là 3 triệu p.xt. (như trên, tr. 363, 364).

Sự tập trung là thế đó! Chế độ tín dụng mà trung tâm là các ngân hàng gọi là Ngân hàng quốc gia với những người buôn tiền và những kẻ cho vay nặng lãi hoạt động xung quanh các ngân hàng ấy, - chế độ đó là một sự tập trung khổng lồ, nó đem lại cho giai cấp những kẻ ăn bám kia một quyền lực phi thường không những có thể cứ từng chu kỳ một lại huỷ hoại hàng ngũ các nhà tư bản công nghiệp, mà còn có thể can thiệp một cách rất nguy hiểm vào trong việc sản xuất thực tế, - nhưng cái bầy đó lại không hiểu biết gì về sản xuất và cũng không liên quan gì đến sản xuất. Các đạo luật năm 1844 và 1845 là những bằng chứng về quyền lực ngày một tăng lên của bọn kẻ cướp đó, đi theo bọn này còn có cả bọn kinh doanh về tiền và bọn môi giới ở Sở giao dịch nữa.

Nhưng nếu như còn có người nào đó vẫn không chịu tin rằng bọn kẻ cướp đáng kính đó bóc lột nền sản xuất trong nước và nền sản xuất quốc tế chỉ là vì lợi ích của chính bản thân nền sản xuất và của bản thân những người bị bóc lột, thì chắc hẳn là người đó sẽ mở mắt ra khi đọc những lời dưới đây nói về giá trị đạo đức cao cả của các chủ ngân hàng:

"Các ngân hàng đều là những cơ quan tôn giáo và đạo đức. Biết bao lần vì sợ con mắt cảnh giác và không tán thành của chủ ngân hàng của mình, nên gã

thương nhân trẻ tuổi đã không dám kết giao với các bạn bè ồn ào và phóng đãng! Anh ta đã phải lo lắng biết bao để vẫn giữ được sự quý mến của chủ ngân hàng, để bao giờ cũng được người ta kính trọng. Một cái cau mày của chủ ngân hàng đối với anh ta có nhiều hiệu lực hơn cả những lời khuyên bảo của bạn bè; anh ta run sợ khi nghĩ rằng người ta sẽ nghi ngờ mình vì gian dối, hay vì có một lời nói hơi sai sự thật; anh ta sẽ gợi nên một sự nghi ngờ như vậy, vì việc đó có hậu quả là sẽ làm cho ngân hàng hạn chế và thậm chí còn có thể chấm dứt không cho anh ta vay nữa! Đối với anh ta lời khuyên của chủ ngân hàng còn quan trọng hơn cả lời khuyên của mục sư". (*G.M. Ben*, giám đốc Ngân hàng Xcốt-len. "The Philosophy of Joint Stock Banking", London, 1840, p. 46 – 47).

CHƯƠNG XXXIV

"NGUYÊN LÝ LƯU THÔNG TIỀN TỆ" VÀ ĐẠO LUẬT NGÂN HÀNG ANH NĂM 1844

{Trong một tác phẩm trước[13)] chúng tôi đã nghiên cứu học thuyết của Ri-các-đô về giá trị của tiền so với giá cả các hàng hoá; vì vậy ở đây chúng tôi có thể giới hạn sự phân tích của chúng tôi trong những điểm cần thiết mà thôi. Theo Ri-các-đô, giá trị của tiền – tiền kim loại – là do thời gian lao động được vật hoá trong đồng tiền đó quyết định, nhưng điều này chỉ đúng trong chừng mực có một tỷ lệ đúng đắn giữa tổng số tiền với số lượng và giá cả của các hàng hoá đem ra trao đổi. Giả định rằng các điều kiện khác không thay đổi, nếu số lượng tiền vượt quá cái tỷ lệ đúng đắn đó, thì giá trị của nó sẽ giảm xuống, và giá cả hàng hoá tăng lên; nếu số lượng tiền giảm xuống dưới tỷ lệ bình thường đó, thì giá trị tiền sẽ tăng lên và giá cả hàng hoá sẽ hạ xuống. Trong trường hợp thứ nhất, nước có số vàng quá thừa đó sẽ xuất khẩu vàng đã bị hạ xuống thấp hơn giá trị của nó, và nhập khẩu hàng hoá; trong trường hợp thứ hai, vàng sẽ dồn vào những nước mà ở đó vàng được đánh giá cao hơn giá trị của nó, còn hàng hoá bị đánh giá quá thấp thì sẽ chạy từ những nước đó sang những thị trường khác, nơi mà chúng có thể được bán theo những giá cả bình thường. Vì với những tiền đề đó, "bản thân vàng, hoặc dưới hình thái

13) *C.Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin, 1859, tr. 150 và tiếp theo [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 208 – 222].

những đồng tiền đúc, hoặc dưới hình thái những thỏi vàng, đều có thể trở thành ký hiệu giá trị của một giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị kim loại của bản thân nó, cho nên dĩ nhiên là những tờ giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng được và đang ở trong lưu thông cũng sẽ đều mang số phận đó. Mặc dù các giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng được và do đó giá trị thực tế của chúng nhất trí với giá trị danh nghĩa của chúng, nhưng tổng khối lượng tiền lưu thông, vàng và giấy bạc (the aggregate currency consisting of metal and of convertible notes) vẫn có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của chúng tuỳ theo tổng số lượng của chúng tăng lên cao hơn hoặc giảm xuống – vì những lý do đã nói trên – thấp hơn cái mức do giá trị trao đổi của hàng hoá trong lưu thông và giá trị kim loại của vàng quyết định... Sự mất giá đó – không phải là sự mất giá của tiền giấy so với vàng, mà là sự mất giá của cả vàng lẫn tiền giấy gộp lại, hay nói một cách khác, là sự mất giá của tổng khối lượng các phương tiện lưu thông của một nước – là một trong những phát hiện chủ yếu của Ri-các-đô, mà huân tước Ô-vơ-xtơn và những người cùng phe nhóm đã chiếm lấy để phục vụ riêng cho mình và đã biến nó thành một nguyên tắc cơ bản của các đạo luật về ngân hàng năm 1844 và năm 1845 mang tên của huân tước Rô-bớc Pin" s.đ.d., tr. 155).

Cũng trong tác phẩm ấy, chúng tôi đã đưa ra bằng chứng về tính chất sai lầm của học thuyết đó của Ri-các-đô, ở đây không cần phải nhắc lại nữa. Điều mà chúng ta cần bàn đến ở đây là xét xem những nguyên lý của Ri-các-đô đã được trường phái các nhà lý luận về ngân hàng sử dụng như thế nào, một trường phái đã có những ý kiến quyết định đối với các đạo luật ngân hàng của Pin, mà chúng ta vừa nói tới.

"Những cuộc khủng hoảng thương nghiệp xảy ra ở thế kỷ XIX, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng lớn năm 1825 và

năm 1836, không làm cho học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô phát triển thêm lên, mà chỉ làm cho học thuyết đó được vận dụng theo một cách mới. Đây không còn là những hiện tượng kinh tế cá biệt, - như sự mất giá của các kim loại quý ở thế kỷ XVI và XVII trong học thuyết của Hi-um, hoặc sự mất giá của tiền giấy ở thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trong học thuyết của Ri-các-đô nữa, - đây là những cơn bão táp to lớn của thị trường thế giới, nơi mà mâu thuẫn giữa tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa đang nổ ra; nguồn gốc của những cơn bão táp ấy cũng như cách phòng chống chúng thì người ta đã đi tìm ở trong cái lĩnh vực có tính chất bề ngoài nhất, trừu tượng nhất của quá trình đó, tức là lĩnh vực lưu thông tiền tệ. Cái tiền đề có tính chất thuần tuý lý luận, mà học phái các nhà tiên tri về bão táp kinh tế đã dùng làm căn cứ để xuất phát, sự thật chung quy lại chỉ là giáo điều này: Ri-các-đô đã phát hiện ra các quy luật lưu thông của tiền kim loại thuần tuý. Họ chỉ còn việc đem các quy luật đó vận dụng vào lưu thông của tín dụng hay lưu thông của giấy bạc ngân hàng mà thôi.

Hiện tượng có tính chất chung nhất và rõ rệt nhất của các cuộc khủng hoảng thương nghiệp là giá cả hàng hoá sụt xuống một cách đột ngột và phổ biến sau khi đã lên cao một cách phổ biến trong một thời gian khá dài. Người ta có thể coi hiện tượng giá cả hàng hoá hạ xuống một cách phổ biến là hiện tượng giá trị tương đối của tiền tăng lên so với tất cả các hàng hoá, và ngược lại, hiện tượng các giá cả tăng lên một cách phổ biến là hiện tượng giá trị tương đối của tiền hạ xuống. Trong cả hai cách nói đó, người ta nêu hiện tượng lên nhưng không giải thích hiện tượng... Những cách nói khác nhau cũng không hề làm thay đổi bài toán giống như việc dịch nó từ tiếng Đức sang tiếng Anh. Như vậy là học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô đã đến rất hợp thời, vì nó làm cho một

câu nói trùng ý mang cái vẻ một mối quan hệ nhân quả. Hiện tượng giá cả hàng hoá hạ xuống một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ do đâu mà ra? Do giá trị tương đối của tiền tăng lên một cách chu kỳ. Ngược lại, hiện tượng giá cả hàng hoá tăng lên một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ do đâu mà ra? Do giá trị tương đối của tiền hạ xuống một cách chu kỳ. Nếu như vậy, người ta cũng có thể nói một cách hoàn toàn đúng rằng hiện tượng giá cả hàng hoá tăng và giảm một cách chu kỳ là do các giá cả đó tăng và giảm một cách chu kỳ... Một khi một câu nói trùng ý đã được thừa nhận là một mối quan hệ nhân quả, thì mọi cái khác đều suy ra được một cách dễ dàng... Giá cả hàng hoá tăng lên là vì giá trị của tiền giảm xuống, nhưng giá trị của tiền giảm xuống – như Ri-các-đô đã cho chúng ta biết, - lại là vì khối lượng tiền lưu thông quá thừa, tức là vì khối lượng tiền lưu thông vượt quá cái mức do giá trị nội tại của bản thân tiền và giá trị nội tại của hàng hoá quyết định. Cũng như vậy, ngược lại, giá cả của các hàng hoá giảm xuống một cách phổ biến là do giá trị của tiền tăng lên cao hơn giá trị nội tại của nó, vì khối lượng tiền lưu thông không đủ. Như vậy, giá cả lên hoặc xuống một cách chu kỳ vì từng chu kỳ một, tiền lưu thông quá nhiều hoặc quá ít. Nếu bây giờ người ta chứng minh rằng giá cả tăng lên ăn khớp với lưu thông tiền tệ giảm bớt, còn giá cả hạ xuống ăn khớp với lưu thông tiền tệ tăng lên, thì người ta cũng vẫn có thể khẳng định rằng do một sự giảm xuống hoặc một sự tăng lên nào đó của khối lượng hàng hoá đang lưu thông (mặc dù hoàn toàn không thể chứng minh điều đó bằng thống kê được) nên số lượng tiền tệ lưu thông đã tăng hoặc giảm một cách nếu không tuyệt đối, thì ít ra cũng tương đối. Chúng ta đã biết rằng, theo Ri-các-đô, thì ngay trong một nền lưu thông thuần tuý bằng tiền kim loại, cũng vẫn xảy ra những sự biến động phổ biến của giá cả như thế, nhưng những sự biến động đó bù

trừ lẫn nhau vì chúng xảy ra xen kẽ nhau, ví dụ, lưu thông tiền tệ không đủ làm cho giá cả của hàng hoá hạ xuống, giá cả của hàng hoá giảm xuống gây ra việc xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài, việc xuất khẩu đó lại làm cho vàng ở ngoài nhập vào trong nước, và chính tình trạng tiền dồn vào trong nước như thế sẽ làm cho các giá cả lại tăng lên. Trong trường hợp khối lượng tiền lưu thông quá thừa, kết quả sẽ ngược lại; lúc đó, hàng hoá sẽ nhập khẩu, và vàng bị xuất khẩu. Mặc dù những biến động phổ biến của giá cả như thế bắt nguồn từ chính ngay bản chất của lưu thông bằng tiền kim loại, như Ri-các-đô đã nhận thức, nhưng cái hình thái khốc liệt và có tính chất cưỡng chế của những biến động đó, hình thái những cuộc khủng hoảng, là thuộc về những thời kỳ chế độ tín dụng phát triển, nên thật rõ ràng như ban ngày là sự phát hành giấy bạc ngân hàng không phải hoàn toàn do các quy luật của lưu thông bằng tiền kim loại điều tiết. Phương thuốc chữa những chứng bệnh của nền lưu thông bằng tiền kim loại là việc nhập khẩu và xuất khẩu các kim loại quý, các kim loại quý này gia nhập ngay vào lưu thông dưới hình thái tiền đúc, và do chỗ chúng dồn vào trong nước hay chạy ra ngoài nước, chúng làm cho giá cả hàng hoá hạ xuống hay cao lên. Cho nên muốn gây một tác dụng như thế đối với giá cả hàng hoá, các ngân hàng giờ đây cần phải bắt chước một cách nhân tạo các quy luật của lưu thông bằng tiền kim loại. Nếu vàng từ nước ngoài dồn vào, thì đó là bằng chứng khối lượng tiền lưu thông không đủ, giá trị của tiền quá cao và các giá cả của hàng hoá quá thấp, và vì vậy cần phải tung giấy bạc ngân hàng vào trong lưu thông theo tỷ lệ với số vàng mới nhập vào. Ngược lại, phải rút giấy bạc ra khỏi lưu thông theo tỷ lệ với số vàng chạy ra ngoài nước. Nói một cách khác, việc phát hành giấy bạc ngân hàng phải được điều tiết theo việc nhập khẩu và xuất khẩu các kim loại quý, hoặc theo giá hối đoái thị trường.

Theo giả thiết sai lầm của Ri-các-đô, vàng chẳng qua chỉ là tiền đúc, do đó mọi số vàng nhập khẩu đều sẽ làm cho tiền trong lưu thông tăng lên, và do đó làm cho giá cả tăng lên, mọi số vàng xuất khẩu đều làm cho tiền đúc giảm bớt đi, và do đó làm cho giá cả hạ xuống – ở đây tiền đề lý luận này trở thành một *thực nghiệm quy định rằng vào một thời điểm nhất định có bao nhiêu vàng thì phải cho lưu thông bấy nhiêu tiền đúc*. Huân tước Ô-vơ-xtơn (chủ ngân hàng Giôn Lôi-đơ), đại tá Tô-ren-xơ, Noóc-men, Clây, Ác-bớt-nốt và một số lớn tác giả khác mà ở Anh người ta thường gọi là trường phái "currency principle"[1*] đã không những tuyên truyền học thuyết đó, mà còn thông qua những Bank Acts (đạo luật ngân hàng) năm 1844 và năm 1845 của huân tước Rô-bớc Pin, làm cho nó trở thành cơ sở của pháp chế ngân hàng ở Anh và Xcốt-len. Sự thất bại nhục nhã của học thuyết đó về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, sau những thí nghiệm thực hiện trên quy mô toàn quốc to lớn nhất, - sự thất bại đó chỉ sau này mới có thể được trình bày rõ trong phần nói về thuyết tín dụng" (s.đ.d., tr. 165 – 168).

Sự phê phán trường phái đó là công trình của Tô-mát Tu-cơ, Giêm-xơ Uyn-xơn (trong tờ "Economist" từ 1844 đến 1847) và Giôn Phun-lác-tơn. Nhưng chính những tác giả này cũng hiểu thực chất của vàng một cách không đầy đủ tới mức nào, họ quan niệm một cách lờ mờ đến mức nào những mối quan hệ giữa tiền và tư bản, - điều đó chúng ta đã thấy nhiều lần, đặc biệt là ở chương XXVIII quyển này. Ở đây, chúng tôi muốn nêu thêm một vài tài liệu nữa, lấy trong những tác phẩm của ủy ban của Hạ nghị viện năm 1857 về hiệu lực của bộ luật ngân hàng của Pin (B.C. 1857). - *Ph. Ă.*}.

1* "nguyên lý lưu thông tiền tệ"

G.G. Háp-bác nguyên tổng quản trị Ngân hàng Anh khai:

"2400. Việc xuất khẩu vàng... hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến giá cả của hàng hoá. Ngược lại, nó có một ảnh hưởng rất lớn đến giá cả các chứng khoán, vì tỷ suất lợi tức biến đổi như thế nào thì giá trị của các hàng hoá thể hiện lợi tức đó nhất định sẽ bị ảnh hưởng như thế ấy".

Ông ta đưa ra hai biểu đồ về những năm 1834 – 1843 và 1845 – 1856, chứng minh rằng sự biến động giá cả của mười lăm mặt hàng chủ yếu nhất là hoàn toàn không có liên quan gì với những việc xuất và nhập vàng cả, cũng như không có liên quan gì với tỷ suất lợi tức cả. Ngược lại các biểu đồ này chứng minh rằng có một mối liên hệ mật thiết giữa những việc xuất nhập vàng đó – số vàng này thực sự là "đại biểu cho các tư bản của chúng ta đang tìm chỗ đầu tư" – với tỷ suất lợi tức.

"Năm 1847, một khối lượng rất lớn chứng khoán Mỹ lại được chuyển trở lại Mỹ, cũng như có những chứng khoán Nga được chuyển trở lại nước Nga, và những chứng khoán khác từ lục địa phát ra lại được chuyển trở lại những nước có ngũ cốc mà chúng ta nhập khẩu" [2402].

Đây là danh mục mười lăm loại hàng hoá chủ yếu đã được dùng làm cơ sở để lập ra cái biểu đồ dưới đây của Háp-bác: bông, sợi bông, các hàng vải bông, len, các hàng len dạ, lanh, vải lanh, chàm, gang, sắt tây, đồng, mỡ động vật, đường, cà-phê, lụa.

1834 đến năm 1843

Thời điểm	Trữ kim trong quỹ của Ngân hàng (tính bằng p.xt.)	Tỷ suất chiết khấu trên thị trường	Về giá cả của 15 mặt hàng chủ yếu		
			Tăng lên	Hạ xuống	Không thay đổi
1834, 1 tháng Ba	9.104.000	$2^{3/4}$%	-	-	-
1835, 1 tháng Ba	6.274.000	$3^{3/4}$%	7	7	1
1836, 1 tháng Ba	7.918.000	$3^{1/4}$%	11	3	1
1837, 1 tháng Ba	4.077.000	5%	5	9	1
1838, 1 tháng Ba	10.471.000	$2^{3/4}$%	4	11	-
1839, 1 tháng Chín	2.684.000	6%	8	5	2
1840, 1 tháng Sáu	4.571.000	$4^{3/4}$%	5	9	1
1840, 1 tháng Chạp	3.642.000	$5^{3/4}$%	7	6	2
1841, 1 tháng Chạp	4.873.000	5%	3	12	-
1842, 1 tháng Chạp	10.603.000	$2^{1/2}$%	2	13	-
1843, 1 tháng Sáu	11.566.000	$2^{1/4}$%	1	14	-

II- Từ năm 1844 đến năm 1853

Thời điểm	Trữ kim trong quỹ của Ngân hàng (tính bằng p.xt.)	Tỷ suất chiết khấu trên thị trường	Về giá cả của 15 mặt hàng chủ yếu		
			Tăng lên	Hạ xuống	Không thay đổi
1844, 1 tháng Ba	16.162.000	$2^{1/4}$%	-	-	-
1845, 1 tháng Chạp	13.237.000	$4^{1/2}$%	11	4	-
1846, 1 tháng Chín	16.366.000	3%	7	8	-
1847, 1 tháng Chín	9.140.000	6%	6	6	3
1850, 1 tháng Ba	17.126.000	$2^{1/2}$%	5	9	1
1851, 1 tháng Sáu	13.705.000	3%	2	11	2
1852, 1 tháng Chín	21.853.000	$1^{3/4}$%	9	5	1
1853, 1 tháng Chạp	15.093.000	5%	14	-	1

Háp-bác bình luận thêm rằng:

"Từ 1844 đến 1853, cũng giống như trong thời gian mười năm 1834 – 1843, mỗi sự biến động của vàng ở Ngân hàng đều có kèm theo hiện tượng là giá trị cho vay của tiền bỏ ra chiết khấu lại tăng lên hoặc giảm xuống, mặt khác, những sự thay đổi của giá cả hàng hoá trong nước đều tỏ ra hoàn toàn không có liên quan gì tới khối lượng tiền lưu thông thể hiện trong những sự biến động của vàng nằm trong Ngân hàng Anh" ("Bank Acts Report" 1857, II, p.290, 291).

Vì cung và cầu về hàng hoá điều tiết giá cả thị trường của hàng hoá, cho nên nếu cho rằng lượng cầu về tư bản – tiền tệ cho vay (hay nói cho đúng hơn là sự chênh lệch giữa số cung và số cầu đó) – như nó thường được biểu hiện ở tỷ suất chiết khấu – và lượng cầu về "tư bản" thực tế chỉ là một, như Ô-vơ-xtơn đã làm, thì thật là sai lầm biết chừng nào. Lúc đầu, người ta nói rằng giá cả các hàng hoá được điều tiết bởi những sự tăng giảm của tổng số phương tiện lưu thông; bây giờ, người ta lấy câu sau đây thay vào điều đã khẳng định đó: những sự lên xuống của tỷ suất chiết khấu phản ánh những sự tăng giảm của số cầu về tư bản vật chất thực tế, khác với tư bản – tiền tệ. Chúng ta đã biết rằng Noóc-men và Ô-vơ-xtơn thực tế đều đã khẳng định điều đó cũng trước ủy ban ấy; chúng ta cũng đã thấy họ, đặc biệt là Ô-vơ-xtơn, đã phải dùng đến những câu nói quanh thảm hại như thế nào trước khi rơi vào chỗ hoàn toàn bế tắc (ch. XXVI). Thật vậy, đây lại vẫn là câu chuyện nhảm nhí cũ cho rằng những sự thay đổi trong số lượng vàng hiện có, khi làm tăng hoặc làm giảm khối lượng phương tiện lưu thông trong nước, thì tất nhiên sẽ làm cho giá cả hàng hoá trong nước đó tăng lên hay giảm xuống. Theo thuyết này, thì trong trường hợp vàng được xuất ra nước ngoài, giá cả của hàng hoá phải tăng lên ở trong cái nước mà vàng được gửi tới, và đồng thời giá trị xuất khẩu của nước xuất khẩu vàng cũng phải tăng lên trên thị trường của nước nhập khẩu vàng; ngược lại, giá trị xuất khẩu của nước nhập khẩu vàng này, ở trên thị trường của nước xuất khẩu vàng, sẽ giảm

xuống, trong khi đó giá trị của những hàng được xuất khẩu lại tăng lên ở trong nước sản xuất ra chúng, tức là nước mà vàng chạy vào. Nhưng thực ra, số lượng vàng giảm ít đi chỉ làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên, còn số lượng vàng tăng lên lại làm cho tỷ suất lợi tức hạ xuống; và nếu những biến động đó của tỷ suất lợi tức không dính dáng gì đến việc quy định chi phí sản xuất hay việc quyết định cung và cầu, thì những biến động đó tuyệt nhiên sẽ không ảnh hưởng gì đến giá cả của hàng hoá cả.

Cũng trong báo cáo đó, N. A-lếch-xan-đơ, giám đốc một hãng lớn buôn bán với Ấn Độ, đã giải thích như sau về tình hình bạc chạy rất nhiều sang Trung Quốc và Ấn Độ trong khoảng giữa những năm 50; tình hình đó một phần là do nội chiến ở Trung Quốc đã cản trở việc tiêu thụ các hàng dệt của Anh ở thị trường Trung Quốc [16], một phần là do nạn dịch tằm ở châu Âu đã làm cho nghề nuôi tằm ở I-ta-li-a và Pháp giảm sút rất nhiều.

4337. "Bạc đã chạy sang Trung Quốc hay Ấn Độ? – Người ta gửi bạc sang Ấn Độ và dùng phần lớn số bạc đó để mua thuốc phiện đưa sang Trung Quốc làm quỹ mua lụa; và tình hình của các thị trường Ấn Độ" (mặc dù bạc tích luỹ nhiều ở Ấn Độ) "làm cho nhà buôn gửi bạc sang đó có lợi hơn là gửi hàng dệt hay những chế phẩm khác của Anh". – 4338. "Có phải là bạc đang từ nước Pháp chạy ra rất nhiều, nhờ thế mà chúng ta nhận được bạc? – Phải, rất nhiều". – 4344. "Chúng ta đã không nhập lụa của Pháp và I-ta-li-a, mà còn gửi sang đó rất nhiều lụa của Ben-gan cũng như của Trung Quốc".

Như vậy là người ta đã gửi bạc sang châu Á - bạc là thứ kim loại được dùng làm tiền ở lục địa này – chứ không gửi hàng hoá, không phải là vì giá cả các hàng hoá đó đã tăng lên trong nước sản xuất ra chúng (nước Anh), mà vì giá cả của những hàng hoá đó đã hạ xuống ở trong nước nhập khẩu chúng, vì nhập khẩu quá nhiều, mặc dù nước Anh đã phải đi kiếm số bạc đó ở Pháp và một phần đã phải dùng vàng để trả. Theo thuyết của "trường phái tiền", với việc nhập khẩu như vậy, giá cả ở Anh tất sẽ sụt xuống và giá cả ở Ấn Độ và Trung Quốc sẽ tăng lên.

Một ví dụ thứ hai. Trước ủy ban của Thượng nghị viện điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 (C.D. 1848/1857), Oai-li, một trong những thương nhân lớn nhất ở Li-vớc-pun, đã khai như sau:

“1994. Hồi cuối năm 1845, không có thứ công việc kinh doanh nào lợi hơn, đưa lại những lợi nhuận cao như vậy” {như ngành kéo sợi bông}. “Lúc đó số bông tồn kho rất lớn và người ta có thể mua được loại bông tốt, có thể dùng được, với giá 4 pen-xơ một pao; và với thứ bông đó, người ta có thể kéo ra loại sợi tốt secunda mule twist số 40[1*] với một số chi phí là 4 pen-xơ nữa, tức là người kéo sợi phải chi tổng cộng gần 8 pen-xơ. Hồi tháng Chín và tháng Mười 1845, những sợi bông đó bán được rất nhiều; người ta cũng đã ký những hợp đồng lớn bán với giá $10^{1/2}$ pen-xơ và $11^{1/2}$ pen-xơ một pao; trong một số trường hợp, những người kéo sợi đã thu được một số lợi nhuận bằng với giá mua bông. – 1996. Cho mãi tới đầu năm 1844 công việc kinh doanh đó vẫn còn tiếp tục có lợi”. – 2000. “Ngày 3 tháng Ba 1846, số bông tồn kho” {627.042 kiện} “nhiều hơn ngày nay quá gấp đôi” {ngày 7 tháng Ba 1848, số bông tồn kho là 301.070 kiện}, “thế mà giá bông lại đắt hơn, cứ mỗi pao là $1^{1/4}$ pen-xơ”. {$6^{1/4}$ pen-xơ so với 5 pen-xơ}.

“Cũng trong thời gian đó, giá sợi bông – loại tốt secunda mule twist số 40 – trong tháng Giêng là 10 1/2 pen-xơ, đến tháng Mười đã sụt một pao xuống 9 1/2 một pao và cuối tháng Chạp 1847 xuống 7 3/4 pen-xơ; người ta đã bán sợi theo giá bông đã mua để chế tạo ra loại sợi đó” (như trên, số 2021, 2023). Và đó là một bằng chứng cho ta thấy cái khôn ngoan đầy vụ lợi của Ô-vơ-xtơn cho rằng đồng tiền “đắt giá” là vì tư bản “khan hiếm”. Ngày 3 tháng Ba 1844, tỷ suất lợi tức ngân hàng là 3%; trong tháng Mười và tháng Mười một 1847, tỷ suất đó tăng lên tới 8 và 9% và ngày 7 tháng Ba 1848, nó lại là 4%. Tình hình tiêu thụ hoàn toàn đình trệ và sự hoang mang lo lắng, cùng với việc tỷ suất lợi tức tăng lên đi kèm theo sự hoang mang đó, đã làm cho giá bông sụt xuống rất nhiều so với mức giá cả phù hợp với tình hình cung cấp. Kết quả: một mặt, nhập khẩu trong năm 1848 giảm sút rất

1* - tên một loại sợi.

lớn, và mặt khác, sản xuất ở Mỹ giảm sút; do đó giá bông năm 1849 lại tăng lên. Theo Ô-vơ-xtơn, hàng hoá quá đắt vì trong nước đã có quá nhiều tiền.

“2002. Tình hình xấu đi gần đây của công nghiệp bông không phải là do thiếu nguyên liệu gây ra, vì giá cả tương đối hạ, mặc dù số bông tồn kho đã giảm xuống rất nhiều”.

Nhưng Ô-vơ-xtơn đã lẫn lộn – một cách thật là đáng yêu – giá cả hay giá trị của hàng hoá với giá trị của tiền. Khi trả lời câu hỏi 2026, Oai-li đã nhận xét tổng quát về thuyết của “trường phái tiền” mà hồi tháng Năm 1847, Các-đu-en và ngài Sác-lơ Vút đã căn cứ vào để

“khẳng định rằng cần phải triệt để áp dụng đạo luật ngân hàng năm 1844. Theo tôi, hình như những nguyên tắc như vậy sẽ có tác dụng là làm cho đồng tiền có một giá trị cao giả tạo, còn tất cả các hàng hoá thì có một giá trị thấp giả tạo, làm người ta phá sản”.

Về ảnh hưởng của đạo luật đó đối với tình hình chung của công việc kinh doanh, ông còn nói thêm rằng:

“Vì những kỳ phiếu có hạn bốn tháng, - tức là những kỳ phiếu thông thường mà các thành phố công nghiệp phát hành vào các thương nhân và chủ ngân hàng, được bảo đảm bằng hàng hoá đã mua và để gửi sang Hợp chúng quốc, - chỉ có chịu thiệt thòi lớn mới có thể được chiết khấu, nên việc thực hiện các đơn đặt hàng vẫn thường bị trở ngại rất nhiều, cho mãi đến khi có lệnh của chính phủ ngày 25 tháng Mười” (đình chỉ Bank Act), “bấy giờ người ta mới lại có thể tiếp tục đem chiết khấu được những kỳ phiếu có hạn bốn tháng đó” (2097).

Như vậy là, cả ở địa phương, việc đình chỉ đạo luật đó cũng được người ta coi như là một sự giải thoát.

2102. “Vào hồi tháng Mười năm ngoái” {1847}, “hầu hết những người Mỹ mua hàng ở ta đều lập tức hết sức giảm bớt đơn đặt hàng của họ xuống; và khi ở Mỹ người ta được biết tin tiền lên giá, thì người ta thôi không đặt hàng nữa”. –2134. “Lúa mì và đường đều là những trường hợp đặc biệt. Thị trường ngũ cốc chịu ảnh hưởng của triển vọng thu hoạch và đường thì chịu ảnh hưởng rất lớn của số lượng tồn kho và nhập khẩu”. – 2613. “Một phần

lớn những khoản chúng ta nợ Mỹ... đã được thanh toán bằng cách đem bán đấu giá những hàng hoá kinh tiêu, và phần còn lại, tôi sợ rằng sẽ bị xoá bỏ bằng những vụ phá sản xảy ra ở nước ta". – 2196. "Nếu tôi nhớ đúng, thì ở sở giao dịch chứng khoán của chúng ta *hồi tháng Mười 1847, tỷ suất lợi tức đã lên tới 70%*".

{Cuộc khủng hoảng năm 1837 với những hậu quả lâu dài và đau đớn của nó, thêm vào đó là một cuộc khủng hoảng phụ [vollständige Nachkrise] hồi năm 1842, và sự mù quáng tự tư tự lợi của những nhà công nghiệp và thương nhân cứ khăng khăng không chịu thừa nhận tình hình sản xuất quá thừa – vì theo khoa kinh tế học tầm thường, sản xuất thừa là một điều vô nghĩa và không thể có được! – tất cả những cái đó rút cục đã gieo rắc trong đầu óc người ta một sự lẫn lộn đến nỗi nó đã giúp cho "trường phái tiền" đã có thể đem giáo lý của họ ra thi hành trong phạm vi toàn quốc. Đạo luật ngân hàng năm 1844 – 1845 được thông qua.

Đạo luật ngân hàng năm 1844 chia Ngân hàng Anh ra làm hai vụ: một vụ có trách nhiệm phát hành giấy bạc, còn một vụ làm các công việc nghiệp vụ ngân hàng. Vụ phát hành nhận được những vật bảo đảm – chủ yếu là các công trái – với tổng số là 14 triệu và toàn bộ trữ kim trong quỹ, trong đó tối đa là 1/4 có thể là bạc, và vụ này phát hành một số lượng giấy bạc ngang với tổng số của cả hai khoản ấy. Chừng nào những giấy bạc này không nằm trong tay công chúng, thì chúng đều nằm ở Vụ nghiệp vụ ngân hàng và, cùng với một ít tiền đúc cần thiết cho nhu cầu hàng ngày (khoảng 1 triệu), chúng cấu thành số trữ kim luôn luôn sẵn sàng của vụ này. Vụ phát hành đổi vàng cho công chúng lấy giấy bạc ngân hàng, và đổi giấy bạc lấy vàng về; còn những công việc giao dịch khác với công chúng thì do Vụ nghiệp vụ ngân hàng thực hiện. Các ngân hàng tư nhân, từ năm 1844 được phép phát hành giấy bạc riêng của họ ở Anh và xứ Oen-xơ, nay vẫn còn giữ quyền hạn

đó, nhưng số lượng phát hành của họ bị hạn chế; nếu một trong những ngân hàng đó thôi không phát hành giấy bạc riêng của họ nữa, thì Ngân hàng Anh có thể tăng tổng số giấy bạc ngân hàng phát hành không có bảo đảm của mình lên bằng 2/3 số lượng giấy bạc đã biến mất kia; cho nên, hồi năm 1892 tổng số đó đã từ 14 triệu tăng lên thành 16 1/2 triệu p.xt. (nói một cách chính xác hơn, là 16.450.000 p.xt.).

Như vậy, cứ mỗi đồng 5 pao bằng vàng ra khỏi kho của Ngân hàng, thì một tờ giấy bạc 5 pao quay trở lại Vụ nghiệp vụ ngân hàng, và bị tiêu huỷ đi ở vụ đó; cứ mỗi lần năm đồng tiền xô-vê-ren quay trở về kho, lại có một tờ giấy bạc 5 pao mới được đưa ra lưu thông. Như vậy là những quy tắc của nền lưu thông lý tưởng về tiền giấy mà Ô-vơ-xtơn rất thiết tha, đã được đem áp dụng trong thực tiễn, rập đúng theo những quy luật lưu thông tiền kim loại, và như vậy, theo những người thuộc trường phái "trường phái tiền", các cuộc khủng hoảng sẽ vĩnh viễn không bao giờ có thể xảy ra nữa.

Nhưng trong thực tế, việc chia Ngân hàng thành hai vụ độc lập với nhau đã tước mất của ban giám đốc cái khả năng chi phối một cách tự do, trong những thời điểm quyết định, tất cả mọi phương tiện có thể sử dụng được của mình: chính vì thế nên đã có thể xảy ra tình trạng là trong khi Vụ nghiệp vụ ngân hàng có nguy cơ sắp sửa bị phá sản, thì Vụ phát hành lại có hàng triệu đồng bằng vàng nhàn rỗi, chưa kể 14 triệu tiền đảm bảo vẫn nguyên vẹn chưa đụng đến. Và trường hợp này lại càng có thể dễ xảy ra vì hầu như mỗi cuộc khủng hoảng đều gồm có một giai đoạn trong đó vàng chạy ra ngoài rất nhiều; số vàng này về căn bản phải được bù lại bằng số trữ kim của Ngân hàng. Nhưng cứ mỗi 5 pao vàng chạy ra nước ngoài, người ta lại rút một tờ giấy bạc 5 pao ra khỏi lưu thông trong nước, thành thử số lượng các phương tiện lưu thông bị giảm đi đúng vào lúc người ta lại cần đến chúng nhiều nhất và cấp

bách nhất. Như vậy là Bank Acts năm 1844 đã trực tiếp thúc đẩy toàn thế giới thương nghiệp kịp thời tích trữ ngay một số giấy bạc ngân hàng làm quỹ dự trữ mỗi khi cuộc khủng hoảng nổ ra; điều đó rốt cuộc làm cho khủng hoảng chóng xảy ra và càng thêm trầm trọng; với việc tăng một cách giả tạo số cầu về các khoản cho vay bằng tiền đó, tức là về các phương tiện thanh toán, xảy ra trong lúc có tính chất quyết định, đi đôi với tình trạng số cung về những phương tiện thanh toán ấy bị giảm bớt đi, đạo luật ngân hàng đã làm cho tỷ suất lợi tức trong lúc khủng hoảng lên tới một mức cao chưa từng thấy; như vậy là đạo luật đó đã không loại trừ các cuộc khủng hoảng, mà ngược lại, còn làm cho khủng hoảng trầm trọng thêm đến một mức mà tất cả giới công nghiệp đều có nguy cơ tan vỡ, nếu như đạo luật ngân hàng đó không chết đi. Đã hai lần rồi, ngày 25 tháng Mười 1847 và ngày 12 tháng Mười một [1857], cuộc khủng hoảng đã tới mức độ đó; bấy giờ chính phủ xoá bỏ những sự hạn chế đối với Ngân hàng trong việc phát hành giấy bạc bằng cách đình chỉ đạo luật năm 1844, và cả hai lần ấy, biện pháp đó đều đủ để đánh tan cuộc khủng hoảng. Năm 1847, chỉ vì người ta tin chắc rằng đưa những vật bảo đảm hạng nhất ra là người ta lại có thể có được giấy bạc ngân hàng, nên cái đó cũng đủ để làm cho 4 – 5 triệu giấy bạc bị tích trữ chui là khỏi nơi cất giấu và lại được tung vào lưu thông; còn năm 1857, số lượng giấy bạc phát hành vượt mức hợp pháp chỉ chưa đầy một triệu, và cũng chỉ vượt như thế trong một thời gian rất ngắn.

Cũng cần vạch ra rằng trong đạo luật năm 1844, hãy còn những dấu vết chứng tỏ rằng người ta chưa quên những sự kiện của hai mươi năm đầu thế kỷ này: đó là thời kỳ đình chỉ việc đổi giấy bạc ngân hàng và chúng bị mất giá. Mối lo rằng giấy bạc có thể lại bị mất tín nhiệm, ở đây vẫn còn thể hiện ra rất rõ; mối lo quá thừa, vì từ năm 1825, việc cho phát hành số dự trữ cũ có sẵn gồm những giấy bạc một pao bị rút ra khỏi

lưu thông, đã chấm dứt cuộc khủng hoảng, và do đó, chứng minh rằng sự tín nhiệm đối với giấy bạc ngân hàng vẫn không bị lung lay, ngay cả trong lúc mà sự thiếu tin tưởng lại phổ biến nhất và mạnh nhất. Điều đó thật ra cũng dễ hiểu; vì thật ra, chính sự tín nhiệm của cả nước là cái bảo đảm cho những ký hiệu giá trị đó. – *Ph. Ă.*}.

Bây giờ ta hãy nghe một vài lời khai về ảnh hưởng của đạo luật ngân hàng đó. G.Xt. Min cho rằng đạo luật ngân hàng năm 1844 đã kìm hãm bớt nạn đầu cơ quá độ. Cũng may mà con người khôn ngoan này đã nói như vậy vào ngày 12 tháng Sáu 1857. Bốn tháng sau đó, cuộc khủng hoảng nổ ra. Ông ta thực sự khen ngợi "các giám đốc ngân hàng và giới thương nghiệp nói chung" vì họ

"đã hiểu rõ hơn trước cái bản chất của một cuộc khủng hoảng thương nghiệp và cái tác hại to lớn mà họ đã gây ra cho mình và cho công chúng bằng cách khuyến khích tệ đầu cơ quá độ" (B.C. 1857, số 2031).

Ông Min khôn ngoan nghĩ rằng khi người ta phát hành giấy bạc 1 p.xt.

"với tư cách là những khoản cho các chủ xưởng vay để trả tiền công..., thì những tờ giấy bạc đó có thể đến tay những người thứ ba; những người này lại đem chi ra vào mục đích tiêu dùng, và trong trường hợp này, những tờ giấy bạc đó tự chúng cấu thành một số cầu về hàng hoá và có thể có xu hướng tạm thời làm cho giá cả cao lên" [số 2066].

Như vậy có phải ông Min giả định rằng các chủ xưởng sẽ trả tiền công cao hơn vì họ trả bằng tiền giấy chứ không trả bằng vàng không? Hay ông ta tưởng rằng, nếu gã chủ xưởng đã vay được một số tiền bằng giấy bạc 100 p.xt. và đem đổi giấy bạc ấy lấy vàng, thì số tiền công đó sẽ hình thành một lượng cầu ít hơn là trong trường hợp tiền công đó được trả thẳng bằng giấy bạc 1 p.xt.? Và phải chăng ông ta không biết rằng, ví dụ, trong một số khu mỏ, người ta trả tiền công bằng giấy bạc ngân hàng địa phương, thành thử có tình trạng là nhiều công nhân cùng chung lĩnh một tờ giấy bạc 5 p.xt.? Việc ấy có

làm cho số cầu của họ tăng lên không? Hay là các chủ ngân hàng cho các chủ xưởng vay bằng giấy bạc loại nhỏ thì dễ dàng hơn và nhiều hơn là bằng giấy bạc loại lớn?

{ Ta sẽ không thể cắt nghĩa được mối lo sợ khác thường của Min đối với giấy bạc một pao, nếu toàn bộ tác phẩm của ông về kinh tế chính trị đã không biểu lộ ra một thứ chủ nghĩa chiết trung chứa đựng đủ mọi mâu thuẫn. Một mặt, về nhiều điểm, ông ta đồng ý với Tu-cơ và phản đối Ô-vơ-xtơn; mặt khác, ông ta lại tin rằng giá cả hàng hoá là do số lượng tiền hiện có quyết định. Ông ta tuyệt nhiên không tin rằng cứ mỗi tờ giấy bạc một pao phát hành ra – giả định là các điều kiện khác không thay đổi, - thì một đồng xô-vê-ren sẽ trở lại kho của ngân hàng; ông ta sợ rằng khối lượng phương tiện lưu thông có thể tăng lên, và do đó sẽ mất giá, nghĩa là sợ rằng việc đó làm cho giá cả của hàng hoá tăng lên. Chính là điều này, chứ không phải cái gì khác cả, đã ẩn sau những lo ngại đã nói ở trên đây. *-Ph. Ă.*}.

Về vấn đề chia Ngân hàng thành hai vụ và về những biện pháp phòng ngừa quá đáng để bảo đảm cho giấy bạc có thể đổi ra tiền mặt, Tu-cơ đã giải thích trước ủy ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp của Thượng nghị viện năm 1848 – 1857 (C.D. 1848/1857) như sau:

Nếu hồi năm 1847 tỷ suất lợi tức đã biến động mạnh hơn hồi những năm 1837 và 1839, cái đó chỉ là do việc phân chia Ngân hàng thành hai vụ (3010). – Vào hồi năm 1825, cũng như vào hồi năm 1837 và năm 1839, tính chất đảm bảo của giấy bạc ngân hàng vẫn không hề bị ảnh hưởng (3015). – Số cầu về vàng hồi năm 1825 không có mục đích nào khác hơn là lấp lỗ hổng do những giấy bạc 1 p.xt. của các ngân hàng địa phương phát hành bị hoàn toàn mất tín nhiệm gây ra; lỗ hổng đó chỉ có thể lấy vàng mới lấp được, cho đến lúc Ngân hàng Anh cũng phát hành giấy bạc 1 p.xt. (3022). – Hồi tháng Mười một và tháng Chạp 1825, không hề có một số cầu nào về vàng nhằm mục đích xuất khẩu cả (3023).

"Về vấn đề mất tín nhiệm của Ngân hàng ở trong nước và ở ngoài nước, thì việc đình chỉ không thanh toán tiền lãi cổ phần và không hoàn lại các khoản tiền gửi có lẽ sẽ có những hậu quả nghiêm trọng hơn rất nhiều so với việc đình chỉ không đổi giấy bạc ngân hàng" (3028).

3035. "Có phải ý ông muốn nói rằng bất cứ tình hình nào rút cục đe dọa khả năng đổi được của giấy bạc ngân hàng, cũng đều sẽ có thể gây ra nhiều khó khăn mới và nghiêm trọng hơn thời kỳ thương nghiệp đình đốn? – Hoàn toàn không phải".

Trong năm 1847, "nếu việc phát hành giấy bạc tăng lên, thì có lẽ nó cũng sẽ lại làm cho trữ kim của Ngân hàng tăng lên, như tình hình đã xảy ra hồi năm 1825" (3058).

Trước ủy ban luật ngân hàng năm 1857 của Hạ nghị viện (B.A. 1857), Niu-mác-sơ khai rằng:

1357. "Hậu quả tai hại thứ nhất... của việc tách riêng hai vụ (của Ngân hàng) và... cái việc chia trữ kim thành hai bộ phận – một việc tất nhiên phải xảy ra do tình hình đó – là các công việc nghiệp vụ của Ngân hàng Anh, tức là tất cả cái phần công tác khiến cho nó liên hệ trực tiếp với thương nghiệp trong nước, bây giờ chỉ có thể tiến hành với một nửa tổng số trữ kim trước kia. Việc chia đôi số trữ kim như thế đã dẫn tới tình hình: khi Ngân hàng thấy trữ kim của Vụ nghiệp vụ ngân hàng giảm xuống, dù chỉ là một số rất nhỏ, Ngân hàng cũng bắt buộc phải nâng tỷ suất chiết khấu lên. Như vậy là tình trạng trữ kim giảm xuống đó đã gây ra một loạt biến đổi đột ngột của tỷ suất chiết khấu". – 1358. "Từ 1844" (cho đến tháng Sáu 1857) "đã có gần sáu mươi lần biến đổi như vậy, thế mà cũng trong một thời gian như thế, trước năm 1844, chỉ có gần mười hai lần thôi".

Lời khai của Pan-mơ, giám đốc Ngân hàng Anh từ năm 1811 và một thời gian là tổng quản trị ngân hàng này, trước uỷ ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 của Thượng nghị viện (C.D. 1848/ 1857) là đặc biệt đáng chú ý:

"828. Hồi tháng Chạp 1825, Ngân hàng chỉ còn giữ độ 1.100.000 p.xt. vàng. Nếu hồi đó đã có đạo luật này rồi" {đạo luật năm 1844} "thì Ngân hàng không thể nào tránh khỏi phá sản. Hồi tháng Chạp, theo tôi, Ngân hàng đã phát hành 5 hay 6 triệu giấy bạc trong một tuần, và biện pháp đó đã giảm bớt cuộc khủng hoảng đi một cách rất rõ rệt".

825. "Thời kỳ đầu" { sau ngày 1 tháng Bảy 1825 }, "khi đạo luật ngân hàng hiện hành có lẽ sẽ bị phá sản nếu Ngân hàng ra sức tiến hành đến cùng những

công việc giao dịch mà nó đã bắt đầu, mở ra vào ngày 28 tháng Hai 1837; lúc đó, Ngân hàng có từ 3.900.000 đến 4 triệu p.xt. và có lẽ nó chỉ còn giữ 650.000 p.xt. dự trữ. Một thời kỳ thứ hai, tương tự như thời kỳ này là vào năm 1839, và đã kéo dài từ ngày 9 tháng Bảy đến ngày 5 tháng Chạp – 826. Lần này dự trữ là bao nhiêu? Đến ngày 5 tháng Chín, dự trữ là một con số thiếu hụt, tổng cộng là 200.000 p.xt. (the reserve was minus altogether 200.000Pfd. St.). Ngày 5 tháng Mười một, dự trữ tăng lên vào khoảng từ 1 đến 11/2 triệu. – 830. Nếu có đạo luật năm 1844, có lẽ nó đã ngăn cản không cho Ngân hàng giúp đỡ việc buôn bán với châu Mỹ như hồi năm 1837. – 831. Ba hãng chủ yếu nhất của Mỹ bị phá sản... Hầu hết tất cả những hãng buôn với châu Mỹ đã mất hết tín nhiệm, và nếu Ngân hàng lúc đó không giúp đỡ họ, thì tôi tin rằng tất cả các hãng đều sụp đổ trừ một hay hai nhà mà thôi". – 836. "Không thể so sánh cuộc khủng hoảng năm 1837 với cuộc khủng hoảng năm 1847. Cuộc khủng hoảng thứ nhất chỉ giới hạn chủ yếu trong việc buôn bán với châu Mỹ". – 838. (Đầu tháng Sáu 1837, ban Giám đốc ngân hàng thảo luận những biện pháp để làm giảm nhẹ cuộc khủng hoảng). "Lúc đó, có một số người bênh vực cái ý kiến... cho rằng nguyên tắc đúng đắn nhất là phải nâng tỷ suất lợi tức lên, như thế sẽ làm cho giá hàng hoá hạ xuống; tóm lại, vấn đề là làm cho đồng tiền đắt lên, và hàng hoá rẻ đi, như thế mới có thể bảo đảm được các khoản thanh toán với nước ngoài (by which the foreign payment would be accomplished)". – 906. "Đạo luật năm 1844 đã đặt một giới hạn nhân tạo cho những quyền hạn của Ngân hàng thay cho giới hạn cũ, tự nhiên, của chúng, cụ thể là quy định quy mô thực tế của trữ kim trong quỹ của Ngân hàng, nên đã gây ra những khó khăn nhân tạo về mặt thương nghiệp và do đó, ảnh hưởng một cách rất vô ích đến giá cả của hàng hoá". – 968. "Trong thời kỳ bình thường, với ảnh hưởng của đạo luật năm 1844, người ta không thể giảm bớt số trữ kim xuống dưới 91/2 triệu. Làm như thế sẽ gây ra một áp lực đối với giá cả và tín dụng, áp lực đó tất nhiên sẽ làm cho thị giá ngoại hối bị đảo lộn đến nỗi nhập khẩu vàng sẽ tăng lên, thành thử tổng số vàng trong các quỹ của Vụ phát hành cũng sẽ vì thế mà tăng lên". – 996. "Với sự hạn chế hiện thời, các ông" {Ngân hàng} "không thể chi phối được bạc dưới hình thái kim loại, nhưng việc chi phối đó lại cần thiết khi người ta cần có bạc để tác động vào thị giá ngoại hối". – 999. "Khi quy định khối lượng bạc của Ngân hàng phải bằng 1/5 số trữ kim của Ngân hàng, người ta nhằm mục đích gì? – Tôi không thể trả lời câu hỏi đó".

Mục đích đó là làm cho đồng tiền đắt lên; không nói đến thuyết của "trường phái tiền", việc phân chia ngân hàng thành hai vụ và việc bắt buộc các ngân hàng Xcốt-len và Ai-rơ-len

phải giữ vàng dự trữ phòng khi phát hành giấy bạc vượt quá một mức nhất định nào đó, cũng là nhằm mục đích ấy. Do đó xảy ra tình trạng trữ kim trong nước bị phân tán, khiến cho khả năng của nó có thể điều chỉnh các thị giá hối đoái bất lợi bị giảm sút đi. Tất cả các quy định dưới đây đều nhằm làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên: Ngân hàng Anh không có quyền phát hành giấy bạc trên số 14 triệu, nếu không có một dự trữ vàng ngang với số đó; Vụ nghiệp vụ ngân hàng phải được quản lý như một ngân hàng thường, bằng cách hạ thấp tỷ suất lợi tức xuống trong thời kỳ tiền quá nhiều, và nâng cao tỷ suất lợi tức lên khi tiền khan hiếm; quy định giới hạn số bạc dự trữ tức là giới hạn cái phương tiện chủ yếu để điều chỉnh thị giá hối đoái với lục địa và châu Á; những quy định đối với các ngân hàng Xcốt-len và Ai-rơ-len là những ngân hàng trước đây không bao giờ cần đến vàng[1*] để xuất khẩu, mà bây giờ cũng bắt buộc phải có vàng dự trữ, với lý do là để trong thực tế đảm bảo cho giấy bạc của họ có thể đổi được lấy vàng, tức là đảm bảo cho một điều thuần tuý ảo tưởng. Sự thực, chính đạo luật năm 1844, lần đầu tiên hồi năm 1857, đã gây nên tình hình người ta đổ xô nhau đến các ngân hàng Xcốt-len để đổi lấy vàng. Đạo luật ngân hàng mới cũng không phân biệt chỗ khác nhau giữa việc vàng chạy ra nước ngoài và việc vàng xuất ra cho thị trường trong nước, mặc dù dĩ nhiên là hậu quả của hai việc hoàn toàn khác nhau. Do đó mà tỷ suất lợi tức trên thị trường đã luôn luôn lên xuống rất mạnh. Khi nói về bạc, Pan-mơ đã hai lần (câu trả lời số 992 và số 994) nói rằng Ngân hàng Anh chỉ có thể dùng giấy bạc mua bạc khi thị giá hối đoái có lợi cho nước Anh, nghĩa là khi bạc thừa, vì:

"1003. Cái mục đích duy nhất nhằm giữ lại một bộ phận rất lớn trữ kim trong quỹ bằng bạc, chính là để làm cho việc thanh toán với nước ngoài được dễ

1* Trong nguyên bản ghi: "tiền"; ở đây đã sửa lại trên cơ sở bản thảo viết tay của Mác.

dàng trong thời gian thị giá hối đoái không lợi cho nước Anh. – 1004. Bạc là thứ hàng hoá thích hợp nhất cho... mục đích đó" {thanh toán với nước ngoài} "vì nó dùng làm tiền cho khắp các nước khác trên thế giới. Chỉ có nước Mỹ trong thời gian gần đây mới hoàn toàn dùng vàng".

Theo ý kiến của ông ta, trong thời kỳ khủng hoảng, chừng nào thị giá hối đoái bất lợi không thu hút vàng ra nước ngoài, thì Ngân hàng không cần phải nâng tỷ suất lợi tức lên cao hơn mức cũ của nó là 5%. Nếu không có đạo luật năm 1844, Ngân hàng có lẽ đã không gặp một khó khăn nào trong việc chiết khấu tất cả các kỳ phiếu loại nhất (first class bills) mà người ta đưa đến {1018 – 1020}.

"Nhưng vì có đạo luật năm 1844 và vì tình hình của Ngân hàng hồi tháng Mười 1847, cho nên không có một tỷ suất lợi tức nào do Ngân hàng bắt các nhà buôn có tín nhiệm phải chịu mà họ không vui lòng nhận, để có thể tiếp tục việc thanh toán của họ" [1022].

Và chính cái tỷ suất lợi tức cao đó là mục đích mà đạo luật theo đuổi.

1029. "Tôi cần phải vạch ra rằng có một sự khác nhau lớn giữa ảnh hưởng của tỷ suất lợi tức đối với số cầu" {về kim loại quý} "của nước ngoài, với việc nâng cao lợi tức để ngăn chặn việc đổ xô đến ngân hàng trong thời kỳ tín dụng trong nước bị thu hẹp". – 1023. "Trước ngày đạo luật năm 1844 được ban hành, khi thị giá hối đoái có lợi đối với nước Anh và khi trong nước có một sự lo lắng nào đó và thậm chí một cuộc khủng hoảng thật sự, thì không có một giới hạn nào đối với việc phát hành giấy bạc cả. Chỉ có phát hành giấy bạc mới có thể giảm bớt những khó khăn đó".

Một người, suốt 39 năm ở trong Ban Giám đốc Ngân hàng Anh, đã phát biểu như vậy đó. Bây giờ chúng ta hãy nghe một chủ ngân hàng tư nhân là Tu-en-nơ, cổ đông của Công ty Xpun, Át-vút từ năm 1801. Trong tất cả các người làm chứng đến khai trước Ủy ban ngân hàng năm 1857, chỉ có một mình ông ta là đã cho ta nhìn thấy tình hình thực tế trong nước và đã thấy được rằng cuộc khủng hoảng sắp xảy ra. Còn nói về các điểm khác, thì ông ta cũng là một loại người thuộc phái "little shilling men"[17] ở Bớc-min-hêm. Hơn nữa các cổ đông của

ông ta, anh em Át-vút, đều là những người sáng lập ra trường phái đó (xem cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 59[18]). Ông ta khai:

"4488. Theo ý ông, đạo luật năm 1844 đã có những ảnh hưởng gì? – Nếu tôi phải trả lời ông với tư cách là một chủ ngân hàng, tôi sẽ nói với ông rằng đạo luật đó đã có ảnh hưởng hết sức tốt, vì nó đã đem lại một vụ gặt phong phú cho các chủ ngân hàng và cho các nhà tư bản" {tiền tệ} "thuộc đủ các loại. Nhưng đạo luật đó đã có một ảnh hưởng rất xấu đối với người kinh doanh lương thiện và cần mẫn, cần có một tỷ suất chiết khấu ổn định để có thể yên tâm tiến hành công việc kinh doanh của mình... đạo luật đó đã làm cho việc vay tiền trở thành một việc kinh doanh hết sức có lãi. – 4489. Nó" {đạo luật ngân hàng} "có cho phép các ngân hàng cổ phần ở Luân Đôn trả cho cổ đông của họ từ 20 đến 22% không? – Mới gần đây một trong các ngân hàng đó đã trả 18% và một nhà khác, dâu hình như là 20%; họ có đầy đủ mọi lý do để bênh vực một cách hết sức kiên quyết đạo luật đó. – 4490. Còn đối với người kinh doanh nhỏ và ngay cả những thương gia đáng kính trọng, không có một tư bản lớn..., thì đạo luật đó đã làm cho họ lâm vào những khó khăn lớn... Phương tiện duy nhất giúp cho tôi biết được điều đó là cái khối lượng kỳ phiếu to lớn lạ thường mà họ chấp nhận nhưng chưa được thanh toán. Những kỳ phiếu đó bao giờ cũng chỉ là những số tiền nhỏ, ví dụ từ 20 đến 100 p.xt.; nhiều cái trong số đó không được thanh toán, và vì thế lại quay trở về khắp nơi trong toàn quốc, và chính cái đó bao giờ cũng là một dấu hiệu của tình hình quẫn bách... của những thương gia nhỏ".

4494. Ông ta giải thích rằng hiện nay công việc kinh doanh không ăn thua gì. Những lời nhận xét tiếp theo đó của ông ta rất là quan trọng, vì ông ta đã nhìn thấy cuộc khủng hoảng đang ở trạng thái tiềm tàng, trong khi đó không một người nào khác ngờ như thế cả.

4494. "Giá cả vẫn còn khá vững ở đường phố Min-xinh-gơ, nhưng không thứ gì bán được cả; không sao bán đi được dù với bất kỳ một giá nào; người ta chỉ duy trì giá cả trên danh nghĩa thôi".

4495. Ông ta kể lại một trường hợp: một người Pháp gửi cho một người môi giới ở đường Min-xinh-gơ 3.000 p.xt. hàng hoá để bán với một giá nào đó. Người môi giới không thể nhận cái giá đã đề ra, người Pháp thì không thể bán dưới giá đó.

Hàng hoá nằm lại trong kho, nhưng người Pháp lại cần tiền. Người môi giới đành ứng trước cho anh ta 1.000 p.xt. theo cách dưới đây: người Pháp phát hành vào người môi giới một kỳ phiếu 1.000 p.xt. thời hạn 3 tháng, bảo đảm bằng hàng hoá. Hết ba tháng, kỳ phiếu đến hạn, nhưng hàng vẫn không bán được. Người môi giới lúc đó bắt buộc phải thanh toán kỳ phiếu, và mặc dù có vật bảo đảm là 3.000 p.xt., nhưng hắn không thể biến nó thành tiền được, nên đã lâm vào tình trạng khó khăn. Như vậy là người này kéo người khác vào cuộc khủng hoảng.

4496. "Về vấn đề xuất khẩu mạnh... khi thị trường trong nước lâm vào tình trạng đình trệ, thì tình hình đó tất nhiên bắt phải xuất khẩu mạnh". – 4497. "Ông tin rằng sự tiêu dùng trong nước đã giảm sút đi à? – *Rất là lớn... hết sức lớn...* những người buôn bán nhỏ là những người làm chứng tốt nhất về mặt này". – 4498. "Nhưng, tuy thế, nhập khẩu lại rất lớn; phải chăng đó là dấu hiệu của tiêu dùng mạnh? - Đương nhiên là như thế, *với điều kiện là có thể bán được;* nhưng có nhiều kho ngập ứ những hàng hoá đó; trong ví dụ tôi vừa kể, người ta đã nhập 3.000 p.xt. hàng hoá nhưng lại không bán được".

4514. "Khi tiền đắt lên, ông có cho rằng tư bản sẽ rẻ đi không? - Đúng như vậy".

Như vậy là người này hoàn toàn không cùng quan điểm với Ô-vơ-xtơn vì Ô-vơ-xtơn cho rằng tỷ suất lợi tức cao có nghĩa là tư bản đắt.

Hiện nay công việc kinh doanh thực hiện như thế nào:

4516. "Có những người khác làm rất hăng, tiến hành những công việc nhập và xuất rất lớn, vượt xa mức mà tư bản của họ cho phép; về vấn đề này, thì không thể nghi ngờ gì cả. Những người đó có thể thành công; gặp may mắn, họ có thể kiếm được rất nhiều tiền và có thể trả được tất cả công nợ của họ. Trên đại thể, ngày nay một số khá lớn các công việc kinh doanh đều được tiến hành theo cách đó. Những người đó bằng lòng mất 20, 30 và 40% về một chuyến buôn; có thể là chuyến kinh doanh sau sẽ lấy lại cho họ số tiền đã mất. Nhưng nếu công việc kinh doanh liên tiếp bị thất bại thì họ sẽ bị phá sản; và chính đó là điều thường xảy ra trong những thời gian gần đây; nhiều hãng buôn đã phá sản, không còn lấy 1 si-linh vốn".

4791. "Tỷ suất lợi tức tương đối thấp" {trong mười năm vừa qua} "tất nhiên là có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của các chủ ngân hàng; nhưng nếu không cho ông xem các sổ sách kế toán, tôi thấy rất khó giải thích để ông rõ hiện nay lợi nhuận" {của bản thân ông ta} "đã tăng lên bao nhiêu so với trước kia. Khi tỷ suất lợi tức thấp do phát hành quá nhiều giấy bạc, chúng tôi nhận được rất nhiều tiền gửi; nếu tỷ suất lợi tức cao thì nó làm cho chúng tôi trực tiếp có lời". – 4794. "Khi người ta có thể đi vay được tiền với một tỷ suất vừa phải, người ta sẽ càng hỏi vay chúng tôi nhiều hơn; chúng tôi càng cho vay nhiều hơn; lợi tức tác động theo con đường đó" {đối với chúng tôi, những người chủ ngân hàng}. "Khi lợi tức tăng lên, nhờ cho vay chúng tôi kiếm được nhiều hơn so với mức công bằng; chúng tôi kiếm được nhiều hơn so với mức đáng kiếm được".

Chúng ta đã thấy rằng tất cả các nhà chuyên môn đó đều cho rằng tín nhiệm của giấy bạc Ngân hàng Anh là kiên cố không thể lay chuyển được. Mặc dù như vậy; đạo luật ngân hàng vẫn quy định phải hoàn toàn giữ lại 9 đến 10 triệu đồng bằng vàng để bảo đảm cho việc đổi các giấy bạc đó. Tính chất thiêng liêng và bất khả xâm phạm của số vàng dự trữ đó được gìn giữ một cách hoàn toàn khác với việc mà những người tích trữ tiền thời xưa đã làm. U.Brau-nơ (Li-vớc-pun) khai trước ủy ban của Thượng nghị viện điều tra về cuộc khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 (C.D. 1847/57).

"2311. Về điều lợi mà số tiền này" {số trữ kim trong quỹ của Vụ phát hành} "đem lại cho người ta trong thời gian đó, thì người ta cũng có thể coi như đem vứt nó xuống bể; vì người ta không thể dùng một phần nhỏ nào trong số tiền đó mà không vi phạm đạo luật của nghị viện".

Một người thầu khoán ngành xây dựng nhà cửa là E.Kếp-xơ, người mà chúng tôi đã từng nhắc đến và những lời khai cũng đã được chúng tôi dùng để miêu tả chế độ xây dựng hiện nay ở Luân Đôn ("Tư bản", quyển II, ch. XII[19]), đã tóm tắt quan điểm của ông ta đối với đạo luật ngân hàng năm 1844 như sau (B.A. 1857):

5508. "Như vậy là, nói chung, ông cũng đồng ý rằng chế độ" {luật ngân hàng} "hiện hành là một thể chế rất khéo để cho kẻ vay nặng lãi, cứ từng chu kỳ một, lại bỏ túi những lợi nhuận của ngành công nghiệp? – Chính tôi cũng

nghĩ như vậy. Tôi biết rằng trong ngành xây dựng nhà cửa, chế độ ấy đã đi đến kết quả như thế".

Chúng tôi đã từng nói, đạo luật ngân hàng năm 1845 bắt buộc các ngân hàng Xcốt-len theo một chế độ giống như chế độ các ngân hàng Anh. Người ta bắt buộc họ phải có một số vàng dự trữ làm đảm bảo cho mọi số giấy bạc phát hành vượt quá số tiền quy định cho mỗi ngân hàng. Đây là một vài bằng chứng đưa ra trước ủy ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1857 của Thượng nghị viện (C.D. 1848/57), về ảnh hưởng của những biện pháp đó.

Ken-nê-đi, Giám đốc một ngân hàng Xcốt-len khai:

"3375. Trước khi ban hành đạo luật năm 1845, ở Xcốt-len có cái gì mà người ta có thể gọi là lưu thông vàng hay không? – Không, không có cái gì như thế cả - 3376. Có phải từ ngày đó số vàng trong lưu thông tăng lên không? – Tuyệt nhiên không; công chúng không thích vàng (the people dislike gold)".

3450. Theo ý kiến ông ta, số 900.000 p.xt. bằng vàng mà các ngân hàng Xcốt-len bắt buộc phải giữ làm dự trữ từ năm 1845 chỉ làm cho họ bị thiệt, vì

"đã thu hút mất một phần lớn tư bản của Xcốt-len mà không sinh lợi gì cả".

Tiếp đó là lời khai của An-đéc-xơn, Giám đốc Union Bank of Scotland[1*]:

"3558. Có phải số cầu về vàng duy nhất quan trọng mà các ngân hàng Xcốt-len yêu cầu Ngân hàng Anh cung cấp, là do thị giá ngoại hối gây nên không? - Đúng thế; và việc chúng tôi giữ vàng lại ở Ê-đin-bớc không làm cho số cầu đó giảm bớt đi. – 3590. Chừng nào chúng tôi vẫn còn có một số tiền như thế bằng chứng khoán gửi ở Ngân hàng Anh" {hay các ngân hàng tư nhân ở Anh}, "chúng tôi vẫn có thể làm cho vàng của Ngân hàng Anh phải chạy ra ngoài như trước".

Và cuối cùng, chúng tôi xin dẫn ra đây thêm một bài (của Uyn-xơn) trong tờ "Economist":

1* Liên hợp ngân hàng Xcốt-len

"Các ngân hàng Xcốt-len giữ những số tiền mặt không dùng tới tại các đại lý của họ ở Luân Đôn; các đại lý này lại gửi tiền đó vào Ngân hàng Anh. Việc này cho phép các ngân hàng Xcốt-len có thể sử dụng, trong giới hạn của các số tiền đó, số trữ kim trong quỹ của Ngân hàng Anh, và như vậy, số trữ kim lúc nào cũng sẵn sàng khi người ta cần đến để tiến hành việc thanh toán với nước ngoài". Chế độ đó bị làm rối loạn bởi đạo luật năm 1845. "Do kết quả của đạo luật năm 1845 đối với Xcốt-len, nên trong thời gian gần đây, đã xảy ra tình trạng là Ngân hàng Anh đã phải xuất ra một số tiền vàng rất lớn để chỉ đáp ứng một lượng cầu có tính chất tiềm tàng ở Xcốt-len mà thôi, nhưng thực tế có lẽ sẽ không bao giờ xảy ra cả... Từ ngày đó, thường xuyên có một số tiền rất lớn bị cột chặt ở Xcốt-len, và một số tiền lớn khác cũng luôn luôn làm con thoi chạy qua chạy lại giữa Luân Đôn và Xcốt-len. Nếu đến thời kỳ người chủ ngân hàng Xcốt-len mong chờ số cầu về giấy bạc của ông ta tăng lên, thì Luân Đôn lại gửi cho ông ta một két vàng; một khi thời kỳ này đã qua thì cũng chính ngay két vàng đó lại gửi trả về Luân Đôn, thường khi thậm chí cũng vẫn chưa mở ra nữa" ("Economist", 23 tháng Mười 1847 [tr. 1214 – 1215]).

{ Về tất cả những cái đó, người cha đẻ của cái Bank Act [đạo luật ngân hàng], chủ ngân hàng Xa-mu-en Giôn Lôi-đơ, alias[1*] Huân tước Ô-vơ-xtơn, nói gì?

Ngay từ hồi năm 1848, trước ủy ban điều tra về khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 của Thượng nghị viện (C.D. 1848/57), ông ta đã từng nhắc lại rằng:

"nạn khan hiếm tiền và một tỷ suất lợi tức cao do tình trạng không có đủ tư bản gây ra, đều là những khó khăn không thể giảm nhẹ được bằng cách phát hành thêm giấy bạc ngân hàng" (1514),

mặc dù chỉ cần một *chỉ thị* của chính phủ ngày 25 tháng Mười 1847 *cho phép* phát hành thêm giấy bạc cũng đủ để đẩy lùi cuộc khủng hoảng.

Ông ta cho rằng

"tỷ suất lợi tức cao và sự đình trệ của công nghiệp là hậu quả tất nhiên của tình trạng giảm tư bản *vật chất* có thể dùng vào những mục đích công nghiệp và thương nghiệp" (1604).

1* - nói khác đi

Trong lúc đó, tình trạng công nghiệp bị đình trệ từ bao nhiêu tháng nay lại là do tư bản – hàng hoá vật chất đầy ứ trong các kho và hầu như không thể bán được gây ra; và chính vì vậy mà tư bản sản xuất vật chất nằm im không hoạt động toàn bộ hoặc một nửa, để khỏi sản xuất thêm tư bản – hàng hoá không thể bán được. Và ông ta đã nói trước Ủy ban ngân hàng năm 1857 rằng:

"Nhờ áp dụng nhanh chóng và nghiêm chỉnh những nguyên tắc của đạo luật năm 1844, nên mọi sự việc đều đã diễn ra bình thường và không khó khăn; chế độ tiền tệ được vững vàng và chắc chắn, sự thịnh vượng của nước nhà là điều không ai chối cãi được; sự tín nhiệm của công chúng đối với đạo luật năm 1844 ngày một tăng thêm. Và nếu như Uỷ ban muốn có những bằng chứng thực tế về tính chính xác của các nguyên tắc đã dùng làm cơ sở cho đạo luật đó và những hậu quả tốt lành của nó, thì câu trả lời duy nhất đúng đắn và đầy đủ là như thế này: Hãy nhìn quanh các ông, hãy nhìn xem tình hình hiện tại của thương nghiệp nước ta hãy xem sự hài lòng của nhân dân, hãy xem sự giàu có và sự thịnh vượng của tất cả các giai cấp xã hội, và sau khi đã làm như vậy, ủy ban sẽ có thể quyết định xem có nên chấm dứt hay không một đạo luật đã làm cho người ta đạt được những thắng lợi như vậy" (B.C. 1857, số 4189).

Đáp lại bài ca mỹ miều mà Ô-vơ-xtơn đã hát ngày 14 tháng Bảy trước Uỷ ban, ngày 12 tháng Mười một năm đó, chính phủ đã gửi cho ban Giám đốc ngân hàng một công văn ra lệnh đình chỉ cái đạo luật thần kỳ năm 1844 để cứu vãn lấy những cái gì còn có thể cứu vãn được. – *Ph. Ă.*}.

CHƯƠNG XXXV

CÁC KIM LOẠI QUÝ VÀ THỊ GIÁ HỐI ĐOÁI

I. Sự vận động của trữ kim

Về vấn đề tích giấy bạc trong thời kỳ khủng hoảng, cần phải vạch ra rằng ở đây ta thấy diễn lại cái tình trạng tích trữ các kim loại quý là tình trạng vẫn thường xảy ra trong những thời kỳ rối loạn trong những trạng thái sớm nhất của xã hội. Đạo luật năm 1844 đáng cho người ta chú ý vì những hiệu quả của nó, vì nó muốn chuyển hoá tất cả khối kim loại quý hiện có ở trong nước thành phương tiện lưu thông; nó muốn coi việc vàng chạy ra ngoài là một sự thu hẹp lưu thông và việc vàng chạy vào trong nước là một sự mở rộng lưu thông. Nhưng kinh nghiệm áp dụng đạo luật đó cho người ta một bằng chứng ngược lại. Trừ một ngoại lệ duy nhất là - điều mà chúng tôi sẽ nêu ngay dưới đây – từ năm 1844 trở đi, chưa bao giờ khối lượng giấy bạc trong lưu thông của Ngân hàng Anh đạt tới mức tối đa mà nó được phép phát hành cả. Và mặt khác, cuộc khủng hoảng năm 1857 lại chứng minh rằng trong một số trường hợp nào đó, số tối đa đó cũng vẫn không đủ. Từ ngày 13 đến ngày 30 tháng Mười một 1857, hàng ngày trung bình đã có đến 488.830 p.xt. lưu hành vượt trên số tối đa đó (Bank Acts, 1858, tr. XI). Hồi đó, số tối đa hợp pháp là 14.475.000 p.xt. cộng với tổng số vàng dự trữ ở trong hầm của Ngân hàng.

Về việc kim loại quý chạy ra ngoài và dồn trở về, cần phải chú ý những điểm sau đây:

Một là, cần phải phân biệt sự khác nhau giữa một mặt là sự vận động của kim loại ở trong một xứ không sản xuất ra vàng và bạc; và mặt khác, sự vận động của vàng và bạc từ những nguồn sản xuất ra chúng vào các nước khác, và sự phân phối số kim loại phụ thêm đó giữa các nước ấy với nhau.

Từ đầu thế kỷ này – trước khi có ảnh hưởng của các mỏ vàng ở Nga, Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xtơ-rây-li-a – việc cung cấp vàng và bạc chỉ vừa đủ để thay thế những đồng tiền bị mòn, để đảm bảo sự tiêu dùng bình thường về những kim loại ấy trong ngành sản xuất đồ xa xỉ và để xuất khẩu bạc sang châu Á.

Tuy nhiên, từ thời đó đến nay, việc xuất khẩu bạc sang châu Á đã phát triển một cách phi thường, trước hết là vì việc buôn bán của châu Mỹ và châu Âu với châu Á. Số bạc do châu Âu xuất khẩu đi đã được bù lại một phần lớn bằng những số vàng mới nhập vào. Hơn nữa, một phần trong số vàng mới nhập đó đã bị thu hút vào trong lưu thông tiền tệ ở trong nước. Tính cho đến năm 1857, người ta ước giá trị của số vàng mới gia nhập thêm vào trong lưu thông nội địa của nước Anh là vào khoảng độ 30 triệu[14]. Sau nữa, từ năm 1844, mức trung

---

14) Những lời khai dưới đây của U. Niu-mác-sơ cho ta thấy rõ những việc việc nhập thêm vàng vào đã có ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ như thế nào: [B. A. 1857] 1509. "Vào hồi cuối năm 1853, người ta nhận thấy rằng công chúng rất lo lắng; hồi tháng Chín, Ngân hàng Anh đã nâng cao tỷ suất chiết khấu của nó lên ba lần liền...; trong những ngày đầu tháng Mười... những sự lo lắng và sợ hãi của công chúng lại càng tăng. Nhưng sự sợ hãi và lo lắng ấy đều dịu đi rất nhiều hồi cuối tháng Mười một và hầu như đã hoàn toàn bị xua đuổi hẳn khi có 5 triệu kim loại quý từ nước Ô-xtơ-rây-li-a mới tải đến. Hiện tượng đó cũng tái diễn vào mùa thu năm 1854, hồi tháng Mười và tháng Mười một khi có gần 6 triệu p.xt. kim loại quý mới cập bến. Hiện tượng đó cũng tái diễn ra vào mùa thu năm 1855, - như đã biết, đó là thời kỳ hoang mang lo lắng, - khi có chừng 8 triệu kim loại quý nhập vào trong những tháng Chín, Mười và Mười một. Cuối năm 1856, chúng ta cũng lại thấy như thế. Nói tóm lại, tôi hoàn toàn có thể viện đến kinh nghiệm của hầu hết các ủy viên trong ủy ban để đặt câu hỏi: phải chăng chúng ta đã có thói quen xem việc một chiếc tàu chở đầy vàng cập bến là một phương thuốc tự nhiên và hoàn hảo, mỗi khi gặp phải khó khăn về tài chính?" [B. A. 1857].

bình của số dự trữ của tất cả các ngân hàng trung ương ở châu Âu và Bắc Mỹ đều đã tăng lên. Lưu thông tiền tệ trong nội địa ngày càng tăng đã đồng thời đưa đến hậu quả là: ngay sau ngày nổ ra cuộc khủng hoảng, tức là trong thời gian đình trệ tiếp theo đó, số tiền dự trữ ở ngân hàng đã tăng lên nhanh hơn, vì khối lượng những đồng tiền vàng bị lưu thông nội địa gạt ra và nằm im không luân chuyển nữa, ngày càng lớn thêm. Sau hết, từ ngày người ta tìm ra được những mỏ vàng mới, thì sự tiêu dùng kim loại quý vào việc làm các đồ xa xỉ lại tăng lên, vì sự giàu có đã tăng lên.

Hai là, lúc nào cũng có một sự lưu thông kim loại quý qua lại giữa các nước không sản xuất ra vàng bạc; cũng một nước ấy không ngừng nhập khẩu kim loại quý và đồng thời lại xuất khẩu kim loại quý một cách cũng thường xuyên như thế. Và chỉ có xem sự vận động đó đã diễn ra trội hơn về phía bên nào, thì mới có thể quyết định được rằng, rút cục lại, đó là vàng bạc chạy ra hay là chạy vào, bởi vì những sự vận động thuần tuý có tính chất dao động và thường song song với nhau, phần lớn đều trung hoà lẫn nhau. Nhưng cũng chính vì người ta chú ý đến kết quả cuối cùng, nên đã không thấy được tính chất liên tục và nhất là tính chất song song của hai sự vận động này. Bao giờ người ta cũng giải thích rằng việc nhập khẩu phụ thêm hay việc xuất khẩu phụ thêm kim loại quý chỉ là kết quả và là biểu hiện của cái tỷ số giữa việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá, nhưng kỳ thật thì việc đó đồng thời cũng biểu hiện cái tỷ lệ giữa việc nhập khẩu và xuất khẩu chính ngay bản thân kim loại quý, không có ăn nhập gì với việc buôn bán hàng hoá cả.

Ba là, nhập khẩu trội hơn xuất khẩu, và ngược lại, nói chung được đo bằng sự tăng lên hay sự giảm xuống của trữ kim trong các ngân hàng trung ương. Tất nhiên tính chất chuẩn xác nhiều hay ít của thước đo này tuỳ thuộc trước hết vào trình độ tập trung của ngành ngân hàng. Bởi vì, kim loại

quý tích luỹ trong cái mà người ta gọi là các ngân hàng quốc gia có thể đại biểu nói chung cho số trữ kim của nước nhà tới mức nào, điều ấy tuỳ thuộc vào trình độ tập trung đó. Nhưng nếu giả thử là như thế đi nữa, thì thước đo đó cũng không chính xác, vì trong một số trường hợp đó, số nhập khẩu thêm có thể bị thu hút vào trong lưu thông nội địa và vào trong số vàng bạc dùng vào việc trang sức ngày càng tăng lên; và cũng vì trong trường hợp không có nhập khẩu phụ thêm, vẫn có thể phải lấy vàng ra để dùng cho nhu cầu của lưu thông nội địa, thành thử trữ kim sẽ bị giảm xuống ngay cả khi xuất khẩu không đồng thời tăng lên.

Bốn là, việc xuất khẩu kim loại sẽ mang hình thái kim loại chạy ra ngoài (drain) nếu sự vận động giảm xuống tiếp tục diễn ra trong một thời gian khá dài, thành thử sự giảm sút đó biểu hiện ra thành một xu thế của sự vận động và trữ kim của ngân hàng giảm xuống thấp hơn mức trung bình rất nhiều, đến nỗi gần ngang với mức tối thiểu trung bình. Mức tối thiểu trung bình này được ấn định một cách ít nhiều tuỳ tiện; vì nó được quy định một cách khác nhau trong từng trường hợp cụ thể bởi những luật lệ ấn định số lượng kim loại dùng để bảo đảm việc đổi các giấy bạc ngân hàng, v.v.. Về giới hạn của số lượng kim loại chạy ra ngoài như thế ở Anh, Niu-mác-sơ đã nói trước uỷ ban ngân hàng năm 1857 của Hạ nghị viện (B. A. 1857, số 1494) như sau:

> "Cứ lấy kinh nghiệm đã qua mà phán đoán, thì thật không thể nào tin được rằng vì một sự biến động nào đó của ngoại thương mà số kim loại chạy ra ngoài lại vượt quá 3-4 triệu p.xt. được".

Hồi năm 1847, con số thấp nhất của số vàng dự trữ ở Ngân hàng Anh ngày 23 tháng Mười so với ngày 26 tháng Chạp 1846 chênh lệch là 5.198.156 p.xt. và so với con số cao nhất đã đạt được hồi năm 1846 (ngày 29 tháng Tám) thì hụt mất 6.453.748 p.xt..

Năm là, trữ kim của Ngân hàng gọi là Ngân hàng quốc gia có ba chức năng (song không phải chỉ riêng ba chức năng đó quy định lượng trữ kim, vì số trữ kim này có thể tăng lên chỉ giản đơn vì nội thương và ngoại thương bị tê liệt): 1. Làm quỹ dự trữ để trang trải các khoản thanh toán quốc tế, nói tóm lại là quỹ dự trữ tiền tệ thế giới. 2. Làm quỹ dự trữ cho lưu thông bằng tiền kim loại ở trong nước; sự lưu thông này cứ luôn luôn hết thu hẹp lại mở rộng ra. 3. Làm quỹ dự trữ để trả các khoản tiền gửi và để đổi giấy bạc (chức năng này có liên quan với chức năng của ngân hàng, nhưng không ăn nhập gì với các chức năng của tiền với tư cách là tiền). Như vậy, những điều kiện ảnh hưởng riêng biệt đến một trong ba chức năng đó, đều có ảnh hưởng đến trữ kim: ví dụ, về phương diện là một quỹ quốc tế, trữ kim có thể bị ảnh hưởng bởi việc thăng bằng chênh lệch các khoản thanh toán, mặc dù những nguyên nhân quyết định việc thăng bằng chênh lệch này là như thế nào và mặc dù mối quan hệ của nó với việc thăng bằng chênh lệch trong thương nghiệp là như thế nào; về phương diện là quỹ dự trữ cho lưu thông tiền kim loại ở trong nước, trữ kim có thể bị ảnh hưởng bởi sự mở rộng ra hay co hẹp lại của lưu thông này. Chức năng thứ ba - chức năng quỹ bảo đảm – tuy không quyết định sự vận động độc lập của trữ kim, nhưng nó lại có hai ảnh hưởng. Nếu người ta phát hành giấy bạc thay thế cho tiền kim loại trong lưu thông nội địa (do đó cũng thay thế cả những tiền bằng bạc ở trong những nước dùng bạc làm thước đo giá trị), thì chức năng làm quỹ dự trữ nói trong điểm 2 sẽ không còn nữa. Và một bộ phận trong số kim loại quý trước đây vẫn làm chức năng quỹ dự trữ, bây giờ sẽ thường xuyên chạy ra nước ngoài. Trong trường hợp này, không có việc xuất tiền kim loại cho những nhu cầu của lưu thông nội địa: vì vậy cũng không cần thiết phải tạm thời tăng thêm số dự trữ kim loại bằng cách bắt một bộ phận tiền kim loại đang lưu thông nằm im

không hoạt động. Ngoài ra, nếu người ta nhất thiết vẫn cứ phải giữ lại một số trữ kim tối thiểu để hoàn lại các số tiền gửi và để đổi các giấy bạc ngân hàng, thì việc đó sẽ ảnh hưởng theo cách thức riêng của nó đến những kết quả của việc vàng chạy ra ngoài hay dồn trở về; nó ảnh hưởng đến cái phần của quỹ dự trữ mà bất cứ trong trường hợp nào ngân hàng cũng buộc phải giữ lại, hay ảnh hưởng đến cái bộ phận mà trong những lúc khác, ngân hàng tìm cách đẩy đi, vì coi là vô ích. Trong trường hợp một nền lưu thông thuần bằng tiền kim loại và một chế độ ngân hàng tập trung, ngân hàng sẽ phải coi trữ kim của mình cũng là dùng để đảm bảo cho việc hoàn lại các số tiền gửi, và nếu xảy ra trường hợp vàng chạy ra ngoài, thì một cuộc khủng hoảng giống như cuộc khủng hoảng ở Hăm-buốc hồi năm 1857, sẽ có thể nổ ra.

Sáu là, có lẽ chỉ trừ trường hợp ngoại lệ năm 1837, còn thì cuộc khủng hoảng thật sự bao giờ cũng chỉ nổ ra sau khi thị giá hối đoái bị đảo lộn, nghĩa là khi việc nhập khẩu kim loại quý trội hơn việc xuất khẩu.

Năm 1825, cuộc khủng hoảng thật sự ở trong nước đã nổ ra sau khi vàng thôi không chạy ra ngoài nữa. Năm 1839, vàng chạy ra ngoài, nhưng vẫn không nổ ra khủng hoảng. Năm 1847, vàng ngừng lại không chạy ra ngoài nữa vào hồi tháng Tư, còn đến tháng Mười thì nổ ra khủng hoảng. Năm 1857, vàng đã ngừng lại không chạy ra ngoài nữa từ hồi đầu tháng Mười một, nhưng chỉ mãi về sau, trong tháng Mười một, mới nổ ra khủng hoảng.

Hiện tượng đó thể hiện ra đặc biệt rõ trong cuộc khủng hoảng năm 1847. Hồi đó, vàng đã thôi không chạy ra ngoài từ tháng Tư, sau khi đã gây ra một cuộc khủng hoảng sơ bộ tương đối nhỏ; còn cuộc khủng hoảng thương mại thực sự thì chỉ mãi về sau, vào hồi tháng Mười, mới nổ ra.

Dưới đây là những lời khai trước Ủy ban mật của Thượng nghị viện điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1848; chỉ mãi đến năm 1857, những lời khai của nhân chứng (evidence) mới được in ra (khi trích dẫn những lời khai đó, chúng tôi cũng gọi vắn tắt là C. D. 1848-1857).

Lời khai của Tu-cơ:

"Hồi tháng Tư 1847, đã xảy ra tình trạng gay go mà nói cho thật đúng ra, thì cũng tương đương như một cuộc khủng hoảng vậy. Nhưng những sự khó khăn này xảy ra trong một thời gian tương đối ngắn và không kèm theo những vụ phá sản thương nghiệp nào tương đối lớn. Đến tháng Mười, cuộc khủng hoảng đã nổ ra, gay gắt hơn bất cứ thời gian nào của hồi tháng Tư; những vụ phá sản về thương nghiệp đã xảy ra nhiều đến mức chưa từng thấy" (2996). "Hồi tháng Tư, thị giá hối đoái – nhất là thị giá hối đoái với Mỹ - đã buộc chúng tôi phải xuất khẩu một số vàng rất lớn để thanh toán một khối lượng nhập khẩu lớn khác thường; chỉ với một sự cố gắng rất lớn, Ngân hàng mới hãm lại được tình trạng vàng chạy ra ngoài và mới làm cho giá hối đoái lại tăng lên" (2997). – "Hồi tháng Mười, giá hối đoái có lợi cho nước Anh" (2998). – "Thị giá hối đoái bắt đầu sụt từ tuần thứ ba tháng Tư" (3000). – "Hồi tháng Bảy và tháng Tám, giá hối đoái khi lên khi xuống; từ đầu tháng Tám trở đi, thị giá hối đoái luôn luôn có lợi cho nước Anh" (3001), - "Việc phải xuất vàng ra hồi tháng Tám là do những nhu cầu của lưu thông nội địa đòi hỏi" (3003).

G. Mô-ri-xơ, tổng quản trị Ngân hàng Anh:

"mặc dù từ hồi tháng Tám 1847 trở đi, thị giá hối đoái đã trở nên có lợi cho nước Anh và do đó, vàng lại nhập vào trong nước, nhưng trữ kim của Ngân hàng vẫn giảm xuống.

"2.200.000 p.xt. vàng đã phải xuất quỹ vì nhu cầu trong nước" (137). – Sở dĩ có tình trạng đó, một mặt là vì số công nhân xây dựng đường sắt tăng lên, và mặt khác, vì "các chủ ngân hàng đều muốn có số vàng dự trữ riêng của mình trong thời gian khủng hoảng" (147).

Pan-mơ, trước kia là tổng quản trị và từ năm 1811 là Giám đốc Ngân hàng Anh nói:

684. "Trong suốt cả thời gian từ trung tuần tháng Tư 1847 cho đến ngày đình chỉ đạo luật ngân hàng năm 1844, thị giá hối đoái vẫn có lợi cho nước Anh".

Do đó, việc vàng chạy ra ngoài – hồi tháng Tư 1847 đã từng gây ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ độc lập – ở đây cũng như ở tất cả các trường hợp khác, chỉ là những hiện tượng giáo đầu của cuộc khủng hoảng và một cuộc vận động ngược lại đã diễn ra trước khi cuộc khủng hoảng bùng nổ. Năm 1839, khi công việc kinh doanh bị đình trệ lớn, thì vàng đã chạy ra ngoài rất nhiều, - để mua lúa mì, v.v., - nhưng đã không xảy ra khủng hoảng, cũng không xảy ra khủng hoảng tiền tệ.

Bảy là, khi các cuộc tổng khủng hoảng đã dịu đi rồi thì vàng và bạc, - không nói đến số kim loại quý mới nhập vào từ các nước sản xuất ra chúng, - lại được phân phối theo những tỷ lệ vẫn có trong thời kỳ thăng bằng, với tư cách là tiền tích trữ riêng của các nước. Nếu mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi, thì lượng tương đối của mỗi số tiền tích trữ đó to hay nhỏ là do vai trò của các nước trên thị trường thế giới quyết định. Nước nào có một số tiền tích trữ lớn hơn cái phần bình thường của nó, thì phần tiền thừa ra đó chạy sang các nước khác: những sự vận động đó, những việc vàng bạc chạy ra và thu vào đó chỉ là để khôi phục lại tình hình phân phối ban đầu giữa những số tiền tích trữ của các nước. Nhưng việc phân phối lại này cũng có thể thực hiện do ảnh hưởng của những hoàn cảnh khác nhau, mà sau này chúng tôi sẽ nói đến khi bàn về thị giá hối đoái. Khi tình hình phân phối bình thường đã được phục hồi trở lại rồi, thì bắt đầu từ lúc đó, ban đầu tiền tích trữ tăng lên, rồi sau đó vàng lại chạy ra ngoài. {Cố nhiên là câu vừa nói trên đây chỉ có thể áp dụng cho nước Anh với tư cách là trung tâm của thị trường tiền tệ thế giới. – Ph. Ă.}

Tám là, những lần kim loại chạy ra ngoài phần lớn đều là triệu chứng của một sự thay đổi trong tình hình ngoại thương, còn sự thay đổi này lại là một dấu hiệu báo trước rằng một cuộc khủng hoảng mới đã chín muồi[15)].

Chín là, bảng cân đối thanh toán có thể là có lợi cho châu Á và bất lợi cho châu Âu và châu Mỹ [16)].

Việc nhập khẩu kim loại quý xảy ra chủ yếu là vào hai thời kỳ. Trước hết, điều đó diễn ra trong giai đoạn thứ nhất của thời kỳ lợi tức thấp, giai đoạn này tiếp ngay sau cuộc khủng hoảng và biểu hiện một tình trạng sản xuất bị thu hẹp lại, và sau nữa, trong cái giai đoạn thứ hai trong đó tỷ suất lợi tức tăng lên nhưng chưa đạt tới mức trung bình của nó. Đó là lúc người ta thu tiền vào dễ dàng, tín dụng thương nghiệp dồi dào, - và vì vậy số cầu về tư bản cho vay không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với sự mở rộng sản xuất. Trong

15) Theo Niu-mác-sơ, việc vàng chạy ra nước ngoài có thể do ba nguyên nhân gây ra: 1. Những nguyên nhân thuần tuý về thương nghiệp nghĩa là do nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu, như trường hợp đã xảy ra từ 1836 đến 1844, và một lần nữa hồi năm 1847, chủ yếu là vì nhập khẩu rất nhiều lúa mì; 2. Do sự cần thiết phải kiếm ra những phương tiện để đầu tư tư bản của Anh ra nước ngoài, như việc đầu tư sang ấn Độ hồi năm 1857 để xây dựng đường sắt; và 3. Do những khoản chi mất hẳn đi ở nước ngoài, như hồi năm 1853 và 1854 ở phương Đông, cho những mục đích chiến tranh.

16) 1918. Niu-mác-sơ. "Nếu ta kể gộp cả ấn Độ và Trung Quốc, nếu ta kể cả những việc giao dịch giữa ấn Độ và Ô-xtơ-rây-li-a, và giữa Trung Quốc và Mỹ là những việc giao dịch còn lớn hơn nhiều, - và trong những trường hợp này, người ta thấy đó là những mối giao dịch ba mặt, bởi vì chính qua sự trung gian của chúng ta, mà việc bù trừ qua lại đã thực hiện,... – nếu ta kể gộp cả như vậy, thì quả thật là bảng cân đối thương nghiệp không phải chỉ bất lợi riêng cho nước Anh, mà còn bất lợi cho cả Pháp và Mỹ nữa" (Bank Acts, 1857 [tr. 169]).

hai giai đoạn này, trong đó tư bản cho vay tương đối dồi dào, thì số tư bản thừa nằm dưới hình thái vàng và bạc đó, - nghĩa là dưới hình thái khiến cho nó trước hết chỉ có thể làm chức năng tư bản cho vay, - tất nhiên phải có một ảnh hưởng rất lớn đến tỷ suất lợi tức và do đó, đến tình hình của toàn bộ công việc kinh doanh.

Mặt khác, việc kim loại chạy ra ngoài, việc liên tục xuất khẩu rất nhiều kim loại quý, sẽ diễn ra khi không còn những khoản tiền nào quay trở về nữa, khi các thị trường đều đầy ứ, và chỉ nhờ có tín dụng, người ta mới duy trì được cái bề ngoài phồn vinh mà thôi; nói một cách khác, đó là khi đã có một số cầu rất lớn về tư bản cho vay và vì vậy tỷ suất lợi tức ít ra cũng đạt tới mức trung bình của nó. Trong những điều kiện được phản ánh chính ngay trong việc các kim loại quý chạy ra ngoài, - ảnh hưởng của những việc không ngừng rút bớt tư bản dưới hình thái trong đó nó tồn tại trực tiếp làm tư bản – tiền tệ để cho vay, đã tăng lên rất lớn. Điều đó tất phải ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi tức. Nhưng đáng lẽ phải hạn chế bớt các công việc tín dụng, thì việc nâng cao tỷ suất lợi tức lại làm cho những công việc đó mở rộng thêm và dẫn tới chỗ làm cho các phương tiện phụ bị khẩn trương quá mức. Bởi vậy, thời kỳ này chính là thời kỳ báo hiệu cuộc khủng hoảng.

Người ta hỏi Niu-mác-sơ (B.A. 1857):

1520. "Như vậy là tổng số kỳ phiếu đang lưu thông tăng lên cùng với tỷ suất lợi tức phải không? – Hình như thế". – 1522. "Trong thời kỳ ổn định, bình thường, sổ cái là công cụ trao đổi thật sự; nhưng khi gặp phải khó khăn, chẳng hạn như trong những điều kiện mà tôi đã nêu ra, khi người ta nâng cao tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng lên... lúc đó, các công việc kinh doanh tự chúng quy thành việc thanh toán bằng kỳ phiếu; dùng những kỳ phiếu đó làm bằng chứng hợp pháp cho việc giao dịch đã tiến hành thì không những thích hợp hơn, mà dùng để tiến hành những việc mua mới, và nhất là dùng làm phương tiện tín dụng để kiểm tra tư bản, thì lại còn thích hợp hơn nữa".

Thêm vào đó còn có tình hình là, khi những điều kiện trở nên hơi gay go một chút, Ngân hàng liền nâng cao tỷ suất chiết khấu lên, - điều này đồng thời chứng tỏ rằng chắc chắn Ngân hàng sẽ rút ngắn kỳ hạn các kỳ phiếu mà nó sẽ chiết khấu, - nhưng khi tỷ suất bị tăng cao lên thì ai nấy đều lo ngại rằng tình hình đó sẽ diễn ra crescendo[1*]. Cho nên ai nấy - và nhất là bọn chuyên nghề xoay xở về tín dụng - đều tìm cách chiết khấu tương lai và lúc này cố nắm được càng nhiều phương tiện tín dụng càng tốt. Vậy từ những nguyên nhân nói trên toát ra điểm này: chỉ riêng số lượng kim loại quý nhập khẩu hay xuất khẩu tự nó không có ảnh hưởng gì cả; nhưng sở dĩ nó tác động, thì trước hết là do tính chất đặc thù của kim loại quý là tư bản dưới hình thái tiền, và sau nữa, sự tác động của nó cũng giống như kiểu một chiếc lông chim mà đặt thêm vào đĩa một cán cân cũng đủ làm cho cán cân đang dao động này nghiêng một cách rõ rệt về phía đó; sở dĩ nó có ảnh hưởng là vì nó tác động trong những điều kiện chỉ thêm một tí ở phía này hay phía kia là đủ gây ra một ảnh hưởng quyết định. Nếu không thế, người ta sẽ tuyệt đối không thể nào hiểu được tại sao những việc vàng chạy ra ngoài, nói thí dụ là từ 5 đến 8 triệu p.xt. (theo kinh nghiệm từ trước đến nay, đó là mức tối đa), lại có thể có một ảnh hưởng đáng kể được; số tư bản tăng giảm chẳng đáng là bao này, so với 70 triệu pao xtéc-linh bằng vàng đang lưu thông ở Anh, cũng đã có vẻ là một con số không có nghĩa lý gì rồi, thì đứng trước một nền sản xuất to lớn như nền sản xuất Anh, thực tế nó là một số lượng thật không đáng kể [17)]. Nhưng, chính sự phát triển của chế độ ngân hàng và chế độ tín dụng, - sự phát triển này một mặt đã cố đem toàn bộ tư bản – tiền tệ phục vụ cho sản xuất (hay làm cho mọi khoản thu vào bằng tiền đều chuyển hoá thành tư bản thì cũng thế), và mặt khác, trong một giai đoạn nhất định nào đó của chu kỳ, làm cho số tiền dự trữ bằng kim loại bị giảm xuống đến cái mức tối thiểu khiến cho nó không thể làm tròn được những chức năng đã đề ra cho nó, - chính chế độ ngân hàng và chế độ tín dụng phát triển đó đã tạo ra tính nhạy cảm quá độ của toàn thể cơ cấu. Ở một giai đoạn sản xuất kém phát triển hơn, thì số trữ kim giảm xuống hay tăng lên so với khối lượng trung bình của nó, tương đối không quan hệ gì. Mặt khác, việc vàng chạy ra ngoài cũng vậy, nếu nó không diễn ra vào thời kỳ nguy cấp của chu kỳ công nghiệp thì dù cho có chạy ra ngoài mất một khối lượng rất lớn, cũng sẽ không có ảnh hưởng gì lắm.

Trong lời giải thích chúng tôi vừa đưa ra trên đây, chúng tôi đã không kể đến các trường hợp kim loại chạy ra ngoài do những vụ mất mùa, v.v., gây ra. Trong trường hợp này, tình trạng sản xuất đột nhiên bị mất thăng bằng lớn – biểu hiện ở việc vàng chạy ra ngoài – không đòi hỏi chúng ta phải giải thích thêm về những hậu quả của nó nữa. Những hậu quả này lại càng lớn nếu tình trạng mất thăng bằng xảy ra trong thời kỳ sản xuất đang tiến hành mạnh.

Ngoài ra, chúng tôi đã gác lại không bàn đến chức năng thứ ba của trữ kim là: đảm bảo cho giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy tiền thật và làm mấu chốt cho toàn bộ hệ thống tín dụng. Ngân hàng trung ương là mấu chốt của hệ thống tín dụng. Và

17) Chẳng hạn, xem câu trả lời đáng nực cười của Uên-gơ-lin. Ông ta nói rằng 5 triệu vàng chạy ra ngoài nước, tức là tư bản đã bớt đi mất 5 triệu, và ông ta muốn lấy điều đó để giải thích những hiện tượng không xảy ra khi có sự tăng giảm rất lớn về giá cả của tư bản công nghiệp thực tế, khi tư bản này mở rộng ra rất nhiều hay thu hẹp lại hết sức nhỏ. Mặt khác, mưu toan giải thích những hiện tượng này là những triệu chứng trực tiếp của việc thu hẹp hay mở rộng khối lượng tư bản thực tế (xét về mặt các yếu tố vật chất của nó), - thì cũng không kém nực cười.

1* - ngày càng trầm trọng thêm.

chính trữ kim lại là mấu chốt của ngân hàng[18]. Hệ thống tín dụng chuyển hoá thành hệ thống tiền tệ là một việc tất nhiên, như chúng tôi đã vạch rõ ở "Tư bản", quyển I, ch. III, khi nghiên cứu chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán[20]. Tu-cơ, cũng như Lôi-đơ Ô-vơ-xtơn đều thừa nhận rằng vào lúc nguy cấp thì cần thiết phải chịu những sự hy sinh lớn về của cải thực tế để duy trì cơ sở kim loại của hệ thống tiền tệ. Cuộc thảo luận chỉ xoay quanh vấn đề một con số dương hay một con số âm, vấn đề nên coi phương thức hành động nào là hợp lý nhiều hơn hay ít hơn trước cái điều không thể tránh khỏi ấy[19]. Một số lượng kim loại, hết sức nhỏ bé so với toàn bộ nền sản xuất, được người ta coi là cái mấu chốt của hệ thống tiền tệ. Do đó, ngoài cái biểu hiện khủng khiếp của tính chất "mấu chốt" đó trong thời kỳ khủng hoảng ra, ta lại còn thấy đẻ ra cái thuyết nhị nguyên rất nực cười về mặt lý luận. Chừng nào khoa kinh tế học khai sáng còn bàn "về tư bản ex professo[1*]" thì họ nhìn vàng bạc một cách hết sức khinh bỉ, coi chúng là cái hình thái không đáng chú ý nhất và

18) Niu-mác-sơ (Bank Acts, 1857): 1364. "Trên thực tế, trữ kim của Ngân hàng Anh là... quỹ dự trữ trung ương hay kho kim loại trung ương dùng làm cơ sở cho toàn bộ nền thương nghiệp quốc dân. Có thể nói nó là cái mấu chốt mà toàn bộ nền thương nghiệp của nước nhà xoay quanh: tất cả các ngân hàng khác của nước Anh đều coi Ngân hàng Anh là kho trung ương hay là cái bể chứa mà họ có thể đến để lấy tiền kim loại dự trữ của họ ra; và các thị giá hối đoái ở nước ngoài bao giờ cũng ảnh hưởng chính ngay vào cái kho và cái bể chứa đó".

19) "Như vậy là trên thực tiễn, cả hai ông Tu-cơ và Lôi-đơ... đã chủ trương thu hẹp tín dụng một cách kịp thời bằng cách nâng cao tỷ suất lợi tức và giảm bớt số tư bản cho vay... để đối phó với một lượng cầu quá mức về vàng. Nhưng những ảo tưởng của ông Lôi-đơ chỉ đưa đến những hạn chế" (bằng luật pháp) "và những quy định rầy rà và thậm chí còn nguy hiểm nữa" ("Economist" [ngày 11 tháng Chạp] 1847, tr. 1418).

1* - một cách thành thạo, một cách nhà nghề.

vô dụng nhất của tư bản. Nhưng khi họ bàn đến chế độ ngân hàng, thì tất cả đều bị đảo lộn ngược lại, bây giờ vàng và bạc lại trở lại thành tư bản par excellence[1*]; và để duy trì thứ tư bản này, người ta bắt buộc phải hy sinh mọi hình thái tư bản khác và mọi lao động. Nhưng như vậy, vàng và bạc khác với các hình thái khác của của cải ở chỗ nào? Không phải là do ở chỗ lượng giá trị lớn hay nhỏ, vì lượng này do lượng lao động đã vật hoá ở trong vàng và bạc quyết định. Mà là do ở chỗ vàng và bạc là một sự thể hiện độc lập, là biểu hiện tính chất *xã hội* của của cải. {Của cải của xã hội chỉ tồn tại với tư cách là của cải của các cá nhân, những người có quyền sở hữu riêng về những của cải đó. Của cải biểu hiện tính chất xã hội của nó chỉ là vì các tư nhân này, để thoả mãn nhu cầu của họ, đã trao đổi với nhau các giá trị sử dụng khác nhau về chất. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc trao đổi đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách thông qua tiền. Như vậy chỉ nhờ có tiền làm trung gian thì của cải của từng người mới thực hiện được thành của cải xã hội; tiền là cái vật thể hiện tính chất xã hội của của cải đó. – Ph. Ă.} Như vậy, sự tồn tại xã hội của của cải biểu hiện ra là một cái gì ở thế giới bên kia, biểu hiện ra là một đồ vật, một hàng hoá, tồn tại ở bên cạnh những yếu tố thật sự của của cải xã hội và ở bên ngoài những yếu tố đó. Chừng nào sản xuất vẫn tiến hành đều đặn, thì người ta quên thứ của cải đó. Tín dụng, cũng là một hình thái xã hội của của cải, lại gạt tiền ra và chiếm đoạt địa vị của nó. Chính sự tín nhiệm tính chất xã hội của sản xuất là nguyên nhân làm cho hình thái tiền của các sản phẩm thể hiện ra như là một cái gì nhất thời, chỉ có ở trong ý niệm, chỉ giản đơn là một quan niệm. Nhưng khi tín dụng bị rung chuyển, - và trong chu kỳ của nền công nghiệp hiện đại, giai đoạn đó bao giờ cũng sẽ xảy ra, - thì tất cả mọi của cải hiện thực đều bỗng nhiên phải thực

1* - chủ yếu, chính cống.

sự được chuyển hoá ngay thành tiền, thành vàng và bạc; thật là một sự đòi hỏi điên rồ, nhưng lại là một điều tất yếu, do bản thân chế độ đẻ ra. Thế mà tất cả số vàng và bạc cần để thoả mãn những yêu cầu rất to lớn đó bất quá chỉ có độ vài triệu để trong hầm của Ngân hàng thôi[20]. Như vậy, trong các ảnh hưởng của việc vàng chạy ra ngoài, việc nền sản xuất với tư cách là sản xuất xã hội, thực tế không nằm dưới sự kiểm soát của xã hội, đã biểu lộ ra một cách rõ rệt: hình thái xã hội của của cải tồn tại với tư cách là một vật ở bên ngoài của cải đó. Đành rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng có chung cái đặc điểm này với các phương thức sản xuất trước kia là đều dựa trên cơ sở buôn bán hàng hoá và trao đổi giữa tư nhân. Nhưng chỉ dưới phương thức tư bản chủ nghĩa, đặc điểm đó mới biểu hiện ra một cách rõ rệt nhất, hơn nữa lại biểu hiện ra dưới một hình thái kỳ quặc nhất của một sự mâu thuẫn phi lý, một điều vô nghĩa lý, vì 1. trong phương thức tư bản chủ nghĩa, việc sản xuất ra giá trị sử dụng trực tiếp, nhằm phục vụ cho việc tiêu dùng của bản thân người sản xuất, đã bị xoá bỏ một cách hoàn toàn nhất, và do đó, của cải chỉ tồn tại với tư cách là một quá trình xã hội biểu hiện thành một sự chằng chịt với nhau giữa sản xuất và lưu thông; 2. cùng với chế độ tín dụng ngày càng phát triển, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn tìm cách vứt bỏ cái hàng rào kim loại kia đi, - tức là cái hàng rào vừa bằng vật chất lại vừa có tính chất tưởng tượng của của cải và của sự vận động của của cải, –

20) "Như vậy, ông cũng đồng ý rằng trừ phi nâng cao tỷ suất lợi tức lên, thì không còn có cách nào khác để hạn chế sự đòi hỏi về vàng chứ?" - Sáp-men {cổ đông một hãng lớn làm nghề môi giới kỳ phiếu, hãng Ô-vơ-ren, Gớc-ni và Công ty}: "Vâng, tôi nghĩ như vậy. Nếu dự trữ vàng của ta giảm xuống một mức nào đó, thì điều chúng ta nên làm hơn cả, là khua ngay mõ lên và nói: chúng ta đương ở vào thời kỳ suy sụp, người nào gửi vàng ra nước ngoài thì người đó phải tự gánh lấy sự nguy hiểm" (Bank Acts, 1857, lời khai số 5.057).

nhưng rút cục nó luôn luôn vẫn bị bươu đầu sứt trán vì cái hàng rào đó.

Trong thời gian khủng hoảng, nảy ra yêu sách đòi biến ngay lập tức tất cả các kỳ phiếu, các chứng khoán, các hàng hoá, thành tiền ngân hàng, rồi toàn bộ số tiền ngân hàng này lại phải được đổi thành vàng.

II. Thị giá hối đoái

{Như ta đã biết, phong vũ biểu cho sự vận động của vật liệu tiền tệ trên quy mô quốc tế là thị giá hối đoái. Nếu nước Anh phải thanh toán cho nước Đức nhiều hơn là Đức phải thanh toán cho Anh, thì giá của đồng mác tính thành pao xtéc-linh sẽ tăng lên ở Luân Đôn, còn ở Hăm-buốc và Béc-lin, giá của đồng pao xtéc-linh tính thành mác sẽ giảm xuống. Nếu tình trạng mất thăng bằng đó về thanh toán, vì nước Anh phải trả cho nước Đức nhiều hơn, không được bù lại bằng việc nước Đức mua của nước Anh nhiều hơn chẳng hạn, thì lúc đó tất nhiên giá cả tính bằng pao xtéc-linh trả cho những kỳ phiếu tính bằng đồng mác phát hành vào nước Đức phải tăng lên đến nỗi người ta thấy gửi kim loại (tiền vàng hay vàng thoi) từ Anh sang Đức để thanh toán có lợi hơn là gửi kỳ phiếu. Sự diễn biến điển hình của quá trình này là như thế đó.

Nếu việc xuất khẩu kim loại quý này có một quy mô khá lớn và kéo trong một thời gian khá dài, thì trữ kim của các ngân hàng Anh sẽ bị ảnh hưởng và thị trường tiền tệ Anh, đứng đầu là Ngân hàng Anh, tất phải có những biện pháp bảo hộ. Những biện pháp đó, như chúng ta đã biết, chủ yếu là ở chỗ nâng tỷ suất lợi tức lên. Trong trường hợp vàng chạy ra ngoài quá nhiều, thì thông thường thị trường tiền tệ gặp phải khó khăn, nghĩa là số cầu về tư bản cho vay dưới hình thái tiền trội hơn số cung một cách khá nhiều, và do đó, dĩ nhiên tỷ

suất lợi tức sẽ cao lên; tỷ suất chiết khấu mới do Ngân hàng Anh quy định sẽ phù hợp với tình hình đó và tất phải được lưu hành trên thị trường. Nhưng cũng có những trường hợp, vì kim loại chạy ra ngoài không phải là do những quan hệ kinh doanh thông thường mà lại do những nguyên nhân khác (chẳng hạn như: cho nước ngoài vay, đầu tư vào nước ngoài, v.v.), nên tình hình thị trường tiền tệ Luân Đôn, với tư cách là thị trường tiền tệ, tuyệt nhiên không thể cho phép nâng cao tỷ suất lợi tức lên khá cao như vậy; cho nên trước hết Ngân hàng Anh phải – như người ta thường nói – "làm cho tiền trở nên hiếm" đi, bằng cách vay những số tiền lớn trên "thị trường tự do", như vậy để tạo ra một cách giả tạo một tình hình trong đó việc nâng cao lợi tức được biện hộ hay trở nên cần thiết; nhưng mỗi năm thủ đoạn này ngày càng khó thực hiện hơn. – *Ph. Ă.*}

Những lời khai sau đây trước ủy ban của Hạ nghị viện có nhiệm vụ nghiên cứu về đạo luật ngân hàng năm 1857, cho ta thấy việc nâng cao tỷ suất lợi tức lên đã có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái như thế nào. (Khi trích dẫn, chúng tôi gọi vắn tắt là B. A. hay B.C. 1857).

Giôn Xtiu-át Min nói:

"2176. "Khi tình hình kinh doanh gặp khó khăn, các chứng khoán bị xuống giá mạnh... Những người ngoại quốc cho người đến đây, tức là đến nước Anh, mua các cổ phiếu đường sắt hoặc những người Anh có cổ phiếu đường sắt ở ngoại quốc đem bán các cổ phiếu này ra nước ngoài... thành thử những việc chuyển vàng đi cũng được giảm bớt đi một cách tương đương". – 2182. "Có một loại chủ ngân hàng và môi giới giá khoán khá đông và giàu có thường vẫn làm cái việc san bằng tỷ suất lợi tức và các chỉ số (pressure) của phong vũ biểu thương nghiệp giữa các nước; họ luôn luôn đứng chực sẵn để mua những giá khoán mà họ chắc thế nào cũng sẽ lên giá... Những nơi nên đến mua bao giờ cũng là những nước đang gửi vàng ra ngoài". – 2184. "Hồi năm 1847, những việc đầu tư đó đã có một quy mô rộng lớn và đủ để giảm bớt việc vàng chạy ra ngoài".

G. G. Háp-bác, nguyên tổng quản trị của Ngân hàng Anh và từ năm 1838 đến nay là ủy viên trong ban Giám đốc của Ngân hàng này, nói:

2545. "Có rất nhiều chứng khoán của các nước châu Âu... đang được lưu thông trên các thị trường tiền tệ châu Âu và khi ở một nơi này chúng xuống 1 hay 2%, người ta liền mua ngay lấy để gửi tới những nơi mà ở đó giá trị của chúng vẫn còn giữ vững". – 2565. "Các nước ngoài không nợ thương nhân Anh những số tiền rất lớn hay sao? – Có, họ nợ những số tiền rất lớn". –1566. "Như vậy, việc thu những món nợ đó về cũng đủ giải thích được tình hình tích luỹ tư bản rất nhiều ở Anh? – Hồi năm 1847, địa vị của ta đã được khôi phục hẳn lại vì đã xoá được một món nợ bao nhiêu triệu đồng đó mà Mỹ và Nga trước đây đã nợ của Anh".

{Đồng thời chính nước Anh cũng nợ những nước này "bao nhiêu triệu đồng đấy" về việc mua lúa mì, nhưng nước Anh cũng đã không quên "xoá" một phần món nợ này, nhờ ở chỗ những con nợ người Anh đã bị vỡ nợ. Xem bản báo cáo về các đạo luật ngân hàng năm 1857, đã nói ở trên, ch. XXX, tr. 31[1*].}

"2572. Hồi năm 1847, thị giá hối đoái giữa nước Anh và Pê-téc-bua rất là cao. Khi lệnh của chính phủ được ban bố, cho phép Ngân hàng được phát hành giấy bạc trên mức 14 triệu đã quy định" {tức là vượt quá số trữ kim}, "thì người ta đặt điều kiện là chiết khấu phải giữ ở mức 8%. Hồi đó với tỷ suất chiết khấu này, nếu người ta đưa một chuyến tàu chở vàng từ Pê-téc-bua sang Luân Đôn, và khi đến nơi liền đem cho vay lãi 8% cho đến hết thời hạn các kỳ phiếu 3 tháng đã phát hành để mua vàng, thì đó là việc kinh doanh có lợi". –2573. "Trong tất cả các công việc kinh doanh vàng, cần phải chú ý đến nhiều nhân tố: phải biết rõ thị giá hối đoái và tỷ suất lợi tức mà người ta có thể đem tiền đầu tư cho đến khi kỳ phiếu" {đã phát hành để mua số vàng đó} "tới kỳ hạn phải trả".

Thị giá hối đoái với châu Á

Những điểm sau đây thật là quan trọng vì, một mặt, chúng ta cho thấy rằng vì sao, khi việc hối đoái với châu Á bất lợi cho

1* Xem tập này, tr. 57.

nước Anh, thì nước Anh bắt buộc phải bù lại cho mình bằng cách đập vào những nước khác mà hàng nhập khẩu từ châu Á vào là do người Anh làm trung gian thanh toán. Nhưng mặt khác, vì cả ở đây nữa, ông Uyn-xơn vẫn lặp lại cái ý định ngu xuẩn của ông ta muốn coi ảnh hưởng của việc xuất khẩu kim loại quý đối với thị giá hối đoái cũng giống như ảnh hưởng của việc xuất khẩu tư bản nói chung; và trong cả hai trường hợp việc xuất khẩu đều không phải dùng để làm phương tiện thanh toán hay làm phương tiện để mua, mà để đầu tư. Trước hết, ai cũng biết rằng, nếu người ta gửi bao nhiêu triệu đó sang Ấn Độ bằng kim loại quý hay bằng đường ray để đầu tư vào đường sắt, thì cả hai trường hợp đều chỉ là những hình thức chuyển dịch khác nhau của cùng một số tư bản từ một nước nọ sang một nước kia, và đó là một thứ chuyển dịch không xếp vào loại buôn bán thông thường, và đối với thứ chuyển dịch đó, nước đã xuất khẩu không trông mong thu về những món thu nhập nào khác hơn là những món thu nhập hàng năm sau này do những số tiền mà những con đường sắt đó sẽ thu được về. Nếu việc xuất khẩu đó tiến hành dưới hình thái kim loại quý, thì chính vì đó là kim loại quý, do đó là tư bản-tiền tệ có thể trực tiếp cho vay được và là cơ sở sở của toàn bộ chế độ tiền tệ, nên việc xuất khẩu đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường tiền tệ và do đó đến tỷ suất lợi tức trong nước xuất khẩu, nhưng không phải ảnh hưởng trong bất cứ trường hợp nào, mà chỉ ảnh hưởng trong những điều kiện đã trình bày trên đây thôi. Nó cũng sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến thị giá hối đoái; thật vậy, nếu người ta gửi kim loại quý đi, đó là vì các kỳ phiếu phát hành vào Ấn Độ chẳng hạn mà người ta đưa ra thị trường tiền tệ Luân Đôn đã không đủ đáp ứng được các khoản đổi quá lớn đó, - và cũng chỉ trong chừng mực mà các kỳ phiếu đó không đủ, người ta mới gửi kim loại quý đi thôi. Như vậy, số cầu về các kỳ phiếu phát hành vào Ấn Độ đã vượt số cung, và vì vậy

thị giá hối đoái: bất lợi cho nước Anh, không phải vì nước Anh mắc nợ Ấn Độ, mà vì nước Anh phải gửi sang Ấn Độ những số tiền quá lớn. Nếu việc xuất khẩu kim loại quý sang Ấn Độ như vậy tiếp diễn trong một thời gian lâu dài, nó sẽ dẫn đến chỗ làm cho số cầu của Ấn Độ về hàng hoá Anh tăng lên bằng cách gián tiếp làm cho khả năng của Ấn Độ tiêu dùng các hàng hoá châu Âu tăng lên. Trái lại, nếu tư bản được xuất khẩu dưới hình thái các đường ray, v.v., thì không có vấn đề ảnh hưởng đến thị giá hối đoái được, vì Ấn Độ không bỏ tiền ra để thanh toán các hàng hoá đó. Cũng vì lý do đó, việc gửi tư bản này đi cũng có thể không ảnh hưởng gì đến thị trường tiền tệ. Uyn-xơn cố tìm mọi cách để chứng minh rằng việc đó có ảnh hưởng, ông ta nói rằng những chi phí to lớn khác thường như thế nhất định phải gây ra một số cầu phụ thêm về tiền cho vay và do đó ảnh hưởng đến tỷ suất lợi tức. Đương nhiên là có thể như thế; nhưng nếu cho rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào, ảnh hưởng đó cũng nhất định phải xảy ra, thì hoàn toàn sai. Dù người ta gửi đường ray đi đâu và đặt đường ray ở đâu, ở trên đất Anh hay ở trên đất Ấn Độ, thì những đường ray đó chẳng qua cũng chỉ nói lên rằng một ngành sản xuất nhất định nào đó của Anh đã mở rộng mà thôi. Khẳng định rằng việc mở rộng sản xuất, dù mở rộng với những quy mô rất lớn, nhất định sẽ làm cho tỷ suất lợi tức cao lên, - khẳng định như thế là một điều ngu xuẩn. Có thể là những việc cho vay tiền, - nghĩa là tổng số những công việc kinh doanh trong đó bao gồm các thao tác tín dụng, - sẽ tăng lên; nhưng những thao tác đó có thể tăng lên trong khi tỷ suất lợi tức vẫn không biến đổi. Trong thời kỳ cơn sốt đường sắt ở Anh vào hồi những năm 40, tình hình thực tế đã là như thế đó. Hồi ấy, tỷ suất lợi tức đã không tăng lên. Và rất rõ ràng rằng nếu đó là tư bản thực tế, - ở đây tức là hàng hoá, - thì dù những hàng hoá này được dành để gửi ra ngoài hay để tiêu dùng

trong nước, ảnh hưởng đối với thị trường tiền tệ cũng vẫn sẽ y hệt như nhau. Chỉ khi nào những việc đầu tư của nước Anh ra nước ngoài làm cho số xuất khẩu thương nghiệp của nó giảm sút đi, - những hàng xuất khẩu này tất nhiên phải được trả tiền và do đó làm cho người ta lại thu được tiền về, - hay chỉ khi nào những việc đầu tư tư bản ấy đã là triệu chứng nói lên rằng tín dụng mở rộng quá mức và những hoạt động đầu cơ đã bắt đầu, thì lúc đó mới có thể có sự khác nhau.

Dưới đây là lời Uyn-xơn hỏi và Niu-mác-sơ trả lời:

"1786. Về số cầu về bạc để đưa sang Đông Á, trên kia ông đã nói rằng theo ý ông, giá hối đoái với các nước Ấn Độ có lợi cho nước Anh, mặc dầu liên tục có những số trữ kim rất lớn bị gửi sang Đông Á; ông có những lý lẽ gì để chứng minh ý kiến của ông không? – Cố nhiên là có... Tôi thấy rằng hồi năm 1851, giá trị thực tế của số hàng xuất khẩu của Vương quốc liên hiệp sang Ấn Độ là 7.420.000 p.xt.; ngoài ra, cũng cần cộng thêm vào đó tổng số tiền các kỳ phiếu mà India House[1*] đã phát hành, nghĩa là những số tiền vốn mà công ty Đông Ấn đã dùng để trang trải các khoản chi tiêu của mình. Năm đó, các kỳ phiếu này đã lên tới 3.200.000 p.xt., thành thử tổng số xuất khẩu của Vương quốc liên hiệp sang Ấn Độ đã lên tới 10.620.000 p.xt.. Hồi năm 1855, giá trị thực tế của hàng hoá xuất khẩu đã lên tới 10.350.000 p.xt., các kỳ phiếu của India House lên tới 3.700.000 p.xt.; như vậy tổng số xuất khẩu là 14.050.000 p.xt.. Về năm 1851, tôi cho rằng chúng ta không có cách nào xác định được giá trị thực tế của số hàng hoá mà nước Anh đã nhập của Ấn Độ; nhưng về năm 1854 và 1855, chúng ta có thể xác định được. Năm 1855, giá trị thực tế của số hàng hoá mà nước Anh đã nhập của Ấn Độ lên tới 12.670.000 p.xt., và so sánh số tiền này với số xuất khẩu là 14.050.000 p.xt., chúng ta thấy rằng trong việc buôn bán trực tiếp giữa hai nước, nước Anh có một số dư là 1.380.000 p.xt." [B.A. 1857].

Về điểm này Uyn-xơn chỉ ra rằng giá hối đoái cũng chịu ảnh hưởng của sự buôn bán gián tiếp. Chẳng hạn như hàng của Ấn Độ xuất khẩu sang Ô-xtơ-rây-li-a và Bắc Mỹ được thanh toán bằng những kỳ phiếu phát hành vào Luân Đôn: cho nên những việc xuất khẩu đó ảnh hưởng đến giá hối đoái cũng hệt

1* - Cục quản lý Công ty Đông Ấn.

như thể là hàng hoá đã đưa thẳng từ Ấn Độ sang Anh. Hơn nữa, nếu người ta gộp chung cả Ấn Độ và Trung Quốc lại mà tính, thì khi đó bảng cân đối sẽ bất lợi cho nước Anh: vì Trung Quốc luôn luôn phải trả những số tiền rất lớn cho Ấn Độ về việc mua thuốc phiện và vì nước Anh lại có những món phải trả cho Trung Quốc, thành thử qua con đường vòng đó, những số tiền trả ra đã sang Ấn Độ (1787, 1788).

1791. Uyn-xơn lại hỏi rằng, như thế, ảnh hưởng đối với giá hối đoái có giống như khi tư bản.

"được đưa ra nước ngoài dưới hình thái đường ray và đầu máy xe lửa, hay dưới hình thái tiền kim loại không"?

Niu-mác-sơ đã trả lời ông ta rất đúng:

số 12 triệu p.xt. gửi sang Ấn Độ trong những năm trước đây để xây dựng đường sắt đã được dùng để mua một thứ niên kim mà cứ đều đặn đến kỳ hạn là Ấn Độ phải trả cho nước Anh.

"Còn như nói về ảnh hưởng trực tiếp đối với thị trường kim loại quý, thì việc đầu tư 12 triệu đó chỉ có thể có ảnh hưởng như thế trong chừng mực mà người ta đã phải gửi kim loại đi để tiến hành một việc đầu tư thực sự bằng tiền".

1797. (Uên-gơ-lin hỏi:) "Nếu không thu được tiền trở lại về số sắt đó" (đường ray), "thì làm sao có thể khẳng định rằng nó có ảnh hưởng đến giá hối đoái được? – Tôi không tin rằng cái bộ phận chi phí được gửi đi dưới hình thái hàng hoá lại ảnh hưởng đến thị giá hối đoái...; có thể nói rằng thị giá hối đoái giữa hai nước chỉ bị ảnh hưởng bởi số lượng các trái khoán hay kỳ phiếu được đưa ra trong một nước này, đem so sánh với số lượng các trái khoán hay kỳ phiếu đưa ra trong nước kia để trao đổi; đó chính là lý luận hợp lý về thị giá hối đoái. Trở lại nói về việc xuất khẩu 12 triệu, cần vạch ra rằng thoạt đầu số 12 triệu đó đã được góp mua cổ phần ở Anh; nếu tính chất của việc kinh doanh lại làm cho tổng số 12 triệu đó được bỏ ra bằng tiền kim loại ở Can-cút-ta, Bom-bay và Ma-đrát... thì số cầu đột ngột đó sẽ ảnh hưởng khốc liệt đến giá bạc và đến thị trường giá hối đoái, cũng hệt như nếu Công ty Đông Ấn tuyên bố rằng ngày mai nó sẽ nâng tỷ số kỳ phiếu của nó từ 3 triệu lên thành 12 triệu. Nhưng trong số 12 triệu đó, một nửa đã được bỏ vào... việc mua hàng hoá ở Anh... mua đường ray, gỗ và các vật liệu khác... đó chính là việc bỏ tư bản của Anh ra chỉ ngay tại

nước Anh để mua một loại hàng hoá nào đó gửi sang Ấn Độ, thế thôi". - 1798 {Uên-gơ-lin:} "Nhưng việc sản xuất ra những hàng hoá cần thiết đó để xây dựng đường sắt, mà nguyên liệu là sắt và gỗ, lại phải tiêu dùng đến một số hàng hoá lớn từ nước ngoài nhập vào, và cái đó có thể ảnh hưởng đến thị giá hối đoái chứ? – Tất nhiên là như thế".

Uyn-xơn cho rằng chỗ sắt đó chủ yếu đại biểu cho lao động, và số tiền công đã bỏ ra trả cho lao động đó chủ yếu đại biểu cho những hàng nhập khẩu (1799), rồi sau đó ông ta lại hỏi:

1801. "Nhưng nói chung, nếu người ta gửi ra nước ngoài những hàng hoá mà người ta đã dùng các hàng nhập khẩu đó để sản xuất ra, và gửi ra mà không thu về một cái gì cả - dưới hình thái sản phẩm hoặc một thứ gì khác cả - thì điều đó há chẳng dẫn đến kết quả là làm cho giá hối đoái nghiêng về phía bất lợi cho chúng ta ư? – Về nguyên tắc mà nói, thì đó đúng là sự việc đã xảy ra ở Anh vào thời kỳ đẩy mạnh việc xây dựng đường sắt" {hồi năm 1845}. "Trong ba, bốn, hay năm năm liền, người ta đã đầu tư vào ngành đường sắt 30 triệu p.xt., hầu hết là để trả tiền công. Trong suốt ba năm, người ta đã thuê mướn để xây dựng các con đường sắt, các đầu máy xe lửa, toa xe và nhà ga, - một số người nhiều hơn cả số người hiện đang làm việc trong tất cả các khu công nghiệp gộp lại. Những người đó... đã đem tiền công của họ ra chi tiêu mua chè, đường, rượu và các hàng ngoại khác; những thứ hàng này phải nhập, song người ta lại nhận thấy rằng trong suốt thời gian có những số chi tiêu lớn như vậy, giá hối đoái giữa Anh và nước ngoài đã không có những sự thay đổi có tính chất căn bản. Kim loại quý đã không chạy ra ngoài, trái lại còn thu vào được nữa".

1802. Uyn-xơn vẫn giữ ý kiến của mình, cho rằng một khi giữa Ấn Độ và Anh bảng cân đối thương mại thăng bằng và hối đoái giữa hai nước ngang giá, thì việc gửi sắt và đầu máy xe lửa đi quá nhiều "tất nhiên phải ảnh hưởng đến thị giá hối đoái với Ấn Độ". Còn Niu-mác-sơ thì không thấy tại sao lại phải như thế, vì đường ray đã được gửi đi với tư cách là đầu tư tư bản, và Ấn Độ không phải trả tiền dưới bất cứ một hình thức nào số đường ray đó cả; ông ta nói thêm:

"Tôi đồng ý với cái luận điểm cho rằng trong việc buôn bán với các nước khác, không một nước nào lại có thể cứ có mãi một giá hối đoái bất lợi; tình trạng hối đoái bất lợi đối với một nước này tất nhiên phải đưa đến một tình trạng hối đoái có lợi đối với một nước khác".

Bác lại ý kiến đó, Uyn-xơn đã đưa ra những lời tầm thường vô vị sau đây:

"1803. " Nhưng trong việc chuyển tư bản đi, nếu tư bản được chuyển dưới một hình thái này hay dưới một hình thái khác, thì có gì khác nhau không? - Đứng về món nợ đã mắc mà xét thì không có gì khác nhau cả" – 1804. "Như vậy là dù ông gửi kim loại quý đi hay gửi hàng hoá đi, thì ở đây, ảnh hưởng của việc xây dựng đường sắt ở Ấn Độ đối với thị trường tư bản ở Anh cũng vẫn như nhau có phải không? Và cũng sẽ làm cho giá trị của tư bản tăng lên hoàn toàn giống như trường hợp tất cả số tiền gửi đi đều bằng kim loại quý cả, có phải không?".

Nếu giá sắt không cao lên, thì bất luận như thế nào, đó cũng là một bằng chứng nói lên rằng "giá trị" của "tư bản" chứa đựng trong đường ray đã không tăng lên. Điều mà người ta nói ở đây là giá trị của tư bản-tiền tệ, tức là tỷ suất lợi tức. Uyn-xơn bao giờ cũng muốn coi tư bản-tiền tệ và tư bản nói chung là một. Nhưng các sự việc lại giản đơn như sau: thoạt đầu ở Anh, người ta đã góp vào 12 triệu để làm đường sắt ở Ấn Độ. Sự việc ấy không trực tiếp ăn nhập gì với giá hối đoái, và số 12 triệu đó được đem dùng vào việc gì thì cũng không quan hệ gì đến thị trường tiền tệ cả. Nếu tình hình thị trường thuận lợi, công việc đó có thể tuyệt đối không có ảnh hưởng gì cả, cũng như những việc mua cổ phiếu đường sắt ở Anh hồi 1844 và 1845 trước đây đã tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến thị trường tiền tệ. Trái lại, nếu tình thế đã có chiều hơi gay go rồi, lúc đó cố nhiên là tỷ suất lợi tức có thể sẽ bị ảnh hưởng, nhưng sẽ chỉ ảnh hưởng theo chiều hướng cao lên thôi, và theo lý luận của Uyn-xơn, sự việc đó tất nhiên phải có ảnh hưởng có lợi cho giá hối đoái đối với nước Anh, nghĩa là hãm bớt cái xu thế xuất khẩu kim loại quý ra ngoài, - nếu không sang Ấn Độ thì cũng sang nước khác. Ông Uyn-xơn nhảy từ vấn đề nọ sang vấn đề kia. Ở câu hỏi số 1802, ông ta cho là giá hối đoái phải bị ảnh hưởng: sang câu hỏi số 1084 thì giá trị của tư bản" bị ảnh hưởng, - đó là hai việc rất khác nhau. Tỷ

suất lợi tức có ảnh hưởng đến giá hối đoái và giá hối đoái này có thể ảnh hưởng đến tỷ suất lợi tức; nhưng cũng có thể là tỷ suất lợi tức vẫn đứng nguyên, trong khi đó giá hối đoái thay đổi, hay giá hối đoái vẫn đứng nguyên trong khi lợi tức có những sự biến đổi. Đầu óc của Uyn-xơn không sao quan niệm được rằng khi tư bản được gửi ra nước ngoài, thì chỉ riêng cái hình thức của việc gửi đó thôi lại có một ảnh hưởng khác nhau đến như thế; ông ta không thể nào hiểu được rằng sự khác nhau về hình thái của tư bản có thể có một tầm quan trọng lớn như thế và nhất là hình thái tiền của nó; tất cả những cái đó quá mâu thuẫn với khoa kinh tế học của phái "khai sáng". Niu-mác-sơ trả lời Uyn-xơn một cách phiến diện, vì Niu-mác-sơ không vạch ra cho Uyn-xơn thấy rằng ông này đã đột nhiên nhảy từ vấn đề giá hối đoái sang vấn đề tỷ suất lợi tức một cách không có lý do gì cả. Niu-mác-sơ trả lời câu hỏi số 1804 không dứt khoát và do dự:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, nếu cần phải cung cấp 12 triệu, thì đứng về tỷ suất lợi tức chung mà xét, số 12 triệu đó sẽ phải gửi đi bằng kim loại quý hay bằng vật liệu, cái đó là một vấn đề rất thứ yếu. Tuy nhiên" {dùng chữ "tuy nhiên" này làm chuyển tiếp để nói ngay một điều ngược hẳn lại thì thật là tuyệt}, "tôi tưởng cái đó cũng không hẳn là một điểm hoàn toàn thứ yếu", {là thứ yếu, tuy nhiên lại không phải là thứ yếu}, "vì trong một trường hợp thì 6 triệu p.xt. lại quay liền ngay trở về nước Anh, còn trong một trường hợp khác, tiền quay về không được nhanh như thế. Cho nên, có lẽ có một sự khác nhau nào đó" {mới chính xác làm sao chứ!} "tuỳ theo trường hợp 6 triệu đó đã được chi ra ở đây, ở Anh, hay là người ta gửi tất cả ra nước ngoài".

Nói 6 triệu sẽ quay liền ngay về nước Anh có nghĩa là như thế nào? Nếu 6 triệu p.xt. đã được chi ra ở Anh, như thế là chúng tồn tại dưới hình thái đầu máy xe lửa, đường ray, v.v., được gửi sang Ấn Độ và không quay trở về; giá trị của chúng chỉ được thu về qua việc khấu hao dần, nghĩa là rất chậm, trong lúc đó số 6 triệu bằng kim loại quý có thể lại thu về in natura rất chóng. Trong chừng mực mà 6 triệu đó đã được chi ra để trả tiền công, thì chúng bị ăn tiêu đi; nhưng những đồng

tiền mà số 6 triệu đó dùng để chi ra, vẫn tiếp tục lưu thông ở trong nước như trước, hay hình thành một số tiền dự trữ. Lập luận này cũng có thể đem áp dụng để nói về lợi nhuận của những người sản xuất đường ray và để nói về cái bộ phận trong số 6 triệu đó đã được dùng để bù lại tư bản bất biến của họ. Như vậy là Niu-mác-sơ dùng cái câu nói mập mờ hai nghĩa "lại thu về" chỉ để khỏi phải nói thẳng ra rằng: tiền vẫn ở lại trong nước và trong chừng mực nó làm chức năng tư bản-tiền tệ cho vay, thì điều khác nhau duy nhất đối với thị trường tiền tệ chính là ở chỗ tiền đó được chi vào tài khoản của *A*, chứ không phải của *B* (ta gác lại không nói đến sự việc là lưu thông có thể thu hút mất nhiều tiền kim loại hơn). Một việc đầu tư như thế, biểu hiện ra ở việc chuyển tư bản ra nước ngoài bằng hàng hoá chứ không phải bằng kim loại quý, chỉ có thể ảnh hưởng đến thị giá hối đoái (nhưng không phải đến giá hối đoái ở trong nước nhập khẩu tư bản đầu tư) trong chừng mực mà việc sản xuất ra những hàng hoá xuất khẩu đó đòi hỏi phải nhập khẩu thêm một số hàng ngoại hoá khác. Như thế, việc sản xuất đó không thể làm thăng bằng được số hàng nhập khẩu phụ thêm kia. Nhưng đối với bất cứ thứ hàng xuất khẩu chịu nào, dù đó là những việc đầu tư tư bản, hay đó là để tiến hành những việc buôn bán bình thường, thì tình hình cũng như vậy. Ngoài ra, việc nhập khẩu phụ thêm đó có thể do một sự tác động ngược trở lại mà gây ra một số cầu phụ thêm hết sức lớn về hàng hoá Anh, chẳng hạn về phía các thuộc địa, hay về phía nước Mỹ.

Trên kia, Niu-mác-sơ đã nói rằng vì có các kỳ phiếu của Công ty Đông Ấn, nên số nhập khẩu của Anh sang Ấn Độ vượt quá số nhập khẩu của Anh. Ngài Sác-lơ Vút đã hỏi vặn ông ta về điểm này. Trong thực tế, số xuất khẩu của Anh sang Ấn Độ

vượt quá số nhập từ Ấn Độ về, đạt được là nhờ số nhập khẩu từ Ấn Độ mà nước Anh đã không trả bằng một vật ngang giá nào: các kỳ phiếu của Công ty Đông Ấn (hiện nay là của chính phủ Đông Ấn) chung quy lại là một thứ cống vật lấy của Ấn Độ. Ví dụ hồi năm 1855, số xuất khẩu của Ấn Độ sang Anh là 12.670.000 p.xt., số xuất khẩu của Anh sang Ấn Độ là 10.350.000 p.xt.. Số dư của Ấn Độ là 2.250.000 p.xt..

"Nếu công việc dừng lại ở chỗ đó, thì bằng cách này hay cách khác, rồi cũng phải trả số 2.250.000 p.xt. ấy cho Ấn Độ. Nhưng ở đây có sự cam kết của India House. Nó báo tin cho biết là nó có khả năng cung cấp những kỳ phiếu với một tổng số là 3.250.000 p.xt. phát hành vào các tỉnh của Ấn Độ". {Số tiền này dùng để trang trải các khoản chi phí ở Luân Đôn của Công ty Đông Ấn và để trả lãi cổ phần cho các cổ đông.} "Và như vậy là không những đã thanh toán được số nợ 2.250.000 p.xt. trong cán cân thương mại giữa hai nước, mà lại còn thừa ra một triệu nữa" (1917). [B.A.1857]

1922. {Vút:} "Như vậy, ảnh hưởng của các kỳ phiếu đó của Công ty Đông Ấn không thể hiện ra ở chỗ làm tăng số xuất khẩu sang Ấn Độ, mà ở chỗ giảm bớt xuất khẩu protanto [một cách tỷ lệ]?"

{Cần phải hiểu đó là giảm bớt sự cần thiết phải lấy một số hàng xuất khẩu sang Ấn Độ trị giá tương đương để trang trải số hàng nhập khẩu từ Ấn Độ vào.} Ông Niu-mác-sơ giải thích sự việc đó bằng cái lý lẽ là: để có được số tiền 3.700.000 p.xt. đó, người Anh đã nhập vào Ấn Độ "một sự quản lý tốt" (1925). Vút, với tư cách là Bộ trưởng phụ trách các vấn đề về Ấn Độ, vốn biết rất rõ thứ "quản lý tốt" mà người Anh đã nhập khẩu vào Ấn Độ, nên đã nói rất đúng và không phải là không có ý mỉa mai rằng (1926):

"Thế là, theo ý ông, việc xuất khẩu do các kỳ phiếu của Cục quản lý Công ty Đông Ấn gây ra là xuất khẩu một sự quản lý tốt, chứ không phải là xuất khẩu hàng hoá".

Vì nước Anh xuất khẩu rất nhiều "bằng cách đó" để thiết lập một "sự quản lý tốt" và để đầu tư tư bản vào các nước

ngoài, - do đó, nó nhận được những hàng nhập khẩu một cách hoàn toàn không dính dáng gì đến tiến trình buôn bán bình thường, tức là nhận được một cống vật, một phần do việc xuất khẩu "sự quản lý tốt", một phần với tư cách là thu nhập của những vốn đã đầu tư ở thuộc địa và ở các nơi khác, một cống vật mà nó không phải bỏ một vật ngang giá nào ra trả cả, - cho nên rõ ràng là thị giá hối đoái sẽ không bị ảnh hưởng gì, nếu nước Anh chỉ tiêu dùng những thứ cống vật ấy, mà không phải bỏ gì ra xuất khẩu bù vào đấy cả. Và cũng rõ ràng là thị giá hối đoái sẽ không bị biến đổi gì cả, nếu nước Anh lại đem những thứ cống vật ấy ra đầu tư không phải ở nước Anh, mà ở nước ngoài, - dù đó là một việc đầu tư vào sản xuất hay không vào sản xuất, - chẳng hạn như khi nó dùng số cống vật đó vào việc gửi súng đạn sang Crưm. Ngoài ra, trong chừng mực mà những số hàng nhập khẩu từ nước ngoài gia nhập vào thu nhập của nước Anh – những hàng nhập khẩu này dĩ nhiên là được trả dưới hình thức cống vật không đòi hỏi vật ngang giá, hoặc bằng cách đem trao đổi những thứ cống vật không phải trả vật ngang giá đó, hoặc bằng con đường buôn bán thông thường- thì nước Anh có thể tiêu dùng những thứ hàng nhập khẩu ấy hay lại đem đầu tư đi dưới hình thái tư bản. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, thị giá hối đoái cũng vẫn không bị ảnh hưởng: đó là điều mà ông Uyn-xơn khôn ngoan lại không thấy được. Dù một bộ phận của thu nhập là do những sản phẩm trong nước hay những sản phẩm nước ngoài cấu thành – hơn nữa trường hợp sau chỉ giả định có sự trao đổi sản phẩm trong nước lấy hàng ngoại hoá - nhưng việc tiêu [illegible] sản

CHƯƠNG XXXV. – CÁC KIM LOẠI QUÝ VÀ THỊ GIÁ...

[illegible] hút

nào, tuy rằng việc tiêu dùng đó ảnh hưởng đến quy mô sản xuất. Cần phải chú ý đến điều đó khi nhận xét những điều nói sau đây.

1934. Vút hỏi ông ta rằng việc gửi súng đạn sang Crưm có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái với Thổ Nhĩ Kỳ như thế nào. Niu-mác-sơ trả lời:

"Tôi không thấy tại sao việc gửi súng đạn đi lại nhất định phải ảnh hưởng đến thị giá hối đoái được, nhưng nếu gửi kim loại quý đi thì chắc chắn là sẽ có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái".

Như vậy là ở đây ông ta phân biệt tư bản dưới hình thái tiền với tư bản dưới những hình thái khác. Nhưng Uyn-xơn lại hỏi:

1935. "Nếu ông tổ chức xuất khẩu một thứ hàng nào đó trên quy mô lớn mà không có một số nhập khẩu tương đương"

{ông Uyn-xơn quên rằng, về phần nước Anh, thường có những số nhập khẩu rất lớn mà chả bao giờ có số xuất khẩu tương ứng cả, trừ việc xuất khẩu một "sự quản lý tốt" hay những số tư bản đã xuất khẩu trước kia nhằm mục đích đầu tư; nhưng dầu sao thì cũng không phải là một thứ xuất khẩu nằm trong khuôn khổ những việc trao đổi buôn bán thông thường. Nhưng những sản phẩm đã nhập khẩu đó lại được đem trao đổi, chẳng hạn như lấy các sản phẩm của Mỹ; và nếu như các sản phẩm này được xuất khẩu mà không có số nhập khẩu tương đương nào, thì điều đó cũng không làm thay đổi gì cái tình hình là - giá trị của các sản phẩm nhập khẩu đó có thể được tiêu dùng mà không cần có một sự xuất khẩu tương ứng nào ra ngoài nước cả; người ta nhận được số sản phẩm đó mà không phải xuất khẩu gì để bù đắp lại, và như vậy, các sản phẩm đó có thể được tiêu dùng đi mà không thể hiện lên trên bảng cân đối thương mại}

"thì ông không thanh toán được cái món nợ nước ngoài mà ông đã mắc do số nhập khẩu của ông".

{Nhưng nếu trước đó ông đã thanh toán số nhập khẩu này rồi, chẳng hạn bằng một số tiền cho nước ngoài vay, thì làm như vậy ông không hề mắc một món nợ nào cả, và vấn

đề chẳng liên quan gì tới bảng cân đối quốc tế; vấn đề chỉ quy thành một chi phí sản xuất hay không sản xuất mà thôi, hơn nữa việc các sản phẩm đã đem tiêu dùng như thế là hàng trong nước hay hàng ngoại hoá, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng}.

"Và bởi vậy, việc giao dịch của ông tất nhiên phải có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái, vì món nợ đối với nước ngoài đã không được thanh toán do chỗ số xuất khẩu của ông không có số hàng nhập khẩu tương ứng, có phải như thế không? – Nếu nhìn chung các nước mà nói, thì đúng là như thế".

Bản báo cáo của Uyn-xơn quy lại là: mọi xuất khẩu mà không có nhập khẩu tương ứng thì đồng thời cũng là một nhập khẩu mà không có xuất khẩu tương ứng, vì những hàng hoá ở nước ngoài, tức là những hàng nhập khẩu, đã được gia nhập vào việc sản xuất ra những món hàng xuất khẩu. Ở đây, người ta giả thiết rằng mọi việc xuất khẩu như thế đều dựa trên cơ sở một việc nhập khẩu không được thanh toán, hay đều đẻ ra việc nhập khẩu đó – vì vậy đẻ ra một món nợ đối với nước ngoài. Điều đó không đúng, ngay cả trong trường hợp người ta không tính đến hai tình hình sau đây: 1. Nước Anh nhập không nhiều hàng mà nó không phải bỏ ra vật ngang giá để trả; ví dụ trường hợp một bộ phận sản phẩm mà nó nhập khẩu từ Ấn Độ. Nó có thể đem những sản phẩm đó đổi lấy sản phẩm của Mỹ và có thể đem xuất khẩu những sản phẩm này mà không nhập gì bù lại cả; xét về mặt giá trị thì dầu sao nó cũng chỉ xuất khẩu những cái mà nó đã không phải phí tổn một đồng xu nhỏ nào cả. Và 2., có thể là Anh đã trả tiền cho những số hàng nhập khẩu của Mỹ chẳng hạn, số hàng nhập khẩu này cấu thành tư bản phụ thêm; nếu nó đem tiêu dùng số hàng đó một cách không sản xuất, chẳng hạn như vào dụng cụ chiến tranh, thì cái đó không tạo thành một món nợ đối với Mỹ và không ảnh hưởng gì đến thị giá hối đoái với nước Mỹ. Trong những câu trả lời số 1934 và 1935, Niu-mác-sơ đã tự mâu thuẫn với mình. Vút đã lưu ý ông ta về điểm đó.

1938. “Trong số hàng hoá đã được dùng để chế tạo ra những vật phẩm mà chúng ta đem xuất khẩu, nhưng lại không thu hồi được gì về cả” {tức là chi phí chiến tranh}, “nếu không có một bộ phận nào là nhận được từ những nước mà những vật phẩm đó sẽ được gửi đến, thì làm thế nào điều đó lại có thể có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái với nước đó được? Giả dụ việc buôn bán với nước Thổ Nhĩ Kỳ vẫn ở tình trạng thăng bằng bình thường, làm thế nào thị giá hối đoái giữa Anh và Thổ Nhĩ Kỳ lại sẽ có thể bị ảnh hưởng vì việc xuất khẩu vũ khí đạn dược sang Crưm được?”.

Ở đây, Niu-mác-sơ cảm thấy rằng đầu óc ông đã mất bình tĩnh rồi; ông ta quên rằng ở câu số 1934 ông ta đã từng trả lời đúng đắn câu hỏi giản đơn này; và ông ta nói:

“Tôi thấy hình như chúng ta đã giải quyết xong vấn đề thực tiễn và giờ đây chúng ta sắp rơi vào lĩnh vực rất cao siêu của một cuộc tranh luận siêu hình”.

{Uyn-xơn lại còn đưa ra một cách giải thích khác về cái luận điểm của ông ta cho rằng bất cứ một việc di chuyển tư bản nào, từ nước này sang nước khác, dù di chuyển dưới hình thái kim loại quý hay hàng hoá, cũng đều có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái. Dĩ nhiên Uyn-xơn biết rằng tỷ suất lợi tức, đặc biệt là tỷ lệ giữa tỷ suất lợi tức hiện hành ở hai nước đương sự, có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái của mỗi nước đó. Bây giờ nếu ông ta có thể chứng minh rằng số tư bản thừa nói chung, do đó, trước hết là những hàng hoá thừa đủ mọi loại, kể cả các kim loại quý, đều ảnh hưởng quyết định đến tỷ suất lợi tức, - thì ông ta đã tiến được một bước đến gần cái đích mà ông ta muốn đạt tới; như thế, việc chuyển dịch một bộ phận lớn của tư bản đó sang một nước khác tất nhiên phải làm cho tỷ suất lợi tức trong cả hai nước biến đổi và biến đổi ngược chiều nhau; và vì vậy, thị giá hối đoái giữa hai nước đó cũng sẽ bị thay đổi theo. – *Ph. Ă.*}

Cho nên ông ta đã viết trong tờ “Economist”, mà hồi đó ông ta làm tổng biên tập ([ngày 22 tháng Năm] 1847, tr.574):

“Hiển nhiên là số tư bản thừa như thế – mà biểu hiện là những kho hàng dự trữ rất lớn gồm đủ các loại, kể cả kim loại quý – nhất định phải dẫn đến chỗ không những làm cho giá cả hàng hoá nói chung đều bị sụt, mà còn làm cho tỷ suất lợi tức phải trả để sử dụng tư bản cũng bị hạ xuống (1). Nếu ta có trong tay một kho hàng dự trữ đủ để cung ứng cho cả nước trong hai năm sau, thì ta sẽ có quyền sử dụng các hàng hoá đó trong một thời gian nhất định với một tỷ suất còn hạ nhiều hơn nữa, hơn là nếu khối hàng chỉ vừa đủ để tiêu dùng hai tháng(2). Mọi việc cho vay tiền, dù được tiến hành dưới hình thái nào, cũng đều chỉ là việc chuyển dịch từ tay một người này sang tay một người khác cái quyền được sử dụng một hàng hoá. Do đó, nếu hàng hoá quá thừa, tỷ suất của tiền phải thấp; và nếu hàng hoá khan hiếm, tỷ suất của tiền phải cao(3). Nếu hàng hoá đưa ra thị trường quá nhiều, số người bán sẽ tăng lên so với số người mua, và trong chừng mực số lượng các sản phẩm vượt quá nhu cầu tiêu dùng trực tiếp, thì một số sản phẩm ngày càng lớn sẽ phải tồn kho để sau này sử dụng. Trong những điều kiện đó, một người có hàng hoá sẽ đồng ý bán chịu đi hay bán trả tiền sau, theo một tỷ suất thấp hơn là trong trường hợp anh ta chắc rằng toàn bộ kho dự trữ của mình sẽ có thể tiêu thụ hết trong một vài tuần”(4).

Nói về luận điểm (1), cần vạch ra rằng đồng thời với việc *thu hẹp* sản xuất, có thể có tình trạng kim loại quý *dồn vào* rất nhiều, như trường hợp vẫn thường xảy ra trong thời kỳ tiếp sau một cuộc khủng hoảng. Trong giai đoạn tiếp sau, kim loại quý có thể đến từ những nước chủ yếu sản xuất ra thứ kim loại ấy; trong thời kỳ này xuất khẩu thường thăng bằng số nhập khẩu các hàng hoá khác. Trong cả hai giai đoạn, tỷ suất lợi tức đều thấp và chỉ tăng lên một cách từ từ; tại sao như thế, trên đây chúng ta đã thấy rõ. Bất cứ trong trường hợp nào, người ta cũng có thể giải thích được tại sao tỷ suất lại thấp như thế mà không cần viện đến ảnh hưởng của bất kỳ “những dự trữ hàng hoá lớn đủ các loại” nào. Và làm sao ảnh hưởng đó lại có thể diễn ra? Giá bông thấp chẳng hạn, đã khiến cho những người kéo sợi, v.v., có thể thực hiện những

lợi nhuận cao. Nhưng tại sao tỷ suất lợi tức lại thấp như thế? Đương nhiên không phải vì số lợi nhuận cao mà người ta có thể thực hiện được nhờ có tư bản đi vay. Mà chỉ vì lý do duy nhất và độc nhất là trong những tình hình ấy, số cầu về tư bản cho vay không tăng lên một cách tỷ lệ với lợi nhuận đó. Thế tức là sự vận động của tư bản cho vay khác với sự vận động của tư bản công nghiệp. Điều mà tờ "Economist" muốn chứng minh, lại chính là ngược lại: nó muốn chứng minh rằng những sự vận động đó giống hệt nhau.

Nói về luận điểm (2), nếu chúng ta thu bớt cái giả thiết phi lý là có một dự trữ đủ cho hai năm tiêu dùng thành một giả thiết khả dĩ có ý nghĩa, thì câu đó giả định là thị trường đã phải đầy ứ hàng hoá. Tình trạng đầy ứ đó khiến cho giá cả hạ xuống. Lúc đó sẽ phải trả ít tiền hơn cho một kiện bông. Nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế người ta sẽ có thể kiếm được tiền rẻ để mua một kiện bông đâu. Cái đó là do tình hình thị trường tiền tệ quyết định. Nếu người ta có thể kiếm được số tiền đó rẻ hơn chẳng qua chỉ là vì tín dụng thương nghiệp đã không bị buộc phải nhờ đến tín dụng ngân hàng nhiều như mọi khi thôi. Những hàng hoá đầy ứ trên thị trường thì hoặc là tư liệu sinh hoạt, hoặc là tư liệu sản xuất. Trong cả hai trường hợp, giá cả hàng hoá thấp đều làm cho lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp tăng lên. Vì lý do gì nó làm cho lợi tức hạ xuống, nếu không phải là do sự đối lập – chứ không phải là sự đồng nhất – giữa tình trạng tư bản công nghiệp dồi dào và số cầu về những khoản tiền cho vay? Tình hình đó đã khiến cho thương nhân và nhà công nghiệp có thể cho nhau chịu một cách dễ dàng hơn; do tín dụng thương nghiệp dễ dàng như thế, nên cả thương nhân lẫn nhà tư bản công nghiệp đều ít phải cần đến tín dụng ngân hàng, vì thế tỷ suất lợi tức có thể thấp. Mức tỷ suất lợi tức đó không liên quan gì đến việc kim loại quý chạy vào trong nước, mặc dù cả hai hiện tượng đó có

thể cùng xảy ra song song và chính những nguyên nhân làm cho giá cả các hàng nhập khẩu hạ xuống cũng có thể gây ra một tình trạng kim loại quý nhập khẩu quá thừa. Nếu thị trường các hàng nhập khẩu thật sự thừa ứ, cái đó chứng tỏ rằng số cầu về hàng nhập khẩu đã giảm xuống; trong điều kiện giá cả hạ, tình hình này sẽ không thể nào giải thích được, trừ phi đó là hậu quả của tình trạng sản xuất công nghiệp trong nước đã bị thu hẹp lại, nhưng hiện tượng này lại không thể nào giải thích được khi có sự nhập khẩu quá thừa với giá hạ. Đấy là những điều hoàn toàn phi lý nhằm chứng minh rằng giá cả sụt xuống – lợi tức sụt xuống. Có thể là cả hai sự kiện cùng đồng thời xảy ra và song song tồn tại. Nhưng nếu như vậy, thì điều đó chỉ nói lên rằng sự vận động của tư bản công nghiệp và sự vận động của tư bản – tiền tệ cho vay đi theo chiều hướng ngược nhau, chứ không phải đồng nhất với nhau.

Về luận điểm thứ (3), thì ngay cả sau khi đã nói rõ thêm như trên đây, người ta cũng không thấy tại sao lợi tức tiền tệ lại nhất định phải thấp khi hàng hoá dồi dào. Nếu hàng hoá rẻ đi, thì muốn mua một số lượng nào đó, bây giờ tôi phải bỏ ra 1.000p.xt. chứ không phải 2.000 p.xt. như trước đây chẳng hạn. Nhưng có thể là bây giờ tôi cũng vẫn bỏ ra 2.000 p.xt., với số tiền đó tôi mua được một số hàng hoá nhiều hơn trước kia gấp hai lần và đã mở rộng được kinh doanh của mình bằng cách vẫn chỉ ứng ra một số tư bản như cũ mà trước kia tôi đã phải đi vay chẳng hạn. Như vậy là tôi vẫn mua 2.000 p.xt. như trước đây. Cho nên, số cầu của tôi trên thị trường tiền tệ vẫn như thế, tuy rằng với giá cả hạ, lượng cầu của tôi trên thị trường hàng hoá lại tăng lên. Nhưng nếu lượng cầu trên thị trường hàng hoá giảm xuống, nghĩa là nếu sản xuất – ngược lại với tất cả những quy luật của tờ "Economist" – không mở rộng trong khi giá cả hàng hoá hạ xuống, thì lượng cầu về tư bản – tiền tệ cho vay sẽ phải giảm xuống tuy rằng lợi nhuận sẽ tăng

lên; nhưng lợi nhuận tăng lên như thế lại đẻ ra lượng cầu về tư bản cho vay. Vả lại, có thể có ba nguyên nhân làm cho giá cả hàng hoá hạ xuống. Một là do số cầu không đủ. Lúc đó tỷ suất lợi tức hạ là vì sản xuất bị tê liệt, chứ không phải vì hàng hoá rẻ đi, bởi vì những giá cả hạ ấy chẳng qua chỉ nói lên tình trạng bị tê liệt đó mà thôi. Hay là do số cung nhiều quá so với số cầu. Tình trạng này có thể xảy ra vì thị trường bị đầy ứ, v.v., dẫn đến khủng hoảng, và trong thời gian khủng hoảng tình trạng đó có thể đi đôi với một tỷ suất lợi tức cao; hay sau hết, nguyên nhân thứ ba là do giá trị của hàng hóa thấp, nên người ta có thể thỏa mãn được cũng một số cầu như thế với một giá cả thấp hơn. Tại sao trong trường hợp này, tỷ suất lợi tức lại phải hạ xuống? Vì lợi nhuận tăng lên ư? Nếu vì bây giờ người ta cần đến ít tư bản – tiền tệ hơn cũng có được một tư bản sản xuất như trước hay một tư bản – hàng hoá như trước, thì điều đó chỉ chứng minh rằng lợi nhuận và lợi tức tỷ lệ nghịch với nhau. Dù sao, luận điểm chung của tờ "Economist" cũng không đúng. Giá cả hạ (tính bằng tiền) của hàng hoá không nhất thiết phải đi đôi với một tỷ suất lợi tức thấp. Nếu không, tỷ suất lợi tức sẽ thấp nhất ở những nước nghèo nhất, nơi mà giá cả tính bằng tiền của các sản phẩm hạ nhất, và tỷ suất lợi tức cũng sẽ cao nhất ở những nước giàu nhất, nơi mà giá cả tính bằng tiền của các sản phẩm nông nghiệp đạt tới mức cao nhất. Nói chung, tờ "Economist" thừa nhận rằng nếu giá trị của tiền hạ, cái đó không có ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi tức cả. Trước sau, 100 p.xt. vẫn đem lại 105 p.xt.; nếu giá trị của 100 p.xt. hạ xuống, thì giá trị của 5 p.xt. lợi tức cũng hạ xuống. Tỷ số vẫn không bị ảnh hưởng gì vì số tiền bỏ ra ban đầu tăng thêm giá trị hay bị giảm mất giá trị. Đứng về mặt giá trị mà nói, thì một số lượng hàng hoá nhất định bằng một số tiền nhất định. Nếu giá trị của hàng hoá tăng lên, thì nó bằng một số tiền lớn hơn; nếu giá trị của hàng hoá giảm xuống, thì ngược lại. Nếu nó là 2.000, thì 5% của nó = 100; nếu

nó là 1.000, thì 5% =50. Nhưng sự việc đó không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi tức cả. Trong việc này, điều duy nhất hợp lý là: để có thể bán cũng một số lượng hàng hoá như thế, bây giờ cần đến 2.000 p.xt. chứ không phải 1.000 p.xt.; cho nên bây giờ cần đến một khoản vay bằng tiền lớn hơn. Nhưng điều này chỉ chứng tỏ rằng lợi nhuận và lợi tức tỷ lệ nghịch với nhau. Bởi vì nếu giá cả của các yếu tố của tư bản bất biến và khả biến hạ xuống thì lợi nhuận tăng lên, trong khi đó lợi tức giảm xuống. Nhưng tình hình ngược lại cũng có thể xảy ra và thường hay xảy ra. Chẳng hạn bông có thể rẻ vì không ai hỏi đến sợi và vải, bông có thể tương đối đắt vì trong công nghiệp bông lợi nhuận nhiều làm cho số cầu về bông tăng lên. Mặt khác, lợi nhuận của các nhà công nghiệp có thể cao, chính là vì giá bông hạ. Biểu đồ của Háp-bác chứng minh rằng sự vận động của giá cả hàng hoá và của tỷ suất lợi tức là hoàn toàn độc lập với nhau; Còn sự vận động của tỷ suất lợi tức hoàn toàn theo sát sự lên xuống của trữ kim và của thị giá hối đoái[1*].

"Cho nên, nếu hàng hoá quá thừa – tờ "Economist" viết – thì lợi tức của tiền phải hạ".

Nhưng trong các cuộc khủng hoảng, thì chính là ngược lại: lúc đó hàng hoá thừa ứ, không thể chuyển hoá thành tiền được, chính vì thế tỷ suất lợi tức cao; song ở một giai đoạn khác của chu kỳ, thì số cầu về hàng hoá rất lớn, do đó tiền thu về dễ dàng, nhưng đồng thời giá cả hàng hoá lên cao và tỷ suất lợi tức lại vẫn hạ vì tiền thu về dễ dàng.

"Nếu chúng" {tức là hàng hoá} khan hiếm; tỷ suất của tiền tất phải cao".

Đây cũng chính tình hình ngược lại đã diễn ra trong thời kỳ tiêu điều, sau khủng hoảng. Hàng hoá khan hiếm về số

1* Xem tập này, tr. 146 – 147.

lượng tuyệt đối, chứ không phải là so với số cầu; song tỷ suất lợi tức lại thấp.

Về luận điểm thứ (4): Ai cũng hiểu được rằng khi thị trường thừa ứ, người sở hữu hàng hoá sẽ đem bán nó đi với giá hạ hơn, - nếu nói chung anh ta có thể kiếm được người mua – so với khi anh ta thấy có triển vọng tiêu thụ một cách nhanh chóng hết số hàng dự trữ hiện có. Nhưng điều khó hiểu hơn là: như thế tại sao tỷ suất lợi tức lại phải hạ xuống.

Nếu thị trường đầy ứ những hàng nhập khẩu thì tỷ suất lợi tức có thể tăng lên do số cầu về tư bản cho vay tăng lên về phía những người sở hữu hàng hoá, họ nhất thiết không muốn ném hàng hoá ra thị trường. Tỷ suất lợi tức có thể hạ vì tín dụng thương nghiệp dễ dàng đã duy trì được số cầu về tín dụng ngân hàng ở một mức tương đối thấp.

Tờ "Economist" nói đến việc hồi năm 1847, tỷ suất lợi tức tăng lên và các áp lực khác đối với thị trường tiền tệ đã có ảnh hưởng nhanh chóng đến thị giá hối đoái. Nhưng không nên quên rằng, mặc dầu thị giá hối đoái bị đảo lộn, vàng vẫn cứ tiếp tục chạy ra ngoài cho mãi đến cuối tháng Tư; chỉ đến đầu tháng Năm mới có sự chuyển biến.

Ngày 1 tháng Giêng 1847, trữ kim của Ngân hàng là 15.066.691 p.xt.; tỷ suất lợi tức là 31/2%; giá hối đoái với Pa-ri trong suốt ba tháng là 25,75; với Hăm-buốc là 13,10; với Am-xtéc-đam là 12,31/4. Ngày 5 tháng Ba, trữ kim sụt xuống còn 11.595.535 p.xt; chiết khấu lên tới 4%; thị giá hối đoái với Pa-ri sụt xuống còn 25,671/2 ; với Hăm-buốc còn 13,91/4; với Am-xtéc-đam còn 12,21/2. Vàng vẫn tiếp tục chạy ra ngoài".

Xem bảng dưới đây [cũng trong bài báo đó trên tờ "Economist"]:

Năm 1847	Trữ kim của Ngân hàng Anh (tính bằng p.xt.)	Thị trường tiền tệ	Thị giá hối đoái cao nhất của 3 tháng		
			Pa-ri	Hăm-buốc	Am-xtéc-đam
20 tháng Ba	11.231.630	Chiết khấu ngân hàng 4%	25,671/2	13,093/4	12,2 1/2
3 tháng Tư	10.246.410	Chiết khấu ngân hàng 5%	25,80	13,10	12,3 1/2
10 tháng Tư	9.867.053	Tiền rất khan hiếm	25,90	13,101/3	12,4 1/2
17 tháng Tư	9.329.841[1*]	Chiết khấu ngân hàng 51/2%	26,021/2	13,103/4	12,5 1/2
24 tháng Tư	9.213.890	Thị trường gay go	26,05	13,12[2*]	12,6
1 tháng Năm	9.337.716	Thị trường ngày càng gay go hơn	26,15	13,123/4	12,61/2
8 tháng Năm	9.588.759	Hết sức gay go	26,271/2	13,151/2	12,7 3/4

Năm 1847, tổng số kim loại quý của Anh xuất khẩu ra nước ngoài là 8.602.597 p.xt..

Trong số tiền này, thì xuất khẩu sang Mỹ là . . . . 3.226.411 p.xt.

" " " " Pháp . . . . 2.479.892 p.xt.

" " các thành phố Han-dơ . . . . 958.781 p.xt.

" " " " Hà Lan . . . . .247.743 p.xt.

Mặc dầu hồi cuối tháng Ba, giá hối đoái có chiều thay đổi, nhưng vàng vẫn cứ tiếp tục chạy ra ngoài trong suốt một tháng nữa; chắc là chạy sang Mỹ.

"Ở đây" {tờ "Economist", ngày 21 tháng Tám 1847, tr.954 viết} "chúng ta thấy tình trạng tỷ suất lợi tức lên cao và sự khó khăn trong việc tìm kiếm ra tiền do tình trạng đó gây ra, đã có một ảnh hưởng mau chóng và quyết định như thế nào để chữa lại tình trạng hối đoái bất lợi và làm thay đổi sự

1* Trong lần xuất bản thứ nhất: 9.329.941
2* Trong lần xuất bản thứ nhất: 13,13

vận động của vàng khiến cho vàng lại dồn về nước Anh. Cái kết quả đạt được như thế hoàn toàn không liên quan gì đến bảng cân đối thanh toán chênh lệch. Tỷ suất lợi tức cao hơn lên sẽ làm cho giá các chứng khoán của nước Anh cũng như của nước ngoài giảm xuống, và gây ra tình trạng khách hàng ngoại quốc mua rất nhiều chứng khoán. Cái đó làm cho tổng số tiền các kỳ phiếu do nước Anh phát hành tăng lên; nhưng mặt khác, vì tỷ suất lợi tức cao, nên việc kiếm cho ra tiền khó khăn đến nỗi số cầu về các chứng khoán ấy giảm sút, trong khi đó số lượng của chúng lại tăng lên. Cũng vì lý do như thế, nên có tình trạng người ta huỷ bỏ những đơn đặt hàng nước ngoài và người ta đem thực hiện những tư bản Anh đã đầu tư vào các chứng khoán ngoại quốc, và tiền lại được đưa về Anh để đầu tư ở đó. Ví dụ, ta đọc ở trong tờ "Rio de Janeiro Prices Current" ngày 10 tháng Năm: "Thị giá hối đoái" {với nước Anh} "đã lại sụt thêm một mức nữa, chủ yếu là vì có một áp lực trên thị trường, gây nên bởi việc thanh toán một số lớn phiếu công trái quốc gia" {Bra-xin} "mà các khách hàng Anh đã đem bán ra".

Như vậy là những tư bản Anh đem đầu tư ra nước ngoài để mua các chứng khoán có giá khi tỷ suất lợi tức ở nước ta rất hạ, lại quay trở về nước sau khi tỷ suất đó tăng lên.

Bảng cân đối thương mại của nước Anh

Chỉ riêng Ấn Độ cũng đã phải nộp một khoản cống gần 5 triệu cho "sự quản lý tốt", cho lợi tức và tiền lãi cổ phần của các tư bản Anh, v.v., và trong số tiền đó, chúng tôi đã không tính những số tiền được gửi hàng năm về nước Anh để đầu tư, do các công chức gửi về dưới hình thái tiền lương bổng của họ đã tiết kiệm được, hoặc do các thương nhân người Anh gửi về dưới hình thái một phần lợi nhuận của họ. Cũng vì những lý do như thế, mỗi thuộc địa Anh đều luôn luôn phải nộp những khoản tiền rất lớn. Phần lớn các ngân hàng ở Ô-xtơ-rây-li-a, ở các nước vùng Tây Ấn, ở Ca-na-đa, được thành lập với tư bản của Anh, thì các lãi cổ phần đều phải trả ở Anh. Ngoài ra nước Anh còn có nhiều giá khoán của nước ngoài – của châu Âu, Bắc Mỹ và Nam Mỹ – mà nó dùng để thu lợi tức. Thêm vào đó nó còn tham dự vào các con đường sắt, kênh đào, hầm mỏ, v.v. nữa, nên cũng có những số tiền lãi cổ phần tương ứng. Tất cả

các khoản nói trên hầu như đều hoàn toàn được trả bằng số sản phẩm trội hơn tổng số xuất khẩu của Anh. Mặt khác, những số tiền xuất từ Anh ra nước ngoài để trả cho những người có các giá khoán Anh và để đảm bảo sự sinh hoạt của những người Anh ở nước ngoài, thì ngược lại, đều nhỏ bé không đáng kể.

Vấn đề đó, trong chừng mực nó dính dáng đến bảng cân đối thương mại và thị giá hối đoái,

"trong mỗi thời kỳ nhất định, là một vấn đề thời gian. Thường thường thì... nước Anh cho chịu dài hạn đối với những hàng nó xuất khẩu, còn đối với những hàng nhập khẩu thì nó trả tiền ngay, Vào những lúc nào đó, sự khác nhau trong kỳ hạn thanh toán như thế có một ảnh hưởng khá rõ đến thị giá hối đoái. Vào thời kỳ xuất khẩu của ta tăng lên rất mạnh, như hồi năm 1850, thì những khoản đầu tư của tư bản Anh cũng không ngừng tăng lên..., như vậy chỉ đến năm 1850 thì người ta mới nhận được những khoản thanh toán về những hàng hoá đã xuất khẩu năm 1849. Nhưng nếu xuất khẩu năm 1850 vượt hơn xuất khẩu năm 1849 là 6 triệu, thì kết quả thực tiễn của tình hình này là năm đó tiền ở trong nước chạy ra ngoài nhiều hơn là thu được về; số chênh lệch đó bằng số tiền nói trên. Và chính bằng con đường này, những sự viêc ấy ảnh hưởng đến thị giá hối đoái và tỷ suất lợi tức. Trái lại, một khi nền thương nghiệp của ta bị giảm sút mạnh vì khủng hoảng và số xuất khẩu của ta bị giảm đi nhiều, thì những số tiền thanh toán về những số hàng lớn hơn đã xuất khẩu trong những năm trước, lại vượt quá giá trị số nhập khẩu của ta rất nhiều, vì vậy thị giá hối đoái lại chuyển thành có lợi cho ta, tư bản tích luỹ lại ở trong nước một cách nhanh chóng và tỷ suất lợi tức hạ xuống ("Economist", 11 tháng Giêng 1851 [tr.30]).

Thị giá hối đoái với nước ngoài biến đổi có thể là do:

1. Số chênh lệch phải thanh toán lúc đó, không kể là do nguyên nhân nào gây ra: do những nguyên nhân thuần tuý thương nghiệp, do đầu tư ra nước ngoài hay những khoản chi tiêu của nhà nước để tiến hành chiến tranh, v.v., trong chừng mực phải thanh toán bằng tiền mặt cho nước ngoài.

2. Tiền của một nước bị mất giá, dù đó là tiền kim loại hay tiền giấy. Trong trường hợp này, sự thay đổi thị giá chỉ có tính

chất thuần tuý danh nghĩa. Nếu một pao xtéc-linh bấy giờ chỉ đại biểu cho một nửa số tiền mà trước đây nó đại biểu, thì dĩ nhiên bây giờ nó chỉ ăn có 12,5 phrăng chứ không phải 25 phrăng nữa.

3. Nếu là thị giá hối đoái giữa hai nước, một nước dùng bạc làm "tiền", nước kia dùng vàng, thì trị giá hối đoái tuỳ thuộc vào những biến động trong giá trị so sánh của hai kim loại đó, vì những biến động này dĩ nhiên sẽ ảnh hưởng đến bình giá hối đoái của kim loại đó. Thị giá hối đoái năm 1850 cho ta một thí dụ về trường hợp này; thị giá hối đoái năm đó bất lợi cho nước Anh, mặc dù số xuất khẩu của nó đã tăng lên một cách phi thường. Tuy nhiên, người ta không thấy tình trạng vàng chạy ra ngoài. Đó là vì chính vào lúc ấy, giá trị của bạc lại cao lên so với giá trị của vàng (xem "Economist", ngày 30 tháng Mười một 1857 [tr. 1319 và tiếp theo]).

Bình giá hối đoái của một pao xtéc-linh là 25 phrăng 20 xăng-tim ở Pa-ri, 13 mác giấy bạc ngân hàng 101/2 si-linh ở Hăm-buốc, 11phlô-rin 97 xu ở Am-xtéc-đam. Nếu thị giá hối đoái của đồng pao vượt quá chỉ số 25,20 ở Pa-ri, thì việc hối đoái có lợi cho một người Anh mắc nợ nước Pháp hay là người mua hàng của Pháp. Trong cả hai trường hợp, anh ta chỉ cần đến một số pao xtéc-linh ít hơn là đã đủ thực hiện được mục đích của mình. – Ở những nước xa xôi, khó kiếm ra các kim loại quý, nếu kỳ phiếu khan hiếm không đủ để dùng vào các khoản phải trả cho nước Anh, thì kết quả tự nhiên là người ta nâng giá cả của các sản phẩm mà người ta vẫn quen gửi sang Anh lên; vì bây giờ người ta phải cần đến những thứ hàng đó nhiều hơn trước để gửi sang Anh thay cho kỳ phiếu; tình trạng này thường hay xảy ra ở Ấn Độ.

Cũng có thể có tình trạng thị giá hối đoái bất lợi và thậm chí có tình trạng vàng chạy ra nước ngoài, trong khi ở Anh tiền lại quá thừa, tỷ suất lợi tức thấp và các kỳ phiếu có giá cao.

Trong năm 1848, nước Anh nhận được của Ấn Độ rất nhiều bạc, vì hồi đó các kỳ phiếu loại tốt khan hiếm và người ta lại không thích nhận các kỳ phiếu loại kém, nguyên nhân là do cuộc khủng hoảng năm 1847 và nền thương nghiệp Ấn Độ bị mất tín nhiệm lớn. Tất cả số bạc đó, vừa mới đến, đã chạy ngay vào lục địa, nơi mà cuộc cách mạng đã khiến cho ở đâu đâu người ta cũng tích trữ tiền, Đại bộ phận số bạc đó, năm 1850, lại quay về Ấn Độ, vì tình trạng thị giá hối đoái hồi này khiến cho người ta làm việc đó có lãi.

Hệ thống tiền tệ về thực chất là hệ thống của đạo Thiên chúa. Hệ thống tín dụng về thực chất là hệ thống của đạo Tin lành. The Scotch hate gold[1*]. Dưới hình thái tiền giấy, sự tồn tại dưới hình thái tiền [Golddasein] của hàng hoá chỉ là một sự tồn tại có tính chất xã hội. Chính *lòng tin* đã cứu vớt nó[21]. Lòng tin vào giá trị-tiền tệ coi đó là tinh thần nội tại của hàng hoá, lòng tin vào phương thức sản xuất và trật tự tiền định của nó, lòng tin vào những người đảm nhiệm sản xuất coi họ là hiện thân giản đơn của tư bản đang tự tăng thêm giá trị. Nhưng hệ thống tín dụng vẫn không thoát được cái cơ sở của hệ thống tiền tệ, cũng giống như đạo Tin lành vẫn không thoát được những nền tảng của đạo Thiên chúa.

1* - Người Xcốt-len ghét vàng.

CHƯƠNG XXXVI

NHỮNG QUAN HỆ TIỀN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Tư bản sinh lợi tức – hay tư bản cho vay nặng lãi, nếu chúng ta căn cứ theo cái hình thái cổ của nó để gọi, - và tư bản thương nghiệp, người anh em sinh đôi của nó, là những hình thái hết sức cổ của tư bản; chúng ra đời trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa rất lâu và người ta thấy chúng trong những hình thái kinh tế – xã hội hết sức khác nhau.

Sự tồn tại của tư bản cho vay nặng lãi chỉ đòi hỏi một điều: ít ra cũng có một bộ phận sản phẩm đã chuyển hoá thành hàng hoá và cùng với sự phát triển của nghề buôn bán hàng hoá, tiền cũng đã phát triển những chức năng của nó.

Sự phát triển của tư bản cho vay nặng lãi gắn liền với sự phát triển của tư bản thương nhân và đặc biệt là với tư bản kinh doanh tiền tệ. Ở La Mã cổ đại, bắt đầu từ những năm cuối cùng của nền Cộng hòa, trong khi công trường thủ công còn ở trình độ rất thấp so với trình độ phát triển trung bình của nó trong thế giới cổ đại, thì tư bản thương nhân, tư bản kinh doanh tiền tệ và tư bản cho vay nặng lãi đã đạt tới trình độ phát triển cao nhất trong khuôn khổ của hình thái cổ đại. Chúng ta đã thấy rằng bằng cách nào tiền nhất định dẫn tới việc tích trữ tiền[22].Nhưng người tích trữ tiền chuyên nghiệp chỉ có một vai trò quan trọng khi hắn biến thành kẻ cho vay nặng lãi.

Thương nhân vay tiền để dùng số tiền đó kiếm lãi, để dùng số tiền đó làm tư bản, nghĩa là để tiêu số tiền đó. Do đó ngay trong các hình thái trước kia, kẻ cho vay tiền đứng đối diện với anh ta cũng hệt như đứng đối diện với nhà tư bản hiện đại

vậy. Ngay các trường đại học Thiên chúa giáo cũng đã cảm thấy tính chất đặc thù của mối quan hệ này.

"Các trường đại học ở An-ca-la, Xa-la-măng-ca, In-gôn-stát, Phrai-buốc ở Brai-xgau, Mai-nơ-txơ, Khuên và Tơ-ria, đã lần lượt thừa nhận rằng lợi tức của các số tiền cho vay thương nghiệp là chính đáng. Trong số đó, thì giấy thừa nhận của 5 trường đại học đầu tiên được giữ lại trong lưu trữ văn thư của toà thị chính thành phố Ly-ông, và được in ở phần phụ lục cuốn "Traité de l'usure et des intérêts". Lyon, Bruyset – Ponthus" (*M. Augier.* "Du Crétdit public etc". Paris, 1842, p. 206).

Trong tất cả các hình thái mà trong đó nền kinh tế dựa trên cơ sở lao động của nô lệ (không phải nền kinh tế gia trưởng, mà giống như nền kinh tế ở thời đại Hy Lạp và dưới cái hình thái sau này người La Mã hậu kỳ) tồn tại với tư cách là công cụ để làm giàu, tức là trong đó tiền là một công cụ để chiếm hữu lao động của kẻ khác thông qua việc mua nô lệ, mua ruộng đất, v.v. – chính vì tiền có thể được đem chi dùng một cách như vậy, nên tiền có thể được sử dụng làm tư bản, nghĩa là đem lại lợi tức.

Nhưng trong các thời kỳ trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản cho vay nặng lãi tồn tại dưới hai hình thái đặc trưng. Tôi nói rõ: các hình thái đặc trưng. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, người ta cũng lại thấy các hình thái đó xuất hiện, nhưng chẳng qua chỉ với tư cách là những hình thái thứ yếu mà thôi. Chúng không phải là những hình thái quyết định tính chất của tư bản sinh lợi tức nữa. Hai hình thái đó là: *thứ nhất,* cho vay nặng lãi bằng cách cho các lãnh chúa hoang phí, chủ yếu là cho các địa chủ, vay tiền; *thứ hai,* cho vay nặng lãi bằng cách cho các người sản xuất nhỏ, có tư liệu lao động riêng của họ, vay tiền; loại này bao gồm thợ thủ công, nhưng đặc biệt là nông dân, vì trong những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, trong chừng mực mà những quan hệ ấy cho phép những người sản xuất nhỏ độc lập riêng lẻ tồn tại, thì giai cấp nông dân tất phải chiếm đại bộ phận ở trong số những người sản xuất nhỏ này.

Cả hai hành động: làm cho các địa chủ giàu có phá sản vì vay nặng lãi cũng như việc bóp nặn những người sản xuất nhỏ, đã dẫn tới chỗ hình thành và tập trung những tư bản – tiền tệ lớn. Nhưng còn về việc xác định xem quá trình đó đã xóa bỏ phương thức sản xuất cũ đến chừng mực nào, như trường hợp của châu Âu thời cận đại, và xem quá trình đó có thay thế phương thức sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hay không, thì cái đó hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ phát triển lịch sử và vào các hoàn cảnh kèm theo trình độ phát triển đó.

Với tư cách là một hình thái đặc trưng của tư bản mang lợi tức, tư bản cho vay nặng lãi thích ứng với tình hình trong đó nền sản xuất nhỏ của những người nông dân tự canh và các tiểu chủ thủ công, chiếm địa vị chủ yếu. Ở chỗ nào tư liệu lao động và sản phẩm lao động thể hiện ra dưới hình thái là tư bản đối lập với người lao động, như trong trường hợp phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì người lao động với tư cách là người sản xuất, sẽ không cần phải vay tiền. Nếu anh ta vay tiền, đó là cho nhu cầu cá nhân của anh ta, ví dụ như ở cửa hiệu cầm đồ. Trái lại, ở chỗ nào người lao động, trên thực tế hay trên danh nghĩa, là người sở hữu tư liệu lao động và sản phẩm lao động của mình, thì với tư cách là người sản xuất, anh ta có quan hệ với tư bản của người cho vay tiền; tư bản này đối lập với anh ta với tư cách là tư bản cho vay nặng lãi. Niu-men đã diễn tả sự kiện đó một cách nhạt nhẽo, ông ta nói rằng chủ ngân hàng được trọng vọng, còn kẻ cho vay nặng lãi thì bị người ta căm ghét và khinh bỉ, vì chủ ngân hàng cho những người giàu vay, còn kẻ cho vay nặng lãi cho những người nghèo vay (*F.W. Newman.* “Lectures on Political Economy”. London, 1851, p.44). Ông ta không thấy rằng sự khác nhau giữa chủ ngân hàng và người cho vay nặng lãi là sự khác nhau giữa hai phương thức sản xuất xã hội và các hình thức chế độ xã hội tương ứng với những phương thức này, và rằng sự đối lập giữa kẻ giàu với người nghèo cũng chả giải quyết được vấn đề này. Hơn thế nữa, tệ cho vay nặng lãi bóp nặn những người sản xuất nhỏ thì lại thường diễn ra song song với tệ cho vay nặng lãi bòn rút các đại địa chủ giàu có. Một khi việc cho vay nặng lãi của bọn quý tộc La Mã đã làm phá sản hoàn toàn những người bình dân La Mã, tức là những người tiểu nông, thì hình thái bóc lột đó cũng hết thời, và nền kinh tế chiếm hữu nô lệ thuần tuý đã thay thế nền kinh tế tiểu nông.

Trong trường hợp đó, kẻ cho vay nặng lãi có thể nuốt hết, dưới hình thái lợi tức, tất cả mọi khoản vượt quá số tư liệu sinh sống tối thiểu (tức là vượt quá cái tổng số cấu thành tiền công về sau này của người sản xuất) (cái mà kẻ cho vay nặng lãi lấy đi đó, sau này ta sẽ thấy xuất hiện với tư cách là lợi nhuận và địa tô); cho nên nếu muốn đem so sánh cái mức lợi tức *đó* với cái mức lợi tức ngày nay, thì thật là một điều hoàn toàn phi lý; vì lợi tức *đó* chiếm *toàn bộ* giá trị thặng dư, chỉ trừ cái phần thuộc về nhà nước, còn lợi tức ngày nay, ít ra là thứ lợi tức bình thường, thì chỉ là một phần của giá trị thặng dư đó thôi. So sánh như vậy là quên rằng người công nhân làm thuê sản xuất ra và cung cấp cho nhà tư bản thuê mướn họ: lợi nhuận, lợi tức và địa tô, nói tóm lại là toàn bộ giá trị thặng dư. Chính Kê-ri đã làm cái việc so sánh ngu xuẩn đó để chứng minh rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và việc giảm tỷ suất lợi tức đi kèm theo sự phát triển đó, là có lợi cho công nhân. Hơn nữa, nếu kẻ cho vay nặng lãi, không chịu thỏa mãn với việc chiếm hữu lao động thặng dư của nạn nhân của nó, còn dần dần nắm lấy những giấy chứng nhận quyền sở hữu về bản thân các tư liệu lao động của họ: ruộng đất, nhà cửa, v.v., và không ngừng tiếp tục ra sức tước đoạt tài sản của họ theo cách đó, thì mặt khác người ta lại còn quên rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc tước đoạt hoàn toàn những tư liệu lao động của người công nhân không phải là một kết quả mà

phương thức sản xuất này nhằm đạt tới, mà là một tiền đề có sẵn dùng làm điểm xuất phát cho nó. Do địa vị của mình – ít nhất cũng với tư cách là người sản xuất – người nô lệ làm thuê, cũng hệt như người nô lệ thật sự, không thể bị kẻ cho vay biến thành nô lệ; nhiều lắm anh ta cũng chỉ có thể trở thành nô lệ với tư cách là người tiêu dùng mà thôi. Tư bản cho vay nặng lãi dưới cái hình thái trong đó nó thực tế chiếm hữu toàn bộ lao động thặng dư của người sản xuất trực tiếp nhưng lại không làm cho phương thức sản xuất thay đổi đi; trong đó tiền đề căn bản là quyền sở hữu hay chiếm hữu của những người sản xuất đối với những điều kiện lao động của họ, - và nền sản xuất nhỏ phân tán tương ứng với các tình hình đó; trong đó tư bản không trực tiếp chi phối lao động và không đối lập với lao động với tư cách là tư bản công nghiệp; - thứ tư bản cho vay nặng lãi đó làm cho phương thức sản xuất này bị phá sản, làm cho sức sản xuất bị tê liệt, chứ không phải làm cho nó phát triển, đồng thời lại kéo dài mãi mãi cái tình trạng thảm hại, trong đó sức sản xuất xã hội của lao động không được phát triển, như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bằng cách làm thiệt cho chính ngay lao động.

Như vậy, một mặt, hoạt động của kẻ cho vay nặng lãi phá hoại và tàn phá sự giàu có của các thời cổ đại và phong kiến, lẫn chế độ sở hữu cổ đại và phong kiến. Mặt khác, nó làm cho nền sản xuất tiểu nông và tiểu tư sản, - tóm lại làm cho tất cả các hình thái trong đó người sản xuất hãy còn xuất hiện với tư cách là người sở hữu các tư liệu lao động của họ, - bị suy yếu dần và phá sản. Dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, người lao động không phải là người sở hữu tư liệu sản xuất, anh ta không phải là người sở hữu cánh ruộng mà anh ta canh tác, cũng như nguyên liệu mà anh ta chế biến, v.v.. Nhưng ở đây tình trạng người sản xuất tách rời khỏi tư liệu sản xuất thích ứng với một cuộc cách mạng thật sự trong bản thân phương thức sản xuất. Những người lao động phân tán đã được tập hợp lại trong

những công xưởng lớn để tiến hành những công việc cá biệt nhưng lại kết hợp chặt chẽ với nhau; công cụ lao động chuyển thành máy móc. Bản thân phương thức sản xuất cũng không thể dung thứ tình trạng công cụ sản xuất phân tán, cũng như tình trạng cô lập của những người lao động, là tình trạng gắn liền với chế độ tiểu sở hữu. Dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho vay nặng lãi không còn có thể tách rời tư liệu sản xuất khỏi bản thân người sản xuất nữa, bởi vì tư liệu sản xuất đã bị tách khỏi người sản xuất rồi.

Ở những nơi nào tư liệu sản xuất bị phân tán, thì cho vay nặng lãi tập trung các của cải bằng tiền lại. Nó không làm cho phương thức sản xuất thay đổi, nhưng bám chặt các vòi của nó vào phương thức sản xuất này như ký sinh trùng và làm cho nền sản xuất trở nên bần cùng. Nó làm cho sản xuất khánh kiệt, rút hết sức lực của nền sản xuất và khiến cho việc tái sản xuất phải tiến hành trong những điều kiện ngày càng thảm hại. Vì vậy, dân chúng rất căm thù tệ cho vay nặng lãi, nhất là trong thế giới cổ đại, vì bấy giờ quyền sở hữu của người sản xuất đối với những điều kiện sản xuất của họ cũng đồng thời là cơ sở của các mối quan hệ chính trị, của địa vị độc lập của người công dân.

Chừng nào chế độ nô lệ còn giữ địa vị thống trị, hay chừng nào sản phẩm thặng dư còn bị tên lãnh chúa phong kiến và bọn tuỳ tùng của hắn tiêu dùng hết, và chừng nào những tên chủ nô hay lãnh chúa phong kiến còn bị rơi vào nanh vuốt của những kẻ cho vay nặng lãi, thì phương thức sản xuất vẫn còn như cũ; chẳng qua là nó chỉ trở nên nặng nề hơn đối với những người lao động mà thôi. Chủ nô hay lãnh chúa phong kiến bị mắc nợ càng bóp nặn nặng nề hơn, vì chính chúng cũng bị kẻ khác bóp nặn nặng nề hơn. Hoặc là cuối cùng chúng nhường chỗ cho những kẻ cho vay nặng lãi; chính những tên này lại trở nên địa chủ hoặc chủ nô, như trường hợp các kỵ sĩ của La Mã cổ đại. Thay cho những tên bóc lột

cũ, mà sự bóc lột ít nhiều có tính chất gia trưởng, vì sự bóc lột đó chủ yếu là một công cụ của quyền lực chính trị, bấy giờ người ta thấy xuất hiện những tên mới phất, độc ác và tham lam. Nhưng chính bản thân phương thức sản xuất thì không thay đổi.

Trong tất cả các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, tệ cho vay nặng lãi chỉ có tác dụng cách mạng ở chỗ là nó phá huỷ và giải thể những hình thức sở hữu mà cơ sở vững chắc và tình hình chúng không ngừng được tái sản sinh ra dưới hình thức cũ là chỗ dựa cho cơ cấu chính trị. Trong các hình thái Á châu, tệ cho vay nặng lãi có thể tồn tại rất lâu mà không gây ra cái gì khác ngoài tình trạng kinh tế suy sụp và chính trị hủ bại. Chỉ ở những nơi nào và khi nào đã tập hợp đầy đủ các điều kiện khác của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tệ cho vay nặng lãi mới thể hiện ra là một trong những công cụ góp phần làm cho phương thức sản xuất mới hình thành, một mặt bằng cách làm phá sản các lãnh chúa phong kiến và những người sản xuất nhỏ và mặt khác, bằng cách tập trung các điều kiện lao động lại để biến chúng thành tư bản.

"Ở thời trung cổ, chẳng nước nào có tỷ suất lợi tức chung cả. Nhà thờ ngăn cấm mọi việc cho vay lãi nói chung. Luật pháp và toà án cũng ít bảo đảm cho các việc cho vay. Cho nên trong những trường hợp cá biệt tỷ suất lợi tức lại càng cao. Vì tiền lưu thông không đủ, vì phần lớn các khoản thanh toán cần phải thực hiện bằng tiền mặt, nên người ta đã buộc phải đi vay tiền, và nhất là vì hồi đó chế độ kỳ phiếu chưa được phát triển. Tỷ suất lợi tức, cũng như khái niệm cho vay nặng lãi, ở mỗi nước và mỗi thời đại một khác . Dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ người ta coi kẻ nào lấy lãi 100% là kẻ cho vay nặng lãi. Ở Lin-đau, trên bờ hồ Bô-đen, năm 1344, thị dân ở thành phố này đã lấy lãi 2162/3%. Ở Xuy-rích, hội đồng thành phố đã ấn định tỷ suất lợi tức hợp pháp là 431/3%. Ở I-ta-li-a, có khi người ta đã phải trả tới 40%, dù rằng tỷ suất thông thường từ thế kỷ XII tới thế kỷ XIV không quá 20%. Vê-rô-na quy định tỷ suất hợp pháp là 121/2%. Hoàng đế Phri-đrích II ấn định tỷ suất hợp pháp là 10%, nhưng chỉ đối với những người Do Thái mà thôi. Ông ta không muốn nói gì đến

những người theo đạo Gia-tô cả. Ngay ở thế kỷ XIII, 10% đã là tỷ suất bình thường ở vùng Rê-na-ni nước Đức " *(Hȳllmann.* "Stọdtewesen des Mittelalters". Zweiter Theil, Bonn, 1827, S. 55 – 57).

Tư bản cho vay nặng lãi nắm được phương thức bóc lột của tư bản, nhưng không có phương thức sản xuất của tư bản. Trong khuôn khổ nền kinh tế tư sản, mối quan hệ đó cũng tái diễn ra trong những ngành công nghiệp lạc hậu hay trong những ngành chưa chịu đi vào phương thức sản xuất hiện đại. Ví dụ, nếu muốn so sánh tỷ suất lợi tức ở Anh với tỷ suất lợi tức đương thi hành ở ấn Độ, thì ta không nên lấy tỷ suất của Ngân hàng Anh, mà nên lấy tỷ suất lợi tức mà những người tiểu sản xuất trong công nghiệp gia đình nộp cho những người đã cho họ thuê các máy móc nhỏ. Ngược lại với của cải tiêu dùng, việc cho vay nặng lãi có ý nghĩa lịch sử quan trọng ở chỗ chính bản thân nó là một quá trình hình thành ra tư bản. Tư bản cho vay nặng lãi và tài sản của thương nhân đã giúp cho việc hình thành một thứ của cải bằng tiền, độc lập với sở hữu về ruộng đất. Sản phẩm càng ít mang tính chất hàng hoá, giá trị trao đổi càng ít chi phối toàn bộ nền sản xuất về chiều rộng và chiều sâu, thì tiền càng biểu hiện ra là của cải thật sự, là của cải nói chung, đối lập với phương thức biểu hiện có tính chất hạn chế của nó trong các giá trị sử dụng. Đó là cơ sở của việc tích trữ tiền. Nếu không kể đến tiền với tư cách là tiền thế giới và tiền tích trữ, thì chính là dưới hình thái phương tiện thanh toán mà tiền xuất hiện với tư cách là hình thái tuyệt đối của hàng hóa. Và chính cái chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán là cái chức năng làm phát triển lợi tức và do đó làm phát triển tư bản – tiền tệ. Cái mà bọn giàu sang hoang phí và trụy lạc cần đến, chính là tiền với tư cách là tiền, tiền với tư cách là phương tiện để mua mọi vật. (Và cũng để trả nợ nữa.) Người sản xuất nhỏ cần tiền trước hết để thanh toán. (ở đây, việc chuyển hóa các thứ đảm phụ và tô nộp bằng hiện vật cho lãnh chúa và cho nhà nước thành địa tô nộp bằng tiền và thuế nộp bằng tiền, đã có một tác dụng quan

trọng.) Trong cả hai trường hợp, người ta đều cần có tiền với tư cách là tiền. Mặt khác, chỉ có trong việc cho vay nặng lãi, sự tích trữ tiền mới trở nên hiện thực, và nó mới thực hiện ước mơ của nó. Cái mà kẻ có tiền tích trữ đòi hỏi không phải là tư bản, mà là tiền với tư cách là tiền; nhưng qua lợi tức, anh ta đã chuyển hóa thứ của cải tích trữ bằng tiền đó thành tư bản, - thành một phương tiện giúp cho anh ta có thể chiếm lấy hoàn toàn hay một phần lao động thặng dư và ngay cả một phần tư liệu sản xuất nữa, mặc dù trên danh nghĩa những tư liệu sản xuất này vẫn tiếp tục đối lập với anh ta với tư cách là sở hữu của kẻ khác. Tệ cho vay nặng lãi dường như sống trong các lỗ chân lông của nền sản xuất, giống như các vị thần của Ê-pi-quya sống ở những khoảng không gian giữa các thế giới[23]. Hình thái hàng hoá càng ít là hình thái chung của sản phẩm, thì lại càng khó kiếm ra tiền. Bởi vậy, kẻ cho vay nặng lãi tuyệt đối không bị một sự hạn chế nào khác ngoài cái khả năng lao động hay khả năng đề kháng của những người cần tiền cả. Trong nền sản xuất tiểu nông và tiểu tư sản, tiền dùng làm phương tiện mua chủ yếu là khi người lao động, do những trường hợp ngẫu nhiên hay những biến cố phi thường, đã bị mất hết những điều kiện sản xuất (vì trong những phương thức sản xuất đó trong phần lớn các trường hợp, người lao động vẫn còn là kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất), hay ít ra thì những điều kiện sản xuất đó cũng không được hoàn lại trong quá trình tái sản xuất bình thường. Trong số những điều kiện sản xuất đó, tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu là bộ phận chủ yếu. Nếu tư liệu sản xuất đắt lên, thì người ta có thể không bù lại được với số tiền bán sản phẩm, cũng như chỉ riêng việc mất mùa cũng có thể khiến người nông dân không bù lại được giống má của mình in natura[1*]. Chính các cuộc chiến tranh đã giúp cho các nhà quý tộc La Mã xưa kia làm phá sản những người bình dân bằng cách bắt họ phải đi phục

1* - bằng hiện vật

vụ binh dịch, làm cho họ bị trở ngại không thể tái sản xuất ra các điều kiện lao động của họ được và do đó làm cho họ trở thành những kẻ bần cùng (trong trường hợp này, việc bần cùng hoá, tức là việc làm kiệt quệ hay làm mất các điều kiện lao động, là hình thức chủ yếu), chính các cuộc chiến tranh đó đã làm cho các hầm, các kho của những tên quý tộc ấy chứa đầy đồng – tức là thứ tiền của thời đó – cướp được của kẻ thù. Đáng lẽ cấp cho những người bình dân các hàng hóa mà họ cần dùng như: lúa mì, ngựa, súc vật có sừng, bọn quý tộc này lại cho vay số đồng chẳng có ích gì cho họ cả và chúng lợi dụng tình thế đó để bóp nặn của họ một khoản lợi tức nặng lãi khổng lồ, do đó đã biến những người bình dân thành những con nợ – nô lệ của chúng. Dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ, những người nông dân ở Phran-ken cũng bị các cuộc chiến tranh làm phá sản, thành thử họ chẳng còn con đường nào khác nữa là từ chỗ con nợ trở thành nông nô. Trong đế quốc La Mã, như người ta đã biết, thường thường nạn đói đã khiến cho những người tự do phải đem con cái và bản thân mình nữa bán làm nô lệ cho những kẻ giàu có. Trên đây là nói về tình hình diễn biến chung. Xét về các trường hợp cá biệt, thì người tiểu sản xuất có giữ được tư liệu sản xuất của họ hay bị mất đi, cái đó lại là do hàng ngàn sự biến ngẫu nhiên quyết định; và mỗi sự biến hay mỗi lần mất mát là một sự bần cùng hóa và là một điểm mà kẻ cho vay nặng lãi - ăn bám có thể cắm các vòi của nó vào để hút máu. Một con bò cái của người tiểu nông chết đi là đủ khiến cho anh ta lâm vào tình trạng không thể lại tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ được nữa. Anh ta rơi vào tay kẻ cho vay nặng lãi, và một khi đã nằm trong tay kẻ cho vay nặng lãi rồi, thì chẳng bao giờ anh ta còn có thể thoát ra khỏi nữa.

Nhưng chính chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán mới là miếng đất riêng, rộng lớn và đặc biệt của tệ cho vay nặng lãi. Mọi đảm phụ bằng tiền nộp theo kỳ hạn nhất định, dù đó là địa tô, cống nạp, thuế má, v.v.., đều đi kèm với

sự cần thiết phải thanh toán bằng tiền. Vì vậy, từ thời những người La Mã cổ đại cho tới thời kỳ cận đại, việc cho vay nặng lãi phần lớn đều gắn liền với các chức năng của những kẻ thu thuế, fermiers généraux, receveurs généraux[1*]. Sau đó, thương nghiệp ngày càng phát triển, sản xuất hàng hóa ngày càng phổ biến, thì thời gian mua và thời gian thanh toán cũng ngày càng tách rời nhau. Tới một kỳ hạn nhất định thì cần phải trả tiền. Những cuộc khủng hoảng tiền tệ hiện nay chứng minh rằng điều đó có thể tạo ra những điều kiện trong đó – ngay cả hiện nay – nhà tư bản – tiền tệ và kẻ cho vay nặng lãi thống nhất thành một người. Nhưng cũng chính việc cho vay nặng lãi lại trở thành phương tiện chủ yếu để phát triển hơn nữa những yêu cầu về tiền với tư cách là phương tiện thanh toán; thật vậy, chính tệ cho vay nặng lãi làm cho người sản xuất ngày càng mắc nợ nhiều hơn và làm cho họ mất hết những phương tiện thanh toán thông thường, vì do gánh nặng của lợi tức, quá trình tái sản xuất bình thường của họ không còn có thể tiến hành được nữa. Ở đây, tệ cho vay nặng lãi phát sinh từ tiền với tư cách là phương tiện thanh toán; nó làm cho chức năng này của đồng tiền càng rộng lớn thêm, chức năng này là miếng đất tốt nhất của nó.

Chế độ tín dụng phát triển là do sự phản ứng chống lại tệ cho vay nặng lãi. Nhưng tuyệt nhiên không nên hiểu lầm ý nghĩa của sự phát triển đó và hiểu nó như kiểu các nhà văn thời cổ đại, các cha cố của giáo hội, Lu-the hay các nhà xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Nó chẳng qua chỉ có nghĩa là tư bản sinh lợi tức lệ thuộc vào các điều kiện và các nhu cầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không có gì khác cả.

Nói chung lại, trong chế độ tín dụng hiện đại, tư bản sinh lợi tức đã thích nghi với các điều kiện của nền sản xuất tư bản

1* - những viên tổng trưng thuế, tổng thu thuế.

chủ nghĩa. Không những tệ cho vay nặng lãi vẫn tiếp tục tồn tại như thế, mà ở những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, nó còn được thoát khỏi những sự hạn chế do tất cả nền pháp chế trước kia đã đặt ra cho nó. Tư bản sinh lợi tức vẫn giữ hình thái tư bản cho vay nặng lãi đối với những người nào và đối với những giai cấp nào, hay trong những điều kiện nào gạt bỏ khả năng vay theo ý nghĩa của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: khi người ta vay tiền cho nhu cầu cá nhân, như trong cửa hiệu cầm đồ chẳng hạn; khi những đại biểu cho của cải tiêu dùng vay để ăn tiêu hoang phí; hay khi người sản xuất không phải là người sản xuất tư bản chủ nghĩa, như trường hợp người tiểu nông, người thợ thủ công, v.v., tức là một người, với tư cách là người sản xuất trực tiếp, có tư liệu sản xuất riêng của họ; sau hết là khi người sản xuất tư bản chủ nghĩa hoạt động trên một quy mô nhỏ đến nỗi anh ta gần giống những người sản xuất tự mình lao động nói trên.

Điều phân biệt tư bản sinh lợi tức, – với tư cách là một yếu tố căn bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - với tư bản cho vay nặng lãi, tuyệt nhiên không phải ở bản chất hay tính chất của tư bản này. Sở dĩ có sự phân biệt đó, chỉ là do những điều kiện hoạt động của tư bản đã thay đổi, và do đó, do tính chất của người đi vay đối diện với người cho vay tiền đã hoàn toàn thay đổi. Ngay cả khi một người không có tài sản gì mà cũng được vay, với tư cách là một nhà công nghiệp hay thương nhân, thì đó là vì người ta tin tưởng rằng anh ta sẽ hoạt động với tư cách là nhà tư bản, tức là dựa vào tư bản đã vay mà chiếm hữu lao động không công. Người ta cho anh ta vay với tư cách là một nhà tư bản tiềm thế. Và ngay cái tình hình mà những nhà kinh tế học tán dương hết sức ca ngợi: một người không có tài sản gì, nhưng có nghị lực, có danh tiếng vững vàng, có năng lực và thành thạo công việc kinh doanh, cũng có thể biến thành nhà tư bản bằng cách đó được, - vả lại, nói chung, dưới chế độ tư bản

chủ nghĩa, giá trị thương mại của mỗi người đều được đánh giá một cách khá đúng, - ngay cái tình hình đó, dù nó không ngừng đưa thêm vào cuộc cạnh tranh cả một loạt những kẻ may mắn mới mà các nhà tư bản đã có sẵn chẳng ưa thích gì, nhưng tình hình đó lại làm cho nền thống trị của bản thân tư bản được củng cố thêm, mở rộng cơ sở của tư bản và giúp cho tư bản có thể luôn luôn bổ sung thêm được những lực lượng mới lấy trong tầng lớp dưới của xã hội. Cũng như ở thời trung cổ, việc nhà thờ Thiên chúa giáo tuyển lựa các ngôi thứ của mình trong số những người có đầu óc ưu tú nhất trong nhân dân mà không kể gì đến đẳng cấp, dòng họ, tài sản, - đã là một trong những thủ đoạn chủ yếu để củng cố sự thống trị của tầng lớp tăng lữ và trấn áp các tầng lớp thế tục. Một giai cấp thống trị càng có khả năng thu hút vào trong hàng ngũ của mình những người ưu tú nhất trong các giai cấp bị trị, thì sự áp bức của giai cấp thống trị đó càng vững chắc và càng nguy hiểm.

Điểm xuất phát của những người sáng lập ra chế độ tín dụng hiện đại là không nguyền rủa mọi tư bản sinh lợi tức, mà trái lại, công nhiên thừa nhận nó.

Ở đây, chúng tôi sẽ không nói đến cái hành động phản ứng chống lại tệ cho vay nặng lãi, tức là hành động tìm cách bảo vệ những người nghèo khỏi bị rơi vào tệ đó, bằng cách lập ra, chẳng hạn, các Monts-de-piété (ở Xa-lanh thuộc quận Phrăng-sơ-Công-tê vào năm 1350; về sau ở I-ta-li-a, thành phố Pê-ru-dơ và Xa-von, vào năm 1400 và 1479)[24]. Các Monts-de-piété này đáng chú ý là vì chúng cho ta thấy sự trớ trêu của lịch sử đã làm cho những nguyện vọng thành kính, trong quá trình thực hiện, lại biến thành cái ngược hẳn lại như thế nào. Theo những sự ước tính không có gì là quá đáng, thì giai cấp công nhân Anh hiện phải trả lãi 100% cho các cửa hiệu cầm đồ, tức là những cái kế tục các

Monts-de-piété[21)]. Chúng tôi cũng sẽ chẳng nói gì thêm về những ảo tưởng hão huyền về tín dụng của một bác sĩ Huy Sem-béc-len hay Giôn Bri-xcô nào đó chẳng hạn; trong mười năm cuối thế kỷ XVII, những người này muốn giải phóng quý tộc Anh khỏi nanh vuốt của tệ cho vay nặng lãi bằng cách tổ chức một ngân hàng nông thôn, phát hành thứ giấy bạc dựa trên cơ sở quyền sở hữu về ruộng đất[22)].

Các hội tín dụng thành lập ở Vơ-ni-dơ và Giê-nơ hồi thế kỷ XII và XIV là do sự cần thiết phải giải phóng thương nghiệp hàng hải và thương nghiệp bán buôn dựa trên thương nghiệp hàng hải khỏi sự khống chế của những lối cho vay nặng lãi đã lỗi thời và của những kẻ vẫn nắm độc quyền kinh doanh tiền tệ. Nếu các ngân hàng đúng với ý nghĩa của danh từ này, được thành lập ở các thành phố cộng hòa ấy, cũng đồng thời là những cơ quan tín dụng công cộng cho nhà nước vay tiền đảm bảo bằng những khoản thuế sẽ thu vào, thì ta cũng không nên

---

21) "Chính vì trong cùng một tháng có nhiều việc cầm đồ và chuộc về và vì người ta đem cầm vật này để chuộc vật khác về và chỉ nhận được một khoản chênh lệch nhỏ trả bằng tiền, cho nên lợi tức của các cửa hiệu cầm đồ mới lên tới những tỷ lệ cao như thế. Ở Luân Đôn, có 240 người cầm đồ có môn bài và chừng độ 1.450 người cầm đồ ở các tỉnh. Số tư bản dùng trong việc này ước chừng 1 triệu. Trong một năm số tư bản đó chu chuyển ít nhất là ba lần và trung bình mỗi lần nó thu được 331/3% lãi; thành thử các giai cấp dưới ở Anh hàng năm phải trả 100% lãi về số một triệu tạm vay, không kể các đồ vật đem cầm bị mất vì quá hạn chuộc" (*J.D. Tuckett.* "A History of the Past and Present State of the Labouring Population". Vol. I, London, 1846, p. 114).

22) Ngay trong những nhan đề của các tác phẩm của họ[25], họ cũng đã nêu rõ mục đích chủ yếu của họ là: "đảm bảo phúc lợi chung của các địa chủ; làm cho giá trị của sở hữu ruộng đất tăng lên rất nhiều, bãi bỏ các thuế khóa cho quý tộc và thân hào [gentry], v.v., tăng thu nhập hàng năm của các giai cấp này, v.v.". Theo lời họ, chỉ riêng bọn cho vay nặng lãi – những kẻ thù tệ hại nhất của quốc dân, những kẻ đã làm cho giai cấp quý tộc và yeomanry[26] bị thiệt hại hơn là một đạo quân xâm lược từ nước Pháp tràn sang – chỉ có bọn đó mới sẽ bị thiệt mà thôi.

quên rằng các thương nhân đã đứng ra thành lập các hội đó, bản thân họ là những kẻ tai mắt của các quốc gia này và họ vốn có lợi trong việc giải phóng chính phủ của họ cũng như bản thân họ[23)] khỏi nạn cho vay nặng lãi, và đồng thời cũng do đó mà củng cố và tăng cường sự khống chế của họ đối với nhà nước. Cho nên khi thảo luận về việc thành lập Ngân hàng Anh, những người thuộc Đảng bảo thủ đã phản đối như sau:

"Ngân hàng là những thiết chế có tính chất cộng hoà. Trước kia đã từng có những nhà ngân hàng rất phát đạt ở Vơ-ni-dơ, Giê-nơ, Am-xtéc-đam và Hăm-buốc. Nhưng nào đã ai nghe thấy nói đến một Ngân hàng Pháp hay Tây Ban Nha bao giờ?"

Ngân hàng Am-xtéc-đam, thành lập năm 1609, cũng như ngân hàng Hăm-buốc, thành lập năm 1619, đều không đánh dấu một thời đại trong sự phát triển của chế độ tín dụng hiện đại. Nó chỉ giản đơn là một nhà ngân hàng nhận tiền gửi. Những phiếu do nhà ngân hàng phát thật ra chỉ là những giấy biên nhận về những số kim loại quý đã đúc thành tiền hay chưa đúc thành tiền đem gửi vào ngân hàng và chỉ lưu hành được là nhờ có chữ ký sang tên của những người đã nhận

23) "Vua Sác-lơ II nước Anh, chẳng hạn, vẫn còn phải trả cho "những người hàng vàng" (tức là tiền bối của các chủ ngân hàng) những số tiền lãi rất lớn về việc vay nặng lãi và những món tiền các rất to về việc đổi ngoại tệ [Agios], từ 20 đến 30%. Một công việc kinh doanh hời như thế đã thúc đẩy "những người hàng vàng" ngày càng cho nhà vua vay nhiều hơn trước những số tiền bằng cả toàn bộ số thuế sẽ thu vào, và nắm lấy mọi số tiền do Nghị viện chuẩn y ngay khi nó được thông qua để làm vật bảo đảm; và thậm chí họ tranh giành lẫn nhau trong việc mua và cầm các kỳ phiếu, séc và các chứng từ thuế khóa, thành thử trên thực tế, tất cả các khoản thu của nhà nước đều là qua tay họ" (*John Francis*. "History of the Bank of England". Third edition, vol. I, London, [1848], p. 31). "Trước kia, người ta đã nhiều lần đề nghị lập Ngân hàng. Cuối cùng, việc lập Ngân hàng trở thành một việc cần thiết" (như trên, tr. 38). "Cần phải có Ngân hàng, dù chỉ là để giúp cho chính phủ đang bị bọn cho vay nặng lãi bóp nặn có thể kiếm được tiền với một lợi tức vừa phải, đảm bảo bằng những khoản thuế đã được nghị viện chuẩn y" (như trên, tr. 59 – 60).

phiếu ở mặt sau phiếu. Nhưng ở Hà Lan tín dụng thương nghiệp và nghề kinh doanh tiền tệ đã phát triển song song với thương nghiệp và ngành chế tạo, và trong tiến trình của sự phát triển, tư bản sinh lợi tức đã bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Điều đó biểu hiện ra ở tỷ suất lợi tức thấp. Nhưng ở thế kỷ XVII, Hà Lan, cũng như nước Anh ngày nay, đã được coi là nước kiểu mẫu về phát triển kinh tế. Ở đây, độc quyền của tệ cho vay nặng lãi theo lối cổ, dựa trên sự nghèo khổ, tự nó cũng biến đi.

Suốt cả thế kỷ XVIII, người ta đều nghe thấy tiếng hô: theo gương Hà Lan, cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức xuống; và pháp chế cũng đi theo hướng đó. Mục đích là bắt tư bản sinh lợi tức phải lệ thuộc vào tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp, chứ không phải ngược lại. Người hô hào chính của cuộc vận động này là ngài Giô-dai-a Sai-đơ, thuỷ tổ các nhà ngân hàng tư nhân Anh kiểu thông thường. Ông ta lớn tiếng phản đối sự độc quyền của bọn cho vay nặng lãi, hoàn toàn giống như kiểu hãng quần áo may sẵn Mô-dét và con trai tự quảng cáo mình là một chiến sĩ đấu tranh chống sự độc quyền của "những thợ may tư nhân". Giô-dai-a Sai-đơ này đồng thời cũng là thuỷ tổ của bọn stockijobbers[1*] người Anh. Cho nên ông ta, một kẻ chuyên quyền của Công ty Đông ấn, cũng đã mượn danh nghĩa tự do mậu dịch để bênh vực sự độc quyền của công ty này. Luận chiến với Tô-mát Man-li, ("Interest of Money mistaken")[27], hắn nói:

"Với tư cách là một chiến sĩ đấu tranh cho lợi ích của bọn cho vay nặng lãi nhát gan và run rẩy, ông ta hướng trận địa pháo chủ yếu của ông ta vào cái điểm chính mà tôi thú nhận là điểm yếu nhất... Ông ta phủ nhận thẳng rằng lợi tức thấp không phải là nguyên nhân dẫn đến sự giàu có và quả quyết rằng nó chỉ là kết quả của sự giàu có" ("Traité sur le Commerce etc." 1669, Traduits de l'anglois, Amsterdam et Berlin, 1754, p. 120). "Nếu thương nghiệp là cái làm cho

1* - bọn đầu cơ chứng khoán

một nước trở nên giàu có, và nếu việc hạ thấp lợi tức làm cho thương nghiệp tăng lên, thì dĩ nhiên là việc giảm bớt lợi tức hay việc hạn chế nạn cho vay nặng lãi phải là một nguyên nhân chính để ra sự giàu có của một nước. Nói rằng cùng một sự vật, nhưng trong những trường hợp nhất định này thì có thể là nguyên nhân, đồng thời trong những trường hợp khác lại có thể là kết quả, nói như thế quyết không có gì là phi lý cả" (như trên, tr. 155). "Quả trứng là nguyên nhân sinh ra con gà mái và gà mái là nguyên nhân đẻ ra quả trứng. Lợi tức giảm xuống có thể là nguyên nhân làm cho của cải tăng lên và của cải tăng lên có thể là nguyên nhân làm cho lợi tức hạ xuống hơn nữa" (như trên, tr. 156). "Tôi là người bênh vực cho sự cần cù lao động, còn đối thủ của tôi bênh vực cho sự lười biếng và ăn không ngồi rồi" (như trên, tr. 179).

Việc kịch liệt chống lại tệ cho vay nặng lãi như thế, việc đòi hỏi tư bản sinh lợi tức phải lệ thuộc vào tư bản công nghiệp như thế, chẳng qua chỉ là dấu hiệu báo trước việc sáng lập các tổ chức thực hiện những điều kiện đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, dưới hình thái chế độ ngân hàng hiện đại: một mặt, các ngân hàng làm cho tư bản cho vay nặng lãi mất độc quyền bằng cách tập trung và ném ra thị trường tài chính tất cả những số tiền dự trữ để nằm im không hoạt động, và mặt khác, các ngân hàng lại hạn chế sự độc quyền của chính ngay các kim loại quý bằng cách tạo ra thứ tiền tín dụng.

Cũng như trong tác phẩm của Sai-đơ nói trên đây, người ta cũng lại thấy trong tất cả các tác phẩm viết về ngân hàng ở nước Anh, xuất bản vào phần thứ ba sau cùng của thế kỷ XVII và vào đầu thế kỷ XVIII, cái tư tưởng chống tệ cho vay nặng lãi, đòi hỏi giải phóng thương nghiệp và công nghiệp cũng như nhà nước khỏi tệ cho vay nặng lãi. Đồng thời người ta cũng lại thấy cả những ảo tưởng quá ư hão huyền về những hậu quả mầu nhiệm của tín dụng, của việc bãi bỏ độc quyền của các kim loại quý, của việc thay thế các kim loại quý bằng tiền giấy, v.v.. Ông Uy-li-am Pa-téc-xơn, người Xcốt-len, người sáng lập ra Ngân hàng Anh và Ngân hàng Xcốt-len, thật đúng là Lô đệ nhất[28].

"Tất cả những người làm nghề hàng vàng và cầm đồ đều điên cuồng la ó" chống lại Ngân hàng Anh (*Macaulay.* "The History of England". Vol. IV, London, 1855, p. 499).

"Mười năm đầu, Ngân hàng đã phải phấn đấu với những khó khăn rất lớn; nó vấp phải một sức chống đối mạnh ở bên ngoài; giấy bạc của nó chỉ được người ta nhận với một giá thấp hơn giá trị danh nghĩa của chúng rất nhiều... Những người hàng vàng" (nghề buôn kim loại quý ở trong tay họ là cơ sở của một thứ nghiệp vụ ngân hàng thô sơ) "ra sức âm mưu chống lại Ngân hàng, vì Ngân hàng làm cho việc kinh doanh của họ bị thu hẹp lại, tỷ suất chiết khấu của họ bị hạ xuống, còn các việc kinh doanh trước kia của họ với chính phủ thì bị rơi vào tay những kẻ đối địch với họ" (*Jonh Francis,* s.đ.d., tr. 73).

Trước khi Ngân hàng Anh thành lập, năm 1683, người ta đã dự định lập một Ngân hàng tín dụng quốc gia; ngân hàng này, ngoài các mục đích khác ra, còn có mục đích giúp cho

"các thương nhân có những khối lớn hàng hoá có thể gửi các hàng hoá đó lại, nhờ sự giúp đỡ của ngân hàng này, và căn cứ vào số hàng nằm lại trong kho đó, họ có thể vay được tiền để duy trì nhân viên và mở rộng kinh doanh của họ trong khi chờ đợi kiếm được thị trường bán có lợi hơn, chứ không phải đem bán lỗ đi"[29].

Sau rất nhiều cố gắng, cái Ngân hàng tín dụng này đã được thành lập ở phố Bi-sốp-hai-mơ tại Đê-vơn-sia-hau. Nó cho các nhà công nghiệp và thương nhân vay tiền dưới hình thức kỳ phiếu bằng 3/4 giá trị của hàng hóa đưa gửi làm bảo đảm. Để làm cho các kỳ phiếu đó có thể lưu chuyển được, trong mỗi ngành công nghiệp người ta đã tập hợp một số người lại thành một hội; trong hội đó mỗi thành viên, sở hữu những kỳ phiếu nói trên, đều có thể nhờ những kỳ phiếu đó mà nhận được hàng hóa một cách cũng dễ dàng như trả tiền mặt vậy. Công việc kinh doanh của Ngân hàng này không lấy gì làm phát đạt lắm. Bộ máy thì quá phức tạp, và nguy cơ thì quá lớn khi hàng hóa bị mất giá.

Xét nội dung thật sự của các tác phẩm ấy là những cuốn sách đi kèm theo về mặt lý luận việc xây dựng nên chế độ tín

dụng hiện đại ở Anh và khuyến khích việc xây dựng đó, chúng ta sẽ chẳng thấy cái gì khác ngoài những yêu sách đòi tư bản sinh lợi tức và nói chung, các tư liệu sản xuất có thể cho vay được, phải phụ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, coi đó là một trong những điều kiện của phương thức sản xuất này. Mặt khác, nếu chỉ xét câu cú một cách hình thức, thì lắm lúc ta sẽ kinh ngạc về sự giống nhau – cả trong cách thể hiện – giữa chúng và những ảo tưởng về ngân hàng và tín dụng của phái Xanh-Xi-mông.

Giống như trong các tác phẩm của phái trọng nông, danh từ cultivateur không phải dùng để chỉ người nông dân thật sự, mà là để chỉ gã phéc-mi-ê lớn, trong các tác phẩm của Xanh-Xi-mông cũng vậy, và ngay cả đôi khi trong những tác phẩm của các môn đệ của ông ta nữa, danh từ travailleur không phải là chỉ người công nhân mà là chỉ nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp.

"Travailleur cần có những người giúp việc, những người phụ việc, những *công nhân;* anh ta tìm những người giúp việc thông minh, khéo léo, tận tâm, anh ta bắt họ làm việc và việc làm của họ là lao động sản xuất" ("Religion saint-simonienne. économic politique et Politique". Paris, 1831, p. 104).

Nói chung, ta cũng không nên quên rằng chỉ trong tác phẩm cuối cùng của ông ta, "Le Nouveau Christianisme" ["Đạo Cơ Đốc mới"], Xanh-Xi-mông mới trực tiếp biểu hiện ra là người phát ngôn của giai cấp cần lao và ông ta mới tuyên bố rằng giải phóng giai cấp cần lao là mục đích cuối cùng của những sự nỗ lực của ông ta. Tất cả các tác phẩm trước đó của ông thực tế chỉ là sự ca ngợi xã hội tư sản cận đại, xã hội mà ông ta bênh vực để chống lại xã hội phong kiến, hay là sự ca ngợi các nhà công nghiệp và các chủ ngân hàng để chống lại các tướng soái và các nhà làm luật thời Na-pô-lê-ông. Nếu so sánh những tác phẩm ấy với những tác phẩm của Ô-oen cùng thời kỳ đó, thì khác nhau biết chừng

nào![24] Ngay trong các tác phẩm của những người kế tục Xanh-Xi-mông – như câu trích dẫn trên đây cho ta thấy rõ – nhà tư bản công nghiệp vẫn là người travailleur par excellen[1*]. Nếu đứng trên quan điểm phê phán để đọc các tác phẩm của họ, ta sẽ không lấy làm ngạc nhiên rằng những điều mộng tưởng của họ về tín dụng và ngân hàng khi thực hiện rút cục lại là cái Crédit mobilier[30] [Nhà tín dụng động sản] do Ê-min Pê-rây-rơ, một người trước kia cũng thuộc phái Xanh-Xi-mông, sáng lập ra; vả lại, chỉ có ở nước Pháp, nơi mà chế độ tín dụng cũng như nền đại công nghiệp đều chưa đạt tới mức phát triển hiện đại, thì cái hình thái tín dụng đó mới có thể giữ một địa vị chi phối mà thôi. Ở Anh và ở Mỹ, thì không thể có điều đó được. – Trong những đoạn sau đây trích trong cuốn "Doctrine de St. Simon.

24) Khi soạn lại bản thảo của mình, nhất định là Mác sẽ sửa đổi đoạn này đi rất nhiều. Sở dĩ Mác viết đoạn này là do vai trò của những người trước kia theo trường phái Xanh-Xi-mông ở nước Pháp, dưới thời đế chế thứ hai, ở đó - đúng ngay vào thời kỳ Mác viết đoạn trên đây – những ảo tưởng hão huyền của trường phái này về tín dụng coi chúng có khả năng cứu vãn thế giới, do sự trớ trêu của lịch sử, đã được thực hiện dưới hình thái một sự đầu cơ với một quy mô to lớn chưa từng thấy trước đó. Về sau này, Mác chỉ nói một cách thán phục về thiên tài và đầu óc bách khoa của Xanh-Xi-mông mà thôi. Trong những tác phẩm đầu của Xanh-Xi-mông, nếu ông ta đã không thấy được sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản mới bắt đầu xuất hiện ở Pháp, nếu ông ta đã xếp cái bộ phận của giai cấp tư sản hoạt động trong sản xuất vào trong loại những người travailleurs thì cái đó phù hợp với quan niệm của Phu-ri-ê là người muốn hòa hợp tư bản và lao động, và sở dĩ như thế là do tình hình kinh tế và chính trị của nước Pháp hồi đó. Về điểm này nếu Ô-oen đã có một tầm mắt nhìn sâu rộng hơn, đó là vì ông đã sống trong một môi trường khác, giữa cuộc cách mạng công nghiệp và những sự đối lập giai cấp đã trở nên gay gắt. – *Ph. Ă.*

1* - người lao động chính cống, thực sự.

Exposition, Première année, 1828 – 1829", 3e ed., Paris 1831, người ta cũng đã thấy có mầm mống của Crédit Mobilier. Cũng dễ hiểu rằng người chủ ngân hàng có thể cho vay với lợi tức hạ hơn nhà tư bản và kẻ cho vay nặng lãi tư nhân. Vì vậy các chủ ngân hàng đó

"có thể đem lại cho các nhà công nghiệp những công cụ với giá rẻ hơn nhiều, nghĩa là *với lợi tức thấp hơn* các địa chủ và các nhà tư bản là những người dễ bị nhầm lẫn hơn trong việc lựa chọn những người vay tiền" (tr. 202).

Nhưng ở phần chú thích, chính các tác giả lại nói thêm:

"Vì cái xã hội vô tổ chức của ta có nhiều cơ hội cho lòng ích kỷ dễ phát sinh dưới các hình thức gian lận và bịp bợm, nên cái lợi đáng lẽ có được nhờ vai trò trung gian của các chủ ngân hàng đứng giữa những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi, và những người travailleurs, thường luôn luôn bị san bằng đi và thậm chí mất sạch cả: bọn chủ ngân hàng thường luôn luôn đứng giữa những người traivailleurs và những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi và bóc lột cả hai bên, làm thiệt hại cho toàn thể xã hội".

Chữ "travailleur" ở đây có nghĩa là "capitaliste industriel"[1*]. Ngoài ra, nếu coi tiền mà các ngân hàng hiện đại chi phối chỉ là tiền của những kẻ ăn không ngồi rồi thôi thì thật là lầm. Thứ nhất, đó là bộ phận tư bản nhàn rỗi nằm ở trong tay các nhà công nghiệp và thương nghiệp dưới hình thái tiền, với tư cách là tiền dự trữ hay tư bản còn đợi để đem đầu tư; như vậy đó là tư bản nhàn rỗi, chứ không phải là tư bản của những kẻ nhàn rỗi. Thứ hai, đó là một phần các thứ thu nhập hay của những số tiền tiết kiệm nhằm để tích lũy, một cách vĩnh viễn hay tạm thời. Và đứng về tính chất của hệ thống ngân hàng mà nói, thì hai bộ phận đó là chủ yếu.

Nhưng ta không bao giờ nên quên rằng: thứ nhất, tiền dưới hình thái kim loại quý vẫn là cái cơ sở mà tín dụng, do bản chất của nó, *không bao giờ* có thể tách khỏi được. Thứ

1* - nhà tư bản công nghiệp.

hai, tiền đề của chế độ tín dụng là sự độc quyền của các tư nhân đối với tư liệu sản xuất xã hội (dưới hình thái tư bản và sở hữu ruộng đất); bản thân chế độ tín dụng, một mặt là một hình thái nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặt khác là một động cơ thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến lên hình thái cao hơn, tột cùng của nó.

Đứng về tổ chức hình thức và về tính chất tập trung của nó mà nói, chế độ ngân hàng là sản phẩm có tính chất nhân tạo nhất và hoàn thiện nhất, mà nói chung chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt tới, như ta đã thấy nói tới ngay từ hồi năm 1697 trong cuốn "Some Thoughts of the Interests of England". Do đó, một thiết chế như Ngân hàng Anh đã có một quyền lực rất lớn đối với thương nghiệp và công nghiệp, mặc dù sự vận động thực tế của thương nghiệp và công nghiệp diễn ra hoàn toàn ở ngoài phạm vi Ngân hàng này và mặc dù tác dụng của Ngân hàng này đối với sự vận động đó có tính chất hoàn toàn thụ động. Đành rằng thiết chế này đã đem lại cho người ta cái hình thức tổ chức kế toán chung và phân phối tư liệu sản xuất trên quy mô xã hội, nhưng cái đó chỉ là hình thức. Chúng ta đã biết rằng lợi nhuận trung bình của mỗi nhà tư bản cá biệt hay của mọi tư bản cá biệt không phải được quyết định bởi lao động thặng dư mà tư bản đó trực tiếp chiếm hữu, mà là bởi số lượng của tổng lao động thặng dư mà tổng tư bản đã chiếm hữu, và trong tổng số lao động thặng dư này mỗi tư bản cá biệt rút lấy một phần lời của mình tỷ lệ với cái phần mà nó đại biểu trong tổng tư bản. Tính chất xã hội đó của tư bản chỉ có thể thể hiện ra và được thực hiện đầy đủ nhờ có sự phát triển hoàn toàn của chế độ tín dụng và ngân hàng. Mặt khác, chế độ đó còn dẫn đến những kết quả xa hơn nữa. Chế độ đó giúp cho các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp có thể sử dụng toàn bộ tư bản nhàn rỗi và thậm chí cả tư bản

tiềm thế chưa hoạt động một cách tính cực của xã hội, thành thử cả người cho vay, lẫn người sử dụng tư bản đó đều không phải là những người sở hữu tư bản đó hay những người sản xuất ra tư bản đó. Do đó, chế độ tín dụng và ngân hàng xóa bỏ tính chất tư nhân của tư bản và chứa đựng ở trong nó – nhưng cũng chỉ ở trong nó thôi – sự xóa bỏ chính ngay bản thân tư bản. Ngành ngân hàng làm cho việc phân phối tư bản, với tư cách là một công việc kinh doanh đặc biệt, một chức năng xã hội, không còn nằm trong tay các nhà tư bản tư nhân và bọn cho vay nặng lãi nữa. Nhưng đồng thời điều đó cũng biến ngân hàng và tín dụng thành một phương tiện mạnh nhất để cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vượt khỏi những giới hạn của bản thân nó và biến ngân hàng và tín dụng thành một trong những công cụ có hiệu lực nhất gây ra những cuộc khủng hoảng và đầu cơ.

Ngoài ra, khi thay thế tiền bằng các hình thái lưu thông tín dụng, chế độ ngân hàng đã cho ta thấy rằng thật ra tiền chẳng qua chỉ là một biểu hiện đặc thù của tính chất xã hội của lao động và của các sản phẩm lao động; nhưng tính chất đó, vì đối lập với cơ sở của nền sản xuất tư nhân, nên rút cục lại bao giờ cũng phải biểu hiện ra là một vật, một hàng hóa đặc biệt bên cạnh những hàng hóa khác.

Sau hết, không còn nghi ngờ gì nữa, chế độ tín dụng sẽ là một đòn bẩy mạnh mẽ trong bước chuyển từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lên phương thức sản xuất của lao động liên hiệp; nhưng tuy vậy nó cũng chỉ có thể là một yếu tố gắn liền với những cuộc cách mạng hữu cơ lớn khác trong bản thân phương thức sản xuất. Mặt khác, sở dĩ có những ảo tưởng về cái quyền lực kỳ diệu của chế độ tín dụng và ngân hàng, theo ý nghĩa xã hội chủ nghĩa, đó là vì người ta hoàn toàn không hiểu biết gì về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và về chế độ tín dụng với tư cách là một trong những hình

thái của phương thức sản xuất đó. Một khi tư liệu sản xuất không chuyển hóa thành tư bản nữa (điều đó cũng có nghĩa là cả chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất cũng bị thủ tiêu), thì tín dụng, với tư cách là tín dụng, không còn lý do tồn tại nữa. Vả lại, ngay cả những người thuộc phái Xanh-Xi-mông cũng đã hiểu như vậy. Mặt khác, chừng nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tồn tại, thì tư bản sinh lợi tức, với tư cách là một trong những hình thái của phương thức sản xuất đó, cũng tiếp tục tồn tại và thực tế đã cấu thành cơ sở của chế độ tín dụng của phương thức sản xuất đó. Chỉ có Pru-đông, nhà văn giật gân muốn duy trì nền sản xuất hàng hóa mà lại xóa bỏ tiền[25)], mới có thể tưởng tượng ra cái điều quái gở là: tín dụng không lấy lãi[31], cho rằng nó sẽ thực hiện được cái nguyện vọng thành kính của tầng lớp tiểu tư sản.

Trong cuốn "Religion saint-simonienne, Economie politique et Politique", Paris 1831, ở trang 45, có đoạn viết như sau:

"Trong một xã hội mà một số người này có công cụ công nghiệp, nhưng lại không có khả năng hoặc không có ý muốn đem ra sử dụng, còn những người khác, cần cù nhưng lại không có công cụ lao động, thì tín dụng có mục đích làm cho các công cụ đó chuyển một cách hết sức dễ dàng từ tay những người thứ nhất, có những công cụ đó, sang tay những người thứ hai biết sử dụng những công cụ đó. Cần vạch ra rằng theo định nghĩa này, thì tín dụng là kết quả của cái cách thức mà theo đó *sở hữu* đã được cấu thành".

Như vậy, hễ sự cấu thành đó của sở hữu biến mất đi, thì tất nhiên tín dụng cũng biến mất theo. Ở trang 98, ta lại thấy viết như sau:

Các ngân hàng hiện nay "tự cho mình là có nhiệm vụ theo dõi sự vận động do những việc giao dịch tiến hành ở ngoài phạm vi của ngân hàng gây ra, chứ

25) *Các Mác.* "Sự khốn cùng của triết học". Bruy-xen và Pa-ri, 1847 [Xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 111-256]. - *Các Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" [Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.96-97].

không phải tự chúng thúc đẩy sự vận động đó; nói một cách khác, các ngân hàng đóng vai trò những nhà tư bản đối với những người travailleurs mà các ngân hàng đã cho vay tư bản".

Trong cái quan niệm cho rằng các ngân hàng phải tự mình nắm lấy sự lãnh đạo và phải tỏ rõ đặc trưng của mình

"bằng số lượng và tính chất hữu ích của các cơ quan do ngân hàng điều khiển và của các công việc do ngân hàng thúc đẩy" (tr.101),

ta đã thấy manh nha cái quan niệm về Crédit mobilier [tín dụng động sản]. Sác-lơ Pếch-cơ cũng thế, ông ta cũng yêu cầu rằng các ngân hàng (tức là cái mà phái Xanh-Xi-mông gọi là Système général des banques[1*]) phải "quản lý sản xuất". Nói chung, về căn bản, Pếch-cơ vẫn là người theo phái Xanh-Xi-mông, mặc dầu triệt để hơn nhiều. Ông ta muốn rằng

"tổ chức tín dụng... phải quản lý toàn bộ sự vận động của nền sản xuất quốc dân". - "Hãy cứ thử thành lập một cơ quan tín dụng quốc gia cho những người có khả năng và có tài cán mà không có của, vay tiền, nhưng không cưỡng bức những người vay tiền phải quan hệ mật thiết với nhau trong sản xuất và tiêu dùng, mà trái lại, để cho tự họ quản lý lấy việc trao đổi và việc sản xuất của họ. Như thế, bất quá anh chỉ đi đến cái kết quả mà từ trước tới nay các ngân hàng tư nhân đã đạt được, tức là: tình trạng vô chính phủ, tình trạng mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, một số người này thì đột nhiên phá sản và một số người khác đột nhiên trở nên giàu có; thành thử cái cơ quan của anh không làm được cái gì hơn ngoài việc làm cho một số người này được những phúc lợi ngang với những sự bất hạnh của một số người khác... Chẳng qua anh sẽ chỉ giúp cho những người lao động làm thuê mà anh cho vay tiền có những phương tiện để cạnh tranh với nhau giống như cuộc cạnh tranh giữa những người chủ tư sản của họ vậy" (C. Pecqueur, "Théorie nouvelle d' écono nie sociale et politique etc.", Paris 1842, p. 433-434).

Chúng ta đã thấy rằng tư bản thương nhân và tư bản sinh lợi tức là những hình thái xưa nhất của tư bản. Nhưng do bản chất của sự vật, nên trong quan niệm của mọi người, tư bản sinh lợi

1* - Hệ thống chung của các ngân hàng

tức lại biểu hiện ra là tư bản par excellence[1*]. Trong tư bản thương nhân ta thấy một thứ hoạt động trung gian, dù người ta có coi thứ hoạt động đó là một sự lừa đảo, là lao động hay là một cái gì khác đi nữa cũng vậy. Trái lại, trong tư bản sinh lợi tức, ta thấy cái tính chất tự tái sản xuất ra bản thân tư bản, cái giá trị tự tăng thêm giá trị, việc sản xuất ra giá trị thặng dư, lại biểu hiện ra một cách thuần túy là một thuộc tính thần bí. Cái đó cũng giải thích tại sao một số nhà kinh tế học, - nhất là ở trong những nước như nước Pháp, nơi mà tư bản công nghiệp chưa phát triển đầy đủ, - đã coi tư bản sinh lợi tức là hình thái cơ bản của tư bản và đã quan niệm rằng địa tô chẳng hạn, chỉ là một biến thể của tư bản, vì hình thái cho vay cũng chiếm ưu thế trong lĩnh vực này. Như thế là hoàn toàn hiểu sai cái cơ cấu nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là không hề thấy rằng ruộng đất, cũng như tư bản, chỉ cho các nhà tư bản vay mà thôi. Đáng lẽ cho vay tiền, dĩ nhiên người ta có thể cho vay tư liệu sản xuất bằng hiện vật: máy móc, nhà cửa dùng vào việc kinh doanh, v.v.. Nhưng lúc đó những thứ này đại biểu cho một số tiền nhất định và nếu ngoài lợi tức ra, người ta còn trả một số nào đó để bù lại hao mòn, thì cái đó là do giá trị sử dụng của các yếu tố tư bản này, là do hình thái tự nhiên đặc thù của chúng mà ra. Nhưng cả ở đây nữa, điều quyết định là xem các tư liệu sản xuất đó có phải để cho người sản xuất trực tiếp vay không, - điều này giả định là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tồn tại, ít nhất là trong lĩnh vực mà những việc cho vay đó được tiến hành, - hay là người ta cho nhà tư bản công nghiệp vay, một điều giả thiết phải diễn ra trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn một điều không thích đáng và càng không hợp lý nữa là đem xếp những việc cho vay để tiêu dùng cá nhân (ví dụ thuê nhà ở, v.v.) vào loại này. Nói rằng giai cấp công nhân bị lừa gạt dưới hình thái đó và bị lừa gạt rất nhiều, thì đó là một việc ai cũng biết; nhưng gã tiểu thương bán thực phẩm cho giai

1* - tư bản chính cống, thật sự.

cấp công nhân cũng lừa gạt họ không kém. Đó là một sự bóc lột thứ hai, song song với sự bóc lột ban đầu, tức là sự bóc lột trực tiếp diễn ra trong chính ngay quá trình sản xuất. Ở đây sự khác nhau giữa bán và cho vay hoàn toàn không có ý nghĩa gì quan trọng cả và hoàn toàn có tính chất hình thức mà thôi, và như chúng tôi đã từng vạch rõ, sở dĩ người ta có thể thấy sự khác nhau đó có vẻ như là một sự khác nhau về căn bản, thì đó chỉ là vì người ta hoàn toàn không hiểu biết gì mối liên hệ thực tế của các hiện tượng, như trên đây đã chỉ rõ[1*].

Tệ cho vay nặng lãi, cũng như thương nghiệp, đều lợi dụng một phương thức sản xuất nhất định; chúng không đẻ ra phương thức sản xuất đó; chúng chỉ có quan hệ bề ngoài với phương thức đó. Tệ cho vay nặng lãi tìm cách trực tiếp duy trì phương thức đó, để có thể luôn luôn lại tiếp tục lợi dụng được phương thức đó; nó là bảo thủ và chỉ làm cho phương thức sản xuất đó tồi tệ hơn mà thôi. Các yếu tố sản xuất càng ít gia nhập vào quá trình sản xuất với tư cách là hàng hoá, và càng ít đi ra khỏi quá trình đó với tư cách là hàng hóa, thì việc dùng tiền để mua sắm các yếu tố sản xuất đó lại càng biểu hiện ra là một hành vi riêng biệt. Vai trò của lưu thông trong tái sản xuất xã hội càng ít quan trọng, thì tệ cho vay nặng lãi lại càng phát đạt.

Nếu tài sản bằng tiền phát triển lên thành một thứ tài sản đặc biệt, thì đối với tư bản cho vay nặng lãi, cái đó có nghĩa là tất cả các khoản nợ đều tồn tại dưới hình thái là những khoản nợ tiền. Trong một nước mà đại bộ phận của nền sản xuất vẫn còn mang tính chất tự nhiên, tức là chỉ

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25 I, tr.

hạn chế trong những giá trị sử dụng, thì tư bản cho vay nặng lãi lại càng phát triển mạnh.

Tệ cho vay nặng lãi đưa lại hai kết quả: một là, nói chung nó làm cho những tài sản độc lập bằng tiền được hình thành ở bên cạnh đẳng cấp thương nhân; hai là, nó chiếm hữu các tư liệu lao động, nghĩa là làm cho những người sở hữu bị phá sản, mất hết tư liệu lao động cũ; trong chừng mực đó nó là một đòn bẩy mạnh để hình thành những tiền đề của tư bản công nghiệp.

Lợi tức dưới thời trung cổ

"Dưới thời trung cổ, dân cư chỉ thuần làm nghề nông. Và trong trường hợp đó, cũng như dưới chế độ phong kiến, chỉ có thể có một nền buôn bán nhỏ và do đó, cũng chỉ có thể có một lợi nhuận nhỏ mà thôi. Cho nên những đạo luật chống tệ cho vay nặng lãi mới có lý do tồn tại dưới thời trung cổ. Vả lại, trong một nước công nghiệp, ít khi có người nào lâm vào tình thế phải đi vay tiền, trừ phi là rơi vào cảnh nghèo túng và cùng khổ... Hen-ri VIII giảm lợi tức xuống 10%, Gia-cốp I giảm xuống 8%, Sác-lơ II giảm xuống 6%, nữ hoàng An-na giảm xuống 5%... Về thời ấy, bọn cho vay tiền, nếu không phải là do pháp luật cho phép, thì ít ra cũng trên thực tế, là những kẻ độc quyền, cho nên cần phải hạn chế họ, cũng như đã hạn chế các kẻ nắm độc quyền khác. Ở thời đại chúng ta tỷ suất lợi nhuận đóng vai trò điều tiết tỷ suất lợi tức; còn ở thời đại đó, chính tỷ suất lợi tức điều tiết tỷ suất lợi nhuận. Khi gã cho vay tiền bắt thương nhân phải chịu một tỷ suất lợi tức cao, thì thương nhân lại bắt buộc phải tính vào hàng hóa một lợi nhuận cao hơn. Như vậy là một số tiền lớn đã lấy ở trong túi người mua để nộp vào túi bọn làm nghề cho vay tiền" *(Gilbar. "The History and Principles of Banking". London, 1834, p. 163, 164, 165).*

"Người ta đã nói với tôi rằng hiện nay hàng năm, tại mỗi lần phiên chợ Lai-pxích, người ta vẫn lấy lãi 10 gun-đen, tức là lãi 30%[32]; có người còn tính thêm cả phiên chợ Noi-en-buốc nữa, thế là 40%; tôi không biết có thật như thế không. Thật là sỉ nhục biết chừng nào! Quỷ thật, không biết tất cả những cái đó rồi còn đi đến đâu nữa?... Bây giờ ở Lai-pxích kẻ nào có 100 gun-đen thì hàng năm lấy 40 gun-đen; như vậy tức là mỗi năm nuốt chửng một người nông dân hay một thị dân. Nếu hắn có 1.000 gun-đen, thì hắn lấy 400 gun-đen, như

vậy tức là mỗi năm nuốt sống một kỵ sĩ hay một người quý tộc giàu có... Nếu hắn có 10.000 gun-đen - thì hắn lấy 4.000 gun-đen, như vậy tức là mỗi năm nuốt chửng một bá tước giàu có. Nếu hắn có 100.000 gun-đen - đây tất phải là trường hợp bọn thương nhân lớn – thì hắn lấy 40.000 gun-đen, như thế tức là mỗi năm nuốt chửng một ông hoàng lớn và giàu có. Nếu hắn có 1 triệu thì hàng năm hắn lấy 400.000, như thế tức là mỗi năm nuốt sống một ông vua lớn. Và làm như vậy hắn không hề bị nguy hiểm gì cả, cả cho thân thể của hắn lẫn cho của cải của hắn; hắn không làm gì cả, hắn ngồi sau lò sưởi và nướng táo ăn: như thế là tên kẻ cướp đó, ngồi ở ghế bành nơi tại nhà, lại nuốt chửng được một thế giới trong vòng mười năm". ("An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen", 1540. In: Der sechste Theil der Bìcher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittembergk, 1589 [S. 312].)

"Mười lăm năm trước, khi cầm bút chống tệ cho vay nặng lãi, bấy giờ tệ đó đã lan tràn một cách nguy kịch đến nỗi tôi biết rằng không thể hy vọng gì cải thiện được. Từ ấy đến nay, tệ đó đã phát triển sâu rộng đến nỗi không còn bị coi là một tính xấu, một tội lỗi, hay một điều sỉ nhục nữa, mà lại được coi là một đức tốt lớn và một vinh dự lớn, như thể là một việc làm phúc lớn cho mọi người và giúp cho họ được một việc hợp với đạo Cơ Đốc. Ai sẽ góp ý kiến giúp đỡ chúng ta bây giờ một khi mà điều đáng sỉ nhục lại trở thành ra một điều vinh dự và một tính xấu lại trở thành một đức tốt?" ("An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung", Wittemberg 1540).

"Bọn Do Thái, bọn chủ nhà cầm đồ, bọn cho vay nặng lãi và bọn chuyên nghề hút máu, đó là những tên làm nghề ngân hàng đầu tiên của chúng ta, những tên vô lại làm nghề buôn bán đầu tiên của chúng ta, tính cách của chúng hầu như có thể nói là vô liêm sỉ... Sau nữa, cùng một giuộc với bọn chúng là bọn làm nghề hàng vàng ở Luân Đôn. Nhìn chung lại... những tên làm nghề ngân hàng đầu tiên của chúng ta... họp thành một lũ thành tích rất bất hảo, đó là bọn cho vay nặng lãi tham lam, bọn quỷ hút máu có trái tim bằng đá" *(D. Hardcastle.* "Banks and Bankers". 2nd, London, 1843, p. 19, 20).

"Như vậy là tấm gương của Vơ-ni-dơ" (về việc thành lập một nhà ngân hàng) "đã mau chóng được người ta bắt chước; tất cả các thành phố duyên hải và nói chung, tất cả các thành phố có tiếng tăm về nền độc lập và về nền

thương nghiệp của họ, đều thành lập những nhà ngân hàng đầu tiên. Các chuyến tàu bể thường vẫn phải chờ đợi lâu mới về, nên không thể tránh khỏi gây cho người ta có những thói quen dùng tín dụng; việc phát hiện ra châu Mỹ và việc buôn bán với châu Mỹ, sau đó lại càng làm cho thói quen này tăng lên". (Đây là điểm chủ yếu.) "Việc gửi các chuyến tàu đi cùng với hàng hóa đòi hỏi người ta phải vay những số tiền lớn. Xưa kia ở A-ten và ở Hy Lạp cũng như vậy. Năm 1380, ở Bru-gơ, tại thành phố Han-dơ, đã có một công ty bảo hiểm rồi" (*M. Augier*. "Du Crédit public etc.", Paris, 1842, p. 202-203).

Chẳng hạn chỉ cần đọc ngài Đớt-li Noóc-thơ, - một người không những là một trong số các thương nhân Anh đầu tiên, mà còn là một trong số những nhà lý luận về kinh tế chính trị nổi tiếng ở thời ông ta, - là ta có thể thấy được rằng cho mãi đến phần thứ ba cuối cùng của thế kỷ XVII, trước khi chế độ tín dụng hiện đại phát triển, thì ngay cả ở Anh, những việc cho bọn địa chủ vay tiền và nói chung, cho bọn giàu có chuyên môn ăn chơi vay tiền, đã thịnh hành như thế nào:

"Ở nước ta, những số tiền đem cho vay lấy lãi dành cho các thương nhân vay để giúp họ có thể tiến hành công việc buôn bán của họ thì chưa tới 1/10 và thậm chí còn xa mới tới con số đó; phần lớn số tiền đó được đem cho vay để dùng vào việc mua sắm các hàng xa xỉ, và vào việc tiêu xài của những người tuy là địa chủ lớn nhưng lại tiêu xài tiền bạc của họ nhanh hơn cả số thu hoạch về trại ấp của họ, và vì họ sợ bán ruộng đất, nên họ thích đem cầm cố đi" ("Discourses upon Trade", London, 1691, p. 6, 7).

Hồi thế kỷ XVIII, ở Ba Lan:

"Vác-sa-va là trung tâm giao dịch lớn về kỳ phiếu, nhưng chủ yếu là lấy việc cho vay nặng lãi của chủ ngân hàng ở thành phố đó làm cơ sở và mục đích. Muốn có tiền để có thể đem cho bọn quý tộc ăn tiêu xa xỉ vay với mức lãi 8% và hơn thế nữa, các chủ ngân hàng đi tìm cách vay và đã vay được ở nước ngoài bằng những thứ kỳ phiếu in Blanco, nghĩa là những thứ kỳ phiếu không dựa trên một việc buôn bán hàng hoá nào cả, nhưng người ngoại quốc thừa nhận kỳ phiếu đó vẫn chịu khó thừa nhận chừng nào người ta vẫn nộp cho hắn những món tiền do lối làm ăn gian lận đó đem lại. Nhưng nếu có một chủ ngân hàng như loại Tép-pơ và một số chủ ngân hàng khác rất có danh vọng ở Vác-sa-va bị phá sản, thì người ngoại quốc kia phải trả giá rất đắt về việc dễ tính của hắn"

(*J.B.Büsch*. "Theoretisch-praktische Darstellung der Handlung etc.", 3. Aufl., Band II, Hamburg, 1808, S.233).

Lợi ích mà Giáo hội đã thu được do việc cấm cho vay lãi

"Giáo hội đã cấm lấy lãi; nhưng nó không cấm người ta bán tài sản đi để giải quyết cơn túng thiếu; nó cũng không cấm người ta đem nhượng lại tài sản trong một thời gian nhất định cho kẻ cho vay tiền, cho đến lúc hoàn trả lại tiền, để tài sản đó dùng làm vật đảm bảo cho kẻ cho vay tiền, mà cũng là để cho gã này, trong thời gian nắm giữ tài sản đó, có thể hưởng thụ tài sản đó đặng đền bù lại số tiền mà hắn đã bỏ ra... Bản thân Giáo hội hay các đoàn thể và pia corpora[1*] thuộc Giáo hội đã thu được lợi lớn về việc này, nhất là trong thời kỳ chiến tranh chữ thập. Biện pháp đó đã làm cho một phần lớn tài sản quốc gia biến thành sở hữu của cái mà người ta gọi là "bàn tay chết" ["main morte"], nhất là vì bọn Do Thái không có thể cho vay nặng lãi bằng cách đó được nữa, bởi vì chiếm hữu một vật bảo đảm cố định như thế thì không thể che giấu được... Không có việc cấm cho vay lãi thì không bao giờ các nhà chung và các tu viện lại có thể trở nên giàu có như thế được" (như trên, tr.55).

1* - hội thánh

CHƯƠNG XXXVIII

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH. NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG

Trong sự phân tích về địa tô, chúng ta sẽ xuất phát trước tiên từ giả thiết cho rằng những sản phẩm để trả địa tô này, - trong những sản phẩm trong đó một phần giá trị thặng dư, và do đó, một phần trong toàn bộ giá cả của chúng, được chuyển hóa thành địa tô, - chúng ta sẽ xuất phát từ giả thiết cho rằng những sản phẩm của ruộng đất và hầm mỏ đều được bán theo giá cả sản xuất của chúng, cũng như tất thảy các hàng hóa khác. (Đối với mục đích của chúng ta, chỉ xét đến nông sản hoặc khoáng sản cũng đủ). Như thế có nghĩa là giá bán của những sản phẩm ấy ngang với chi phí sản xuất của chúng (giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến đã tiêu dùng), cộng thêm một số lợi nhuận do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định và tính cho tổng tư bản ứng trước (đã tiêu dùng hay chưa tiêu dùng). Như vậy là chúng ta giả định rằng giá bán trung bình của những sản phẩm đó ngang với giá cả sản xuất của chúng. Nhưng như thế thì người ta phải tự hỏi: địa tô làm thế nào để có thể phát triển được dưới những điều kiện đó, nghĩa là làm thế nào mà một phần lợi nhuận lại có thể chuyển hóa thành địa tô, tức là làm thế nào mà một phần trong giá cả hàng hóa lại có thể rơi vào tay địa chủ.

Để chỉ rõ tính chất chung của hình thái địa tô này, chúng ta giả định rằng phần lớn các công xưởng trong một nước nhất định đều chạy bằng máy hơi nước, nhưng còn một số ít công xưởng vẫn chạy bằng thác nước tự nhiên. Giả thiết rằng giá cả sản xuất trong các ngành công nghiệp ấy là 115 đối với một khối lượng hàng hóa đã tiêu phí một tư bản là 100 để sản xuất

ra. Lợi nhuận 15% không phải chỉ tính trên số tư bản 100 đã tiêu dùng, mà là tính trên tổng tư bản sử dụng vào việc sản xuất ra giá trị - hàng hóa ấy. Như trên kia chúng ta đã từng giải thích[1*], giá cả sản xuất này không phải do chi phí sản xuất cá biệt của mỗi nhà sản xuất công nghiệp quyết định, mà là do chi phí sản xuất trung bình của thứ hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của tư bản trong toàn bộ ngành sản xuất đó, quyết định. Trên thực tế, đó là giá cả sản xuất thị trường, tức giá cả thị trường trung bình, phân biệt với những sự lên xuống của nó. Bản chất giá trị của hàng hóa, việc giá trị được quy định không phải bởi số thời gian lao động cần thiết cá biệt đối với một người sản xuất cá biệt nào đó, để sản xuất ra một lượng hàng hóa nhất định hoặc những hàng hóa nhất định, mà được quyết định bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để, trong những điều kiện xã hội trung bình nhất định, sản xuất ra toàn bộ số lượng cần thiết cho xã hội về những hàng hóa khác nhau hiện có trên thị trường, - bản chất đó của giá trị, phương thức quy định giá trị như thế, nói chung, biểu hiện ra dưới hình thái giá cả thị trường, và sau đó, là dưới hình thái giá cả thị trường có tính chất điều tiết, hay giá cả sản xuất thị trường.

Vì ở đây các quan hệ chính xác bằng con số hoàn toàn không quan trọng gì cả, cho nên chúng ta lại giả định rằng trong các công xưởng chạy bằng sức nước, chi phí sản xuất chỉ là 90 chứ không phải là 100. Vì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường đối với khối lượng hàng hóa ấy là 115, với một lợi nhuận 15%, cho nên các chủ xưởng có máy móc chạy bằng sức nước cũng sẽ bán theo giá 115, nghĩa là theo giá cả trung bình có tác dụng điều tiết giá cả thị trường. Vậy lợi nhuận của họ sẽ lên đến 25 chứ không phải 15; giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 314-318.

cho phép họ thu được một lợi nhuận siêu ngạch là 127/9% không phải vì họ bán hàng hóa của họ cao hơn giá cả sản xuất, mà chính vì họ bán theo giá cả sản xuất, vì hàng hóa của họ được sản xuất ra và tư bản của họ hoạt động trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, trong những điều kiện cao hơn mức trung bình của các điều kiện trong ngành đó.

Có hai điều sau đây bộc lộ ra ngay lập tức:

Thứ nhất: Lợi nhuận siêu ngạch của những người sản xuất sử dụng thác nước tự nhiên làm động lực, thoạt nhìn cũng giống hệt như bất cứ một lợi nhuận siêu ngạch nào không phải do kết quả ngẫu nhiên của những sự giao dịch trong quá trình lưu thông, cũng không phải do kết quả những sự lên xuống ngẫu nhiên của giá cả thị trường (chúng ta đã bàn đến phạm trù này khi nghiên cứu về giá cả sản xuất[1*]). Vậy, lợi nhuận siêu ngạch ấy bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của những người sản xuất có những điều kiện thuận lợi hơn ấy và giá cả sản xuất chung, tức là giá cả sản xuất xã hội có tác dụng điều tiết thị trường trong toàn bộ ngành sản xuất đó. Số chênh lệch này bằng số trội lên của giá cả sản xuất chung của thứ hàng hóa đó so với giá cả sản xuất cá biệt. Hai giới hạn có tác dụng điều tiết của sự trội ra này là: một mặt, chi phí sản xuất cá biệt, và do đó, giá cả sản xuất cá biệt, và mặt khác là giá cả sản xuất chung. Giá trị của hàng hóa dùng sức nước để sản xuất ra tương đối nhỏ hơn, vì để sản xuất ra hàng hóa đó chỉ cần một tổng số lao động nhỏ hơn, cụ thể là nhỏ hơn số lao động gia nhập vào sản xuất dưới hình thái vật hóa, với tư cách là một bộ phận của tư bản bất biến. Lao động sử dụng trong trường hợp này có tăng năng suất hơn, sức sản xuất cá biệt của lao động ấy lớn hơn sức sản xuất của lao động sử dụng trong phần lớn các công xưởng cùng loại. Sức sản xuất của nó lớn hơn bộc lộ ra ở chỗ là để sản xuất cũng một khối lượng hàng hóa ấy, lao động này chỉ cần một lượng tư bản bất biến nhỏ hơn, tức

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 314-318.

là một lượng lao động vật hóa ít hơn; hơn nữa, nó cũng đòi hỏi một lượng lao động sống ít hơn, vì bánh xe nước không đòi hỏi phải đốt lò. Sức sản xuất cá biệt cao hơn đó của lao động sử dụng làm cho giá trị giảm bớt, nhưng đồng thời cũng làm cho chi phí sản xuất, và do đó làm cho giá cả sản xuất, giảm bớt. Đối với nhà kinh doanh công nghiệp, như thế có nghĩa là chi phí sản xuất hàng hóa của hắn sẽ thấp hơn. Hắn phải trả ít lao động vật hóa hơn, cũng như phải trả ít tiền công hơn vì hắn sử dụng ít lao động sống hơn. Vì chi phí sản xuất hàng hóa của hắn thấp hơn, nên giá cả sản xuất cá biệt của hắn cũng thấp hơn. Đối với hắn, chi phí sản xuất là 90 chứ không phải 100. Như vậy, giá cả sản xuất cá biệt của hắn sẽ chỉ là 1031/2 chứ không phải 115 (100 : 115 = 90 : 103 1/2). Chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của nhà công nghiệp đó so với giá cả sản xuất chung bị giới hạn bởi số chênh lệch giữa chi phí sản xuất cá biệt của nhà công nghiệp đó so với chi phí sản xuất chung. Đó là một trong những đại lượng quyết định giới hạn của lợi nhuận siêu ngạch của hắn. Còn lượng kia là giá cả sản xuất chung, trong đó tỷ suất lợi nhuận chung tham gia với tư cách là một trong nhiều nhân tố điều tiết. Nếu than rẻ đi, số chênh lệch giữa chi phí sản xuất cá biệt của nhà công nghiệp đó với chi phí sản xuất chung sẽ giảm bớt, do đó lợi nhuận siêu ngạch của hắn cũng giảm bớt. Nếu nhà công nghiệp ấy phải bán hàng hóa theo giá trị cá biệt của nó, hoặc theo giá cả sản xuất do giá trị cá biệt của hàng hóa quyết định, thì số chênh lệch sẽ không còn nữa. Sở dĩ có con số chênh lệch này, một mặt là do chỗ hàng hóa được bán ra theo giá cả thị trường chung, theo cái giá cả mà cạnh tranh đã san bằng các giá cả cá biệt, và mặt khác là do chỗ sức sản xuất cá biệt lớn hơn của lao động do nhà tư bản ấy vận dụng không rơi vào tay công nhân mà - giống như tất thảy mọi sức sản xuất của lao động - lại rơi vào tay người sử dụng sức sản xuất cá biệt ấy; tóm lại, sức sản xuất ấy biểu hiện thành sức sản xuất của tư bản.

Vì mức giá cả sản xuất chung là một trong những giới hạn của lợi nhuận siêu ngạch ấy, còn mức tỷ suất lợi nhuận chung

thì lại là một trong những nhân tố của giá cả sản xuất chung, cho nên lợi nhuận siêu ngạch ấy chỉ có thể là do sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung và giá cả sản xuất cá biệt mà ra thôi, tức là do sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận cá biệt và tỷ suất lợi nhuận chung mà ra. Số dư ngoài số chênh lệch ấy giả định rằng sản phẩm đã được bán ra không phải theo giá cả sản xuất do thị trường quy định, mà cao hơn giá cả ấy.

Thứ hai: Cho tới đây, lợi nhuận siêu ngạch của chủ xưởng dùng thác nước tự nhiên làm động lực hoàn toàn không khác gì tất cả các thứ lợi nhuận siêu ngạch khác. Bất cứ lợi nhuận siêu ngạch bình thường nào - nghĩa là thứ lợi nhuận siêu ngạch nào không phải do những hoạt động bán hàng có tính chất ngẫu nhiên, hay do những sự biến động của giá cả thị trường gây ra, - cũng đều do sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của những hàng hóa của một tư bản đặc thù và giá cả sản xuất chung quyết định, giá cả sản xuất chung này điều tiết giá cả thị trường của những hàng hóa do tư bản trong toàn bộ ngành sản xuất đó nói chung sản xuất ra, hay nói một cách khác, điều tiết giá cả thị trường của những hàng hóa của tổng tư bản bỏ vào lĩnh vực sản xuất đó.

Nhưng bây giờ thì đến chỗ khác nhau.

Nhờ vào tình hình nào mà trong trường hợp này chủ xưởng lại thu được lợi nhuận siêu ngạch, tức là thu được số trội ra mà giá cả sản xuất, do tỷ suất lợi nhuận chung điều tiết, đã mang lại cho riêng hắn ?

Trước hết là nhờ vào một lực tự nhiên, nhờ vào động lực của thác nước tồn tại một cách tự nhiên, và vì thế mà nó khác với than là cái dùng để biến nước thành hơi và bản thân cũng là một sản phẩm của lao động, và vì vậy nó có giá trị, nó cần phải được trả bằng một vật ngang giá, nó trị giá một số chi phí nhất định. Thác nước là một nhân tố sản xuất tự nhiên, không có một lao động nào tham gia vào việc tạo ra nó cả.

Nhưng như thế chưa phải là hết. Cả gã chủ xưởng dùng máy hơi nước cũng sử dụng những lực tự nhiên không tốn phí gì của hắn cả, nhưng lại làm cho lao động có năng suất cao hơn, và trong chừng mực điều đó giúp cho người ta có thể sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân với giá rẻ hơn, thì như vậy là những lực tự nhiên ấy làm tăng thêm giá trị thặng dư, tức là làm tăng thêm lợi nhuận; do đó, những lực tự nhiên ấy hoàn toàn bị tư bản độc chiếm, cũng giống như tư bản đã độc chiếm những lực lượng xã hội tự nhiên của lao động, do hiệp tác, phân công, v.v., đem lại. Chủ xưởng trả tiền than; nhưng đối với năng lực của nước có thể biến đổi trạng thái vật lý của mình và chuyển hóa thành hơi nước, cũng như đối với sức đàn hồi của hơi nước, v.v., thì hắn không phải trả gì hết. Việc độc chiếm những lực tự nhiên ấy - nghĩa là độc chiếm sự tăng lên của sức lao động do những lực tự nhiên mang lại - là một nét chung cho tất thảy mọi tư bản dùng máy hơi nước. Có thể là sự độc chiếm ấy làm cho cái bộ phận sản phẩm lao động đại biểu cho giá trị thặng dư tăng lên so với cái bộ phận chuyển hóa thành tiền công. Trong chừng mực đó, sự độc chiếm ấy làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên, nhưng không tạo ra lợi nhuận siêu ngạch; vì lợi nhuận siêu ngạch chính là do phần trội lên của lợi nhuận cá biệt so với lợi nhuận trung bình mà ra. Vậy nếu ở đây, việc sử dụng một lực tự nhiên, tức là thác nước, tạo ra lợi nhuận siêu ngạch, thì sự kiện đó không thể chỉ đơn thuần do chỗ sức sản xuất của lao động ở đây tăng lên vì người ta đã lợi dụng một lực tự nhiên. Ở đây nhất định có những yếu tố khác can thiệp vào.

Ngược lại: việc sử dụng đơn thuần các lực tự nhiên vào công nghiệp có thể ảnh hưởng đến mức tỷ suất lợi nhuận chung, vì việc sử dụng đó sẽ ảnh hưởng đến lượng lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nhưng bản thân việc sử dụng các lực tự nhiên không gây ra một sự

chênh lệch nào so với tỷ suất lợi nhuận; thế nhưng vấn đề bàn ở đây lại chính là sự chênh lệch đó. Tiếp nữa: nếu không kể những sự chênh lệch có tính chất thuần túy ngẫu nhiên, thì lợi nhuận siêu ngạch mà một tư bản cá biệt trong một ngành sản xuất đặc thù nói chung thực hiện được - vì những sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận của những ngành sản xuất khác nhau không ngừng được san bằng thành tỷ suất lợi nhuận trung bình - là do giảm bớt chi phí sản xuất, tức là giảm bớt những chi phí trong sản xuất; sự giảm bớt chi phí này có thể là do kết quả của việc sử dụng những khối lượng tư bản lớn hơn mức trung bình, khiến cho các faux frais [hư phí] trong sản xuất được giảm bớt, trong khi các nhân tố chung làm tăng thêm sức sản xuất của lao động (như hợp tác, phân công, v.v.), lại có thể phát sinh tác dụng trên một trình độ cao hơn, với một cường độ lớn hơn, vì chúng tác động trên một địa bàn lao động lớn hơn; hoặc sự giảm bớt chi phí sản xuất đó có thể do chỗ - chúng ta không nói đến khối lượng tư bản đang hoạt động - người ta còn dùng cả những phương pháp lao động tốt hơn, những phát minh mới, những máy móc cải tiến, những bí mật hóa học trong việc chế tạo, v.v., tóm lại người ta dùng những tư liệu sản xuất mới và những phương pháp sản xuất mới cao hơn các tư liệu sản xuất và phương pháp sản xuất vẫn thường dùng. Ở đây, việc giảm chi phí sản xuất và lợi nhuận siêu ngạch có được nhờ việc đó, đều phát sinh từ cách thức đầu tư của tư bản đang hoạt động. Chúng phát sinh hoặc giả là do việc tập trung những khối lượng tư bản đặc biệt lớn trong tay một cá nhân, - nhân tố này sẽ không còn tác dụng nữa một khi trung bình người ta sử dụng những lượng tư bản ngang nhau, - hoặc giả là do việc sử dụng một lượng tư bản nhất định hoạt động một cách đặc biệt có năng suất cao hơn, - nhân tố này cũng mất tác dụng một khi phương thức sản xuất ngoại lệ ấy trở thành phổ biến hoặc bị một phương thức sản xuất khác còn hiện đại hơn nữa vượt quá.

Như vậy, ở đây nguyên nhân đẻ ra lợi nhuận siêu ngạch là ở ngay trong bản thân tư bản (trong đó gồm có cả lao động do tư bản ấy vận dụng); nguyên nhân ấy có thể hoặc là do một sự chênh lệch trong đại lượng của tư bản được sử dụng, hoặc là do việc sử dụng các tư bản ấy một cách hợp lý hơn, - và nếu như xét bản thân sự vật, không có gì ngăn cản việc tất thảy mọi tư bản trong cùng một ngành sản xuất đều được đầu tư một cách như nhau. Trái lại, sự cạnh tranh giữa các tư bản có xu hướng càng ngày càng san bằng những sự khác nhau ấy; việc lao động xã hội cần thiết quyết định giá trị thể hiện ra qua việc giá cả hàng hóa trở nên rẻ hơn, và việc bắt buộc phải sản xuất những hàng hóa đó trong những điều kiện thuận lợi như nhau. Nhưng đối với lợi nhuận siêu ngạch của chủ xưởng sử dụng thác nước thì lại không phải như vậy. Sức sản xuất của lao động mà chủ xưởng ấy vận dụng sở dĩ được nâng cao lên, không phải là do bản thân tư bản hay bản thân lao động, cũng không phải chỉ giản đơn là do sự ứng dụng một lực tự nhiên đã được sáp nhập vào tư bản, nhưng khác với tư bản cũng như khác với lao động. Nó phát sinh từ sức sản xuất tự nhiên lớn hơn của lao động gắn liền với việc lợi dụng một lực tự nhiên; nhưng đây không phải là một lực tự nhiên mà bất kỳ tư bản nào trong cùng một lĩnh vực sản xuất cũng có thể chi phối được, như tính đàn hồi của hơi nước chẳng hạn; nghĩa là không phải một lực tự nhiên mà nói chung, hễ tư bản được đầu tư vào trong lĩnh vực đó thì tự nhiên có thể lợi dụng được. Đây là một lực tự nhiên có thể độc chiếm được, một lực lượng tự nhiên mà - như trường hợp thác nước - chỉ có những kẻ nào chiếm hữu những bộ phận đất đai đặc biệt với tất cả những cái gì phụ thuộc vào đất đai ấy, mới có thể chi phối được. Tư bản hoàn toàn không thể tạo ra điều kiện tự nhiên ấy để nâng cao sức sản xuất của lao động như trong trường hợp bất kỳ tư bản nào cũng có thể làm cho nước chuyển hóa thành hơi. Trong thiên nhiên, người ta chỉ tìm thấy điều kiện tự nhiên ấy ở một

số địa điểm nhất định, và ở nơi nào không có điều kiện tự nhiên ấy thì dù có bỏ ra một số tư bản nhất định người ta cũng vẫn không thể tạo ra điều kiện ấy được. Điều kiện tự nhiên này không gắn liền với những sản phẩm mà lao động có thể chế tạo ra được, như máy móc, than, v.v., mà gắn liền với những điều kiện tự nhiên nhất định của những bộ phận đất đai nào đó. Số chủ xưởng đã chiếm hữu được những thác nước gạt số chủ xưởng không chiếm hữu thác nước ra ngoài, không để cho họ lợi dụng lực tự nhiên ấy, vì đất đai - đặc biệt là đất đai có sẵn sức nước – là có hạn. Mặc dù số lượng thác nước tự nhiên trong một nước là có hạn, nhưng không phải vì thế mà khối lượng sức nước có thể lợi dụng được trong công nghiệp lại không có thể tăng lên. Thác nước có thể cải biến một cách nhân tạo để có thể tận dụng được động lực của nó; một khi có thác nước, người ta có thể cải tiến bánh xe nước để lợi dụng sức nước đến mức tối đa; nơi nào bánh xe nước thông thường không thích hợp với tính chất của dòng nước, thì người ta có thể dùng turbin, v.v.. Sự chiếm hữu lực tự nhiên ấy tạo nên một thứ độc quyền trong tay người chiếm hữu nó, tức là một điều kiện để cho tư bản đầu tư có một sức sản xuất cao, điều kiện đó không thể do quá trình sản xuất của bản thân tư bản tạo ra được[33], lực tự nhiên có thể độc chiếm được này bao giờ cũng gắn chặt vào đất đai. Một lực tự nhiên như vậy không nằm trong các điều kiện chung của lĩnh vực sản xuất tương ứng và không thể kể vào trong số những điều kiện của nó mà người ta có thể tạo ra được một cách phổ biến.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng những thác nước và đất đai có những thác nước ấy đều ở trong tay những cá

33) Về lợi nhuận siêu ngạch, xin xem cuốn "An Inquiry in to those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption Lately advocated by Mr. Malthus". London, 1821 (chống Man-tút).

nhân tự cho mình là kẻ sở hữu những mảnh đất ấy của địa cầu, tức là ở trong tay bọn địa chủ. Bọn này không để cho đầu tư vào thác nước, không để cho tư bản sử dụng những thác nước ấy. Bọn địa chủ có thể cho phép hay không cho phép sử dụng. Nhưng tư bản thì tự nó không thể tạo ra thác nước được. Như vậy, lợi nhuận siêu ngạch bắt nguồn từ việc sử dụng thác nước, không phải do tư bản mang lại, mà là kết quả của việc tư bản sử dụng một lực tự nhiên có thể độc chiếm và đã bị độc chiếm. Trong những điều kiện ấy, lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô, nghĩa là nó rơi vào tay kẻ sở hữu thác nước. Nếu gã chủ xưởng trả cho người sở hữu thác nước 10 p.xt. mỗi năm để được sử dụng thác nước ấy, thì lợi nhuận của gã chủ xưởng vẫn là 15 p.xt.; tức là 15% của số 100 p.xt. hiện đang cấu thành tổng số chi phí sản xuất của hắn; và tình hình kinh doanh của hắn bây giờ cũng tốt bằng - có lẽ còn tốt hơn - tất cả những nhà tư bản khác cùng trong lĩnh vực sản xuất với hắn, nhưng sử dụng hơi nước. Nếu bản thân nhà tư bản lại là kẻ sở hữu thác nước ấy, thì tình hình cũng sẽ không thay đổi gì cả. Hắn cũng sẽ thu được 10 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch như thế, nhưng không phải với tư cách là nhà tư bản, mà với tư cách là kẻ sở hữu thác nước, chính là vì số trội ra ấy không phải do tư bản của hắn với tư cách là tư bản sinh ra, mà là do việc sử dụng một lực lượng tự nhiên sinh ra – một lực lượng tự nhiên khác với tư bản của hắn, có một khối lượng có giới hạn, có thể độc chiếm được, - cho nên số trội ra ấy mới chuyển hóa thành địa tô.

Thứ nhất: Rõ ràng là thứ địa tô này bao giờ cũng là địa tô chênh lệch, vì nó không gia nhập với tư cách là một yếu tố quyết định vào giá cả sản xuất chung của hàng hóa, mà lại giả định là đã có giá cả sản xuất chung ấy. Thứ địa tô này bao giờ cũng là sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của một tư

bản cá biệt sử dụng cái lực lượng tự nhiên bị độc chiếm ấy, và giá cả sản xuất chung của tư bản bỏ vào lĩnh vực sản xuất đó.

Thứ hai: Thứ địa tô này xuất hiện không phải do sức sản xuất của tư bản đã sử dụng, hoặc của lao động do tư bản ấy chiếm hữu, đã tăng lên một cách tuyệt đối, - điều này nói chung chỉ có thể làm cho giá trị của hàng hóa giảm xuống mà thôi; thứ địa tô đó là kết quả của sức sản xuất tương đối lớn hơn của một số tư bản cá biệt nào đó, đầu tư trong một lĩnh vực sản xuất nào đó, so với những khoản đầu tư không được hưởng các điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi của sức sản xuất. Nếu việc sử dụng hơi nước, chẳng hạn - mặc dù than có một giá trị, còn sức nước thì không có giá trị nào cả - đem lại những ưu thế quyết định mà người ta không thể có được khi sử dụng sức nước, nếu như những ưu thế bù lại thừa thãi những ưu thế mà việc sử dụng sức nước mang lại, thì sức nước sẽ không được người ta sử dụng nữa, và do đó, sẽ không đẻ ra một lợi nhuận siêu ngạch nào cả, do đó không đẻ ra một địa tô nào cả.

Thứ ba: Lực lượng tự nhiên ấy không phải là nguồn sinh ra lợi nhuận siêu ngạch, mà chỉ là cơ sở tự nhiên của lợi nhuận siêu ngạch, vì nó là cơ sở tự nhiên của một sức sản xuất đặc biệt cao của lao động. Cũng như nói chung, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi, chứ không phải là nguyên nhân sinh ra giá trị trao đổi. Nếu có thể nhận được cũng một giá trị sử dụng ấy mà không cần đến lao động, thì nó sẽ không có giá trị trao đổi nào cả, nhưng nó vẫn luôn luôn giữ công dụng tự nhiên của nó với tư cách là giá trị sử dụng. Mặt khác, không một vật nào có giá trị trao đổi mà lại không phải là một giá trị sử dụng, nghĩa là không phải là một vật tự nhiên mang lao động. Nếu các giá trị khác nhau không san bằng thành những giá cả sản xuất, nếu các giá cả sản xuất cá biệt khác nhau không san bằng thành giá cả sản xuất chung có tác dụng điều

tiết thị trường, thì cái việc đơn thuần nâng cao sức sản xuất của lao động bằng cách sử dụng thác nước sẽ chỉ dẫn đến việc hạ thấp giá cả của những hàng hóa đã nhờ lợi dụng thác nước để sản xuất ra, mà không hề tăng thêm phần lợi nhuận chứa đựng trong những hàng hóa ấy; cũng hoàn toàn giống như nếu tư bản không chiếm hữu sức sản xuất - sức sản xuất tự nhiên và xã hội - của lao động mà nó sử dụng, coi đó là sức sản xuất của chính nó, thì sức sản xuất tăng thêm ấy của lao động sẽ tuyệt nhiên không thể chuyển hóa thành giá trị thặng dư.

Thứ tư: Bản thân quyền sở hữu khoảnh đất có thác nước hoàn toàn không liên quan gì đến việc tạo ra cái bộ phận giá trị thặng dư (hay lợi nhuận), tức là không liên quan gì đến cái bộ phận của giá cả hàng hóa nói chung nhờ lợi dụng thác nước mà sản xuất ra được. Lợi nhuận siêu ngạch ấy vẫn tồn tại ngay cả trong trường hợp không có một quyền sở hữu ruộng đất nào cả, ví dụ như trong trường hợp khoảnh đất có thác nước được người chủ xưởng sử dụng như là một khoảnh đất không chủ. Như vậy, không phải quyền sở hữu ruộng đất tạo ra cái phần giá trị đã chuyển hóa thành lợi nhuận siêu ngạch; chẳng qua quyền sở hữu ruộng đất chỉ đem lại cho địa chủ - kẻ sở hữu thác nước - cái khả năng chuyển lợi nhuận siêu ngạch ấy từ túi của gã chủ xưởng sang túi của hắn mà thôi. Do đó, quyền sở hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân tạo ra lợi nhuận siêu ngạch ấy, mà là nguyên nhân làm cho lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành hình thái địa tô, tức là nguyên nhân làm cho chủ đất hoặc người sở hữu thác nước chiếm hữu được cái phần lợi nhuận ấy, hoặc cái phần ấy trong giá cả của hàng hóa.

Thứ năm: Rõ ràng là giá cả của thác nước, - nghĩa là cái giá mà chủ đất sẽ thu được nếu hắn bán thác nước cho một người thứ ba hoặc bán cho chính ngay gã chủ xưởng - không gia nhập trực tiếp vào giá cả sản xuất của hàng hóa, mặc dù

nó gia nhập vào những chi phí sản xuất cá biệt của gã chủ xưởng, bởi vì ở đây địa tô phát sinh từ giá cả sản xuất - được điều tiết một cách độc lập đối với thác nước - của những hàng hóa cùng loại, sản xuất bằng máy hơi nước. Nhưng, tiếp nữa, giá cả ấy của thác nước nói chung là một biểu hiện bất hợp lý, ẩn giấu ở đằng sau lưng nó một quan hệ kinh tế hiện thực. Thác nước, cũng như đất đai nói chung, cũng như mọi lực lượng tự nhiên, không có giá trị nào cả, vì không có một lao động nào được vật hóa ở trong nó; do đó, nó cũng không có giá cả, vì theo lẽ thường, giá cả không phải cái gì khác hơn là biểu hiện tiền tệ của giá trị. Cái gì đã không có giá trị thì eo ipso[1*] cũng không thể có biểu hiện bằng tiền được. Giá cả đó chẳng qua chỉ là địa tô đã tư bản hóa. Quyền sở hữu ruộng đất cho phép địa chủ có thể bỏ túi khoản chênh lệch giữa lợi nhuận cá biệt và lợi nhuận trung bình; lợi nhuận – cứ hàng năm lại thu được – bị chiếm đoạt như thế có thể được đem tư bản hóa và khi đó nó biểu hiện thành giá cả của bản thân lực lượng tự nhiên ấy. Nếu lợi nhuận siêu ngạch, do việc sử dụng thác nước đem lại cho chủ xưởng, là 10 p.xt. mỗi năm, và nếu lợi tức trung bình là 5%, thì 10 p.xt. thu được hàng năm ấy sẽ đại biểu cho một tư bản 200 p.xt.; như vậy, sự tư bản hóa 10 p.xt. hàng năm ấy - mà thác nước cho phép người sở hữu nó lấy của chủ xưởng - biểu hiện thành giá trị - tư bản của bản thân thác nước. Không phải bản thân thác nước có giá trị, và giá cả của nó chẳng qua chỉ là biểu hiện đơn thuần của số lợi nhuận siêu ngạch bị chiếm đoạt và được tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa; điều đó lập tức lộ rõ ra ở chỗ giá cả 200 p.xt. chỉ là tích số của 10 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch, nhân lên trong 20 năm, mặc dầu trong các điều kiện

1* - tự khắc

khác không thay đổi, cũng thác nước ấy lại cho phép người sở hữu nó có thể thu được mỗi năm 10 p.xt. trong một thời gian không hạn định, 30 năm, 100 năm hoặc x năm, và mặt khác, nếu có mọi phương pháp sản xuất mới phát minh, không ứng dụng được vào sức nước và làm cho chi phí sản xuất của hàng hóa sản xuất bằng máy hơi nước giảm đi từ 100 xuống 90 p.xt., thì lợi nhuận siêu ngạch, và cùng với nó là địa tô và giá cả của thác nước, sẽ không còn nữa.

Sau khi đã xác định khái niệm chung về địa tô chênh lệch, bây giờ chúng ta đi vào nghiên cứu địa tô chênh lệch trong nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này. Những điều mà chúng ta sẽ nói về nông nghiệp, về đại thể cũng thích dụng đối với các hầm mỏ.

CHƯƠNG XXXIX
HÌNH THÁI THỨ NHẤT CỦA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH (ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH I)

Ri-các-đô hoàn toàn đúng khi nói câu sau đây:

"Địa tô" {nghĩa là địa tô chênh lệch; ông ta giả định rằng, ngoài địa tô chênh lệch ra, nói chung không còn có địa tô nào khác} bao giờ cũng là sự chênh lệch giữa sản phẩm thu được do sử dụng hai lượng tư bản và lao động ngang nhau" ("On the Principles of Political Economy, and Taxation". London, 1821, p. 59).

Đáng lẽ ông ta còn phải thêm: "trên cùng một diện tích đất đai như nhau", vì đây là nói về địa tô chứ không phải là nói về lợi nhuận siêu ngạch nói chung.

Nói một cách khác: khi lợi nhuận siêu ngạch được tạo ra một cách bình thường, chứ không phải do những sự ngẫu nhiên trong quá trình lưu thông, thì bao giờ nó cũng là kết quả của sự chênh lệch giữa sản phẩm của hai lượng tư bản và lao động ngang nhau; khi hai lượng tư bản và lao động ngang nhau được sử dụng trên những diện tích đất đai ngang nhau, với những kết quả khác nhau, thì lợi nhuận siêu ngạch ấy chuyển hóa thành địa tô. Thế nhưng lợi nhuận siêu ngạch cũng không nhất thiết là do những kết quả không ngang nhau thu được bằng cách sử dụng hai lượng tư bản ngang nhau mà ra. Người ta cũng có thể sử dụng những tư bản không ngang nhau trong những việc đầu tư khác nhau; vả lại, trên thực tế thường thường là như vậy; nhưng các bộ phận ngang nhau theo tỷ lệ của những tư bản ấy, thí dụ cứ 100 p.xt. của mỗi một tư bản, thì lại đem đến những kết quả khác nhau; như thế có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không ngang nhau. Đó là tiền đề chung cho sự tồn tại của lợi nhuận siêu ngạch trong bất cứ lĩnh vực đầu tư nào của tư bản nói chung. Sự chuyển hóa lợi

nhuận siêu ngạch đó thành hình thái địa tô (thành địa tô nói chung với tư cách là một hình thái phân biệt với lợi nhuận) lại là một việc khác. Bao giờ cũng phải nghiên cứu xem sự chuyển hóa này diễn ra khi nào, diễn ra làm sao, trong những điều kiện nào.

Tiếp nữa, Ri-các-đô cũng đúng khi nói câu sau đây, trong chừng mực câu đó chỉ giới hạn trong vấn đề địa tô chênh lệch:

"Tất cả những gì làm giảm bớt sự chênh lệch về sản vật thu được trên cùng một khoảnh đất hoặc trên một khoảnh đất mới, đều có xu hướng làm cho địa tô hạ xuống; và tất cả những gì làm tăng thêm sự chênh lệch ấy, nhất định đều sản sinh ra một kết quả ngược lại, đều có xu hướng làm cho địa tô tăng lên" (như trên, tr. 74).

Nhưng, trong các nguyên nhân ấy, không những chỉ có những nguyên nhân chung (mức độ phì nhiêu và vị trí), mà còn có: 1. cách phân bổ thuế, tùy theo nó có tác dụng đồng đều hoặc không đồng đều; trường hợp sau này bao giờ cũng xảy ra khi thuế khóa không được thu tập trung, như ở nước Anh chẳng hạn, và khi người ta không đánh thuế vào địa tô, mà lại đánh thuế vào ruộng đất; 2. những sự chênh lệch bắt nguồn từ sự phát triển khác nhau của nông nghiệp ở các vùng khác nhau trong một nước, vì ngành sản xuất này, do tính chất truyền thống của nó, khó đi đến chỗ đồng đều với nhau hơn là ngành công nghiệp chế tạo; và 3. tư bản phân phối không đồng đều giữa những người thuê ruộng. Vì trên thực tế sự xâm nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, việc biến những nông dân tự canh tác mảnh đất của họ thành những người lao động làm thuê, là cuộc chinh phục cuối cùng của phương thức sản xuất, cho nên ở đây những sự không đồng đều lớn hơn là ở bất cứ một ngành sản xuất nào khác.

Sau khi nêu lên những nhận xét mào đầu như thế rồi, tôi sẽ nói tóm lại rất vắn tắt chỗ khác nhau giữa cách trình bày của tôi và cách trình bày của Ri-các-đô, v.v..

Trước hết, chúng ta hãy xét đến trường hợp những kết quả không ngang nhau của những lượng tư bản ngang nhau sử dụng trên những khoảnh đất khác nhau có diện tích như nhau; hay nếu những khoảnh đất ấy không có diện tích như nhau thì những kết quả sẽ được tính theo những diện tích bằng nhau.

Hai nguyên nhân chung - độc lập đối với tư bản – làm cho những kết quả ấy không ngang nhau, là: 1. *mức độ phì nhiêu* (về điểm thứ nhất này, cần xét xem mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất là cái gì, và xét tất cả những nhân tố bao hàm trong đó); 2. *vị trí* của các khoảnh đất. Điểm này có ý nghĩa quyết định trong trường hợp các đất di dân khai khẩn, và nói chung có ý nghĩa quyết định đối với trình tự theo đó các khoảnh đất có thể lần lượt được canh tác. Vả lại, rõ ràng là hai nguyên nhân khác nhau ấy của địa tô chênh lệch, tức là mức độ phì nhiêu và vị trí, có thể phát sinh tác dụng ngược chiều nhau. Một khoảnh đất có thể ở vào một vị trí rất tốt, nhưng đồng thời lại rất ít màu mỡ, và ngược lại. Sự kiện này có một ý nghĩa quan trọng, vì nó giải thích tại sao, khi khai phá đất hoang ở một nước, người ta cũng có thể đi từ những đất tốt hơn đến những đất xấu hơn, hoặc ngược lại. Sau hết, một mặt, rất rõ ràng là nói chung, sự tiến bộ của nền sản xuất xã hội có tác dụng san bằng đối với vị trí [của các khoảnh đất] với tư cách là cơ sở của địa tô chênh lệch, bằng cách lập nên những thị trường địa phương và bằng cách làm thay đổi vị trí của đất đai do sự phát triển của các phương tiện giao thông vận tải; mặt khác, sự tiến bộ của nền sản xuất xã hội lại làm cho sự chênh lệch giữa những vị trí cá biệt của các khoảnh đất tăng thêm, bằng cách tách rời nông nghiệp với công nghiệp và bằng cách một mặt hình thành những trung tâm sản xuất lớn, mặt khác tăng cường tính chất cô lập tương đối của nông thôn [relative Vereinsammung des Landes].

Nhưng trước tiên chúng ta hãy tạm gác lại chưa bàn điểm ấy *vội*, tức là chưa bàn đến vị trí, và chỉ bàn đến mức độ phì nhiêu tự nhiên. Không kể các yếu tố khí hậu, v.v., sự khác nhau trong mức độ phì nhiêu tự nhiên được quyết định bởi sự khác nhau trong cấu thành hóa học của lớp đất trên mặt, nghĩa là bởi sự khác nhau trong dung lượng các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật. Nhưng, hai khoảnh đất có cùng một thành phần hóa học như nhau, - do đó, về mặt này, chúng có cùng một mức độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, - vẫn có thể khác nhau về mức độ phì nhiêu thực tế, hiện thực, tùy theo các chất dinh dưỡng ấy tồn tại dưới một hình thái dễ tiêu hóa đến mức độ nào và có thể trực tiếp dùng làm chất dinh dưỡng cho thực vật đến mức độ nào. Vì vậy, trên những đất có cùng một mức độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, người ta có thể lợi dụng mức độ phì nhiêu tự nhiên ấy đến mức độ nào, cái đó một phần là tùy theo sự phát triển của hóa học, một phần là tùy theo sự phát triển của cơ khí trong nông nghiệp. Mặc dù tính chất phì nhiêu ấy là một thuộc tính khách quan của đất, nhưng về mặt kinh tế thì bao giờ nó cũng bao hàm một mối quan hệ nhất định, - mối quan hệ với trình độ phát triển nhất định của hóa học và của cơ khí trong nông nghiệp, và vì vậy mà nó thay đổi theo trình độ phát triển ấy. Bằng những phương tiện hóa học (chẳng hạn như dùng các loại phân lỏng đối với những nơi đất sét rắn chắc, hoặc bằng cách đốt những thửa đất sét nặng), hay những phương tiện cơ khí (như dùng loại cày đặc biệt đối với đất nặng), người ta có thể loại bỏ những trở ngại làm cho một thửa đất cũng màu mỡ bằng một thửa đất khác trở nên thực tế kém màu mỡ hơn (việc tiêu thủy cũng thuộc về loại các phương tiện này), thậm chí trình tự canh tác của các loại đất khác nhau cũng có thể do đó mà biến đổi như trường hợp đã xảy ra ở một thời kỳ phát triển nông nghiệp của nước Anh chẳng hạn, trong thời kỳ đó người ta đi từ những loại đất nhẹ pha cát đến những loại đất sét nặng. Điều đó chứng tỏ một lần nữa rằng, về mặt lịch sử, trong trình tự canh tác, người ta có thể đi từ một loại đất phì nhiêu đến một loại đất khác không phì nhiêu bằng; và cũng có thể làm ngược lại. Người ta có thể thu được một kết

quả như nhau, hoặc bằng cách dùng phương pháp nhân tạo để cải thiện thành phần thổ nhưỡng, hoặc chỉ giản đơn bằng cách cải tiến các phương pháp canh tác. Cuối cùng, người ta cũng có thể thu được một kết quả giống như thế bằng cách biến đổi trật tự của các loại đất nhờ những điều kiện khác nhau của lớp đất ở dưới, - khi mà lớp đất ở dưới cũng được canh tác và sáp nhập vào lớp đất màu ở trên. Điều đó một phần là do việc áp dụng những phương pháp canh tác mới (như trồng cây cỏ nuôi súc vật), một phần là do việc áp dụng những phương tiện cơ khí làm cho lớp thổ nhưỡng bên dưới bị cày lật lên trên, hoặc làm cho lớp thổ nhưỡng bên dưới trộn lẫn với thổ nhưỡng cũ vẫn canh tác, hoặc làm cho người ta có thể canh tác lớp thổ nhưỡng bên dưới mà không cần lật lên.

Tất cả những ảnh hưởng trên đây đối với mức độ phì nhiêu chênh lệch của các loại đất, có nghĩa là: đối với mức độ phì nhiêu về mặt kinh tế thì trình độ của năng suất lao động – ở đây là cái khả năng của nông nghiệp có thể làm cho tính chất phì nhiêu tự nhiên có thể sử dụng ngay được, khả năng này thay đổi tùy theo các giai đoạn phát triển khác nhau – cũng là một yếu tố của cái gọi là sự phì nhiêu tự nhiên của đất, như thành phần hoá học và các thuộc tính tự nhiên khác của đất.

Như vậy, chúng ta giả định rằng nông nghiệp đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Chúng ta cũng giả định rằng việc xếp đặt các loại đất tốt xấu còn căn cứ vào giai đoạn phát triển ấy, như điều đó bao giờ cũng vẫn diễn ra một cách dĩ nhiên trong trường hợp những số tư bản được đồng thời đầu tư trên những đất đai khác nhau. Như thế, địa tô chênh lệch có thể biểu hiện thành một trật tự đi lên hoặc đi xuống, vì mặc dù trật tự ấy đã được xác định đối với toàn bộ các ruộng đất đã thực tế canh tác, nhưng sự vận động liên tục, trong đó trật tự ấy hình thành, vẫn không bao giờ chấm dứt cả.

Chúng ta hãy lấy bốn loại đất *A, B, C, D* làm thí dụ. Giả thử giá cả một quác-tơ tiểu mạch là 3 p.xt., hay 60 si-linh. Vì

địa tô ở đây chỉ là địa tô chênh lệch, nên cái giá 60 si-linh mỗi quác-tơ ấy bằng giá cả sản xuất [Produktionskosten][60] trên loại đất xấu nhất, nghĩa là bằng tư bản [đã chi phí] cộng thêm lợi nhuận trung bình.

Giả thử *A* đại biểu cho loại đất xấu nhất, và với 50 s.l. chi phí, loại đất này sinh sản được một quác-tơ = 60 s.l.; do đó đem lại một lợi nhuận là 10 s.l., hay 20%.

Giả thử cũng với một số chi phí như thế, *B* sinh sản được 2 quác-tơ = 120 s.l.; như vậy, lợi nhuận sẽ là 70 s.l., hay 60 s.l. lợi nhuận siêu ngạch.

Giả thử cũng với một số chi phí như thế, *C* sinh sản được 3 quác-tơ = 180 s.l.; tổng lợi nhuận = 130 s.l.. Lợi nhuận siêu ngạch = 120 s.l..

Sau hết, giả thử *D* sinh sản được 4 quác-tơ = 240 s.l.; lợi nhuận siêu ngạch = 180 s.l..

Như vậy, chúng ta sẽ có trình tự dưới đây:

BIỂU I

Loại đất	Sản phẩm		Tư bản ứng trước	Lợi nhuận		Địa tô	
	quác-tơ	si-linh		quác-tơ	si-linh	quác-tơ	si-linh
A	1	60	50	1/6	10	-	-
B	2	120	50	11/6	70	1	60
C	3	180	50	21/6	130	2	120
D	4	240	50	31/6	190	3	180
Tổng cộng	10	600	-	-	-	6	360

Địa tô của mỗi loại đất như sau: đối với *D* = 190 s.l. – 10 s.l., tức là số chênh lệch giữa *D* và *A;* đối với *C* = 130 s.l. – 10 s.l., tức

là số chênh lệch giữa *C* và *A*; đối với *B* = 70 s.l. – 10 s.l., tức là số chênh lệch giữa *B* và *A;* tổng số địa tô của *B, C, D* = 6 quác-tơ = 360 s.l., tức là vừa bằng tổng các số chênh lệch giữa *D* và *A,* giữa *C* và *A*, và giữa *B* và *A*.

Trình tự trên đây – biểu hiện một kết quả nhất định trong những điều kiện nhất định – nếu xét vấn đề một cách trừu tượng (và chúng ta đã chỉ rõ những nguyên nhân khiến cho điều đó cũng có thể diễn ra trong thực tế), cũng có thể lấy theo trật tự đi xuống (từ *D* đến *A*, nghĩa là đi từ một loại đất tốt đến một loại đất càng xuống dưới càng kém hơn), hoặc theo trật tự đi lên (từ *A* đến *D,* nghĩa là đi từ một loại đất tương đối không tốt lắm đến một loại đất càng lên trên càng tốt hơn); cuối cùng cũng có thể lấy theo một trật tự xen kẽ, khi thì đi lên, khi thì đi xuống, chẳng hạn từ *D* đến *C,* từ *C* đến *A,* từ *A* đến *B.*

Về trật tự đi xuống, thì quá trình diễn ra như sau: giá một quác-tơ tăng lên dần, ví dụ từ 15 s.l. lên 60 s.l.. Đến khi 4 quác-tơ do *D* sinh sản ra (chúng ta có thể coi đây là con số triệu) không còn đủ nữa, thì giá cả tiểu mạch bắt đầu tăng lên cho đến khi *C* có thể bổ sung được số lúa thiếu hụt. Thế nghĩa là giá cả đã phải lên đến 20 s.l. mỗi quác-tơ. Khi giá tiểu mạch lên đến 30 s.l. người ta có thể canh tác loại đất *B*, và khi giá cả lên đến 60 s.l. người ta có thể canh tác loại đất *A,* hơn nữa tư bản bỏ vào loại đất này lại không bị buộc phải bằng lòng với một tỷ suất lợi nhuận dưới 20%. Địa tô của *D* đã được hình thành như vậy; lúc đầu, địa tô là 5 s.l. mỗi quác-tơ, tức là 20 s.l. cho 4 quác-tơ được sản xuất ra; rồi lên đến 15 s.l. mỗi quác-tơ, tức là 60 s.l. tất cả; và cuối cùng lên đến 45 s.l. mỗi quác-tơ, tức là 180 s.l. cho 4 quác-tơ.

Nếu ban đầu, tỷ suất lợi nhuận của *D* cũng là 20% thôi, thì tổng lợi nhuận của nó về 4 quác-tơ chỉ là 10 s.l., nhưng khi giá lúa mì là 15 s.l., thì 10 s.l. này đại biểu cho một lượng lúa mì lớn hơn là khi lúa mì giá 60 s.l.. Nhưng vì lúa mì dùng vào việc tái sản xuất ra sức lao động và vì một phần của mỗi quác-tơ

phải bù lại tiền công, còn một phần khác phải bù lại tư bản bất biến, cho nên, trong giả thiết này, giá trị thặng dư sẽ lớn hơn, và do đó, trong những điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ cao hơn. (Vấn đề tỷ suất lợi nhuận còn phải được nghiên cứu riêng và tường tận hơn).

Trái lại, nếu trật tự ngược lại, nếu quá trình bắt đầu từ *A*, thì giá cả của mỗi quác-tơ lúc đầu sẽ lên quá 60 s.l. khi cần phải canh tác những đất mới; nhưng sau đó vì lượng cung cần thiết, tức là 2 quác-tơ, đã được *B* cung cấp, nên giá cả lại hạ xuống 60 s.l. ; mặc dầu *B* sản xuất mỗi quác-tơ là 30 s.l., nhưng lại bán mỗi quác-tơ là 60 s.l., vì lượng cung của *B* chỉ vừa đủ để thỏa mãn lượng cầu. Bằng cách đó, đã hình thành nên một địa tô, lúc đầu là 60 s.l. đối với *B* và cũng bằng cách đó đối với *C* và *D*, cũng với giả thiết là mặc dầu giá trị thực tế của mỗi quác-tơ mà *C* và *D* đã cung cấp là 20 s.l. và là 15 s.l., nhưng giá cả thị trường vẫn là 60 si-linh, vì mỗi quác-tơ do *A* cung cấp cũng vẫn cần thiết để thỏa mãn toàn bộ nhu cầu. Trong trường hợp này, lượng cầu tăng lên vượt quá số nhu cầu lúc đầu do *A* thỏa mãn, rồi sau đó do *A* và *B* thỏa mãn, nhưng ảnh hưởng của sự tăng lên này sẽ không đi đến chỗ làm cho *B*, *C* và *D* lần lượt được tuần tự canh tác, mà sẽ làm cho diện tích canh tác nói chung được mở rộng, và có thể là những đất phì nhiêu nhất chỉ mãi về sau mới được canh tác.

Trong trình tự thứ nhất, đi đôi với giá cả tăng lên, địa tô cũng sẽ cao lên, nhưng tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống. Việc giảm xuống này có thể bị chặn lại, hoàn toàn hay một phần, bởi những nhân tố tác động theo chiều hướng ngược nhau; sau này chúng ta sẽ phải bàn đến điểm này một cách tường tận hơn. Không nên quên rằng tỷ suất lợi nhuận chung không phải do giá trị thặng dư trong *tất cả* các ngành sản xuất quyết định một cách đồng đều. Không phải lợi nhuận nông nghiệp quyết định lợi nhuận công nghiệp, mà ngược lại. Nhưng chúng ta sẽ còn trở lại vấn đề này.

Trong trình tự thứ hai, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư sẽ vẫn nguyên như cũ, khối lượng lợi nhuận sẽ đại biểu cho một lượng lúa mì nhỏ hơn; nhưng so sánh với những hàng hóa khác thì giá cả tương đối của lúa mì đã cao lên. Chỉ có điều là, ở đâu lợi nhuận tăng thêm, thì số lợi nhuận tăng thêm ấy sẽ không rơi vào túi người tá điền kinh doanh theo kiểu công nghiệp, và nó không biểu hiện thành một lợi nhuận đã tăng thêm, mà tách rời với lợi nhuận và mang hình thái địa tô. Nhưng trong điều kiện đã giả định ấy, giá lúa mì vẫn không thay đổi.

Sự vận động và sự tăng lên của địa tô chênh lệch cũng vẫn y như vậy trong trường hợp giá cả không thay đổi, cũng như trong trường hợp giá cả tăng lên, trong trường hợp tiến lên liên tục từ một loại đất xấu đến một loại đất tốt hơn, cũng như trong trường hợp đi lùi liên tục từ một loại đất tốt đến một loại đất xấu hơn.

Cho đến đây, chúng đã giả định rằng: 1. trong hai trình tự nói trên, thì ở một trình tự giá cả tăng lên và ở trình tự khác giá cả vẫn giữ nguyên như cũ; và 2. luôn luôn có tình trạng chuyển từ một loại đất tốt đến một loại đất kém hơn, hoặc ngược lại, từ một loại đất tương đối xấu đến một loại đất tốt hơn.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy giả định rằng nhu cầu về ngũ cốc tăng lên, từ 10 quác-tơ lúc đầu, nay lên đến 17 quác-tơ; hơn nữa lại giả định rằng loại đất *A* xấu nhất bị một loại đất *A* khác thay thế; với giá cả sản xuất là 60 s.l. (gồm có 50 s.l. chi phí cộng thêm 20% lợi nhuận, tức 10 s.l.), loại đất *A* này cung cấp được $1^{1/3}$ quác-tơ; như vậy giá cả sản xuất = 45 s.l. mỗi quác-tơ. Hoặc là chúng ta giả định rằng loại đất *A* cũ, do được canh tác hợp lý trong nhiều năm liền nên đã được cải thiện, hoặc là chi phí vẫn không thay đổi, nhưng việc trồng trọt có được một hiệu suất cao hơn trước do du nhập việc trồng cây chả ba chẳng hạn, v.v., thành thử với một tư

bản ứng trước ngang nhau, sản phẩm của loại đất *A* cũ ấy tăng lên đến $1^{1/3}$ quác-tơ. Ngoài ra, chúng ta lại còn giả định rằng các loại đất *B, C, D* vẫn cung cấp một lượng sản phẩm như cũ, nhưng người ta đã canh tác thêm những đất mới loại *A'* mà mức độ phì nhiêu ở vào khoảng giữa *A* và *B*, sau đó người ta lại canh tác thêm loại đất *B', B"* mà mức độ phì nhiêu ở vào khoảng giữa *B* và *C*. Như vậy, chúng ta sẽ có những hiện tượng dưới đây:

Thứ nhất: Giá cả sản xuất, hoặc giá cả có tác dụng điều tiết thị trường của một quác-tơ tiểu mạch sẽ hạ từ 60 s.l. xuống 45 s.l., tức là hạ 25%.

Thứ hai: Cùng một lúc người ta vừa chuyển từ một loại đất tốt hơn đến một loại đất xấu hơn, lại vừa chuyển từ một loại đất xấu hơn đến một loại đất tốt hơn. Loại đất *A'* tốt hơn loại *A*, nhưng lại xấu hơn các loại đất *B, C, D* được canh tác từ trước đến nay. *B', B"* tốt hơn *A, A'* và *B*, nhưng lại kém hơn *C* và *D*. Do đó, các trình tự đã được tiến hành theo những chiều hướng đối lập nhau; người ta không chuyển sang một loại đất kém phì nhiêu một cách tuyệt đối so với *A* v.v., mà chuyển sang một loại đất tương đối kém hơn so với *C* và *D* là các loại đất tốt nhất từ trước đến nay; mặt khác, người ta không chuyển sang canh tác một loại đất tốt hơn một cách tuyệt đối, mà là tốt hơn một cách tương đối so với các loại đất kém phì nhiêu nhất được canh tác từ trước đến nay: *A* hoặc *A* và *B*.

Thứ ba: Địa tô của *B* giảm xuống, địa tô của *C* và *D* cũng vậy; nhưng tổng số địa tô bằng lúa mì lại tăng từ 6 lên $7^{2/3}$ quác-tơ; diện tích đất được canh tác và nộp tô tăng lên và khối lượng sản phẩm từ 10 quác-tơ tăng lên đến 17 quác-tơ. Lợi nhuận, mặc dầu đối với *A* vẫn không thay đổi, nhưng biểu hiện bằng lúa mì của nó lại tăng lên; thậm chí bản thân tỷ suất lợi nhuận lại có thể tăng, vì giá trị thặng dư tương đối đã tăng lên. Trong trường hợp này, do tư liệu sinh hoạt rẻ đi, nên tiền công giảm xuống; thành thử chi phí về tư bản khả biến, và do

đó, tổng chi phí cũng giảm bớt. Tổng số địa tô biểu hiện bằng tiền đã từ 345 s.l. tăng lên đến 360 s.l..

Chúng ta hãy trình bày cái trình tự mới ấy.

BIỂU II

Loại đất	Sản phẩm		Chi phí tư bản	Lợi nhuận		Địa tô		Giá cả sản xuất 1 quác-tơ
	quác-tơ	si-linh		quác-tơ	si-linh	quác-tơ	si-linh	
A	$1^{1/3}$	60	50	$^{2/9}$	10	-	-	45 s.l.
A'	$1^{2/3}$	75	50	$^{5/9}$	25	$^{1/3}$	15	36 ”
B	2	90	50	$^{8/9}$	40	$^{2/3}$	30	30 ”
B'	$2^{1/3}$	105	50	$1^{2/9}$	55	1	45	$25^{5/7}$”
B"	$2^{2/3}$	120	50	$1^{5/9}$	70	$1^{1/3}$	60	$22^{1/2}$”
C	3	135	50	$1^{8/9}$	85	$1^{2/3}$	75	20 ”
D	4	180	50	$2^{8/9}$	130	$2^{2/3}$	120	15 ”
Tổng cộng	17	-	-	-	-	$7^{2/3}$	345	

Sau hết, nếu người ta chỉ vẫn canh tác có các loại đất *A*, *B*, *C*, *D* như trước, nhưng nếu năng suất của những đất ấy đã tăng lên đến mức là loại đất *A* sinh sản được 2 quác-tơ chứ không phải 1, *B* sinh sản được 4 quác-tơ chứ không phải 2, *C* sinh sản được 7 quác-tơ chứ không phải 3, *D* sinh sản được 10 quác-tơ chứ không phải 4, thành thử cùng những nguyên nhân như nhau nhưng ở những loại đất khác nhau lại có một hiệu quả khác nhau thì tổng sản lượng sẽ tăng từ 10 quác-tơ lên đến 23 quác-tơ. Nếu giả định rằng, do nhân khẩu tăng lên và giá cả hạ xuống, nên lượng cầu đã thu hút hết 23 quác-tơ ấy, thì chúng ta sẽ đi đến kết quả dưới đây:

BIỂU III

Loại đất	Sản phẩm		Chi phí tư bản	Giá cả sản xuất mỗi quác-tơ	Lợi nhuận		Địa tô	
	quác-tơ	si-linh			quác-tơ	si-linh	quác-tơ	si-linh
A	2	60	50	30	$^{1/3}$	10	0	0
B	4	120	50	15	$2^{1/3}$	70	2	60
C	7	210	50	$8^{4/7}$	$5^{1/3}$	160	5	150
D	10	300	50	6	$8^{1/3}$	250	8	240
Tổng cộng	23	-	-	-	-	-	15	450

Cũng như trong tất cả các biểu khác, các quan hệ về con số ở đây là tùy tiện đặt ra, nhưng các giả thiết đều hoàn toàn hợp lý.

Giả thiết thứ nhất và là giả thiết chủ yếu là việc cải tiến nông nghiệp phát sinh tác dụng một cách khác nhau đối với các loại đất khác nhau, và trong thí dụ của chúng ta, việc cải tiến đó có tác dụng đối với các loại đất tốt nhất *C* và *D* nhiều hơn là đối với *A* và *B*. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng, thường thường tình hình diễn ra như vậy, mặc dù cũng có thể có tình hình ngược lại. Nếu việc cải tiến nông nghiệp phát sinh tác dụng đối với các loại đất xấu nhất nhiều hơn so với các loại đất tốt nhất, thì địa tô của những loại đất tốt nhất sẽ không tăng lên, mà lại giảm xuống. – Nhưng trong biểu trên đây, - đồng thời với việc tăng lên một cách tuyệt đối của độ phì nhiêu của tất cả các loại đất chúng ta cũng giả định một mức tăng tương đối cao của độ phì nhiêu của mức các loại đất tốt nhất *C* và *D*, và vì vậy với một chi phí tư bản ngang nhau, số chênh lệch

giữa sản phẩm của từng loại đất sẽ tăng lên, và do đó, địa tô chênh lệch cũng tăng lên.

Giả thiết thứ hai là tổng nhu cầu cũng tăng lên song song với tổng sản phẩm. *Một là,* không nên nghĩ rằng sự tăng lên ấy diễn ra một cách đột ngột; sự tăng lên ấy được thực hiện dần dần từng bước cho đến khi trình tự III được thành lập [biểu III]. *Hai là,* cho rằng sự tiêu dùng về tư liệu sinh hoạt cần thiết sẽ không tăng lên khi giá cả của những tư liệu đó giảm xuống, là sai lầm. Việc bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc[61] ở Anh (xem Niu-men[62]) đã chứng minh một sự thật ngược lại, và nếu về vấn đề này còn có ý kiến phản đối, thì chẳng qua chỉ là vì có những sự thay đổi lớn và đột nhiên trong các vụ thu hoạch, chỉ tại những điều kiện thời tiết gây nên, và đã làm cho giá cả ngũ cốc khi hạ xuống, khi lên cao một cách quá đáng. Nếu trong trường hợp này, giá cả sụt xuống một cách đột ngột và trong một thời gian ngắn nên không kịp ảnh hưởng đầy đủ đến sự mở rộng tiêu dùng, thì trong trường hợp khác, khi sự rẻ đi đó do chính ngay giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã giảm xuống mà gây ra, và do đó, khi sự sụt giá đó có tính chất lâu dài, thì tình hình ngược lại sẽ diễn ra. *Ba là,* một phần ngũ cốc có thể tiêu dùng dưới hình thức rượu trắng hoặc rượu bia, mà mức tiêu dùng tăng thêm về hai loại vật phẩm này tuyệt nhiên không hạn chế trong những giới hạn chật hẹp. *Thứ tư,* vấn đề đó lệ thuộc một phần vào sự tăng nhân khẩu, nhưng phần kác, nó còn lệ thuộc vào tình hình: nước đó có thể là nước xuất khẩu ngũ cốc như nước Anh trước và sau nửa đầu thế kỷ XVIII hay không, thành thử nhu cầu không phải chỉ đơn thuần do sự tiêu dùng trong nước điều tiết. *Cuối cùng,* sản xuất lúa mì tăng thêm và giá cả của nó hạ xuống có thể đưa đến kết quả là lúa mì trở thành thức ăn chủ yếu của quần chúng nhân dân, thay cho lúa mạch và kiều mạch, và chỉ riêng điều đó cũng đủ khiến cho thị trường lúa mì mở rộng, cũng như khi sản phẩm đó ít đi và giá cả tăng lên thì tình hình ngược lại sẽ diễn ra. – Do đó, theo những giả thiết ấy và theo các quan hệ về con số đã được gia định trên kia, thì trình tự III [biểu III] đem lại kết quả là: giá cả của mỗi quác-tơ từ 60 si-linh hạ xuống còn 30, tức là hạ 50%; mức sản xuất, so với trình tự I [biểu I] sẽ từ 10 quác-tơ tăng lên thành 23 quác-tơ, tức là tăng 130%; địa tô của loại đất *B* không thay đổi; địa tô của *C* tăng 25%; còn địa tô của *D* thì tăng $33^{1/3}$%; tổng số địa tô tăng từ 18 lên đến $22^{1/2}$ p.xt., tức là tăng 25%.

Khi so sánh ba biểu trên đây (trong đó, trình tự I phải được sử dụng hai lần: một lần theo hướng đi lên từ *A* đến *D* và một lần theo hướng đi xuống từ *D* đến *A*), chúng ta có thể xem đó hoặc giả là những trình độ nhất định trong một trạng thái nhất định của xã hội – thí dụ như xem đó là những trường hợp tồn tại song song trong ba nước khác nhau – hoặc giả xem đó là những giai đoạn kế tiếp nhau ở những thời kỳ phát triển khác nhau của cùng một nước. Như vậy, từ sự so sánh đó có thể rút ra những kết luật dưới đây:

1. Trình tự đó, dưới dạng hoàn chỉnh của nó – dù quá trình hình thành của nó diễn biến như thế nào chăng nữa – bao giờ cũng biểu hiện ra là một trình tự đi xuống; vì khi nghiên cứu về địa tô, bao giờ người ta cũng xuất phát từ loại đất đem lại địa tô cao nhất, và kết thúc bằng loại đất không đem lại địa tô nào cả.

2. Giá cả sản xuất của loại đất xấu nhất không đem lại địa tô bao giờ cũng là cái giá cả có tác dụng điều tiết thị trường, mặc dù trong biểu I, phản ánh hướng đi lên, giá cả thị trường ấy chỉ có thể giữ nguyên mức cũ nếu luôn luôn có những loại đất phì nhiêu hơn được đưa vào canh tác. Trong trường hợp này, giá lúa mì của loại đất tốt nhất sẽ đóng vai trò điều tiết, vì loại đất *A* giữ được tác dụng điều tiết của nó đến mức nào là do sản lượng của loại đất tốt nhất quyết định. Nếu *B, C, D* sản xuất vượt quá nhu cầu thì *A* sẽ không đóng vai trò điều tiết nữa. Chính Stoóc-sơ muốn nói đến điều này khi ông ta cho rằng những loại đất tốt nhất giữ vai trò điều tiết[63]. Chính bằng cách đó giá ngũ cốc của Mỹ điều tiết giá ngũ cốc của Anh.

3. Địa tô chênh lệch do sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu tự nhiên của các loại đất đẻ ra (tạm thời, chúng ta không bàn đến vị trí của chúng), sự chênh lệch này được cho sẵn đối với mỗi mức độ phát triển nhất định của nông nghiệp; do đó, sở dĩ có địa tô chênh lệch là vì diện tích của những loại đất tốt nhất không phải là vô hạn, và vì những tư bản ngang nhau phải đầu tư vào những đất phì nhiêu không giống nhau, cho nên trên những đất ấy, cũng một tư bản ngang nhau lại thu được một số lượng sản phẩm không ngang nhau.

4. Địa tô chênh lệch và địa tô chênh lệch từng nấc, có thể phát sinh khi người ta chuyển từ một loại đất tốt sang một loại đất xấu hơn, tức là theo trật tự đi xuống, hoặc ngược lại, chuyển từ một loại đất kém sang một loại đất tốt hơn, tức là theo trật tự đi lên, hoặc chuyển theo cả hai chiều hướng xen kẽ lẫn nhau (trình tự I có thể hình thành bằng cách chuyển từ *D* đến *A*, hoặc từ *A* đến *D*. Trình tự II bao gồm cả hai chiều hướng vận động.)

5. Tùy theo phương thức hình thành của nó, địa tô chênh lệch có thể phát sinh trong trường hợp giá cả nông sản phẩm cầm chừng, hoặc lên hoặc xuống. Trong trường hợp giá cả hạ xuống, tổng sản lượng và tổng địa tô có thể tăng lên, và khi đó những khoảnh đất từ trước đến nay vẫn không đem lại địa tô bây giờ cũng có thể có địa tô, ngay cả khi loại đất *A* xấu nhất đã được thay thế bằng một loại đất tốt hơn hoặc bản thân nó đã được cải thiện, và mặc dù trên những loại đất khác tốt hơn *A* hay thậm chí trên những loại đất tốt nhất, địa tô lại giảm xuống (biểu II); quá trình này cũng có thể cùng đi đôi với tình trạng tổng số địa tô (bằng tiền) giảm xuống. Cuối cùng, khi giá cả hạ xuống do nông nghiệp đã được cải tiến một cách phổ biến gây ra, khiến cho sản phẩm của loại đất xấu nhất và giá cả sản xuất của sản phẩm đó đều hạ xuống, thì địa tô có thể y nguyên như cũ hoặc giảm xuống đối với một bộ phận những loại đất tốt, nhưng lại có thể tăng lên đối với những loại đất

tốt nhất. Khi số chênh lệch giữa các khối lượng sản phẩm đã xác định rồi, thì cố nhiên địa tô chênh lệch của mỗi loại đất so với loại đất xấu nhất sẽ do giá cả của mỗi quác-tơ tiểu mạch, chẳng hạn, quyết định. Nhưng nếu giá cả đã được xác định rồi, thì địa tô chênh lệch của mỗi loại đất lại do số chênh lệch giữa các khối lượng sản phẩm quyết định; và nếu mức độ phì nhiêu của tất cả các loại đất đều tăng lên một cách tuyệt đối, nếu mức độ phì nhiêu của những loại đất tốt nhất lại tăng lên tương đối nhiều hơn so với mức độ phì nhiêu của các loại đất khác, thì số chênh lệch ấy cũng đồng thời tăng lên. Cho nên, khi giá cả là 60 si-linh (biểu I), địa tô của *D* sẽ do sản phẩm chênh lệch của *D* so với *A* quyết định, tức là do số trội lên 3 quác-tơ quyết định; do đó, địa tô sẽ là 3 x 60 = 180 si-linh. Nhưng trong biểu III, ở đấy giá cả là 30 si-linh, thì địa tô của *D* lại do sản lượng trội lên của *D* so với *A* = 8 quác-tơ quyết định; nhưng 8 x 30 = 240 si-linh.

Vậy là cái tiền đề sai lầm thứ nhất về địa tô chênh lệch, như ta vẫn còn thấy ở Oét-xtơ, Man-tút, Ri-các-đô, đã bị gạt bỏ; theo tiền đề này thì địa tô chênh lệch nhất thiết phải giả định rằng nông nghiệp cứ dần dần chuyển vào những loại đất ngày càng xấu hơn, hoặc giả định rằng mức độ phì nhiêu của các ruộng đất canh tác không ngừng giảm dần xuống[64]. Như chúng ta đã thấy, địa tô chênh lệch có thể phát sinh khi người ta chuyển sang canh tác những khoảnh đất ngày càng tốt hơn hoặc còn có thể phát sinh khi một loại đất tương đối tốt ở vào mức thấp nhất, thay thế cho một loại đất xấu hơn trước kia; địa tô chênh lệch cũng có thể gắn liền với những tiến bộ ngày càng tăng trong nông nghiệp. Điều kiện duy nhất của sự hình thành địa tô chênh lệch là mức độ phì nhiêu chênh lệch nhau giữa các loại đất. Trong chừng mực ta tính đến sự phát triển của năng suất thì địa tô chênh lệch giả định rằng việc tăng mức độ phì nhiêu tuyệt đối của tổng diện tích canh tác không xóa bỏ sự chênh lệch ấy, mà chỉ làm tăng thêm, duy trì như cũ, hoặc giảm bớt sự chênh lệch ấy thôi.

Từ đầu đến giữa thế kỷ XVIII, ở nước Anh, mặc dù vàng bạc sụt giá, nhưng giá cả ngũ cốc vẫn không ngừng hạ xuống, đồng thời địa tô và tổng số địa tô, diện tích đất đai canh tác, sản xuất nông nghiệp và nhân khẩu đều tăng lên (nếu xét cả toàn bộ thời kỳ ấy). Đó là trường hợp của biểu I kết hợp với biểu II theo chiều đi lên, nhưng sao cho loại đất *A* xấu nhất phải hoặc là được cải thiện, hoặc bị gạt ra ngoài việc trồng ngũ cốc; nhưng như thế không có nghĩa là loại đất *A* xấu nhất ấy không được sử dụng vào những mục đích nông nghiệp hoặc công nghiệp khác.

Từ đầu thế kỷ XIX (cần nêu chính xác hơn là năm nào) cho đến năm 1815, giá ngũ cốc đã không ngừng tăng lên, đồng thời với địa tô và tổng số địa tô, diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp và nhân khẩu. Đó là trường hợp của biểu I, dọc theo chiều đi xuống. (Ở đây cần trích dẫn những đoạn nói về việc khai thác các loại đất xấu trong thời kỳ đó).

Vào thời Pét-ti và Đa-vơ-năng, cả nông dân lẫn địa chủ đều ca thán về những việc cải thiện chất đất và khẩn hoang; địa tô của những loại đất tốt nhất giảm xuống, nhưng tổng số địa tô lại tăng vì những đất đai đó đem lại địa tô mở rộng thêm.

(Sau này, còn phải trích dẫn thêm những đoạn khác nói về ba điểm đó, cũng như về sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu giữa các vùng canh tác ở trong một nước.)

Về vấn đề địa tô chênh lệch nói chung, cần phải vạch ra rằng giá trị thị trường bao giờ cũng cao hơn tổng giá cả sản xuất của tổng số sản phẩm. Ví dụ ta hãy lấy biểu I chẳng hạn. Tổng sản phẩm là 10 quác-tơ được bán theo giá 600 si-linh, vì giá cả thị trường là do giá cả sản xuất của *A* (60 si-linh mỗi quác-tơ) quyết định. Nhưng giá cả sản xuất thực tế thì như sau:

A	1 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 60 s.l.
B	2 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 30 s.l.
C	3 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 20 s.l.
D	4 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 15 s.l.
	10 quác-tơ = 240 s.l.;	giá cả trung bình của 1 quác-tơ = 24 s.l.

Giá cả sản xuất thực tế của 10 quác-tơ là 240 si-linh; nhưng chúng lại được bán với giá là 600 s.l., tức là đắt hơn $2^{1/2}$ lần. Giá cả trung bình thực tế của một quác-tơ là 24 si-linh; nhưng giá cả thị trường là 60 si-linh, tức là cũng đắt hơn $2^{1/2}$ lần.

Đó là trạng thái giá trị thị trường quy định [giá cả thị trường] dưới hình thức như nó thể hiện ra trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thông qua sự cạnh tranh; sự cạnh tranh này đẻ ra một thứ giá trị xã hội giả. Hiện tượng này phát sinh là do quy luật giá trị thị trường chi phối những sản phẩm của ruộng đất. Sự quyết định giá trị thị trường của sản phẩm, do đó cả sản phẩm của ruộng đất, là một hành vi xã hội, dù hành vi xã hội đó được tiến hành một cách không tự giác và không có ý định trước; hành vi đó nhất thiết dựa vào giá trị trao đổi của sản phẩm, chứ không dựa vào ruộng đất và những sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của ruộng đất. Nếu chúng ta thử tưởng tượng rằng hình thái tư bản chủ nghĩa của xã hội bị xóa bỏ và xã hội được tổ chức thành một hiệp hội tự giác và có kế hoạch, thì 10 quác-tơ kia sẽ đại biểu cho một lượng thời gian lao động độc lập, ngang với lượng thời gian chứa đựng trong 240 si-linh. Do đó, xã hội sẽ không mua số sản phẩm của ruộng đất ấy với một lượng thời gian gấp $2^{1/2}$ lần thời gian lao động thực tế chứa đựng trong sản phẩm ấy; thế là cơ sở tồn tại của giai cấp địa chủ sẽ bị tiêu diệt. Và sự việc này phát sinh một tác dụng hoàn toàn giống như việc làm cho sản phẩm giảm giá một cách tương đương bằng cách nhập

khẩu từ nước ngoài vào. Cho nên, nếu người ta đúng bao nhiêu khi nói rằng – với điều kiện duy trì phương thức sản xuất hiện nay, nhưng giả định rằng địa tô chênh lệch lại thuộc về nhà nước – giá các sản phẩm của ruộng đất sẽ không rõ thay đổi, khi các điều kiện khác vẫn y nguyên như cũ, thì trái lại, nói rằng khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bị hiệp hội thay thế rồi, giá trị của sản phẩm vẫn đứng nguyên không thay đổi, nói như thế lại sai lầm bấy nhiêu. Sự giống nhau của giá cả thị trường của những hàng hóa cùng loại là cái phương thức có tính chất xã hội của giá trị biểu hiện ra trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nói chung là trên cơ sở một nền sản xuất dựa trên sự trao đổi hàng hóa giữa các *cá nhân* với nhau. Cái nhà xã hội, với tư cách là người tiêu dùng, đã phải trả quá ra đối với sản phẩm của ruộng đất, cái tổn thất trong việc thực hiện thời gian lao động của xã hội nằm trong sản phẩm nông nghiệp, thì hiện nay lại là một món lợi đối với một bộ phận của xã hội, tức là bọn địa chủ.

Một tình hình khác, rất trọng yếu đối với vấn đề sẽ trình bày ở chương sau khi trình bày địa tô chênh lệch I, là:

Vấn đề ở đây không phải chỉ là địa tô trên mỗi a-cơ (hay mỗi héc-ta), và nói chung, vấn đề cũng không phải chỉ là sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá cả thị trường hoặc giữa giá cả sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất chung trên mỗi a-cơ, mà điều quan trọng là còn phải xét xem có bao nhiêu a-cơ thuộc mỗi loại đất đã được canh tác. Điểm quan trọng trực tiếp ở đây chỉ là tổng số địa tô, nghĩa là tổng địa tô trên toàn bộ diện tích canh tác. Nhưng đồng thời chúng ta cũng sẽ dùng điểm này làm bước quá độ để chuyển sang nghiên cứu vấn đề *tỷ suất địa tô* tăng lên, tuy rằng giá cả vẫn không tăng, và những sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu tương đối của các loại đất khác nhau cũng vẫn không tăng trong trường hợp giá cả hạ xuống. Trên kia, chúng ta có:

BIỂU I

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất	Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
A	1	3 p.xt.	1 quác-tơ	0	0
B	1	3 p.xt.	2 -	1 quác-tơ	3 p.xt.
C	1	3 p.xt.	3 -	2 -	6 p.xt.
D	1	3 p.xt.	4 -	3 -	9 p.xt.
Tổng cộng	4 a-cơ	-	10 quác-tơ	6 quác-tơ	18 p.xt.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng số a-cơ được canh tác trong mỗi loại tăng lên gấp đôi, trong trường hợp đó chúng ta có:

BIỂU Ia

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất	Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
A	2	6 p.xt.	2 quác-tơ	0	0
B	2	6 p.xt.	4 -	2 quác-tơ	6 p.xt.
C	2	6 p.xt.	6 -	4 -	12 p.xt.
D	2	6 p.xt.	8 quác-tơ	6 -	18 p.xt.
Tổng cộng	8 a-cơ	-	20 quác-tơ	12 quác-tơ	36 p.xt.

Chúng ta hãy xét thêm hai trường hợp nữa; trong trường hợp thứ nhất, chúng ta giả định rằng sản xuất được mở rộng trên hai loại đất xấu nhất:

BIỂU Ib

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất		Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
		mỗi a-cơ	tổng cộng			
A	4	3 p.xt.	12 p.xt.	4 quác-tơ	0	0
B	4	3 p.xt.	12 p.xt.	8 -	4 quác-tơ	12 p.xt.
C	2	3 p.xt.	6 p.xt.	6 -	4 -	12 p.xt.
D	2	3 p.xt.	6 p.xt.	8 -	6 -	18 p.xt.
Tổng cộng	12 a-cơ	-	36 p.xt.	26 quác-tơ	14 quác-tơ	42 p.xt.

Cuối cùng, giả định rằng sản xuất và diện tích canh tác trong cả bốn loại đất được mở rộng không đều nhau.

BIỂU Ic

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất		Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
		mỗi a-cơ	tổng cộng			
A	1	3 p.xt.	3 p.xt.	1 quác-tơ	0	0
B	2	3 p.xt.	6 p.xt.	4 -	2 quác-tơ	6 p.xt.
C	5	3 p.xt.	15 p.xt.	15 -	10 -	30 p.xt.
D	4	3 p.xt.	12 p.xt.	16 -	12 -	36 p.xt.
Tổng cộng	12 a-cơ	-	36 p.xt.	36 quác-tơ	24 quác-tơ	72 p.xt.

Trước hết, trong tất cả các trường hợp trên đây, I, Ia, Ib, Ic, địa tô trên mỗi a-cơ vẫn đứng nguyên không biến đổi; vì, trên thực tế, năng suất của cùng một lượng tư bản như nhau bỏ ra trên mỗi a-cơ thuộc cùng một loại đất vẫn không biến đổi;

nhưng chúng ta chỉ giả định rằng – và điều này diễn ra trong mọi nước ở trong mọi thời kỳ – các loại đất khác nhau tham gia vào tổng diện tích canh tác theo một tỷ lệ nhất định; ngoài ra, chúng ta cũng giả định rằng – và trường hợp này luôn luôn diễn ra nếu chúng ta so sánh giữa hai nước với nhau, hoặc so sánh tình hình trong một nước ở những thời kỳ khác nhau – tỷ lệ phân phối tổng diện tích canh tác giữa các loại đất khác nhau có sự thay đổi.

So sánh Ia với I, chúng ta thấy rằng, nếu đất canh tác đều tăng lên theo cùng một tỷ lệ như nhau trong cả bốn loại đất, thì khi số a-cơ được canh tác sẽ tăng lên gấp đôi, tổng sản lượng cũng sẽ tăng lên gấp đôi; địa tô bằng lúa mì và địa tô bằng tiền cũng vậy.

Nhưng nếu chúng ta lần lượt so sánh Ib và Ic với I thì chúng ta sẽ nhận thấy rằng, trong cả hai trường hợp, diện tích canh tác đều tăng gấp ba. Trong cả hai trường hợp, diện tích canh tác đều tăng từ 4 lên 12 a-cơ, nhưng ở Ib hai loại *A* và *B* – trong đó *A* hoàn toàn không có tô, còn *B* thì đem lại địa tô chênh lệch thấp nhất – chiếm bộ phận lớn nhất trong diện tích tăng thêm; trong số 8 a-cơ mới đưa vào canh tác, thì 3 a-cơ thuộc về loại *A* và 3 a-cơ thuộc về loại *B*, cộng thành 6 a-cơ; còn *C* và *D* chỉ có vẻn vẹn 2 a-cơ, tức là mỗi loại một a-cơ. Nói cách khác, 3/4 diện tích tăng thêm thuộc về *A* và *B*, và chỉ có 1/4 thuộc về *C* và *D*. Giả định như thế rồi, chúng ta thấy rằng tuy diện tích canh tác của Ib so với I đã tăng lên gấp ba lần, nhưng sản phẩm của Ib so với I lại không tăng lên gấp ba một cách tương ứng; vì sản phẩm không phải từ 10 tăng lên 30, mà chỉ tăng lên 26. Mặt khác, vì một bộ phận trọng yếu của diện tích tăng thêm là thuộc về *A*, tức là loại đất hoàn toàn không đem lại tô, và trong số diện tích tăng thêm thuộc về những loại đất tốt hơn thì phần chủ yếu lại thuộc về *B*, cho nên địa tô bằng

lúa mì chỉ tăng từ 6 quác-tơ lên 14 quác-tơ và địa tô bằng tiền chỉ tăng từ 18 p.xt. lên 42 p.xt. thôi.

Trái lại, nếu so sánh I với Ic – ở đấy, diện tích của loại đất không đem lại tô không tăng lên, loại đất đem lại một số địa tô thấp nhất cũng chỉ tăng lên ít thôi, còn phần tăng thêm chủ yếu thì thuộc về *C* và *D*, - chúng ta sẽ thấy rằng với một diện tích canh tác lớn gấp ba lần, sản lượng đã từ 10 quác-tơ tăng lên 36 quác-tơ, tức là tăng lên hơn gấp ba; địa tô bằng lúa mì tăng từ 6 quác-tơ lên 24 quác-tơ, tức là gấp 4 lần; địa tô bằng tiền cũng vậy, tăng từ 18 lên 72 p.xt..

Theo tính chất của sự vật, trong tất cả các trường hợp trên đây, giá nông sản phẩm vẫn đứng nguyên không thay đổi; trong tất cả các trường hợp ấy, tổng số địa tô tăng lên cùng với việc mở rộng canh tác, chỉ cần là sự mở rộng ấy không phải hoàn toàn thuộc về loại đất xấu nhất, tức loại đất không đem lại địa tô. Nhưng không phải tăng lên theo một cách như nhau. Địa tô bằng lúa mì và địa tô bằng tiền tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc mở rộng canh tác trên các loại đất tốt nhất, nhưng khối lượng sản phẩm còn tăng nhanh hơn tỷ lệ mở rộng canh tác. Chừng nào chính loại đất xấu nhất và những loại đất kế liền đó chiếm ưu thế trong việc mở rộng canh tác (chúng ta giả định rằng loại đất xấu nhất vẫn như thế), thì tổng số địa tô lại không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc mở rộng canh tác. Vậy giả thử có hai nước, trong đó loại đất *A*, tức loại đất không đem lại tô đều cùng một phẩm chất như nhau; tổng số địa tô sẽ tỷ lệ nghịch với bộ phận diện tích do hai loại đất xấu nhất chiếm trong tổng diện tích các đất canh tác, do đó, nó tỷ lệ nghịch với tổng sản lượng nhận được do chi phí một số tư bản ngang nhau vào một tổng diện tích ngang nhau. Như vậy, đối với tổng số địa tô, tỷ lệ giữa số lượng loại đất xấu nhất được canh tác và số lượng loại đất tốt nhất, trong phạm vi tổng diện tích ruộng đất của một nước, có một ảnh hưởng ngược lại với cái ảnh hưởng của tỷ lệ giữa chất lượng loại đất xấu nhất và chất lượng loại đất tốt và tốt nhất đối với địa tô trên mỗi a-cơ, và do đó – trong khi mọi điều kiện khác vẫn đứng nguyên không đổi - đối với tổng số địa tô. Sự lẫn lộn giữa hai nhân tố ấy đã dẫn đến đủ mọi ý kiến phi lý phản đối địa tô chênh lệch.

Như vậy, chỉ việc đơn thuần mở rộng diện tích canh tác và sử dụng nhiều tư bản và lao động hơn vào việc canh tác ruộng đất gắn liền với việc mở rộng canh tác đó, cũng đã làm cho tổng số địa tô tăng lên.

Nhưng điểm này mới là điểm trọng yếu nhất: mặc dù, theo giả thiết của chúng ta, tỷ lệ địa tô trên mỗi a-cơ giữa các loại đất khác nhau và do đó tỷ suất địa tô tính theo tư bản bỏ ra trên mỗi a-cơ đứng nguyên không thay đổi, chúng ta vẫn có thể nêu ra những nhận xét sau đây: nếu chúng ta so sánh Ia với I, - tức là trường hợp số a-cơ được canh tác cũng như số tư bản bỏ ra trên mỗi a-cơ đều tăng lên một cách tỷ lệ – chúng ta sẽ thấy rằng khi tổng sản lượng tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc mở rộng diện tích canh tác, nghĩa là khi cả hai đều tăng lên gấp đôi, thì tổng số địa tô cũng tăng lên. Tổng số địa tô đã tăng từ 18 lên thành 36 p.xt., trong khi số a-cơ đã tăng từ 4 lên thành 8.

Nếu chúng ta lấy thí dụ tổng diện tích là 4 a-cơ; tổng số địa tô trên tổng diện tích ấy là 18 p.xt. và địa tô trung bình – tính cả loại đất không có tô - là $4^{1/2}$ p.xt.. Đó là cách tính toán, chẳng hạn, của một địa chủ sở hữu cả 4 a-cơ, và đó cũng là cách người ta tính toán, theo quan điểm thống kê, mức địa tô trung bình của cả nước. Tổng số địa tô 18 p.xt. là kết quả của việc sử dụng một tư bản 10 p.xt.. Chúng ta gọi tỷ số giữa hai con số ấy là tỷ suất địa tô: ở đây, tỷ suất địa tô là 180%.

Đối với Ia, tỷ suất địa tô cũng như vậy; ở đấy có 8 a-cơ được canh tác chứ không phải 4, nhưng tất cả các loại đất đều tham

gia theo cùng một tỷ lệ như nhau vào việc mở rộng canh tác. Với 8 a-cơ và một khoản đầu tư là 20 p.xt., thì tổng số địa tô 36 p.xt. sẽ cho một địa tô trung bình là $4^{1/2}$ p.xt. mỗi a-cơ và một tỷ suất địa tô là 180%.

Ngược lại, nếu chúng ta xét Ib – ở đây, số diện tích tăng thêm chủ yếu là ở hai loại đất xấu nhất – chúng ta sẽ thấy rằng địa tô là 42 p.xt. trên 12 a-cơ, địa tô trung bình của mỗi a-cơ là $3^{1/2}$ p.xt.. Tổng tư bản bỏ ra là 30 p.xt., do đó, tỷ suất địa tô là 140%. Như vậy địa tô trung bình đã giảm đi 1 p.xt. mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô đã từ 180% giảm xuống còn 140%. Vậy ở đây, khi tổng số địa tô từ 18 p.xt. tăng lên thành 42 p.xt., thì đồng thời địa tô trung bình – tính theo mỗi a-cơ hặc tính theo tư bản – lại giảm xuống; sự giảm xuống đó diễn ra song song với việc sản lượng tăng lên tuy không cùng một tỷ lệ. Tình hình đó vẫn diễn ra mặc dù đối với tất cả các loại đất, địa tô, tính theo mỗi a-cơ hoặc tính theo tư bản bỏ ra, vẫn không thay đổi. Nguyên nhân là vì $^{3/4}$ số diện tích tăng thêm là thuộc về loại đất *A* không có tô, và loại đất *B*, chỉ đem lại một mức tô thấp nhất.

Nếu trong trường hợp Ib, toàn bộ số diện tích mở rộng thêm chỉ giới hạn trong loại đất *A*, chúng ta sẽ có 9 a-cơ cho loại *A*, 1 cho loại *B*, 1 cho loại *C* và 1 cho loại *D*. Tổng số địa tô sẽ vẫn là 18 p.xt. như cũ và địa tô trung bình của mỗi a-cơ trong tổng số 12 a-cơ sẽ là $1^{1/2}$ p.xt.; do đó, với một địa tô là 18 p.xt. và một tư bản bỏ ra là 30 p.xt., tỷ suất địa tô sẽ là 60%. Địa tô trung bình sẽ giảm đi nhiều, dù là tính theo mỗi a-cơ hay tính theo tư bản đã tiêu dùng cũng vậy, nhưng tổng số địa tô vẫn không thay đổi.

Sau hết chúng ta hãy so sánh Ic với I và Ib. So với I, diện tích canh tác cũng như tư bản bỏ ra đều tăng lên gấp ba lần. Tổng số địa tô = 72 p.xt. trên 12 a-cơ tức 6 p.xt. trên mỗi a-cơ so với 41/2 p.xt. trong trường hợp I. Tỷ suất địa tô tính theo tư bản đã tiêu dùng (72 p.xt.: 30 p.xt.) là 240% chứ không phải 180%. Tổng sản phẩm đã từ 10 quác-tơ tăng lên thành 36 quác-tơ.

So sánh với Ib, thì tổng số a-cơ được canh tác, tư bản sử dụng và những sự chênh lệch giữa các loại đất canh tác cũng vẫn như trước, nhưng các loại đất ấy được phân chia một cách khác đi. Ở đây sản phẩm là 36 quác-tơ, chứ không phải 26 quác-tơ, địa tô trung bình mỗi a-cơ là 6 p.xt. chứ không phải $3^{1/2}$ p.xt., và tỷ suất địa tô tính theo cùng một lượng tổng tư bản ứng trước sẽ là 240% chứ không phải 140%.

Dù chúng ta có coi các trường hợp trình bày trên các biểu Ia, Ib, Ic là những trường hợp tồn tại đồng thời và song song trong những nước khác nhau hay là những trạng thái kế tiếp nhau ở trong một nước, chúng ta vẫn đi tới những kết luận như sau: trong điều kiện giá cả ngũ cốc đứng nguyên không thay đổi, do sản phẩm của loại đất xấu nhất và không đem lại địa tô vẫn như cũ, trong điều kiện sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu giữa các loại đất canh tác khác nhau không thay đổi; do đó, trong điều kiện một sản phẩm tương ứng lớn bằng nhau khi người ta bỏ ra một tư bản như nhau trên những phần diện tích canh tác như nhau (a-cơ) của mỗi loại đất; do đó, trong điều kiện tỷ lệ giữa các địa tô trên mỗi a-cơ của mỗi loại đất không thay đổi, và trong điều kiện tỷ suất địa tô của tư bản đầu tư trên mỗi mảnh đất thuộc cùng một loại vẫn không thay đổi, thì: *thứ nhất,* tổng số địa tô bao giờ cũng tăng lên cùng với việc mở rộng diện tích canh tác, nghĩa là cùng với việc tăng thêm chi phí tư bản, trừ trường hợp toàn bộ số diện tích mở rộng chỉ thuộc về loại đất không đem lại địa tô. *Thứ hai,* địa tô trung bình trên mỗi a-cơ (tổng số địa tô chia cho tổng số a-cơ được canh tác) cũng như tỷ suất địa tô trung bình (số địa tô chia cho tổng tư bản bỏ ra) đều có thể có sự biến đổi rất lớn: cả hai đều biến đổi theo cùng một chiều, nhưng theo những tỷ lệ khác nhau nếu ta đem chúng so sánh với nhau. Nếu không

kể trường hợp việc mở rộng canh tác chỉ được thực hiện nhờ loại đất *A* không đem lại địa tô, chúng ta sẽ thấy rằng địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản bỏ vào nông nghiệp, là do các loại đất khác nhau chiếm một phần như thế nào trong toàn bộ diện tích canh tác quyết định; hay, nói một cách khác, do cách phân phối tổng tư bản trên các loại đất có mức độ phì nhiêu khác nhau quyết định. Dù diện tích đất được canh tác nhiều hay ít, và do đó, dù tổng số địa tô lớn hay nhỏ (trừ trường hợp toàn bộ diện tích tăng lên chỉ nằm trong loại đất *A*), chừng nào tỷ lệ của các loại đất khác nhau so với tổng diện tích canh tác vẫn giữ nguyên như cũ, thì địa tô trung bình trên mỗi a-cơ hoặc tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản sử dụng vẫn không thay đổi. Mặc dù tổng số địa tô tăng lên – thậm chí tăng lên rất nhiều – do việc mở rộng canh tác và tăng thêm đầu tư, nhưng nếu các loại đất không đem lại địa tô hay chỉ đem lại một số địa tô chênh lệch rất thấp lại được mở rộng nhanh hơn là các loại đất tốt hơn và đem lại được tô cao hơn, thì địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản sẽ giảm xuống. Ngược lại, trong chừng mực mà các loại đất tốt nhất chiếm một tỷ lệ tương đối lớn hơn trong toàn bộ diện tích canh tác, và, do đó, cũng chiếm phần đầu tư tương đối nhiều hơn, thì địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản cũng sẽ tăng lên một cách theo tỷ lệ.

Như vậy, nếu chúng ta xét địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, hoặc mỗi héc-ta của toàn bộ ruộng đất canh tác – như người ta thường làm trong các sách thống kê khi so sánh hoặc giữa các nước khác nhau trong cùng một thời kỳ, hoặc giữa những thời kỳ khác nhau trong cùng một nước – thì chúng ta thấy rằng mức địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, và do đó, tổng số địa tô, phù hợp trong một mức độ nhất định nào đó (mặc dầu hoàn toàn không phải với một mức độ như nhau, mà trái lại, với một

mức độ lớn hơn nhiều) với mức độ phì nhiêu tuyệt đối chứ không phải tương đối của nông nghiệp trong một nước nhất định, nghĩa là phù hợp trên một mức độ nhất định nào đó với lượng sản phẩm trung bình nhận được trên một diện tích nhất định. Bởi vì các loại đất tốt nhất chiếm trong toàn bộ diện tích một địa vị càng quan trọng, thì khối lượng sản phẩm thu được với một lượng đầu tư ngang nhau và trên một diện tích tương đương sẽ càng lớn, và địa tô trung bình trên mỗi a-cơ cũng sẽ càng cao. Trong điều kiện ngược lại thì diễn ra tình hình ngược lại. Cho nên, địa tô tựa hồ như không phải do tỷ lệ về mức độ phì nhiêu chênh lệch quyết định, mà là do mức độ phì nhiêu tuyệt đối quyết định, và như vậy quy luật địa tô chênh lệch tựa hồ như không còn tác dụng nữa. Vì thế, người ta mới tìm cách phủ nhận một số hiện tượng, hoặc tìm cách lấy những sự chênh lệch không hề có trong các giá cả trung bình của ngũ cốc và trong mức độ phì nhiêu chênh lệch của các loại đất được canh tác, để hòng giải thích những hiện tượng đó, - những hiện tượng kỳ thực chỉ dựa trên cái sự kiện là: tỷ lệ giữa tổng số địa tô so hoặc với tổng diện tích ruộng đất canh tác, hoặc với tổng số tư bản đầu tư vào ruộng đất – khi loại đất không đem lại địa tô có một mức độ phì nhiêu như nhau, do đó, khi những giá cả sản xuất đều hoàn toàn nhất trí với nhau và sự chênh lệch giữa các loại đất cũng đều giống nhau – không phải chỉ do địa tô trên mỗi a-cơ hay do tỷ suất địa tô tính theo tư bản quyết định, mà còn là do tỷ lệ của số a-cơ thuộc mỗi loại đất trong tổng số a-cơ được canh tác quyết định; hay nói một cách khác, còn là do sự phân phối tổng tư bản bỏ ra giữa các loại đất khác nhau quyết định. Thật đáng lấy làm lạ rằng từ trước đến nay không ai chú ý đến điều đó. Dù sao thì cũng rõ ràng là, - và đây là một điều trọng yếu đối với việc nghiên cứu sau này của chúng ta, - mức tương đối của địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình, hay tỷ lệ

giữa tổng số địa tô so với tổng tư bản đầu tư vào ruộng đất, có thể tăng lên hay giảm xuống chỉ đơn thuần do việc mở rộng diện tích canh tác quyết định, khi giá cả, mức chênh lệch về mức độ phì nhiêu của ruộng đất canh tác và địa tô trên mỗi a-cơ, hay tỷ suất địa tô của tư bản bỏ ra trên mỗi a-cơ trong mỗi loại đất thực tế có đem lại địa tô, hay nói một cách khác, tỷ suất địa tô của tất thảy mọi tư bản thực tế có mang lại địa tô, đều không thay đổi.

Chúng ta cần bổ sung thêm một vài nhận xét dưới đây đối với hình thái địa tô chênh lệch được nghiên cứu ở mục I; một phần những nhận xét này cũng thích dụng đối với cả hình thái địa tô chênh lệch II.

Thứ nhất: chúng ta đã thấy rằng địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, hay tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản, có thể tăng lên như thế nào khi diện tích canh tác được mở rộng, khi giá cả và sự chênh lệch trong mức độ phì nhiêu của các loại ruộng đất canh tác vẫn đứng nguyên không đổi. Một khi toàn bộ ruộng đất trong một nước đã bị chiếm hữu và việc đầu tư vào ruộng đất, cũng như nông nghiệp và nhân khẩu, đã đạt đến một trình độ nhất định – tất thảy những điều kiện này đều có đầy đủ một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành phương thức thống trị và chi phối cả nông nghiệp – thì giá của thứ đất chưa canh tác thuộc các loại khác nhau (chúng ta giả định là chỉ có địa tô chênh lệch thôi) sẽ do giá cả của những đất đã canh tác thuộc cùng một phẩm chất và ở vào một vị trí ngang như nhau quyết định. Sau khi đã trừ các khoản chi phí phụ thêm để khai phá, thì giá cả vẫn ngang nhau, mặc dù đó là một loại đất không đem lại địa tô. Cố nhiên, giá cả ruộng đất

chẳng qua chỉ là địa tô tư bản hóa; nhưng ngay cả đối với những đất đã canh tác, cái mà người ta đã trả trong giá cả, chẳng qua chỉ là địa tô tương lai, thí dụ, nếu tỷ suất lợi tức hiện hành là 5% thì đó là địa tô của hai mươi năm, được trả trước làm một lần. Khi người ta bán ruộng đất, thì ruộng đất đó được bán với tư cách là thứ đất có đem lại địa tô, và đối với tính chất triển vọng của địa tô (ở đây địa tô được coi là sản phẩm do ruộng đất sinh ra, nhưng đó chỉ là bề ngoài thôi) thì không có sự phân biệt nào giữa loại đất chưa canh tác và loại đất đã canh tác. Giá cả của những khoảnh đất chưa canh tác, cũng như địa tô của những đất ấy – mà giá cả chẳng qua chỉ là biểu hiện cô đặc lại của địa tô - chỉ có tính chất thuần túy ảo tưởng, chừng nào những đất ấy chưa thực tế được sử dụng. Nhưng, như vậy, giá cả ấy đã được quyết định a priori[1*] rồi và chỉ cần có người mua là được thực hiện ngay. Do đó, nếu địa tô trung bình thực tế của một nước là do tổng số địa tô trung bình thực tế hàng năm của nước đó và tỷ lệ giữa tổng số đó với tổng diện tích đã canh tác quyết định, thì giá cả của bộ phận đất chưa canh tác lại do giá cả của ruộng đất đã canh tác quyết định; như vậy, giá cả của loại đất chưa canh tác chẳng qua chỉ là sự phản chiếu của số tư bản đã bỏ ra trên những đất đã canh tác và của những kết quả đã thu được trên những đất đó. Vì tất cả các loại đất đều đem lại địa tô, trừ những đất xấu nhất (và như chúng ta sẽ thấy khi nghiên cứu về hình thái II, địa tô này tăng lên cùng với khối lượng tư bản và cường độ canh tác tương ứng với khối lượng tư bản ấy), nên nhờ thế mà những đất đai chưa canh tác cũng có giá cả danh nghĩa của chúng; thành thử chúng trở thành một thứ hàng hóa và một nguồn giàu có cho những kẻ sở hữu những đất

---

1* - trước

đai ấy. Đồng thời điều này cũng giải thích vì sao giá cả ruộng đất tăng lên trong toàn bộ một vùng, kể cả giá cả của những đất chưa canh tác (Ốp-đây-cơ[65]). Sự đầu cơ về ruộng đất, như ở nước Mỹ chẳng hạn, chỉ là dựa vào sự phản ánh đó mà tư bản và lao động đã hắt lên trên những đất chưa canh tác.

Thứ hai: Nói chung, quá trình mở rộng đất canh tác được tiến hành bằng cách hoặc đưa vào canh tác những loại đất xấu hơn, hoặc canh tác những loại đất khác nhau, theo những tỷ lệ khác nhau, tùy theo tình hình hiện có. Đương nhiên, việc mở rộng canh tác đến những loại đất xấu không bao giờ được tiến hành một cách tự nguyện; dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều đó chỉ có thể là kết quả của tình trạng giá cả lên cao, và trong bất cứ phương thức sản xuất nào, điều đó chỉ có thể là do sự cần thiết. Nhưng điều đó không có ý nghĩa tuyệt đối. Một khoảnh đất xấu lại được người ta ưu tiên lựa chọn so với một khoảnh đất tương đối tốt hơn, bởi vì vị trí của nó có tính chất quyết định đối với mọi việc mở rộng canh tác ở trong những nước hãy còn ít tuổi; tiếp nữa, vì mặc dầu tính chất thổ nhưỡng của một số vùng về đại thể có thể xếp vào loại đất phì nhiêu, nhưng thỉnh thoảng người ta lại thấy lẫn lộn cả đất tốt và đất xấu, thành thử những đất xấu hơn cũng vẫn cứ phải được canh tác, chỉ là vì chúng nằm xen lẫn với những đất tốt hơn. Nếu đám đất xấu lọt vào giữa đám đất tốt, thì việc nằm gần đám đất tốt sẽ đem lại cho đám đất xấu một ưu thế so với những đất phì nhiêu hơn, nhưng lại không tiếp cận với những đất đã canh tác hoặc sắp sửa được canh tác.

Thí dụ, bang Mi-si-gân là một trong những bang ở Tây nước Mỹ xuất khẩu ngũ cốc trước tiên. Nói chung, đất đai của bang này không được tốt. Nhưng do vị trí của nó ở gần bang Niu Oóc và những đường vận tải thủy của nó thông qua hồ và sông đào E-ri, nên lúc đầu bang Mi-si-gân đã có lợi thế hơn những

bang có mức độ phì nhiêu tự nhiên cao hơn ở xa hơn nữa về phía Tây. Trường hợp của bang này so với bang Niu Oóc cũng nêu cho chúng ta một ví dụ về việc chuyển từ những đất tốt sang những đất kém hơn. Đất của bang Niu Oóc, nhất là phần Tây bộ của nó, vốn là đất phì nhiêu hơn nhiều, đặc biệt là đối với việc trồng lúa mì. Việc canh tác quá tham tàn đã khiến cho đất phì nhiêu ấy trở thành đất bạc mầu, và từ đó đất của bang Mi-si-gân lại hóa ra là đất phì nhiêu hơn.

"Hồi năm 1838, bằng đường thủy, người ta vẫn gửi bột mì qua Búp-pha-lô để tải đến miền Tây; bột này chủ yếu là do từ những vùng sản xuất tiểu mạch thuộc các bang Niu Oóc và Thượng Ca-na-đa chở đến. Hiện nay, nghĩa là chỉ mười hai năm sau, hàng khối lớn tiểu mạch và bột mì lại là do từ miền Tây chở dọc theo hồ E-ri và kênh đào E-ri đến Búp-pha-lô và cửa cảng Blếch-rốc ở gần đó, để rồi lại được chở đi miền Đông bằng tầu thủy. Nạn đói năm 1847 ở châu Âu đã kích thích một cách đặc biệt mạnh mẽ việc xuất khẩu tiểu mạch và bột mì. Kết quả là giá tiểu mạch ở miền Tây bang Niu Oóc sụt xuống, việc trồng tiểu mạch trở nên không có lợi mấy nữa, nên lại càng khiến các phéc-mi-ê ở bang Niu Oóc đổ xô vào chăn nuôi gia súc và sản xuất sữa, trồng hoa quả, v.v.; tóm lại, họ đổ xô vào những ngành mà theo họ nghĩ thì các bang ở miền Tây bắc không có sức để trực tiếp cạnh tranh với họ được" (J.W. Johnston, "Notes on North America", Vol. I, London 1851, p. 222 - 223).

Thứ ba: Nếu thấy các vùng mới di dân đến, và nói chung những nước còn trẻ tuổi có thể xuất khẩu tiểu mạch với giá rẻ hơn, mà cho rằng đất đai ở đấy có một mức độ phì nhiêu tự nhiên cao hơn, thì thật là sai lầm. Trong trường hợp đó, ngũ cốc không những được bán dưới giá trị của chúng, mà còn được bán dưới giá cả sản xuất của chúng, nghĩa là dưới giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận trung bình trong những nước già cỗi hơn quyết định.

Như Giôn-xtơn đã nói (như trên, tr.223) nếu như trong chúng ta có người

"có thói quen hễ nói đến những bang mới ra đời, cứ hàng năm lại chuyển vận tới Búp-pha-lô những chuyến tiểu mạch lớn như vậy, là nghĩ liền ngay đến một mức độ phì nhiêu tự nhiên rất cao và những diện tích đất đai giàu có vô cùng tận",

thì điều đó trước tiên là do những điều kiện kinh tế mà ra. Lúc đầu, toàn thể dân cư một nước – như bang Mi-si-gân chẳng hạn – hầu như chỉ chuyên về nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất ra rất nhiều nông sản phẩm là những cái duy nhất mà họ có thể đem trao đổi lấy những hàng công nghiệp và những sản phẩm nhiệt đới. Do đó, toàn bộ sản phẩm thừa ra của họ đều mang hình thái lúa mì. Điều này phân biệt ngay những thực dân địa xây dựng trên cơ sở thị trường thế giới cận đại, với những đất thực dân trước kia và đặc biệt là với những đất thực dân ở thời Cổ đại. Nhờ có thị trường thế giới, các thực dân địa cận đại có được những thành phẩm, như quần áo, công cụ, v.v., mà nếu trong những điều kiện khác thì họ sẽ phải tự chế tạo lấy. Chỉ có trên cơ sở đó các bang miền Nam Hợp chúng quốc mới có thể lấy bông làm sản phẩm chủ yếu của họ. Sự phân công lao động trên thị trường thế giới cho phép họ làm như thế. Cho nên, nếu xét về điểm họ là những nước trẻ tuổi và dân số ít ỏi, ta thấy *tựa hồ như* họ sản xuất được sản phẩm thừa ra rất lớn, thì không nên cho rằng đó là vì đất đai của họ phì nhiêu hay là vì lao động của họ đem lại được nhiều kết quả, mà là vì lao động của họ, - do đó số sản phẩm thừa thể hiện lao động của họ, - chỉ mang một hình thái phiến diện.

Tiếp nữa, trong một đất đai canh tác tương đối ít phì nhiêu hơn, nhưng chỉ gần đây mới được bắt đầu canh tác và còn chưa được khai khẩn một cách đầy đủ, thì thường thường nó cũng chưa tích lũy được, - nếu các điều kiện khí hậu không phải là hoàn toàn xấu, - ít ra là ở những lớp đất trên, khá nhiều chất dinh dưỡng dễ hòa tan cho cây cối, đủ để cho phép thu hoạch trong một thời gian khá dài mà không cần đến phân bón và thậm chí với một sự canh tác rất sơ sài. Còn về những đồng cỏ ở miền Tây, thì cần phải nói thêm rằng những vùng này hầu như không cần phải chi phí về công khai phá, vì tự nhiên đã

chuẩn bị sẵn cho rồi[33a)]. Những vùng kém phì nhiêu như thế sở dĩ có sản phẩm thừa, không phải là vì đất rất tốt, do đó, không phải là vì thu hoạch được nhiều trên mỗi a-cơ, mà là vì số a-cơ có thể canh tác một cách sơ sài chiếm một số lượng rất lớn, bởi vì loại đất này không tốn phí gì cho người canh tác hoặc có chăng thì cũng tốn hết sức ít so với những nước già hơn. Đó là trường hợp chẳng hạn ở những nơi có các *khế ước thuê đất,* như ở một vài vùng thuộc các bang Niu Oóc, Mi-si-gân, Ca-na-đa, v.v.. Một gia đình canh tác một cách sơ sài 100 a-cơ, chẳng hạn, và mặc dù thu hoạch trên mỗi a-cơ không cao lắm, nhưng thu hoạch của 100 a-cơ có thể cho phép họ bán ra một số sản phẩm thừa khá lớn. Thêm vào đó là việc chăn nuôi súc vật thực tế không tốn kém gì trên những mục trường tự nhiên, không cần có đồng cỏ nhân tạo. Cái có tác dụng quyết định ở đây không phải là chất lượng của đất mà là số lượng của đất. Cố nhiên, khả năng tiến hành một phương pháp canh tác sơ sài theo kiểu ấy sẽ bị mất dần đi một cách ít nhiều mau chóng theo tỷ lệ nghịch với mức độ phì nhiêu của những đất chưa khai phá ấy và theo tỷ lệ thuận với việc xuất khẩu sản vật của đất đai đó.

"Tuy nhiên, một nước như vậy có thể có những mùa thu hoạch đầu tiên rất tốt, thậm chí có những mùa thu hoạch tiểu mạch rất tốt; kẻ nào bòn rút được

---

33a) { Chính sự phát triển nhanh chóng việc canh tác những đồng cỏ hay vùng thảo nguyên ấy, gần đây đã khiến cho câu nói rất nổi tiếng sau đây của Man-tút trở nên một trò cười: "nhâu khẩu gây áp lực đối với tư liệu sinh hoạt[66]"; trái lại, việc canh tác những thảo nguyên đó đã gây ra những lời oán thán của bọn địa chủ lớn nói rằng nông nghiệp – và cùng với nó là nước Đức – sẽ diệt vong nếu người ta không dùng những biện pháp cưỡng chế để gạt bỏ những tư liệu sinh hoạt đang đè nặng trên dân chúng. Nhưng việc canh tác những thảo nguyên, đồng cỏ, những cánh đồng hoang, những đồng cỏ dại ở Nam Mỹ v.v., ấy chỉ mới bắt đầu; vì vậy những cuộc đảo lộn mà nó sẽ dẫn đến đối với nông nghiệp châu Âu, rồi đây sẽ còn rõ rệt hơn nữa so với quá khứ. – *Ph. Ă.}*

những màu mỡ đầu tiên của ruộng đất thì có thể đưa ra thị trường một số tiểu mạch thừa rất lớn" (như trên, tr. 224).

Trong những nước có một nền văn hóa lâu đời hơn thì những quan hệ sở hữu, giá cả của những đất chưa canh tác, giá cả này do giá cả của đất đai đã canh tác v.v. quyết định, - không cho phép người ta tiến hành một lối quảng canh như vậy được.

Thí dụ sau đây chứng tỏ rằng, vì lý do đã nói trên, nên không nhất thiết – như Ri-các-đô đã tưởng – là những đất đai ấy phải rất phì nhiêu, cũng không nhất thiết là chỉ độc có những đất đai cùng một độ phì nhiêu như nhau mới được canh tác mà thôi. Trong năm 1848, ở bang Mi-si-gân, người ta đã gieo 465.900 a-cơ tiểu mạch và đã thu hoạch 4.739.300 bu-sen hay trung bình $10^{1/5}$ bu-sen mỗi a-cơ; trừ số lúa giống ra, thì còn gần 9 bu-sen mỗi a-cơ. Trong số 29 huyện thuộc bang này, có hai huyện sản xuất được bình quân 7 bu-sen, 3 huyện 8 bu-sen, 2 huyện 9 bu-sen, 7 huyện 10 bu-sen, 6 huyện 11 bu-sen, 3 huyện 12 bu-sen, 4 huyện 13 bu-sen và chỉ có 1 huyện sản xuất được 16 bu-sen và một huyện khác được 18 bu-sen mỗi a-cơ (như trên, tr. 225).

Trong thực tiễn nông nghiệp, mức độ phì nhiêu cao của ruộng đất thường nhất trí với khả năng lợi dụng ngay lập tức, với một mức độ cao, sự phì nhiêu đó. Trên một mảnh đất thiên nhiên nghèo nàn, khả năng ấy có thể lại lớn hơn là trên một mảnh đất thiên nhiên vốn màu mỡ; nhưng đó chính là loại đất mà nhà khẩn hoang sẽ bắt tay canh tác trước tiên, và khi trong tay thiếu tư bản thì hắn tất sẽ phải làm như thế.

Cuối cùng, nếu trừ trường hợp mà chúng ta vừa nghiên cứu trên đây, trường hợp trong đó người ta phải canh tác những đất đai xấu hơn, những đất đai được canh tác từ trước đến nay, thì chúng ta thấy rằng việc mở rộng canh tác trên những diện tích lớn thuộc các loại đất *A* đến *D*, chẳng hạn như việc canh

tác những diện tích lớn thuộc loại *B* và *C*, quyết không đòi hỏi phải có tiền đề là giá ngũ cốc phải cao, cũng như việc mở rộng liên tục hàng năm ngành kéo sợi không đòi hỏi giá sợi phải liên tục cao lên. Mặc dù những lúc giá cả thị trường cao lên nhiều hoặc hạ xuống nhiều đều có ảnh hưởng đến khối lượng sản xuất, nhưng trong nông nghiệp (cũng như trong tất cả các ngành sản xuất khác được kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa) vẫn luôn luôn có tình trạng sản xuất thừa tương đối, ngay cả trong trường hợp giá cả trung bình ở một mức không có ảnh hưởng kìm hãm hoặc kích thích đặc biệt nào đối với sản xuất cũng vậy; bản thân sự sản xuất thừa này giống như sự tích lũy; trong một phương thức sản xuất khác, sản xuất thừa tương đối là trực tiếp do nhân khẩu tăng thêm, và trong các đất thực dân thì do không ngừng có di dân từ ngoài đến. Nhu cầu tăng lên không ngừng; đứng trước triển vọng đó, người ta không ngừng bỏ tư bản mới vào những đất đai mới, mặc dù, tùy theo tình hình, việc đầu tư này có thể nhằm vào những nông sản khác nhau. Chính sự hình thành những tư bản tự bản thân nó sẽ dẫn đến tình hình đó. Nói về nhà tư bản cá biệt, thì hắn lượng tính quy mô sản xuất của hắn căn cứ vào số tư bản mà hắn có thể sử dụng, nếu như tự hắn còn có thể kiểm soát được tư bản đó. Điều mà hắn quan tâm là chiếm được càng nhiều vị trí trên thị trường càng hay. Nếu sản xuất quá nhiều thì hắn sẽ không tự trách mình mà sẽ đổ thừa trách nhiệm cho những kẻ cạnh tranh với hắn. Nhà tư bản cá biệt có thể mở rộng sản xuất của hắn bằng cách chiếm một bộ phận lớn hơn của thị trường hiện có, hoặc bằng cách mở rộng bản thân thị trường ấy.

CHƯƠNG XL

HÌNH THÁI THỨ HAI CỦA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH (ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II). NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG

Địa tô chênh lệch, như từ trước tới nay chúng ta vẫn xem xét, là kết quả của năng suất khác nhau giữa hai tư bản ngang nhau, bỏ vào những đất đai có diện tích ngang nhau, nhưng mức độ phì nhiêu khác nhau, cho nên địa tô chênh lệch trên đây là do sự chênh lệch giữa sản phẩm của tư bản bỏ vào loại đất xấu nhất không đem lại địa tô và sản phẩm của tư bản bỏ vào một loại đất tốt hơn, quyết định. Trên đây, chúng ta giả định rằng các khoản đầu tư được tiến hành cùng một lúc trên những diện tích khác nhau, thành thử mỗi lần đầu tư mới đều có nghĩa là mở rộng hơn nữa việc canh tác đất đai, diện tích canh tác lại được mở rộng thêm. Nhưng rút cục địa tô chênh lệch vẫn chỉ là kết quả của năng suất khác nhau giữa những tư bản ngang nhau bỏ vào ruộng đất. Nếu những lượng tư bản có năng suất khác nhau được liên tục bỏ vào cùng một đám đất, và nếu như chúng được đầu tư song song trên những đám đất khác nhau – nhưng với điều kiện là kết quả thu được đều như nhau – thì sẽ có một sự khác nhau gì không ?

Trước hết, có một điều không thể chối cãi được, là xét về sự hình thành lợi nhuận siêu ngạch, thì giữa hai trường hợp sau đây không có gì khác nhau cả: 3 p.xt. giá cả sản xuất trên mỗi a-cơ đất *A* sẽ đem lại sản phẩm 1 quác-tơ, thành thử 3 p.xt. ấy là giá cả sản xuất và giá cả có tác dụng điều tiết thị trường của một quác-tơ, trong lúc đó thì 3 p.xt. giá cả sản xuất trên một a-cơ thuộc loại *B* sẽ đem lại 2 quác-tơ và do đó đem lại 3 p.xt. lợi nhuân siêu ngạch, 3 p.xt. giá cả sản xuất trên

mỗi a-cơ thuộc loại *C* sẽ đem lại 3 quác-tơ và 6 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch; và cuối cùng, 3 p.xt. giá cả sản xuất trên một a-cơ thuộc loại *D* sẽ đem lại 4 quác-tơ và 9 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch; hoặc giả người ta cũng có thể đạt được một kết quả như vậy bằng cách sử dụng 12 p.xt. giá cả sản xuất ấy, hay số tư bản 10 p.xt. ấy, cũng với một mức thu hoạch như thế và theo cùng một trật tự như thế, lần lượt trên cùng một a-cơ thôi. Trong cả hai trường hợp, một tư bản = 10 p.xt., mà giá trị được bỏ từng phần một, mỗi phần là 2 1/2 p.xt., song song vào 4 a-cơ có mức độ phì nhiêu khác nhau, hoặc lần lượt hết phần này đến phần khác vào cùng một a-cơ. Vì mỗi phần giá trị đem lại một số sản phẩm khác nhau, nên một trong những phần đó không đem lại một lợi nhuận siêu ngạch nào, còn các phần khác đem lại 1 lợi nhuận siêu ngạch tỷ lệ với số trội lên giữa hiệu suất của mỗi phần đó với hiệu suất của cái phần đầu tư không sinh ra địa tô.

Trong cả hai trường hợp, lợi nhuận siêu ngạch và tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch khác nhau của các phần tư bản khác nhau đều được hình thành một cách như nhau. Địa tô chẳng qua chỉ là hình thái lợi nhuận siêu ngạch cấu thành cái thực thể của nó. Nhưng đối với việc chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, tức là sự biến đổi hình thái bao hàm trong việc chuyển lợi nhuận siêu ngạch từ tay nhà tư bản thuê đất sang tay địa chủ, thì cố nhiên là phương pháp thứ hai có những khó khăn. Đó là nguyên nhân vì sao các tá điền ở Anh cực lực phản đối việc thống kê nông nghiệp của chính phủ. Đó cũng là nguyên nhân của cuộc đấu tranh giữa họ và bọn địa chủ trong việc xác định những kết quả thực tế của các khoản đầu tư của họ (Moóc-tơn). Sở dĩ như vậy là vì địa tô được xác định lúc thuê đất; cho nên lợi nhuận siêu ngạch do các khoản đầu tư liên tục đem lại sau đó là thuộc về người tá điền trong thời gian khế ước vẫn còn hiệu lực. Đó là nguyên nhân vì sao các tá điền đấu tranh để có được những khế ước thuê đất dài

hạn, và ngược lại, số lượng những khế ước có thể hủy hàng năm (tenancies at will) vẫn tăng lên do lực lượng chiếm ưu thế của bọn địa chủ.

Cho nên, ngay từ đầu ta đã thấy một điều rõ ràng là: nếu những tư bản ngang nhau với những kết quả không ngang nhau đã được đầu tư song song trên những khoảnh đất có cùng một diện tích như nhau, hay được đầu tư liên tục trên cùng một đám đất, điều đó không hề ảnh hưởng gì đến quy luật hình thành lợi nhuận siêu ngạch, thì trái lại, đối với sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, nó lại có một sự khác nhau rất lớn. Phương pháp thứ hai này, một mặt, đặt sự chuyển hóa ấy trong những giới hạn chật hẹp hơn, và mặt khác, ít vững chắc hơn. Vì vậy, trong những nước thực hành lối thâm canh, cái nghề của người bình giá (taxator) trở nên một nghề nghiệp rất quan trọng, phức tạp và khó khăn, như Moóc-tơn đã chứng minh trong quyển "Resources of Estates" của ông ta. (Về mặt kinh tế, chúng ta hiểu thâm canh không phải là cái gì khác hơn là sự tập trung tư bản trên cùng một thửa đất, chứ không phải phân tán trên nhiều thửa đất song song với nhau). Vì vậy khi những việc cải thiện chất đất có hiệu lực trong một thời gian dài thì trong trường hợp hợp đồng thuê đất hết hạn, sự phì nhiêu chênh lệch có tính chất nhân tạo của đất sẽ nhập làm một với độ phì nhiêu tự nhiên của đất; và vì vậy việc bình giá địa tô nhất trí với việc quy định số địa tô cho những loại đất có mức độ phì nhiêu chênh lệch nhau nói chung. Trái lại, trong chừng mực sự hình thành lợi nhuận siêu ngạch là do lượng tư bản bỏ vào kinh doanh quyết định, thì mức địa tô đạt được với một mức tư bản đầu tư nhất định sẽ được tính nhập vào trong địa tô trung bình của nước đó; vì vậy người sở hữu ruộng đất chăm lo sao cho người tá điền mới phải có sẵn một số tư bản đủ để tiếp tục canh tác theo mức thâm canh trước đây.

Khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch II, chúng ta còn phải nhấn mạnh mấy điểm sau đây:

Thứ nhất: Cơ sở và điểm xuất phát của nó – không những xét về mặt lịch sử mà cả về mặt vận động của nó ở mỗi thời kỳ nhất định – là địa tô chênh lệch I, tức là việc canh tác song song cùng một lúc những thửa đất có mức độ phì nhiêu và có vị trí khác nhau; nói một cách khác, là việc đầu tư song song cùng một lúc những bộ phận khác nhau của tổng tư bản nông nghiệp vào những thửa đất phẩm chất khác nhau.

Đứng về mặt lịch sử mà xét, điều đó là dĩ nhiên. Trong những xứ mới đến khẩn hoang, những người đi khẩn hoang chỉ cần bỏ ra rất ít tư bản. Các nhân tố sản xuất chủ yếu là lao động và đất đai. Mỗi một chủ gia đình đều tìm cách tự tạo cho mình và cho gia đình mình một trường hoạt động độc lập, bên cạnh trường hoạt động của những người khẩn hoang khác. Trong nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này, ngay đối với các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa cũng vậy, nói chung tình hình tất nhiên cũng phải như thế. Đối với việc chăn nuôi cừu và nghề chăn nuôi nói chung, coi là những ngành sản xuất độc lập, thì việc khai thác đất đai ít nhiều có tính chất tập thể, và ngay từ đầu đã theo lối quảng canh. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ những phương thức sản xuất trước nó, trong đó tư liệu sản xuất, trên thực tế hay trên pháp lý, là sở hữu của bản thân người canh tác, tóm lại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ phương thức kinh doanh nông nghiệp theo lối thủ công. Theo bản chất của sự vật, việc tập trung các tư liệu sản xuất và sự chuyển hóa tư liệu sản xuất thành tư bản, đối lập với những người sản xuất trực tiếp đã trở thành người lao động làm thuê, chỉ dần dần phát triển lên từ trạng thái ấy. Trong chừng mực mà ở đây phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra với những nét đặc trưng của nó, thì điều đó diễn

ra trước tiên đặc biệt là ở trong ngành chăn cừu và ngành chăn nuôi nói chung; nhưng nó biểu hiện ra không phải bằng việc tập trung tư bản lại trên những diện tích tương đối hẹp, mà bằng việc tiến hành sản xuất theo quy mô tương đối lớn, nhờ thế mà tiết kiệm được về ngựa và về các chi phí sản xuất khác; trên thực tế, không có việc đầu tư nhiều tư bản hơn trên cùng một khoảnh đất. Tiếp nữa, do những quy luật tự nhiên chi phối trong nông nghiệp, nên khi việc canh tác đã đạt đến một trình độ nhất định và khi đất đã bị kiệt mầu đi một cách tương ứng, thì tư bản – ở đây cũng dùng theo cái nghĩa là những tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra – sẽ trở thành yếu tố quyết định trong việc canh tác ruộng đất. Chừng nào đất được canh tác chỉ chiếm một diện tích nhỏ so với đất chưa canh tác và sức đất còn chưa bị kiệt quệ (đấy là tình hình khi việc chăn nuôi và việc lấy thịt làm thức ăn chính còn thịnh hành, tức là trước thời kỳ mà nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này và thức ăn bằng thực vật chiếm ưu thế), thì phương thức sản xuất mới phát sinh đó đối lập với lối sản xuất của nông dân, cụ thể là về quy mô diện tích đất đai được canh tác bằng phương tiện của *một* nhà tư bản, nghĩa là, một lần nữa, về những chi phí tư bản có tính chất quảng canh trên những diện tích đất đai rộng lớn. Cho nên, ngay từ đầu, chúng ta cần phải thấy rằng địa tô chênh lệch là cái cơ sở lịch sử dùng làm điểm xuất phát. Mặt khác, sự vận động của địa tô chênh lệch II, trong mỗi lúc nhất định, chỉ biểu hiện ra trong cái lĩnh vực vốn là cơ sở hỗn tạp của địa tô chênh lệch I.

Thứ hai: Trong địa tô chênh lệch II, ngoài sự khác nhau về mức độ phì nhiêu, còn cộng thêm những sự khác nhau trong cách phân phối tư bản (và khả năng tín dụng) giữa những người phéc-mi-ê. Trong công nghiệp chế tạo theo đúng nghĩa của danh từ này, đối với mỗi ngành kinh doanh cá biệt, ta đều thấy mau chóng hình thành một quy mô kinh doanh tối thiểu

của nó và một tư bản tối thiểu tương ứng, dưới mức đó thì một doanh nghiệp cá biệt không thể tiến hành kinh doanh một cách có kết quả được. Cũng thế, trong mỗi một ngành kinh doanh cá biệt đều hình thành một tư bản trung bình tiêu chuẩn cao hơn mức tối thiểu nói trên, mà đại đa số các nhà sản xuất đều phải có sẵn trong tay và thực tế đều có sẵn trong tay. Tư bản nào vượt quá mức trung bình ấy thì có thể đem lại một lợi nhuận siêu ngạch. Tư bản nào dưới mức trung bình ấy thì không thể thu được lợi nhuận trung bình. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ xâm nhập vào nông nghiệp một cách dần dần và không đồng đều, như chúng ta có thể nhận thấy ở Anh là nước điển hình của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Nếu không có việc tự do nhập khẩu lúa mì hoặc nếu ảnh hưởng của việc nhập khẩu ấy bị hạn chế, vì khối lượng nhập khẩu quá ít ỏi, thì kẻ quyết định giá cả thị trường là những người sản xuất canh tác những khoảnh đất xấu nhất và, do đó, kinh doanh trong những điều kiện sản xuất bất lợi hơn so với điều kiện sản xuất trung bình. Một bộ phận lớn của số tổng tư bản do nông nghiệp chi phối và sử dụng, nằm ở trong tay họ.

Đúng là người nông dân, chẳng hạn, bỏ ra rất nhiều lao động trên mảnh đất nhỏ của anh ta. Nhưng đó là một lao động cô lập, bị tước mất và bị tách khỏi những điều kiện khách quan, xã hội cũng như vật chất, của năng suất.

Tình hình đó cho phép những người phéc-mi-ê thật sự tư bản chủ nghĩa có thể chiếm hữu được một phần lợi nhuận siêu ngạch; sự kiện này sẽ không diễn ra – ít ra là khi ta xét đến điểm đó – nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được phát triển đồng đều trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp chế tạo.

Trước hết, chúng ta hãy chỉ xét sự hình thành của lợi nhuận siêu ngạch trong địa tô chênh lệch II, mà không bàn

đến những điều kiện trong đó lợi nhuận siêu ngạch ấy có thể chuyển hóa thành địa tô.

Trong trường hợp đó, rõ ràng là địa tô chênh lệch II chẳng qua chỉ là một biểu hiện khác của địa tô chênh lệch I, nhưng về thực chất thì nhất trí với nó. Trong địa tô chênh lệch I, sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu giữa các loại đất khác nhau chỉ phát sinh ảnh hưởng trong chừng mực mà các khoản đầu tư vào ruộng đất đem lại những kết quả, những sản phẩm không ngang nhau khi chi phí những tư bản lớn ngang nhau, hoặc những bộ phận tỷ lệ của các tư bản ấy. Vô luận những kết quả không ngang nhau ấy phát sinh đối với những tư bản khác nhau được đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất, hoặc đối với những tư bản được sử dụng trên nhiều khoảnh đất có chất lượng khác nhau, - điều đó hoàn toàn không thể làm thay đổi sự chênh lệch trong mức độ phì nhiêu của những khoảnh đất ấy hay trong các sản phẩm của chúng, do đó, cũng hoàn toàn không làm thay đổi gì trong sự hình thành địa tô chênh lệch đối với những bộ phận tư bản được đầu tư một cách có năng suất hơn. Trước cũng như sau, với những chi phí bằng nhau thì đất đai bao giờ cũng có một mức độ phì nhiêu khác nhau; chỉ khác là trong trường hợp này, cũng một khoảnh đất ấy, trên đó những bộ phận tư bản khác nhau về đại lượng được đầu tư một cách liên tiếp, lại đem lại những kết quả giống như những kết quả mà trong trường hợp địa tô chênh lệch I, những khoảnh đất khác nhau trên đó người ta đầu tư những bộ phận có đại lượng bằng nhau của tư bản xã hội, đem lại.

Trong biểu I [xem tr. 299] cũng một tư bản 10 p.xt. ấy, do những phéc-mi-ê khác nhau đầu tư dưới hình thức những tư bản độc lập, mỗi tư bản là 21/2 p.xt. trên mỗi a-cơ thuộc bốn loại đất *A*, *B*, *C*, *D*. Nếu cũng một tư bản 10 p.xt. ấy được đầu tư liên tiếp trên cùng một a-cơ thuộc loại *D*, thành thử lượt

đầu tư thứ nhất thu hoạch được 4 quác-tơ, lượt thứ hai 3 quác-tơ, lượt thứ ba 2 quác-tơ và lượt sau cùng 1 quác-tơ (cũng có thể là theo trật tự ngược lại), thì giá cả của một quác-tơ do bộ phận tư bản sinh lợi ít nhất thu hoạch được, tức là 3 p.xt., sẽ không đem lại một địa tô chênh lệch nào cả, nhưng nó sẽ quyết định giá cả sản xuất, chừng nào việc cung cấp lúa mì theo giá cả sản xuất là 3 p.xt. vẫn còn cần thiết. Vì chúng ta giả định rằng sản xuất được tiến hành trên cơ sở tư bản chủ nghĩa và do đó, giá cả 3 p.xt. đã bao hàm cả lợi nhuận trung bình mà một tư bản 2 1/2 p.xt. có thể thu được, nên ba bộ phận tư bản còn lại, mỗi bộ phận là 2 1/2 p.xt., sẽ mang lại một lợi nhuận siêu ngạch tùy theo sự chênh lệch giữa các sản phẩm, bởi vì những sản phẩm này được bán ra không phải theo giá cả sản xuất của chúng, mà theo giá cả sản xuất của sản phẩm do bộ phận đầu tư 2 1/2 p.xt. ít sinh lợi nhất sinh sản được; bộ phận đầu tư này không mang lại địa tô và giá cả sản phẩm của nó được quy định theo quy luật chung về giá cả sản xuất. Sự hình thành lợi nhuận siêu ngạch cũng giống như trong biểu I.

Ở đây, một lần nữa, chúng ta lại thấy rằng địa tô chênh lệch I là tiền đề của địa tô chênh lệch II. Chúng ta đã ấn định rằng sản phẩm tối thiểu của một tư bản 2 1/2 p.xt. đầu tư vào loại đất xấu nhất là 1 quác-tơ. Bây giờ giả thử rằng người thuê khoảnh đất *D*, ngoài số 2 1/2 p.xt. đem lại cho hắn 4 quác-tơ mà hắn sẽ trả một khoản địa tô chênh lệch là 3 quác-tơ, - người đó còn bỏ ra 2 1/2 p.xt. nữa cũng trên khoảnh đất ấy, nhưng số này chỉ đem lại cho hắn 1 quác-tơ thôi, nghĩa là cũng giống như khi đầu tư một số tư bản như thế vào đám đất *A* là loại đất xấu nhất. Đó là một khoản đầu tư không đem lại địa tô, vì với khoản đầu tư đó, người phéc-mi-ê chỉ thu được lợi nhuận trung bình thôi. Trong trường hợp này, không có một lợi nhuận siêu ngạch nào để có thể chuyển hóa thành địa tô cả. Nhưng mặt khác, mức thu hoạch sút kém đó của khoản đầu tư thứ hai trên đất *D* cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi

nhuận cả. Sự việc sẽ diễn ra y hệt như vậy nếu số 2 1/2 p.xt. ấy lại mới được đầu tư trên một a-cơ phụ thêm thuộc loại đất *A*, tình hình đó sẽ không ảnh hưởng gì đến lợi nhuận siêu ngạch cả, do đó không ảnh hưởng gì đến địa tô chênh lệch của các loại *A, B, C, D* cả. Nhưng đối với người phéc-mi-ê, khoản đầu tư phụ thêm 2 1/2 p.xt. này trên loại đất *D* theo giả thiết của chúng ta cũng có lợi như khoản đầu tư 2 1/2 p.xt. lần thứ nhất trên một a-cơ của loại đất *D*, mặc dù nó đem lại 4 quác-tơ. Hơn nữa, nếu lại có hai khoản đầu tư mới, mỗi khoản 2 1/2 p.xt., đem lại cho người phéc-mi-ê một sản phẩm phụ thêm là 3 quác-tơ đối với khoản đầu tư thứ nhất, và 2 quác-tơ đối với khoản đầu tư thứ hai, thì thu hoạch của 2 khoản đầu tư mới này cũng sẽ lại giảm bớt so với thu hoạch của khoản đầu tư thứ nhất là 2 1/2 p.xt. trên loại đất *D*, vì khoản đầu tư này đã đem lại được 4 quác-tơ, do đó, đã đem lại được một lợi nhuận siêu ngạch là 3 quác-tơ. Nhưng như thế thì chỉ có số lợi nhuận siêu ngạch là giảm bớt thôi, và điều đó không ảnh hưởng gì đến lợi nhuận trung bình, cũng như không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết. Ảnh hưởng này chỉ phát sinh trong trường hợp việc sản xuất phụ thêm ấy – việc sản xuất này đem lại những lợi nhuận siêu ngạch ngày càng giảm xuống – làm cho sản xuất của *A* trở nên thừa, và bằng cách đó gạt bỏ cái a-cơ đất thuộc loại *A* ra ngoài phạm vi canh tác. Trong trường hợp đó, việc giảm năng suất của khoản đầu tư phụ thêm trên một a-cơ thuộc loại đất *D* sẽ gắn liền với tình trạng giá cả sản xuất giảm xuống, thí dụ từ 3 p.xt. xuống 1 1/2 p.xt., nếu như a-cơ đất thuộc loại *D* trở thành loại đất không đem lại địa tô, và có tác dụng điều tiết giá cả thị trường.

Như vậy, sản phẩm của *D* trước kia là 4 quác-tơ, bây giờ sẽ là: 4 + 1 + 3 + 2 = 10 quác-tơ. Nhưng giá một quác-tơ, do *B* quyết định, sẽ tụt xuống còn 1 1/2 p.xt.. Chênh lệch giữa *D* và *B* sẽ là: 10 – 2 = 8 quác-tơ theo giá 1 1/2 p.xt. mỗi quác-tơ, tức là 12 p.xt., còn trước kia địa tô bằng tiền của loại đất *D* là 9 p.xt.. Đây là một điểm cần chú ý. Tính theo mỗi a-cơ, thế là địa tô đã tăng lên 33 1/3%, mặc dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch của hai tư bản phụ thêm, mỗi tư bản là 2 1/2 p.xt., đã giảm xuống.

Do đó, chúng ta thấy rằng: địa tô chênh lệch nói chung, đặc biệt là khi hình thái II gắn liền với hình thái I, có thể dẫn đến những sự kết hợp phức tạp đến chừng nào, thế mà Ri-các-đô, chẳng hạn, lại chỉ xem xét địa tô chênh lệch một cách hoàn toàn phiến diện và cho đó là một vấn đề rất giản đơn. Như trên đây chúng ta đã thấy, có những trường hợp trong đó việc giảm giá cả có tác dụng điều tiết thị trường có thể đi đôi với tình trạng địa tô tăng lên trên những đất đai phì nhiêu, thành thử sản phẩm tuyệt đối, cũng như sản phẩm siêu ngạch tuyệt đối, đều tăng lên. (Đối với địa tô chênh lệch I theo trình tự đi xuống, thì sản phẩm siêu ngạch tương đối, và do đó địa tô trên mỗi a-cơ, có thể tăng lên, mặc dù sản phẩm siêu ngạch tuyệt đối của mỗi a-cơ vẫn như cũ, hoặc thậm chí giảm xuống.) Đồng thời, năng suất của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất lại giảm xuống, mặc dù một phần lớn các khoản đầu tư ấy được bỏ vào những đất đai phì nhiêu. Đứng trên một mặt nào đó mà xét, - về mặt sản phẩm cũng như về mặt giá cả sản xuất, - thì năng suất lao động có tăng lên. Nhưng đứng về một mặt khác mà xét, thì năng suất lao động lại giảm sút, vì tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch và sản phẩm siêu ngạch trên mỗi a-cơ của các khoản đầu tư khác nhau trên cùng một đám đất đều giảm xuống.

Khi năng suất của các khoản đầu tư liên tiếp giảm dần xuống, trong trường hợp người ta chỉ có thể đầu tư các khoản tư bản ấy vào những khoảnh đất xấu nhất thuộc loại *A* thôi, thì địa tô chênh lệch II mới nhất định phải kèm theo tình trạng giá cả sản xuất cao lên và năng suất giảm xuống một cách tuyệt đối. Nếu trước kia một a-cơ thuộc loại *A*, với một tư bản bỏ ra là 2 1/2 p.xt., sinh sản được 1 quác-tơ theo giá cả sản xuất là 3 p.xt., còn bây giờ với một khoản đầu tư phụ thêm là

2 $^{1/2}$ p.xt., nghĩa là với một tổng số đầu tư là 5 p.xt., lại chỉ sinh sản tất cả được có 1 $^{1/2}$ quác-tơ thôi, thì giá cả sản xuất của 1 $^{1/2}$ quác-tơ ấy là 6 p.xt., tức là một quác-tơ = 4p.xt.. Ở đây mọi việc giảm năng suất khi đầu tư tăng thêm đều sẽ có nghĩa là sản phẩm của mỗi a-cơ đã giảm xuống một cách tương đối, còn trên những đất tốt, điều đó chỉ có nghĩa là sản phẩm thặng dư siêu ngạch đã giảm sút.

Nhưng theo bản chất của sự vật, cùng với sự phát triển của lối thâm canh, nghĩa là khi có những chi phí tư bản đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất, thì những khoản đầu tư đó chủ yếu được bỏ vào những loại đất tốt, hoặc phần lớn được bỏ vào những chỗ đất tốt. (Ở đây, chúng ta không bàn đến những việc cải thiện chất đất có tính chất thường xuyên, nhờ đó một khoảnh đất từ trước đến nay không sử dụng được bây giờ trở nên có thể sử dụng được.) Vì vậy năng suất giảm dần xuống của các khoản đầu tư liên tiếp tất nhiên sẽ phát sinh tác dụng chủ yếu theo cách thức đã trình bày trên đây. Người ta chọn loại đất tốt hơn bởi vì trên loại đất này tư bản bỏ ra có nhiều hy vọng sinh lợi nhất, vì loại đất này chứa đựng nhiều yếu tố màu mỡ tự nhiên nhất, chỉ còn có việc sử dụng thôi.

Sau khi các đạo luật về lúa mì được bãi bỏ, nông nghiệp ở nước Anh càng được thâm canh hóa hơn nữa; rất nhiều đất đai trước kia là những đất trồng lúa mì, đã bị dùng vào những mục đích khác, cụ thể là dùng làm đồng cỏ chăn nuôi; trái lại, những vùng đất phì nhiêu thích hợp cho việc trồng lúa mì hơn cả đã được tiêu thủy và cải thiện bằng những phương tiện khác; do đó, tư bản dùng vào việc trồng lúa mì càng được tập trung trên một khu vực hẹp hơn.

Trong trường hợp đó – và ở đây tất cả các tỷ suất siêu ngạch có thể có, nằm trung gian giữa số lượng sản phẩm siêu ngạch cao nhất của loại đất tốt nhất và sản phẩm của loại đất *A* không đem lại tô, sẽ phù hợp với một sự tăng thêm tuyệt

đối, chứ không phải tương đối, của sản phẩm siêu ngạch trên mỗi a-cơ - trong trường hợp đó, lợi nhuận siêu ngạch mới hình thành (địa tô tiềm thế) không đại biểu cho cái bộ phận đã chuyển hóa thành địa tô của lợi nhuận trung bình trước kia (tức là cái bộ phận sản phẩm trước kia đại biểu cho lợi nhuận trung bình), mà là đại biểu cho số lợi nhuận siêu ngạch phụ thêm đang từ hình thái đó chuyển hóa thành địa tô.

Trái lại, giả thử lượng cầu về ngũ cốc tăng lên đến mức độ khiến cho giá cả thị trường lên cao quá giá cả sản xuất của *A*, và vì lẽ ấy, sản phẩm siêu ngạch của *A*, của *B* hay của bất cứ một loại đất nào khác, chỉ có thể cung cấp theo một giá cả cao hơn 3 p.xt.. Chỉ có trong trường hợp ấy, sự giảm sút thu hoạch của một khoản đầu tư phụ thêm trong bất cứ một loại đất nào thuộc các loại *A*, *B*, *C*, *D* mới có thể đi liền với tình hình giá cả sản xuất và giá cả có tác dụng điều tiết thị trường tăng lên. Nếu tình hình đó kéo dài trong một thời gian khá lâu, nhưng không dẫn đến việc canh tác một khoản đất phụ thêm nào thuộc loại *A* (hoặc ít nhất cũng có một phẩm chất như *A*) và cũng không có những nhân tố nào khác khiến cho có thể cung cấp lúa mì với giá rẻ hơn, thì trong mọi tình hình khác vẫn không thay đổi tiền công sẽ lên cao do bánh mì đắt đỏ, và tỷ suất lợi nhuận sẽ hạ thấp một cách theo tỷ lệ. Trong trường hợp này, dù lượng cầu tăng thêm ấy sẽ được thỏa mãn do việc canh tác những đất xấu hơn *A* hoặc do đầu tư phụ thêm trên bất cứ một loại nào trong 4 loại đất, điều đó cũng không quan hệ gì. Địa tô chênh lệch vẫn sẽ tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Đó là trường hợp duy nhất trong đó năng suất ngày càng giảm của các khoản đầu tư phụ thêm trên những đất đai đã canh tác rồi, có thể làm cho giá cả sản xuất tăng lên, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và hình thành một địa tô chênh lệch cao hơn, - (vì trong những điều kiện đã giả thiết, địa tô chênh lệch

đều sẽ tăng lên trên tất cả các loại đất, hoàn toàn giống như thể là bây giờ một loại đất xấu hơn *A* điều tiết giá cả thị trường), - trường hợp này đã được Ri-các-đô biến thành trường hợp duy nhất, trường hợp bình thường, và theo ông, chỉ có trường hợp đó mới hình thành ra địa tô chênh lệch II.

Nếu chỉ có loại đất *A* là được canh tác và nếu các khoản đầu tư liên tiếp nhau trên loại đất *A* không gắn liền với một sự tăng thêm sản phẩm theo tỷ lệ, thì tình hình sẽ như vậy.

Như vậy là ở đây, khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch II, người ta đã hoàn toàn quên mất địa tô chênh lệch I.

Trừ trường hợp lượng cung của những đất đã canh tác không đủ, do đó giá cả thị trường luôn luôn cao hơn giá cả sản xuất cho đến khi có những đất mới bổ sung xấu hơn được canh tác, hoặc cho đến khi tổng sản phẩm của khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất khác nhau chỉ có thể cung cấp theo những giá cả sản xuất cao hơn giá cả trước đây, - trừ trường hợp đó ra, thì hiệu suất của những tư bản phụ thêm giảm xuống một cách tỷ lệ tuyệt nhiên sẽ không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết, cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận cả. Ngoài ra, còn có thể có ba trường hợp sau đây:

a) Nếu tư bản phụ thêm bỏ vào một trong những đám đất nào đó thuộc các loại *A*, *B*, *C*, *D*, chỉ đem lại tỷ suất lợi nhuận do giá cả sản xuất của *A* quyết định, thì sẽ không thể có lợi nhuận siêu ngạch, do đó, cũng không thể có một địa tô nào cả, cũng chẳng khác gì khi người ta canh tác đất đai phụ thêm thuộc loại *A*.

b) Nếu tư bản phụ thêm mang lại một số lượng sản phẩm lớn hơn, thì rõ ràng là trong trường hợp giá cả có tác dụng điều tiết vẫn không thay đổi, một lợi nhuận siêu ngạch mới (địa tô tiềm thế) được hình thành. Thế nhưng, tình hình không nhất thiết cứ xảy ra như vậy, nhất là khi việc sản xuất

phụ thêm ấy dẫn đến kết quả là loại đất *A* bị gạt ra ngoài phạm vi canh tác và do đó bị gạt ra khỏi hàng ngũ các loại đất cạnh tranh với nhau. Trong trường hợp ấy, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ hạ xuống. Nếu đi theo với tình hình đó tiền công giảm xuống và nếu có sản phẩm rẻ hơn gia nhập làm yếu tố của tư bản bất biến thì tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên. Nếu năng suất của tư bản phụ thêm tăng lên ở trên các loạt đất tốt nhất *C* và *D*, thì chính mức độ tăng năng suất và khối lượng những tư bản mới đầu tư thêm sẽ quyết định trong chừng mực nào sự hình thành một lợi nhuận siêu ngạch cao hơn (do đó, một địa tô lớn hơn) có thể đi đôi với tình trạng hạ giá cả và tăng tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận cũng có thể tăng lên ngay cả khi tiền công không hạ xuống, do những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn.

c) Nếu việc đầu tư phụ thêm lại kèm theo hiện tượng lợi nhuận siêu ngạch giảm xuống, nhưng giảm xuống như thế nào mà sản phẩm của khoản đầu tư mới lại trội hơn sản phẩm của cùng một lượng tư bản ấy bỏ ra trên loại đất *A*, thì trong tất cả mọi tình huống lợi nhuận siêu ngạch mới bao giờ cũng sẽ được hình thành và có thể phát sinh cùng một lúc trên *D*, *C*, *B*, và *A*, nếu như loại đất *A* không vì lượng cung tăng lên mà bị gạt ra khỏi phạm vi canh tác. Ngược lại, nếu loại đất *A* xấu nhất không được canh tác nữa, thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ hạ xuống, lợi nhuận siêu ngạch biểu hiện bằng tiền, và do đó, địa tô chênh lệch, tăng lên hay giảm xuống là do tỷ lệ giữa giá cả đã hạ xuống của một quác-tơ và số quác-tơ đã tăng lên cấu thành lợi nhuận siêu ngạch ấy, quyết định. Tuy nhiên ở đây, chúng ta nhận thấy một điều rất đáng chú ý là: khi lợi nhuận siêu ngạch của các khoản đầu tư liên tiếp giảm xuống, thì giá cả sản xuất có thể hạ xuống, chứ không nhất định phải tăng lên như người ta tưởng khi mới nhìn qua.

Các khoản đầu tư phụ thêm có sản phẩm siêu ngạch không ngừng giảm xuống ấy, hoàn toàn phù hợp với trường

hợp trong đó bốn khoản đầu tư mới, độc lập, mỗi khoản 2 $^{1/2}$ p.xt., bỏ vào những đám đất có một mức độ phì nhiêu giữa *A* và *B*, giữa *B* và *C*, giữa *C* và *D* chẳng hạn, và mỗi khoản sẽ đem lại 1 $^{1/2}$, 2 $^{1/3}$, 2 $^{2/3}$ và 3 quác-tơ. Đối với bốn tư bản phụ thêm ấy và trên tất cả những khoảnh đất ấy đều sẽ hình thành những số lợi nhuận siêu ngạch, những khoản địa tô tiềm thế, mặc dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch có giảm xuống so với tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch của cùng một số tư bản như thế đầu tư vào một loại đất có mức độ phì nhiêu cao hơn. Dù tất cả bốn tư bản đó đều được đầu tư trên loại đất *D*, v.v., hay được phân phối giữa *D* và *A*, thì cái đó cũng không quan trọng.

Bây giờ chúng ta nói đến một sự khác nhau căn bản giữa hai hình thái địa tô chênh lệch.

Nếu giá cả sản xuất và những sự chênh lệch [giữa sản phẩm của các loại đất khác nhau] đứng nguyên không thay đổi, thì đối với địa tô chênh lệch I mà nói, địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, hoặc tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản, có thể tăng lên cùng với tổng số địa tô; nhưng con số trung bình ấy chẳng qua chỉ là một cái trừu tượng. Ở đây, mức địa tô thực tế, tính trên mỗi a-cơ hoặc tính theo tư bản, vẫn không thay đổi.

Trái lại, cũng với những điều kiện ấy, mức địa tô trên một a-cơ có thể tăng lên mặc dù tỷ suất địa tô tính theo tư bản bỏ ra vẫn không thay đổi.

Giả thiết rằng sản lượng đã tăng lên gấp đôi vì người ta bỏ ra một tư bản là 5 p.xt. chứ không phải là 2 $^{1/2}$ trên mỗi đám đất *A*, *B*, *C*, *D,* tức là 20 p.xt. tất cả, chứ không phải 10, và giả thiết là mức độ phì nhiêu tương đối vẫn không thay đổi. Điều đó cũng như thể là về mỗi loại đất người ta đã canh tác 2 a-cơ chứ không phải 1 a-cơ, trong khi chi phí vẫn không thay đổi. Tỷ suất lợi nhuận, cũng như tỷ lệ của nó so với lợi nhuận siêu

ngạch hoặc so với địa tô, vẫn không thay đổi. Nhưng, nếu bây giờ *A* sinh sản được 2 quác-tơ, *B* được 4, *C* được 6, *D* được 8, thì giá cả sản xuất vẫn là 3 p.xt. mỗi quác-tơ như trước kia, vì sự tăng lên thêm ấy không phải là do mức độ phì nhiêu đã tăng lên gấp đôi với một số tư bản như cũ, mà là do tư bản đã tăng gấp đôi với một mức độ phì nhiêu tỷ lệ như cũ. Bây giờ 2 quác-tơ của *A* phải tốn phí 6 p.xt., cũng như trước kia 1 quác-tơ phải tốn phí 3 p.xt.. Trên tất cả bốn loại đất, lợi nhuận đều tăng gấp đôi, nhưng chẳng qua vì tư bản đã bỏ ra gấp đôi. Địa tô cũng sẽ tăng gấp đôi theo cùng một tỷ lệ. Đối với *B*, địa tô sẽ là 2 quác-tơ chứ không phải một, đối với *C* là 4 quác-tơ chứ không phải 2, đối với *D* là 6 quác-tơ chứ không phải 3; và tương ứng với tình hình đó, địa tô bằng tiền đối với *B*, *C*, *D* sẽ là 6 p.xt., 12 p.xt., 18 p.xt.. Cũng như sản phẩm của mỗi a-cơ, địa tô bằng tiền trên mỗi a-cơ sẽ tăng lên gấp đôi, do đó, giá cả của ruộng đất, tức là địa tô bằng tiền được tư bản hóa, cũng tăng lên gấp đôi. Theo cách tính đó, mức địa tô bằng lúa mì và bằng tiền đều tăng lên, do đó, giá cả ruộng đất cũng tăng lên, vì tiêu chuẩn dùng để tính giá cả ruộng đất là a-cơ, tức một diện tích đất đai với một lượng không thay đổi. Trái lại, tỷ suất địa tô, nghĩa là địa tô đem so với tư bản đã bỏ ra, thì không có gì thay đổi cả. Tổng số địa tô là 36 so với một số tư bản bỏ ra là 20, thì cũng như tổng số địa tô là 18 so với một số tư bản bỏ ra là 10. Tỷ lệ giữa địa tô bằng tiền của mỗi một loại đất so với số tư bản đã bỏ ra trên loại đất ấy cũng vậy; thí dụ ở *C*, 12 p.xt. địa tô so với 5 p.xt. tư bản, thì cũng như trước kia 6 p.xt. địa tô so với 2 $^{1/2}$ p.xt. tư bản. Ở đây, không nảy ra một sự khác nhau nào mới giữa các tư bản đã bỏ ra cả; nhưng sở dĩ có những lợi nhuận siêu ngạch mới được hình thành là vì người ta đã bỏ thêm tư bản vào một loại đất nào đó có đem lại địa tô, hoặc vào tất cả các loại đất, và nó đều mang lại cũng một sản phẩm như thế, một cách tỷ lệ với lượng của nó. Thí dụ, nếu người ta chỉ tăng đầu tư lên gấp đôi ở *C* thôi, thì địa tô chênh

lệch tính theo tư bản giữa *C*, *B* và *D* vẫn như cũ; vì nếu khối lượng địa tô chênh lệch ở *C* tăng gấp đôi, thì tư bản đầu tư cũng tăng gấp đôi.

Như vậy, chúng ta thấy rằng với một giá cả sản xuất không thay đổi, một tỷ suất lợi nhuận và những sự chênh lệch không thay đổi (do đó, với một tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch hay tỷ suất địa tô không thay đổi, tức tỷ suất tính theo tư bản), thì mức địa tô bằng hiện vật và bằng tiền trên mỗi a-cơ (do đó, giá cả ruộng đất cũng vậy) vẫn có thể tăng lên.

Tình hình trên đây cũng có thể xảy ra, khi các tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch, và do đó, địa tô giảm xuống, nghĩa là khi năng suất của các khoản đầu tư phụ thêm còn mang lại địa tô giảm xuống. Nếu khoản đầu tư 2 $^{1/2}$ p.xt. lần thứ hai không làm cho sản phẩm tăng lên gấp đôi và nếu *B* chỉ sinh sản được 3 $^{1/2}$ quác-tơ, *C* chỉ sinh sản được 5 và *D* chỉ sinh sản được 7 quác-tơ, thì địa tô chênh lệch của *B* đối với khoản đầu tư 2 p.xt. lần thứ hai này chỉ là $^{1/2}$ quác-tơ chứ không phải 1, đối với *C* sẽ chỉ là 1 quác-tơ chứ không phải 2, và đối với *D* sẽ chỉ là 2 quác-tơ chứ không phải 3. Đối với hai lần đầu tư liên tiếp nhau ấy, tỷ số giữa địa tô và tư bản sẽ biểu hiện ra như sau:

Đầu tư thứ nhất		Đầu tư thứ hai	
Địa tô	Tư bản	Địa tô	Tư bản
B : 3 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.	B : 1 $^{1/2}$ p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.
C : 6 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.	C : 3 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.
D : 9 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.	D : 6 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.

Mặc dù tỷ suất của năng suất tương đối của tư bản đã giảm xuống, do đó, mặc dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch, tính theo tư bản, đã giảm xuống, nhưng địa tô bằng lúa mì và bằng tiền đã tăng lên, từ 1 lên đến 1 $^{1/2}$ quác-tơ (từ 3 lên 4 $^{1/2}$ p.xt.) đối với *B*; từ 2 lên 3 quác-tơ (từ 6 lên 9 p.xt.) đối với *C*, và từ 3 lên 5

quác-tơ (từ 9 lên 15 p.xt.) đối với *D*. Trong trường hợp này, đối với các tư bản phụ thêm, những sự chênh lệch so với tư bản bỏ ra ở *A* đã giảm bớt, giá cả sản xuất vẫn đứng nguyên không đổi, nhưng địa tô trên mỗi a-cơ, và do đó, giá cả ruộng đất mỗi a-cơ, đã tăng lên.

Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu đến các hình thái kết hợp của địa tô chênh lệch II, địa tô này bao giờ cũng giả định địa tô chênh lệch I làm cơ sở.

CHƯƠNG XLI – ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II - . . .

CHƯƠNG XLI

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II. – TRƯỜNG HỢP THỨ NHẤT : GIÁ CẢ SẢN XUẤT ĐỨNG YÊN KHÔNG THAY ĐỔI

Điều kiện này giả định rằng số tư bản bỏ ra trên loại đất xấu nhất *A* vẫn tiếp tục đóng vai trò điều tiết giá cả thị trường, như từ trước đến nay.

I. Nếu tư bản phụ thêm, bỏ vào một khoảnh đất nào đó trong các loại *B*, *C*, *D*, là những loại đất đem lại tô, chỉ sản xuất được như một lượng tư bản như thế bỏ vào *A*, nghĩa là nếu chiếu theo giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết, tư bản phụ thêm đó chỉ mang lại lợi nhuận trung bình, tức là không mang lại lợi nhuận siêu ngạch, thì ảnh hưởng của nó đối với địa tô sẽ bằng con số không. Tình hình sẽ không có gì thay đổi cả. Kết quả cũng giống như người ta đã thêm vào diện tích canh tác từ trước đến nay một số a-cơ nào đó thuộc loại đất *A* xấu nhất.

II. Những tư bản phụ thêm bỏ ra trên mỗi một loại đất khác nhau, đem lại những sản phẩm phụ thêm theo tỷ lệ với lượng của những tư bản ấy, như thế có nghĩa là khối lượng sản xuất tăng lên một cách tỷ lệ với lượng của tư bản phụ thêm, tùy theo mức độ phì nhiêu riêng của mỗi loại đất. Ở chương XXXIX, chúng ta đã xuất phát từ biểu I dưới đây:

BIỂU I

PHẦN THỨ SÁU. – SỰ CHUYỂN HÓA CỦA LỢI NHUẬN . . .

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	cả sản xuất p.xt.	phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	bằng lúa mì quác-tơ	tô bằng tiền p.xt	uất lợi nhuận siêu ngạch
A	1	21/2	1/2	3	1	3	3	0	0	0
B	1	21/2	1/2	3	2	3	6	1	3	120%
C	1	21/2	1/2	3	3	3	9	2	6	240%
D	1	21/2	1/2	3	4	3	12	3	9	360%
Cộng	4	10	-	12	10	-	30	6	18	-

Biểu ấy bây giờ biến thành biểu sau đây

BIỂU I

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
A	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	2	3	6	0	0	0
B	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	4	3	12	2	6	120%
C	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	6	3	18	4	12	240%
D	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	8	3	24	6	18	360%
	4	20	-	-	20	-	60	12	36	-

Không nhất thiết là trong trường hợp này tư bản bỏ ra phải tăng gấp đôi trên tất cả các loại đất, như trong biểu trên đây. Chỉ cần người ta đem tư bản phụ thêm đầu tư vào bất kỳ một hoặc nhiều loại đất có mang lại địa tô là quy luật trên đây vẫn có giá trị, chẳng kể tư bản đó được bỏ ra theo một tỷ lệ như thế nào. Điều cần thiết chỉ là, trên mỗi loại đất, sản xuất nhất thiết phải tăng thêm theo cùng một tỷ lệ với tư bản. Ở đây địa tô tăng lên chỉ vì số tư bản đầu tư vào ruộng đất đã tăng thêm, và nó tăng lên một cách tỷ lệ với sự tăng thêm đầu tư ấy. Việc sản phẩm và địa tô tăng lên như thế – do tư bản đầu tư tăng thêm – và tăng lên một cách tỷ lệ với sự tăng thêm đầu tư ấy, đứng về mặt lượng sản phẩm và lượng địa tô mà nói, thì cũng không khác gì việc tăng thêm diện tích những ruộng đất canh tác có mang lại địa tô và thuộc cùng một loại đất như nhau, những đất đai mới này được canh tác với một tư bản bằng với số tư bản sử dụng trước đây trên cùng những loại đất ấy. Trong trường hợp của biểu II, chẳng hạn, kết quả sẽ cũng vẫn không như thế, nếu số tư bản phụ thêm $2^{1/2}$ p.xt. mỗi a-cơ lại được đầu tư vào một a-cơ phụ thêm của mỗi loại đất *B, C* và *D*.

Tiếp nữa giả thiết của chúng ta không giả định rằng tư bản bỏ ra phải có một năng suất cao hơn, mà chỉ giả định là một lượng tư bản lớn hơn được sử dụng trên cùng một diện tích và đem lại cũng một kết quả như trước kia.

Trong trường hợp này, các quan hệ tỷ lệ vẫn giữ nguyên không thay đổi. Cố nhiên là nếu chúng ta không xét những sự chênh lệch theo tỷ lệ, mà chỉ xét những sự chênh lệch thuần tuý về số học, thì địa tô chênh lệch trên các loại đất khác nhau có thể biến đổi. Chẳng hạn, giả thử tư bản phụ thêm chỉ được bỏ ra trên các loại đất *B* và *D*. Như vậy, số chênh lệch giữa *D* và *A* sẽ là 7 quác-tơ, chứ không phải 3

như trước kia; chênh lệch giữa *B* và *A* sẽ là 3 quác-tơ chứ không phải 1 như trước kia; chênh lệch giữa *C* và *B* sẽ là -1, chứ không phải +1 như trước kia, v.v... Nhưng số chênh lệch về số học này, thường có tính chất quyết định đối với địa tô chênh lệch I, trong chừng mực số chênh lệch đó biểu hiện một sự khác nhau trong năng suất của một khoản đầu tư ngang nhau, thì ở đây lại hoàn toàn không quan trọng, vì số chênh lệch đó chẳng qua chỉ là kết quả của việc có hay không có các khoản đầu tư phụ thêm, trong khi đó thì số chênh lệch đối với mỗi một bộ phận ngang nhau của tư bản bỏ ra trên các loại đất khác nhau vẫn không thay đổi.

III. Những số tư bản phụ thêm đem lại những sản phẩm thặng ra và, do đó, tạo thành những lợi nhuận siêu ngạch, nhưng với một tỷ suất ngày càng giảm sút và không theo tỷ lệ tăng thêm của tư bản.

Trong giả thiết thứ ba này, dù các khoản đầu tư phụ thêm lần thứ hai có được phân phối một cách đồng đều trên các loại đất hay không, dù sự sản xuất lợi nhuận siêu ngạch giảm xuống trong tất cả các trường hợp có theo một tỷ lệ ngang nhau hay không; cuối cùng, dù các tư bản phụ thêm đều được đầu tư vào cùng một loại đất có đem lại địa tô, hay là được phân phối, một cách đồng đều hay không đồng đều, trên các loại đất có phẩm chất khác nhau đêm lại địa tô, điều đó không quan trọng. Tất cả những tình hình đó đều không quan hệ gì đối với quy luật mà chúng ta muốn trình bày ở đây. Giả thiết duy nhất là tư bản phụ thêm, - bỏ ra trên một loại đất nào đó trong các loại đất có đem lại tô, - phải đem lại lợi nhuận siêu ngạch, nhưng theo tỷ lệ ngày càng giảm xuống so với lượng tăng thêm của tư bản. Trong các thí dụ của biểu III, giới hạn của sự vận động đi xuống ấy là ở vào giữa khoảng 4 quác-tơ = 12 p.xt., tức là sản phẩm của một khoản đầu tư thứ nhất trên loại đất *D*

BIỂU III

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
A	1	2 1/2	1/2	3	1	3	3	0	0	0
B	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	2 + 1 = 3 1/2	3	10 1/2	10 1/2	4 1/2	90%
C	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	3 + 2 = 5	3	15	3	9	180%
D	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	4 + 3 1/2 = 7 1/2	3	22 1/2	5 1/2	16 1/2	330%
	-	17 1/2	3 1/2	21	17	-	51	10	30	-

tốt nhất và 1 quác-tơ = 3 p.xt., tức là sản phẩm của cùng một khoản đầu tư ấy trong loại đất *A* xấu nhất. Sản phẩm của khoản đầu tư I trên loại đất tốt nhất là giới hạn cao nhất, và sản phẩm của cùng một lượng đầu tư ấy trên loại đất *A* xấu nhất, loại đất không đem lại lợi nhuận siêu ngạch, cũng không đem lại địa tô, là giới hạn thấp nhất đối với sản phẩm thu được do các khoản đầu tư liên tiếp nhau trên bất kỳ mọi loại đất nào trong các loại đất có mang lại lợi nhuận siêu ngạch, với giả thiết là năng suất của các khoản đầu tư liên tiếp nhau ấy cứ ngày càng giảm xuống. Nếu giả thiết II là trường hợp có những đám đất mới cùng một phẩm chất trong số các loại đất tốt nhất được thêm vào diện tích canh tác, và số lượng của một loại đất được canh tác nào đó được tăng thêm, thì giả thiết III là trường hợp có những đám đất phụ thêm được canh tác, mà mức độ phì nhiêu xê xích giữa khoảng D và A, tức là giữa khoảng mức độ phì nhiêu của loại đất tốt nhất và mức độ phì nhiêu cảu loại đất xấu nhất. Nếu các khoản đầu tư liên tiếp nhau chỉ bỏ vào loại đất *D* thôi, thì các khoản đầu tư đó có thể bao hàm cả những sự chênh lệch giữa *D* và *A*, tiếp nữa là những sự chênh lệch giữa *D* và *C*, cũng như những sự chênh lệch giữa *D* và *B*. Còn nếu tất cả các khoản đầu tư chỉ bỏ vào loại đất *C* thì chúng chỉ bao hàm những sự chênh lệch giữa *C* và *A*, hay B thôi; nếu các khoản đầu tư ấy chỉ bỏ vào loại đất *B*, thì chúng chỉ bao hàm những sự chênh lệch giữa *B* và *A* thôi.

Những quy luật vẫn là như sau: địa tô trên tất cả các loại đất ấy đều tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dầu là không tăng lên một cách tỷ lệ với số tư bản đầu tư phụ thêm.

Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch giảm xuống đối với tư bản phụ thêm, cũng như đối với toàn bộ tư bản bỏ vào ruộng đất; nhưng lượng tuyệt đối của lợi nhuận siêu ngạch lại tăng lên; cũng hệt như việc giảm tỷ suất lợi nhuận của tư bản nói chung thường gắn liền với việc tăng đại lượng tuyệt đối của lợi

nhuận. Ví dụ, tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch trung bình của tư bản đầu tư vào loại đất *B* = 90% tính theo tư bản, nhưng lại là = 120% đối với khoản đầu tư thứ nhất. Nhưng tổng số lợi nhuận siêu ngạch đã tăng từ 1 quác-tơ lên 11/2 quác-tơ, và từ 3 lên 41/4 p.xt.. Nếu lấy riêng tổng số địa tô - chứ không so sánh với lượng tư bản ứng ra lớn gấp đôi – thì ta thấy rằng tổng số địa tô đã tăng lên một cách tuyệt đối. Ở đây số chênh lệch giữa địa tô của các loại đất khác nhau và tỷ lệ giữa chúng với nhau, có thể biến đổi; nhưng sự biến đổi đó trong con số chênh lệch là hậu quả, chứ không phải là nguyên nhân của sự tăng lên của các địa tô so sánh với nhau.

IV. Trường hợp trong đó các khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất tốt đem lại một sản phẩm lớn hơn so với các khoản đầu tư ban đầu, ta không cần phân tích sâu hơn nữa. Đương nhiên, trong giả thiết này, địa tô trên mỗi a-cơ sẽ tăng thêm theo một tỷ lệ cao hơn so với tư bản phụ thêm, không kể tư bản phụ thêm này được bỏ ra trên loại đất nào. Như vậy trong trường hợp này, việc đầu tư phụ thêm lại kèm theo một sự cải thiện chất đất. Thuộc về đây có những trường hợp trong đó một số tư bản bổ sung nhỏ hơn lại có một năng suất bằng hoặc cao hơn năng suất của một số tư bản bổ sung lớn hơn trước đây. Nhưng trường hợp này không hoàn toàn giống trường hợp trước, và sự khác nhau đó có một ý nghĩa quan trọng đối với tất thảy mọi việc đầu tư. Thí dụ, nếu 100 đem lại một số lợi nhuận là 10, và 200, được sử dụng dưới một hình thái nhất định, lại đem lại một lợi nhuận là 40, như vậy lợi nhuận đã từ 10% tăng lên 20%; trong một chừng mực nào đó, trường hợp trên đây cũng tương đương với trường hợp trong đó 50, được sử dụng một cách có hiệu quả hơn, đã đem lại một số lợi nhuận là 10 chứ không phải 5. Ở đây, chúng ta giả định rằng sự tăng lên của lợi nhuận gắn liền với sự tăng lên tương ứng của sản phẩm. Nhưng chỗ khác nhau là, trong trường hợp thứ nhất tôi phải tăng tư bản lên gấp đôi; còn trong trường hợp thứ hai, cũng một tư bản như trước kia, tôi lại nhận được một hiệu quả lớn gấp đôi. Sự việc sẽ hoàn toàn không giống nhau, nếu tôi sản xuất ra 1. một sản phẩm như trước kia, nhưng với một nửa lao động sống và lao động vật hóa thôi; hoặc 2. một sản phẩm lớn gấp đôi với một lượng lao động như trước; hoặc 3. một sản phẩm lớn gấp đôi trước kia với một lượng lao động lớn gấp đôi. Trong trường hợp thứ nhất, một phần lao động – dưới hình thái lao động sống và vật hóa - được giải phóng và, do đó, có thể sử dụng vào việc khác; khả năng có thể sử dụng được lao động và tư bản sẽ tăng lên. Bản thân sự giải phóng tư bản (và lao động) đã là một sự tăng thêm của cải rồi; nó có một tác dụng giống như là tư bản phụ thêm đó đã được hình thành do việc tích luỹ, nhưng nó lại tiết kiệm được lao động của công việc tích luỹ.

Giả thử một tư bản 100 sinh sản được một sản phẩm 10 mét. Giả thử 100 ấy gồm cả tư bản bất biến lẫn lao động sống và lợi nhuận. Như vậy, mỗi mét trị giá là 10. Bây giờ nếu cũng với một tư bản 100 ấy tôi có thể sản xuất 20 mét, thì mỗi mét sẽ trị giá là 5. Trái lại, nếu với một tư bản là 50, tôi có thể sản xuất được 10 mét, thì mỗi mét cũng vẫn trị giá là 5 và nếu lượng cung hàng hóa trước đã đủ rồi thì như vậy là sẽ giải phóng được một tư bản là 50. Nếu tôi phải đầu tư 200 để sản xuất 40 mét, thì mỗi mét cũng vẫn trị giá là 5. Việc quyết định giá trị cũng như việc quyết định giá cả, đều không cho chúng ta thấy một sự khác nhau nào cả, cũng giống như tỷ lệ khối lượng sản phẩm đem so với tư bản. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, một tư bản được giải phóng; trong trường hợp thứ hai người ta đã tiết kiệm được một tư bản phụ thêm có thể phải cần đến khi tăng sản xuất lên gấp đôi; trong trường hợp thứ ba, sản phẩm tăng thêm chỉ có thể có được bằng cách tăng thêm tư bản ứng trước, mặc dù tăng thêm không phải theo tỷ lệ cần phải có nếu như số sản phẩm tăng thêm đó do sức sản xuất cũ cung cấp. (Vấn đề này thuộc phần I.)

Đứng trên quan điểm sản xuất tư bản chủ nghĩa – nếu không nói đến việc tăng thêm giá trị thặng dư, mà chỉ nói đến việc giảm chi phí sản xuất – thì sử dụng tư bản bất biến bao giờ cũng rẻ hơn là sử dụng tư bản khả biến. Nhưng mọi sự tiết kiệm về chi phí, ngay cả khi nó là một sự tiết kiệm yếu tố sáng tạo ra giá trị thặng dư, tức là lao động, đều giúp cho nhà tư bản có thể hạ thấp được chi phí sản xuất, và, do đó, đều cấu thành một món lợi nhuận cho hắn chừng nào giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết vẫn không thay đổi. Trên thực tế, tình hình trên đây giả định phải có một nền tín dụng phát triển và tư bản cho vay dồi dào, thích ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một mặt, tôi sử dụng 100 p.xt. tư bản bất biến phụ thêm, nếu 100 p.xt. là sản phẩm của 5 công nhân trong một năm; mặt khác, tôi sử dụng 100 p.xt. dưới dạng tư bản khả biến. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư = 100% thì giá trị do 5 công nhân sáng tạo ra = 200 p.xt.; ngược lại, giá trị của 100 p.xt. tư bản bất biến = 100 p.xt., và với tư cách là tư bản, thì 100 p.xt. tư bản bất biến ấy có thể = 105, nếu tỷ suất lợi tức = 5%. Cũng những số tiền ấy, tuỳ theo chúng được ứng ra cho sản xuất với tư cách là những lượng giá trị tư bản bất biến hay tư bản khả biến, là biểu hiện những giá trị rất khác nhau nếu chúng ta lấy sản phẩm của chúng mà xét. Tiếp nữa, đối với giá cả sản xuất của hàng hóa, theo quan điểm của nhà tư bản, thì còn phải phân biệt chỗ này nữa: trong số 100 p.xt. tư bản bất biến ấy – nếu chúng được đầu tư dưới hình thái tư bản cố định - thì chỉ có phần hao mòn là nhập vào giá trị của hàng hóa, còn 100 p.xt. tiền công thì phải được tái sản xuất ra toàn bộ.

Đối với những người đi khai khẩn và nói chung đối với những người sản xuất nhỏ độc lập không có sẵn tư bản hay chỉ có thể kiếm được tư bản với một tỷ suất lợi tức rất cao, thì bộ phận sản phẩm đại biểu cho tiền công là thu nhập của họ, còn đối với nhà tư bản, bộ phận sản phẩm đó chỉ đại biểu cho một số tư bản đã ứng ra. Cho nên người sản xuất nhỏ nói trên xem

việc bỏ lao động ra là điều kiện cần thiết để có được một sản phẩm lao động, và sản phẩm này là cái mà anh ta quan tâm đến trước hết. Còn đối với lao động thặng dư của người sản xuất nhỏ, sau khi đã trừ số lao động cần thiết đi rồi, thì đương nhiên nó được thực hiện thành sản phẩm thặng dư; và chừng nào anh ta có thể bán sản phẩm thặng dư ấy đi hay bản thân anh ta dùng nó thì anh ta vẫn xem nó là một vật không hao tốn gì cho anh ta cả, vì nó không tốn một lao động vật hóa nào đối với anh ta cả. Chỉ khi nào phải bỏ lao động vật hóa ra, anh ta mới coi đó là một sự bỏ của cải ra. Cố nhiên, anh ta sẽ cố tìm cách bán ra với giá càng cao càng tốt; nhưng thậm chí nếu bán ra dưới giá trị hay dưới giá cả sản xuất tư bản chủ nghĩa, đối với anh ta đó vẫn là lợi nhuận, trừ phi lợi nhuận đó bị những món nợ nần, cầm cố v.v. nuốt trước mất rồi. Trái lại, đối với nhà tư bản, bỏ tư bản khả biến ra cũng như bỏ tư bản bất biến ra, đều là ứng tư bản cả. Nếu mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi, việc ứng tư bản bất biến ra tương đối nhiều hơn sẽ làm cho giá cả sản xuất giảm bớt, và thực tế cũng giảm bớt giá trị của hàng hóa. Cho nên, mặc dù lợi nhuận chỉ bắt nguồn từ lao động thặng dư, do đó, chỉ bắt nguồn từ việc sử dụng tư bản khả biến, nhưng đối với nhà tư bản cá biệt thì hắn vẫn hình dung rằng lao động sống là yếu tố tốn kém nhất trong giá cả sản xuất của hắn, nghĩa là yếu tố mà hắn phải rút xuống đến mức tối thiểu trước hết. Đó chẳng qua chỉ là hình thái lệch lạc – hiểu theo quan điểm tư bản chủ nghĩa – của cái sự thật sau đây: việc sử dụng lao động quá khứ tương đối nhiều hơn so với lao động sống có nghĩa là năng suất của lao động xã hội được nâng cao và của cải xã hội được dồi dào hơn. Nếu đứng trên quan điểm cạnh tranh thì tất thảy mọi cái đều bị lệch lạc đi và đều bị đảo ngược như thế đấy.

Trong giả thiết giá cả sản xuất không thay đổi, các khoản đầu tư bỏ thêm trên các loại đất tốt, nghĩa là trên tất cả các loại đất kể từ *B* trở lên, đều có thể được tiến hành với một

năng suất không thay đổi, tăng lên, hay giảm xuống. Trong giả thiết của chúng ta, đối với loại đất *A*, việc đó chỉ có thể có được nếu năng suất không thay đổi, khi loại đất *A* vẫn không đem lại địa tô như trước đây, hay ngay cả khi năng suất tăng lên; trong trường hợp này một bộ phận tư bản bỏ ra trên loại đất *A* sẽ đem lại địa tô, còn một bộ phận khác thì không đem lại địa tô. Trái lại, nếu chúng ta giả định rằng năng suất của *A* giảm xuống, thì điều đó sẽ không thể có được, vì lúc bấy giờ giá cả sản xuất sẽ không còn như cũ nữa, mà sẽ tăng lên. Nhưng trong tất cả những trường hợp đó, nghĩa là dù sản phẩm siêu ngạch do tư bản phụ thêm mang lại sẽ tỷ lệ với lượng của tư bản, hay theo một tỷ lệ thấp hơn hoặc cao hơn, - do đó, dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch vẫn đứng nguyên không thay đổi, tăng lên hay giảm xuống khi tư bản tăng thêm, - thì sản phẩm siêu ngạch và lợi nhuận siêu ngạch tương ứng với nó trên mỗi a-cơ đều vẫn tăng thêm, và do đó, địa tô, dưới hình thái ngũ cốc hay dưới hình thái tiền, cũng có thể tăng lên. Sự tăng thêm chỉ đơn thuần về khối lượng của lợi nhuận siêu ngạch hay của địa tô, tính trên mỗi a-cơ, nghĩa là sự tăng thêm khối lượng tính trên cơ sở một đơn vị đứng nguyên không thay đổi, ở đây là một diện tích ruộng đất nhất định, a-cơ hoặc héc-ta, sẽ biểu hiện thành một tỷ lệ tăng dần lên. Vì vậy, trong những điều kiện đó, sở dĩ mức địa tô tính trên mỗi a-cơ tăng lên, thì đó chẳng qua là vì tư bản bỏ vào ruộng đất đã tăng thêm. Đồng thời, điều này diễn ra trong điều kiện giá cả sản xuất không thay đổi, và vì vậy, hiệu suất của tư bản phụ thêm vẫn như cũ, giảm xuống, hay tăng lên, điều đó không quan trọng. Những tình hình này chỉ ảnh hưởng đến quy mô tăng thêm của địa tô trên mỗi a-cơ, chứ không ảnh hưởng đến bản thân việc tăng lên đó. Đó là một hiện tượng đặc trưng của địa tô chênh lệch II, làm cho địa tô chênh lệch II khác với địa tô chênh lệch I. Nếu những tư bản phụ thêm được bỏ ra nối tiếp nhau trong không gian, bên cạnh nhau, trên những đất đai mới

phụ thêm có phẩm chất tương đương, chứ không phải bỏ ra một cách liên tiếp nhau trong thời gian, trên cùng một đám đất, thì tổng khối lượng địa tô sẽ tăng lên, và, như chúng ta đã chỉ rõ trên kia, địa tô trung bình của toàn bộ diện tích canh tác cũng sẽ tăng lên, nhưng địa tô trên mỗi a-cơ thì không tăng. Với một kết quả không thay đổi, cả về khối lượng lẫn về giá trị của tổng sản phẩm và của sản phẩm siêu ngạch, thì sự tập trung tư bản trên một diện tích ruộng đất hẹp hơn sẽ làm cho địa tô của mỗi a-cơ được nâng cao lên, trong lúc cũng với những điều kiện ấy, sự phân tán tư bản trên những diện tích lớn hơn – trong mọi tình hình khách không thay đổi – sẽ không đưa đến một kết quả như vậy. Nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì sự tập trung tư bản trên cùng một diện tích ruộng đất càng phát triển, và do đó, địa tô tính trên mỗi a-cơ cũng càng tăng lên. Vì vậy, nếu lấy hai nước trong đó giá cả sản xuất, cũng như sự chênh lệch giữa các loại đất và lượng đầu tư đều như nhau, nhưng ở nước này các khoản đầu tư chủ yếu được tiến hành một cách liên tiếp trên một diện tích ruộng đất hẹp, còn ở nước kia các khoản đầu tư chủ yếu lại được tiến hành cùng một lúc trên những diện tích tương đối rộng hơn, thì địa tô của mỗi a-cơ, và do đó, giá cả của ruộng đất trong nước thứ nhất sẽ cao hơn trong nước thứ hai, mặc dù tổng khối lượng địa tô ở hai nước đều ngang nhau. Do đó, ở đây, sự chênh lệch về mức địa tô không thể giải thích được bằng sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu tự nhiên khác nhau của các loại đất khác nhau về chất lượng, cũng không thể giải thích được bằng lượng lao động đã sử dụng, mà đó chỉ hoàn toàn là do hai cách đầu tư khác nhau.

Ở đây, khi chúng ta nói đến sản phẩm siêu ngạch, bao giờ cũng phải hiểu đó là một cái phần tương ứng của sản phẩm đại biểu cho lợi nhuận siêu ngạch. Thông thường, chúng ta hiểu sản phẩm thặng dư hay sản phẩm siêu ngạch theo ý nghĩa là cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho toàn bộ giá trị thặng dư, và

trong những trường hợp cá biệt, là cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho lợi nhuận trung bình. Cái nghĩa đặc thù này mà danh từ này bao hàm, khi nói về tư bản mang lại địa tô, đã từng dẫn đến những sự hiểu lầm, như chúng ta đã thấy trước kia.

CHƯƠNG XLII

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II. – TRƯỜNG HỢP THỨ HAI: GIÁ CẢ SẢN XUẤT NGÀY CÀNG GIẢM XUỐNG

Giá cả sản xuất có thể giảm xuống khi các khoản đầu tư phụ thêm được tiến hành với một hiệu suất vẫn nguyên cũ không đổi, hoặc giảm dần, hoặc tăng dần.

I. Hiệu suất của khoản đầu tư phụ thêm đứng nguyên không đổi.

Như vậy, trường hợp này giả định rằng trên các loại đất khác nhau, tùy theo phẩm chất của từng loại đất, sản phẩm tăng lên theo cùng một tỷ lệ với tư bản bỏ vào từng loại đất ấy. Khi sự chênh lệch giữa các loại đất không thay đổi, thì điều đó có nghĩa là sản phẩm siêu ngạch tăng lên theo tỷ lệ với mức đầu tư tăng lên. Do đó, tình hình trên đây loại trừ mọi khoản đầu tư phụ thêm trên loại đất *A* có ảnh hưởng đến địa tô chênh lệch. Đối với loại đất *A*, tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch = 0; cho nên, nó vẫn là = 0, vì theo giả thiết của chúng ta thì hiệu suất của tư bản phụ thêm, và do đó tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch, vẫn không thay đổi.

Nhưng trong những điều kiện ấy, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường chỉ có thể hạ xuống, vì giá cả sản xuất của loại đất *B* có phẩm chất cao hơn một bậc, hoặc của bất cứ một loại đất nào đó nói chúng tốt hơn *A*, sẽ trở thành giá cả điều tiết, chứ không phải giá cả sản xuất của *A* nữa; khi đó, người ta sẽ rút hết tư bản ở *A* và thậm chí, nếu giá cả sản xuất của *C* lại trở thành có tác dụng điều tiết, thì tư bản sẽ bị rút khỏi ở *A* và *B*; như vậy, tất thảy các loại

đất có phẩm chất kém hơn *C* sẽ không còn cạnh tranh được với những ruộng đất sản xuất tiểu mạch nữa. Muốn làm được như vậy, trong những giả thiết đã cho trên đây, thì sản phẩm phụ thêm do những khoản đầu tư phụ thêm đem lại phải đủ để thoả mãn nhu cầu; thành thử khi đó, sản xuất của loại đất *A*, v.v. xấu hơn sẽ không còn cần thiết để đảm bảo lượng cung nữa.

Vậy, chúng ta hãy lấy biểu II chẳng hạn, nhưng lại thay đổi nó như thế nào để cho 18 quác-tơ cũng đủ để thỏa mãn nhu cầu chứ không cần đến 20 quác-tơ. *A* sẽ bị loại ra; *B* và giá cả sản xuất của nó là 30 s.l. mỗi quác-tơ sẽ đóng vai trò điều tiết. Như vậy, địa tô chênh lệch sẽ mang hình thái như sau:

BIỂU IV

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán mỗi quác–tơ p.xt	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	11/2	6	0	0	0
C	1	5	1	6	6	11/2	9	2	3	60%
D	1	5	1	6	8	11/2	12	4	6	120%
Cộng	3	15	3	18	18	-	27	6	9	--

Như vậy, so sánh với biểu II, tổng số địa tô đã từ 36 p.xt. giảm xuống 9 và, tính thành lúa mì, thì đã từ 12 quác-tơ giảm xuống 6; tổng sản lượng chỉ giảm bớt có 2 quác-tơ thôi, tức là từ 20 xuống 18 quác-tơ. Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch tính theo tư bản, đã giảm xuống một phần ba, từ 180% xuống 60%. Do đó, trong trường hợp này, tương ứng với giá cả sản xuất hạ xuống, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền đều giảm xuống.

So với biểu I, thì chỉ có địa tô bằng tiền là giảm xuống; trong cả hai trường hợp, địa tô bằng lúa mì vẫn là 6 quác-tơ, nhưng trong một trường hợp, 6 quác-tơ ấy trị giá 18 p.xt., còn trong trường hợp kia, lại trị giá 9 p.xt.. So với biểu I, địa tô bằng lúa mì của loại đất *C* vẫn không thay đổi. Trên thực tế, do có sản phẩm phụ thêm – thu được nhờ có một số tư bản phụ thêm phát sinh tác dụng một cách đồng đều, - sản phẩm của loại đất *A* đã bị loại ra khỏi thị trường và do đó, loại đất này với tư cách là một yếu tố sản xuất tham gia cạnh tranh cũng bị loại ra, cho nên một địa tô chênh lệch I mới đã được hình thành; trong địa tô chênh lệch I mới này, loại đất *B* đóng vai trò của loại đất *A* xấu nhất trước kia. Kết quả là, một mặt, địa tô của B biến mất; mặt khác, theo giả thiết của chúng ta, việc đầu tư phụ thêm đã không làm biết đổi sự chênh lệch giữa *B*, *C*, và *D*. Do đó, cái bộ phận sản phẩm chuyển hóa thành địa tô cũng giảm bớt đi.

Nếu kết quả nói trên đây – lượng cầu vẫn được thỏa mãn mặc dù *A* bị loại ra - đạt được là vì người ta đã bỏ vào *C* hoặc vào *D*, hoặc vào cả hai, một số tư bản lớn gấp đôi số tư bản trước kia, thì sự việc lại khác đi. Chẳng hạn, nếu khoản đầu tư thứ ba được bỏ vào *C*, chúng ta sẽ có:

BIỂU IVa

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	11/2	6	0	0	0
C	1	71/2	11/2	9	9	11/2	131/2	3	41/2	60%
D	1	5	1	6	8	11/2	12	4	6	120%
Cộng	3	171/2	31/2	21	21	-	311/2	7	101/2	--

So với biểu IV, sản phẩm của *C* ở đây đã tăng từ 6 lên 9 quác-tơ, sản phẩm siêu ngạch tăng từ 2 lên 3 quác-tơ, địa tô bằng tiền tăng từ 3 p.xt. lên 41/2 p.xt.. Trái lại, so sánh với biểu II, trong đó địa tô bằng tiền là 12 p.xt., và biểu I, trong đó địa tô bằng tiền là 6 p.xt., thì địa tô bằng tiền đã giảm xuống. Tổng số địa tô bằng lúa mì = 7 quác-tơ, và đã giảm xuống so với biểu II (12 quác-tơ); như đã tăng lên so với biểu I (6 quác-tơ); địa tô bằng tiền (101/2 p.xt.) đã giảm xuống so với cả hai biểu (18 p.xt. và 36 p.xt.).

Nếu khoản đầu tư thứ ba 21/2 p.xt. được boả vào loại *B*, cố nhiên tổng sản lượng sẽ thay đổi, nhưng địa tô vẫn không bị ảnh hưởng, vì chúng ta đã giả thiết rằng các khoản đầu tư liên tiếp không dẫn đến một sự chênh lệch nào trên cùng một loại đất, và giả thiết rằng loại đất B không mang lại địa tô.

Trái lại, nếu khoản đầu tư thứ ba được bỏ vào *D*, chứ không phải vào *C*, thì chúng ta sẽ có:

BIỂU IVb

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	11/2	6	0	0	0
C	1	5	1	6	6	11/2	9	2	3	60%
D	1	71/2	11/2	9	12	11/2	18	6	9	120%
Cộng	3	171/2	31/2	21	22	-	33	8	12	--

Ở đây, tổng sản phẩm là 22 quác-tơ, tức là quá gấp đôi sản phẩm trong biểu I, mặc dù tư bản ứng ra chỉ là 171/2 p.xt. so với 10 p.xt., tức là chưa đến gấp đôi. Tổng sản phẩm cũng lại

vượt sản phẩm của biểu II 2 quác-tơ, mặc dù trong biểu II này, tư bản ứng ra lại lớn hơn, tức là 20 p.xt..

So với biểu I, địa tô bằng lúa mì trên loại đất *D* đã tăng từ 3 lên 6 quác-tơ, nhưng địa tô bằng tiền vẫn là 9 p.xt. như cũ. So với bảng II, địa tô bằng lúa mì của *D* vẫn không thay đổi, tức là 6 quác-tơ, nhưng địa tô bằng tiền đã từ 18 p.xt. sụt xuống còn 9 p.xt.

Đứng về tổng số địa tô mà nói, địa tô bằng lúa mì của biểu IVb = 8 quác-tơ, cao hơn của biểu I = 6 quác-tơ và biểu IVa = 7 quác-tơ; nhưng lại thấp hơn của biểu II = 12 quác-tơ. Địa tô bằng tiền của IVb = 12 p.xt., cao hơn của IVa = 101/2 p.xt., và thấp hơn của biểu I = 18 p.xt. và của biểu II = 36 p.xt..

Sau khi địa tô trên loại đất *B* đã bị loại, muốn cho tổng số địa tô (trong các điều kiện của biểu IVb) vẫn ngang với tổng địa tô của biểu I, thì còn phải có một sản phẩm siêu ngạch bằng 6 p.xt. nữa, tức là 4 quác-tơ theo giá 11/2 p.xt. là giá cả sản xuất mới. Như vậy, tổng số địa tô lại vẫn sẽ là 18 p.xt. như trong biểu I. Mức tư bản phụ thêm cần thiết cho việc đó sẽ khác nhau, tùy theo người ta đầu tư vào *C* hay vào *D*, hay là người ta phân phối số đầu tư cho cả hai.

Một tư bản 5 p.xt. bỏ vào *C* sẽ đem lại một sản phẩm siêu ngạch là 2 quác-tơ, do đó, một tư bản phụ thêm là 10 p.xt. sẽ đem lại một sản phẩm siêu ngạch phụ thêm là 4 quác-tơ. Ở *D* chỉ cần 5 p.xt. phụ thêm cũng đủ để sản xuất ra 4 quác-tơ địa tô phụ thêm bằng lúa mì, theo như giả thiết mà chúng ta đã lấy làm cơ sở, tức là: năng suất của các khoản đầu tư phụ thêm vẫn như cũ. Do đó, chúng ta lại có được những biểu dưới đây:

BIỂU IVc

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1		6	11/2	6	0	0	0
C	1	15	3	18	18	11/2	27	6	9	60%
D	1	71/2	11/2	9	12	11/2	18	6	9	120%
Cộng	3	271/2	51/2	33	34	-	51	12	18	--

BIỂU IVd

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	11/2	6	0	0	0
C	1	5	1	6	6	11/2	9	2	3	60%
D	1	121/2	21/2	15	20	11/2	30	10	15	120%
Cộng	3	221/2	41/2	27	30	-	45	12	18	--

Như thế tổng số địa tô bằng tiền sẽ vừa đúng bằng một nửa tổng số địa tô bằng tiền trong biểu II, trong đó, tư bản phụ thêm được bỏ ra dưới điều kiện giá cả sản xuất không thay đổi.

Nhưng điều quan trọng hơn cả là so sánh các biểu trên đây với biểu I.

Chúng ta thấy rằng khi giá cả sản xuất giảm xuống một nửa, từ 60 xuống 30 si-linh mỗi quác-tơ, tổng số địa tô bằng

tiền vẫn không thay đổi, vẫn là 18 p.xt.; địa tô bằng lúa mì đã tăng lên gấp đôi một cách tương ứng, từ 6 quác-tơ lên 12. Địa tô của *B* đã biến mất; đối với *C*, địa tô bằng tiền đã tăng lên gấp rưỡi trong biểu IVc, nhưng trong biểu IVd thì lại giảm đi một nửa; đối với *D*, địa tô bằng tiền vẫn không thay đổi, vẫn là 9 p.xt. trong biểu IVc; ở biểu IVd, địa tô bằng tiền đã tăng, từ 9 p.xt. lên 15 p.xt.. Sản phẩm đã tăng từ 10 quác-tơ lên 34 quác-tơ ở IVc và tăng lên đến 30 quác-tơ ở IVd. Ở biểu IVc, lợi nhuận đã tăng từ 2 p.xt. lên 5 1/2 p.xt., và ở IVd nó đã tăng lên đến 4 1/2. Tổng tư bản đầu tư, trong một trường hợp, đã tăng từ 10 p.xt. lên 27 1/2, và trong trường hợp kia, đã tăng từ 10 lên 22 1/2 p.xt.; như vậy, trong cả hai trường hợp, tổng tư bản đầu tư đều tăng lên hơn gấp đôi. Tỷ suất địa tô, tức là địa tô tính theo tư bản ứng ra, vẫn như nhau đối với mỗi loại đất trong tất cả các biểu, từ IV đến IVd; tình hình này vốn đã bao hàm trong giả thiết của chúng ta, tức là: tỷ suất hiệu suất của hai khoản đầu tư liên tiếp nhau trên mỗi một loại đất vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, so sánh với biểu I, tỷ suất đó đã giảm xuống đối với mức trung bình của tất cả các loại đất, cũng như đối với riêng từng loại đất. Trong biểu I, tỷ suất đó tính trung bình là 180%, trong biểu IVc = x100 = 65 5/11% và trong biểu IVd = $\frac{18}{22\,1/2}$ x 100 = 80%. Địa tô trung bình bằng tiền của mỗi a-cơ đã tăng lên. Trước kia, ở biểu I, co số trung bình ấy tính trên tất cả 4 a-cơ là 4 1/2 p.xt. mỗi a-cơ; bây giờ, ở IVc và IVd, con số trung bình ấy tính trên 3 a-cơ là 6 p.xt, mỗi a-cơ. Tính tên loại đất có đem lại địa tô, đại lượng trung bình của nó trước kia là 6 p.xt., bây giờ là 9 p.xt. mỗi a-cơ. Như vậy, giá trị bằng tiền của địa tô trên mỗi a-cơ đã tăng lên và đại biểu cho một sản phẩm bằng lúa mì gấp hai lần trước kia; nhưng hiện nay 12 quác-tơ địa tô ấy đại biểu cho không đến một nửa tổng sản phẩm – 34 và 30 quác-tơ, còn

trong biểu I, 6 quác-tơ đại biểu cho 3/5 tổng sản phẩm là 10 quác-tơ. Cho nên mặc dù địa tô - nếu coi nó là một bộ phận tương ứng của tổng sản phẩm, hay nếu như tính theo số tư bản đã ứng ra, đã giảm xuống, nhưng giá trị bằng tiền của nó, tính theo mỗi a-cơ, lại tăng lên và giá trị của nó bằng sản phẩm lại còn tăng lên hơn nữa. Chúng ta hãy lấy thí dụ loại đất *D* trong biểu IVd: giá cả sản xuất tương ứng với tư bản đầu tư ở đây = 15 p.xt., trong đó 12 1/2 p/xt. là số tư bản đã bỏ ra. Địa tô bằng tiền = 15 p.xt.. Trong biểu I, cũng trên loại đất *D* ấy, giá cả sản xuất = 3 p.xt., tư bản bỏ ra = 2 1/2 p.xt., và địa tô bằng tiền = 9 p.xt., tức là gấp ba lần giá cả sản xuất và gần gấp 4 lần tư bản. Trong biểu IVd, địa tô bằng tiền của *D*, 15 p.xt., là vừa bằng giá cả sản xuất và chỉ cao hơn tư bản có 1/5. Nhưng địa tô bằng tiền trên mỗi a-cơ lại cao hơn 2/3, tức là 15 p.xt. chứ không phải 9 p.xt.. Trong biểu I, địa tô bằng lúa mì 3 quác-tơ = 3/4 của tổng sản phẩm 4 quác-tơ; trong biểu IVd, địa tô bằng lúa mì 10 quác-tơ đại biểu cho một nửa tổng sản phẩm (20 quác-tơ) của một a-cơ thuộc loại đất *D*. Điều đó chứng tỏ rằng giá trị bằng lúa mì và bằng tiền của địa tô trên mỗi a-cơ có thể tăng lên, mặc dù số địa tô này cấu thành một phần tương ứng nhỏ hơn trong tổng sản lượng và mặc dù so với số tư bản đã ứng ra, thì nó đã giảm xuống.

Giá trị của tổng sản phẩm trong biểu I = 30 p.xt.; địa tô = 18 p.xt., tức là hơn một nửa giá trị của tổng sản phẩm ấy. Trong biểu IVd, giá trị của tổng sản phẩm = 45 p.xt., trong đó địa tô = 18 p.xt., tức là chưa bằng một nửa.

Vì sao tổng số địa tô bằng tiền lại không thay đổi và địa tô bằng lúa mì lại tăng lên gấp đôi trong khi địa tô bằng lúa mì và bằng tiền trên mỗi a-cơ đều tăng lên, và như thế mặc dù giá cả của mỗi quác-tơ đã giảm đi 1 1/2 p.xt., tức là giảm 50%, và

mặc dù diện tích đất đai cạnh tranh đã bị rút từ 4 a-cơ xuống còn 3 a-cơ? Nguyên nhân là vì người ta đã thu hoạch được một số quác-tơ sản phẩm siêu ngạch nhiều hơn. Giá cả lúa mì giảm xuống 50%, sản phẩm siêu ngạch tăng lên 100%. Nhưng muốn đạt được kết quả đó, thì trong các điều kiện đã giả định, tổng sản lượng phải tăng lên gấp ba và mức đầu tư trong các loại đất tốt nhất phải tăng lên hợp gấp đôi. Mức đầu tư phải tăng lên theo tỷ lệ nào, trước hết là tùy theo sự phân phối các khoản đầu tư phụ thêm giữa các loại đất tốt và tốt nhất; nhưng bao giờ cũng giả định rằng hiệu suất của tư bản tăng lên theo tỷ lệ với lượng của nó trên mỗi loại đất.

Nếu giá cả sản xuất giảm xuống ít hơn, thì chỉ cần một lượng tư bản phụ thêm ít hơn để sinh ra cũng một lượng địa tô bằng tiền như thế. Nếu lượng cung lúa mì lại lớn hơn lượng cần thiết để loại *A* ra khỏi số đất đai canh tác - điều đó không những do sản phẩm của *A* trên mỗi a-cơ quyết định, mà cũng còn do cái phần mà *A* chiếm một tỷ lệ là bao nhiêu đó trong toàn bộ diện tích canh tác – như vậy, nếu lượng cung cần tiết cho việc đó lớn hơn, do đó, nếu lượng tư bản phụ thêm cần thiết cho các loại đất tốt hơn *A* cũng lớn hơn, thì trong mọi điều kiện khác vẫn y nguyên như cũ, địa tô bằng tiền và bằng thóc còn tăng lên nhiều hơn nữa, mặc dù loại đất B không còn đem lại một tý địa tô bằng tiền và bằng lúa mì nào nữa.

Nếu số tư bản bây giờ không được bỏ vào loại đất *A* nữa = 5 p.xt., thì trong trường hợp này, hai biểu cần so sánh sẽ là biểu II và IVd. Tổng sản phẩm sẽ từ 20 quác-tơ tăng lên thành 30 quác-tơ. Địa tô bằng tiền chỉ còn một nửa: 18 p.xt. chứ không phải 36 nữa; địa tô bằng lúa mì vẫn như cũ = 12 quác-tơ.

Nếu có thể thu được trên loại đất *D* một tổng sản phẩm là 44 quác-tơ = 66 p.xt., với một tư bản = 27 1/2 p.xt. – tức

là theo như tỷ suất ban đầu của *D*: 4 quác-tơ với một tư bản 2 1/2 p.xt., - thì tổng số địa tô sẽ lại tăng lên ngang mức của biểu II và chúng ta sẽ có biểu dưới đây:

Loại đất	Tư bản p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.
A	5	4	0	0
B	5	6	2	3
C	27 1/2	44	22	33
Cộng	37 1/2	54	24	36

Tổng sản lượng sẽ là 54 quác-tơ chứ không phải 20 quác-tơ như trong biểu II, địa tô bằng tiền sẽ vẫn như cũ = 36 p.xt.. Nhưng tổng tư bản sẽ là 37 1/2 p.xt., còn trong biểu II thì lại là 20 p.xt.. Tổng tư bản ứng ra tăng lên gần gấp đôi, còn sản phẩm lại tăng gần gấp ba. Địa tô bằng lúa mì tăng gấp đôi; địa tô bằng tiền vẫn không thay đổi. Như vậy trong khi năng suất vẫn đứng nguyên không thay đổi, nếu việc đầu tư một tư bản – tiền tệ phụ thêm làm cho giá cả lúa mì hạ xuống trên các loại đất tốt có mang lại địa tô, tức là trên tất thảy các loại đất tốt hơn *A*, thì tổng tư bản có xu thế không tăng lên theo tỷ lệ với sản lượng và địa tô bằng lúa mì; thành thử địa tô bằng lúa mì tăng thêm có thể bù vào chỗ địa tô bằng tiền giảm bớt do giá cả sụt xuống. Quy luật này cũng biểu hiện trong sự việc sau đây: tư bản bỏ ra phải lớn hơn theo cái mức độ mà nó được vào loại đất *C* nhiều hơn so với loại đất *D*, nghĩa là bỏ vào loại đất ít tô nhiều hơn là vào loại đất nhiều tô. Điều đó chỉ có nghĩa như sau: muốn cho địa tô bằng tiền vẫn y nguyên như cũ hoặc tăng lên, thì phải sản xuất ra một số sản phẩm siêu ngạch phụ thêm nhất định, mà mức độ phì nhiêu của những đất đem lại sản phẩm siêu ngạch ấy càng cao, thì tư bản cần thiết phải bỏ ra lại càng ít. Nếu sự chênh lệch giữa *B* và *C*, *C* và *D*, còn lớn

hơn, thì số tư bản phụ thêm cần phải bỏ ra lại càng ít hơn thế nữa. Tỷ số cụ thể này tùy thuộc vào : 1. tỷ lệ theo đó giá cả hạ xuống, tức là tuỷ thuộc vào số chênh lệch giữa *B*, loại đất hiện giờ không đem lại tô, và *A* – loại đất trước kia không đem lại tô; 2. tỷ số chênh lệch giữa các loại đất tốt hơn, kể từ *B* trở lên; 3. khối lượng tư bản phụ thêm mới được đầu tư và 4. sự phân phối số tư bản phụ thêm đó vào các loại đất.

Trên thực tế, chúng ta thấy rằng quy luật này chẳng qua chỉ nói lên một tình hình đã được trình bày ở trường hợp thứ nhất: khi giá cả sản xuất đã cho sẵn rồi, và mặc dù nó là bao nhiêu, địa tô vẫn có thể tăng thêm do bỏ thêm tư bản. Thật vậy, do loại đất *A* đã bị loại ra, nên bây giờ ta có một thứ địa tô chênh lệch I mới, vì hiện giờ loại đất xấu nhất là *B* và giá cả sản xuất mới là 11/2 p.xt. mỗi quác-tơ. Điểm này thích dụng đối với cả biểu IV lẫn biểu II. Ở đây cũng vẫn là quy luật ấy; chỉ khác là bây giờ điểm xuất phát là loại đất *B*, chứ không phải *A*, và giá cả sản xuất là 11/2 p.xt. chứ không phải 3 p.xt..

Ở đây, chỉ có một điểm này là trọng yếu: trong chừng mực cần phải bỏ ra một lượng tư bản phụ thêm vào đấy để cho tư bản rút khỏi loại đất *A*, và để tạo ta một lượng cung đầy đủ mà không cần đến loại đất ấy, thì rõ ràng là, song song với tình hình đó, địa tô trên mỗi a-cơ có thể vẫn đứng nguyên không thay đổi, tang lên hoặc giảm xuống – nếu không phải trên tất cả các loại đất thì ít nhất cũng là trên một vài loại đất nào đó, và đối với số trung bình của tất cả các loại đất canh tác. Chúng ta đã thấy rằng địa tô bằng lúa mì và địa tô bằng tiền không đi đôi với nhau. Nếu địa tô bằng lúa mì vẫn còn giữ một vai trò nào đó trong kinh tế, thì đó chẳng qua là do truyền thống mà thôi. Chúng ta hoàn toàn cũng có thể chứng minh rằng một chủ xưởng, chẳng hạn, có thể dùng 5 p.xt. lợi nhuận của hắn để mua một số sợi do chính hắn sản xuất ra, nhiều hơn là với 10 p.xt. lợi nhuận trước kia. Nhưng dù sao thì điều

đó cũng chỉ ra rằng nếu các ngài địa chủ đồng thời lại là chủ nhân hoặc cổ đông của các xưởng dệt, xưởng lọc đường, xưởng cất rượu v.v., thì dù khi địa tô bằng tiền giảm xuống, họ vẫn thực hiện được những lợi nhuận rất lớn với tư cách là kẻ sản xuất ra nguyên liệu cho mình [34].

II. Tỷ suất hiệu suất của
tư bản phụ thêm giảm xuống.

Cả trường hợp này nữa cũng không có gì mới, vì ở đây cũng vậy, cũng như trong trường hợp vừa mới xét, giá cả sản xuất chỉ có thể hạ xuống nếu tư bản phụ thêm bỏ vào các loại đất tốt hơn *A* khiến cho sản phẩm của *A* trở nên thừa, và do đó, khiến cho tư bản rút ra khỏi loại đất *A*, hay loại đất *A* được dùng để sản xuất một sản phẩm khác. Trường hợp này đã được phân tích rất tường tận ở đoạn trên. Chúng tôi đã chứng minh rằng trong trường hợp này, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền có thể tăng giảm, hoặc không thay đổi.

---

34) Các biểu từ IVa đến IVd đã phải đính chính lại, vì có một sự sai lầm trong suốt cả các con tính. Cố nhiên, những quan điểm lý luận rút ra từ các biểu ấy không vì thế mà bị ảnh hưởng, nhưng lắm lúc người ta sẽ đi đến những con số thật là kỳ quái về mức sản xuất trên mỗi a-cơ. Nhưng về thực chất cả điều đó cũng không quan trọng. Trên các bản đồ trắc địa, đối với các trực tuyến người ta thường quen dùng một thứ tỷ lệ xích lớn hơn là đối với các bình tuyến rất nhiều. Tuy nhiên, nếu có kẻ nào vẫn cảm thấy bị tổn thương trong tình cảm địa chủ của mình thì vẫn có thể tự do nhân số a-cơ lên với bất cứ một con số nào tùy thích. Trong biểu I, người ta cũng có thể không để 1, 2, 3, 4 quác-tơ mỗi a-cơ mà để 10, 12, 14 bu-sen (8 bu-sen = 1 quác-tơ); làm như vậy, các chỉ tiêu trên các biểu khác rút ra từ các con số trên đây vẫn giữ được ở trong cái phạm vi gần với sự thật; người ra sẽ nhận thấy rằng kết quả - tức là tỷ lệ của mức tăng thêm địa tô so với mức tăng thêm tư bản – vẫn hoàn toàn như nhau. Chúng tôi cũng đã làm như vậy trong những biểu ở chương sau mà biên giả đã phụ đính thêm vào. – *Ph. Ă.*

Để tiện so sánh, trước hết chúng ta hãy sao lại biểu sau đây:

BIỂU I

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất mỗi quác-tơ	Sản phẩm quác-tơ	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
A	1	2 1/2	1/2	3	1	0	0	0
B	1	2 1/2	1/2	3	2	1	3	120%
C	1	2 1/2	1/2	3	3	2	6	240%
D	1	2 1/2	1/2	3	4	3	9	360%
Cộng	4	10	-	-	10	6	18	180% trung bình

Bây giờ giả thử số 16 quác-tơ do *B*, *C*, *D* cung cấp, - với một tỷ suất hiệu suất ngày càng giảm, - có thể đủ để gạt *A* ra khỏi các loại đất canh tác; như vậy biểu III sẽ thay đổi như sau:

BIỂU V

Loại đất	A-cơ	Tư bản đầu tư p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	2 + 1 1/2 = 3 1/2	1 5/7	6	0	0	0
C	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	3 + 2 = 5	1 5/7	8 4/7	1 1/2	2 4/7	51 3/7%
D	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	4 + 3 1/2 = 7 1/2	1 5/7	12 6/7	4	6 4/7	137 1/7%
Cộng	3	15	-	16	-	27 3/7	5 1/2	9 3/7	94 2/7%[1*] trung bình

1* Trong biểu này, cũng như trong các biểu VI, VII, VIII, IX và X sau đây, loại đất đai không đem lại địa tô đều không được tính đến.

Ở đây, khi tỷ suất hiệu suất của các tư bản phụ thêm giảm xuống, và giảm xuống với những mức độ khác nhau đối với các loại đất khác nhau, thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã hạ từ 3 p.xt. xuống 1 5/7 p.xt.. Tư bản bỏ ra tăng lên gấp rưỡi [so với biểu I], từ 10 đến 15 p.xt.. Địa tô bằng tiền đã giảm gần một nửa = từ 18 p.xt. giảm xuống 9 3/7, trái lại địa tô bằng lúa mì chỉ giảm có 1 1/2 từ 6 quác-tơ giảm xuống 5 1/2 quác-tơ. Tổng sản phẩm đã từ 10 tăng lên 16 [quác-tơ], tức là tăng 60%. Địa tô bằng lúa mì chiếm hơn một phần ba tổng sản phẩm một ít. Tỷ số giữa tư bản ứng ra và địa tô bằng tiền là 15 : 9 3/7, còn tỷ lệ cũ là 10 : 8.

III. Tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm tăng lên.

Giữa trường hợp này và biến thể I đã nói đến ở đầu chương này – tức là trường hợp giá cả sản xuất hạ xuống trong khi tỷ suất hiệu suất vẫn không thay đổi – chỉ khác nhau ở một điểm: nếu cần phải có một sản phẩm phụ thêm nào đó để gạt bỏ loại đất *A* ra, thì ở đấy việc đó có thể thực hiện một cách nhanh chóng hơn.

Cả khi hiệu suất của những khoản đầu tư phụ thêm giảm xuống, lẫn khi tăng lên, những khoản đầu tư này có thể có một ảnh hưởng không giống nhau tùy theo cách chúng được phân phối cho loại đất khác nhau. Trong chừng mực mà ảnh hưởng khác nhau đó lấp bằng hay khơi sâu thêm những chênh lệch ấy, địa tô chênh lệch trên các loại đất tốt và do đó, tổng số địa tô, sẽ giảm bớt hoặc tăng thêm, như tình hình chúng ta đã thấy đối với địa tô chênh lệch I. Ngoài ra, tất cả là tùy theo diện tích đất đai và tư bản bị loại ra theo với loại đất *A*, và tùy theo quy mô tương đối của một số tư bản cần thiết phải ứng ra trong điều kiện năng suất tăng lên - để có thể cung cấp được số sản phẩm phụ thêm nhằm thỏa mãn lượng cầu.

Ở đây, điểm duy nhất đáng cho chúng ta bỏ công nghiên cứu và là điểm khiến cho chúng ra lại quay trở lại nghiên cứu xem lợi nhuận chênh lệch chuyển hóa thành địa tô chênh lệch như thế nào, là điểm sau đây:

Trong trường hợp thứ nhất, trong đó giá cả sản xuất vẫn không thay đổi, tư bản phụ thêm bỏ vào loại đất *A* vẫn không ảnh hưởng gì đến bản thân địa tô chênh lệch, vì loại đất *A* vẫn tiếp tục không đem lại địa tô, giá cả sản phẩm của nó vẫn như cũ và vẫn tiếp tục điều tiết thị trường.

Trong trường hợp thứ hai (biến thể I), trong đó giá cả sản xuất hạ xuống, nhưng tỷ suất hiệu suất vẫn nguyên như cũ, loại đất *A* tất nhiên là bị loại ra; thành thử trong biến thể II (giá cả sản xuất và tỷ suất hiệu suất ngày càng giảm xuống), thì lại càng như thế, vì nếu không thì tư bản phụ thêm bỏ vào loại đất *A* sẽ làm cho giá cả sản xuất tăng lên. Nhưng ở đây, trong biến thể III của trường hợp thứ hai, trong đó giá cả sản xuất giảm xuống vì tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm tăng lên, thì trong một số tình hình nào đấy, tư bản phụ thêm có thể được bỏ vào lại loại đất *A* cũng như vào các loại đất tốt hơn.

Giả thử một tư bản phụ thêm 21/2 p.xt. bỏ vào loại đất *A* sinh được 11/5, chứ không phải 1:

BIỂU VI

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô		Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
								quác-tơ	p.xt.	
A	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	1 + 11/5 = 21/5	28/11	6	0	0	0
B	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	2 + 22/5 = 42/5	28/11	12	21/5	6	120%
C	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	3 + 33/5 = 63/5	28/11	18	42/5	12	240%
D	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	4 + 44/5 = 84/5	28/11	24	63/5	18	360%
Cộng	4	20	4	24	22	-	60	131/5	36	240%

Biểu này không những cần phải so sánh với biểu I là biểu cơ bản, mà còn phải so sánh với biểu II trong đó một khoản đầu tư gấp đôi đi đôi với một hiệu suất không thay đổi, nghĩa là tỷ lệ với tư bản.

Theo giả thiết của chúng ta, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã hạ xuống. Nếu giá cả sản xuất không thay đổi, tức là vẫn = 3 p.xt., thì loại đất *A* xấu nhất, trước kia với một mức đầu tư là 21/2 p.xt. vẫn không mang lại địa tô, bây giờ sẽ mang lại địa tô, mặc dù không có một loại đất nào xấu hơn nữa được đưa vào canh tác. Sở dĩ như vậy là vì hiệu suất trên loại đất *A* đã tăng lên, nhưng chỉ tăng đối với một bộ phận tư bản, chứ không tăng đối với số tư bản bỏ ra ban đầu. Giá cả sản xuất ban đầu là 3p.xt. sinh sản được 1quác-tơ; giá cả sản xuất thứ hai, cũng 3 p.xt., sinh sản được 11/5 quác-tơ, nhưng toàn bộ sản phẩm 21/5 quác-tơ giờ đây lại được bán theo giá cả trung bình của nó. Khi tỷ suất hiệu suất tăng lên đồng thời với tư bản phụ thêm, thì điều đó có nghĩa là chất đất đã được cải thiện. Việc cải thiện này có thể bao hàm ở chỗ là, nói chung, người ta sử dụng một lượng tư bản lớn hơn trên mỗi a-cơ (nhiều phân bón hơn, nhiều lao động cơ khí hóa hơn, v.v.), hoặc cũng có thể là ở chỗ: nói chung, chỉ có số tư bản phụ thêm ấy mới cho phép có thể đầu tư tư bản một cách khác hơn về chất lượng, có hiệu suất cao hơn. Trong cả hai trường hợp ấy, khi bỏ ra một tư bản 5 p.xt. trên mỗi a-cơ, người ta thu được một sản phẩm là 21/5 quác-tơ, còn như nếu chỉ bỏ ra một nửa, tức là 21/2 p.xt., thì người ta chỉ thu được một sản phẩm là 1 quác-tơ thôi. Nếu không kể đến những sự biến động tạm thời của thị trường, thì sản phẩm của loại đất *A* sẽ tiếp tục được bán theo một giá cả sản xuất cao hơn, chứ không phải bán theo giá cả trung bình mới, chừng nào một diện tích lớn thuộc loại đất *A* vẫn chỉ tiếp tục được kinh doanh với một tư bản 21/2 p.xt. trên một a-cơ thôi. Nhưng một khi tỷ lệ đầu tư mới, tức là 5 p.xt. trên mỗi a-cơ, đã trở thành phổ biến, do đó, một khi kinh doanh đã được cải thiện một cách phổ biến, thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ sụt xuống thành 28/11 p.xt.. Sự chênh lệch giữa hai bộ phận tư bản

sẽ không còn nữa; giờ đây canh tác một a-cơ thuộc loại đất *A* mà chỉ dùng 21/2 p.xt. thôi, sẽ là một tình hình bất bình thường không thích ứng với điều kiện sản xuất mới nữa. Vấn đề bây giờ không phải là sự chênh lệch trong thu hoạch của những bộ phận tư bản khác nhau bỏ ra trên cùng một a-cơ, mà là sự chênh lệch trong tổng chi phí tư bản đầu tư đầy đủ và không đầy đủ trên mỗi a-cơ. Điều này chứng tỏ rằng: *thứ nhất,* nếu đa số tá điền không có đủ tư bản trong tay (họ phải là đa số mới được; vì nếu họ là thiểu số, thì chẳng qua họ lại buộc phải bán dưới giá cả sản xuất của họ), thì kết quả sẽ y như thể là đã có một sự chênh lệch về cấp bậc giữa các loại đất theo trình tự đi xuống. Phương pháp canh tác kém hơn trên một loại đất xấu sẽ làm cho địa tô trên các loại đất tốt tăng lên; thậm chí nó cũng có thể tạo ra địa tô trên một khoảnh đất canh tác tốt hơn nhưng thuộc về loại đất xấu nói chung không đem lại địa tô. *Thứ hai,* điều đó chứng tỏ rằng địa tô chênh lệch, trong chừng mực nó là kết quả của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một tổng diện tích, trên thực tế sẽ biến thành một con số trung bình nào đấy, trong đó người ta sẽ không còn có thể thấy được, cũng không thể phân biệt được những kết quả của các khoản đầu tư khác nhau, và vì vậy chúng không đem lại địa tô trên loại đất *A*, nhưng 1. chúng sẽ làm cho giá trung bình của tổng sản lượng, trên mỗi a-cơ thuộc loại đất *A* chẳng hạn, trở thành giá cả điều tiết mới, và 2. chúng sẽ biểu hiện ra là một sự tahy đổi về tổng số tư bản cần thiết cho mỗi a-cơ để canh tác đất đai một cách đầy đủ trong những điều kiện mới, trong tổng tư bản đó các khoản đầu tư cá biệt liên tiếp cũng như kết quả tương ứng của chúng sẽ lẫn làm một với nhau không còn có thể phân biệt được nữa. Các địa tô chênh lệch cá biệt của các loại đất tốt cũng vậy. Trong mỗi trường hợp, quyết định địa tô chênh lệch đều do số chênh lệch giữa sản phẩm trung bình của loại đất đó và sản phẩm của loại đất xấu nhất, sau khi đã tăng mức đầu tư là mức giờ đây đã trở thành mức đầu tư bình thường.

Không có một loại đất nào có thể đem lại một sản phẩm nào đó mà lại không có đầu tư tư bản. Ngay cả đối với địa tô

chênh lệch giản đơn, tức địa tô chênh lệch I, cũng vậy, khi chúng ta nói rằng một a-cơ thuộc loại đất *A*, nghĩa là thuộc loại đất có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất, cung cấp được bao nhiêu sản phẩm đó theo một giá cả nào đó, và nói rằng các loại đất có phẩm chất tốt hơn tức *B, C, D* đem lại một sản phẩm chênh lệch là bao nhiêu đó, và vì vậy, với giá cả có tác dụng điều tiết hiện tồn thì đem lại một địa tô bằng tiền là bao nhiêu đó, - khi nói như vậy, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng người ta đã chi phí một tư bản nhất định, được coi là một tư bản bình thường trong những điều kiện sản xuất nhất định. Cũng hệt như trong công nghiệp, mỗi ngành doanh nghiệp đều đòi hỏi phải có một mức tư bản tối thiểu nhất định mới có thể sản xuất ra hàng hóa theo giá cả sản xuất của chúng.

Nếu mức tối thiểu đó thay đổi, do có những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một đám đất gắn liền với việc cải thiện chất đất, thì sự thay đổi ấy chỉ diễn ra dần dần. Chừng nào một tư bản kinh doanh phụ thêm như thế chưa được bỏ ra trên một số a-cơ nhất định thuộc loại đất *A*, chẳng hạn, thì do giá cả sản xuất vẫn không thay đổi, địa tô sẽ phát sinh trên những a-cơ thuộc loại đất *A* được canh tác tốt hơn, và địa tô của tất cả các loại đất tốt hơn, tức là *B, C, D,* cũng sẽ do đó mà được tăng thêm. Nhưng một khi phương pháp kinh doanh mới đã được phổ cập đến mức độ người tư xem nó là tiêu chuẩn, thì giá cả sản xuất sẽ giảm xuống; địa tô của các loại đất tốt lại giảm xuống và cái bộ phận của loại đất *A* không có đủ tư bản theo mức trung bình mới sẽ phải bán dưới giá cả sản xuất cá biệt của nó, do đó, sẽ phải bán dưới mức lợi nhuận trung bình.

Trong trường hợp giá cả sản xuất giảm xuống, hiện tượng này cũng vẫn phát sinh, ngay cả khi hiệu suất của tư bản phụ thêm ngày càng giảm xuống cũng vậy – chỉ cần là tổng sản phẩm cần thiết, do kết quả của việc tăng thêm đầu tư, đã được các loại đất tốt cung cấp đủ rồi, thành thử tư bản bị rút khỏi ở

A, thành thử loại đất *A* không còn tham dự vào việc sản xuất ra một sản phẩm nhất định, như lúa mì chẳng hạn. Giờ đây lượng đầu tư trung bình trên loại đất B, loại đất trở thành có tác dụng điều tiết, được xem là lượng tiêu chuẩn; và khi chúng ta nói đến những sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của các khoảnh đất, tức là chúng ta giả định rằng trên mỗi a-cơ tư bản đã được bỏ ra theo cái lượng tiêu chuẩn mới đó.

Mặt khác, rõ ràng là mức đầu tư trung bình ấy – thí dụ ở nước Anh, trước năm 1848 là 8 p.xt., và sau năm 1848 là 12 p.xt.[1*] - đã được dùng làm tiêu chuẩn để ký kết các khế ước thuê đất. Đối với người tá điền nào bỏ ra một số tiền lớn hơn thế, thì trong suốt thời gian khế ước của anh ta còn có hiệu lực, lợi nhuận siêu ngạch sẽ không chuyển hóa thành địa tô. Đến khi khế ước hết hạn, lợi nhuận siêu ngạch ấy có chuyển hóa thành địa tô hay không, là tùy theo sự cạnh tranh của những tá điền có khả năng bỏ ra một số tư bản ứng trước quá mức như thế. Ở đây, chúng ta không nói đến những việc cải thiện chất đất có tính chất thường xuyên, tiếp tục bảo đảm tăng thêm sản phẩm với một số tư bản bỏ ra vẫn như thế hoặc thậm chí ít hơn. Mặc dầu những sự cải thiện này là sản phẩm của tư bản, nhưng chúng lại có một tác dụng hoàn toàn giống như sự chênh lệch về phẩm chất tự nhiên của các loại đất.

Do đó, chúng ta thấy rằng trong địa tô chênh lệch II có một yếu tố không thể hiện ra trong bản thân địa tô chênh lệch, vì rằng địa tô chênh lệch I có thể vẫn tiếp tục tồn tại mặc dù mức đầu tư tiêu chuẩn trên mỗi a-cơ có thể thay đổi như thế nào. Một mặt, những kết quả của các khoản đầu tư khác nhau trên loại đất *A*, loại đất có tác dụng điều tiết, đã biến mất, và sản phẩm của loại đất ấy giờ đây chỉ giản đơn biểu hiện ra thành sản phẩm trung bình tiêu chuẩn trên mỗi a-cơ. Mặt

---

1* Xem tập này tr. 402

khác, mức tiêu chuẩn tối thiểu, hay của lượng trung bình của mức đầu tư trên mỗi a-cơ, thay đổi, thành thử sự thay đổi ấy biểu hiện ra thành một đặc tính của đất đai. Sau hết, cách lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô cũng khác đi.

Ngoài ra, nếu chúng ta so sánh biểu VI với các biểu I và II, chúng ta sẽ nhận thấy rằng địa tô bằng lúa mì, so với biểu I, đã tăng hơn gấp đôi và so với biểu II thì đã tăng thêm 11/5 quác-tơ; trong lúc đó địa tô bằng tiền so sánh với biểu I đã tăng gấp đôi, nhưng so sánh với biểu II, thì vẫn không thay đổi. Địa tô bằng tiền sẽ tăng lên rất nhiều, nếu tư bản phụ thêm (trong điều kiện tất thảy mọi giả thiết khác đều như nhau) được bỏ ra nhiều hơn trên các loại đất tốt nhất, hoặc nếu khoản đầu tư phụ thêm vào loại đất *A* đem lại kết quả kém hơn, do đó, nếu giá cả trung bình có tác dụng điều tiết của mỗi quác-tơ trên loại đất *A* lại cao hơn.

Nếu mức độ phì nhiêu do tư bản phụ thêm đem lại, tăng lên ở mỗi loại đất một khác, thì điều đó sẽ dẫn tới chỗ làm thay đổi địa tô chênh lệch của những loại đất ấy.

Dù sao thì cũng đã được chứng minh rằng: khi giá cả sản xuất giảm xuống do tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm tăng lên, - nghĩa là khi hiệu suất ấy tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn là số tư bản đã ứng ra, - thì địa tô trên mỗi a-cơ, với một mức đầu tư lớn gấp đôi chẳng hạn, có thể tăng lên không những gấp đôi, mà còn hơn gấp đôi nữa. Nhưng địa tô trên mỗi a-cơ cũng có thể giảm bớt nếu hiệu suất trên loại đất *A* tăng lên nhanh chóng làm cho giá cả sản xuất hạ xuống nhiều.

Giả định rằng các khoản đầu tư phụ thêm ở *B* và *C* chẳng hạn, không làm cho hiệu suất tăng lên theo cùng một tỷ lệ như ở *A*, thành thử đối với *B* và *C* số chênh lệch theo tỷ lệ đều giảm bớt, và số sản phẩm tăng thêm lại không đủ bù chỗ giá cả hạ thấp; như vậy, so sánh với trường hợp ở biểu II, địa tô sẽ tăng lên ở *D*, nhưng sẽ hạ xuống ở *B* và *C*.

BIỂU VIa

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Sản phẩm mỗi a-cơ quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô	
							Bằng lúa mì quác-tơ	Bằng tiền p.xt.
A		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	1 + 3 = 4	1 1/2	6	0	0
B		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	2 + 2 1/2 = 4 1/2	1 1/2	6 3/4	1/2	3/4
C		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	3 + 5 = 8	1 1/2	12	4	6
D		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	4 + 12 = 16	1 1/2	24	12	18
Cộng		20	-	32 1/2			16 1/2	24 3/4

Cuối cùng, địa tô bằng tiền có thể tăng lên, nếu trong điều kiện mức độ phì nhiêu tăng lên theo cùng một tỷ lệ như nhau, người ta bỏ ra trên các loại đất tốt một lượng tư bản phụ thêm lớn hơn là trên loại đất *A*; hoặc giả nếu các khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất tốt được tiến hành theo một hiệu suất ngày càng tăng. Trong cả hai trường hợp ấy, sự chênh lệch lại sẽ bắt đầu tăng lên.

Địa tô chênh lệch giảm xuống nếu việc cải thiện chất đất, đạt được do đầu tư thêm tư bản, làm cho những sự chênh lệch giảm bớt, toàn bộ hoặc một phần, và phát sinh tác dụng trên loại đất *A* nhiều hơn là trên các loại *B* và *C*. Năng suất của các loại đất tốt nhất tăng lên càng ít, thì địa tô bằng tiền lại càng giảm xuống. Địa tô bằng lúa mì tăng lên, giảm xuống hoặc không thay đổi, tùy theo những mức chênh lệch trong sự tác động [của từng khoản đầu tư].

Khi sự chênh lệch tương đối trong mức độ phì nhiêu phụ thêm của các loại đất khác nhau vẫn giữ nguyên không thay đổi, thì địa tô bằng tiền và bằng lúa mì sẽ tăng lên, nếu người ta đầu tư vào các loại đất có đem lại địa tô nhiều hơn là vào loại đất *A* không đem lại địa tô, và đầu tư nhiều vào các loại đất đem lại một địa tô cao hơn là vào các loại đất đem lại một địa tô thấp. Nếu với một lượng tư bản phụ thêm như nhau, mức độ phì nhiêu tăng lên nhiều trên các loại đất tốt và các loại đất tốt nhất hơn là trên loại

đất *A*, thì địa tô bằng tiền và bằng lúa mì sẽ tăng lên, cụ thể là mức độ phì nhiêu tăng trên các loại đất tốt so với các loại đất kém càng nhiều, thì mức tăng lên của địa tô bằng tiền và địa tô bằng lúa mì cũng sẽ càng lớn.

Nhưng trong tất cả mọi trường hợp, địa tô sẽ tăng lên một cách tương đối khi việc tăng sức sản xuất là hậu quả của một chi phí tư bản phụ thêm, chứ không đơn thuần là hậu quả của một sự nâng cao mức độ phì nhiêu với một chi phí tư bản như cũ. Đó là một quan điểm tuyệt đối nói lên rằng ở đây cũng như trong tất cả các trường hợp trước, địa tô và mức tăng lên của địa tô trên mỗi a-cơ (cũng như trong địa tô chênh lệch I, mức địa tô trung bình tính trên toàn bộ diện tích canh tác) đều là kết quả của sự tăng thêm đầu tư vào ruộng đất, hơn nữa dù số tư bản phụ thêm này phát sinh chức năng với một tỷ suất hiệu suất không thay đổi trong trường hợp giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống hay với một tỷ suất hiệu suất giảm xuống trong trường hợp giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống, hay cuối cùng, với một tỷ suất hiệu suất tăng lên trong trường hợp giá cả hạ xuống, - điều đó cũng không quan trọng. Bởi vì giả thiết của chúng ta – giá cả không thay đổi, trong khi tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm không thay đổi, hạ xuống hoặc tăng lên; và giá cả hạ xuống trong khi tỷ suất hiệu suất không thay đổi, hạ xuống hoặc tăng lên – quy lại là như sau: tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm không thay đổi trong khi giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống; tỷ suất hiệu suất hạ xuống, trong khi giá cả không thay đổi, hoặc hạ xuống; tỷ suất hiệu suất nâng cao trong khi giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống. Mặc dù trong tất cả các trường hợp trên đây địa tô có thể vẫn không thay đổi hoặc giảm xuống, nhưng nó còn có thể giảm xuống hơn nữa nếu việc sử dụng một tư bản phụ thêm – trong những điều kiện khác vẫn như cũ – không phải là điều kiện làm cho mức độ phì nhiêu tăng lên. Trong trường hợp đó, tư bản bổ sung bao giờ cũng vẫn là nguyên nhân làm cho mức địa tô tương đối tăng lên, mặc dù về mặt tuyệt đối địa tô có thể giảm xuống.

CHƯƠNG XLIII

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II. – TRƯỜNG HỢP THỨ BA : GIÁ CẢ SẢN XUẤT TĂNG LÊN. KẾT LUẬN

{Giá cả sản xuất tăng lên giả định rằng hiệu suất của loại đất xấu nhất không đem lại địa tô đã giảm xuống. Giá cả sản xuất được coi là có tác dụng điều tiết chỉ có thể lên quá 3 p.xt. mỗi quác-tơ nếu 21/2 p.xt. đầu tư vào *A* sản xuất ra không đầy 1 quác-tơ, hay 5 p.xt. sản xuất ra không đầy 2 quác-tơ, hoặc nếu cần thiết phải canh tác một loại đất còn xấu hơn *A* nữa.

Trong trường hợp hiệu suất của khoản đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên thì điều đó chỉ có thể diễn ra khi nào hiệu suất của khoản đầu tư thứ nhất 21/2 p.xt. giảm xuống. Trường hợp đó diễn ra khá thường xuyên. Ví dụ, khi lớp đất bên trên bị kiệt màu không được cày sâu bừa kỹ, đem lại một thu hoạch càng ngày càng ít đi với phương pháp canh tác cũ, và sau đó nhờ cày sâu bừa kỹ hơn, lớp đất dưới – được đảo lên trên và được canh tác một cách hợp lý hơn – lại đem lại được một hiệu suất cao hơn trước. Nhưng nói một cách chính xác hơn thì trường hợp đặc biệt này không thuộc phạm vi nói ở đây. Hiệu suất giảm xuống của lần đầu tư *thứ nhất* 21/2 p.xt. sẽ làm cho địa tô chênh lệch I đối với các loại đất tốt giảm xuống, ngay cả khi chúng ta giả định rằng ở đây có những điều kiện tương tự như nhau; nhưng ở đây chúng ta chỉ bàn đến địa tô chênh lệch II. Nhưng vì trường hợp đặc biệt này không thể

phát sinh nếu ta không giả định rằng trước đó địa tô chênh lệch II sẽ phải tồn tại rồi, và vì trên thực tế trường hợp đó là sự phản ánh những biến đổi của địa tô chênh lệch I vào địa tô chênh lệch II, cho nên chúng ta nêu một thí dụ để minh họa trường hợp này.

BIỂU VII

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất địa tô
A	1	21/2 + 21/2	1	6	$1/2 + 1^{1/4} = 1^{3/4}$	$3^{3/7}$	06	0	0	0%
B	1	21/2 + 21/2	1	6	$1 + 1^{1/2} = 3^{1/2}$	$3^{3/7}$	12	$1^{3/4}$	16	120%
C	1	21/2 + 21/2	1	6	$1^{1/2} + 3^{3/4} = 5^{1/4}$	$3^{3/7}$	18	$3^{1/2}$	12	240%
D	1	21/2 + 21/2	1	6	$2 + 5 = 7$	$3^{3/7}$	24	$5^{1/4}$	18	360%
	-	20	-	-	$17^{1/2}$	-	60	$10^{1/2}$	36	240%

Địa tô bằng tiền, cũng như thu hoạch bằng tiền, vẫn y như trong biểu II. Giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã tăng lên thì vừa đủ để bù lại lượng sản phẩm đã giảm bớt; vì giá cả đó và lượng sản phẩm biến đổi thươ tỷ lệ nghịch, cho nên rõ ràng là tích số của chúng vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Trong thí dụ trên đây, chúng ta đã giả định rằng hiệu suất của lần đầu tư thứ hai lớn hơn hiệu suất ban đầu của lần đầu tư thứ nhất. Nếu chúng ta giả định rằng lần đầu tư thứ hai cũng có một hiệu suất ngang với hiệu suất ban đầu của lần đầu tư thứ nhất, thì như trong biểu sau đây đã chỉ rõ, kết quả cũng vẫn như thế.

BIỂU VIII

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô		Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
								Bằng lúa mì quác-tơ	Bằng tiền p.xt.	
A	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	1/2 + 1 = $1^{1/2}$	4	06	0	0	0%
B	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	1 + 2 = 3	4	12	$1^{1/2}$	16	120%
C	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	$1^{1/2}$ + 3 = $4^{1/2}$	4	18	3	12	240%
D	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	2 + 4 = 6	4	24	$4^{1/2}$	18	360%
	-	20	-	-	15	-	60	9	36	240%

Cả ở đây nữa, ta cũng thấy giá cả sản xuất tăng lên theo cùng một tỷ lệ đã khiến cho sự giảm sút của hiệu suất – về mặt thu hoạch và về mặt địa tô bằng tiền - được kéo bù lại đầy đủ.

Trường hợp thứ ba chỉ biểu hiện ta một cách thuần túy nếu hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm sút, còn hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất vẫn đứng nguyên không thay đổi, như chúng ta vẫn luôn luôn giả định trong hai trường hợp đầu. Ở đây, địa tô chênh lệch I không bị ảnh hưởng gì; chỉ riêng cái bộ phận cấu thành địa tô chênh lệch II là có sự biến đổi. Chúng ta hãy đưa ra hai thí dụ: trong thí dụ thứ nhất, chúng ta sẽ giả định rằng hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm đi một nửa, và trong thí dụ thứ hai giảm đi ba phần tư.

BIỂU IX

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất địa tô
A	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	1 + 1/2 = $1^{1/2}$	4	6	0	0	0%
B	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	2 + 1 = 3	4	12	$1^{1/2}$	6	120%
C	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	$3^{1/2}$ + $1^{1/2}$ = $4^{1/2}$	4	18	3	12	240%
D	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	4 + 2 = 6	4	24	$4^{1/2}$	24	360%
	-	20	-	-	15	-	60	9	36	240%

Biểu IX cũng giống như biểu VIII, nhưng chỉ khác nhau là ở biểu VIII, hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm sút, còn trong biểu IX thì hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm sút.

BIỂU X

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất địa tô
A	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	1 + 1/4 = $1^{1/4}$	$4^{4/5}$	6	0	0	0%
B	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	2 + 1/3 = $2^{1/2}$	$4^{4/5}$	12	$1^{1/4}$	6	120%
C	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	3 + 3/2 = $3^{3/4}$	$4^{4/5}$	18	$2^{1/2}$	12	240%
D	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	4 + 1 = 5	$4^{4/5}$	24	$3^{3/4}$	18	360%
	-	20	24	-	$12^{1/2}$	-	60	$7^{1/2}$	36	240%

Trong biểu này cũng vậy, tổng số thu hoạch, địa tô bằng tiền và tỷ suất địa tô đều y như trong các biểu II, VII và VIII, vì, một lần nữa, sản phẩm và giá bản đã biến đổi theo tỷ lệ ngược nhau, còn số tư bản đầu tư thì không thay đổi.

Nhưng trong một trường hợp khác, có khả năng xảy ra khi giá cả sản xuất cao lên, cụ thể là khi một loại đất xấu hơn từ trước đến nay không đáng canh tác nay lại được canh tác, - thì tình hình sẽ như thế nào ?

Chúng ta hãy giả thiết có một loại đất như thế, mà chúng ta sẽ gọi là *a*, tham gia cạnh tranh với các loại đất khác. Trong trường hợp này loại đất *A* từ trước đến nay không có tô bây giờ sẽ đem lại địa tô và các biểu trên đây, VII, VIII và X, sẽ mang hình thái như sau:

BIỂU VIIa

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Mức tăng
a	1	5	1	6	11/2	4	6	000	0	0
A	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	$1/2 + 1^{1/4} = 1^{3/4}$	4	7	1/4	1	1
B	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	$1 + 2^{1/2} = 3^{1/2}$	4	14	2	8	1 + 7
C	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	$1^{1/2} + 3^{3/4} = 5^{1/4}$	4	21	$3^{3/4}$	15	1 + 2 x 7
D	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	2 + 5 = 7	4	28	$5^{1/2}$	22	1 + 3 x 7
	-	-	-	30	19	-	76	$11^{1/2}$	46	-

BIỂU VIIIa

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Mức tăng
a	1	5	1	6	$1^{1/4}$	$4^{4/5}$	6	000	0	0
A	1	21/2 + 21/2	1	6	$1/2 + 1 = 1^{1/2}$	$4^{4/5}$	$7^{1/5}$	1/4	$1^{1/5}$	$1^{1/5} + 7^{1/5}$
B	1	21/2 + 21/2	1	6	1 + 2 = 3	$4^{4/5}$	$14^{2/5}$	$1^{3/4}$	$8^{2/5}$	$1^{1/5} + 2 x 7^{1/5}$
C	1	21/2 + 21/2	1	6	$1^{1/2} + 3 = 4^{1/2}$	$4^{4/5}$	$21^{3/5}$	$3^{1/4}$	$15^{3/5}$	$1^{1/5} + 2 x 7^{1/5}$
D	1	21/2 + 21/2	1	6	2 + 4 = 6	$4^{4/5}$	$28^{4/5}$	$4^{3/4}$	$22^{4/5}$	$1^{1/5} + 3 x 7^{1/5}$
	5	-	-	30	$16^{1/4}$	-	78	10	48	-

BIỂU Xa

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Mức tăng
a	1	5	1	6	$1^{1/8}$	51/3	6	0	0	0
A	1	21/2 + 21/2	1	6	$1 + 1/4 = 1^{1/4}$	51/3	$6^{2/3}$	1/8	2/3	2/3
B	1	21/2 + 21/2	1	6	$2 + 1/2 = 2^{1/2}$	51/3	$13^{1/3}$	$1^{3/8}$	$7^{1/3}$	$2/3 + 6^{2/3}$
C	1	21/2 + 21/2	1	6	$3 + 3/4 = 3^{3/4}$	51/3	20	$2^{5/8}$	14	$2/3 + 2 x 6^{2/3}$
D	1	21/2 + 21/2	1	6	4 + 1 = 5	51/3	$26^{2/3}$	$3^{7/8}$	$20^{2/3}$	$2/3 + 3 x 6^{2/3}$
	5	-	-	30	$13^{5/8}$	-	$72^{2/3}$	8	$42^{2/3}$	-

Do sáp nhập loại đất *a* mà phát sinh ra một địa tô chênh lệch I mới; chính trên cơ sở mới ấy mà sau đó hình thành địa tô chênh lệch II, dưới một hình thái cũng đã biến đổi. Trong ba biểu trên đây, trình độ phì nhiêu của đất *a* ở mỗi biểu một khác; trình tự mức độ phì nhiêu của các loại đất tăng lên một cách tỷ lệ chỉ bắt đầu từ loại đất *A*. Trình tự địa tô tăng lên cũng được xếp tương ứng với trình tự mức độ phì nhiêu. Địa tô ở loại đất xấu nhất có đem lại địa tô mà trước kia vẫn không có, là một hằng số được cộng thêm một cách giản đơn vào tất thảy các loại địa tô cao hơn nó. Chỉ có sau khi trừ hằng số ấy ra, thì cái trình tự những mức độ chênh lệch ở những địa tô cao hơn, và tính chất song song của nó với cái loạt những độ phì nhiêu của các loại đất khác nhau, mới thể hiện ra một cách rõ ràng. Trong tất cả các biểu trên đây, mức độ phì nhiêu của các loại đất từ *A* đến *D* biểu hiện thành tỷ lệ 1 : 2 : 3 : 4, và do đó các loại địa tô cũng biểu hiện một cách tương ứng:
ở biểu VII a thành 1 : (1 + 7) : (1 + 2 x 7) : (1 + 3 x 7),
ở biểu VIII a thành $1\frac{1}{5}$: ($1\frac{1}{5}$ + $7\frac{1}{5}$) : ($1\frac{1}{5}$ + 2 x $7\frac{1}{5}$) : ($1\frac{1}{5}$ + 3 x $7\frac{1}{5}$),
ở biểu X a thành $\frac{2}{3}$: ($\frac{2}{3}$ + $6\frac{2}{3}$) : ($\frac{2}{3}$ + 2 x $6\frac{2}{3}$) : ($\frac{2}{3}$ + 3 x $6\frac{2}{3}$),

Tóm lại, nếu địa tô ở *A* = *n*, còn địa tô của loại đất có mức độ phì nhiêu cao hơn tiếp liền đó = *n* + *m*, thì trình tự địa tô sẽ là: *n = (n + m) : (n + 2m) : (n + 3m),* v.v.. Ph. Ă.}

{Vì trường hợp thứ ban mà chúng ta vừa xét đến, trong bản thảo chỉ mới có đầu đề chứ chưa được viết ra, nên người biên tập có nhiệm vụ cố gắng bổ sung chỗ thiếu đó, như đã làm trên đây. Người biên tập cũng còn phải rút ra những kết luận chung từ toàn bộ sự nghiên cứu trên đây về địa tô chênh lệch II, với ba trường hợp chính và chín trường hợp phụ của nó. Song các thí dụ nêu ra trong bản thảo lại không được thích hợp với mục đích ấy lắm. Một lần, vì những thí dụ đó đã đưa ra so sánh những loại đất mà với những diện tích ngang nhau, số thu hoạch p.xt. tỷ lệ như sau 1 : 2 : 3 : 4; cho nên ngay từ đầu,

những sự chênh lệch đã bị khuếch đại một cách quá đáng và - trong những giả thiết cũng như trong những sự tính toán trên cơ sở đó – sẽ dẫn đến những tỷ lệ số lượng hoàn toàn có tính chất cưỡng ép. Hai là, vì những thí dụ đó sẽ làm nảy ra một khái niệm hoàn toàn sai lầm. Nếu với các mức độ phì nhiêu theo tỷ lệ 1 : 2 : 3 : 4 v.v., người ta có những địa tô theo trình tự 0 : 1 : 2 : 3 v.v., thì lập tức người ta dễ có xu hướng muốn đi từ trình tự thứ nhất để suy ra trình tự thứ hai và lấy việc tổng thu hoạch tăng lên gấp đôi, gấp ba, v.v. để giải thích việc địa tô cũng tăng lên gấp đôi, gấp ba v.v. Điều đó sẽ hoàn toàn không đúng. Ngay như nếu mức độ phì nhiêu tiến theo cấp số *n : (n + 1) : (n + 2) : (n + 3) : (n + 4),* thì địa tô vẫn tiếp tục theo tỷ lệ 0 : 1 : 2 : 3 : 4; các địa tô tỷ lệ với nhau không phải với tư cách là những *mức độ* phì nhiêu, mà với tư cách là những số *chênh lệch* về mức độ phì nhiêu; hơn nữa, loại đất không đem lại tô được tính là con số không.

Đương nhiêu là cần phải đưa ra các biểu trong bản thảo để thuyết minh cho văn bản. Nhưng để cho những kết quả nêu ra dưới đây của việc nghiên cứu này có một căn cứ cụ thể, tôi sẽ đưa ra một loạt biểu mới, trong đó các thu hoạch được tính bằng bu-sen (1/8 quác-tơ, hay 36,35 lít) và bằng si-linh (= đồng mác).

Biểu thứ nhất (XI) tương ứng với biểu I trên kia. Nó cho ta thấy số các thu hoạch và địa tô của năm loại đất từ *A* đến *E*, với một khoản đầu tư *thứ nhất* là 50 si-linh; 50 si-linh này cộng với 10 si-linh lợi nhuận, sẽ tạo thành toàn bộ giá cả sản xuất là 60 si-linh mỗi a-cơ. Các mức thu hoạch bằng lúa mì được ấn định khá thấp: 10, 12, 14, 16, 18 bu-sen mỗi a-cơ. Do đó, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết là 6 si-linh mỗi bu-sen.

13 bảng tiếp theo tương ứng với ba trường hợp của địa tô chênh lệch II đã được nghiên cứu ở hai chương trên đây và chương này: số tư bản đầu tư *phụ thêm* trên cùng một loại đất

là 50 si-linh mỗi a-cơ, còn giá cả sản xuất thì hoặc đứng nguyên không thay đổi, hoặc giảm xuống, hoặc tăng lên. Mỗi trường hợp ấy được trình bày theo như nó biểu hiện ra khi hiệu suất của lần đầu tư thứ hai so với lần đầu tư thứ nhất: 1. đứng nguyên không đổi; 2. hạ xuống; 3. tăng lên. Trong đó, khi gặp một vài biến thể thì cũng cần được đặc biệt nói rõ.

Trong trường hợp I – giá cả sản xuất đứng nguyên không thay đổi – chúng ta có:

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi (biểu XII).

" 2: Hiệu suất giảm xuống. Chỉ có thể có tình trạng giảm sút này nếu người ta không đầu tư thêm một số tư bản nào vào loại đất *A*, thành thử:

a) Loại đất *B* cũng không đem lại một số tô nào cả (biểu XIII), hoặc là:

b) Loại đất *B* vẫn còn đem lại một chút ít địa tô (biểu XIV).

" 3: Hiệu suất tăng lên (biểu XV). Trong trường hợp này cũng không thể có việc đầu tư lần thứ hai ở loại đất *A*.

Trong trường hợp II – giá cả sản xuất hạ xuống – chúng ta có:

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi (biểu XVI).

" 2: Hiệu suất giảm xuống (biểu XVII). Hai biến thể này đều dẫn tới chỗ làm cho loại đất *A* bị gạt ra ngoài cuộc cạnh tranh, loại đất *B*, từ nay không mang lại địa tô nữa, và trở nên có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất.

"3: Hiệu suất tăng lên (biểu XVIII). Loại đất *A* vẫn giữ chức năng điều tiết của nó.

Trong trường hợp III – giá cả sản xuất lên cao – có thể có hai khả năng: loại đất *A* có thể vẫn không đem lại tô và đóng vai trò điều tiết giá cả; một loại đất phẩm chất kém hơn *A* tham gia cạnh tranh và trở thành kẻ điều tiết giá cả, trong trường hợp này loại đất *A* sẽ đem lại địa tô.

Khả năng thứ nhất: Loại đất *A* vẫn giữ tác dụng điều tiết.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi (biểu XIX). Trường hợp này chỉ có thể xảy ra với giả thiết là hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm sút.

" 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống (biểu XX). Điều này không gạt bỏ khả năng là hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất vẫn đứng nguyên không thay đổi.

" 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên (biểu XXI); như thế một lần nữa lại phải giả định rằng hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm dần xuống.

Khả năng thứ hai: Một loại đất xấu hơn (được biểu thị bằng a) bước vào cạnh tranh; loại đất *A* đem lại địa tô.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai vẫn như cũ (biểu XXII).

" 2: Hiệu suất giảm xuống (biểu XXIII).

" 3: Hiệu suất tăng lên (biểu XXIV).

Cả ba biến thể này đều nằm trong những điều kiện chung của vấn đề và không cần thiết phải có nhận xét riêng.

Bây giờ chúng ta trình bày các biểu như sau:

BIỂU XI

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60	12	6	72	12	12
C	60	14	6	84	24	2 x 12
D	60	16	6	96	36	3 x 12
E	60	18	6	108	48	4 x 12
	-	-	-	-	120	10 x 12

Khi có một tư bản thứ hai được đầu tư vào cùng một loại đất.

Trường hợp thứ nhất: Giá cả sản xuất đứng nguyên không thay đổi.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai không thay đổi.

BIỂU XII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	10 + 10 = 20	6	120	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 12 = 24	6	144	24	24
C	60 + 60 = 120	14 + 14 = 28	6	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	16 + 16 = 32	6	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	18 + 18 = 36	6	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống; trên loại đất *A* không có khoản đầu tư thứ hai.

1. Khi loại đất *B* không còn đem lại địa tô nữa.

BIỂU XIII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 8 = 20	6	120	0	0
C	60 + 60 = 120	$14 + 9^{1/3} = 23^{1/3}$	6	140	20	20
D	60 + 60 = 120	$16 + 10^{2/3} = 26^{2/3}$	6	160	40	2 x 20
E	60 + 60 = 120	18 + 12 = 30	6	180	60	3 x 20
	-	-	-	-	120	6 x 20

2. Khi loại đất *B* còn đem lại chút ít địa tô:

BIỂU XIV

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 9 = 21	6	126	6	6
C	60 + 60 = 120	$14 + 10^{1/2} = 24^{1/2}$	6	147	27	6 + 21
D	60 + 60 = 120	16 + 12 = 28	6	168	48	6 + 2 x 21
E	60 + 60 = 120	$18 + 13^{1/2} = 31^{1/2}$	6	189	69	6 + 3 x 21
	-	-	-	-	150	4x+6x6X21

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên; trên loại đất *A* cũng không có lần đầu tư thứ hai.

BIỂU XV

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 15 = 27	6	162	42	42
C	60 + 60 = 120	$14 + 17^{1/2} = 31^{1/2}$	6	189	69	42 + 27
D	60 + 60 = 120	16 + 20 = 36	6	216	96	42 + 2 x 27
E	60 + 60 = 120	$18 + 22^{1/2} = 40^{1/2}$	6	243	123	42 + 3 x 27
	-	-	-	-	330	4x+42+6X27

Trường hợp thứ hai: Giá cả sản xuất hạ xuống.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ không thay đổi; loại đất *A* không còn tham gia cạnh tranh nữa, loại đất *B* không đem lại địa tô nữa.

BIỂU XVI

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
B	60 + 60 = 120	12 + 12 = 24	5	120	00	0
C	60 + 60 = 120	14 + 14 = 28	5	140	20	20
D	60 + 60 = 120	16 + 16 = 32	5	160	40	2 x 20
E	60 + 60 = 120	18 + 18 = 36	5	180	60	3 x 20
	-	-	-	-	120	6 x 20

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống; loại đất *A* bị gạt ra ngoài cuộc cạnh tranhl loại đất *B* không đem lại địa tô nữa.

BIỂU XVII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
B	60 + 60 = 120	12 + 19 = 21	55/7	120	00	0
C	60 + 60 = 120	$14 + 10^{1/2} = 24^{1/2}$	55/7	140	20	20
D	60 + 60 = 120	16 + 12 = 28	55/7	160	40	2 x 20
E	60 + 60 = 120	$18 + 13^{1/2} = 30^{1/2}$	55/7	180	60	3 x 20
	-	-	-	-	120	6 x 20

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên; loại đất *A* vẫn tham gia cạnh tranh, loại đất B đem lại địa tô.

BIỂU XVIII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	10 + 15 = 25	$4^{4/5}$	120	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 18 = 30	$4^{4/5}$	144	24	24
C	60 + 60 = 120	14 + 21 = 35	$4^{4/5}$	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	16 + 24 = 40	$4^{4/5}$	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	18 + 27 = 45	$4^{4/5}$	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Trường hợp thứ ba. Giá cả sản xuất tăng lên.

A. Loại đất *A*, không đem lại tô, vẫn đóng vai trò điều tiết giá cả.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai vẫn không thay đổi; điều đó quyết định hiệu suất giảm xuống của lần đầu tư thứ nhất.

BIỂU XIX

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	$7^{1/2}$ + 10 = $17^{1/2}$	$6^{6/7}$	120	00	0
B	60 + 60 = 120	9 + 12 = 21	$6^{6/7}$	144	24	24
C	60 + 60 = 120	$10^{1/2}$ + 14 = $24^{1/2}$	$6^{6/7}$	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	12 + 16 = 28	$6^{6/7}$	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	$13^{1/2}$ + 18 = $31^{1/2}$	$6^{6/7}$	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống; điều này không loại trừ tình hình hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất vẫn đứng nguyên không thay đổi.

BIỂU XX

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	10 + 5 = 15	8	120	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 6 = 18	8	144	24	24
C	60 + 60 = 120	14 + 7 = 21	8	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	16 + 8 = 24	8	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	18 + 9 = 27	8	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên, theo giả thiết của chúng ta thì điều đó làm cho hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm xuống.

BIỂU XXI

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	5 + $12^{1/2}$ = $17^{1/2}$	$6^{6/7}$	120	00	0
B	60 + 60 = 120	6 + 15 = 21	$6^{6/7}$	144	24	24
C	60 + 60 = 120	7 + $17^{1/2}$ = $24^{1/2}$	$6^{6/7}$	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	8 + 20 = 28	$6^{6/7}$	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	9 + $22^{1/2}$ = $31^{1/2}$	$6^{6/7}$	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

B. Một loại đất phẩm chất kém hơn (gọi bằng a) trở thành có tác dụng điều tiết giá cả và do đó loại đất *A* sẽ đem lại địa tô. Điều này cho phép năng suất của lần đầu tư thứ hai không thay đổi trong tất cả mọi biến thể.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai không thay đổi.

BIỂU XXII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
a	120	16	$7^{1/2}$	120	0	2 x 0
A	60 + 60 = 120	10 + 10 = 20	$7^{1/2}$	150	30	30
B	60 + 60 = 120	12 + 12 = 24	$7^{1/2}$	180	60	2 x 30
C	60 + 60 = 120	14 + 14 = 28	$7^{1/2}$	210	90	3 x 30
D	60 + 60 = 120	16 + 16 = 32	$7^{1/2}$	240	120	4 x 30
E	60 + 60 = 120	18 + 18 = 36	$7^{1/2}$	270	150	3 x 30
	-	-	-	-	450	15 x 30

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống:

BIỂU XXIII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
a	120	15	8	120	00	0
A	60 + 60 = 120	10 + $7^{1/2}$ = $17^{1/2}$	8	140	20	20
B	60 + 60 = 120	12 + 9 = 21	8	168	48	20 x 28
C	60 + 60 = 120	14 + $10^{1/2}$= $24^{1/2}$	8	1496	76	20 + 2 x 28
D	60 + 60 = 120	16 + 12 = 28	8	224	104	20 + 3 x 28
E	60 + 60 = 120	18 + $13^{1/2}$ = $31^{1/2}$	8	252	132	20 + 4 x 28
	-	-	-		380	5 x 20 + 10 x 28

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên:

BIỂU XXIV

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
a	120	16	$7^{1/2}$	120	0	0
A	60 + 60 = 120	10 + $12^{1/2}$ = $22^{1/2}$	$7^{1/2}$	$168^{3/4}$	$48^{3/4}$	15 + $33^{3/4}$
B	60 + 60 = 120	12 + 15 = 27	$7^{1/2}$	$202^{1/2}$	$82^{1/2}$	15 + 2 x $33^{3/4}$
C	60 + 60 = 120	14 + $17^{1/2}$= $31^{1/2}$	$7^{1/2}$	$236^{1/4}$	$116^{1/4}$	15 + 3 x $33^{3/4}$
D	60 + 60 = 120	16 + 20 = 36	$7^{1/2}$	270	150	15 + 4 x $33^{3/4}$
E	60 + 60 = 120	18 + $22^{1/2}$ = $40^{1/2}$	$7^{1/2}$	$303^{3/4}$	$183^{3/4}$	15 + 5 x $33^{3/4}$
	-	-	-	-	$581^{1/4}$	5 x 15 + 15 x $33^{3/4}$

Từ các biểu trên đây chúng ta có thể rút ra những kết luận như sau:

Trước hết, nếu lấy loại đất có tác dụng điều tiết, không đem lại tô, làm điểm không, thì trình tự các loại địa tô so với nhau sẽ hoàn toàn giống như trình tự các số chênh lệch về mức độ phì nhiêu. Cái quyết định địa tô, không phải là số lượng thu hoạch tuyệt đối, mà là số chênh lệch về mức thu hoạch. Vô luận thu hoạch của các loại đất khác nhau là 1, 2, 3, 4, 5 bu-sen hay 11, 12, 13, 14, 15 bu-sen mỗi a-cơ; địa tô trong cả hai trường hợp, theo thứ tự, vẫn là 0, 1, 2, 3, 4 bu-sen hoặc ngang với những số tiền tương ứng.

Nhưng đối với tổng số địa tô trong lần đầu tư thứ hai vào cùng một đám đất thì kết quả còn quan trọng hơn nhiều.

Trong mười ba trường hợp nghiên cứu trên đây, có năm trường hợp trong đó khi đầu tư tăng lên gấp đôi thì đồng thời tổng số địa tô cũng *tăng gấp đôi:* từ 10 x 12 si-linh tăng lên thành 10 x 24 si-linh, tức là 240 si-linh. Năm trường hợp đó là:

Trường hợp I, giá cả đứng nguyên không thay đổi, biến thể I: mức tăng sản xuất vẫn không thay đổi (biểu XII).

Trường hợp II, giá cả hạ xuống, biến thể 3: mức sản xuất tăng dần lên (biểu XVIII).

Trường hợp III, giá cả tăng lên, khả năng thứ nhất, trong đó loại đất *A* vẫn giữ tác dụng điều tiết trong cả ba biến thể (các biểu XIX, XX, XXI).

Có bốn trường hợp, trong đó địa tô *tăng lên hơn gấp đôi;* cụ thể là:

Trường hợp I, biến thể 3, giá cả đứng nguyên không thay đổi, nhưng sản xuất thì tăng dần lên (biểu XV). Tổng số địa tô lên đến 330 si-linh.

Trường hợp III, khả năng thứ hai, trong đó loại đất A có đem lại địa tô, trong cả ba biến thể (biểu XXII, địa tô = 15 x 30 = 450 si-linh;

biểu XXIII, địa tô = 5 x 20 ÷ 10 x 28 = 380 si-linh; biểu XXIV, địa tô = 5 x 15 ÷ 15 x 33 3/4 – 581 1/4 si-linh).

Có một trường hợp, trong đó địa tô *tăng lên* nhưng không gấp đôi số địa tô thu được do lần đầu tư thứ nhất:

Trường hợp I, giá cả đứng nguyên không thay đổi, biến thể 2: hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống, trong những điều kiện không làm cho địa tô của loại đất *B* mất hẳn (biểu XIV, địa tô = 4 x6 x 21 = 150 si-linh).

Cuối cùng, chỉ có trong ba trường hợp là tổng số địa tô do lần đầu tư thứ hai đem lại, trên toàn thể các loại đất, vẫn y như khi chỉ có lần đất tư thứ nhất (biểu XI): đó là những trường hợp khi loại đất *A* bị loại ra ngoài sự cạnh tranh, loại đất *B* trở thành có tác dụng điều tiết, do đó không đem lại địa tô nữa. Cho nên không những địa tô trên loại đất B không còn nữa, mà địa tô của mỗi một khâu tiếp theo đó trong trình tự địa tô cũng đều giảm bớt đi; kết quả do tình hình đó quyết định. Mấy trường hợp đó là:

Trường hợp I, biến thể 2, khi có những điều kiện dẫn đến chỗ làm cho loại đất *A* bị loại ra khỏi cạnh tranh (biểu XIII). Tổng số địa tô = 6 x 20 = 10 x 12 = 120, như trong biểu XI.

Trường hợp II, biến thể 1 và 2. Theo giả thiết của chúng ta, loại đất *A* ở đây tất nhiên bị loại ra (biểu XVI và XVII); tổng số địa tô vẫn là = 6 x 20 = 10 x 12 =120 si-linh.

Như thế có nghĩa là: trong đại đa số tất cả các trường hợp có thể có, địa tô đều tăng lên vì tư bản đầu tư vào ruộng đất đã tăng thêm, dù người ta lấy địa tô trên mỗi a-cơ loại đất đem lại địa tô, hay nhất là lấy tổng số địa tô mà xét, thì cũng vậy. Trong mười ba trường hợp nghiên cứu trên đây, chỉ có ba trường hợp là trong tổng số địa tô vẫn đứng nguyên không thay đổi. Đó là những trường hợp mà loại đất kém nhất – trước đây vẫn không đem lại địa tô và do đó có tác dụng điều tiết giá cả - bị loại ra, và loại đất trực tiếp cao hơn bây giờ thế chân nó, tức là không đem lại địa tô nữa. Nhưng, ngay cả trong trường hợp đó, địa tô trên các loại đất tốt nhất cũng tăng lên so với số địa tô đã thu được do lần đầu tư thứ nhất; trong lúc địa tô trên loại đất *C* sụt từ 24 xuống 20 si-linh, thì địa tô trên loại đất *D* và *E* lại tăng từ 36 và 48 lên 40 và 60 si-linh.

Tổng số địa tô chỉ có thể sụt xuống dưới mức thu được trong lần đầu tư thứ nhất (biểu XI) nếu, ngoài loại đất *A* ra, loại đất *B*, cũng bị loại ra ngoài cuộc cạnh tranh, loại đất *C* từ đó trở thành loại đất có tác dụng điều tiết và không đem lại địa tô nữa.

Vậy, tư bản bỏ vào ruộng đất càng lớn, nông nghiệp của một nước, và nói chung nền văn minh của nước đó càng phát triển, thì địa tô trên mỗi a-cơ cũng như tổng số địa tô càng tăng lên và cống vật mà xã hội phải nộp cho bọn đại địa chủ, dưới hình thái lợi nhuận siêu ngạch, lại càng to lớn, chừng nào tất cả các loại đất được canh tác đều vẫn còn khả năng cạnh tranh.

Quy luật trên đây giải thích tại sao giai cấp đại địa chủ lại có một sức sống ghê gớm như thế. Không một giai cấp xã hội nào sống một cách hoang phí như vậy, không một giai cấp xã hội nào lại đòi hỏi, như giai cấp địa chủ, cái quyền sống một cuộc đời xa xỉ có truyền thống và "thích hợp với đẳng cấp" như vậy, mà không cần biết số tiền cần thiết cho cuộc sống xa hoa đó do đâu mà ra; không một giai cấp xã hội nào lại chồng chất mãi nợ nần lên một cách không hối tiếc như vậy. Tuy nhiên giai cấp đó vẫn cứ thoát được nhờ có tư bản của kẻ khác bỏ vào ruộng đất và đem lại cho nó những khoản địa tô không theo một tỷ lệ nào so với lợi nhuận mà bản thân nhà tư bản thu được.

Những quy luật ấy cũng giải thích vì sao sức sống đó của giai cấp đại địa chủ lại khô kiệt dần đi.

Khi những hàng rào quan thuế của Anh đánh vào lúa mì bị bãi bỏ vào hồi năm 1846, bọn chủ xưởng Anh tưởng rằng họ đã biến được tầng lớp địa chủ quý tộc thành những kẻ khốn cùng. Nhưng sự thật thì trái lại, bọn địa chủ quý tộc càng trở nên giàu hơn bao giờ hết. Làm sao lại có thể như vậy được? Rất giản đơn thôi. Trước hết, theo hợp đồng bọn địa chủ bắt buộc những người phéc-mi-ê từ nay phải đầu tư hàng năm 12 p.xt. mỗi a-cơ chứ không phải 8 nữa; sau nữa, bọn địa chủ, có rất nhiều đại diện trong Hạ nghị viện, đã tự cấp cho chúng một khoản tiền trợ cấp của chính phủ để làm các công trình tiêu nước và những công trình cải tạo chất đất có tính chất lâu dài khác trên những ruộng đất của chúng. Vì những đất xấu nhất không nơi nào hoàn toàn bị gạt ra ngoài phạm vi canh tác, và quá lắm chúng cũng chỉ bị đem dùng vào những mục đích khác, hơn nữa trong phần lớn các trường hợp cũng chỉ là tạm thời thôi, cho nên địa tô đã tăng thêm tỷ lệ với mức tăng thêm đầu tư, thành ra bọn địa chủ quý tộc lại càng ở trong những điều kiện tốt hơn trước.

Nhưng không có cái gì là vĩnh cửu cả. Những tàu thuỷ vượt đại dương, những con đường sắt ở Nam Mỹ và Bắc Mỹ và ở ấn Độ đã làm cho những vùng rất đặc biệt có khả năng tham gia cạnh tranh trên các thị trường ngũ cốc châu Âu. Một mặt, đó là những đồng cỏ ở Bắc Mỹ, nhưng păm-pa-xơ ở ác-hen-ti-na, những thảo nguyên mênh mông mà chính tự nhiên đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc canh tác, những đất đai chưa từng khai phá, đã đem lại trong nhiều năm những vụ thu hoạch dồi dào mà không cần phân bón và thậm chí với những phương pháp canh tác cổ sơ nữa. Mặt khác, lại có những đất đai thuộc các công xã nông dân ở Nga và Ấn Độ, họ bắt buộc phải bán đi một phần không ngừng càng ngày càng lớn số sản phẩm của họ, để có tiền cần thiết đóng những thứ thuế mà chế độ chuyên chế hà khắc của nhà nước đã bóp nặn của họ, rất lắm khi bằng cách tra tấn nhục hình. Những sản phẩm đó phải đem bán đi – không kể gì đến giá cả sản xuất – theo giá cả mà

thương nhân bằng lòng trả cho họ, vì người nông dân tuyệt đối cần có tiền để trả khi kỳ hạn đã tới. Đứng trước sự cạnh tranh ấy – sự cạnh tranh của đất đai còn nguyên vẹn ở những vùng thảo nguyên và sự cạnh tranh của những người nông dân Nga và Ấn Độ bị đè bẹp dưới ách của thuế khoá nặng nề – người phéc-mi-ê hay người nông dân châu Âu không thể chống đỡ nổi, theo tỷ suất địa tô trước đây. Ở châu Âu, một bộ phận đất đai không còn đủ sức cạnh tranh nữa trong việc sản xuất lúa mì nữa; địa tô hạ xuống khắp nơi; đối với châu Âu trường hợp thứ hai, biến thể 2, của chúng ta: tình trạng giá cả lúa mì hạ xuống và hiệu suất của tư bản phụ thêm giảm dần xuống, đã trở thành thông lệ; do đó từ xứ Xcốt-len đến nước I-ta-li-a và từ miền Nam nước Pháp đến miền Đông Phổ, đâu đâu cũng nghe thấy những lời ca thán của bọn địa chủ. May sao, không phải là tất cả các thảo nguyên đều đã được canh tác; hiện giờ hãy còn có khá đủ thảo nguyên để làm cho bọn đại địa chủ ở châu Âu – và cả bọn tiểu chủ nữa - đi đến chỗ bị phá sản – Ph.Ă.}.

Khi nghiên cứu địa tô chênh lệch, cần nghiên cứu các mục dưới đây:

A - Địa tô chênh lệch.

1. Khái niệm về địa tô chênh lệnh. Lấy sức nước làm thí dụ để nói rõ. Chuyển sang địa tô nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này.

2. Địa tô chênh lệch I, do mức độ phì nhiêu khác nhau của các khoảnh đất khác nhau mà ra.

3. Địa tô chênh lệch II, do những khoản đầu tư liên tiếp nhau trên cùng một đám đất mà ra. Phải nghiên cứu địa tô chênh lệch II, trong trường hợp giá cả sản xuất:

a) đứng nguyên không thay đổi,

b) hạ xuống,

c) tăng lên.

Ngoài ra, lại cần nghiên cứu:

d) Sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô.

4. ảnh hưởng của địa tô ấy đối với tỷ suất lợi nhuận.

B – Địa tô tuyệt đối

C – Giá cả ruộng đất.

D – Kết luận về địa tô.

Sự nghiên cứu về toàn bộ địa tô chênh lệch dẫn đến kết luận chung dưới đây:

Thứ nhất: Lợi nhuận siêu ngạch có thể hình thành bằng nhiều cách. Một mặt nó hình thành trên cơ sở địa tô chênh lệch I, nghĩa là bằng cách đầu tư toàn bộ tư bản nông nghiệp vào một diện tích gồm nhiều loại đất có mức độ phì nhiêu khác nhau. Sau nữa, dưới dạng địa tô chênh lệch II, nó hình thành trên cơ sở hiệu suất chênh lệch khác nhau của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một đám đất, nghĩa là trên cơ sở một năng suất lớn hơn – biểu hiện bằng những quác-tơ lúa mì chẳng hạn, so với năng suất đạt được cùng với một lượng đầu tư như thế trên đám đất xấu nhất không đem lại địa tô, nhưng lại có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất. Nhưng, dù lợi nhuận siêu ngạch ấy có xuất hiện bằng con đường nào đi nữa, thì sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, do đó, việc chuyển lợi nhuận siêu ngạch từ tay người tá điền sang tay địa chủ, bao giờ cũng giả định phải có điều kiện sơ bộ sau đây: các giá cả sản xuất cá biệt thực tế (nghĩa là độc lập với giá cả sản xuất chung có tác dụng điều tiết thị trường) của những sản phẩm cá biệt do các khoản đầu tư liên tục đem lại, phải được san bằng thành một giá cả sản xuất cá biệt trung bình trước đã. Phần trội lên của giá cả sản xuất chung có tác dụng

điều tiết của sản phẩm trên một a-cơ so với giá cả sản xuất cá biệt trung bình của nó sẽ cấu thành địa tô trên mỗi a-cơ và quyết định đại lượng của địa tô ấy. Đối với địa tô chênh lệch I thì có thể phân biệt được các kết quả chênh lệch, vì chúng là kết quả đã đạt được trên những mảnh đất khác nhau, nằm ở cạnh nhau, với một mức đầu tư được coi là mức tiêu chuẩn trên mỗi a-cơ và với phương thức canh tác tiêu chuẩn tương ứng với mức đầu tư ấy. Nhưng trong địa tô chênh lệch II, thì trước hết phải làm cho những kết quả ấy thành ra có thể phân biệt được; thật vậy, lúc ban đầu cần phải chuyển hóa chúng trở lại thành địa tô chênh lệch I, mà điều này chỉ có thể làm được theo cách đã nói trên đây. Chẳng hạn, chúng ta hãy quay trở lại biểu III trang 351.

Loại đất *B* với khoản đầu tư thứ nhất $2\frac{1}{2}$ p.xt. sinh sản được 2 quác-tơ mỗi a-cơ và với khoản đầu tư thứ hai cũng lớn như vậy thì sinh sản được $1\frac{1}{2}$ quác-tơ, cộng là $3\frac{1}{2}$ quác-tơ cũng trên một a-cơ ấy. Trong số $3\frac{1}{2}$ quác-tơ sản phẩm thu được trên cùng một đám đất, không thể nào phân biệt được phần nào là kết quả của khoản đầu tư thứ nhất và phần nào là khoản đầu tư thứ hai. Trên thực tế, $3\frac{1}{2}$ quác-tơ ấy là sản phẩm của tổng tư bản 5 p.xt.; và trên thực tế vấn đề chỉ là: một tư bản $2\frac{1}{2}$ p.xt. thì đem lại 2 quác-tơ, nhưng một tư bản 5 p.xt. lại không đem lại 4 quác-tơ mà chỉ đem lại có $3\frac{1}{2}$ thôi. Nếu 5 p.xt. ấy đem lại 4 quác-tơ, thành thử thu hoạch của hai khoản đầu tư đều như nhau, hoặc đem lại 5 quác-tơ, thành thử khoản đầu tư thứ hai đã đem lại trội lên một quác-tơ, thì vấn đề cũng hoàn toàn không có gì thay đổi. Giá cả sản xuất của 2 quác-tơ đầu tiên là $1\frac{1}{2}$ p.xt. mỗi quác-tơ; giá cả sản xuất của $1\frac{1}{2}$ quác-tơ thứ hai là 2 p.xt. mỗi quác-tơ. Như vậy, giá cả sản xuất của cả $3\frac{1}{2}$ quác-tơ là 6 p.xt. Đó là giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm, tính trung bình là 1 p.xt.. $14\frac{2}{7}$ si-linh mỗi quác-tơ, hay tính tròn đi là $1\frac{3}{4}$ p.xt. Vậy, với một giá cả sản xuất chung là 3 p.xt. do loại đất *A* quyết định, thì tình hình đó đem lại một lợi nhuận siêu ngạch là $1\frac{1}{4}$ p.xt mỗi

quác-tơ, tức là 4 3/8 p.xt. đối với toàn bộ 3 1/2 quác-tơ. Theo giá cả sản xuất trung bình của loại đất *B* thì tính con số tròn là 1 1/2 quác-tơ. Như vậy, lợi nhuận siêu ngạch của *B* biểu hiện thành một phần tương ứng của sản phẩm của *B*, tức là thành 1 1/2 quác-tơ cấu thành địa tô bằng lúa mì, và chiếu theo giá cả sản xuất chung thì bán được 4 1/2 p.xt.. Song ngược lại, chỗ sản phẩm trội lên của mỗi a-cơ thuộc loại đất *B* so với mỗi a-cơ thuộc loại đất *A*, không phải đã là lợi nhuận siêu ngạch luôn ngay đâu, do đó, cũng không phải đã là sản phẩm siêu ngạch luôn ngay đâu. Theo giả thiết của chúng ta, mỗi a-cơ thuộc loại đất *B* sản xuất được 3 1/2 quác-tơ, còn mỗi a-cơ thuộc loại đất *A* chỉ sản xuất được 1 quác-tơ thôi. Như vậy sản phẩm dôi ra của *B* là 2 1/2 quác-tơ, nhưng sản phẩm siêu ngạch thì chỉ là 1 1/2 quác-tơ thôi; vì tư bản đầu tư ở *B* lớn gấp đôi tư bản đầu tư ở *A*, do đó, giá cả sản xuất cũng lên gấp đôi. Nếu ở *A*, người ta cũng đầu tư 5 p.xt. thì, với một tỷ suất hiệu suất vẫn đứng nguyên không thay đổi, sản phẩm sẽ là 2 quác-tơ, chứ không phải 1, và do đó, người ta thấy rõ rằng muốn tìm ra số sản phẩm siêu ngạch thực tế thì người ta đem so sánh 3 1/2 với 2, chứ không phải so sánh 3 1/2 với 1; vậy, sản phẩm siêu ngạch không phải là 2 1/2 quác-tơ, mà chỉ là 1 1/2 quác-tơ thôi. Nhưng tiếp nữa, nếu người ta đầu tư vào *B* một lần thứ ba là 2 1/2 p.xt., và nếu lần đầu tư này chỉ đem lại có 1 quác-tơ, thành thử quác-tơ này tốn kém hết 3 p.xt.. giống như quác-tơ sản xuất ra ở *A*, thì giá bán 3 p.xt. của nó cũng chỉ vừa đủ để kéo lại giá cả sản xuất và chỉ đem lại lợi nhuận trung bình thôi, nhưng không đem lại lợi nhuận siêu ngạch, do đó không có một tí gì có thể chuyển hóa thành địa tô. Sản phẩm của mỗi a-cơ thuộc bất cứ loại đất nào đem so với sản phẩm của mỗi a-cơ thuộc loại đất *A* cũng không chỉ cho ta thấy rõ được rằng sản phẩm đem so sánh đó là kết quả của một khoản đầu tư như nhau hay lớn hơn; cũng không cho ta thấy rõ được rằng chỗ sản phẩm phụ thêm chỉ là vừa đủ kéo lai giá cả sản xuất, hay nó do một tư bản phụ thêm có hiệu suất cao hơn, đem lại.

Thứ hai: Khi tỷ suất hiệu suất của các khoản đầu tư phụ thêm ngày càng giảm xuống, - vì đây là đang nói tới việc hình thành lợi nhuận siêu ngạch mới, cho nên giới hạn của những khoản đầu tư phụ thêm này là khoản đầu tư nào chỉ vừa đủ kéo lại giá cả sản xuất, tức là khoản đầu tư nào sản xuất ra một quác-tơ với một giá cả cũng bằng với giá cả của một khoản đầu tư ngang như thế trên một a-cơ thuộc loại đất *A* để sản xuất ra một quác-tơ, theo trong giả thiết của chúng ta là theo giá cả 3 p.xt., tức là cái giới hạn bắt đầu từ đó tổng số đầu tư trên mỗi a-cơ thuộc loại đất *B* không đem lại địa tô nữa, - cái giới hạn đó sẽ đạt được khi nào giá cả sản xuất cá biệt trung bình của sản phẩm trên mỗi a-cơ của *B* đã cao lên bằng giá cả sản xuất của sản phẩm trên mỗi a-cơ của *A*.

Nếu, trên loại đất *B*, người ta đầu tư một tư bản phụ thêm chỉ vừa đủ kéo lại giá cả sản xuất, và do đó, không hình thành được lợi nhuận siêu ngạch, cũng không hình thành địa tô mới, thì mặc dầu điều đó làm tăng giá cả sản xuất cá biệt trung bình của mỗi quác-tơ, nhưng đó không đụng chạm đến lợi nhuận siêu ngạch do các khoản đầu tư trước kia đem lại, do đó, cũng không đụng chạm đến địa tô mà trước đây người ta có thể nhận được. Bởi vì giá cả sản xuất trung bình bao giờ cũng vẫn thấp hơn giá cả sản xuất của loại đất *A*, và nếu số chênh lệch trong giá cả của mỗi quác-tơ giảm bớt, thì số quác-tơ lại tăng lên theo cùng một tỷ lệ, thành thử tổng số trội ra trong giá cả vẫn y nguyên không thay đổi.

Trong trường hợp nói đó, hai lần đầu tư đầu tiên 5 p.xt. trên loại đất *B* đã đem lại 3 1/2 quác-tơ, như vậy, theo giả thiết của chúng ta, nó đã đem lại 1 1/2 quác-tơ địa tô = 4 1/2 p.xt.. Nếu ngoài ra người ta còn đầu tư thêm một tư bản thứ ba 2 1/2 p.xt. nữa và khoản đầu tư này chỉ sản xuất được thêm 1 quác-tơ thôi, thì tổng giá cả sản xuất của 4 1/2 quác-tơ (kể cả 20% lợi nhuận) = 9 p.xt. do đó, giá cả trung bình của mỗi quác-tơ = 2 p.xt.. Như vậy ở *B*

giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ đã tăng từ 15/7 p.xt. lên đến 2 p.xt., lợi nhuận siêu ngạch trong mỗi quác-tơ, so với giá cả có tác dụng điều tiết của loại đất *A*, đã sụt từ 12/7 p.xt. xuống 1 p.xt.. Nhưng: 1 x 41/2 = 41/2 p.xt., cũng hệt như trước kia: 12/7 x 31/2 = 41/2 p.xt..

Giả thử có một tư bản phụ thêm thứ tư và thứ năm nữa, mỗi khoản tư bản là 21/2 p.xt., được đầu tư vào *B* và chỉ sản xuất mỗi quác-tơ theo giá cả sản xuất chung thôi, như vậy tổng sản phẩm trên mỗi a-cơ giờ đây là 61/2 quác-tơ, toàn bộ giá cả sản xuất của tổng sản phẩm là 15 p.xt.. Ở *B*, giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ sẽ từ 2 p.xt. tăng lên 24/13 p.xt.; so với giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết của *A*, lợi nhuận siêu ngạch trong mỗi quác-tơ sẽ từ 1 p.xt. sụt xuống 91/13 p.xt.; nhưng bây giờ phải tính 9/13 p.xt. ấy trên 61/2 quác-tơ, chứ không phải trên 41/2. Và 9/13 x 61/2 = 1 x 41/12 p.xt..

Trong những điều kiện đó, trước hết có thể rút ra kết luận: không cần có một sự tăng lên nào của giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết để làm cho những khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất đem lại địa tô có thể thực hiện được, ngay cả với quy mô khiến cho và thậm chí đầu tư thêm số tư bản phụ thêm hoàn toàn không đem lại lợi nhuận siêu ngạch nữa, mà chỉ đem lại có lợi nhuận trung bình thôi. Thêm nữa, còn có thể rút ra kết luận: ở đây tổng số lợi nhuận siêu ngạch trên mỗi a-cơ vẫn giữ nguyên không thay đổi, mặc dù lợi nhuận siêu ngạch trong mỗi quác-tơ có giảm đi như thế nào chăng nữa; sự giảm sút đó bao giờ cũng được bù lại bằng sự tăng thêm tương đương về số quác-tơ sản xuất ra trên mỗi a-cơ. Muốn cho giá cả sản xuất trung bình được nâng lên ngang mức giá cả sản xuất chung (tức là đạt tới 3 p.xt. trên loại đất *B*), cần phải bỏ tư bản phụ thêm như thế nào để cho sản phẩm của những tư bản phụ thêm đó sẽ có một giá cả sản xuất cao hơn giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt.. Nhưng chúng ta sẽ thấy rằng chỉ

riêng điều đó cũng không đủ để làm cho giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ trên loại đất *B* cao bằng giá cả sản xuất chung là 3 p.xt..

Giả thiết rằng trên loại đất *B*, người ta đã sản xuất được:

1. 31/2 quác-tơ, theo giá cả sản xuất trước kia = 6 p.xt.; như vậy là có hai khoản đầu tư, mỗi khoản 21/2 p.xt., cả hai đều đem lại lợi nhuận siêu ngạch, nhưng với mức giảm dần xuống.

2. 1 quác-tơ theo giá cả 3 p.xt.; đây là một khoản đầu tư mà giá cả sản xuất cá biệt vừa bằng giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết.

3. 1 quác-tơ theo giá cả 4 p.xt.; đây là một khoản đầu tư mà giá cả sản xuất cá biệt cao hơn giá cả có tác dụng điều tiết là 331/3%.

Thế là chúng ta có 51/2 quác-tơ, mỗi a-cơ theo giá cả 13 p.xt., với một tư bản bỏ ra là 107/10 p.xt., tức là bằng bốn lần khoản đầu tư ban đầu, nhưng sản phẩm lại chưa bằng ban lần sản phẩm của lần đầu tư thứ nhất.

51/2 quác-tơ với 13 p.xt., tính ra giá cả sản xuất trung bình là 24/11 p.xt., mỗi quác-tơ; như vậy, với một giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết là 3 p.xt., mỗi quác-tơ đã có một số thặng dư là 7/11 p.xt. có thể chuyển hóa thành địa tô. Bán 51/2 quác-tơ ấy đi theo giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt., người ta có 161/2 p.xt.. Trừ đi 13 p.xt. chi phí sản xuất, còn lại 31/2 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch, hay địa tô, tính theo giá cả sản xuất trung bình hiện nay của mỗi quác-tơ trên loại đất *B* là 21/14 p.xt. mỗi quác-tơ thì 31/2 p.xt. ấy đại biểu cho 125/52 p.xt. quác tơ. Như vậy, địa tô bằng tiền đã giảm đi 1 p.xt. và địa tô bằng lúa mì giảm đi khoảng 1/2 quác-tơ, mặc dù tư bản phụ thêm lần thứ tư ở *B* không những không đem lại một lợi nhuận siêu ngạch nào, mà còn không đem lại đủ lợi nhuận trung bình nữa, nhưng ở đó vẫn tiếp tục đem lại lợi nhuận siêu ngạch và địa tô như trước đây. Giả thử rằng không những lần đầu tư thứ ba, mà cả lần đầu tư thứ hai nữa, đều sản xuất với một giá cả cao hơn giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết; như thế, tổng sản lượng sẽ là:

31/2 quác-tơ theo giá 6 p.xt. + 2 quác-tơ theo giá 8 p.xt.; cộng là 51/2 quác-tơ với chi phí sản xuất là 14 p.xt.. Giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ sẽ là 26/11 p.xt.; do đó, có một số dư là 5/11 p.xt.. Tất cả 51/2 quác-tơ ấy bán theo giá 3 p.xt. sẽ đem lại 161/2 p.xt.; trừ đi 14 p.xt. là chi phí sản xuất thì còn lại 21/2 p.xt. tô. Với giá cả sản xuất trung bình hiện giờ trên loại đất B thì con số đó đem lại $^{55}/_{56}$ quác-tơ. Như vậy là vẫn có địa tô, tuy ít hơn trước.

Dù sao cái đó cũng cho chúng ta thấy rằng trên các loại đất tốt, những loại đất trên đó tư bản phụ thêm đem lại một sản phẩm đắt hơn giá cả có tác dụng điều tiết thì địa tô - ít ra là trong những giới hạn có thể thừa nhận được trong thực tiễn – sẽ không mất hẳn đi, mà chỉ giảm bớt một cách tỷ lệ, một mặt là tương ứng với cái phần mà số tư bản có hiệu suất tương đối kém ấy chiếm trong tổng số tư bản đã bỏ ra, và mặt khác là với mức giảm xuống của hiệu suất của tư bản ấy. Giá cả trung bình của sản phẩm của tư bản ấy cũng vẫn còn thấp hơn giá cả có tác dụng điều tiết và cũng vẫn để lại một số lợi nhuận siêu ngạch có thể chuyển hóa thành địa tô.

Bây giờ chúng ta hãy giả thiết rằng giá cả trung bình của mỗi quác-tơ trên loại đất *B* nhất trí với giá cả sản xuất chung, do kết quả của bốn lần đầu tư liên tiếp (21/2, 21/2, 5 và 5 p.xt.) có năng suất giảm dần xuống.

Tư bản p.xt		Lợi nhuận p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá cả sản xuất		Giá bán p.xt .	Thu hoạch p.xt.	Số dư dành cho địa tô	
				mỗi quác-tơ p.xt.	cộng p.xt.			quác-tơ	p.xt.
1.	21/2	1/2	2	11/2	3	3	6	1	3
2.	21/2	1/2	11/2	2	3	3	41/2	1/2	11/2
3.	5	1	11/2	4	6	3	41/2	- 1/2	-11/2
4.	5	1	1	6	6	3	3	-1	3
	15	3	6	-	18	-	18	0	0

Trong thí dụ trên đây, người tá điền bán mỗi quác-tơ theo giá cả sản xuất cá biệt của nó và bán tổng số quác tơ theo giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ, giá cả trung bình này nhất trí với giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt.. Như vậy, người tá điền vẫn tiếp tục thực hiện được trên 15 p.xt. tư bản của hắn một lợi nhuận như trước là 20% = 3 p.xt.. Nhưng địa tô đã biến mất. Vậy thì khi san bằng giá cả sản xuất cá biệt của mỗi quác-tơ cho ngang với giá cả sản xuất chung như vậy, số dư đã biến đi đâu?

Đối với lần đầu tư thứ nhất 21/2 p.xt., lợi nhuận siêu ngạch là 3 p.xt.; đối với lần đầu tư thứ hai 21/2 p.xt., lợi nhuận siêu ngạch là 11/2 p.xt; như vậy 1/3 tư bản ứng trước, tức là 5 p.xt. đem lại một tổng số lợi nhuận siêu ngạch là 41/2 p.xt. = 90%.

5 p.xt. của tư bản thứ 3 không những không đem lại một lợi nhuận siêu ngạch nào, mà sản phẩm của chúng là 11/2 quác-tơ, bán theo giá cả sản xuất chung, còn lỗ vốn 11/2 p.xt. Cuối cùng, lần đầu tư thứ tư, cũng là 5 p.xt., sản phẩm là 1 quác-tơ, nếu bán theo giá cả sản xuất chung, sẽ lỗ vốn 3 p.xt.. Vậy cả hai tư bản ấy chịu lỗ 41/2 p.xt.; như thế là khoản lỗ vốn này ngang với số lợi nhuận siêu ngạch 41/2 p.xt. do các tư bản 1 và 2 đã đem lại.

Các khoản lợi nhuận siêu ngạch và các khoản lỗ bù trừ cho nhau. Vì vậy địa tô đã biến mất. Trên thực tế, tình hình đó có thể diễn ra chỉ là vì các yếu tố của giá trị thặng dư, cấu thành lợi nhuận siêu ngạch hoặc địa tô, bây giờ đã tham gia vào sự hình thành lợi nhuận trung bình. Người phéc-mi-ê thực hiện được số lợi nhuận trung bình 3 p.xt. ấy trên số 15 p.xt., tức là 20%, lấy vào địa tô.

Việc san bằng giá cả sản xuất cá biệt trung bình của *B* ngang với giá cả sản xuất chung của *A* là giá cả có tác dụng điều tiết giá cả thị trường, giả định rằng số chênh lệch giữa giá cả cá biệt của sản phẩm do các khoản đầu tư đầu tiên đem lại và giá cả có tác dụng điều tiết cao hơn giá cả cá biệt đó, ngày

càng được san bằng đi và cuối cùng bị triệt tiêu bởi số chênh lệch giữa giá cả của sản phẩm do các khoản đầu tư về sau đem lại và giá cả có tác dụng điều tiết. Như vậy, cái biểu hiện thành lợi nhuận siêu ngạch khi sản phẩm của những lần đầu tư đầu tiên được bán riêng ra, giờ đây đã dần dần trở thành một bộ phận của giá cả sản xuất trung bình, do đó, đã tham gia vào sự hình thành lợi nhuận trung bình, cho đến khi nó hoàn toàn bị lợi nhuận trung bình này nuốt hết.

Giả thử ở *B* người ta chỉ đầu tư 5 p.xt. thôi, chứ không phải 15 p.xt. nữa, và giả thử 21/2 quác-tơ phụ thêm ở biểu trên đây được sản xuất ra bằng cách canh tác thêm 21/2 a-cơ mới thuộc loại đất *A*, với một mức đầu tư là 2 p.xt. mỗi a-cơ; như vậy, tư bản phụ thêm bỏ ra chỉ là 61/4 p.xt. và toàn bộ số chi ra để sản xuất 6 quác-tơ của *A* và của *B* sẽ chỉ là 111/4 p.xt. chứ không phải 15 p.xt. và toàn bộ giá cả sản xuất của 6 quác-tơ ấy, gồm cả lợi nhuận là 131/2 p.xt.. Cả 6 quác-tơ ấy cũng vẫn bán theo giá 18 p.xt. như trước, nhưng chi phí tư bản sẽ bớt được 33/4 p.xt. và địa tô trên loại đất *B* vẫn là 41/2 p.xt. mỗi a-cơ như trước. Nhưng nếu để sản xuất 21/2 quác-tơ phụ thêm ấy, người ta phải nhờ vào những đám đất xấu hơn *A*: A_1, A_2 chẳng hạn, thành thử đối với 11/2 quác-tơ của A1 giá cả sản xuất của mỗi quác-tơ sẽ là 4 p.xt., và giá cả sản xuất của một quác-tơ sau cùng trên A_2 sẽ là 6 p.xt.. thì tình hình sẽ lại khác. Trong trường hợp đó, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ là 6 p.xt. mỗi quác-tơ. Số 31/2 quác-tơ của *B* sẽ được bán với giá 21 p.xt. chứ không phải 101/2; kết quả là địa tô sẽ lên đến 15 p.xt. chứ không phải 41/2; địa tô bằng lúa mì sẽ là 21/2 quác-tơ chứ không phải 11/2. Bây giờ, mỗi một quác-tơ của *A* sẽ đem lại 3 p.xt. địa tô, tức là 1/2 quác-tơ.

Trước khi nghiên cứu sâu thêm về điểm này, chúng ta còn phải nêu nhận xét dưới đây:

Một khi cái bộ phận của tổng tư bản sản xuất ra 11/2 quác-tơ phụ thêm đã được bù trừ bởi cái bộ phận của tổng tư bản sản xuất

hụt đi 11/2 quác-tơ, thì giá cả trung bình của mỗi quác-tơ ở *B* sẽ được san bằng đi, nghĩa là sẽ nhất trí với giá cả sản xuất chung do *A* quyết định, tức là 3 p.xt. một quác-tơ. Vậy bao lâu mới thực hiện được việc bù trừ ấy, hay khối lượng tư bản có hiệu suất kém mà người ta phải đầu tư ở *B* để thực hiện được việc bù trừ ấy là bao nhiêu, - điều đó, một khi hiệu suất siêu ngạch của các khoản đầu tư đầu tiên đã có sẵn, phụ thuộc vào hiệu suất kém tương đối của các khoản đầu tư về sau, kém so với một khoản đầu tư ngang nhau trên loại đất *A* là loại đất xấu nhất có tác dụng điều tiết, hay phụ thuộc vào giá cả sản xuất cá biệt của sản phẩm do các khoản đầu tư về sau đem lại, so với giá cả có tác dụng điều tiết.

Qua việc nghiên cứu trên đây, trước hết ta có thể rút ra kết luận:

Thứ nhất. Chừng nào các tư bản bỏ thêm vào cùng một đám đất được đầu tư với một hiệu suất siêu ngạch nhất định nào đó, ngay cả với một hiệu suất siêu ngạch giảm dần xuống cũng vậy, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền trên mỗi a-cơ sẽ tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dù lại giảm bớt một cách tương đối so với tư bản ứng ra (nói một cách khác, tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch hay tỷ suất địa tô, giảm xuống). Giới hạn ở đây là số tư bản phụ thêm chỉ đem lại lợi nhuận trung bình, hoặc là đối với sản phẩm của số tư bản phụ thêm này thì giá cả sản xuất cá biệt nhất trí với giá cả sản xuất chung. Trong những điều kiện ấy, giá cả sản xuất vẫn như cũ, trừ phi do lượng cung tăng thêm mà sản xuất của các loại đất xấu nhất trở nên thừa. Ngay cả khi giá cả hạ xuống, các tư bản phụ thêm ấy cũng vẫn còn có thể, trong những giới hạn nhất định, đem lại lợi nhuận siêu ngạch, mặc dù ít hơn.

Thứ hai. Việc đầu tư một tư bản phụ thêm chỉ đem lại có lợi nhuận trung bình, do đó, hiệu suất siêu ngạch của nó = 0,

tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến mức lợi nhuận siêu ngạch đã được hình thành, do đó, cũng không ảnh hưởng gì đến địa tô. Giá cả cá biệt trung bình của mỗi quác-tơ sẽ vì thế mà tăng lên trên các loại đất tốt nhất, số thặng ra tính theo mỗi quác-tơ thì giảm đi, nhưng số quác-tơ đem lại số thặng ra đã giảm bớt đi ấy lại tăng lên, thành thử tích số vẫn như cũ.

Thứ ba. Những tư bản phụ thêm mà sản phẩm có giá cả sản xuất cá biệt cao hơn giá cả có tác dụng điều tiết, do đó, hiệu suất siêu ngạch của chúng không những = 0, mà còn dưới số không, còn là một số âm, nghĩa là còn thấp hơn hiệu suất của một khoản đầu tư ngang như thế trên loại đất *A* là loại đất có tác dụng điều tiết, - những tư bản phụ thêm ấy sẽ làm cho giá cả cá biệt trung bình của tổng sản phẩm thu được trên loại đất tốt nhất ngày càng nhích lại giá cả sản xuất chung; do đó, những tư bản phụ thêm ấy ngày càng thu hẹp mức chênh lệch giữa hai giá cả đó, mức chênh lệch cấu thành lợi nhuận siêu ngạch hoặc địa tô. Một bộ phận ngày càng lớn của cái trước kia vẫn cấu thành lợi nhuận siêu ngạch hoặc địa tô, bây giờ tham gia vào việc hình thành lợi nhuận trung bình. Tuy nhiên, tổng tư bản bỏ vào một a-cơ thuộc loại đất *B* vẫn tiếp tục đem lại một số lợi nhuận siêu ngạch, mặc dầu số lợi nhuận siêu ngạch này giảm xuống song song với việc tăng khối lượng tư bản có hiệu suất sút kém và với việc tăng mức độ hiệu suất sút kém ấy. Trong khi tư bản và sản xuất đều tăng lên, thì địa tô trên mỗi a-cơ ở đây sẽ hạ xuống một cách tuyệt đối, chứ không phải – như trong trường hợp thứ hai – chỉ hạ xuống một cách tương đối so với lượng đầu tư tăng lên.

Địa tô chỉ có thể mất đi khi giá cả sản xuất trung bình cá biệt của tổng sản phẩm trên loại đất tốt *B* nhất trí với giá cả có tác dụng điều tiết, do đó, khi toàn bộ lợi nhuận siêu ngạch của các khoản đầu tư đầu tiên có hiệu suất lớn hơn, đã bị sử dụng hết vào việc hình thành lợi nhuận trung bình.

Giới hạn tột cùng của việc địa tô giảm sút trên mỗi a-cơ là điểm mà địa tô hoàn toàn biến mất. Nhưng điểm đó không phải đã đạt được ngay từ lúc tư bản phụ thêm có một hiệu suất kém, mà chỉ đạt được khi nào những bộ phận tư bản phụ thêm có hiệu suất kém được bỏ ra với một khối lượng lớn đến nỗi tác dụng của chúng thủ tiêu hiệu suất thặng ra của những khoản đầu tư đầu tiên và hiệu suất của tổng số tư bản đầu tư trở thành ngang với hiệu suất của tư bản bỏ ra ở *A*, và vì vậy, giá cả trung bình cá biệt của mỗi quác-tơ ở *B* sẽ ngang với giá cả trung bình cá biệt của mỗi quác-tơ ở *A*.

Ngay cả trong trường hợp này, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết, tức là 3 p.xt. mỗi quác-tơ, vẫn y nguyên như cũ, mặc dù địa tô không còn nữa. Chỉ khi nào vượt quá giới hạn đó thì giá cả sản xuất mới cao lên, do trình độ hiệu suất kém của tư bản phụ thêm tăng lên, hoặc do bản thân lượng tư bản phụ thêm tăng lên, nhưng vẫn có một mức độ hiệu suất kém như thế. Thí dụ, nếu trong biểu trên đây[1*], người ta thu hoạch trên cùng một đám đất 21/2 quác-tơ, chứ không phải 11/2, theo giá cả 4 p.xt. mỗi quác-tơ, thì tất cả sẽ có 7 quác-tơ với giá cả sản xuất là 22 p.xt.; giá cả sản xuất của mỗi quác-tơ sẽ là 31/2 p.xt., tức là cao hơn giá cả sản xuất chung là 1/7 p.xt., và như vậy giá cả sản xuất chung nhất định sẽ phải nâng lên.

Như vậy, người ta có thể đầu tư tư bản phụ thêm có hiệu suất kém và thậm chí có một hiệu suất càng ngày càng sút kém nữa, trong một thời gian khá lâu trước khi giá cả trung bình cá biệt của mỗi quác-tơ thu được trên các loại đất tốt nhất nhất trí với giá cả sản xuất chung và trước khi số trội lên của giá cả sau so với giá cả trước hoàn toàn biến mất, thành thử lợi nhuận siêu ngạch và địa tô cũng biến mất.

Ngay cả trong trường hợp trên đây xảy ra chăng nữa, lúc địa tô trên các loại đất tốt mất đi, thì giá cả trung bình cá biệt của

1* Xem tập này, tr.410

sản phẩm trên các loại đất ấy cũng chỉ mới ngang với giá cả sản xuất chung, do đó giá cả sản xuất chung chưa phải nhất thiết là nâng lên ngay.

Trong thí dụ nêu ra trên đây, loại đất *B*, mặc dù ở vào bậc thấp nhất trong các loại đất tốt hay các loại đất có đem lại địa tô, nhưng vẫn sinh sản được 31/2 quác-tơ với một tư bản 5 p.xt. có hiệu suất siêu ngạch, và sinh sản được 21/2 quác-tơ với một tư bản 10 p.xt. có hiệu suất kém; tổng cộng là 6 quác-tơ, trong đó 5/12 là do những bộ phận tư bản sau cùng có hiệu suất kém sản xuất ra. Và chỉ bắt đầu từ điểm đó giá cả sản xuất trung bình cá biệt của 6 quác-tơ ấy mới lên đến 3 p.xt. mỗi quác-tơ và do đó nhất trí với giá cả sản xuất chung.

Nhưng, theo quy luật của quyền sở hữu ruộng đất, 21/2 quác-tơ sau cùng này không thể sản xuất được theo cách đó với giá cả 3 p.xt. mỗi quác-tơ, trừ phi trường hợp người ta có thể thu hoạch 21/2 quác-tơ ấy trên 21/2 a-cơ phụ thêm thuộc loại đất *A*. Trường hợp giới hạn sẽ là trường hợp trong đó tư bản phụ thêm chỉ còn sản xuất được theo giá cả sản xuất chung. Quá giới hạn đó, tất nhiên phải đình chỉ việc đầu tư phụ thêm trên cùng một đám đất.

Thực vậy, nếu người tá điền phải trả 41/2 p.xt. địa tô đối với hai lần đầu tư đầu tiên,thì anh ta vẫn phải tiếp tục trả như vậy, và mỗi một lần đầu tư sản xuất ra mỗi quác-tơ giá 3 p.xt. sẽ dẫn tới chỗ làm giảm bớt một phần nào lợi nhuận của anh ta. Điều đó cản trở việc san bằng giá cả trung bình cá biệt cho ngang với giá cả sản xuất chung, khi có hiệu suất kém.

Chúng ta hãy đưa ra trường hợp này vào trong thí dụ trên kia, trong đó giá cả sản xuất của loại đất *A*, tức là 3 p.xt. mỗi quác-tơ, có tác dụng điều tiết đối với *B*.

Tư bản p.xt	Lợi nhuận p.xt	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá cả sản xuất mỗi quác-tơ p.xt.	Giá bán		Lợi nhuận siêu ngạch p.xt.	Lỗ p.xt.
					Mỗi quác-tơ p.xt.	Cộng p.xt.		
21/2	1/2	3	2	11/2	3	6	3	-
21/2	1/2	3	11/2	2	3	41/2	11/2	-
5	1	6	11/2	4	3	41/2	-	11/2
5	1	6	1	6	3	3	-	3
15	3	18	-	-	-	18	41/2	41/2

Đối với người tá điền, giá cả sản xuất của 31/2 quác-tơ do hai khoản đầu tư đầu tiên sinh sản được, cũng đều là 3 p.xt. mỗi quác-tơ; bởi vì anh ta phải trả 41/2 p.xt. địa tô và bản thân anh ta không phải là kẻ bỏ túi số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của mình và giá cả sản xuất chung. Cho nên, đối với anh ta, số dư trong giá cả sản phẩm của hai lần đầu tư đầu tiên không thể dùng để bù lại chỗ thiếu hụt trong sản phẩm của các lần đầu tư thứ ba và thứ tư.

Trong lần đầu tư thứ ba, người phéc-mi-ê đã phải tốn kém 6 p.xt., kể cả lợi nhuận, để thu được 11/2 quác-tơ; nhưng theo giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt., anh ta chỉ có thể bán 11/2 quác-tơ ấy được 41/2 p.xt.. Như vậy, không những anh ta đã mất toàn bộ lợi nhuận của mình, còn lỗ thêm 1/2 p.xt., hay 10% số đầu tư 5 p.xt.. Do đó, đối với lần đầu tư thứ ba, tổn thất của anh ta về lợi nhuận và về tư bản là 11/2 p.xt.; đối với lần đầu tư thứ tư tổn thất đó lên đến 3 p.xt., tổng cộng 41/2 p.xt., tức là vừa đúng mức địa tô do những lần đầu tư sinh lợi hơn đem lại; nhưng giá cả sản xuất cá biệt của những khoản đầu tư ấy không thể gia nhập làm yếu tố bù trừ trong giá cả sản xuất trung bình cá biệt của tổng

sản phẩm của *B*, vì số dư của nó đã phải trả cho một kẻ thứ ba dưới hình thái địa tô rồi.

Nếu lượng cầu đòi hỏi phải có một khoản đầu tư thứ ba để sản xuất 11/2 quác-tơ phụ thêm, thì giá cả có tác dụng điều tiết thị trường sẽ phải lên đến 4 p.xt. mỗi quác-tơ. Do giá cả có tác dụng điều tiết thị trường đã nâng lên, nên địa tô của hai khoản đầu tư thứ nhất và thứ hai trên loại đất *B* sẽ tăng lên, và trên loại đất *A* cũng sẽ hình thành một địa tô.

Vậy, mặc dầu địa tô chênh lệch chỉ là sự chuyển hóa hình thức của lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô và quyền sở hữu ruộng đất chẳng qua chỉ cho phép địa chủ chuyển lợi nhuận siêu ngạch ấy từ tay người tá điền sang tay hắn, nhưng như chúng ta đã thấy, những việc đầu tư liên tục trên cùng một khoảnh đất, hay nói cách khác, việc tăng thêm tư bản bỏ vào cùng một mảnh đất, khi tỷ suất hiệu suất của tư bản giảm xuống và giá cả có tác dụng điều tiết vẫn giữ nguyên không thay đổi, đạt đến giới hạn của nó sớm hơn, do đó, đạt tới cái giới hạn trên thực tế hoặc ít hoặc nhiều có tính chất giả tạo, do việc chuyển hóa thuần túy hình thức ấy – sự chuyển hóa này là kết quả của quyền sở hữu ruộng đất – của lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô gây ra. Do đó, việc giá cả sản xuất chung lên cao (ở đây, sự tăng lên đó trở nên cần thiết trong những giới hạn chật hẹp hơn là ở những tình hình khác), không những là nguyên nhân làm cho địa tô chênh lệch tăng lên; ngược lại, bản thân sự tồn tại của địa tô chênh lệch với tư cách là địa tô đồng thời cũng là nguyên nhân khiến cho giá cả sản xuất chung lên cao sớm hơn và nhanh hơn, để bảo đảm việc cung cấp một lượng cung cần thiết đã tăng lên.

Chúng ta còn phải chú ý đến điểm này:

Nếu loại đất *A*, nhờ có lần đầu tư thứ hai, nên cung cấp được sản phẩm phụ thêm dưới giá 4 p.xt., hoặc nếu người ta canh tác một loại đất mới xấu hơn *A*, mà giá cả sản xuất mặc

dầu cao hơn 3 nhưng lại thấp hơn 4 p.xt., thì một khoản đầu tư phụ thêm ở *B* không thể làm cho giá cả có tác dụng điều tiết nâng lên đến 4 p.xt. như trên đây. Như vậy, chúng ta thấy rằng địa tô chênh lệch I làm cơ sở cho địa tô chênh lệch II, đồng thời cả hai đều làm giới hạn cho nhau, vì thế khi thì có những khoản đầu tư liên tiếp nhau trên cùng một đám đất, khi thì có những khoản đầu tư song song trên những đám đất mới phụ thêm. Trong những trường hợp khác cũng thế, chẳng hạn như khi người ta chuyển sang canh tác những loại đất tốt hơn, thì hai loại địa tô ấy cũng vẫn làm giới hạn cho nhau như vậy.

CHƯƠNG XLIV

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH NGAY CẢ TRÊN LOẠI ĐẤT XẤU NHẤT ĐƯỢC CANH TÁC

Giả thử lượng cầu về lúa mì tăng lên và người ta chỉ có thể thoả mãn được lượng cầu đó bằng cách bỏ ra những khoản đầu tư liên tục có hiệu suất kém vào những loại đất đem lại địa tô; hoặc bằng cách đầu tư tư bản phụ thêm, cũng với hiệu suất ngày càng giảm sút, vào loại đất A; hoặc cuối cùng, bằng cách đầu tư vào những đất mới có phẩm chất kém hơn A.

Chúng ta hãy lấy loại đất *B* làm điển hình cho những loại đất có đem lại địa tô.

Việc đầu tư phụ thêm đòi hỏi giá cả thị trường phải lên cao hơn giá 3 p.xt. mỗi quác-tơ là giá cả sản xuất cho đến nay có tác dụng điều tiết, để có thể sản xuất được một quác-tơ phụ thêm trên loại đất *B* (một quác-tơ có thể đại biểu cho một triệu quác tơ, cũng như mỗi một a-cơ có thể đại biểu cho một triệu a-cơ). Trong trường hợp này, cũng có thể có sản phẩm phụ thêm trên các loại đất C và D, v.v., nghĩa là trên những loại đất đem lại địa tô tối đa, nhưng chỉ với một hiệu suất siêu ngạch giảm dần; nhưng chúng ta giả định rằng một quác-tơ của *B* là cần thiết để thoả mãn lượng cầu. Nếu một quác-tơ ấy có thể sản xuất được rẻ hơn bằng cách bỏ thêm tư bản vào *B* chứ không phải bỏ thêm tư bản vào *A* hoặc sử dụng đến loại đất *A* kém hơn là loại đất chỉ có thể sản xuất mỗi quác-tơ với giá 4 p.xt., chẳng hạn, trong khi tư bản phụ thêm ở *A* có thể sản xuất mỗi quác-tơ theo giá 33/4 p.xt., thì như vậy, tư bản phụ thêm ở *B* sẽ có tác dụng điều tiết giá cả thị trường.

Giả thử *A* đã sản xuất 1 quác-tơ theo giá 3 p.xt. như trước. Cũng giả thử rằng tổng sản lượng của *B*, vẫn như trước, là 31/2 quác-tơ, giá cả sản xuất cá biệt của chúng tổng cộng là 6 p.xt.. Bây giờ nếu phải thêm 4 p.xt. chi phí sản xuất (kể cả lợi nhuận) để sản xuất ra một quác-tơ phụ thêm ở *B*, trong khi một quác-tơ phụ thêm đó có thể sản xuất ở *A* với một chi phí phụ thêm là 33/4 p.xt., thì rõ ràng là quác-tơ đó sẽ được sản xuất ở *A*, chứ không phải ở *B*. Cho nên, chúng ta hãy giả thiết rằng một quác-tơ ấy có thể thu hoạch ở *B* với chi phí sản xuất phụ thêm là 31/2 p.xt.. Trong trường hợp đó, giá cả có tác dụng điều tiết đối với toàn bộ sản xuất sẽ là 31/2 p.xt.. *B* sẽ có thể bán 41/2 quác-tơ của nó theo giá 153/4 p.xt.. Trong số tiền đó, phải trừ đi 6 p.xt. chi phí sản xuất của 31/2 quác-tơ đầu và 31/2 p.xt. chi phí sản xuất của quác-tơ cuối cùng, cộng tất cả là 91/2 p.xt.. Còn lại một lợi nhuận siêu ngạch = 61/4 p.xt. để chuyển hoá thành địa tô chứ không phải 41/2 p.xt. như trước kia. Trong trường hợp đó, mỗi a-cơ của *A* cũng sẽ đem lại 1/2 p.xt. địa tô nhưng bây giờ không phải loại đất *A* xấu nhất nữa, mà loại đất B, có phẩm chất tốt hơn, sẽ điều tiết giá cả sản xuất với mức 31/2 p.xt.. Đương nhiên ở đây chúng ta giả định rằng không có khả năng tìm được một khoảnh đất mới có phẩm chất và vị trí tương đương với khoảnh đất *A* đã được canh tác, do đó, cần thiết phải đầu tư một lần thứ hai ở *A* là loại đất đã được canh tác, nhưng với những chi phí sản xuất cao hơn, hoặc phải sử dụng một đám đất xấu hơn: A1. Một khi do những khoản đầu tư liên tiếp mà địa tô chênh lệch II phát sinh, thì giới hạn của giá cả sản xuất cao lên có thể do loại đất tốt quyết định, và trong trường hợp đó, loại đất xấu nhất, tức là cơ sở của địa tô chênh lệch I, cũng có thể đem lại địa tô. Như vậy, ngay khi chỉ có địa tô chênh lệch thôi, tất thảy các đất đã được canh tác cũng sẽ đem lại địa tô. Lúc đó, chúng ta sẽ có hai biểu dưới đây, trong đó danh từ chi phí sản xuất được hiểu theo nghĩa là tổng số tư bản ứng trước cộng thêm 20% lợi

nhuận, do đó tính ra đối với mỗi tư bản 21/2 p.xt. thì có 1/2 p.xt. lợi nhuận, tức là 3 p.xt. tất cả.

Loại đất	A-cơ	Chi phí sản xuất (p.xt.)	Sản phẩm (quác-tơ)	Giá bán (p.xt.)	Thu hoạch bằng tiền (p.xt.)	Địa tô bằng lúa mì (quác-tơ)	Địa tô bằng tiền (p.xt.)
A	1	3	1	3	3	0	0
B	1	6	31/2	3	101/2	11/2	41/2
C	1	6	51/2	3	161/2	31/2	101/2
D	1	6	71/2	3	221/2	51/2	161/2
Cộng	4	21	171/2	-	521/2	101/2	311/2

Đó là tình hình trước khi khoản đầu tư mới 31/2 p.xt. Ở *B* là khoản đầu tư chỉ đem lại được 1 quác-tơ thôi. Sau khi có khoản đầu tư mới này tình hình sẽ thay đổi theo như sau:

Loại đất	A-cơ	Chi phí sản xuất (p.xt.)	Sản phẩm (quác-tơ)	Giá bán (p.xt.)	Thu hoạch bằng tiền (p.xt.)	Địa tô bằng lúa mì (quác-tơ)	Địa tô bằng tiền (p.xt.)
A	1	3	1	31/2	31/2	1/7	1/2
B	1	91/2	41/2	31/2	153/4	111/14	61/4
C	1	6	51/2	31/2	191/4	311/14	131/42
D	1	6	71/2	31/2	261/4	511/14	01/4
Cộng	4	241/2	181/2	-	643/4	111/2	401/4

{Ở đây, con tính cũng lại không phải là đúng hẳn. Người tá điền phải chi phí cho 41/2 quác-tơ ở B: trước hết là 91/2 p.xt. chi phí sản xuất, sau nữa là 41/2 p.xt. địa tô, cộng là 14 p.xt., trung bình mỗi quác-tơ = 31/9 p.xt.. Cái giá cả trung bình này của tổng sản lượng như vậy là đã trở thành giá cả có tác dụng điều tiết thị trường. Như thế, địa tô của A sẽ là 1/9 p.xt., chứ

không phải 1/2, còn địa tô của B thì vẫn là 41/2 p.xt. như trước: 41/2 quác-tơ theo giá 31/9 p.xt. = 14 p.xt., trong đó nếu trừ đi 91/2 p.xt. chi phí sản xuất thì còn lại 41/2 p.xt. là lợi nhuận siêu ngạch. Mặc dù có sự sửa đổi về con số như vậy, nhưng thí dụ trên đây vẫn cho chúng ta thấy rằng có địa tô chênh lệch II, nên loại đất tốt đã sinh sản địa tô lại vẫn có thể điều tiết giá cả, thành thử *tất thảy* các loại đất đều có thể đem lại địa tô, kể cả loại đất từ trước đến giờ vốn không sinh sản địa tô. – *Ph.Ă.*}

Địa tô bằng lúa mì tất nhiên phải tăng lên một khi giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết của lúa mì tăng lên, do đó, một khi mỗi quác-tơ trên loại đất có tác dụng điều tiết lên giá, hoặc khoản đầu tư có tác dụng điều tiết trên một trong các loại đất tăng lên. Kết quả cũng y như thể là tất cả các loại đất đều đã trở nên xấu hơn và, với một khoản đầu tư mới là 21/2 p.xt. chẳng hạn, tất cả các loại đất đều chỉ sản xuất được 5/7 quác-tơ, chứ không phải 1 quác-tơ nữa. Số lúa mì trội ra đó, mà một khoản đầu tư như thế đem lại, sẽ trở thành sản phẩm siêu ngạch đại biểu cho lợi nhuận siêu ngạch, và do đó đại biểu cho địa tô. Giả thử tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ, thì với số lợi nhuận của anh ta, người phéc-mi-ê sẽ mua được ít lúa mì hơn. Tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn đứng nguyên không thay đổi, nếu tiền công không tăng lên – hoặc vì tiền công bị hạ xuống mức sinh sống tối thiểu, tức là ở dưới giá trị bình thường của sức lao động; hoặc vì những vật phẩm tiêu dùng khác của công nhân do ngành chế tạo cung cấp đã trở nên tương đối rẻ hơn; hoặc ngày lao động đã bị kéo dài hay tăng thêm cường độ, thành thử tỷ suất lợi nhuận trong những ngành sản xuất phi nông nghiệp – nhưng lại điều tiết lợi nhuận nông nghiệp – vẫn đứng nguyên như cũ hay thậm chí tăng lên; cuối cùng, hoặc vì số tư bản đầu tư vào nông nghiệp tuy vẫn như cũ, nhưng lại gồm có nhiều tư bản bất biến hơn và ít tư bản khả biến hơn.

Như vậy, chúng ta đã nghiên cứu cái phương pháp thứ nhất để thu được địa tô trên loại đất *A* là loại đất xấu nhất

từ trước đến nay, mà không cần phải đi đến canh tác một loại đất xấu hơn nữa; như thế là do có sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của loại đất *A* từ trước đến nay vẫn có tác dụng điều tiết và giá cả sản xuất mới, cao hơn, - theo giá cả mới này thì tư bản phụ thêm sau cùng, có hiệu suất kém sút và chi ra trên loại đất tốt đã đem lại được một số sản phẩm phụ thêm cần thiết.

Nếu sản phẩm phụ thêm ấy phải do loại đất A1 cung cấp, loại đất này chỉ có thể sản xuất mỗi quác-tơ với giá là 4 p.xt., thì địa tô trên mỗi a-cơ ở *A* sẽ lên đến 1 p.xt.. Nhưng trong trường hợp đó, A1 sẽ thay vào vị trí của *A* với tư cách là loại đất xấu nhất được canh tác, và *A* sẽ ở vào bậc thấp nhất trong trình tự các loại đất có đem lại địa tô.

Địa tô chênh lệch I sẽ có sự biến đổi. Như vậy, trường hợp này ở ngoài phạm vi nghiên cứu về địa tô chênh lệch II là thứ địa tô do hiệu suất khác nhau của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một đám đất mà ra.

Nhưng ngoài ra, lại còn có hai phương pháp nữa để thu được địa tô chênh lệch trên loại đất A.

Trong trường hợp giá cả đứng nguyên không thay đổi - bất kỳ một giá cả nào, thậm chí có thể là một giá cả thấp hơn trước – tư bản đầu tư phụ thêm sẽ đem lại một hiệu suất siêu ngạch, điều này prima facie[1*], trên một mức độ nào đó, dĩ nhiên bao giờ cũng phải diễn ra chính ngay trên loại đất xấu nhất.

Hai là, trong trường hợp hiệu suất của các lần đầu tư liên tiếp trên loại đất *A* ngược lại, lại giảm xuống.

Trong cả hai trường hợp, chúng ta đều giả định rằng việc tăng thêm sản xuất là do tình hình lượng cầu đòi hỏi.

1* – trước hết

Nhưng ở đây, đứng về mặt địa tô chênh lệch, chúng ta gặp phải một chỗ khó đặc biệt do cái quy luật đã nói ở trên kia gây ra, theo quy luật này thì giá cả sản xuất cá biệt trung bình của mỗi quác-tơ bao giờ cũng quyết định giá cả sản xuất chung đối với toàn bộ sản phẩm (hoặc đối với tổng tư bản đã ứng ra). Nhưng đối với loại đất *A*, khác với trường hợp các loại đất tốt hơn, thì không có một giá cả sản xuất nào khác ngoài nó để hạn chế việc san bằng giá cả sản xuất cá biệt ngang với giá cả sản xuất chung đối với các khoản đầu tư mới. Bởi vì chính giá cả sản xuất cá biệt của *A* sản xuất chung có tác dụng điều tiết giá cả thị trường.

Chúng ta hãy giả thiết như sau:

1. *Khi hiệu suất của các khoản đầu tư liên tiếp tăng lên,* thì với một tư bản ứng ra là 5 p.xt. và một chi phí sản xuất tương ứng là 6 p.xt. mỗi a-cơ của loại đất *A* có thể sản xuất ra 3 quác-tơ, chứ không phải 2 quác-tơ, 21/2 p.xt. đầu tư đầu tiên cung cấp được 1 quác-tơ, 21/2 p.xt. đầu tư lần thứ hai cung cấp được 2 quác-tơ. Trong trường hợp đó, 6 p.xt. chi phí sản xuất đem lại 3 quác-tơ, do đó giá cả trung bình của mỗi quác-tơ là 2 p.xt.; như vậy nếu 3 quác-tơ ấy được bán theo giá 2 p.xt., thì A cũng vẫn không đem lại địa tô như trước, nhưng chỉ có cơ sở của địa tô chênh lệch II là sẽ biến đổi: bây giờ giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết là 2 p.xt. chứ không phải 3 nữa; trên loại đất xấu nhất một tư bản 21/2 p.xt. sản xuất trung bình 11/2 quác-tơ chứ không phải 1, và từ nay đó là mức độ phì nhiêu chính thức cho tất thảy các loại đất tốt hơn khi người ta đầu tư vào đó 21/2 p.xt.. Một bộ phận từ trước tới nay vẫn là sản phẩm siêu ngạch giờ đây sẽ tham gia vào việc hình thành sản phẩm cần thiết, cũng như một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch sẽ tham gia vào việc hình thành lợi nhuận trung bình.

Trái lại, nếu chúng ta tính toán như ở các loại đất tốt là nơi cách tính toán con số trung bình không ảnh hưởng gì đến

lượng tuyệt đối của bộ phận siêu ngạch, bởi vì đối với các loại đất này, giá cả sản xuất chung được coi là giới hạn của việc đầu tư, thì một quác-tơ của lần đầu tư thứ nhất tốn kém hết 3 p.xt. và 2 quác-tơ của lần đầu tư thứ hai chỉ tốn kém hết 11/2 p.xt. mỗi quác-tơ. Cho nên, ở *A* sẽ hình thành một số địa tô bằng lúa mì là 1 quác-tơ, hay một số địa tô bằng tiền là 3 p.xt., nhưng cả 3 quác-tơ đều sẽ được bán theo giá cũ là 9 p.xt.. Nếu người ta đầu tư một tư bản thứ ba là 21/2 p.xt. nữa, với một mức hiệu suất ngang với lần đầu tư thứ hai, thì tổng số sản phẩm sẽ là 5 quác-tơ với giá cả sản xuất là 9 p.xt.. Nếu giá cả sản xuất cá biệt trung bình của *A* vẫn có tác dụng điều tiết, thì như vậy mỗi quác-tơ phải được bán theo giá 14/5 p.xt.. Giá cả trung bình sẽ hạ đi một lần nữa, không phải do mức hiệu suất của lần đầu tư thứ ba lại tăng thêm nữa, mà chỉ là do đã bỏ thêm một tư bản mới có mức hiệu suất phụ thêm cũng ngang với lần đầu tư thứ hai. Các khoản đầu tư liên tiếp trên loại đất *A* với một hiệu suất cao hơn nhưng ở một mức không thay đổi, sẽ không làm cho địa tô tăng lên như đối với các loại đất có đem lại địa tô, mà lại làm cho giá cả sản xuất hạ xuống, do đó, - trong mọi tình hình khác không thay đổi – cũng sẽ làm cho địa tô chênh lệch hạ xuống theo tỷ lệ trên tất cả các loại đất khác. Trái lại, nếu khoản đầu tư thứ nhất, sinh sản được 1 quác-tơ với giá cả sản xuất là 3 p.xt. vẫn có tác dụng điều tiết, thì cả 5 quác-tơ sẽ được bán theo giá 15 p.xt. và địa tô chênh lệch của các khoản đầu tư về sau trên loại đất A sẽ là 6 p.xt.. ở đây mỗi một tư bản phụ thêm vào một a-cơ thuộc loại *A*, dù nó được thực hiện dưới hình thái nào, cũng đều có nghĩa là đất đã được cải thiện thêm, và sẽ khiến cho bản thân bộ phận tư bản ban đầu cũng có được một hiệu suất cao hơn. Cho nên nói rằng 1/3 tư bản sản xuất ra được 1 quác-tơ, còn 2/3 kia sản xuất ra được 4 quác-tơ là vô nghĩa. Bởi vì 9 p.xt. trên mỗi a-cơ bao giờ cũng sẽ đem lại 5 quác-tơ, còn 3 p.xt. chỉ đem lại được có 1 quác-tơ thôi. Ở đây, có phát sinh địa tô, lợi nhuận siêu

ngạch hay không, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào những tình hình cụ thể, thông thường thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết phải giảm xuống. Tình hình đó sẽ diễn ra, nếu phương pháp canh tác, cải tiến đó, gắn liền với những phí tổn lớn hơn, được đem áp dụng trên loại đất *A* chỉ vì nó cũng đã được áp dụng trên các loại đất tốt, nghĩa là nếu đã xảy ra một cuộc cách mạng phổ biến trong nông nghiệp; cho nên giờ đây, khi chúng ta nói đến mức độ phì nhiêu tự nhiên của loại đất *A*, thì phải giả định rằng việc canh tác loại đất này cần đến 6 hay 9 p.xt., chứ không phải 3 p.xt.. Nhất là nếu phương pháp canh tác mới này được áp dụng trên đại đa số a-cơ được canh tác thuộc loại đất *A* là loại đất cung cấp khối lượng sản phẩm chủ yếu trong nước, thì tình hình lại càng như thế. Nhưng nếu việc cải thiện đó chỉ mới được áp dụng trước hết trên một phần nhỏ diện tích của *A* thì bộ phận được canh tác tốt hơn ấy sẽ đem lại một lợi nhuận siêu ngạch mà địa chủ sẽ đem chuyển hoá ngay toàn bộ hay một phần thành địa tô, và sẽ cố định nó lại dưới hình thái địa tô. Như vậy, nếu lượng cầu tăng lên theo cùng một nhịp điệu với lượng cung đang ngày càng tăng lên, theo mức độ mà toàn bộ diện tích của loại đất *A* dần dần được canh tác theo phương pháp mới, thì địa tô sẽ dần dần được hình thành trên tất cả những đất thuộc loại *A*, và cái hiệu suất siêu ngạch sẽ có thể bị tịch thu toàn bộ hay một phần, tuỳ theo điều kiện của thị trường. Như vậy, việc san bằng giá cả sản xuất ở A theo giá cả trung bình của sản phẩm nhận được ở *A* khi tăng thêm đầu tư, có thể bị trở ngại do việc lợi nhuận siêu ngạch của số tư bản tăng thêm ấy bị cố định lại dưới hình thái địa tô. Như chúng ta đã thấy trên kia đối với các loại đất tốt, khi hiệu suất của các tư bản phụ thêm giảm dần xuống, thì ở đây cũng vậy, việc chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, nghĩa là sự can thiệp của quyền sở hữu ruộng đất, sẽ làm cho giá cả sản xuất tăng lên, thành thử địa tô chênh lệch không phải đơn thuần là kết quả của số chênh lệch giữa giá cả

sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất chung. Điều đó, sẽ cản trở sự nhất trí giữa hai giá cả đó đối với loại đất *A*, bởi vì nó cản trở việc giá cả sản xuất trung bình của *A* điều tiết giá cả sản xuất; do đó nó sẽ duy trì giá cả sản xuất ở mức cao hơn mức cần thiết và vì vậy, sẽ tạo ra địa tô. Ngay cả trong trường hợp tự do nhập khẩu lúa mì từ nước ngoài vào, kết quả trên cũng vẫn có thể xảy ra hay duy trì lại, bởi vì đối với những đất đai không đem lại địa tô và có khả năng tham gia vào việc canh tác lúa mì ngay cả trong trường hợp giá cả sản xuất do bên ngoài quyết định, thì giờ đây những người phéc-mi-ê buộc phải sử dụng vào mục đích khác như dùng làm đồng cỏ chăn nuôi chẳng hạn, thành thử chỉ có những đất đai đem lại địa tô mới được sử dụng vào việc canh tác lúa mì, nghĩa là những đất mà giá cả sản xuất trung bình cá biệt tính theo mỗi quác-tơ sẽ thấp hơn giá cả sản xuất do bên ngoài quyết định. Nói chung có thể giả định rằng trong trường hợp này giá cả sản xuất sẽ hạ xuống: nhưng không hạ xuống đến mức giá cả trung bình và sẽ cao hơn giá cả đó, nhưng lại thấp hơn giá cả sản xuất của loại đất *A* xấu nhất được canh tác, thành thử loại đất *A* sẽ hạn chế việc tham gia cạnh tranh của những loại đất mới.

2. *Hiệu suất của các tư bản phụ thêm giảm xuống*. Giả thử loại đất A1 chỉ có thể sản xuất một quác-tơ phụ thêm theo giá 4p.xt., còn loại đất *A* có thể sản xuất được một quác-tơ phụ thêm ấy theo giá 33/4 p.xt., tức là rẻ hơn A1, nhưng đắt hơn 3/4p.xt. so với một quác-tơ do lần đầu tư thứ nhất sản xuất được ở đất *A*. Trong trường hợp đó tổng giá của cả hai quác-tơ sản xuất trên loại đất *A* = 63/4 p.xt.; do đó, giá cả trung bình của mỗi quác-tơ = 33/8 p.xt. giá cả sản xuất sẽ tăng lên, nhưng chỉ tăng có 3/8 p.xt. thôi, trong lúc đó nếu tư bản phụ thêm được bỏ vào một loại đất mới sản xuất một quác-tơ theo giá 33/4 p.xt., thì giá cả sản xuất sẽ tăng thêm 3/8 p.xt. nữa, tức là sẽ lên đến 33/4 p.xt.; kết quả là tất cả các địa tô chênh lệch khác đều sẽ tăng lên một cách tỷ lệ.

Như vậy là trong trường hợp đầu tư tăng thêm, giá cả sản xuất 33/8 p.xt. một quác-tơ ở *A* sẽ san bằng thành giá cả sản xuất trung bình và sẽ trở thành điều tiết; do đó, ở đây sẽ không có địa tô vì không có lợi nhuận siêu ngạch.

Nhưng nếu mỗi quác-tơ do lần đầu tư thứ hai sản xuất được bán theo 33/4 p.xt., thì loại đất *A* sẽ đem lại 3/4 p.xt. địa tô, hơn nữa, sẽ đem lại một địa tô như thế trên hết thảy những a-cơ thuộc loại đất *A* không nhận được một khoản đầu tư phụ thêm nào, do đó, vẫn sản xuất mỗi quác-tơ theo giá 3 p.xt.. Chừng nào còn có những diện tích chưa canh tác thuộc loại đất *A*, thì việc giá cả lên cao đến 33/4 p.xt. chỉ có thể là tạm thời thôi. Những diện tích mới thuộc loại đất *A* được đưa vào canh tác sẽ duy trì giá cả sản xuất ở mức 3 p.xt. cho đến khi toàn bộ loại đất *A* (mà vị trí có lợi cho phép sản xuất mỗi quác-tơ dưới giá 33/4 p.xt.) đã được sử dụng hết. Do đó, chúng ta phải giả thiết như vậy, mặc dù khi một a-cơ đem lại địa tô thì địa chủ quyết không để cho người phéc-mi-ê sử dụng những a-cơ khác mà lại không đòi địa tô.

Còn giá cả sản xuất có san bằng theo giá cả trung bình không, hay là giá cả sản xuất cá biệt 33/4 p.xt. của lần đầu tư thứ hai sẽ có tác dụng điều tiết, - điều đó tuỳ theo lần đầu tư thứ hai có mang tính chất phổ biến ít hay nhiều trên toàn bộ đất đai loại *A* hiện có. 33/4 p.xt. chỉ có tính chất điều tiết trong trường hợp địa chủ có đủ thời gian để cố định hoá, dưới hình thái địa tô, số lợi nhuận siêu ngạch thực hiện được theo giá cả 33/4 p.xt. mỗi quác-tơ, cho đến khi lượng cầu được thoả mãn.

Về hiệu suất giảm dần xuống của đất khi có các khoản đầu tư liên tiếp, chúng ta có thể tham khảo li-bích[67]. Chúng ta đã thấy rằng hiệu suất siêu ngạch của các khoản đầu tư giảm xuống một cách liên tục, bao giờ cũng làm cho địa tô trên mỗi

a-cơ tăng thêm, khi giá cả sản xuất vẫn giảm xuống, tình hình có thể cũng sẽ như vậy.

Nhưng nói chung thì cần phải nhận xét điều sau đây:

Xét theo quan điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì bao giờ sản phẩm cũng đắt lên một cách tương đối, nếu người ta phải chi tiền ra để nhận được một sản phẩm như trước, nếu phải trả cho một cái gì đó mà trước đây không phải trả. Bởi vì khi người ta nói đến việc bù lại một tư bản đã bị tiêu dùng trong sản xuất, thì phải hiểu đó chỉ là sự hoàn lại những giá trị biểu hiện một trong những tư liệu sản xuất nhất định. Những yếu tố tự nhiên tham gia vào sản xuất mà không mất tiền mua, mặc dù tác dụng của chúng ở trong sản xuất như thế nào, thì không đi vào sản xuất với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản, mà với tư cách là sức tự nhiên không phải tốn kém gì của tư bản, nghĩa là như sức sản xuất tự nhiên không phải tốn kém gì của lao động, nhưng trên cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì sức sản xuất này của lao động sẽ biểu hiện ra – cũng như tất thảy mọi sức sản xuất khác – thành sức sản xuất của tư bản. Do đó, nếu một sức tự nhiên như vậy, lúc đầu không phải tốn kém gì, tham gia vào sản xuất, thì nó sẽ không được tính đến khi quy định giá cả, chừng nào mà sản phẩm do nó góp phần sản xuất ra còn đủ để thoả mãn nhu cầu. Nhưng nếu trong quá trình phát triển, người ta cần đến một khối lượng sản phẩm lớn hơn khối lượng có thể sản xuất được nhờ có sức tự nhiên ấy, nghĩa là nếu người ta sẽ phải sản xuất ra lượng sản phẩm phụ thêm đó không nhờ vào sức tự nhiên ấy, hoặc phải nhờ vào con người, vào lao động của con người, thì lúc đó một yếu tố mới phụ thêm sẽ gia nhập vào tư bản. Như vậy là cần phải bỏ ra một số tư bản tương đối lớn hơn để thu được cũng một số sản phẩm như trước. Lúc đó – nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi – sẽ có hiện tượng sản xuất đắt đỏ hơn.

(Trích ở quyển vở có ghi mấy chữ “Bắt đầu từ trung tuần tháng Hai 1876”. [*Ph. Ă.*])

Địa tô chênh lệch và địa tô coi như lợi tức đơn thuần của tư bản đã sáp nhập vào ruộng đất.

Hầu hết những việc cải thiện chất đất gọi là có tác dụng lâu dài, nhằm cải biến các thuộc tính vật lý và một phần những thuộc tính hoá học của đất bằng những phương pháp đòi hỏi phải bỏ tư bản ra và có thể xem như sáp nhập vào ruộng đất, đều có thể quy vào một điểm như sau: đem lại cho một khoảnh đất nhất định, cho một diện tích đất đai có giới hạn nhất định, các thuộc tính mà những khoảnh đất ở nơi khác, và thường thường là ở ngay bên cạnh, có được do tự nhiên. Một đám đất này vốn do tự nhiên đã bằng phẳng, đám đất kia còn phải san bằng; trên đám đất này nước thoát đi một cách tự nhiên, còn đám đất kia cần phải tiêu huỷ bằng phương pháp nhân tạo, đám đất này do tự nhiên đã có được một lớp đất màu dày, còn đám đất kia thì phải dùng phương pháp nhân tạo để làm cho lớp đất màu ấy dày thêm, ở đây là một đám đất sét vốn đã hỗn hợp với một lượng cát thích đáng, còn ở kia, lại cần phải tạo nên những tỷ lệ thích đáng ấy, đồng cỏ này, do thiên nhiên đã sẵn có nước tưới hoặc có phủ một lớp phù sa, còn đồng cỏ kia thì phải bỏ ra một lao động nhất định, hoặc – theo lối nói của khoa kinh tế học tư sản – phải sử dụng tư bản để làm những công việc ấy.

Thật đáng buồn cười cho cái lý luận chủ trương rằng đối với đám đất nào có những ưu thế do người ta tạo ra thì địa tô là lợi tức, còn đối với những đám đất khác do thiên nhiên mà có sẵn những ưu thế ấy thì địa tô không phải là lợi tức[1*]. (Trên thực tế, vấn đề đã bị xuyên tạc đi như thế này: một khi có trường hợp địa tô và lợi tức thực tế nhất trí với nhau, thì

1* Xem tập này, tr. 251.

trong những trường hợp khác, tuy trên thực tế không có sự nhất trí đó, nhưng người ta vẫn gọi địa tô là lợi tức, vẫn trình bày nó một cách sai lệch đi dưới hình thái lợi tức.) Sau khi đầu tư, ruộng đất đem lại địa tô không phải là vì tư bản đã được bỏ vào đấy, mà vì việc đầu tư đã biến ruộng đất thành một nơi đầu tư có hiệu suất cao hơn trước. Giả thử tất cả các ruộng đất trong một nước đều đòi hỏi có loại đầu tư như vậy; trong trường hợp ấy bất cứ đám đất nào chưa được hưởng loại đầu tư này cũng đều phải trải qua giai đoạn ấy, và số địa tô do một đám đất đã được hưởng khoản đầu tư ấy đem lại (tức là lợi tức mà trong trường hợp này nó đem lại) cũng sẽ là địa tô chênh lệch, như thể là đám đất đó đã được thiên nhiên phú cho ưu thế ấy rồi, còn những đám đất khác thì phải do sức người mới có được ưu thế ấy.

Một khi tư bản đã đầu tư được khấu hao hoàn toàn, thì thứ địa tô có thể quy thành lợi tức ấy sẽ trở thành địa tô chênh lệch thuần tuý. Nếu không thì cũng một tư bản ấy, với tư cách là tư bản, sẽ phải tồn tại hai lần.

Một trong những hiện tượng nực cười nhất là tất cả những kẻ phản đối Ri-các-đô, không thừa nhận rằng chỉ có lao động mới quyết định giá trị, đã chống lại việc ấy những sự khác nhau giữa các đất đai để giải thích địa tô chênh lệch và bảo rằng ở đây nhân tố quyết định giá trị là giới tự nhiên, chứ không phải lao động; đồng thời họ chủ trương rằng vai trò quyết định ấy là vai trò của vị trí ruộng đất, hoặc còn hơn thế nữa, là của lợi tức của tư bản đã bỏ vào những đất đai được canh tác. Cũng một lao động như nhau thì sẽ đem lại một lượng giá trị như nhau cho một sản phẩm được sản xuất ra trong một thời gian nhất định; nhưng đại lượng hay số lượng

của sản phẩm ấy, do đó, bộ phận giá trị thuộc về phần tương ứng của sản phẩm ấy – khi lượng lao động đã xác định rồi – là hoàn toàn tuỳ thuộc vào số lượng sản phẩm, mà số lượng sản phẩm thì lại tùy thuộc vào năng suất của lượng lao động nhất định ấy, chứ không tuỳ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của lượng lao động ấy. Dù năng suất ấy là do tự nhiên, hay do xã hội mà có, điều đó không quan trọng. Chỉ khi nào bản thân năng suất ấy đòi hỏi phải chi phí lao động, do đó, đòi hỏi phải chi phí tư bản, thì nó sẽ làm tăng giá cả sản xuất với một mức này hay mức khác, còn đối với năng suất tự nhiên thì lại không phải như vậy.

CHƯƠNG XLV

ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI

Khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch, chúng ta đã xuất phát từ giả thiết rằng loại đất xấu nhất không đem lại địa tô, hay nói một cách chung hơn – chỉ có loại đất nào mà giá cả sản xuất cá biệt thấp hơn giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường, thì mới đem lại địa tô; nhờ thế người ta thu được một lợi nhuận siêu ngạch là cái chuyển hoá thành địa tô. Trước hết, cần chỉ ra rằng quy luật địa tô chênh lệch – với tư cách là địa tô chênh lệch – hoàn toàn không phụ thuộc gì vào sự chính xác hay không chính xác của giả thiết ấy.

Nếu chúng ta gọi giá cả sản xuất chung có tác dụng điều tiết thị trường là *P* thì đối với sản phẩm của loại đất *A* xấu nhất, *P* nhất trí với giá cả sản xuất cá biệt của loại đất ấy; nghĩa là cái giá cả trả lại tư bản bất biến và tư bản khả biến đã tiêu dùng trong sản xuất, cộng thêm lợi nhuận trung bình (= lợi nhuận doanh nghiệp cộng thêm lợi tức).

Trong trường hợp này, địa tô = 0. Giá cả sản xuất cá biệt của loại đất *B* trực tiếp cao hơn một cấp là = *P*' và *P* > *P*'; điều đó có nghĩa là *P* phải trả nhiều hơn cái giá cả sản xuất thực tế của sản phẩm thuộc loại đất *B*. Giả thử *P* – *P*' = *d*; vì vậy *d*, số dư của *P* so với *P*', là lợi nhuận siêu ngạch mà người phéc-mi-ê canh tác loại đất *B* đã thực hiện được. Số *d* này chuyển hoá thành địa tô mà người ta phải trả cho địa chủ. Giả thử giá cả sản xuất thực tế của loại đất thứ ba *C* là *P*'' và *P* – *P*'' = 2*d*; do đó 2 *d* này cũng chuyển hoá thành địa tô; cũng như thế, giả thử giá cả sản xuất cá biệt của loại đất thứ tư *D* là *P*''', và *P* – *P*''' = 3*d*, 3 *d* này cũng sẽ chuyển hoá thành địa tô, v.v.. Lại giả định rằng đối với loại đất *A* giả thiết của chúng ta: địa tô = 0, do đó giá cả sản phẩm = *P* + 0, là sai, và *A* có đem lại một số địa tô = *r*. Trong trường hợp đó, chúng ta sẽ đi đến hai kết luận như sau:

Thứ nhất: giá cả sản phẩm của loại đất *A* sẽ không do giá cả sản xuất của loại đất đó điều tiết; mà sẽ trội hơn giá cả sản xuất này, tức là bằng *P* + *r*. Thật vậy, giả thử phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến hành một cách bình thường, do đó, giả thử phần trội lên *r*, trả cho địa chủ, không phải là một khoản khấu vào tiền công, cũng không phải là một khoản khấu vào lợi nhuận trung bình của tư bản, thì người phéc-mi-ê chỉ có thể trả phần trội lên ấy bằng cách bán sản phẩm của mình trên giá cả sản xuất, việc đó sẽ đem lại cho anh ta một lợi nhuận siêu ngạch nếu anh ta không phải nộp cái phần trội lên ấy dưới hình thái địa tô cho địa chủ. Như thế cái giá cả thị trường có tác dụng điều tiết của toàn bộ sản phẩm ở trên thị trường do tất cả các loại đất sản xuất ra sẽ không phải là cái giá cả sản xuất mà tư bản nói chung trong tất thảy mọi ngành sản xuất sẽ đem lại, nghĩa là không phải là cái giá cả ngang với chi phí cộng thêm lợi nhuận bình quân, mà là giá cả sản xuất cộng thêm địa tô, tức *P* + *r*, chứ không phải *P*. Bởi vì giá cả sản phẩm của loại đất *A* nói chung là cái giới hạn của giá cả chung có tác dụng điều tiết thị trường, giá cả theo đó người ta có thể cung cấp toàn bộ sản phẩm và trong chừng mực đó, giá cả ấy điều tiết giá cả của toàn bộ sản phẩm đó.

Thứ hai: nhưng không phải vì thế mà trong trường hợp này, quy luật địa tô chênh lệch lại không còn có giá trị, mặc dù giá cả chung của sản phẩm nông nghiệp đã căn bản bị biến đổi. Bởi vì, nếu giá cả sản phẩm của loại đất *A*, và do đó, giá cả thị trường chung = *P* + *r*, thì giá cả của các loại đất *B, C, D,* v.v. cũng sẽ là *P* + *r*. Nhưng vì đối với loại đất *B*, chúng ta có

$P - P' = d$, cho nên chúng ta cũng sẽ có $(P + r) - (P' + r) = d$; đối với C chúng ta sẽ có: $P - P'' = (P + r) - (P'' + r) = 2d$; cuối cùng, đối với D: $P - P''' = (P + r) - (P''' + r) = 3d$, v.v.. Như vậy, địa tô chênh lệch cũng vẫn như trước, cũng do một quy luật ấy điều tiết, mặc dù địa tô bao hàm một yếu tố độc lập đối với quy luật ấy, và nói chung sẽ tăng lên đồng thời với giá cả nông sản. Do đó, chúng ta đi đến kết luận: mặc dù địa tô trên các loại đất kém phì nhiêu nhất phát sinh như thế nào, điều đó không những không liên quan gì đến quy luật chi phối địa tô chênh lệch, mà phương pháp duy nhất để hiểu được chính ngay bản chất của địa tô chênh lệch, là giả định địa tô của loại đất $A = 0$. Đối với địa tô chênh lệch, dù địa tô của loại đất A thực tế $= 0$ hay > 0, điều đó không quan trọng, và trên thực tế, chúng ta không kể đến điều đó.

Vậy, rõ ràng là quy luật địa tô chênh lệch không phụ thuộc vào kết quả của sự phân tích sau đây.

Tiếp nữa, nếu ai hỏi rằng chúng ta dựa trên cơ sở nào để đặt ra giả thiết là sản phẩm của loại đất *A* xấu nhất không trả được địa tô, thì tất nhiên câu trả lời sẽ như sau: Nếu giá cả thị trường của một sản phẩm của ruộng đất, như lúa mì chẳng hạn, đã cao tới mức khiến cho một số tư bản ứng thêm vào loại đất *A*, trả được giá cả sản xuất thường, và do đó đem lại được lợi nhuận trung bình thông thường cho tư bản, thì điều kiện đó cũng đủ để người ta bỏ thêm tư bản vào loại đất *A*. Thế nghĩa là điều kiện đó cũng đủ cho nhà tư bản bỏ ra một tư bản mới đem lại lợi nhuận thông thường, và sử dụng tư bản đó theo cách thông thường.

Ở đây, cần chỉ ra rằng, ngay cả trong trường hợp này, giá cả thị trường cũng phải cao hơn giá cả sản xuất ở *A*. Bởi vì khi có một lượng cung bổ sung xuất hiện thì rõ ràng là tỷ lệ giữa cung và cầu sẽ thay đổi. Trước kia, cung không đủ, bây giờ đã đủ. Vì vậy, giá cả phải hạ xuống. Nhưng để có thể hạ xuống,

giá cả trước đó phải cao hơn giá cả sản xuất của *A*. Nhưng do mức độ phì nhiêu kém hơn của loại đất *A* vừa mới đưa vào canh tác, cho nên giá cả không thể hạ thấp đến mức như khi giá cả sản xuất của loại đất *B* còn điều tiết thị trường. Giá cả sản xuất của *A* hình thành cái giới hạn, không phải cho sự cao lên tạm thời của giá cả thị trường, mà là cho sự cao lên tương đối thường xuyên của giá cả này. – Trái lại, nếu đất mới canh tác lại phì nhiêu hơn đất loại *A* là loại đất từ trước đến nay vẫn có tác dụng điều tiết, nhưng cũng chỉ vừa đủ để thoả mãn lượng cầu phụ thêm, thì giá cả thị trường sẽ không thay đổi. Ở đây cũng thế, vấn đề xét xem loại đất xấu nhất có đem lại địa tô hay không cũng nhất trí với vấn đề mà giờ đây chúng ta sắp nghiên cứu, bởi vì ở đây, giả thiết cho rằng loại đất *A* không đem lại địa tô cũng có thể giải thích được bằng tình hình: giá cả thị trường vừa đủ để cho người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa bù lại số tư bản mà hắn đã bỏ ra, cộng thêm lợi nhuận trung bình; tóm lại, giả thiết đó sẽ được giải thích bằng việc giá cả thị trường bảo đảm cho gã phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa thu được giá cả sản xuất của thứ hàng hoá của hắn.

Dù sao người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa cũng có thể canh tác loại đất *A* với những điều kiện ấy trong chừng mực hắn phải quyết định việc đó với tư cách là nhà tư bản. Như vậy là cái điều kiện để cho một tư bản bỏ vào loại đất *A* tăng thêm giá trị một cách bình thường, đã có rồi. Nhưng, từ cái tiền đề là người phéc-mi-ê có thể đầu tư trên đám đất thuộc loại *A* theo những điều kiện trung bình của việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị, mặc dầu hắn ta không phải trả địa tô, chúng ta quyết không thể rút ra kết luận rằng giờ đây hắn có thể chi phối đám đất thuộc loại *A* ấy một cách vô điều kiện. Việc người phéc-mi-ê sẽ có thể sử dụng tư bản của hắn với điều kiện lợi nhuận thông thường nếu không phải trả địa tô, cái đó quyết không phải là một lý do đủ khiến cho địa chủ bằng lòng cho người phéc-mi-ê đó mướn không đám đất của mình và tỏ ra có

một thái độ bác ái đối với người bạn kinh doanh của mình để áp dụng lối crédit gratuit[1*]. Giả định như vậy, chẳng khác nào không kể đến quyền sở hữu ruộng đất, xoá bỏ quyền sở hữu đó, - thế mà sự tồn tại của quyền sở hữu này lại chính là cái hàng rào đối với việc đầu tư và việc tự do sử dụng tư bản vào ruộng đất, cái hàng rào này quyết không thể sụp đổ do sự suy tính đơn thuần của gã phéc-mi-ê cho rằng mức giá cả lúa mì cho phép hắn ta có thể bỏ tư bản ra để thu được lợi nhuận thông thường bằng cách canh tác loại đất *A*, nếu hắn ta không phải trả địa tô, tức là nếu trên thực tế hắn ta có thể coi quyền sở hữu ruộng đất như không tồn tại. Nhưng ngay địa tô chênh lệch cũng đã giả định có cái độc quyền sở hữu ruộng đất, quyền sở hữu ruộng đất với tư cách là một trở ngại đối với tư bản; nếu không có độc quyền ấy, lợi nhuân siêu ngạch cũng sẽ không chuyển hoá thành địa tô, và sẽ không rơi vào tay địa chủ, mà ở lại trong tay người phéc-mi-ê. Và vật chướng ngại đó, tức là quyền sở hữu ruộng đất, vẫn tồn tại, ngay cả ở nơi không có địa tô dưới hình thái địa tô chênh lệch, nghĩa là ngay cả trên loại đất A. Nếu chúng ta nghiên cứu những trường hợp trong đó ở một nước sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản có thể được đầu tư vào ruộng đất mà vẫn không phải trả địa tô, thì chúng ta sẽ thấy rằng tất cả những trường hợp đó đều giả định rằng quyền sở hữu ruộng đất đã bị xoá bỏ trên thực tế, nếu không phải là trên pháp lý, nhưng sự xoá bỏ ấy chỉ có thể xảy ra trong những điều kiện hoàn toàn xác định và xét về tính chất của chúng thì có tính chất ngẫu nhiên.

Thứ nhất, nếu bản thân địa chủ lại là nhà tư bản, hoặc bản thân nhà tư bản lại là địa chủ. Một khi giá cả thị trường đã lên đến mức đủ để cho hắn có thể thu hồi lại được giá cả sản xuất - nghĩa là bù lại được tư bản cộng thêm lợi nhuận trung bình - trên

1* - tín dụng cho không

đám đất hiện nay thuộc vào loại A, thì lúc đó hắn có thể *tự canh tác* đám đất của hắn. Vì sao? Vì đối với hắn, quyền sở hữu ruộng đất không tạo nên một trở ngại nào cho việc đầu tư của hắn. Hắn có thể coi ruộng đất chỉ giản đơn là một yếu tố của tự nhiên và vì thế hắn có thể chỉ hoàn toàn tuân theo những lý do làm tăng thêm tư bản của hắn, nghĩa là những lý do hoàn toàn tư bản chủ nghĩa mà thôi. Những trường hợp như vậy vẫn có trong thực tiễn, nhưng chỉ với tính chất ngoại lệ. Hoàn toàn giống như nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa giả định sự tách rời giữa tư bản hoạt động và quyền sở hữu ruộng đất, nền nông nghiệp đó cũng gạt bỏ việc địa chủ tự mình kinh doanh ruộng đất với tư cách là một thông lệ. Chúng ta thấy ngay rằng trường hợp đó chỉ là thuần tuý ngẫu nhiên thôi. Nếu lượng cầu về lúa mì tăng lên đòi hỏi phải canh tác nhiều ruộng đất thuộc loại *A* hơn là số nằm ở trong tay những địa chủ tự kinh doanh lấy ruộng đất của chúng, do đó, nếu một phần ruộng đất *A* phải được đem cho thuê để cho nó có thể canh tác được, thì sự xoá bỏ[1*] có tính chất giả thiết cái trở ngại mà quyền sở hữu ruộng đất tạo ra cho việc đầu tư tư bản, sẽ lập tức không còn nữa. Nếu xuất phát từ sự tách rời phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giữa tư bản và ruộng đất, giữa người phéc-mi-ê và địa chủ, để rồi ngược lại, lại giả định rằng việc bọn địa chủ tự mình kinh doanh nông nghiệp là một thông lệ ở tất cả những nơi nào mà tư bản – trong điều kiện không có quyền sở hữu ruộng đất độc lập với nó và đối diện với

CHƯƠNG XLV. - ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI

[illegible] ất, - [illegible] i về địa tô về các mỏ, sẽ dẫn ra ở phần sau [2*]). Việc xoá bỏ quyền sở hữu ruộng đất ấy có tính chất ngẫu nhiên. Nó có thể diễn ra và cũng có thể không diễn ra.

1* Trong nguyên bản viết là "quan niệm", ở đây sửa lại theo bản thảo viết tay của Mác.

2* Xem tập này, tr.475.

Thứ hai: trong toàn bộ các khoảnh đất cho thuê, với một mức giá cả thị trường nhất định, có thể có vài thửa nào đó không trả địa tô, và do đó, thực tế là cho mướn không, nhưng địa chủ lại không cho là như vậy, vì hắn nhìn cả tổng số địa tô của các thửa đất cho thuê, chứ không nhìn khoản địa tô riêng rẽ mà mỗi thửa đất cá biệt đem lại cho hắn. Trong trường hợp đó, đối với người phéc-mi-ê - trong chừng mực ta chú ý đến những thửa đất cho thuê không đem lại địa tô, - thì quyền sở hữu ruộng đất không còn là một trở ngại cho việc đầu tư nữa, và sở dĩ như vậy là do bản khế ước giữa anh ta với bản thân địa chủ. Nhưng nếu anh ta không trả địa tô về những thửa đất ấy, thì đó chẳng qua là vì anh ta đã trả địa tô cho toàn bộ đất đai trong đó những thửa kia chỉ là một bộ phận phụ thuộc. Trong trường hợp này, chúng ta giả định đúng một sự kết hợp trong đó người ta phải dùng đến loại đất *A* xấu nhất không phải với tư cách là một nơi sản xuất mới, độc lập, nhằm cung cấp cho số thiếu hụt, mà chỉ với tư cách là một khoảnh đất xen vào và không thể tách rời của những thửa đất tốt. Nhưng trường hợp chúng ta phải nghiên cứu ở đây là trường hợp trong đó những thửa đất thuộc loại *A* được canh tác một cách độc lập, và do đó, trong những điều kiện chung của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phải được cho thuê một cách độc lập.

Thứ ba: một người phéc-mi-ê có thể bỏ tư bản thêm vào thửa đất anh ta đã thuê, mặc dù theo giá cả thị trường hiện tồn thì sản phẩm phụ thêm thu được chỉ đem lại cho anh ta có giá cả sản xuất, chỉ đem lại cho anh ta lợi nhuận thông thường thôi, chứ không cho phép anh ta trả một khoản địa tô phụ thêm nào. Như vậy, với một bộ phận tư bản bỏ vào ruộng đất thì anh ta trả địa tô, còn với bộ phận kia thì không trả địa tô. Nhưng đặt vấn đề theo cách đó hoàn toàn không giải quyết được vấn đề, như sau đây ta sẽ thấy: nếu giá cả thị trường (và

đồng thời mức độ phì nhiêu của ruộng đất) cho phép anh ta thu được một sản phẩm siêu ngạch trên số tư bản phụ thêm, - sản phẩm siêu ngạch này, cũng như số tư bản cũ, đem lại cho anh ta, một lợi nhuận siêu ngạch ngoài giá cả sản xuất – thì chừng nào khế ước thuê đất còn có hiệu lực, anh ta vẫn bỏ túi được số lợi nhuận siêu ngạch ấy. Vì sao vậy? Vì trong suốt thời gian khế ước còn hiệu lực, quyền sở hữu ruộng đất không tạo ra một hàng rào cản trở việc đầu tư của anh ta. Nhưng chỉ riêng cái sự việc là muốn thu được lợi nhuận siêu ngạch ấy thì phải canh tác một cách độc lập một thửa đất bổ sung thuộc loại xấu và thuê thửa đất ấy một cách độc lập, - sự việc đó cũng đủ chứng minh một cách không thể chối cãi được rằng việc bỏ thêm tư bản vào khoảnh đất cũ không đủ để sản xuất ra được lượng cung cần thiết đã tăng thêm. Giả thiết này gạt bỏ giả thiết kia. Thật ra, bây giờ người ta có thể nói rằng: bản thân địa tô của loại đất *A* xấu nhất cũng là địa tô chênh lệch, nếu so sánh với khoảnh đất mà bản thân người sở hữu tự canh tác (tuy nhiên, trường hợp này chỉ xảy ra với tư cách là một ngoại lệ thuần tuý ngẫu nhiên), hoặc so sánh với số tư bản phụ thêm đầu tư vào những khoảnh đất cho thuê cũ nhưng không đem lại địa tô. Nhưng, đấy 1. lại là một thứ địa tô chênh lệch
loại

CHƯƠNG XLV. - ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI

ất *A*

không phải trả địa tô và sản phẩm của loại đất *A* được bán ra theo giá cả sản xuất. Và 2. những số tư bản phụ thêm đầu tư vào cùng một thửa đất cho thuê đó có đem lại địa tô hay không, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng đối với cái tình hình là thửa đất mới thuộc loại *A* đem canh tác có trả địa tô hay không, cũng hệt như đối với việc thiết lập một xí nghiệp công nghiệp mới, độc lập, thì bất tất phải quan tâm đến việc một chủ xưởng khác, kinh doanh trong cùng một ngành đó, đã bỏ một phần tư bản của hắn ra để mua những chứng khoán sinh lợi tức vì hắn không thể dùng hết cả tư bản của

hắn vào trong xí nghiệp của hắn, hay là hắn tiến hành mở rộng xí nghiệp của hắn tới một mức nào đó tuy việc mở rộng ấy không đem lại đầy đủ lợi nhuận, nhưng cũng đem lại cho hắn nhiều hơn là lợi tức. Đối với hắn, điều đó chỉ có ý nghĩa thứ yếu. Trái lại, những xí nghiệp mới thành lập thêm tất phải đem lại lợi nhuận trung bình và chúng được thiết lập nên chính là để mong thu được một lợi nhuận như thế. Cố nhiên, những số tư bản phụ thêm đầu tư vào những đất cho thuê cũ và việc canh tác thêm những đất mới thuộc loại *A* hạn chế lẫn nhau. Giới hạn có thể đầu tư phụ thêm vào những đất cho thuê cũ trong những điều kiện sản xuất bất lợi hơn, là do các khoản đầu tư mới tham gia cạnh tranh trên những thửa đất thuộc loại *A* quyết định; mặt khác, địa tô mà loại đất này có thể đem lại lại bị hạn chế bởi những số tư bản phụ thêm tham gia cạnh tranh được đầu tư vào những đất cho thuê cũ.

Nhưng tất cả những lối nói quanh co ấy đều không giải quyết được vấn đề mà ta có thể tóm tắt một cách đơn giản như sau: giả thử rằng giá cả thị trường của lúa mì (trong sự nghiên cứu của chúng ta, lúa mì đại biểu cho tất thảy các sản phẩm của ruộng đất) đã lên cao đủ để cho người ta có thể tiến hành canh tác một phần đất đai thuộc loại *A* và cho phép tư bản bỏ vào những đất mới ấy thu lại được giá cả sản xuất của sản phẩm, tức là hoàn lại được tư bản cộng thêm lợi nhuận trung bình. Như vậy, chúng ta giả định rằng các điều kiện để cho tư bản có thể tăng thêm giá trị một cách bình thường trên loại đất *A*, đều đã có đủ. Nhưng giả thiết như vậy đã đủ chưa? Trong trường hợp ấy, trên thực tế tư bản đó có thể được đầu tư không? Hay là giá cả thị trường phải cao đến mức độ mà ngay cả loại đất *A* xấu nhất cũng đem lại địa tô? Nghĩa là độc quyền của kẻ sở hữu ruộng đất có dựng lên một hàng rào đối với việc đầu tư không, mà theo quan điểm thuần tuý tư bản chủ nghĩa, nếu không có độc quyền ấy, thì cũng sẽ không có cái hàng rào đó? Ngay những điều kiện đặt ra trong câu hỏi đó

cũng đã cho chúng ta thấy rằng nếu với một giá cả thị trường nhất định, trên những đất cho thuê cũ có những tư bản phụ thêm không đem lại một địa tô nào cả mà chỉ đem lại lợi nhuận trung bình thôi, thì sự việc đó cũng không giải đáp được câu hỏi của chúng ta là: thực tế có thể đầu tư vào loại đất *A* một tư bản không đem lại địa tô mà chỉ đem lại lợi nhuận trung bình, hay không? Chính vấn đề là ở chỗ đó. Sự cần thiết phải thu hút những đất mới thuộc loại *A* chứng minh rằng những khoản đầu tư phụ thêm không đem lại địa tô là không đủ để thoả mãn lượng cầu. Nếu việc canh tác thêm đất đai loại *A* chỉ diễn ra chừng nào việc canh tác đó đem lại địa tô, tức là đem lại nhiều hơn giá cả sản xuất, thì trong trường hợp đó chỉ có thể có hai trường hợp. Hoặc giả là giá cả thị trường phải cao đến nỗi ngay cả những khoản đầu tư phụ thêm cuối cùng trên những thửa đất cho thuê cũ cũng đem lại lợi nhuận siêu ngạch, chẳng kể là lợi nhuận siêu ngạch này rơi vào túi người phéc-mi-ê hay vào túi địa chủ. Sở dĩ giá cả cao lên và những khoản đầu tư cuối cùng thu được số lợi nhuận siêu ngạch như thế là vì loại đất *A*, nếu không đem lại địa tô thì sẽ không thể được đem canh tác. Bởi vì, nếu chỉ cần thu được giá cả sản xuất và lợi nhuận trung bình thôi cũng đủ để cho loại đất *A* được canh tác, thì giá cả đã không lên cao như vậy và sự cạnh tranh của những đất mới cũng đã bắt đầu rồi, một khi chúng chỉ đem lại những giá cả sản xuất đó. Lúc đó những khoản đầu tư phụ thêm vào những đất cho thuê cũ không đem lại địa tô sẽ cạnh tranh với những khoản đầu tư vào loại đất *A* là loại đất cũng không đem lại địa tô. – Hoặc giả là những khoản đầu tư tư bản cuối cùng bỏ vào những đất cho thuê cũ không đem lại địa tô, nhưng giá cả thị trường vẫn lên cao đến mức đủ để cho loại đất *A* có thể bắt đầu được canh tác và đem lại địa tô. Trong trường hợp này, việc bỏ thêm tư bản không đem lại địa tô có thể diễn ra chỉ là vì loại đất *A* không thể gia nhập canh tác chừng nào giá cả thị trường chưa cho phép nó đem lại địa

tô. Nếu không có điều kiện ấy, thì có lẽ loại đất *A* đã được canh tác ngay từ khi giá cả còn thấp hơn rồi, và cũng sẽ không thể có những việc đầu tư về sau này vào những đất thuê cũ nữa – những khoản đầu tư này cần có giá cả thị trường cao mới có thể đem lại lợi nhuận thông thường, nhưng không đem lại địa tô. Bởi vì, ngay cả khi giá cả thị trường cao, những khoản đầu tư ấy cũng chỉ đem lại lợi nhuận trung bình thôi. Do đó, với một giá cả thấp hơn, - khi loại đất A gia nhập canh tác, giá cả này sẽ trở thành có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất trên loại đất đó, - thì những khoản đầu tư ấy sẽ không đem lại lợi nhuận ấy và trong những điều kiện như chúng ta đã giả định, nói chung những khoản đầu tư như vậy sẽ không thể thực hiện được. Dĩ nhiên, so sánh với các khoản đầu tư trên những đất thuê cũ không sinh ra địa tô, thì địa tô trên loại đất *A* sẽ hình thành một thứ địa tô chênh lệch. Nhưng nếu những khoảnh đất thuộc loại *A* đem lại khoản địa tô chênh lệch ấy, thì đó chỉ là vì những khoảnh đất ấy sẽ không được canh tác nếu chúng không thôi đem lại địa tô, nghĩa là vì sự tồn tại của thứ địa tô ấy là một tất yếu, bản thân thứ địa tô ấy không phải do một sự chênh lệch nào giữa các loại đất khác nhau đẻ ra, và nó hình thành một sự hạn chế đối với khả năng đầu tư phụ thêm trên những đất thuê cũ. Trong cả hai trường hợp, địa tô trên loại đất *A* không phải chỉ giản đơn là hậu quả của việc giá cả lúa mì lên cao; trái lại, việc loại đất xấu nhất cũng bắt buộc phải đem lại địa tô mới có thể được canh tác nói chung, lại là nguyên nhân làm cho giá cả lúa mì lên cao đến mức độ có thể thoả mãn điều kiện ấy.

Địa tô chênh lệch có nét đặc biệt này là địa chủ ở đây chỉ đoạt lấy cái lợi nhuận siêu ngạch mà nếu không thì người phéc-mi-ê sẽ bỏ túi, và trong những điều kiện nhất định, trong thời gian khế ước thuê đất của hắn ta còn có hiệu lực, người phéc-mi-ê đã thật sự bỏ túi. Trong trường hợp này, quyền sở hữu ruộng đất chỉ là cái nguyên nhân làm cho một bộ phận của giá cả hàng hoá - bộ phận quy thành lợi nhuận siêu ngạch – di chuyển từ một người này sang một người khác, từ tay nhà tư bản sang tay địa chủ; quyền sở hữu không có một tác dụng gì trong việc hình thành bộ phận này của giá cả hàng hoá, trái lại, sở dĩ có bộ phận đó là vì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường do cạnh tranh quyết định. Nhưng ở đây quyền sở hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân *tạo ra* cái bộ phận ấy của giá cả, cũng không phải là nguyên nhân của việc giá cả tăng lên, việc tăng lên này là tiền đề của bộ phận giá ấy. Trái lại, nếu loại đất A xấu nhất không thể được canh tác, - mặc dù việc canh tác loại đất ấy đem lại giá cả sản xuất, - chừng nào nó không đem lại một số dư nào đó ngoài giá cả sản xuất ấy, tức là không đem lại địa tô, thì quyền sở hữu ruộng đất lại là nguyên nhân gây ra việc tăng giá cả đó. *Chính bản thân quyền sở hữu ruộng đất đã sinh ra địa tô.* Sự việc vẫn không thay đổi một chút nào nếu thứ địa tô do loại đất *A* trả hiện nay – như trong trường hợp thứ hai đã nghiên cứu trên đây - là một thứ địa tô chênh lệch so với những khoản đầu tư sau cùng vào những đất thuê cũ chỉ trả có giá cả sản xuất thôi. Bởi vì chỉ có tình hình là loại đất *A* không thể gia nhập canh tác chừng nào giá cả có tác dụng điều tiết thị trường chưa lên cao đến mức cho phép loại đất *A* đem lại một địa tô, - chỉ có tình hình đó là lý do khiến cho ở đây giá cả thị trường lên cao đến mức mà những khoản đầu tư sau cùng vào những đất thuê cũ tuy chỉ đem lại có giá cả sản xuất của nó, nhưng là một giá cả sản xuất có thể đem lại địa tô trên loại đất *A*. Ở đây, việc loại đất này nói chung phải trả địa tô, là nguyên nhân đẻ ra địa tô chênh lệch giữa loại đất *A* và những khoản đầu tư sau cùng trên những đất thuê cũ.

Nếu nói chung chúng tôi nói rằng, - giả thiết là giá cả lúa mì do giá cả sản xuất quyết định, - loại đất *A* không đem lại

địa tô, thì đó là chúng tôi muốn nói đến địa tô đúng theo cái ý nghĩa biểu hiện phạm trù đó. Nếu người phéc-mi-ê trả một khoản tiền thuê ruộng cấu thành hoặc giả là một khoản khấu vào tiền công bình thường của công nhân làm thuê cho hắn ta, hoặc giả là một khoản khấu vào chính lợi nhuận trung bình bình thường của hắn ta, thì tức là anh ta không trả địa tô, không trả một bộ phận cấu thành độc lập nào của giá cả hàng hoá khác với tiền công và lợi nhuận. Trên kia, chúng tôi đã từng vạch ra rằng trong thực tiễn, luôn luôn có tình trạng đó.

Trong một nước, nếu tiền công của công nhân nông nghiệp nói chung thấp hơn mức tiền công trung bình thông thường, và vì vậy mà một bộ phận lấy trong tiền công, một bộ phận tiền công thường thường bị đưa vào địa tô, thì điều đó cũng không phải là một ngoại lệ đối với người phéc-mi-ê canh tác loại đất xấu nhất. Tiền công thấp ấy vốn đã là một yếu tố cấu thành của cái giá cả sản xuất cho phép canh tác loại đất xấu nhất, và vì vậy, việc bán sản phẩm theo giá cả sản xuất không đem lại cho người phéc-mi-ê canh tác loại đất xấu nhất ấy cái khả năng trả được địa tô. Địa chủ cũng có thể đem thửa đất của hắn cho một công nhân nào đó thuê, người này sẽ sẵn sàng trả cho địa chủ, dưới hình thái địa tô, toàn bộ hay phần lớn số tiền mà giá bán đem lại cho anh ta ngoài tiền công. Tuy nhiên trong tất thảy các trường hợp đó, hoàn toàn không có việc trả địa tô thực sự, tuy rằng có việc trả tiền thuê ruộng. Nhưng nơi nào có những quan hệ tương ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì ở đó địa tô và tiền thuê ruộng tất phải nhất trí với nhau. Và cái điều chúng ta cần nghiên cứu ở đây, chính là tình hình bình thường đó.

Nếu ngay cả những trường hợp nghiên cứu trên đây, trong đó, trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những khoản đầu tư tư bản có thể thực sự được bỏ vào những ruộng đất không đem lại địa tô, - nếu cả những trường hợp đó cũng không đem lại một giải pháp nào cho vấn đề của chúng ta

thì việc viện vào những quan hệ ở các vùng di dân khẩn hoang lại càng không giúp ích gì cho chúng ta. Cái làm cho vùng khẩn hoang trở thành vùng khẩn hoang – ở đây, chúng ta chỉ nói đến những vùng khẩn hoang nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này – không phải chỉ là vì ở đó có nhiều đất phì nhiêu còn ở trong trạng thái tự nhiên. Nói cho đúng hơn, cái làm cho những vùng đó trở thành vùng khẩn hoang chính là tình hình: những đất ấy chưa bị chiếm hữu, chưa phục tùng quyền sở hữu ruộng đất. Chính điều đó quyết định sự khác nhau rất lớn giữa các vùng đất cũ và vùng mới khẩn hoang, trong chừng mực ta nói đến đất đai; như Uây-cơ-phin[35)] đã nêu ra rất đúng, đó là sự không tồn tại, trên pháp lý hay trên thực tế, quyền sở hữu ruộng đất. Trước Uây-cơ-phin rất lâu, Mi-ra-bô, một người thuộc phái trọng nông, và những nhà kinh tế học gia khác, cũng đã phát hiện ra điều đó. Dù những người khẩn hoang có trực tiếp chiếm hữu ruộng đất làm của riêng hay trên thực tế họ chỉ phải nộp cho nhà nước, dưới dạng giá cả danh nghĩa của ruộng đất, một khoản thuế để có được một cái giấy chứng nhận về quyền sở hữu có giá trị về mặt pháp lý, thì điều đó cũng không quan hệ gì cả. Việc những người đi khẩn hoang đã định cư trở thành những kẻ sở hữu ruộng đất về mặt pháp lý, điều đó cũng không quan trọng. Trên thực tế, ở đây quyền sở hữu ruộng đất không phải là một sự hạn chế đối với việc đầu tư, cũng như không phải là một sự hạn chế đối với việc sử dụng lao động không có tư bản; việc những người khẩn hoang đã định cư chiếm đoạt một bộ phận đất đai không làm cho những người mới đến mất khả năng biến những đất đai mới thành một lĩnh vực đầu tư tư bản của họ hay lao động của họ. Cho nên, khi cần nghiên cứu xem quyền sở hữu ruộng đất có ảnh hưởng gì đến giá cả nông sản và địa tô trong trường hợp quyền sở hữu đó hạn chế đất đai với tư cách là một lĩnh

---

35) *Wakefield*. "England and America". London, 1833. Xem thêm "Tư bản", quyển I, chương XXV.

vực để đầu tư tư bản, mà viện đến những đất mới khai phá tự do của giai cấp tư sản, nơi không có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, cũng không có hình thái sở hữu ruộng đất tương ứng với phương thức sản xuất ấy là cái trên thực tế ở đấy còn chưa có, thì đó là một điều hết sức phi lý. Thế nhưng Ri-các-đô đã làm như vậy trong chương của ông ta nói về địa tô[68]. Thoạt tiên, ông ta nói rằng ông ta có ý định nghiên cứu ảnh hưởng của việc chiếm hữu ruộng đất đối với giá trị các nông sản phẩm; và tiếp liền đó, ông ta lại lấy đất mới khai phá làm thí dụ để minh họa, hơn nữa lại giả định rằng ở đó đất còn ở trong trạng thái tương đối nguyên sơ và việc khai khẩn những đất ấy không bị hạn chế bởi độc quyền sở hữu ruộng đất.

Chỉ một mình quyền sở hữu ruộng đất về mặt pháp lý không đem lại địa tô cho chủ đất. Nhưng nó cho hắn cái quyền không đem ruộng đất của hắn ra kinh doanh cho đến lúc các quan hệ kinh tế cho phép sử dụng ruộng đất như thế nào để đem lại cho hắn một số dư, dù chỗ đất ấy được sử dụng vào những mục đích nông nghiệp đúng theo nghĩa của danh từ này, hay vào những mục đích khác, như kiến trúc, v.v.. Hắn không thể tăng thêm hoặc thu hẹp quy mô tuyệt đối của lĩnh vực hoạt động đó, nhưng hắn có thể tăng thêm hay thu hẹp phần đất hiện có trên thị trường. Vì vậy, như Phu-ri-ê đã từng nhận thấy, có một sự kiện thực tế đặc trưng là ở tất cả các nước văn minh bao giờ cũng có một phần ruộng đất tương đối lớn không được canh tác.

Giả thử lượng cầu đòi hỏi phải vỡ hoang những đất mới, không tốt bằng những ruộng đất đã được canh tác, - vậy nêu giá cả thị trường của sản phẩm ruộng đất đã lên cao đến mức đủ cho tư bản bỏ vào đấy có thể trả được cho người tá điền giá cả sản xuất và do đó, đem lại được lợi nhuận thông thường, thì địa chủ liệu có vì thế mà cho mướn không những ruộng đất ấy không? Hẳn là không. Khoản đầu tư phải đem lại địa tô cho hắn mới được. Chỉ khi nào việc cho thuê đất có khả năng đem lại cho địa chủ một khoản tiền thuê ruộng, thì hắn mới cho thuê ruộng đất của hắn. Như vậy, giá cả thị trường phải lên cao hơn giá cả sản xuất và phải lên đến $P + r$ để có thể trả cho địa chủ một khoản địa tô. Vì, theo giả thiết của chúng ta, quyền sở hữu ruộng đất sẽ không đem lại gì cả nếu không đem cho thuê và sẽ không có một giá trị nào về mặt kinh tế, cho nên hễ giá cả thị trường chỉ lên cao hơn giá cả sản xuất một ít, là cũng đủ để cho những đất mới thuộc loại đất xấu nhất được ném ra thị trường.

Bây giờ câu hỏi sau đây được đề ra: do chỗ địa tô phát sinh trên loại đất xấu nhất và không thể giải thích địa tô này bằng sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu, liệu ta có thể rút ra kết luận rằng giá cả nông sản phẩm tất nhiên phải là một giá cả độc quyền hiểu theo ý nghĩa thông thường của danh từ này, hoặc là một giá cả trong đó địa tô nhập vào như một khoản thuế, nhưng chỉ có điều là thứ thuế đó không phải do nhà nước thu mà là do địa chủ thu chăng? Thứ thuế này có những giới hạn kinh tế nhất định của nó, đó là một điều dĩ nhiên. Thứ thuế này bị giới hạn bởi những khoản đầu tư phụ thêm trên những đất cho thuê cũ, bởi sự cạnh tranh của nông sản nước ngoài – giả định là được tự do nhập khẩu-, bởi sự cạnh tranh giữa các địa chủ với nhau, và cuối cùng bởi nhu cầu và khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Nhưng ở đây ta không nói đến vấn đề đó. Vấn đề là xét xem địa tô do loại đất xấu nhất đem lại, có gia nhập vào giá cả sản phẩm của loại đất ấy - tức là giá cả, theo giả thiết của chúng ta, có tác dụng điều tiết giá cả thị trường chung – theo như cách một khoản thuế gia nhập vào giá cả của một thứ hàng hoá phải chịu thuế đó hay không, nghĩa là có gia nhập với tư cách là một yếu tố độc lập đối với giá trị của hàng hoá hay không.

Nhưng không nhất thiết cứ phải đi đến một kết luận như vậy, và sở dĩ chúng ta đã phải nêu kết luận ấy ra chỉ là vì cho đến nay sự phân biệt giữa giá trị của các hàng hoá và giá cả sản xuất của chúng chưa được mọi người hiểu rõ. Như chúng ta đã thấy, giá cả sản xuất của một hàng hoá không đồng nhất với giá trị của nó, mặc dù giá cả sản xuất – xét về toàn bộ mà nói – chỉ là do tổng giá trị hàng hoá điều tiết, và mặc dù sự vận động của giá cả sản xuất của các hàng hoá khác nhau - giả định rằng mọi tình hình khác vẫn không thay đổi – hoàn toàn do sự vận động của giá trị những hàng hoá đó quyết định. Chúng ta đã chứng minh rằng giá cả sản xuất của một hàng hoá có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó và chúng chỉ nhất trí với nhau trong những trường hợp ngoại lệ. Vì vậy, việc các nông sản phẩm được bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng tuyệt nhiên không chứng minh rằng các nông sản phẩm đã được bán cao hơn giá trị của chúng; cũng hệt như việc các sản phẩm nông nghiệp nói chung được bán theo giá cả sản xuất của chúng cũng không chứng minh rằng các sản phẩm công nghiệp đã được bán theo giá trị của chúng. Có thể là có những nông sản phẩm đã được bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng nhưng lại dưới giá trị của chúng; cũng giống như, mặt khác, có nhiều sản phẩm công nghiệp thu về được giá cả sản xuất của chúng chỉ là vì chúng đã được bán cao hơn giá trị của chúng.

Tỷ lệ giữa giá cả sản xuất của một hàng hoá và giá trị của nó chỉ hoàn toàn do tỷ lệ giữa các bộ phận khả biến và bất biến của tư bản được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định; hay do cấu thành hữu cơ của tư bản sản xuất ra hàng hoá đó quyết định. Nếu, trong một ngành sản xuất nào đó, cấu thành này thấp hơn cấu thành hữu cơ của tư bản xã hội trung bình, nghĩa là nếu tỷ lệ của bộ phận tư bản khả biến ứng ra dưới hình thái tiền công, so với bộ phận bất biến ứng ra để trả các điều kiện vật chất của lao động, lại cao hơn trong tư bản xã hội trung bình, thì giá trị của sản phẩm của tư bản tất nhiên phải cao hơn giá cả sản xuất của nó. Điều đó có nghĩa là một tư bản sử dụng tương đối nhiều lao động sống hơn sẽ sản xuất – với cùng một mức độ bóc lột lao động như nhau - được nhiều giá trị thặng dư hơn, do đó, được nhiều lợi nhuận hơn so với một phần tương ứng cũng lớn như vậy của tư bản xã hội trung bình. Do đó, giá trị sản phẩm của tư bản đó cao hơn giá cả sản xuất của nó, vì giá cả sản xuất này ngang với số tư bản đã được bù lại cộng thêm lợi nhuận trung bình, còn lợi nhuận trung bình thì lại thấp hơn lợi nhuận được sản xuất ra trong hàng hoá ấy. Giá trị thặng dư do tư bản xã hội trung bình sinh sản ra nhỏ hơn giá trị thặng dư do một tư bản có cấu thành thấp hơn này sinh sản ra. Kết quả sẽ ngược lại nếu tư bản bỏ vào một lĩnh vực sản xuất nhất định lại có cấu thành cao hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình. Giá trị các hàng hoá do lĩnh vực đó sản xuất ra sẽ thấp hơn giá cả sản xuất của chúng, đó là tình hình chung đối với sản phẩm của những ngành công nghiệp phát triển nhất.

Nếu trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, tư bản có cấu thành thấp hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì điều đó trước hết chỉ là một biểu hiện khác của cái tình hình thực tế là năng suất lao động xã hội ở trong lĩnh vực sản xuất riêng biệt này thấp hơn mức trung bình, bởi vì mức năng suất đã đạt được biểu hiện ra ở xu thế tương đối của bộ phận bất biến của tư bản so với bộ phận khả biến, hoặc ở sự giảm xuống không ngừng của cái bộ phận cấu thành của một tư bản nhất định được ứng ra dưới hình thái tiền công. Ngược lại, nếu trong một lĩnh vực sản xuất nào đó, tư bản lại có cấu thành cao hơn, thì điều đó có nghĩa là năng suất trong lĩnh vực đó đã được phát triển vượt quá mức trung bình.

Trừ những tác phẩm nghệ thuật hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này mà do thực chất của sự việc, việc nghiên cứu chúng không thuộc về đề tài của chúng ta, thì cố nhiên là các

lĩnh vực sản xuất khác nhau, do đặc điểm kỹ thuật của chúng, đòi hỏi những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến và lao động sống trong một số lĩnh vực phải chiếm một vị trí lớn hơn trong các lĩnh vực kia. Chẳng hạn, trong công nghiệp khai khoáng – mà ta cần phân biệt rõ với nông nghiệp – thì nguyên liệu, với tư cách là yếu tố của tư bản bất biến, hoàn toàn không có; ngay cả các vật liệu phụ cũng chỉ thảng hoặc mới đóng một vai trò quan trọng. Nhưng trong ngành công nghiệp mỏ, một bộ phận khác của tư bản bất biến, tức tư bản cố định, lại có một tầm quan trọng rất lớn. Nhưng ở đây cũng vậy, sự tiến bộ của sản xuất có thể được đo bằng sự tăng lên tương đối của tư bản bất biến so với tư bản khả biến.

Nếu cấu thành tư bản trong nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này lại thấp hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì prima facie[1*] điều đó có nghĩa là, trong những nước sản xuất phát triển, nông nghiệp đã không tiến bộ ngang với mức của công nghiệp chế biến. Ngay như nếu không kể đến những tình hình kinh tế khác, và một phần là những tình hình kinh tế có tác dụng quyết định, thì sự việc trên đây cũng đã có thể giải thích được bằng sự phát triển sớm hơn và nhanh hơn của các môn cơ học và nhất là của sự ứng dụng những khoa học này, so với sự phát triển muộn và hãy còn non trẻ của ngành hoá học, địa chất học và sinh lý học, và nhất là vẫn so với sự ứng dụng của chúng vào nông nghiệp. Vả lại, có một sự thật không nghi ngờ gì nữa mà từ lâu người ta đã biết[36)] là những tiến bộ trong bản thân nông nghiệp bao giờ cũng biểu hiện ra bằng việc tăng lên tương đối của bộ phận bất biến của tư bản so với bộ phận khả biến của nó. Trong một nước sản xuất tư bản chủ nghĩa nhất định, chẳng hạn như ở Anh, cấu thành của tư

36) Xem Đôm-ban[69] và R. Giôn-xơ[70].

1* - trước hết

bản nông nghiệp có thể thấp hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình rất nhiều, - đó là một vấn đề mà chỉ có số liệu thống kê mới có thể nhận định được, và đối với mục đích của chúng ta thì không cần đi sâu vào những chi tiết ấy. Dù sao, thì về mặt lý luận người ta cũng đã xác định rằng chỉ trong giả thiết đó, giá trị các nông sản phẩm mới có thể cao hơn giá cả sản xuất của chúng, nghĩa là một lượng tư bản nhất định, bỏ vào nông nghiệp, sinh sản ra một giá trị thặng dư lớn hơn, hay nói một cách khác, sử dụng và chi phối được nhiều lao động thặng dư hơn (tức là, nói chung, tư bản đó sử dụng được nhiều lao động sống hơn) so với một tư bản khác cùng một lượng như thế và có cấu thành xã hội trung bình.

Cho nên, đối với hình thái địa tô mà chúng ta nghiên cứu ở đây, hình thái địa tô chỉ có thể phát sinh với giả thiết ấy mà thôi, thì xuất phát từ giả thiết ấy cũng đủ. Nếu giả thiết trên đây không được thực hiện, hình thái địa tô tương ứng với giả thiết đó cũng sẽ biến mất.

Nhưng chỉ đơn thuần một việc là giá trị của sản phẩm nông nghiệp cao hơn giá cả sản xuất của chúng, thì tự bản thân nó cũng hoàn toàn chưa đủ để giải thích sự tồn tại của một loại địa tô không lệ thuộc vào sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của các loại đất khác nhau hay của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một thửa đất; tóm lại, không đủ để giải thích sự tồn tại của một loại địa tô về thực chất khác với địa tô chênh lệch và do đó chúng ta có thể gọi là *địa tô tuyệt đối*. Đặc trưng của cả một loạt sản phẩm công nghiệp chế tạo là giá trị của chúng cao hơn giá cả sản xuất của chúng, nhưng không vì thế mà chúng đem lại một số dư ngoài lợi nhuận trung bình hay một lợi nhuận siêu ngạch có thể chuyển hoá thành địa tô. Ngược lại. Sự tồn tại của giá cả sản xuất và khái niệm giá cả sản xuất, cũng như sự tồn tại của tỷ suất lợi nhuận và khái niệm tỷ suất lợi nhuận chung bao hàm trong giá cả sản xuất

ấy, đều dựa trên sự kiện là các hàng hoá cá biệt không được bán theo giá trị của chúng. Giá cả sản xuất xuất hiện do sự san bằng các giá trị hàng hoá; sự san bằng này, sau khi bù lại những giá trị tư bản tương ứng đã tiêu dùng trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, thì đem phân phối toàn bộ giá trị thặng dư không phải theo tỷ lệ với số lượng giá trị thặng dư đã sản xuất ra trong các lĩnh vực sản xuất riêng biệt và chứa đựng trong sản phẩm của các lĩnh vực đó, mà theo tỷ lệ với đại lượng của các tư bản đã ứng ra. Lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất của các hàng hóa, mà lợi nhuận trung bình là một yếu tố đặc trưng, chỉ phát sinh bằng cách đó. Bằng con đường cạnh tranh, các tư bản luôn luôn có xu hướng thực hiện sự san bằng ấy trong việc phân phối giá trị thặng dư do tổng tư bản đã sinh sản ra, và luôn luôn có xu hướng khắc phục những trở ngại trong việc san bằng ấy. Như vậy, xu hướng của các tư bản là chỉ dung thứ những số lợi nhuận siêu ngạch nào, trong tất thảy mọi trường hợp, phát sinh không phải do sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất của hàng hoá, mà ngược lại, do sự khác nhau giữa giá cả sản xuất cá biệt không nhất trí với giá cả sản xuất chung ấy; vì vậy những lợi nhuận siêu ngạch này không phải tồn tại giữa hai lĩnh vực sản xuất khác nhau, mà tồn tại trong nội bộ của mỗi lĩnh vực sản xuất; do đó, những lợi nhuận siêu ngạch này không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất chung hình thành trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, nghĩa là không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung, mà trái lại, giả định rằng các giá trị đã phải chuyển hoá thành giá cả sản xuất và giả định một tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng, như chúng ta đã giải thích trước đây[1*], giả thiết này dựa trên cơ sở của việc phân phối tổng tư bản xã hội giữa các ngành sản xuất khác nhau theo những tỷ lệ luôn luôn biến đổi, dựa trên sự di chuyển không ngừng của các tư bản, dựa trên

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, ph. I, tr. 297–300.

khả năng chuyển tư bản từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, tóm lại, dựa trên cơ sở sự vận động tự do của các tư bản giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau đó với tư cách là bấy nhiêu lĩnh vực đầu tư đối với các bộ phận độc lập của tổng tư bản xã hội. Ở đây, chúng ta giả định rằng không có một sự trở ngại nào, trừ những trở ngại ngẫu nhiên và tạm thời, ngăn cản sự cạnh tranh của các tư bản quy giá trị thành giá cả sản xuất (ví dụ như trong một ngành sản xuất mà giá trị của hàng hoá cao hơn giá cả sản xuất của chúng, hoặc giá trị thặng dư được sản xuất ra cao hơn lợi nhuận trung bình) chẳng hạn, - và phân phối theo tỷ lệ số giá trị thặng dư trội ra của ngành sản xuất đó cho tất cả các ngành bị tư bản bóc lột. Nhưng nếu xảy ra tình hình ngược lại, nếu tư bản vấp phải một sức mạnh ở bên ngoài mà nó không thể khắc phục được hoặc chỉ khắc phục được phần nào thôi; nếu sức mạnh bên ngoài ấy hạn chế việc bỏ tư bản vào những lĩnh vực sản xuất nào đó, và chỉ cho phép đầu tư dưới những điều kiện loại trừ – hoàn toàn hay một phần – sự san bằng chung giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, thì rõ ràng là trong những lĩnh vực sản xuất đó sẽ hình thành một lợi nhuận siêu ngạch, do cái phần trội lên của giá trị các hàng hoá so với giá cả sản xuất của chúng đẻ ra. Lợi nhuận siêu ngạch này có thể chuyển hoá thành địa tô và với tư cách là địa tô, sẽ có thể tách riêng khỏi lợi nhuận. Tư bản bỏ vào ruộng đất gặp phải cái sức mạnh bên ngoài ấy và cái vật chướng ngại ấy trong quyền sở hữu ruộng đất, còn nhà tư bản thì gặp phải sức mạnh đó trong người địa chủ.

Ở đây, quyền sở hữu ruộng đất chính là cái vật chướng ngại ấy, nó không để cho tiến hành bất cứ một việc đầu tư mới nào trên một thửa đất chưa hề được canh tác hoặc cho thuê bao giờ, mà không thu một thứ thuế, nghĩa là một thứ địa tô, mặc dù thửa đất sắp đưa vào canh tác đó thuộc vào một loại đất không đem lại địa tô chênh lệch và nếu không có quyền sở hữu ruộng đất, thì loại đất đó đã được canh tác một khi giá cả thị

trường lên cao hơn một chút ít, tức là khi giá cả có tác dụng điều tiết thị trường chỉ đem lại giá cả sản xuất cho người canh tác thửa đất xấu nhất ấy. Nhưng do có sự hạn chế của quyền sở hữu ruộng đất, nên trước tiên giá cả thị trường phải lên cao đến mức khiến cho thửa đất ấy, ngoài giá cả sản xuất ra, lại còn có thể đem lại một số dư, nghĩa là đem lại một khoản địa tô. Nhưng vì theo giả thiết của chúng ta, giá trị của những hàng hoá do tư bản nông nghiệp sản xuất ra cao hơn giá cả sản xuất của chúng, cho nên địa tô này (trừ trường hợp chúng ta sắp nghiên cứu đến) là số dư của giá trị so với giá cả sản xuất hay một bộ phận của số dư đó. Địa tô này có bằng toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất, hay chỉ bằng một phần, lớn hoặc nhỏ, của số chênh lệch đó, điều đó hoàn toàn tuỳ thuộc vào quan hệ cung cầu và vào diện tích của những đất mới được canh tác. Chừng nào địa tô chưa bằng số dư của giá trị các sản phẩm nông nghiệp so với giá cả sản xuất của chúng, thì bao giờ cũng sẽ có một phần của số trội lên đó tham gia vào việc san bằng chung và vào việc phân phối theo tỷ lệ toàn bộ giá trị thặng dư giữa các tư bản cá biệt. Một khi địa tô ngang với số dư của giá trị so với giá cả sản xuất thì toàn bộ phần giá trị thặng dư vượt quá lợi nhuận trung bình sẽ không còn tham gia vào việc san bằng ấy nữa. Nhưng dù địa tô tuyệt đối có bằng toàn bộ hay chỉ bằng một phần của số dư ấy, các nông sản phẩm vẫn luôn luôn được bán theo một giá cả độc quyền, không phải vì giá cả của chúng cao hơn giá trị của chúng, mà vì giá cả ấy bằng hay thấp hơn giá trị của chúng, nhưng lại vẫn cao hơn giá cả sản xuất của chúng. Độc quyền ấy của chúng bao hàm ở chỗ là chúng sẽ không bị san bằng theo giá cả sản xuất, như trường hợp đối với những sản phẩm công nghiệp khác mà giá trị cao hơn giá cả sản xuất chung. Vì một bộ phận của giá trị, cũng như của giá cả sản xuất, trên thực tế là một đại lượng bất biến nhất định, - cụ thể là chi phí sản xuất, là tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất, = k – cho nên

số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất là do bộ phận khả biến, tức là do giá trị thặng dư mà ra; trong giá cả sản xuất, giá trị thặng dư này = P, lợi nhuận, tức là bằng tổng số giá trị thặng dư, tính theo tư bản xã hội, cũng như tính theo mỗi một tư bản cá biệt với tư cách là một phần chia đều của tư bản xã hội, nhưng trong giá trị của hàng hoá thì lợi nhuận này lại bằng giá trị thặng dư thực tế do tư bản cá biệt ấy sản sinh ra và cấu thành một bộ phận khăng khít của giá trị các hàng hoá do tư bản đó sản xuất ra. Nếu giá trị của hàng hoá cao hơn giá cả sản xuất của nó, thì giá cả sản xuất = $k + p$, thì giá trị = $k + p + d$ thành thử $p + d$ = giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị. Do đó, số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất = d, tức là số dư của giá trị thặng dư do tư bản đó sinh sản được so với số giá trị thặng dư thuộc về phần của tư bản đó theo tỷ suất lợi nhuận chung. Từ đó, phải kết luận rằng giá cả các nông sản phẩm có thể cao hơn giá cả sản xuất của chúng, nhưng vẫn ở dưới giá trị của chúng. Tiếp nữa còn phải kết luận rằng trong một chừng mực nào đó giá cả nông sản phẩm có thể lên cao trong một thời gian dài, trước khi giá cả của chúng lên ngang với giá trị của chúng. Từ đó, còn có thể rút ra một kết luận nữa là chỉ có do độc quyền sở hữu ruộng đất, nên số dư của giá trị các nông sản phẩm so với giá cả sản xuất của chúng mới có thể trở thành một nhân tố quyết định giá cả thị trường chung của chúng. Cuối cùng, từ đó có thể kết luận rằng, trong trường hợp này, giá cả sản phẩm đắt lên không phải là nguyên nhân sinh ra địa tô, mà địa tô chính là nguyên nhân làm cho giá cả sản phẩm đắt lên. Nếu, đối với một đơn vị diện tích của loại đất xấu nhất, giá cả sản phẩm = $p + r$, thì tất cả các địa tô chênh lệch đều tăng lên bằng những bội số tương ứng của r, vì theo giả thiết, $p + r$ trở thành giá cả có tác dụng điều tiết thị trường.

Nếu cấu thành trung bình của tư bản xã hội phi nông nghiệp = $85c + 15v$ và tỷ suất giá trị thặng dư = 100%, thì giá

cả sản xuất = 115. Nếu cấu thành của tư bản nông nghiệp = 75c + 25v thì cũng với một tỷ suất giá trị thặng dư ấy, giá trị của sản phẩm, và giá cả thị trường có tác dụng điều tiết sẽ = 125. Nếu giá cả các sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp san bằng với nhau theo một giá cả trung bình (để giản tiện, chúng ta giả định rằng tổng tư bản trong hai ngành sản xuất bằng nhau), thì tổng giá trị thặng dư sẽ = 40, tức là 20% của tư bản 200. Sản phẩm của tư bản thứ nhất, cũng như sản phẩm của tư bản thứ hai đều được bán theo giá 120. Như vậy, khi có sự san bằng theo giá cả sản xuất, thì giá cả thị trường trung bình của sản phẩm phi nông nghiệp sẽ cao hơn giá trị của chúng, còn giá cả thị trường trung bình của sản phẩm nông nghiệp lại sẽ thấp hơn giá trị của chúng. Nếu được bán theo giá trị đầy đủ của chúng thì sản phẩm nông nghiệp sẽ cao hơn 5, và sản phẩm công nghiệp sẽ thấp hơn 5 so với giá cả hình thành sau khi đã san bằng. Nếu điều kiện thị trường không cho phép bán sản phẩm nông nghiệp theo giá trị đầy đủ của chúng, tức là trong đó gồm có cả toàn bộ số dư so với giá cả sản xuất, thì kết quả sẽ ở vào giữa hai cực: sản phẩm công nghiệp sẽ bán cao hơn giá trị của chúng một ít và sản phẩm nông nghiệp sẽ bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng một ít.

Mặc dầu quyền sở hữu ruộng đất có thể đẩy giá cả nông sản phẩm lên cao quá giá cả sản xuất của chúng, nhưng không phải quyền sở hữu ruộng đất, mà chính là tình hình chung của thị trường, là cái quyết định giá cả thị trường sẽ xích tới gần giá trị đến mức nào sau khi đã vượt quá giá cả sản xuất, và do đó, giá trị thặng dư được sản xuất ra trong nông nghiệp trên mức lợi nhuận trung bình sẽ chuyển hoá thành địa tô đến mức độ nào, hoặc sẽ tham gia đến mức độ nào vào việc san bằng chung giá trị thặng dư để hình thành lợi nhuận trung bình. Dù sao thì địa tô tuyệt đối này, do phần trội ra của giá trị so với giá cả sản xuất mà có, chỉ là một phần của giá trị thặng dư nông nghiệp, là sự chuyển hóa bộ phận giá trị thặng dư này

thành địa tô, bộ phận đó bị địa chủ chiếm đoạt; cũng như địa tô chênh lệch phát sinh là do sự chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, do quyền sở hữu ruộng đất chiếm lấy trong điều kiện có một giá cả sản xuất chung có tác dụng điều tiết. Chỉ có hai hình thái địa tô này mới là những hình thái địa tô bình thường. Ngoài hai hình thái đó ra, địa tô chỉ có thể dựa trên cơ sở giá cả độc quyền hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, giá cả độc quyền này không do giá cả sản xuất, cũng không do giá trị của hàng hoá quyết định, mà do lượng cầu và khả năng thanh toán của khách hàng quyết định. Việc nghiên cứu giá cả độc quyền này thuộc phạm vi học thuyết về cạnh tranh, nghiên cứu sự vận động thực tế của giá cả thị trường.

Nếu tất cả các ruộng đất thích nghi cho việc canh tác trong một nước đều được cho thuê, - giả thiết phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những điều kiện bình thường, là hiện tượng phổ biến – thì sẽ không có một mảnh đất nào là không đem lại địa tô, nhưng có những khoản đầu tư tư bản nào đấy, có những bộ phận nhất định của tư bản bỏ vào ruộng đất vẫn có thể không đem lại địa tô, bởi vì một khi đất đã đem cho thuê thì quyền sở hữu ruộng đất không còn là một trở ngại tuyệt đối cho khoản đầu tư cần thiết. Với tư cách là một trở ngại tương đối, sau đó nó vẫn tiếp tục tác động trong chừng mực việc tư bản sáp nhập vào ruộng đất sẽ trở về tay địa chủ, đặt ra những giới hạn rất xác định cho hoạt động của người tá điền. Chỉ có trong trường hợp này, toàn bộ địa tô mới chuyển hoá thành địa tô chênh lệch, nhưng địa tô chênh lệch này không do sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của các loại đất khác nhau quyết định, mà do sự chênh lệch giữa các lợi nhuận siêu ngạch thu được nhờ những khoản đầu tư cuối cùng trên một thửa đất nào đó, và địa tô phải trả để thuê một thửa đất thuộc loại xấu nhất, quyết định một giới hạn, quyền sở hữu ruộng đất chỉ tác động một cách tuyệt đối trong chừng mực việc cho sử dụng đất đai nói chung với tư cách là một lĩnh vực

đầu tư, phải có điều kiện là trả một khoản cống nạp cho địa chủ. Nhưng một khi đã cho sử dụng rồi thì địa chủ không thể đặt ra một giới hạn tuyệt đối nào đối với quy mô tư bản bỏ vào một thửa đất nhất định được nữa. Nói chung, việc xây dựng nhà cửa bị trở ngại bởi cái quyền sở hữu của một người thứ ba trên thửa đất mà người ta dự định xây dựng nó. Nhưng một khi thửa đất này đã được cho thuê để xây dựng rồi, thì ngôi nhà cao hay thấp là do người thuê đất quyết định thôi.

Nếu cấu thành trung bình của tư bản nông nghiệp cao bằng hoặc cao hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì địa tô tuyệt đối – vẫn hiểu theo nghĩa đã được xác định trên đây – sẽ biến mất; nghĩa là thứ địa tô khác với địa tô chênh lệch cũng như với thứ địa tô dựa trên cơ sở giá cả độc quyền hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, sẽ biến mất. Khi đó, giá trị của sản phẩm nông nghiệp sẽ không cao hơn giá cả sản xuất của nó và tư bản nông nghiệp sẽ không vận dụng nhiều lao động hơn, và do đó sẽ không thực hiện nhiều lao động thặng dư hơn so với tư bản phi nông nghiệp. Nếu do sự tiến bộ của nền nông nghiệp, cấu thành của tư bản nông nghiệp ngang với cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì tình hình cũng sẽ như trên.

Mới thoạt nhìn, hình như có mâu thuẫn khi một mặt thì giả định rằng cấu thành của tư bản nông nghiệp có thể cao lên, do đó, bộ phận bất biến của nó có thể tăng lên so với bộ phận khả biến của nó, và mặt khác, lại giả định rằng giá cả nông sản phẩm phải tăng lên đến mức đủ khiến cho một thửa đất mới, xấu hơn thửa đất được canh tác trước đây, có thể đem lại một địa tô mà trong trường hợp này thì chỉ có thể phát sinh do số dư của giá cả thị trường so với giá trị và giá cả sản xuất, tóm lại, chỉ có thể phát sinh do giá cả độc quyền của sản phẩm.

Ở đây, chúng ta cần phân biệt một điểm.

Trước hết, khi nghiên cứu sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chúng ta đã thấy rằng hai tư bản có cấu thành như nhau về mặt kỹ thuật, nghĩa là đều vận dụng cùng một lượng lao động ngang nhau so với máy móc và nguyên liệu, vẫn có thể có một cấu thành khác nhau, do các yếu tố của tư bản bất biến có giá trị khác nhau. Nguyên liệu hoặc máy móc, tuỳ theo trường hợp có thể đắt hơn hoặc rẻ hơn. Để vận dụng một khối lượng lao động như nhau (theo giả thiết của chúng ta, đó là điều cần thiết để chế biến một khối lượng nguyên liệu như nhau), trong một trường hợp này người ta sẽ phải ứng ra nhiều tư bản hơn là trong một trường hợp khác, vì rằng, với một tư bản 100, chẳng hạn), tôi không thể vận dụng cùng một lượng lao động như nhau, nếu chi phí về nguyên liệu mà người ta cũng phải lấy trong số 100 ấy ra để trả, trong trường hợp này là 40, còn trong trường hợp kia lại là 20. Nhưng nếu giá cả của thứ nguyên liệu đắt tiền hơn được kéo xuống đến mức giá cả của thứ nguyên liệu rẻ tiền hơn, thì cấu thành kỹ thuật giống nhau của các tư bản đó sẽ thể hiện ngay ra. Tỷ lệ giá trị giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến sẽ giống nhau, mặc dù không có sự thay đổi nào về tỷ lệ kỹ thuật giữa lao động sống và khối lượng cũng như tính chất của các tư liệu lao động được sử dụng. Mặt khác, nếu chỉ đứng về mặt cấu thành giá trị để xét vấn đề, thì về bề ngoài một tư bản có cấu thành hữu cơ thấp hơn cũng có thể đạt đến trình độ của một tư bản có cấu thành hữu cơ cao hơn, chỉ đơn thuần là do giá trị của các bộ phận bất biến của nó tăng lên. Giả thiết có một tư bản = 60*c* + 40*v*, - vì nó sử dụng nhiều máy móc và nguyên liệu hơn so với sức lao động sống; lại giả thiết có một tư bản khác = 40*C* + 60*V*, - vì nó sử dụng một lượng lớn lao động sống (60%), ít máy móc (thí dụ 10%), và ít nguyên liệu so với sức lao động, mà lại là những nguyên liệu rẻ tiền (thí dụ 30%); như vậy, chỉ cần giá trị của nguyên liệu và vật liệu phụ tăng từ 30 lên đến

80 là cũng có thể làm cho cấu thành trở nên ngang nhau, thành thử đối với tư bản thứ hai chúng ta sẽ có: máy móc 10, nguyên liệu 80 và sức lao động 60, tức là $90c + 60v$, tính theo tỷ lệ phần trăm thì sẽ $= 60c + 40v$, nhưng cấu thành kỹ thuật vẫn không thay đổi gì cả. Do đó, những tư bản có cấu thành hữu cơ như nhau có thể có một cấu thành khác nhau về giá trị, và những tư bản có một cấu thành giá trị tính theo tỷ lệ phần trăm như nhau, lại có thể ở vào những trình độ cấu thành hữu cơ khác nhau, và vì vậy, biểu hiện những trình độ phát triển khác nhau của sức sản xuất xã hội của lao động. Như vậy, chỉ đơn thuần một việc là tư bản nông nghiệp, xét về cấu thành giá trị của nó, đã đạt đến trình độ chung, vẫn không chứng minh rằng sức sản xuất xã hội của lao động trong nông nghiệp cũng đã đạt đến mức phát triển chung đó. Điều đó sẽ chỉ có thể chứng minh rằng bản thân sản phẩm của tư bản đó, cũng lại cấu thành một bộ phận tư liệu sản xuất của nó, đã trở nên đắt hơn, hoặc những vật liệu phụ chẳng hạn như phân bón, trước kia có thể lấy ngay ở gần, bây giờ phải chở từ xa đến, v.v..

Nhưng, ngoài những điểm nhận xét trên đây ra, ta cũng cần nghiên cứu cả tính chất đặc thù của nông nghiệp.

Giả thử rằng những máy móc tiết kiệm được lao động, những vật liệu hoá học, v.v., ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nông nghiệp, do đó tư bản bất biến, xét về mặt kỹ thuật, tăng lên - không những về giá trị của nó, mà cả về khối lượng của nó - so với khối lượng sức lao động được sử dụng; trong trường hợp đó trong nông nghiệp (cũng như trong công nghiệp khai khoáng) vấn đề không phải chỉ bao hàm có năng suất xã hội của lao động mà còn bao hàm cả năng suất tự nhiên của lao động, là cái phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên của lao động nữa. Có thể là sự tăng tiến

của sức sản xuất xã hội trong nông nghiệp chỉ vừa bù lại, hoặc thậm chí không đủ bù lại sự giảm sút của sức tự nhiên - dù sao, sự bù trừ này cũng chỉ có tác dụng nhất thời thôi, thành thử mặc dù có sự tiến bộ kỹ thuật, nhưng giá cả sản phẩm vẫn không hạ xuống, và người ta chỉ ngăn chặn việc giá cả lên cao hơn nữa thôi. Cũng có thể là, khi giá cả ngũ cốc lên cao, khối lượng tuyệt đối của sản phẩm giảm xuống, nhưng sản phẩm thặng dư tương đối thì tăng lên; cụ thể điều này xảy ra khi tư bản bất biến - chủ yếu gồm máy móc hoặc súc vật, và người ta chỉ cần bù lại sự hao mòn là đủ – tăng lên một cách tương đối và khi tư bản khả biến - chi ra dưới hình thái tiền công và phải luôn luôn được bù lại toàn bộ bằng cách lấy vào sản phẩm - giảm bớt một cách tương ứng.

Cũng có thể là, với sự tiến bộ của nông nghiệp, chỉ cần giá cả thị trường lên cao hơn mức trung bình một ít cũng đủ khiến cho loại đất xấu nhất có thể được canh tác, đồng thời cũng đem lại địa tô; nếu các phương tiện kỹ thuật phụ vẫn ở trình độ thấp hơn, thì loại đất xấu nhất này còn phải đợi cho giá cả thị trường lên cao hơn nhiều nữa mới có thể đưa vào canh tác được.

Cái sự việc là trong ngành chăn nuôi quy mô lớn, chẳng hạn, khối lượng sức lao động được sử dụng rất ít so với tư bản bất biến thể hiện trong bản thân đàn gia súc, - sự việc đó có thể dùng làm lý lẽ có tính chất quyết định để chống lại luận điểm cho rằng, tính theo phần trăm mà nói, tư bản nông nghiệp vận dụng nhiều sức lao động hơn so với tư bản xã hội trung bình phi nông nghiệp. Nhưng ở đây, chúng ta cần nêu ra rằng, trong khi nghiên cứu về địa tô, chúng ta coi cái bộ phận tư bản nông nghiệp sản xuất ra thức ăn thực vật chủ yếu – nghĩa là thức ăn chính của các dân tộc văn minh – là bộ phận

có ý nghĩa quyết định. A-đam Xmít cũng đã chứng minh rằng – và đấy là một trong những công lao của ông ta - đối với ngành chăn nuôi và nói chung, lấy con số trung bình, đối với tất thảy những tư bản bỏ vào đất đai nhưng không dùng để sản xuất ra thức ăn chủ yếu, như lúa mì chẳng hạn, thì giá cả được quyết định hoàn toàn theo một cách khác. Cụ thể thì ở đây giá cả ấy được xác định như sau: giá cả sản phẩm của một thửa đất, như một đồng cỏ nhân tạo chẳng hạn, dùng để chăn nuôi nhưng vẫn có thể biến thành đất trồng trọt với một phẩm chất nhất định, - giá cả sản phẩm đó phải tăng lên đủ cao để đem lại một địa tô ngang với một thửa đất trồng lúa mì cùng một phẩm chất như thế; do đó, ở đây địa tô của thửa đất trồng lúa mì tham gia vào việc quyết định giá cả gia súc; vì vậy Ram-xây đã nhận xét rất đúng rằng, bằng cách đó, giá cả của gia súc bị địa tô, biểu hiện kinh tế của quyền sở hữu ruộng đất, tức là quyền sở hữu ruộng đất, làm cho cao lên một cách giả tạo[71].

"Do việc canh tác mở rộng, những đất bỏ hoang không còn đủ cho chăn nuôi, không còn đủ để thoả mãn lượng cầu về thịt nữa. Một bộ phận lớn đất đai trồng trọt phải được dùng vào việc chăn nuôi và vỗ béo gia súc, do đó, giá cả gia súc phải được nâng lên khá cao để không những đủ trả công lao động cần thiết cho việc chăn nuôi đó, mà còn đủ để trả số địa tô và lợi nhuận mà địa chủ và người tá điền sẽ có thể thu được trên những đất ấy nếu như đất đó được sử dụng để trồng lúa mì. Súc vật chăn nuôi trên những đồng lầy ít thích hợp nhất cho việc canh tác vẫn được bán – tuỳ theo trọng lượng và phẩm chất của nó – trên cùng một thị trường và theo cùng một giá cả với súc vật chăn nuôi trên những đất canh tác tốt nhất. Chủ những đồng lầy ấy lợi dụng tình hình này và nâng địa tô trên đất đai của chúng lên theo tỷ lệ với giá cả gia súc" (*A. Smith*). ["An Inquiry Into the Nature and Causes of the Wealth of Nations"] , Vol. I, [London 1776], book I, ch. XI, [p. 185]).

Vậy là ở đây, khác với trường hợp địa tô bằng lúa mì, địa tô chênh lệch có lợi cho loại đất tương đối xấu nhất.

Địa tô tuyệt đối giải thích được một vài hiện tượng mà mới thoạt nhìn thì cho phép người ta nghĩ rằng địa tô chỉ đơn thuần là do giá cả độc quyền mà ra. Để kết hợp với thí dụ của A-đam Xmít, ta hãy lấy thí dụ người chủ một khu rừng ở Na-uy chẳng hạn, khu rừng này lớn lên không cần có sự tác động nào của con người, tức không phải là sản phẩm của việc trồng rừng. Nếu, do một lượng cầu ở Anh chẳng hạn, một nhà tư bản đốn gỗ tại khu rừng đó sẽ trả cho chủ rừng một khoản địa tô, hoặc nếu chính người chủ rừng đó lại kinh doanh đốn gỗ với tư cách là nhà tư bản, thì gỗ ấy vẫn đem lại cho hắn một khoản địa tô hoặc lớn hoặc nhỏ, ngoài số lợi nhuận của số tư bản đã ứng ra. Khoản phụ thu đó hình như chỉ do quyền độc chiếm của hắn mà có, vì đây là một sản vật của tự nhiên thuần tuý. Nhưng trên thực tế, tư bản ở đây hầu như chỉ gồm có tư bản khả biến, chi ra để trả cho lao động và do đó, vận dụng được nhiều lao động thặng dư hơn so với một tư bản khác cũng lớn bằng thế. Vậy giá trị của gỗ này cũng chứa đựng một số dư lớn hơn về lao động không được trả công, hay về giá trị thặng dư, so với giá trị của một sản phẩm thu được với những tư bản có cấu thành cao hơn. Cho nên, gỗ này có thể mang lại lợi nhuận trung bình và đem lại cho người chủ khu rừng đó một số dư rất lớn dưới hình thái địa tô. Ngược lại, vì việc đốn gỗ có thể mở rộng một cách dễ dàng và việc sản xuất gỗ có thể tăng lên nhanh chóng, nên ta có thể giả định rằng lượng cầu cần phải tăng lên rất nhiều thì giá cả của gỗ mới có thể ngang với giá trị của nó, và toàn bộ số dư về lao động không được trả công (vượt quá bộ phận lao động không công thuộc về nhà tư bản dưới hình thái lợi nhuận trung bình) mới có thể thuộc về người chủ rừng dưới hình thái địa tô được.

Chúng ta đã giả thiết rằng, thửa đất mới đưa vào canh tác thuộc về một loại phẩm chất còn kém loại đất xấu nhất đã

được canh tác. Nếu thửa đất đó tốt hơn, nó sẽ đem lại một địa tô chênh lệch. Nhưng ở đây chúng ta đang nghiên cứu chính ngay cái trường hợp địa tô không biểu hiện thành địa tô chênh lệch. Chỉ có thể có hai trường hợp: thửa đất mới đưa vào canh tác có phẩm chất kém hoặc tương đương với thửa đất cuối cùng đã được canh tác. Nếu nó xấu hơn, thì trường hợp đó đã được chúng ta nghiên cứu rồi. Như vậy, chúng ta chỉ còn phải xét trường hợp những thửa đất có phẩm chất tương đương mà thôi.

Như chúng ta đã chỉ rõ khi bàn về địa tô chênh lệch, với sự tiến bộ của nông nghiệp, những đất có cùng một phẩm chất hoặc thậm chí có phẩm chất cao hơn đều có thể được đưa vào canh tác, cũng như loại đất có phẩm chất kém hơn.

Thứ nhất, vì trong địa tô chênh lệch (và trong địa tô nói chung, vì ngay cả đối với địa tô không phải là địa tô chênh lệch, câu hỏi sau đây vẫn luôn luôn được đặt ra: với giá cả có tác dụng điều tiết thị trường, thì một mặt mức độ phì nhiêu của thửa đất nói chung và mặt khác vị trí của nó, có cho phép thu được lợi nhuận và địa tô khi đem canh tác hay không) có hai loại điều kiện tác động theo chiều hướng trái ngược nhau; khi thì chúng triệt tiêu lẫn nhau, khi thì loại điều kiện này, hoặc loại điều kiện kia có ảnh hưởng quyết định. Giả thử chi phí canh tác không giảm xuống, hay nói một cách khác không có những tiến bộ có tính chất kỹ thuật tạo thành một yếu tố mới quyết định việc mở rộng canh tác ấy, thì giá cả thị trường lên cao có thể dẫn đến việc canh tác một thửa đất phì nhiêu hơn, nhưng do vị trí của nó nên trước đây đã bị loại ra ngoài những đất cạnh tranh với nhau. Hoặc giả đối với những thửa đất tương đối xấu hơn, điều đó có thể nâng cao những ưu thế của vị trí đến mức là chúng có thể bù lại được chỗ năng suất thấp. Hoặc khi giá cả thị trường không tăng lên, nhưng do chỗ

các phương tiện giao thông được cải tiến, vị trí thuận lợi mở ra cho những thửa đất tốt khả năng tham gia vào cạnh tranh, như chúng ta thấy điều đó biểu hiện trên quy mô lớn trong những bang có thảo nguyên ở Bắc Mỹ. Ngay cả trong những nước có nền văn minh cổ, tình hình đó cũng luôn luôn xảy ra, tuy không phải với một quy mô như ở các vùng mới khai phá, nơi mà, như Uây-cơ-phin đã nói rất đúng, vị trí có tác dụng quyết định[72]. Như vậy, một là, những ảnh hưởng trái ngược nhau của vị trí và mức độ phì nhiêu, và hai là, tính chất biến đổi của nhân tố vị trí, tính chất này luôn luôn được san bằng, luôn luôn bị những sự biến đổi tiến bộ nhằm đi đến chỗ san bằng, - đó là những nguyên nhân giải thích tại sao những khoảnh đất có phẩm chất ngang nhau, tốt hơn hay xấu hơn, đều lần lượt xen kẽ nhau bước vào cạnh tranh với những đất canh tác cũ.

Thứ hai. Cùng với sự phát triển của các khoa học tự nhiên và của nông học thì cả mức độ phì nhiêu của đất cũng thay đổi, bởi vì những phương tiện làm cho những yếu tố của đất đai có thể sử dụng được ngay cũng thay đổi. Thí dụ, ở Pháp và trong các quận thuộc miền Đông nước Anh, có những loại đất xốp, trước đây vẫn bị coi là xấu, nhưng gần đây đã được đưa lên hàng đầu (xem Pát-xi[73]). Mặt khác, có những đất đai, về cấu thành hoá học thì không bị coi là xấu, nhưng lại có những khó khăn về mặt cơ giới và vật lý làm trở ngại cho việc canh tác trước đây, bây giờ đã trở nên những đất tốt, một khi người ta tìm ra những phương pháp khắc phục được những khó khăn đó.

Thứ ba. Trong tất cả những nước có nền văn minh cổ, những quan hệ lịch sử và truyền thống – ví dụ như dưới hình thái đất đai của nhà nước và của công xã chẳng hạn – gạt những khoảnh đất lớn ra ngoài phạm vi canh tác một cách

hoàn toàn ngẫu nhiên; chỉ dần dần về sau, những đất ấy mới được canh tác. Trình tự theo đó những đất ấy được đưa vào canh tác không do phẩm chất của chúng, cũng không do vị trí của chúng quyết định, mà tuỳ thuộc vào những tình hình hoàn toàn bên ngoài. Nếu chúng ta theo dõi lịch sử của những đất đai công xã ở Anh và xem những đất ấy đã dần dần chuyển hoá thành tài sản tư hữu nhờ những đạo luật về rào đất[74] và đã được khai phá như thế nào, thì không có gì đáng buồn cười hơn là cái quan điểm hoang đường cho rằng có một nhà nông hoá học cận đại, như Li-bích chẳng hạn, đã tuân theo việc lựa chọn trình tự đó, rằng ông ta đã chỉ định những thửa đất nào đó nên dành cho việc canh tác do tính chất hoá học của chúng, và gạt bỏ những thửa đất khác. Ở đây, nói cho đúng ra cái có tác dụng quyết định là cái cơ hội đã đẻ ra bọn ăn cắp: tức là những lý do về mặt pháp lý ít nhiều có vẻ có lý mà bọn đại địa chủ vin vào để biện hộ cho việc chiếm đoạt của chúng.

Thứ tư. Không nói đến cái sự việc là trình độ phát triển đã đạt được trong việc tăng nhân khẩu và tăng tư bản, ở một lúc nào đó, sẽ quy định một giới hạn nhất định cho việc mở rộng canh tác ruộng đất, tuy giới hạn đó có tính chất co dãn; không nói đến những ảnh hưởng ngẫu nhiên tạm thời tác động đến giá cả thị trường, ví dụ như những năm thời tiết thuận lợi và không thuận lợi chẳng hạn, - thì việc mở rộng canh tác ruộng đất còn lệ thuộc vào tình hình chung của thị trường tư bản, và tình hình kinh doanh trong một nước. Một thửa đất chưa canh tác có thể đem lại lợi nhuận trung bình cho người tá điền - không kể người đó có phải trả địa tô hay không, - điều kiện đó cũng chưa đủ để cho người ta bỏ tư bản phụ thêm vào nông nghiệp trong thời kỳ khan hiếm tư bản. Trong những thời kỳ thừa thãi tư bản, dù giá cả thị trường không tăng lên chăng nữa, thì tư bản vẫn đổ dồn vào nông nghiệp, miễn là có đủ những điều kiện bình thường về các mặt khác. Thật vậy, chỉ

có vị trí không thuận lợi hoặc những trở ngại cho việc canh tác cho đến nay vẫn chưa thể khắc phục được, hoặc chỉ do những nhân tố thuần tuý ngẫu nhiên, mới có thể gạt một thửa đất tốt hơn những đất cho đến nay đã được canh tác, ra khỏi cạnh tranh. Cho nên, chúng ta chỉ phải nghiên cứu những loại đất có phẩm chất tốt ngang với những đất đã canh tác sau cùng. Giữa đám đất mới và đám đất được canh tác sau cùng bao giờ cũng có sự chênh lệch nhau về chi phí khai phá, và thửa đất mới có được khai phá hay không, là do tình hình giá cả thị trường và các điều kiện tín dụng quyết định. Một khi thửa đất mới đã thực tế tham gia cạnh tranh, thì trong mọi tình hình khác không thay đổi, giá cả thị trường sẽ lại hạ xuống đến mức cũ của nó trước đây và như vậy, thửa đất mới sẽ có thể đem lại một địa tô ngang với một thửa đất cũ có phẩm chất tương đương. Giả thiết rằng thửa đất mới sẽ không đem lại địa tô, đã được những người tán thành nó dùng để chứng minh một việc mà chính ra họ phải chứng minh: tức là thửa đất cuối cùng được canh tác không đem lại địa tô. Theo cách đó, người ta cũng có thể chứng minh rằng những ngôi nhà xây dựng sau cùng, mặc dù được đem cho thuê, vẫn không đem lại một địa tô nào cả, ngoài bản thân số tiền cho thuê nhà ra. Sự thật là những ngôi nhà đó có đem lại địa tô, ngay cả trước khi đem lại tiền thuê nhà, vì thường thường những ngôi nhà ấy bị bỏ trống trong một thời gian dài. Giống như những khoản đầu tư liên tiếp trên một thửa đất có thể đem lại một sản phẩm siêu ngạch theo tỷ lệ, do đó, đem lại một địa tô ngang với những khoản đầu tư đầu tiên, thì những thửa đất cùng một phẩm chất như thửa đất được canh tác sau cùng cũng thế, chúng cũng có thể, với những chi phí ngang nhau, đem lại một sản phẩm như nhau. Nếu không, người ta sẽ không hiểu được tại sao những thửa đất cùng phẩm chất lại có thể kế tiếp nhau gia nhập canh tác, chứ không gia nhập canh

tác cùng một lúc, hay nói cho đúng hơn cùng bị bỏ hoang tất cả, để cho chúng khỏi cạnh tranh lẫn nhau. Địa chủ thì bao giờ cũng sẵn sàng thu tô, nghĩa là sẵn sàng lấy không một khoản nào đó, nhưng muốn thoả mãn được nguyện vọng của hắn, tư bản cần phải có một số điều kiện nhất định. Cho nên, sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các thửa đất không tùy thuộc vào ý của địa chủ muốn để cho chúng cạnh tranh lẫn nhau, mà tùy thuộc vào chỗ có số tư bản nào muốn cạnh tranh với những tư bản khác trên những khoảnh đất mới hay không.

Trong chừng mực địa tô nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này chỉ đơn thuần do giá cả độc quyền mà có, thì giá cả độc quyền ấy cũng chỉ có thể là rất ít ỏi, cũng như ở đây địa tô tuyệt đối trong các điều kiện bình thường tất nhiên phải là rất ít ỏi, mặc dù số dư của giá trị của sản phẩm so với giá cả sản xuất của nó lớn đến thế nào. Vậy bản chất của địa tô tuyệt đối là: với một tỷ suất giá trị thặng dư như nhau hoặc một mức độ bóc lột lao động như nhau, những tư bản ngang nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, tuỳ theo cấu thành trung bình khác nhau của chúng, sẽ đem lại những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau. Trong công nghiệp, những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau ấy sẽ san bằng thành lợi nhuận trung bình và được phân phối một cách đồng đều giữa các tư bản khác nhau, coi như những phần tương ứng của tư bản xã hội. Nhưng một khi sản xuất cần đến ruộng đất, - để dùng vào nông nghiệp, hoặc để dùng vào việc khai thác nguyên liệu – thì quyền sở hữu ruộng đất cản trở việc san bằng ấy đối với các tư bản đã đầu tư vào ruộng đất và chiếm lấy một phần giá trị thặng dư mà trong những tình hình khác thì sẽ tham gia vào việc san bằng để hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Trong những trường hợp ấy, địa tô là một bộ phận của giá trị của hàng hoá, nói cho đúng hơn là một bộ phận của giá trị thặng dư trong hàng hoá, nhưng bộ phận này không rơi vào

tay giai cấp các nhà tư bản là kẻ đã bòn rút nó ở công nhân, mà lại rơi vào tay bọn địa chủ là kẻ đã đoạt phần giá trị thặng dư ấy từ tay các nhà tư bản. Ở đây chúng ta giả định là tư bản nông nghiệp vận dụng nhiều lao động hơn so với một bộ phận tư bản phi nông nghiệp cũng lớn như vậy. Sự chênh lệch đó nhiều hay ít, hay nói chung sự chênh lệch đó có tồn tại hay không, điều đó phụ thuộc vào sự phát triển tương đối của nông nghiệp so với công nghiệp. Theo bản chất của sự vật, thì cùng với sự tiến bộ của nông nghiệp số chênh lệch đó tất phải giảm xuống, trừ phi tỷ lệ giảm bớt của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến, đối với tư bản công nghiệp lại lớn hơn là đối với tư bản nông nghiệp.

Địa tô tuyệt đối đó có một tác dụng còn lớn hơn nữa trong công nghiệp khai khoáng theo đúng nghĩa của danh từ này, ở đó một trong các yếu tố của tư bản bất biến, tức là nguyên liệu, hoàn toàn không có, và ở đó tư bản có cấu thành thấp nhất nhất định chiếm đa số, - trừ những ngành trong đó bộ phận tư bản do những máy móc và tư bản cố định khác cấu thành, lại rất là lớn. Chính trong trường hợp này, trường hợp trong đó địa tô hình như chỉ do giá cả độc quyền đem lại, thì cần phải có những điều kiện thị trường đặc biệt thuận lợi mới khiến cho hàng hoá có thể bán theo giá trị của chúng hoặc để cho địa tô ngang với toàn bộ số dư của giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hoá, so với giá cả sản xuất của chúng. Thí dụ, địa tô về các bãi cá, mỏ đá, địa tô về rừng rú thiên nhiên, v.v. đều là như vậy[37].

---

37) Ri-các-đô tán thành điều này một cách hết sức hời hợt. Xem đoạn chống lại A. Xmít, nói về địa tô rừng rú ở Na Uy, “Principles”, chương II, ngay đoạn đầu [D. Ricardo. “On the Principles of Political Economy and Taxation”. London, 1821, p. 34- 35].

CHƯƠNG XLVI

ĐỊA TÔ ĐẤT XÂY DỰNG. ĐỊA TÔ HẦM MỎ. GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT

Bất kỳ ở đâu có địa tô nói chung thì địa tô chênh lệch cũng đều xuất hiện và cũng theo những quy luật như địa tô chênh lệch trong nông nghiệp. Bất kỳ ở đâu có những sức tự nhiên có thể bị độc chiếm và có thể bảo đảm một lợi nhuận siêu ngạch cho nhà công nghiệp lợi dụng những sức tự nhiên ấy, - chẳng kể đó là thác nước, là hầm mỏ giàu khoáng sản, là những nơi nhiều cá hay là địa điểm xây dựng có vị trí tốt -, thì kẻ có cái giấy chứng nhận về quyền sở hữu một mảnh của địa cầu và do đó trở thành kẻ sở hữu những của cải tự nhiên ấy, sẽ chiếm của nhà tư bản hoạt động số lợi nhuận siêu ngạch đó dưới hình thái địa tô. Còn về những đất dùng vào việc xây dựng, A-đam Xmít đã từng chứng minh rằng cơ sở của địa tô của những đất ấy cũng như địa tô của tất cả những đám đất phi nông nghiệp, đều do địa tô nông nghiệp, theo đúng nghĩa của danh từ này, điều tiết (*A. Smith*. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations." London, 1776, book I, ch. XI, 2 and 3). Địa tô này có một số đặc trưng: một là, vị trí có ảnh hưởng quyết định đối với địa tô chênh lệch (ảnh hưởng này rất lớn đối với các vườn nho và những đất dùng vào việc xây dựng ở các đô thị lớn, chẳng hạn); hai là, địa tô này nêu bật tính chất thụ động hiển nhiên và hoàn toàn của địa chủ mà tất cả tính năng động (đặc biệt trong công nghiệp khai khoáng) chỉ là ở chỗ lợi dụng sự tiến bộ xã hội trong đó hắn tuyệt nhiên không đóng góp gì, cũng không mạo hiểm gì hết, trái hẳn với nhà tư bản công nghiệp; cuối cùng, đặc trưng của loại địa tô này là ưu thế của giá cả độc quyền trong nhiều trường hợp, đặc biệt là

trong việc bóc lột hết sức vô liêm sỉ những người nghèo khổ (vì đối với địa tô nhà cửa thì sự nghèo khổ là một nguồn còn hời hơn là các hầm mỏ Pô-tô-xi[75] đối với nước Tây Ban Nha trước kia rất nhiều[38)], và là cái quyền lực ghê gớm do quyền sở hữu ruộng đất đem lại, khi nó - được kết hợp vào tay những kẻ đồng thời lại nắm cả tư bản công nghiệp – cho phép tư bản công nghiệp quét sạch khỏi mặt đất, với tư cách là nơi cư trú, những công nhân nào đấu tranh cho tiền công của họ[39)]. Thế là một bộ phận này của xã hội bắt một bộ phận khác phải nộp cho họ một cống vật để được quyền ở trên trái đất; cũng như, nói chung, quyền sở hữu ruộng đất bao hàm cái quyền của địa chủ khai thác trái đất, lòng đất, không khí, và do đó tất cả những gì cần thiết để duy trì và phát triển sự sống. Cái làm cho địa tô đất xây dựng này nhất thiết phải tăng lên không phải chỉ là sự tăng lên của nhân khẩu và đi kèm với nó là nhu cầu tăng lên về nhà ở, mà còn là sự tăng lên của tư bản cố định sáp nhập vào đất, hoặc bám rễ xuống đất, dựa trên mặt đất, như trường hợp tất cả những công trình kiến trúc công nghiệp, đường sắt, kho tàng, nhà xưởng, bến tầu, v.v.. Ở đây, ngay cả khi người ta hết sức có thiện ý, như Kê-ri chẳng hạn, cũng không thể nào lẫn lộn được tiền thuê nhà, - với tư cách là lợi tức và khấu hao của tư bản bỏ vào bất động sản, - và địa tô chỉ giản đơn do cho thuê thửa đất, nhất là khi địa chủ và người kinh doanh về nhà cửa là hai người hoàn toàn khác nhau, như ở nước Anh chẳng hạn. Trong trường hợp này, ta cần chú ý đến hai yếu tố: một mặt là việc khai phá ruộng đất nhằm mục đích tái sản xuất hay khai thác; mặt khác đất là không gian, yếu tố cần thiết của tất thảy mọi sự sản xuất và

---

38) Len-gơ, Niu-men [76].

39) Cuộc bãi công ở Crao-linh-tơn. *Ăng-ghen*. "Tình cảnh giai cấp công nhân Anh". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr. 619 – 620.

mọi hoạt động của loài người. Về cả hai mặt đó, quyền sở hữu ruộng đất đều đòi hỏi một cống vật. Lượng cầu về đất xây dựng làm tăng thêm giá trị của đất đai với tư cách là khoảng không gian và cơ sở, và đồng thời điều đó lại làm tăng thêm lượng cầu về một số yếu tố của trái đất dùng làm vật liệu xây dựng[40)].

Lời khai của Ê-đu-a Kếp-xơ, một nhà thầu khoán lớn ở Luân Đôn chuyên nghề đầu cơ xây dựng, khai trước Tiểu ban Ngân hàng năm 1857, mà chúng tôi đã dẫn ra trong "Tư bản" quyển II, ch. XII đã cho chúng ta thấy rằng tại những thành phố phát triển nhanh chóng, đặc biệt là khi công cuộc xây dựng được kinh doanh theo phương pháp công xưởng như ở Luân Đôn, chẳng hạn, thì đối tượng thật sự của việc đầu cơ không phải là nhà cửa mà là địa tô[77]. Trong lời khai đó, Kếp-xơ nói [B.A. 1857] số 5.435:

"Tôi tin rằng kẻ nào muốn làm ăn phát đạt thì chưa hẳn đã có thể trông chờ được phát đạt chỉ với một công việc kinh doanh lớn vừa (fair trade)..., ngoài ra, kẻ đó phải đầu cơ, hơn nữa lại đầu cơ, trên một quy mô lớn; bởi vì nhà kinh doanh thu được rất ít lợi nhuận từ các ngôi nhà; lợi nhuận chủ yếu của anh ta chính là do chỗ địa tô tăng lên đem lại. Ví dụ người đó thuê một thửa đất, mỗi năm trả 300 p.xt.; nếu theo một kế hoạch được nghiên cứu kỹ, anh ta xây dựng trên thửa đất đó một loạt nhà cửa thích hợp, thì anh ta rất có thể sẽ thu được 400 hoặc 450 p.xt. mỗi năm ; lợi nhuận của anh ta, nói cho đúng ra, là do chỗ địa tô đã tăng lên chừng 100 đến 150 p.xt. mỗi năm, chứ không phải do lợi nhuận anh ta thu được về việc xây dựng nhà cửa, mà trong nhiều trường hợp anh ta thậm chí không kể đến".

Và cũng không nên quên rằng khi hết hạn hợp đồng cho thuê, phần lớn là sau 99 năm, thì thửa đất và tất thảy những nhà cửa ở trên thửa đất đó, cộng thêm địa tô đã tăng lên gấp

40) "Việc lát đá các đường phố ở Luân Đôn đã khiến cho những người sở hữu một vài ghềnh đá trơ trọi trên bờ biển Xcốt-len thu được một khoản địa tô trên một loạt đất đai trước kia là hoàn toàn vô dụng (*A.Smith.* An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations. "Vol. I, London, 1776, Book I, ch. XI, p.204 – 205).

đôi hoặc gấp ba trong thời gian đó, đều sẽ từ tay gã đầu cơ nhà cửa hay người thừa kế hợp pháp của hắn chuyển về tay kẻ thừa kế cuối cùng của tên địa chủ lúc ban đầu.

Địa tô hầm mỏ chính cống cũng được quyết định như địa tô nông nghiệp.

"Có một số hầm mỏ mà sản phẩm chỉ vừa đủ trả công lao động và bù lại tư bản bỏ vào những mỏ đó, cộng thêm lợi nhuận thông thường. Những mỏ ấy đem lại chút ít lợi nhuận cho nhà kinh doanh, nhưng không đem lại địa tô cho địa chủ. Chỉ có địa chủ mới có thể khai thác những hầm mỏ ấy một cách có lợi và thu được lợi nhuận thông thường về số tư bản do hắn bỏ ra, vì bản thân hắn là nhà kinh doanh. Một số lớn mỏ than ở Xcốt-len đều được kinh doanh theo lối ấy, và cũng không thể được kinh doanh theo lối khác được. Địa chủ không cho phép bất cứ người nào khác kinh doanh những mỏ than ấy mà không nộp địa tô, mà địa tô thì không một ai có khả năng nộp cả" (A. Smith.["An Inquiry Into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, London, 1776], Book III, ch. XI, [p. 207]).

Cần phân biệt xem địa tô có phải là do một giá cả độc quyền mà ra không, bởi vì độc lập với địa tô còn có giá trị độc quyền của sản phẩm hay của bản thân ruộng đất, hay là sản phẩm được bán theo một giá cả độc quyền vì có địa tô? Khi chúng ta nói đến giá cả độc quyền, thì nói chung chúng ta hiểu đó là một giá cả chỉ độc do nguyện vọng muốn mua và khả năng thanh toán của khách hàng quyết định, không kể gì đến cái giá cả do giá cả sản xuất chung và giá trị của sản phẩm quyết định. Một vườn nho sản xuất ra một thứ rượu nho có phẩm chất hoàn toàn đặc biệt, thứ rượu nói chung chỉ được sản xuất với một số lượng tương đối ít, thì sẽ đem lại một giá cả độc quyền. Do giá cả độc quyền ấy - mà số dư so với giá trị của sản phẩm chỉ do sự giàu có và thị hiếu của những kẻ quý phái tiêu dùng rượu nho quyết định - nên người trồng nho sẽ thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch rất lớn. Lợi nhuận siêu ngạch này - trong trường hợp trên đây là do giá cả độc quyền mà có - sẽ chuyển hóa thành địa tô và, dưới hình thái

địa tô, nó đi vào túi địa chủ, do quyền sở hữu của hắn về cái mảnh đó của địa cầu có những phẩm chất đặc biệt như thế. Như vậy, ở đây chính giá cả độc quyền là cái đã tạo ra địa tô. Ngược lại, địa tô sẽ tạo nên giá cả độc quyền, nếu ngũ cốc được bán không những cao hơn giá cả sản xuất của chúng, mà còn cao hơn cả giá trị của chúng, do cái giới hạn mà quyền sở hữu ruộng đất đã đặt ra cho khoản tư bản đầu tư vào một thửa đất chưa canh tác không đem lại địa tô. Trong xã hội có một số người, chỉ vì có quyền sở hữu đối với một phần của trái đất, nên có thể chiếm hữu được một phần lao động thặng dư của xã hội dưới hình thái cống vật, hơn nữa, sản xuất càng phát triển thì lại chiếm phần ngày càng lớn – sự kiện đó bị che giấu đi do chỗ địa tô tư bản hoá, nghĩa là thứ cống vật tư bản hoá ấy, đã biểu hiện ra thành giá cả của ruộng đất, và vì vậy mà ruộng đất cũng có thể bán đi như bất cứ một thương phẩm nào khác. Vì vậy, kẻ mua ruộng đất có ấn tượng rằng cái quyền của hắn được hưởng địa tô không phải do ai cho không hắn, không phải là không tốn lao động, không mạo hiểm một cái gì và không cần có óc kinh doanh của tư bản; trái lại, hắn tưởng rằng hắn đã trả cái quyền đó bằng một vật ngang giá. Như trên đây đã chỉ rõ, đối với hắn, hình như địa tô chỉ là số lợi tức của tư bản mà hắn đã bỏ ra để mua ruộng đất và do đó, cũng mua cả cái quyền được lấy địa tô. Gã chủ nô cũng tưởng như vậy khi hắn mua một người nô lệ da đen; hắn thấy cái quyền sở hữu của hắn đối với người nô lệ hình như do việc mua bán một hàng hoá mà có, chứ không phải là nhờ có chế độ chiếm hữu nô lệ với tư cách là một chế độ như vậy. Nhưng việc hắn không tạo ra bản thân cái quyền đó, nó chỉ chuyển dịch cái quyền đó thôi. Cái quyền đó phải tồn tại trước đã, rồi mới có thể đem bán; và một lần bán, cũng như một loạt lần bán, tức là việc chúng không ngừng lặp đi lặp lại, cũng không thể tạo ra cái quyền đó được. Nói chung, cái đã sáng tạo ra nó là các quan hệ sản xuất. Một khi các quan hệ sản xuất đạt đến cái mức độ mà chúng cần phải thay da lột vỏ, thì cái nguồn vật chất sinh ra quyền đó – dùng để chứng minh tính chất chính đáng của nó về mặt kinh tế và lịch sử, và do quá trình sản xuất của đời sống xã hội đẻ ra, - sẽ không còn nữa, và tất thảy mọi sự giao dịch tiến hành trên cơ sở của quyền đó cũng đều sẽ biến theo. Đứng trên quan điểm của một hình thái kinh tế xã hội cao hơn mà xét, thì quyền tư hữu của một số người cá biệt đối với những bộ phận nào đó của địa cầu, cũng sẽ hoàn toàn phi lý như quyền tư hữu của một cá nhân đối với một cá nhân khác. Ngay cả một xã hội, một nước, và thậm chí tất thảy các xã hội tồn tại trong cùng một thời kỳ gộp lại, cũng đều không phải là kẻ sở hữu đất đai. Họ chỉ là những người chiếm hữu những đất đai ấy, là những người sử dụng những đất đai ấy và với tư cách là những boni patres familias[1*], họ phải để lại những đất ấy, đã được cải thiện, cho các thế hệ sau.

Trong việc nghiên cứu sau đây về giá cả ruộng đất, chúng ta sẽ gạt qua một bên tất cả những sự biến động do cạnh tranh gây ra, mọi sự đầu cơ về ruộng đất, thậm chí cả chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất, trong đó ruộng đất là công cụ chủ yếu của người sản xuất, và vì vậy họ buộc phải mua ruộng đất bằng bất cứ giá nào.

I. Giá cả ruộng đất có thể tăng lên, nhưng địa tô vẫn không tăng, cụ thể là:

1. Chỉ đơn thuần do tỷ suất lợi tức giảm xuống; kết quả là địa tô được bán đắt hơn và vì vậy địa tô tư bản hoá, tức giá cả ruộng đất, cũng tăng lên;

2. Vì lợi tức của tư bản sáp nhập vào ruộng đất tăng lên.

1* - những người cha hiền của gia đình.

II. Giá cả ruộng đất có thể cao lên, vì địa tô tăng lên.

Địa tô có thể tăng lên vì giá cả của sản phẩm nông nghiệp lên cao; trong trường hợp này, tỷ suất địa tô chênh lệch bao giờ cũng tăng lên, không kể địa tô trên thửa đất xấu nhất được canh tác là lớn hay nhỏ, hay hoàn toàn không có. Khi nói đến tỷ suất, chúng ta hiểu đó là tỷ số giữa cái bộ phận giá trị thặng dư chuyển hoá thành địa tô, đem so với tư bản đã ứng ra để sản xuất sản phẩm của ruộng đất. Tỷ số này khác với tỷ số giữa sản phẩm siêu ngạch đem so với tổng sản phẩm, vì tổng sản phẩm không bao gồm toàn bộ tư bản đã ứng ra, cụ thể là không bao gồm số tư bản cố định vẫn tiếp tục tồn tại bên cạnh sản phẩm. Trái lại, ở đây chúng ta muốn nói rằng trên các loại đất đem lại một khoản địa tô chênh lệch, một bộ phận sản phẩm ngày càng lớn được chuyển hoá thành sản phẩm siêu ngạch dư ra. Trên những đất đai xấu nhất giá cả của sản phẩm nông nghiệp tăng lên tạo ra trước tiên là địa tô, và do đó, cũng tạo ra giá cả ruộng đất.

Nhưng địa tô cũng có thể tăng lên khi giá cả sản phẩm của ruộng đất không tăng. Giá cả này có thể đứng nguyên không thay đổi hay thậm chí còn giảm xuống nữa.

Nếu giá cả sản phẩm của ruộng đất đứng nguyên không thay đổi, thì địa tô có thể tăng lên (ta gác lại không nói đến giá cả độc quyền) chỉ vì, một là, có những đám đất mới, phẩm chất tốt hơn, được đưa vào canh tác, trong khi tư bản đầu tư vào những đất cũ vẫn y nguyên không thay đổi; hơn nữa những đất mới này cũng chỉ vừa đủ để thoả mãn lượng cầu đang tăng lên, thành thử giá cả có tác dụng điều tiết thị trường vẫn không thay đổi. Trong trường hợp đó, giá cả của những ruộng đất cũ không tăng lên, nhưng giá cả những ruộng đất mới được canh tác lại vượt cả giá cả những ruộng đất cũ.

Hoặc là, địa tô tăng lên vì khối lượng tư bản canh tác ruộng đất tăng thêm trong khi mức độ phì nhiêu tương đối và giá cả

thị trường vẫn không thay đổi. Vì vậy, mặc dù tỷ lệ địa tô so với tư bản đã ứng ra vẫn như cũ, nhưng khối lượng địa tô có thể tăng lên gấp đôi chẳng hạn, vì chính tư bản đã tăng lên gấp đôi. Vì giá cả vẫn không hạ xuống, nên khoản đầu tư thứ hai, cũng đem lại lợi nhuận siêu ngạch như khoản đầu tư thứ nhất, lợi nhuận này cũng sẽ chuyển hoá thành địa tô sau khi hợp đồng thuê đất đã mãn hạn. Ở đây, khối lượng địa tô tăng thêm là vì khối lượng tư bản sản sinh ra địa tô đã tăng thêm. Nói cả quyết rằng các khoản đầu tư liên tiếp nhau trên cùng một thửa đất chỉ có thể đem lại địa tô với điều kiện sản phẩm của chúng không ngang nhau, và vì vậy mà đẻ ra một địa tô chênh lệch, cũng chẳng khác gì nói rằng có hai tư bản, mỗi một tư bản là 1000 p.xt., bỏ ra trên hai thửa đất cùng một mức độ phì nhiêu như nhau, nhưng chỉ có một trong hai tư bản đó là có thể đem lại địa tô, mặc dù cả hai thửa đất ấy đều thuộc vào loại đất tốt đem lại địa tô chênh lệch. (Do đó, tổng lượng địa tô, toàn bộ địa tô trong một nước, tăng lên cùng với khối lượng đầu tư, nhưng giá cả của một đơn vị diện tích đất đai, hay tỷ suất địa tô, hay thậm chí cả địa tô do mỗi đơn vị diện tích đất đai đem lại thì không nhất thiết tăng lên; trong trường hợp này, tổng lượng địa tô tăng lên cùng với việc mở rộng diện tích canh tác. Điều đó thậm chí cũng có thể đi kèm với tình hình địa tô trên một số những thửa đất cá biệt lại giảm xuống.) Nếu không, lời khẳng định trên sẽ dẫn đến một lời khẳng định khác nói rằng tư bản đầu tư trên hai thửa đất khác nhau tồn tại cạnh nhau sẽ phục tùng những quy luật khác với tư bản đầu tư liên tiếp trên cùng một thửa đất. Thế nhưng, chính vì trong cả hai trường hợp cũng vẫn chỉ có một quy luật ấy chi phối, tức là do việc tăng thêm hiệu suất của tư bản bỏ ra trên cùng một thửa đất cũng như bỏ ra trên những thửa đất khác nhau, mà người ta đã suy ra địa tô chênh lệch. Ở đây có một điểm khác nhau duy nhất mà người ta lại không nhìn thấy, là những khoản đầu tư liên tiếp vào những thửa đất

khác nhau về mặt không gian vấp phải sự cản trở của quyền sở hữu ruộng đất, còn trường hợp đầu tư liên tiếp vào cùng một thửa đất lại không phải như thế. Do đó sinh ra một tác động ngược lại, do tác động này mà trong thực tiễn, những hình thức đầu tư khác nhau ấy hạn chế lẫn nhau. Ở đây, những sự khác nhau về mặt tư bản không bao giờ biểu hiện ra cả. Nếu cấu tạo của tư bản và tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ không thay đổi, thành thử khi tư bản tăng lên gấp đôi, khối lượng lợi nhuận cũng tăng lên gấp đôi. Trong điều kiện giả định đó, tỷ suất địa tô cũng giữ nguyên không thay đổi. Nếu một tư bản 1000 p.xt. đem lại một địa tô là x, thì một tư bản 2000 p.xt., trong những điều kiện đã giả thiết, sẽ đem lại một địa tô là 2x. Nhưng nếu xét địa tô theo diện tích đất đai, diện tích này vẫn như cũ, - vì theo giả thiết của chúng ta, tư bản tăng lên gấp đôi đó vẫn kinh doanh thửa đất cũ, - thì mức của địa tô đã tăng lên cùng với khối lượng của nó. Mỗi a-cơ trước kia đem lại 2 p.xt. địa tô, thì bây giờ đem lại 4 p.xt..[41)]

41) Một trong những công lao của Rốt-béc-tút – mà chúng tôi sẽ quay trở lại bàn về tác phẩm quan trọng của ông ta về địa tô[78] trong quyển IV[79] – là đã phát triển điểm này. Ông ta chỉ mắc sai lầm, thứ nhất, khi giả định rằng đối với tư bản, lợi nhuận tăng thêm bao giờ cũng biểu hiện bằng sự tăng thêm tư bản, thành thử khi khối lượng lợi nhuận tăng thêm, tỷ lệ vẫn không thay đổi. Nhưng điều đó không đúng, vì nếu cấu tạo của tư bản thay đổi, thì mặc dù mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ, tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể tăng lên, vì giá trị tương đối của bộ phận bất biến của tư bản sẽ giảm xuống so với bộ phận khả biến của tư bản. – Thứ hai, sai lầm của ông ta là ở chỗ đã coi tỷ lệ giữa địa tô bằng tiền so với một lượng diện tích đất đai nhất định, một a-cơ chẳng hạn, như là một cái gì nói chung do khoa kinh tế học cổ điển giả định ra khi nghiên cứu về sự lên xuống của địa tô mà thôi. Điều này cũng lại sai. Khi khoa đó nghiên cứu về địa tô dưới hình thái hiện vật, các nhà kinh tế học cổ điển bao giờ cũng xem xét tỷ suất địa tô so với sản phẩm và khi nghiên cứu về địa tô bằng tiền, thì bao giờ họ cũng xem xét tỷ suất địa tô so với số tư bản đã ứng ra, vì trên thực tế, đó là những biểu hiện hợp lý.

Tỷ lệ giữa một bộ phận giá trị thặng dư, tức là địa tô bằng tiền, - vì tiền tệ là biểu hiện độc lập của giá trị, - và đất đai, tự bản thân nó là vô nghĩa và bất hợp lý, bởi vì ở đây hai lượng không thể có cùng một thước đo chung lại được đem so sánh với nhau: một bên là một giá trị sử dụng nhất định, một thửa đất bao nhiêu foot[1*] vuông đó, còn một bên là giá trị hay nói cho chính xác hơn, là giá trị thặng dư. Sự thật, điều đó chỉ nói lên rằng, trong những quan hệ nhất định, quyền sở hữu đối với một số foot vuông đất nào đó cho phép địa chủ chiếm đoạt một lượng lao động không công nhất định, do một tư bản thực hiện bằng cách ủi một những foot vuông đất đó, như một con lợn ủi đất để tìm khoai vậy. {Trong bản thảo, ở chỗ này có chữ: Li-bích giữa hai dấu ngoặc đơn, nhưng đã bị gạch đi}. Nhưng, prima facie[2*], nói như thế chẳng khác nào nói đến tỷ lệ giữa một tờ giấy bạc 5 pao so với đường kính của trái đất. Nhưng những hình thái bất hợp lý mà dưới đó những quan hệ kinh tế nhất định được biểu hiện ra và trên thực tiễn được khái quát hoá, - những hình thái bất hợp lý đó không hề làm cho những kẻ thực tế đại biểu cho các quan hệ kinh tế ấy, trong công việc hàng ngày của họ, bận tâm gì về cái đó cả; bởi vì họ đã quen hoạt động giữa các quan hệ ấy, nên lý tính của họ không thấy có gì lạ lùng ở trong những biểu hiện đó cả. Đối với họ, một điều hoàn toàn mâu thuẫn cũng không có gì là thần bí cả. Họ tự cảm thấy rất thoải mái như cá ở trong nước, giữa những hình thái biểu hiện không có liên hệ nội tại và phi lý ấy, nếu xem xét chúng một cách tách rời ra. Điều mà Hê-ghen nói về một số công thức toán học cũng thích dụng ở đây: cái mà lý trí thông thường của người ta cho là bất hợp lý lại là hợp lý, và cái mà lý trí thông thường đó cho là hợp lý lại chính là cái bất hợp lý[80].

1* Đọc là phút, đơn vị đo lường của Anh bằng 0,304m.
2* - trước hết

Vậy, so với bản thân diện tích ruộng đất khối lượng địa tô tăng lên cũng biểu hiện ra hoàn toàn giống như tỷ suất địa tô tăng lên; do đó, khi những điều kiện giải thích một trong hai trường hợp đó lại không thấy có ở trong trường hợp kia, người ta sẽ đâm ra lúng túng.

Nhưng giá cả ruộng đất vẫn có thể lên cao ngay cả khi giá cả của sản phẩm ruộng đất giảm xuống.

Trong trường hợp đó, nếu sự chênh lệch càng tăng thêm, thì địa tô chênh lệch và do đó, giá cả của những đất tốt, có thể tăng lên. Hay, nếu không phải như thế, thì giá cả của sản phẩm nông nghiệp có thể đã hạ xuống vì sức sản xuất của lao động đã tăng lên, nhưng hạ xuống như thế nào để số sản phẩm tăng thêm có thể bù lại quá cả sự hạ giá đó. Giả thử mỗi quác-tơ chi phí hết 60 si-linh. Nếu vẫn trên một a-cơ ấy, cũng một tư bản ấy sản sinh được 2 quác-tơ chứ không phải 1, và giả thử giá cả của mỗi quác-tơ hạ xuống đến 40 si-linh, thành thử 2 quác-tơ đem lại 80 si-linh, như vậy, giá trị của sản phẩm của một lượng tư bản như nhau bỏ ra trên cùng một a-cơ ấy đã tăng lên một phần ba, mặc dù giá cả của mỗi quác-tơ đã giảm đi một phần ba. Khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch, chúng ta đã thấy vì sao điều đó lại có thể thực hiện được, mặc dù sản phẩm đã không được bán trên giá cả sản xuất của nó hay trên giá trị của nó. Trên thực tế, điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng hai cách. Hoặc giả loại đất xấu nhất bị gạt ra ngoài vòng cạnh tranh, nhưng giá cả loại đất tốt lại tăng lên, khi địa tô chênh lệch tăng lên, tức là khi việc cải thiện chất đất chung có những tác dụng không đồng đều trên những loại đất khác nhau. Hoặc giả, do năng suất lao động tăng lên, cho nên cùng một giá cả sản xuất (và cùng một giá trị ấy, nếu có địa tô tuyệt đối) lại được biểu hiện ra , đối với loại đất xấu nhất, bằng một khối lượng sản phẩm lớn hơn. Sản phẩm vẫn đại biểu cho cùng một giá trị như trước, nhưng giá cả của mỗi phần chia đều của nó đã giảm xuống, còn số lượng của những phần đó thì tăng lên. Nhưng nếu người ta lại vẫn dùng một tư bản như thế, thì điều trên đây không thể có được; vì trong trường hợp này, cũng một giá trị ấy biểu hiện ra trong bất cứ một lượng sản phẩm nào. Nhưng nếu người ta bỏ thêm tư bản đó mua thạch cao, phân chim biển, v.v., tóm lại để làm những việc cải thiện chất đất có hiệu quả trong nhiều năm, thì điều trên đây có thể có được. Điều kiện cần thiết cho kết quả đó là: giá cả của mỗi quác-tơ tuy có hạ xuống, nhưng không cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của số quác-tơ.

III. Những điều kiện khác nhau đó của việc tăng địa tô và do đó, của việc tăng giá cả ruộng đất nói chung hoặc đối với những thứ đất cá biệt nào đó, - những điều kiện đó có thể một phần thì cạnh tranh với nhau, một phần thì loại trừ lẫn nhau và chỉ có thể lần lượt thay nhau phát sinh tác dụng mà thôi. Nhưng qua những điều đã trình bày phải rút ra kết luận là: từ chỗ giá cả ruộng đất tăng lên, không thể trực tiếp kết luận là địa tô cũng tăng lên, cũng như từ chỗ địa tô tăng lên (địa tô tăng lên bao giờ cũng làm cho giá cả ruộng đất tăng lên), không thể trực tiếp kết luận là sản phẩm của ruộng đất cũng tăng lên[42].

Đáng lẽ phải tìm những nguyên nhân tự nhiên thật sự nào làm cho đất bị kiệt mầu, - vả lại, tất thảy các nhà kinh tế học đã từng viết về địa tô chênh lệch đều không biết đến những nguyên nhân ấy, do trạng thái của nông hoá học ở thời đại họ, - thì người ta lại vin vào cái lý lẽ nông cạn nói rằng trên một thửa đất có hạn về mặt diện tích, không phải bất cứ một lượng tư bản nào cũng

42) Về vấn đề giá cả ruộng đất hạ xuống khi địa tô tăng lên, với tư cách là một sự kiện thực tế, xin xem Pát-xi.

có thể đầu tư được. Tạp chí "Edinburgh Review", chẳng hạn, đã bác lại Ri-sác-đơ Giôn-xơ rằng người ta không thể nuôi tất cả nước Anh bằng cách canh tác quảng trường Xô-hô[81]. Nếu coi đó là một sự bất lợi đặc biệt của nông nghiệp, thì chính điều ngược lại lại đúng. Trong nông nghiệp, người ta có thể đầu tư liên tiếp một cách có hiệu quả, vì bản thân ruộng đất phát sinh tác dụng như một công cụ sản xuất, trong lúc đó thì trong công xưởng – nơi mà đất chỉ dùng làm nền móng, làm địa điểm, làm cơ sở để tiến hành những thao tác - điều ấy hoàn toàn không có, hoặc có thì trong những giới hạn rất hẹp. Thật ra, người ta có thể tập trung một nền sản xuất lớn trên một khoảng không gian nhỏ so với sự phân tán của thủ công nghiệp, và chính đại công nghiệp đã làm như vậy. Nhưng với một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất, thì bao giờ cũng phải có một không gian nhất định, còn việc xây dựng theo chiều cao cũng có những giới hạn thực tiễn của nó. Khi đã đạt đến giới hạn đó rồi thì việc mở rộng sản xuất cũng đòi hỏi mở rộng diện tích đất đai. Tư bản cố định bỏ vào máy móc, v.v. không vì được sử dụng mà tốt hơn lên, trái lại, nó hao mòn đi. Ở đây, những phát minh mới cũng có thể đem lại một số cải tiến cá biệt nào đó; nhưng nếu lấy một mức độ phát triển nhất định của sức sản xuất thì máy móc chỉ có thể ngày càng hỏng đi mà thôi. Nếu sức sản xuất phát triển một cách nhanh chóng, tất thảy máy móc cũ cần phải được thay thế bằng những máy móc khác có lợi hơn, nghĩa là những máy móc cũ phải bị hoàn toàn vứt bỏ. Trái lại, nếu được xử lý một cách thích đáng thì đất sẽ tốt mãi lên. Ưu thế của đất là những khoản đầu tư liên tiếp có thể đem lại lợi nhuận mà không làm thiệt đến những khoản đầu tư trước; ưu thế đó của đất đồng thời cũng bao hàm cái khả năng có những sự chênh lệch trong sản phẩm của những khoản đầu tư liên tiếp ấy.

PHẦN THỨ BẢY

CÁC LOẠI THU NHẬP VÀ NHỮNG NGUỒN CỦA CHÚNG

CHƯƠNG XLVIII

CÔNG THỨC TAM VỊ NHẤT THỂ

I[48)]

Tư bản – lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức), ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công, đó là công thức tam vị nhất thể bao quát tất thảy những điều bí ẩn của quá trình sản xuất xã hội.

Tiếp nữa, như chúng ta đã từng chỉ ra trước đây[1*], vì lợi tức biểu hiện ra là sản phẩm đặc thù và đặc trưng của tư bản, còn đối lập với lợi tức, lợi nhuận doanh nghiệp biểu hiện ra là một món tiền công đối lập với tư bản, cho nên nói cho chính xác hơn, công thức tam vị nhất thể trên đây quy lại như sau:

48) Ba đoạn dưới đây ở rải rác nhiều chỗ trong bản thảo của phần VI. – *Ph. Ă.*

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập,* tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25 phần I, chương XXIII.

Tư bản – lợi tức, ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công; trong công thức này, lợi nhuận, tức là hình thái giá trị thặng dư đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã may mắn được gác bỏ ra ngoài.

Nếu nghiên cứu kỹ hơn cái tam vị nhất thể kinh tế này, ta sẽ thấy rằng:

Thứ nhất, những nguồn tưởng tượng của của cải mà hàng năm người ta có thể sử dụng được, thì thuộc về những lĩnh vực hết sức khác nhau, và giữa những nguồn ấy không hề có một điểm nào giống nhau cả. Mối liên quan giữa chúng với nhau cũng gần giống như mối liên quan giữa thủ tục phí công chứng, củ cải đường và âm nhạc !

Tư bản, ruộng đất, lao động! Nhưng tư bản không phải là một vật, mà là một quan hệ sản xuất nhất định, có tính chất xã hội, thuộc về một hình thái xã hội lịch sử nhất định; nó được biểu hiện trong một vật và nó đem lại cho vật đó một tính chất xã hội đặc thù. Tư bản không phải đơn thuần là tổng số các tư liệu sản xuất vật chất đã được sản xuất ra. Tư bản, đó là những tư liệu sản xuất đã được chuyển hóa thành tư bản, nhưng tự bản thân chúng, những tư liệu sản xuất ấy không phải là tư bản, cũng giống như vàng hay bạc tự bản thân chúng không phải là tiền. Những tư liệu sản xuất do một bộ phận nhất định trong xã hội độc chiếm, những sản phẩm và những điều kiện vận dụng bản thân sức lao động sống, bị tách rời khỏi sức lao động sống này, - đó là những cái do kết quả của sự đối lập này và được nhân cách hóa thành tư bản. Không những sản phẩm của người lao động, những sản phẩm đã trở thành những lực lượng độc lập, những sản phẩm với tư cách là những kẻ nô dịch và kẻ mua những người sản xuất ra chúng, mà cả những lực lượng xã hội và ... {không đọc ra được}[1*]hình

1* Về sau, người ta đọc được đoạn bản thảo viết tay này như sau. "những lực lượng xã hội của lao động của họ và hình thái xã hội hóa của lao động đó" "die gesellschaftlichen Krọfte und zusammenhọngende Form dieser Arbeit").

thái tương lai của lao động ấy, cũng đối lập với những người lao động với tư cách là những thuộc tính của sản phẩm của họ. Như vậy, ở đây chúng ta thấy một hình thái xã hội nhất định-mới thoạt nhìn thì rất thần bí – của một trong những nhân tố của cái quá trình sản xuất xã hội mà lịch sử đã sáng tạo ra.

Và bên cạnh cái đó là đất, nghĩa là giới tự nhiên vô cơ với tư cách là như vậy, cái "rudis indigestaque moles"[103] với tất cả tính chất nguyên sơ của nó. Giá trị, - đó là lao động. Và vậy, giá trị thặng dư không thể lại là ruộng đất được . Mức độ phì nhiêu tuyệt đối của đất đai không dẫn tới một điều gì khác ngoài việc làm cho một lượng lao động nhất định đem lại một sản phẩm nhất định, do mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất quy định. Sự khác nhau về mức độ phì nhiêu của đất có tác dụng làm cho cũng những số lượng lao động và tư bản ấy, cũng một giá trị ấy, lại được biểu thị trong những lượng sản phẩm nông nghiệp khác nhau; do đó, những sản phẩm ấy có những giá trị cá biệt khác nhau. Việc san bằng những giá trị cá biệt ấy thành những giá trị thị trường có tác dụng làm cho

"những cái lợi của một đám đất tốt so với một đám đất kém hơn... sẽ chuyển từ tay người canh tác hay từ tay người tiêu dùng sang tay địa chủ" (D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation". [London 1821, P. 62]).

Cuối cùng, "kẻ thứ ba trong cái liên minh"[104] ấy chỉ là một bóng ma, tức là "cái" lao động ["die" Arbeit], nó chẳng qua chỉ là một sự trừu tượng và, với tư cách là như thế, nói chung nó không tồn tại; hay nếu chúng ta lấy... {không đọc ra}[1*], thì đấy là sự hoạt động sản xuất của con người nói chung, nhờ nó mà con người có thể thực hiện sự trao đổi chất với giới tự nhiên; sự hoạt động đó không những không mang bất cứ một hình thái xã hội nào và bất cứ một tính quy định nào, mà đơn thuần thể hiện ra trong sự tồn tại tự nhiên của nó, độc lập đối với xã

1* Về sau người ta đọc được đoạn bản thảo viết tay này như sau: "nếu chúng ta lấy cái ẩn dưới danh từ này" (Wenn wir das Gemeinte nehmen")

hội, đứng ngoài tất thảy mọi xã hội; và với tư cách là biểu hiện của sự sống và khẳng định của sự sống, nó là chung cho cả con người chưa phải là con người xã hội, lẫn con người đã có được một tính quy định xã hội nào đó.

II

Tư bản – lợi tức, quyền sở hữu ruộng đất, tức là quyền tư hữu một phần trái đất, cụ thể là quyền tư hữu hiện đại, phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - địa tô; lao động làm thuê - tiền công. Như vậy là các công thức trên đây phải bao hàm mối liên hệ giữa các nguồn thu nhập. Cả tư bản lẫn lao động làm thuê và quyền sở hữu ruộng đất đều là những hình thái xã hội lịch sử nhất định, một cái là hình thái của lao động, còn một cái là hình thái của trái đất bị độc chiếm, cả hai đều là những hình thái tương ứng với tư bản và cùng thuộc về một hình thái kinh tế – xã hội.

Trong công thức này, điều làm cho người ta chú ý trước tiên là: thứ nhất, bên cạnh tư bản, nghĩa là bên cạnh cái hình thái đó của một yếu tố sản xuất, thuộc về một phương thức sản xuất nhất định, một cơ cấu lịch sử nhất định của quá trình sản xuất xã hội -, bên cạnh một yếu tố sản xuất gắn chặt với một hình thái xã hội nhất định và biểu hiện ra trong hình thái xã hội đó, người ta trực tiếp xếp một bên là ruộng đất và một bên là lao động mà không có một sự giải thích nào khác; hai yếu tố này của quá trình lao động thực tế – dưới cái hình thái vật chất đó – là chung cho tất thảy mọi phương thức sản xuất và cấu thành những yếu tố vật chất của mọi quá trình sản xuất, và không có liên quan gì với cái hình thái xã hội của quá trình sản xuất này.

Thứ hai. Trong công thức: Tư bản – lợi tức, ruộng đất – địa tô, lao động – tiền công, thì tư bản, ruộng đất, lao động biểu hiện ra là những nguồn của lợi tức (chứ không phải của lợi nhuận), địa tô và tiền công, coi như là những sản phẩm, kết quả của chúng; những cái trên là lý do, những cái dưới là hậu quả, những cái trên là nguyên nhân, những cái dưới là kết quả; hơn nữa mỗi nguồn đều được đem đối chiếu với sản phẩm của nó, coi như một cái gì do nó tách ra, do nó sinh ra. Tất cả ba loại thu nhập: lợi tức (chứ lại không phải lợi nhuận), địa tô, tiền công là ba bộ phận của giá trị của sản phẩm, do đó là những bộ phận giá trị nói chung hay – biểu hiện thành tiền – là những phần bằng tiền, những bộ phận của giá cả. Mặc dầu công thức: tư bản – lợi tức là một công thức không có nội dung nhất của tư bản, nhưng tuy vậy đó vẫn là một công thức của tư bản. Nhưng ruộng đất thì làm sao lại sáng tạo ra được giá trị, nghĩa là một lượng lao động xã hội nhất định và, hơn nữa, làm sao lại sáng tạo ra được cái bộ phận giá trị đặc thù của sản phẩm của bản thân ruộng đất, cái bộ phận giá trị đặc thù đã cấu thành địa tô? Đất có tác dụng làm một nhân tố của sản xuất trong việc chế tạo ra một giá trị sử dụng, một sản phẩm vật chất, như lúa mì chẳng hạn. Nhưng đất tuyệt nhiên không liên quan gì đến việc sản xuất ra *giá trị của lúa mì*. Trong chừng mực lúa mì đại biểu cho giá trị, thì lúa mì chỉ được xem như một lượng lao động xã hội nhất định đã vật hóa, chẳng kể cái thực thể đặc thù trong đó lao động ấy được thể hiện là như thế nào, chẳng kể giá trị sử dụng đặc thù của thực thể ấy là như thế nào. Điều đó không mâu thuẫn với sự kiện: 1) lúa mì rẻ hay đắt – với điều kiện là mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi – là do năng suất của ruộng đất quyết định. Năng suất của lao động nông nghiệp gắn liền với những điều kiện tự nhiên và tùy theo năng suất của những điều kiện tự nhiên ấy, cùng một lượng lao động sẽ biểu hiện thành ít hay nhiều sản phẩm, thành ít hay nhiều giá trị sử dụng. Lượng lao động chứa đựng trong một thùng thóc nhiều hay ít là do số thùng thóc mà cũng một lượng lao động như thế làm ra, quyết định. Ở đây, chính năng suất của ruộng đất quyết định xem giá trị sẽ được biểu hiện trong những lượng sản phẩm nhiều hay ít; nhưng giá trị đó đã được cho sẵn, độc lập với sự phân phối ấy. Giá trị được biểu hiện trong giá trị sử dụng; và giá trị sử dụng là một điều kiện của sự sáng tạo ra giá trị; nhưng nếu đem đối lập một bên là một giá trị sử dụng, tức ruộng đất, và một bên là giá trị và hơn nữa lại là một bộ phận giá trị đặc thù, thì thật là ngốc nghếch. 2) {Bản thảo bị đứt quãng ở đây.}

III

Trên thực tế, khoa kinh tế chính trị tầm thường chẳng qua chỉ làm cái việc giải thích, hệ thống hóa và biện hộ một cách giáo điều cho các quan niệm của những kẻ đảm nhiệm nền sản xuất tư sản và bị giam hãm trong các quan hệ của nền sản xuất đó. Cho nên, không lấy gì làm lạ rằng khoa kinh tế chính trị tầm thường tự cảm thấy hết sức thoải mái chính ngay trong các hình thái biểu hiện đã tha hóa của các quan hệ kinh tế, trong đó chúng prima facie[1*] mang một tính chất bất hợp lý và đầy mâu thuẫn – vả lại, nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa, - không lấy gì làm lạ rằng chính ở đây, khoa kinh tế chính trị tầm thường tự cảm thấy hoàn toàn thoải mái, và mối liên hệ bên trong càng bị che giấu ở trong các quan hệ ấy, - mặc dầu đối với quan niệm thông thường các quan hệ ấy hình như rất quen thuộc, thì khoa kinh tế chính trị tầm thường lại càng thấy các quan hệ ấy là dĩ nhiên. Vì lẽ đó, khoa kinh tế chính trị tầm thường hoàn toàn không hiểu rằng điểm xuất phát của nó, tức là cái tam vị nhất thể: ruộng đất - địa tô, tư bản – lợi tức, lao động – tiền công, hay

1* - trước hết

giá cả của lao động, là ba thành phần rõ ràng không thể nào đi với nhau được. Trước hết, chúng ta thấy một giá trị sử dụng, tức là *ruộng đất*, là cái không có một giá trị nào cả, và một giá trị trao đổi là *địa tô*: như vậy, một mối quan hệ xã hội, được xem như một vật, đã được đặt trong mối quan hệ tỷ lệ với giới tự nhiên, thành thử đó là một mối quan hệ giữa hai đại lượng không thể nào có thước đo chung được. Sau nữa là *tư bản - lợi tức*. Nếu chúng ta coi tư bản là một tổng số giá trị nhất định, biểu hiện một cách độc lập thành tiền, thì rõ ràng là vô nghĩa nếu nói rằng một giá trị lại có nhiều giá trị hơn bản thân nó. Chính trong công thức tư bản – lợi tức, hết thảy mọi khâu trung gian đều đã biến mất và tư bản được quy lại dưới cái công thức chung nhất của nó, nhưng cũng chính vì thế mà tư bản bị quy lại thành một công thức tự bản thân nó là vô lý và không thể giải thích được. Chính vì thế, nhà kinh tế học tầm thường thích chọn công thức tư bản - lợi tức, với cái tính chất thần bí của nó làm cho một giá trị lại không ngang với bản thân nó, hơn là công thức tư bản – lợi nhuận, vì với công thức sau này người ta tiến gần hơn đến cái quan hệ tư bản chủ nghĩa thực tế. Nhưng sau đó, cảm thấy rằng 4 không thể là 5 và 100 ta-le không thể là 110 ta-le, khoa kinh tế học tầm thường bèn vứt bỏ tư bản với tư cách là giá trị để tìm chỗ ẩn núp đằng sau cái thực thể vật chất của tư bản, tức là đằng sau giá trị sử dụng của tư bản với tư cách là điều kiện sản xuất của lao động: máy móc, nguyên liệu, v.v.. Như vậy, thay cho cái quan hệ đầu tiên không thể hiểu được, trong đó 4 = 5, nó lại đưa ra một quan hệ hoàn toàn không thể có một thước đo chung được, giữa một bên là một giá trị sử dụng, một vật và một bên khác, là một quan hệ sản xuất xã hội nhất định, tức là giá trị thặng dư, như trong trường hợp nói về quyền sở hữu ruộng đất. Một khi đã đi đến cái quan hệ không thể có một thước đo chung này, nhà kinh tế học tầm thường tưởng mình đã hiểu hết tất cả và thấy không cần phải suy nghĩ xa hơn nữa. Bởi vì chính anh ta đã nắm được cái "nhân hợp lý" của quan niệm tư sản. Cuối cùng,

công thức *lao động - tiền công*, tức giá cả của lao động – như chúng ta đã chứng minh ở quyển I – là một biểu hiện prima facie đã thấy mâu thuẫn với khái niệm giá trị cũng như khái niệm giá cả, bản thân khái niệm này nói chung cũng chỉ là một hình thái biểu hiện nhất định của giá trị[105]; "giá cả của lao động" cũng bất hợp lý như nói "lô-ga-rít màu vàng". Nhưng với điều này thì nhà kinh tế học tầm thường đã thỏa mãn đến cực độ, vì anh ta đã đạt tới cái ý niệm sâu sắc của gã tư sản cho rằng hắn đã trả tiền cho lao động, và chính vì sự mâu thuẫn giữa công thức trên đây với khái niệm giá trị đã làm cho anh ta khỏi phải tìm hiểu bản thân giá trị ấy.

Chúng ta đã thấy[49)] rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là một hình thái lịch sử nhất định của quá trình sản xuất xã hội nói chung. Quá trình sản xuất xã hội là quá trình sản xuất ra các điều kiện sinh sống vật chất của đời sống con người, đồng thời cũng là một quá trình diễn ra trong khuôn khổ của những quan hệ sản xuất đặc thù, có tính chất lịch sử – kinh tế, sản xuất và tái sản xuất ra bản thân các quan hệ sản xuất ấy, do đó, cũng sản xuất và tái sản xuất ra những người đảm nhiệm quá trình đó, các điều kiện vật chất của sự tồn tại của họ và các quan hệ qua lại giữa họ với nhau, nghĩa là sản xuất và tái sản xuất ra cái hình thái kinh tế – xã hội nhất định của những quan hệ đó. Bởi vì chính toàn bộ các quan hệ ấy, trong đó những người đảm nhiệm nền sản xuất ấy quan hệ với giới tự nhiên và quan hệ với nhau, tức là những điều kiện trong đó họ tiến hành sản xuất, - toàn bộ các quan hệ đó chính là xã hội, xét về mặt cơ cấu kinh tế của nó. Cũng như tất cả các quá trình sản xuất trước

49) Đây là phần đầu của ch. XLVIII trong bản thảo. *(Ph.Ă.)*

nó, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra trong những điều kiện vật chất nhất định, nhưng những điều kiện vật chất này đồng thời cũng là những cái mang những quan hệ xã hội nhất định, những quan hệ mà các cá nhân bị ràng buộc vào trong quá trình tái sản xuất ra đời sống của họ. Các điều kiện ấy, cũng như các quan hệ xã hội ấy, một mặt, là những tiền đề của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặt khác, là kết quả và sản phẩm của quá trình ấy; chính quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa sản xuất và tái sản xuất ra các điều kiện vật chất và các quan hệ xã hội ấy. Tiếp nữa, chúng ta đã thấy rằng: tư bản, - mà nhà tư bản thì chẳng qua chỉ là tư bản nhân cách hóa và chỉ hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là hiện thân của tư bản, - ta đã thấy rằng trong quá trình sản xuất xã hội tương ứng với nó, tư bản bóp nặn của những người sản xuất trực tiếp hoặc của những người công nhân một lượng lao động thặng dư nhất định mà không phải trả bằng vật ngang giá; về thực chất, lao động thặng dư ấy bao giờ cũng là lao động cưỡng chế, mặc dù nó có vẻ như là kết quả của một khế ước tự do thỏa thuận. Lao động thặng dư ấy biểu hiện thành giá trị thặng dư, và giá trị thặng dư này tồn tại trong sản phẩm thặng dư. Lao động thặng dư nói chung, với tư cách là lao động vượt quá mức những nhu cầu nhất định, bao giờ cũng phải có. Nhưng trong chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng như trong chế độ chiếm hữu nô lệ, v.v., lao động thặng dư chỉ mang hình thái đối kháng và được bổ sung bằng sự ăn không ngồi rồi hoàn toàn của một bộ phận xã hội. Cần phải có một lượng lao động thặng dư nhất định cho quỹ bảo hiểm đối với những sự ngẫu nhiên để đảm bảo việc mở rộng quá trình tái sản xuất một cách lũy tiến, sự mở rộng này là cần thiết và tương ứng với sự phát triển của các nhu cầu và với sự tăng dân số; theo quan điểm tư bản chủ nghĩa, cái đó gọi là tích lũy. Một trong những mặt khai hóa của tư bản là nó buộc người ta thực

hiện lao động thặng dư ấy bằng một phương thức và với những điều kiện có lợi hơn cho sự phát triển các lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội, và có lợi hơn cho sự sáng tạo ra những yếu tố của một hình thái mới cao hơn – [höhere Neubildung], so với các hình thái trước đây như chế độ nô lệ, chế độ nông nô, v.v.. Như vậy, một mặt, nó dẫn đến một nấc thang trong đó sẽ không còn tình trạng một bộ phận xã hội cưỡng chế và độc chiếm sự tiến bộ xã hội (bao gồm cả những lợi ích vật chất và tinh thần), bằng cách hy sinh bộ phận kia. Mặt khác, nấc thang đó sẽ tạo ra những phương tiện vật chất và mầm mống cho những mối quan hệ cho phép - trong một hình thái xã hội cao hơn – kết hợp lao động thặng dư ấy với việc hạn chế nhiều hơn số thời gian dùng cho lao động vật chất nói chung. Bởi vì, tùy theo sự phát triển của sức sản xuất của lao động, lao động thặng dư có thể nhiều với một ngày lao động ngắn, hoặc tương đối ít với cả một ngày lao động dài. Nếu thời gian lao động cần thiết = 3, và lao động thặng dư = 3, thì toàn bộ ngày lao động = 6 và tỷ suất lao động thặng dư = 100%. Nếu lao động cần thiết = 9 và lao động thặng dư = 3, toàn bộ ngày lao động = 12 và tỷ suất lao động thặng dư sẽ chỉ còn 33 1/3%. Như vậy tuỳ theo năng suất lao động mà trong một thời gian nhất định, và do đó, với một thời gian lao động thặng dư nhất định, lượng giá trị sử dụng được sản xuất ra nhiều hay ít. Cho nên, cái quyết định sự giàu có thật sự của xã hội và khả năng không ngừng mở rộng quá trình tái sản xuất ra sự giàu có đó, không phải là độ dài của lao động thặng dư, mà là năng suất của lao động thặng dư và các điều kiện ít nhiều phong phú của sản xuất trong đó nó được tiến hành. Trên thực tế, vương quốc của tự do chỉ bắt đầu ở nơi nào có sự chấm dứt thứ lao động do sự cần thiết và do tính chất hợp lý bề ngoài, vì thế, do bản chất của sự vật, vương quốc của tự do nằm ở bên kia lĩnh vực sản xuất vật chất, hiểu theo đúng nghĩa của

danh từ này. Giống như người nguyên thủy phải đấu tranh với tự nhiên để thỏa mãn nhu cầu của họ, để bảo tồn và tái sản xuất ra đời sống của họ, người văn minh cũng bắt buộc phải làm như vậy trong tất cả các hình thái xã hội và dưới bất cứ những phương thức sản xuất nào. Với sự phát triển của con người, vương quốc của sự tất yếu tự nhiên cũng mở rộng, vì các nhu cầu của con người tăng lên; nhưng đồng thời những lực lượng sản xuất dùng để thỏa mãn những nhu cầu đó cũng được mở rộng. Trong lĩnh vực đó, sự tự do chỉ có thể bao hàm ở chỗ là: con người xã hội hóa, những người sản xuất liên hợp, điều tiết một cách hợp lý sự trao đổi chất đó của họ với giới tự nhiên, đặt sự trao đổi chất đó dưới sự kiểm soát chung của họ, chứ không để cho nó thống trị họ như là một lực lượng mù quáng: họ tiến hành sự trao đổi ấy một cách ít hao tốn sức lực nhất và trong những điều kiện xứng đáng nhất, phù hợp nhất với bản chất con người. Nhưng tuy vậy, tất cả những điều đó cũng vẫn thuộc về vương quốc của tất yếu. Chính ở bên kia vương quốc ấy mới bắt đầu sự phát triển của lực lượng con người như là một mục đích tự nó, mới bắt đầu vương quốc chân chính của tự do, vương quốc này chỉ có thể phồn vinh trên vương quốc của sự tất yếu ấy, coi như là trên cơ sở của chính nó. Điều kiện cơ bản là rút ngắn ngày lao động.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giá trị thặng dư ấy hoặc sản phẩm thặng dư ấy được phân phối giữa các nhà tư bản dưới hình thức lãi cổ phần, tỷ lệ với cái phần thuộc về mỗi nhà tư bản trong tư bản xã hội – nếu chúng ta không nói đến những biến động ngẫu nhiên trong sự phân phối và chỉ xét quy luật điều tiết và giới hạn tiêu chuẩn của nó. Dưới hình thức ấy, giá trị thặng dư biểu hiện thành lợi nhuận trung bình thuộc về phần của tư bản, và đến lượt nó, lợi nhuận trung bình ấy lại chia ra thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức; dưới hai hình thái này, lợi nhuận trung

bình có thể rơi vào tay những loại nhà tư bản khác nhau. Tuy nhiên, việc tư bản chiếm hữu và phân chia giá trị thặng dư ấy, hay sản phẩm thặng dư ấy, lại bị quyền tư hữu ruộng đất hạn chế. Giống như nhà tư bản hoạt động bòn rút lao động thặng dư của công nhân, và do đó, bòn rút – dưới hình thái lợi nhuận – giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư, địa chủ cũng lại bòn rút một phần giá trị thặng dư ấy hoặc sản phẩm thặng dư ấy trong tay nhà tư bản, dưới hình thái địa tô, căn cứ theo những quy luật đã trình bày trên kia.

Cho nên, khi ở đây chúng tôi nói đến lợi nhuận với tính cách phần giá trị thặng dư thuộc về tư bản, tức là chúng tôi muốn nói các lợi nhuận trung bình (bằng lợi nhuận doanh nghiệp cộng thêm lợi tức) đã bị giới hạn trong quy mô của nó bởi việc khấu trừ địa tô ra khỏi tổng lợi nhuận (nói về khối lượng của nó thì tổng lợi nhuận ăn khớp với tổng giá trị thặng dư), tức là chúng tôi giả định rằng đã khấu trừ địa tô rồi. Do đó, lợi nhuận của tư bản (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô chẳng qua chỉ là những bộ phận cấu thành đặc thù của giá trị thặng dư, là những phạm trù trong đó giá trị thặng dư được phân biệt, tùy theo nó thuộc về tư bản hay thuộc về quyền tư hữu ruộng đất; nhưng điều này không hề làm cho bản chất của giá trị thặng dư biến đổi. Cộng hai bộ phận ấy lại, chúng ta sẽ có tổng số giá trị thặng dư xã hội. Tư bản trực tiếp bòn rút lao động thặng dư, biểu hiện thành giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư, của công nhân. Trên ý nghĩa đó, người ta có thể coi tư bản là kẻ sản sinh ra giá trị thặng dư. Còn quyền tư hữu ruộng đất thì tuyệt nhiên không liên quan gì đến quá trình sản xuất thực tế cả. Tác dụng của nó giới hạn trong việc chuyển một bộ phận giá trị thặng dư đã sản xuất ra từ túi nhà tư bản sang túi của chính nó. Tuy vậy, địa chủ vẫn có một vai trò trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, không phải chỉ là vì nó gây một áp lực đối với tư bản và

cũng không phải vì chế độ đại sở hữu ruộng đất là một tiền đề và một điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì chế độ đại sở hữu ruộng đất là tiền đề và điều kiện của việc tước đoạt tư liệu lao động của những người lao động, - mà đặc biệt là vì địa chủ biểu hiện ra là sự nhân cách hóa của một trong những điều kiện căn bản nhất của sản xuất.

Sau hết, với tư cách là người sở hữu và người bán sức lao động cá nhân của mình, người công nhân nhận được, dưới danh nghĩa tiền công, một phần sản phẩm đại biểu cho cái phần lao động của anh ta mà chúng ta gọi là lao động cần thiết, nghĩa là phần lao động cần thiết để duy trì và tái sản xuất ra sức lao động ấy, chẳng kể là sự duy trì và sự tái sản xuất ấy được tiến hành trong những điều kiện nào: nghèo nàn hay phong phú, thuận lợi hay không thuận lợi.

Mặc dù các quan hệ trên đây nói chung có thể có vẻ rất rời rạc, nhưng chúng vẫn có một điểm chung là: hàng năm tư bản vẫn đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản, ruộng đất vẫn đem lại địa tô cho địa chủ và sức lao động – trong những điều kiện bình thường và chừng nào sức lao động ấy vẫn còn sử dụng được – vẫn đem lại tiền công cho công nhân. Cả ba bộ phận ấy của tổng giá trị được sản sinh ra hàng năm và các bộ phận tương ứng với chúng trong tổng sản phẩm sản xuất ra hàng năm, - tạm thời chúng ta không bàn đến tích lũy – có thể cứ hàng năm lại bị những người sở hữu các bộ phận ấy tiêu dùng hết, nhưng các nguồn tái sản xuất ra các bộ phận ấy vẫn không cạn. Chúng cũng giống như những quả dành cho tiêu dùng hàng năm, của một cây trường thọ, hay nói cho đúng hơn, của ba cây; chúng cấu thành thu nhập hàng năm của ba giai cấp: nhà tư bản, địa chủ và công nhân, những thu nhập ấy do nhà tư bản hoạt động phân phối vì chính hắn trực tiếp cướp đoạt lao động thặng dư và sử dụng lao động nói chung. Tư bản đối với nhà tư bản, ruộng đất đối với địa chủ, sức lao động hay nói cho đúng hơn, bản thân lao động đối với công nhân (vì trên thực tế anh ta chỉ bán sức lao động khi nó phát sinh tác dụng, và, như trên kia chúng ta đã chỉ rõ, dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì đối với anh ta, giá cả sức lao động ấy tất nhiên sẽ biểu hiện thành giá cả của lao động), - là ba nguồn khác nhau của thu nhập đặc thù của họ: lợi nhuận, địa tô và tiền công. Hiểu theo một ý nghĩa nhất định, thì ba thứ đó quả thật là ba nguồn: đối với nhà tư bản, tư bản là một cái máy bơm vĩnh cửu dùng để hút lao động thặng dư; đối với địa chủ; ruộng đất là một hòn đá nam châm vĩnh cửu dùng để hút lấy một phần giá trị thặng dư do tư bản bòn rút được; cuối cùng, lao động là điều kiện tự nó không ngừng được đổi mới và là phương tiện tự nó không ngừng được đổi mới, cho phép công nhân nhận được – dưới danh nghĩa tiền công – một phần giá trị do anh ta sáng tạo ra, và do đó, nhận được một phần sản phẩm xã hội được đo bằng bộ phận giá trị ấy, tức là những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Ba thứ đó còn là những nguồn thu nhập theo ý nghĩa: tư bản cố định lại – dưới hình thái lợi nhuận – một phần giá trị, tức là một phần sản phẩm của lao động hàng năm: quyền sở hữu ruộng đất cố định- một phần khác dưới hình thái địa tô và lao động làm thuê cố định – một phần thứ ba dưới hình thái tiền công; và chính nhờ sự chuyển hóa này mà ba bộ phận giá trị ấy biến thành thu nhập của nhà tư bản, của địa chủ và của công nhân, nhưng lại không tạo ra bản thân cái thực thể được chuyển hóa thành những phạm trù khác nhau đó. Trái lại, phân phối giả định sự có mặt của cái thực thể đó, tức là tổng giá trị của sản phẩm hàng năm, tổng giá trị này chẳng qua chỉ là lao động xã hội đã vật chất hóa. Nhưng đối với những người đảm nhiệm sản xuất, những người giữ những chức năng khác nhau trong quá trình sản xuất, thì sự việc lại không biểu hiện ra như vậy, mà trái lại, biểu hiện ra dưới một hình thái sai lệch đi. Tại sao lại như

vậy, chúng ta sẽ thấy trong tiến trình nghiên cứu sau đây. Đối với những người đảm nhiệm sản xuất, thì tư bản, quyền sở hữu ruộng đất và lao động biểu hiện thành ba nguồn độc lập khác nhau, từ những nguồn đó, với tư cách là như vậy, đẻ ra ba bộ phận cấu thành khác nhau của giá trị sản xuất ra hàng năm, do đó, của sản phẩm sản xuất hàng năm, trong đó giá trị ấy tồn tại; do đó, những nguồn ấy không phải chỉ đẻ ra có các hình thái khác nhau của giá trị ấy – những hình thái được cấp cho các nhân tố khác nhau của quá trình sản xuất xã hội dưới hình thái các thu nhập; chính bản thân giá trị ấy, và do đó, chính cái thực thể của những hình thái thu nhập ấy cũng phát sinh từ các nguồn ấy.

{Ở đây, bản thảo thiếu một tờ in folio[1*].}

... Địa tô chênh lệch gắn liền với mức độ phì nhiêu tương đối của ruộng đất, tức là gắn liền với những thuộc tính phát sinh từ đất đai với tư cách là như vậy. Nhưng trong chừng mực, một là, địa tô chênh lệch dựa trên cơ sở giá trị cá biệt khác nhau của sản phẩm của các loại đất khác nhau, thì đó chỉ là cái định nghĩa mà chúng ta vừa mới nêu ra trên đây; hai là, trong chừng mực địa tô chênh lệch dựa trên cơ sở giá trị thị trường chung có tác dụng điều tiết, khác với các giá trị cá biệt ấy, thì đó sẽ là một quy luật xã hội, được thực hiện thông qua tác động của cạnh tranh, quy luật này không liên quan gì với ruộng đất, cũng không liên quan gì với mức độ phì nhiêu khác nhau của ruộng đất.

Người ta có thể nghĩ rằng ít nhất công thức: "lao động – tiền công" cũng biểu hiện một quan hệ hợp lý. Nhưng ở đây điều đó cũng không đúng, cũng như trong công thức: "ruộng đất - địa tô". Trong chừng mực lao động sáng tạo ra giá trị, và được biểu hiện trong giá trị của hàng hóa, nó tuyệt nhiên

1* - khổ to bằng 1/2 tờ in.

không có liên quan gì đến sự phân phối giá trị ấy giữa các phạm trù khác nhau cả. Trong chừng mực nó mang tính chất xã hội đặc thù của lao động làm thuê, nó không sản sinh ra giá trị. Nói chung, trên đây đã từng chỉ rõ rằng tiền công hoặc giá cả của lao động chẳng qua chỉ là một biểu hiện bất hợp lý của giá trị hoặc giá cả sức lao động; và những điều kiện xã hội nhất định trong đó sức lao động ấy bị bán đi, tuyệt nhiên không có dính dáng gì tới lao động với tư cách là nhân tố chung của sản xuất. Lao động cũng được vật hóa trong cái bộ phận giá trị của hàng hóa cấu thành giá cả của sức lao động với tư cách là tiền công; nó sáng tạo ra bộ phận sản phẩm ấy, cũng như sáng tạo ra các bộ phận khác; nhưng nó được vật hóa trong bộ phận sản phẩm ấy cũng không nhiều hơn và cũng không có gì khác hơn là trong những bộ phận cấu thành địa tô hoặc lợi nhuận. Và nói chung, một khi lao động được chúng ta xác định là yếu tố sáng tạo ra giá trị, thì chúng ta không xét lao động dưới cái hình thái cụ thể của nó, với tư cách là điều kiện của sản xuất, mà xét nó trong một tính quy định xã hội khác với cái tính quy định xã hội của lao động làm thuê.

Ngay đến cả cách nói: "tư bản – lợi nhuận" ở đây cũng không đúng. Bởi vì, nếu chúng ta chỉ xét tư bản riêng trong cái quan hệ trong đó nó sản xuất ra giá trị thặng dư, cụ thể là trong mối quan hệ giữa tư bản với công nhân, khi tư bản dùng cưỡng bức đối với sức lao động, tức là đối với người công nhân làm thuê để bóp nặn lao động thặng dư, thì ngoài lợi nhuận ra (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức), giá trị thặng dư ấy còn bao gồm cả địa tô, tóm lại, bao gồm toàn bộ giá trị thặng dư chưa bị phân chia. Ở đây, trái lại, tư bản với tư cách là nguồn thu nhập chỉ được đặt trong mối quan hệ với cái phần thuộc về nhà tư bản. Nhưng đó không phải là giá trị thặng dư nói chung do tư bản bòn rút được, mà chỉ là cái phần do tư

bản bòn rút cho nhà tư bản. Một khi công thức trên đây chuyển hóa thành: “tư bản – lợi tức”, thì mọi quan hệ lại càng biến mất hơn nữa.

Nếu lúc đầu chúng ta đã nghiên cứu sự khác nhau giữa ba nguồn ấy, thì giờ đây chúng ta thấy rằng trái lại, sản phẩm của chúng, con đẻ của chúng, các khoản thu nhập, tất cả những cái này đều thuộc về cùng một lĩnh vực: lĩnh vực giá trị. Nhưng sự khác nhau ấy (mối quan hệ ấy, không những giữa những đại lượng không thể có chung một thước đo, mà còn giữa những vật hoàn toàn không giống nhau, không thể so sánh được với nhau và không có liê n hệ gì với nhau cả) đã bị xóa nhòa đi vì lẽ là tư bản, cũng như ruộng đất và lao động, trên thực tế chỉ được xét theo cái thực thể vật chất của nó, do đó nó được đơn thuần coi như một tư liệu sản xuất đã sáng tạo ra, hơn nữa người ta không nói đến nó với tư cách là một mối quan hệ đối với công nhân, và với tư cách là giá trị.

Thứ ba. Theo ý nghĩa ấy, công thức: tư bản – lợi tức (lợi nhuận), ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công, cũng đều thể hiện một sự không ăn khớp giống nhau và đối xứng. Thực vậy, một khi lao động làm thuê không biểu hiện thành một hình thái xã hội nhất định của lao động, mà theo bản chất của nó, tất thảy mọi lao động đều biểu hiện thành lao động làm thuê (đối với bất cứ cá nhân nào bị giam hãm trong những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì sự việc đều biểu hiện ra như thế), thì những hình thái xã hội đặc thù nhất định mà những điều kiện vật chất của lao động – tức là các tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra và ruộng đất - đã mang lấy, đối diện với lao động làm thuê (cũng giống như các tư liệu này, ngược lại, lại giả định phải có lao động làm thuê) đều trực tiếp ăn khớp với cái hình thái tồn tại vật chất của các điều kiện lao động đó, hay với cái hình thái mà nói chung chúng vốn có trong quá trình lao động thực tế, một cách độc lập với mỗi hình thái xã hội cụ thể nhất định của nó trong lịch sử, và thậm chí còn độc lập với *mọi* hình thái xã hội nữa. Vì vậy, cái hình thái ấy của tư liệu lao động, hình thái đã tách rời khỏi lao động, trở thành độc lập đối với lao động, tức là hình thái chuyển hóa của các điều kiện lao động, trong đó các tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra chuyển hóa thành tư bản, còn ruộng đất thì chuyển hóa thành ruộng đất bị độc quyền hóa, thành quyền sở hữu ruộng đất, - tóm lại, hình thái ấy, một hình thái thuộc về một thời kỳ lịch sử nhất định ấy, đã nhất trí với sự tồn tại và với chức năng của các tư liệu sản xuất đã sản xuất ra, và với chức năng của ruộng đất trong quá trình sản xuất nói chung. Do bản chất của chúng, tự bản thân các tư liệu sản xuất ấy đã là tư bản rồi; tư bản chẳng qua chỉ là “cái tên kinh tế” của các tư liệu sản xuất ấy, cũng như do bản chất của nó, bản thân ruộng đất đã là ruộng đất bị độc quyền hóa trong tay một số địa chủ nào đó. Trong tư bản, trong cá nhân nhà tư bản – trên thực tế hắn chỉ là tư bản nhân cách hóa – sản phẩm trở thành một quyền lực độc lập đối với những người sản xuất, cũng như trong địa chủ, ruộng đất được nhân cách hóa và cũng đứng chồm lên như một quyền lực độc lập để đòi hỏi cái phần của nó trong sản phẩm do nó góp phần sáng tạo ra; thành thử không phải ruộng đất nhận được phần sản phẩm của nó để cho nó đổi mới và tăng thêm năng suất của nó, mà chính địa chủ lại nhận thay cái phần sản phẩm đó để bán đi hoặc để ăn tiêu hoang phí. Rõ ràng là tư bản giả định lao động với tư cách là lao động làm thuê. Nhưng cũng rõ ràng không kém là nếu người ta xuất phát từ lao động làm thuê, thành thử sự nhất trí giữa lao động nói chung và lao động làm thuê hình như đã là một việc dĩ nhiên rồi, thì tất nhiên tư bản và ruộng đất bị độc quyền hóa cũng phải được coi như hình thái tự nhiên của các điều kiện lao động đối lập với lao động nói chung. Thế là giờ đây, tư bản biểu hiện thành hình thái tự nhiên của các tư liệu lao động, và vì vậy nó biểu hiện thành một thuộc tính thuần

túy vật chất của chúng, phát sinh từ các chức năng của chúng trong quá trình lao động nói chung. Như vậy, tư bản và tư liệu sản xuất đã sản xuất ra trở thành những danh từ đồng nhất. Ruộng đất nói chung và ruộng đất bị quyền sở hữu tư nhân độc chiếm cũng trở thành những danh từ đồng nhất như thế. Do đó, tư liệu lao động với tư cách là tư liệu lao động, - do bản chất đã là tư bản, - mới trở thành nguồn sinh lợi nhuận, và ruộng đất với tư cách là ruộng đất trở thành nguồn sinh ra địa tô.

Lao động với tư cách là lao động, trong cái định nghĩa giản đơn là một hoạt động sản xuất có mục đích, được đặt trong mối quan hệ với các tư liệu sản xuất không phải dưới cái hình thái xã hội đã được xác định của chúng, mà dưới cái thực thể vật chất của chúng, được đặt trong mối quan hệ với các tư liệu sản xuất với tư cách là vật liệu và phương tiện lao động, cũng chỉ khác nhau về mặt vật chất với tư cách là những giá trị sử dụng: một bên là đất, tư liệu lao động không do con người sáng tạo ra, còn một bên là những tư liệu lao động do con người sản xuất ra. Do đó, nếu lao động và lao động làm thuê nhất trí với nhau, thì hình thái xã hội xác định trong đó các tư liệu lao động đối lập với lao động cũng nhất trí với sự tồn tại vật chất của các tư liệu ấy. Trong trường hợp đó, bản thân tư liệu lao động là tư bản và bản thân ruộng đất là quyền tư hữu ruộng đất. Khi đó, sự độc lập hình thức của các tư liệu lao động đó đối với lao động, cái hình thái đặc thù của sự độc lập mà chúng có được đối với lao động làm thuê, là một thuộc tính không thể tách rời với các tư liệu lao động ấy với tư cách là những vật, với tư cách là những điều kiện sản xuất vật chất, là một tính chất cố hữu, nội tại, mà những tư liệu lao động ấy tất nhiên phải có với tư cách là yếu tố của sản xuất. Trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất xã hội xác định của chúng, do một thời kỳ lịch sử nhất định quyết định, biến thành một tính chất vật chất, tự nhiên, và có thể nói là vốn đã có từ xưa, với tư cách của chúng là những yếu tố của quá trình sản xuất. Do đó, một mặt là sự tham gia của ruộng đất với tư cách là trường hoạt động đầu tiên của lao động, là lĩnh vực của các lực lượng tự nhiên, là kho tàng trong đó vốn đã có sẵn tất cả mọi đối tượng lao động, và mặt khác là sự tham gia của các tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra (công cụ, nguyên liệu, v.v.) vào quá trình lao động nói chung, sự tham gia ấy tất nhiên phải biểu hiện ra ở những phần tương ứng thuộc về chúng với tư cách là tư bản và với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất, - tức là thuộc về các đại biểu xã hội của chúng – dưới hình thái lợi nhuận (lợi tức) và địa tô, cũng hệt như đối với công nhân, cái phần lao động của anh ta đã tham gia vào quá trình sản xuất biểu hiện ra dưới hình thái tiền công. Vậy địa tô, lợi nhuận, tiền công tựa hồ như phát sinh từ cái chức năng mà ruộng đất, tư liệu sản xuất được sản xuất ra và lao động đã đảm nhiệm trong quá trình lao động giản đơn ngay nếu như chúng ta coi quá trình lao động ấy là một quá trình chỉ diễn ra giữa con người và giới tự nhiên và không kể đến tất thảy mọi tính quy định lịch sử. Nếu nói như sau đây thì người ta cũng chỉ nói lên một tình hình như vậy, nhưng dưới một hình thái khác: sản phẩm đại biểu cho lao động mà người lao động làm thuê làm cho bản thân anh ta, cho khoản thu của anh ta, tức là cho thu nhập của anh ta, - sản phẩm ấy chỉ là tiền công thôi, chỉ là bộ phận giá trị (do đó, chỉ là bộ phận sản phẩm xã hội được đo bằng giá trị ấy) biểu hiện tiền công của anh ta thôi. Nếu lao động làm thuê và lao động nói chung đồng nhất với nhau, thì tiền công cũng sẽ đồng nhất với sản phẩm của lao động, và bộ phận giá trị biểu hiện bằng tiền công cũng sẽ nhất trí với giá trị nói chung do lao động sáng tạo ra. Nhưng, do đó mà các bộ phận giá trị khác, lợi nhuận và địa tô, cũng sẽ trở thành độc lập và đối lập với tiền công, và đến lượt chúng, chúng cũng phải phát sinh từ những nguồn riêng của chúng, những nguồn đặc thù khác với lao động và độc lập đối với lao

động; do đó, chúng cũng phải phát sinh từ những yếu tố cùng tham gia vào sản xuất và chúng phải thuộc về những kẻ sở hữu các yếu tố ấy; nghĩa là lợi nhuận được đẻ ra từ các tư liệu sản xuất, tức là từ các yếu tố vật chất của tư bản, và địa tô được đẻ ra từ ruộng đất, hoặc từ giới tự nhiên, mà đại biểu là địa chủ (Rô-se[106]).

Vì vậy, quyền sở hữu ruộng đất, tư bản và lao động làm thuê, từ chỗ là những nguồn thu nhập theo ý nghĩa sau đây: tư bản đem lại cho nhà tư bản, dưới hình thái lợi nhuận, một bộ phận của giá trị thặng dư mà nó đã bòn rút của người lao động, độc quyền về ruộng đất đem lại cho địa chủ một bộ phận khác dưới hình thái địa tô và lao động đem lại cho công nhân, dưới hình thái tiền công, bộ phận giá trị cuối cùng còn lại; - từ chỗ là những nguồn thu nhập nhờ chúng mà một bộ phận giá trị chuyển hóa thành lợi nhuận, một bộ phận khác thành địa tô, và bộ phận thứ ba thành tiền công, - từ chỗ đó quyền tư hữu ruộng đất, tư bản và lao động lại trở thành những nguồn thật sự sinh ra bản thân các bộ phận giá trị ấy và các bộ phận sản phẩm tương ứng, trong đó các bộ phận giá trị ấy tồn tại, hoặc có thể trao đổi với các bộ phận sản phẩm này, trở thành những nguồn, xét cho cùng, đã sinh ra bản thân giá trị của sản phẩm[50)].

Ngay từ khi xem xét các phạm trù đơn giản nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và thậm chí cả của nền sản xuất hàng hóa, tức là hàng hóa và tiền, chúng tôi cũng đã chỉ rõ cái tính chất thần bí đã biến các quan hệ xã hội – trong sản xuất, các yếu tố vật chất của cải được dùng làm vật mang các quan hệ xã hội này – thành những thuộc tính của

50) "Tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như của mọi giá trị trao đổi". (A. Xmít)[107]. "Như vậy, những nguyên nhân của sản xuất vật chất cũng đồng thời là những nguồn của tất cả mọi thu nhập đầu tiên hiện có" (*Storch*. ["Cours d'économie Politique etc.". St. – Pétersbourg, 1815], t. I, p. 259).

bản thân những vật ấy (hàng hóa), và càng rõ rệt hơn nữa, nó còn biến bản thân quan hệ sản xuất thành một vật (tiền). Tất cả những hình thái xã hội, trong chừng mực chúng đã đạt tới giai đoạn sản xuất hàng hóa và lưu thông tiền tệ, đều tham gia vào việc thần bí hóa này. Nhưng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong tư bản là cái tán thành phạm trù chủ yếu của nó, quan hệ sản xuất có tính chất quyết định của nó, thì cái thế giới quái đản và lộn ngược ấy lại còn được phát triển xa hơn nữa. Nếu chúng ta xem xét tư bản trước hết trong quá trình sản xuất trực tiếp – với tư cách của nó là kẻ bòn rút lao động thặng dư - thì ta thấy mối quan hệ ấy còn rất đơn giản, và mối liên hệ nội tại thực tế còn trực tiếp ảnh hưởng đến tâm trí những người đảm nhiệm quá trình ấy, tức là bản thân những nhà tư bản, và họ còn có ý thức về mối liên hệ ấy. Một bằng chứng nổi bật là cuộc đấu tranh kịch liệt cho giới hạn của ngày lao động. Nhưng, ngay cả trong lĩnh vực trực tiếp đó, tức là trong lĩnh vực của quá trình trực tiếp giữa lao động và tư bản, sự việc cũng không giản đơn như vậy. Với sự phát triển của giá trị thặng dư tương đối trong phương thức sản xuất thật sự tư bản chủ nghĩa – cùng với nó sức sản xuất xã hội của lao động cũng phát triển theo -, thì những sức sản xuất ấy và các mối liên hệ xã hội ấy của lao động trong quá trình lao động trực tiếp, lại có vẻ như là đã được chuyển từ lao động sang tư bản. Nhờ thế mà tư bản đã trở thành một vật rất thần bí, vì tất cả những sức sản xuất xã hội của lao động đều có vẻ như là thuộc về tư bản, chứ không phải thuộc về lao động với tư cách là lao động và xuất hiện từ trong lòng của tư bản. Rồi đến quá trình lưu thông xen vào; tất cả các bộ phận của tư bản – kể cả tư bản nông nghiệp đều bị hút vào sự trao đổi chất và sự biến đổi hình thái của quá trình đó, theo mức độ phát triển của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Đó là một lĩnh vực trong đó các quan hệ về sản xuất đầu tiên ra giá trị đều bị hoàn toàn đẩy lùi ra đằng sau. Ngay

trong quá trình sản xuất trực tiếp, nhà tư bản đã đồng thời vừa hoạt động với tư cách là kẻ sản xuất hàng hóa, lại vừa hoạt động với tư cách là kẻ lãnh đạo sản xuất hàng hóa. Cho nên, đối với nhà tư bản, quá trình sản xuất ấy hoàn toàn không phải chỉ là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư mà thôi. Nhưng dù giá trị thặng dư mà tư bản đã rút được từ quá trình sản xuất trực tiếp ra và biểu hiện thành hàng hóa là như thế nào chăng nữa, thì giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa chỉ được thực hiện trong quá trình lưu thông mà thôi. Và sự việc biểu hiện ra như thể là giá trị hoàn lại những giá trị đã ứng ra trong sản xuất và đặc biệt là giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, không những chỉ được thực hiện trong lưu thông, mà còn phát sinh từ trong lưu thông nữa; hai sự việc sau đây càng củng cố thêm ảo tưởng đó: một là, lợi nhuận khi chuyển nhượng, phụ thuộc vào sự lừa đảo và xảo quyệt, sự am hiểu kinh doanh, sự khôn khéo, cũng như vào trăm nghìn tình hình của thị trường; hai là, bên cạnh thời gian lao động, ở đây còn có một yếu tố quyết định thứ hai nữa: thời gian lưu thông. Mặc dầu thời gian lưu thông chỉ hoạt động với tư cách là một giới hạn tiêu cực của việc hình thành giá trị và giá trị thặng dư, nhưng nhìn bề ngoài, thì dường như nó cũng là một nguyên nhân tích cực trong việc hình thành chúng, giống như bản thân lao động vậy và dường như nó mang lại một tính quy định bắt nguồn từ bản chất của tư bản và độc lập đối với lao động trong "Tư bản", quyển II, cố nhiên là chúng tôi đã phải trình bày lĩnh vực lưu thông chỉ trong mối quan hệ giữa nó với các hình thái nhất định do lĩnh vực lưu thông sinh ra, và chỉ rõ sự phát triển hơn nữa của các hình thái của tư bản diễn ra trong lĩnh vực đó. Nhưng, trong thực tế, lĩnh vực lưu thông là lĩnh vực của cạnh tranh, trong đó, nếu xem xét từng trường hợp cá biệt thì sự ngẫu nhiên thống trị; trong đó, vì thế, cái quy luật nội tại tự mở đường thông qua những sự ngẫu nhiên ấy và điều tiết những sự ngẫu nhiên

ấy chỉ biểu lộ rõ ra khi nào những sự ngẫu nhiên ấy được tập hợp thành những khối lượng lớn, trong đó vì vậy mà đối với bản thân những người đảm nhiệm công việc sản xuất thì quy luật ấy vẫn không thể thấy được và không thể hiểu được. Nhưng tiếp nữa; quá trình sản xuất thực tế – với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất trực tiếp và quá trình lưu thông - đẻ ra những hình thái mới, trong đó người ta ngày càng không còn nhận thấy rõ mạch lạc của các mối liên hệ nội tại nữa, các quan hệ sản xuất ngày càng có một sự tồn tại độc lập đối với nhau, và các bộ phận cấu thành của giá trị ngày càng cố định lại thành những hình thái độc lập đối với nhau.

Như chúng ta đã thấy, sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận vừa do quá trình lưu thông lẫn quá trình sản xuất quyết định. Dưới hình thái lợi nhuận, giá trị thặng dư không còn được đem so với cái bộ phận tư bản đã bỏ ra để trả cho lao động nữa (giá trị thặng dư là do bộ phận này sinh ra), mà đem so với tổng tư bản. Tỷ suất lợi nhuận do các quy luật riêng của nó điều tiết, những quy luật này giả định rằng tỷ suất lợi nhuận có thể thay đổi và thậm chí còn dẫn đến sự thay đổi đó nữa, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đứng nguyên không thay đổi. Tất cả những sự việc đó càng ngày càng che giấu bản chất thực sự của giá trị thặng dư, do đó, che giấu cả cái cơ chế thực sự của tư bản. Nó lại càng bị che giấu đi do việc lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận trung bình, còn giá trị thì chuyển hóa thành giá cả sản xuất, thành giá cả thị trường trung bình có tác dụng điều tiết. Ở đây lại còn có thêm một quá trình xã hội phức tạp nữa; đó là quá trình san bằng các tư bản, khiến cho giá cả trung bình tương đối của các hàng hóa tách rời giá trị của chúng và khiến cho lợi nhuận trung bình trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau tách rời với sự bóc lột thực tế của các tư bản cá biệt đối với lao động (ta hoàn toàn gác lại không nói đến những khoản đầu tư cá biệt trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt). Ở đây, không phải chỉ

có cái vẻ bề ngoài mà thực tế có sự khác nhau giữa giá cả trung bình của hàng hóa với giá trị của chúng, do đó với lao động được thực hiện trong những hàng hóa đó; và có sự khác nhau giữa lợi nhuận trung bình của một tư bản cá biệt với giá trị thặng dư mà tư bản ấy bóc lột được của những công nhân mà nó đã thuê mướn. Giá trị của hàng hóa chỉ trực tiếp biểu hiện ra trong ảnh hưởng mà những sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động gây ra đối với sự lên xuống của giá cả sản xuất, đối với sự vận động của những giá cả sản xuất ấy, chứ không phải đối với những giới hạn cuối cùng của chúng. Nhìn bề ngoài thì hình như sự trực tiếp bóc lột lao động chỉ còn quyết định lợi nhuận một cách phụ mà thôi, cụ thể là trong chừng mực mà sự trực tiếp bóc lột lao động cho phép nhà tư bản - đứng trước những giá cả thị trường có tác dụng điều tiết và tựa hồ như không có liên quan gì với sự bóc lột ấy – có thể thực hiện được một lợi nhuận chênh lệch với lợi nhuận trung bình. Ngay cả những lợi nhuận trung bình bình thường cũng có vẻ như là một đức tính nội tại của tư bản và không có liên quan gì với sự bóc lột cả; sự bóc lột bất bình thường hoặc sự bóc lột trung bình trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, tựa hồ như chỉ quyết định những sự chênh lệch so với lợi nhuận trung bình, chứ không quyết định chính ngay lợi nhuận trung bình ấy. Sự phân chia lợi nhuận thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức (là gác lại chưa nói đến sự can thiệp của lợi nhuận thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp – tiền tệ, cả hai đều dựa trên lưu thông và có vẻ như hoàn toàn do lưu thông sinh ra, chứ không phải do bản thân quá trình sản xuất) đã hoàn thành việc độc lập hóa của hình thái giá trị thặng dư, việc cố định hóa hình thái giá trị thặng dư so với thực thể của nó, so với bản chất của nó. Một bộ phận lợi nhuận, trái lại với bộ phận kia, hoàn toàn tách khỏi quan hệ tư bản chủ nghĩa với tư cách là quan hệ tư bản chủ nghĩa, và tựa hồ như không phải nó phát sinh từ chức năng bóc lột lao động làm thuê, mà

từ lao động làm thuê của bản thân nhà tư bản. Ngược lại với tình hình đó, lợi tức lại tựa hồ như xuất hiện một cách độc lập với lao động – dù đó là lao động làm thuê của công nhân, hay bản thân lao động của nhà tư bản –, và tựa hồ như xuất hiện từ tư bản với tư cách là một nguồn riêng, độc lập của nó. Nếu lúc đầu ở bề ngoài của lưu thông, tư bản biểu hiện thành một báu vật – tư bản, thành giá trị đẻ ra giá trị, thì ở đây dưới hình thái tư bản sinh lợi tức tư bản lại thể hiện ra dưới một hình thái tha hóa nhất và đặc trưng nhất của tư bản. Vì thế, công thức: "tư bản – lợi tức" với tư cách là khâu thứ ba trong công thức: "ruộng đất - địa tô" và "lao động – tiền công" thì triệt để hơn là công thức "tư bản – lợi nhuận", bởi vì lợi nhuận bao giờ cũng còn nhắc nhở người ta nhớ đến nguồn gốc của nó, còn trong lợi tức thì nguồn gốc ấy không những đã biến mất mà còn mang một hình thái ngược lại với nguồn gốc ấy nữa.

Cuối cùng, bên cạnh tư bản với tư cách là một nguồn giá trị thặng dư độc lập còn có quyền sở hữu ruộng đất với tư cách là giới hạn của lợi nhuận trung bình và với tư cách là một nhân tố chuyển một phần giá trị thặng dư cho một giai cấp tự bản thân nó không lao động và cũng không trực tiếp bóc lột người lao động; nó cũng không thể, như tư bản sinh lợi tức, tự an ủi được về mặt đạo đức với lý do là nó cũng mạo hiểm và hy sinh khi cho vay tư bản, chẳng hạn. Vì ở đây, một bộ phận giá trị thặng dư hình như không phải trực tiếp gắn liền với những quan hệ xã hội, mà gắn liền với một yếu tố tự nhiên, tức là ruộng đất, cho nên cái hình thái tách riêng ra và cố định lại của các bộ phận giá trị thặng dư đã được hoàn thành đối với nhau; mối liên hệ nội tại giữa các bộ phận giá trị thặng dư đã hoàn toàn bị cắt đứt, những nguồn của chúng hoàn toàn bị che lấp vì các quan hệ sản xuất gắn liền với các yếu tố vật chất khác nhau của quá trình sản xuất đã trở thành độc lập đối với nhau.

Trong công thức tư bản – lợi nhuận, hay đúng hơn: tư bản - lợi tức, ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công, trong cái tam vị nhất thể kinh tế nói lên mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của giá trị và của của cải nói chung với những nguồn của chúng, thì sự thần bí hóa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự vật hóa các quan hệ xã hội, việc các quan hệ sản xuất vật chất trực tiếp gắn liền với cái tính quy định lịch sử – xã hội của chúng đã được hoàn thành: đó là cái thế giới quái đản và lộn ngược, cái thế giới đảo ngược trong đó monsieur le Capital và madame la Terre[1*] - vừa là những tính cách xã hội, nhưng lại vừa trực tiếp là những vật đơn thuần – diễn cái trò ma quái của chúng. Một công lao lớn của khoa kinh tế chính trị cổ điển là đã đánh tan cái bề ngoài giả dối và ảo tưởng ấy, sự tách rời và cố định lại ấy của các yếu tố xã hội khác nhau của của cải đối với nhau, sự nhân cách hóa các vật và sự vật hóa các quan hệ sản xuất, cái tôn giáo của cuộc sống hàng ngày đó, - bằng cách là nó đã quy lợi tức thành một bộ phận của lợi nhuận và quy địa tô thành một số trội ra ngoài lợi nhuận trung bình, thành thử cả hai đều hợp nhất thành giá trị thặng dư, bằng cách là nó đã trình bày quá trình lưu thông như là một sự biến hóa hình thái đơn thuần và, cuối cùng đã quy giá trị và giá trị thặng dư của hàng hóa thành lao động trong quá trình sản xuất trực tiếp. Thế nhưng, ngay cả những đại biểu ưu tú nhất của khoa kinh tế chính trị cổ điển – bởi vì đứng trên quan điểm tư sản thì không thể nào khác thế được cũng vẫn còn ít nhiều bị giam hãm trong cái vẻ bề ngoài của cái thế giới mà họ đã dùng phê phán để đả phá; do đó, ít nhiều họ đều rơi vào tình trạng không triệt để, nửa vời và những mâu thuẫn không giải quyết được. Mặt khác, cũng rất dĩ nhiên là những người thực tế đảm nhiệm sản xuất tự cảm thấy rất

1* Ông Tư bản và bà Ruộng đất.

thoải mái trong những hình thái đã tha hóa và bất hợp lý đó: tư bản – lợi tức, ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công; vì đó chính là những hình thái bề ngoài trong đó họ vận động và hàng ngày phải tiếp xúc. Cho nên, cũng dĩ nhiên là khoa kinh tế học tầm thường, - khoa này chẳng qua chỉ là sự lý giải, kiểu giáo huấn và ít nhiều có tính chất giáo điều, các quan niệm thông thường của những người thực tế đảm nhiệm sản xuất, và nó chỉ đem lại một trật tự hợp lý nào đó cho các quan niệm ấy - đã tìm thấy đúng trong cái tam vị nhất thể ấy, trong đó tất cả những mối liên hệ nội tại đều đã hoàn toàn bị xóa mờ đi, cái cơ sở tự nhiên và không còn đáng nghi ngờ gì nữa cho sự khoa trương nông cạn của nó. Đồng thời, công thức trên đây cũng phù hợp với lợi ích của các giai cấp thống trị, vì công thức đó tuyên bố và nêu lên thành một giáo điều tính tất yếu tự nhiên và tính hợp lý vĩnh viễn của những nguồn thu nhập của các giai cấp đó.

Trong khi trình bày sự vật hóa các quan hệ sản xuất và việc chúng trở nên độc lập đối với những người đảm nhiệm sản xuất, chúng tôi không nêu rõ là làm thế nào mà những mối liên hệ qua lại đó – qua thị trường thế giới, những tình hình của thị trường ấy, sự vận động của giá cả thị trường, những kỳ hạn của tín dụng, những chu kỳ của công nghiệp và thương nghiệp, những thời kỳ phồn vinh và khủng hoảng xen kẽ nhau - lại biểu hiện ra đối với những người đảm nhiệm sản xuất ấy như những quy luật tự nhiên không thể vượt qua được, thống trị một cách tự phát đối với họ và thể hiện ra đối với họ như là một sự tất yếu mù quáng. Chúng tôi không nêu ra tất cả những cái đó vì sự vận động thực tế của cạnh tranh không nằm trong đề cương của chúng tôi, và ở đây mục đích của chúng tôi chỉ là trình bày cái tổ chức nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, có thể nói là dưới cái loại hình trung bình lý tưởng của nó.

Trong các hình thái xã hội trước kia sự thần bí hóa về mặt kinh tế này chủ yếu chỉ có liên quan đến tiền và tư bản sinh lợi tức. Do bản chất của sự vật, sự thần bí hóa ấy bị loại trừ, một là, ở những nơi nào nền sản xuất chủ yếu nhằm sản xuất ra giá trị sử dụng và sản xuất cho sự tiêu dùng cá nhân trực tiếp; hai là, ở những nơi nào – như trong thời cổ đại và thời trung cổ – chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ nông nô cấu thành cơ sở rộng rãi của sản xuất xã hội: ở đây, sự thống trị của các điều kiện sản xuất đối với người sản xuất bị che đậy dưới quan hệ giữa thống trị và nô dịch, những quan hệ ấy biểu hiện ra và lộ rõ như là những động lực trực tiếp của quá trình sản xuất. Trong các cộng đồng nguyên thủy, trong đó chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy thống trị, và ngay cả trong các cộng đồng ở thành thị thời cổ đại, cơ sở sản xuất chính là bản thân các cộng đồng ấy với những điều kiện của chúng, và việc tái sản xuất ra cộng đồng ấy biểu hiện thành mục đích cuối cùng của sản xuất. Thậm chí trong các phường hội của thời trung cổ, cả tư bản lẫn lao động đều không phải là không bị ràng buộc, trái lại, những quan hệ của chúng do chế độ phường hội, do các quan hệ gắn liền với chế độ phường hội và các quan niệm tương ứng với chế độ ấy về nghĩa vụ nghề nghiệp, trình độ tài nghệ v.v., quyết định. Chỉ có trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì...[1*]

1* Bản thảo dừng lại ở đây

CHƯƠNG XLIX

VỀ SỰ PHÂN TÍCH QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

Trong phần nghiên cứu dưới đây, chúng ta có thể gác lại không bàn đến sự khác nhau giữa giá cả sản xuất và giá trị; vì sự khác nhau đó nói chung sẽ biến mất nếu ta xét – như chúng ta làm ở đây – giá trị của tổng sản phẩm hàng năm của lao động, tức là xét sản phẩm của tổng tư bản xã hội.

Lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô chẳng qua chỉ là những hình thái đặc thù của những bộ phận giá trị thặng dư riêng biệt của hàng hóa. Đại lượng của giá trị thặng dư là giới hạn của tổng lượng của tất thảy các bộ phận mà giá trị thặng dư có thể phân thành. Vì vậy, lợi nhuận trung bình cộng với địa tô là bằng giá trị thặng dư. Có thể là một phần lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, - do đó là một phần giá trị thặng dư, - không trực tiếp tham gia vào việc san bằng lợi nhuận trung bình; thành thử một bộ phận giá trị của hàng hóa nói chung không được biểu hiện trong giá cả của hàng hóa. Nhưng, thứ nhất, điều đó được bù lại hoặc giả là bằng cách tỷ suất lợi nhuận tăng lên, nếu như hàng hóa được bán dưới giá trị của nó cấu thành một yếu tố của tư bản bất biến, hoặc giả là bằng cách lợi nhuận và địa tô biểu hiện thành một sản phẩm lớn hơn, nếu hàng hóa bán dưới giá trị của nó lại gia nhập với tư cách là vật phẩm tiêu dùng cá nhân vào cái bộ phận giá trị được tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Thứ hai, những sự chênh lệch đó giữa giá trị và giá cả sẽ triệt tiêu lẫn nhau trong sự hình thành con số trung bình. Dù sao, ngay cả khi một bộ phận giá trị thặng dư, không được biểu thị trong giá cả hàng hóa, không gia nhập vào sự hình thành giá cả, thì tổng số lợi nhuận trung bình và địa tô, trong

hình thái bình thường của nó, không bao giờ có thể cao hơn tổng giá trị thặng dư, mặc dầu có thể thấp hơn tổng giá trị thặng dư đó. Hình thái bình thường ấy của nó giả định một mức tiền công phù hợp với giá trị của sức lao động. Thậm chí cả địa tô độc quyền, trong chừng mực nó không phải là một khoản khấu vào tiền công, do đó trong chừng mực nó không cấu thành một phạm trù đặc biệt, thì bao giờ nó cũng gián tiếp là một bộ phận giá trị thặng dư, nếu địa tô độc quyền không phải là một bộ phận của số trội ra trong giá cả hàng hóa so với giá cả sản xuất của hàng hóa mà nó là một yếu tố cấu thành (như trường hợp địa tô chênh lệch), hoặc nếu nó cũng không phải là một bộ phận trội ra của giá trị thặng dư của chính ngay hàng hóa mà nó là một yếu tố cấu thành, ngoài cái bộ phận giá trị thặng dư của chính ngay hàng hóa, được đo bằng lợi nhuận trung bình (như trường hợp địa tô tuyệt đối), thì địa tô độc quyền cũng vẫn sẽ là một bộ phận giá trị thặng dư của những hàng hóa khác, nghĩa là của những hàng hóa trao đổi với cái hàng hóa có giá cả độc quyền nói trên. – Tổng số của lợi nhuận trung bình và địa tô không bao giờ có thể lớn hơn cái đại lượng mà hai lượng ấy là những bộ phận, đại lượng này đã cho sẵn trước khi được phân chia. Cho nên dù toàn bộ giá trị thặng dư của hàng hóa, nghĩa là dù toàn bộ lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, có được thực hiện trong giá cả của hàng hóa hay không, điều đó không quan hệ gì đối với sự nghiên cứu của chúng ta. Chỉ riêng một lý do là lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nhất định luôn luôn thay đổi cũng đủ khiến cho lao động thặng dư không bao giờ được thực hiện đầy đủ, sự thay đổi đó là do sức sản xuất của lao động không ngừng biến đổi gây nên; kết quả là bao giờ cũng có một bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện không bình thường, và vì vậy sẽ được bán dưới giá trị cá biệt của nó. Vô luận thế nào, lợi nhuận cộng với địa tô là ngang với toàn bộ giá trị thặng dư được thực hiện (lao động

thặng dư), và đối với vấn đề chúng ta bàn ở đây, chúng ta có thể cho rằng giá trị thặng dư được thực hiện là ngang với toàn bộ giá trị thặng dư, vì lợi nhuận và địa tô là giá trị thặng dư được thực hiện, nói chung là giá trị thặng dư gia nhập vào giá cả của hàng hóa, do đó, đứng về mặt thực tiễn mà nói, tức là toàn bộ số giá trị thặng dư tham gia làm một bộ phận cấu thành của giá cả đó.

Mặt khác, tiền công, cái cấu thành hình thái đặc thù thứ ba của thu nhập, bao giờ cũng bằng yếu tố khả biến của tư bản, nghĩa là bằng cái yếu tố được chi ra không phải cho tư liệu lao động mà để mua sức lao động sống, tức là để trả cho công nhân. (Thứ lao động mà người ta trả. Khi chi tiêu thu nhập, cũng là được trả bằng tiền công, lợi nhuận hoặc địa tô, vì vậy, nó không phải là một bộ phận giá trị của những hàng hóa được dùng để trả cho lao động đó. Cho nên khi phân tích giá trị của hàng hóa và các bộ phận cấu thành của nó, chúng ta không cần kể đến thứ lao động nói trên). Giá trị của tư bản khả biến, và do đó, giá cả của lao động, được tái sản xuất ra trong cái phần ngày lao động được vật hóa của công nhân, trong cái bộ phận giá trị của hàng hóa, trong đó công nhân tái sản xuất ra giá trị sức lao động của chính anh ta, hay giá cả lao động của anh. Toàn bộ một ngày lao động của người công nhân chia làm hai phần. Trong một phần, anh ta thực hiện lượng lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị của tư liệu sinh hoạt của chính anh ta: đó là phần được trả công trong toàn bộ lao động của anh ta, tức là cái phần lao động cần thiết cho chính sự tồn tại của anh ta và sự tái sản xuất ra bản thân anh. Toàn bộ phần còn lại của ngày lao động, tức là toàn bộ cái số lao động trội ra mà anh ta đã tiến hành ngoài lượng lao động đã được thực hiện ở trong giá trị của tiền công của anh ta, đều là lao động thặng dư, tức là lao động không được trả công, biểu hiện trong giá trị thặng dư của tất thảy sản phẩm

hàng hóa của anh ta (do đó, biểu hiện trong số lượng hàng hóa trội ra); đến lượt nó, giá trị thặng dư này lại phân ra thành những bộ phận mà người ta gọi bằng những tên khác nhau: lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô.

Như vậy, toàn bộ cái phần giá trị của những hàng hóa trong đó toàn bộ lao động của công nhân được thực hiện (lao động này đã nhập vào những hàng hóa ấy trong khoảng một ngày hay một năm), tức là toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm do lao động ấy tạo ra, được phân giải thành giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Bởi vì toàn bộ lao động ấy phân giải thành lao động cần thiết nhờ nó mà người công nhân tạo ra cái phần giá trị của sản phẩm dùng để trả công cho bản thân anh ta, tức là tiền công, và thành lao động thặng dư không được trả công, nhờ lao động này người công nhân tạo ra cái phần giá trị của sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư và về sau lại phân giải thành lợi nhuận và địa tô. Ngoài lao động ấy ra, người công nhân không còn làm một lao động nào khác nữa; và ngoài tổng giá trị của sản phẩm, mang hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô, thì người công nhân không tạo ra một giá trị nào khác nữa. Giá trị của sản phẩm hàng năm đại biểu cho lao động do anh ta thêm vào trong một năm, là bằng tiền công hay bằng giá trị của tư bản khả biến, cộng với giá trị thặng dư là cái lại phân giải thành các hình thái lợi nhuận và địa tô.

Như vậy, toàn bộ cái phần giá trị của sản phẩm hàng năm, do công nhân tạo ra trong năm đó, được biểu hiện thành tổng số giá trị hàng năm của ba loại thu nhập: giá trị của tiền công, của lợi nhuận và của địa tô. Vì vậy, rõ ràng là trong giá trị sản phẩm được tạo ra trong năm đó, giá trị của bộ phận bất biến của tư bản không được tái sản xuất ra, vì tiền công chỉ bằng giá trị của bộ phận khả biến của tư bản đã ứng ra cho sản xuất, còn địa tô và lợi nhuận thì chỉ bằng giá trị thặng dư, tức

là bằng cái phần giá trị trội lên đã sản xuất ra, so với tổng giá trị của tư bản ứng trước mà tổng giá trị của tư bản đã ứng này thì lại bằng giá trị của tư bản bất biến cộng với giá trị của tư bản khả biến.

Đối với cái khó mà chúng ta phải giải quyết ở đây, dù cho cái bộ phận giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành lợi nhuận và địa tô không được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, mà được tích lũy lại, thì điều đó cũng không quan hệ gì cả. Bộ phận giá trị thặng dư được tiết kiệm lại với tư cách là quỹ tích lũy, là để cấu thành một tư bản mới, phụ thêm, chứ không phải dùng để hoàn lại tư bản cũ, - kể cả bộ phận chi ra để trả công sức lao động, cũng như bộ phận bỏ vào tư liệu lao động. Do đó, để cho đơn giản hơn, ở đây có thể giả định rằng các thu nhập đều được chi toàn bộ vào tiêu dùng cá nhân. Cái khó đó biểu hiện ra trên hai mặt. Một mặt, giá trị của sản phẩm hàng năm – các khoản thu nhập: tiền công, lợi nhuận, địa tô, được tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm đó – chứa đựng một bộ phận giá trị bằng bộ phận giá trị của tư bản bất biến đã nhập vào sản phẩm hàng năm ấy. Sản phẩm hàng năm này chứa đựng cái bộ phận giá trị ấy ngoài bộ phận quy thành tiền công và bộ phận phân giải thành lợi nhuận và địa tô. Do đó giá trị của sản phẩm ấy = tiền công + lợi nhuận + địa tô + C, C là cái bộ phận bất biến trong giá trị của nó. Làm sao cái giá trị được sản xuất ra hàng năm, chỉ bằng tiền công + lợi nhuận + địa tô, lại có thể mua được một sản phẩm mà giá trị = (tiền công + lợi nhuận + địa tô) + C? Làm sao giá trị được sản xuất ra trong năm lại có thể mua được một sản phẩm có một giá trị lớn hơn bản thân giá trị đó?

Mặt khác, nếu chúng ta không kể đến cái bộ phận tư bản bất biến không nhập vào sản phẩm và vì vậy mà vẫn tiếp tục tồn tại sau cũng như trước khi sản xuất ra hàng hóa hàng năm, mặc dù giá trị của nó đã giảm bớt, tức là nếu chúng ta tạm thời không bàn đến tư bản cố định được sử dụng, chứ

không phải đã tiêu dùng, thì chúng ta thấy rằng cái bộ phận bất biến của tư bản, ứng ra dưới hình thái nguyên liệu và vật liệu phụ, đã hoàn toàn gia nhập vào trong sản phẩm mới; trong khi một bộ phận tư liệu lao động đã hoàn toàn bị tiêu dùng đi, thì một bộ phận khác chỉ mới tiêu dùng có một phần, thành thử chỉ có một phần giá trị của nó là bị tiêu dùng vào sản xuất. Toàn bộ cái bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng vào sản xuất phải được bù lại in natura[1*]. Giả thử rằng tất cả các điều kiện khác, đặc biệt là sức sản xuất của lao động, đều không thay đổi, thì để bù lại bộ phận ấy cũng chỉ cần một lượng lao động bằng trước, nghĩa là nó phải được bù lại bằng một giá trị ngang như thế. Nếu không, bản thân việc tái sản xuất không thể tiến hành theo quy mô cũ được. Nhưng ai sẽ phải làm những công việc ấy và ai sẽ thực hiện những công việc ấy?

Về cái khó thứ nhất, tức là xét xem ai sẽ phải trả cái bộ phận giá trị bất biến chứa đựng trong sản phẩm và sẽ lấy gì để trả, chúng ta giả định rằng giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng trong sản xuất sẽ lại xuất hiện thành một bộ phận giá trị của sản phẩm. Giả thiết này không mâu thuẫn với những tiền đề của cái khó thứ hai. Bởi vì trong "Tư bản", quyển I, ch. V "Quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị", chúng ta đã từng chỉ rõ là việc đơn thuần kết hợp thêm một lượng lao động mới, tuy không tái sản xuất ra giá trị cũ mà chỉ tạo ra một cái bổ sung cho giá trị cũ, một giá trị phụ thêm, nhưng đồng thời lại vẫn bảo tồn được giá trị cũ của sản phẩm; nhưng đồng thời chúng ta cũng đã chỉ rõ rằng điều đó xảy ra không phải là do lao động nói chung với tư cách là kẻ sáng tạo ra giá trị, mà đó là do nó hoạt động với tư cách là một lao động sản xuất nhất định. Vì vậy, không cần phải có một lao động phụ thêm để bảo tồn giá trị của bộ phận bất biến trong cái sản phẩm mà người ta dùng thu nhập, tức là toàn bộ giá trị đã tạo

1* dưới hình thái hiện vật.

ra trong năm đó để mua. Trái lại, cần phải bỏ thêm lao động mới để bù lại số tư bản bất biến mà giá trị và giá trị sử dụng đã bị tiêu dùng đi trong năm, và nếu không có sự bù lại ấy thì nói chung không thể nào tái sản xuất được.

Tất cả số lao động mới kết hợp thêm đều biểu hiện trong giá trị mới được tạo ra trong năm đó; toàn bộ giá trị này lại được phân thành ba loại thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô. – Cho nên, một mặt không còn lao động xã hội thừa ra để bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng mà người ta cần phải phục hồi lại một phần bằng hiện vật và bằng giá trị, và một phần chỉ bằng giá trị thôi (đối với sự hao mòn đơn thuần của tư bản cố định). Mặt khác, giá trị do lao động tạo ra hàng năm và phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, và phải được tiêu dùng đi dưới những hình thái ấy, hình như không đủ để trả hay mua cái bộ phận tư bản bất biến mà sản phẩm hàng năm phải chứa đựng ngoài giá trị mới được sản xuất ra.

Chúng ta thấy rằng, vấn đề chúng ta đặt ra ở đây đã được giải quyết trong khi nghiên cứu về tái sản xuất tổng tư bản xã hội, ở "Tư bản", quyển II, phần III rồi. Ở đây chúng ta trở lại vấn đề này, trước hết là vì, trong sự khảo sát của chúng ta trước đây, giá trị thặng dư chưa được nghiên cứu dưới những hình thái thu nhập của nó: lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô - do đó các hình thái này của giá trị thặng dư còn chưa được bàn đến; sau nữa, là vì chính sự phân tích các hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô đã gắn liền với một sai lầm không thể tưởng tượng được của toàn bộ khoa kinh tế chính trị từ A-đam Xmít đến nay.

Trong phần nghiên cứu của chúng ta trước đây, chúng ta đã chia toàn bộ tư bản thành hai khu vực lớn: khu vực I sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực II sản xuất tư liệu tiêu dùng cá nhân. Tuyệt nhiên không phải vì có một số sản phẩm vừa có thể dùng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân, vừa có thể dùng

làm tư liệu sản xuất (ngựa, lúa mì, v.v.), mà cách phân chia này mất tính chất đúng đắn tuyệt đối của nó. Thật vậy, đó không phải là một giả thiết, mà chỉ là biểu hiện của một sự thật. Chúng ta hãy lấy sản phẩm hàng năm của một nước làm thí dụ. Một bộ phận sản phẩm, dù có khả năng dùng làm tư liệu sản xuất như thế nào chăng nữa, thì nó vẫn được đưa vào tiêu dùng cá nhân. Đó là thứ sản phẩm mà người ta bỏ tiền công, lợi nhuận và địa tô ra để mua. Đó là sản phẩm của một khu vực nhất định của tư bản xã hội. Có thể là cũng một tư bản ấy đồng thời lại sản xuất ra những sản phẩm thuộc về khu vực I. Trong trường hợp đó, bộ phận tư bản cung cấp những sản phẩm tiêu dùng cho sản xuất thuộc về khu vực I sẽ không phải là bộ phận tư bản đã được tiêu dùng cho sản phẩm của khu vực II, tức là cho sản phẩm thực tế nhằm cung cấp cho tiêu dùng cá nhân. Toàn bộ sản phẩm của khu vực II, tức là sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân và vì vậy là đối tượng để chi tiêu thu nhập, là hình thái tồn tại của tư bản đã bị tiêu dùng vào nó cộng với số dư đã được sản xuất ra. Cho nên đó là sản phẩm của một tư bản chỉ đơn thuần bỏ vào việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Trong khu vực I của sản phẩm hàng năm dùng làm tư liệu tái sản xuất – tức là nguyên liệu và công cụ lao động – thì cũng vậy mặc dù naturaliter [1*] chúng có thể dùng làm tư liệu tiêu dùng, nhưng chúng vẫn là sản phẩm của một tư bản chỉ bỏ vào việc sản xuất ra tư liệu sản xuất. Một phần lớn hơn nhiều của những sản phẩm cấu thành tư bản bất biến, đều tồn tại – ngay cả về mặt hiện vật – dưới một hình thái không cho phép chúng đi vào tiêu dùng cá nhân. Ngay cả khi có thể như thế được, thí dụ, người nông dân có thể ăn thóc giống của họ hay giết thịt súc vật lao động của họ, - thì do bản thân sự tất yếu về mặt kinh tế, người nông dân cũng buộc phải đối xử với bộ phận ấy giống như thể là nó tồn tại dưới một hình thái không thể tiêu dùng được.

1* - về mặt hiện vật

Như chúng ta đã nói trên kia, trong cả hai khu vực, chúng ta không bàn đến bộ phận cố định của tư bản bất biến là bộ phận, xét về mặt hình thái tự nhiên là về mặt giá trị, vẫn tiếp tục tồn tại một cách độc lập đối với sản phẩm hàng năm của cả hai khu vực ấy.

Trong khu vực II – mà sản phẩm là đối tượng để chi tiêu tiền công, lợi nhuận và địa tô, tóm lại là các khoản thu nhập – thì sản phẩm, xét về mặt giá trị, lại bao gồm ba yếu tố cấu thành. Một trong ba yếu tố ấy bằng giá trị của bộ phận bất biến của tư bản đã bị tiêu dùng trong sản xuất; yếu tố thứ hai bằng giá trị của bộ phận khả biến của tư bản đã ứng ra cho sản xuất và được chi ra cho tiền công; sau hết, yếu tố thứ ba bằng giá trị thặng dư đã sản xuất ra, tức là = lợi nhuận + địa tô. Yếu tố thứ nhất trong sản phẩm của khu vực II, tức là giá trị của bộ phận tư bản bất biến, không thể do các nhà tư bản hay công nhân của khu vực II tiêu dùng được, cũng không thể do địa chủ tiêu dùng được. Yếu tố đó không cấu thành một phần thu nhập của họ, mà phải được bù lại in natura, và để cho điều đó có thể diễn ra thì nó cần phải được bán đi. Trái lại, hai bộ phận cấu thành kia của sản phẩm đó lại ngang với giá trị của các khoản thu nhập được sản xuất ra trong khu vực này: tiền công + lợi nhuận + địa tô.

Trong khu vực I, xét về hình thái của chúng, thì sản phẩm cũng gồm những bộ phận cấu thành như vậy. Nhưng ở đây, bộ phận cấu thành các khoản thu nhập, - tức là tiền công + lợi nhuận + địa tô, tóm lại, bộ phận khả biến của tư bản + giá trị thặng dư, - được tiêu dùng không phải dưới hình thái tự nhiên của những sản phẩm thuộc khu vực I này, mà được tiêu dùng dưới hình thái những sản phẩm của khu vực II. Do đó, giá trị các khoản thu nhập thuộc khu vực I phải được tiêu dùng dưới hình thái của cái bộ phận sản phẩm của khu vực II cấu thành tư bản bất biến cần được bù lại của khu vực đó. Còn bộ phận

sản phẩm của khu vực II phải dùng để bù lại tư bản bất biến của khu vực đó, thì sẽ do công nhân, các nhà tư bản và địa chủ của khu vực I tiêu dùng dưới hình thái tự nhiên của nó. Họ chi tiêu thu nhập của họ để mua sản phẩm đó của khu vực II. Mặt khác, sản phẩm của khu vực I, - trong chừng mực nó đại biểu cho thu nhập của khu vực I -, thì sẽ do khu vực II tiêu dùng vào sản xuất, tức là nó bù lại tư bản bất biến của khu vực này dưới hình thái hiện vật. Cuối cùng, cái bộ phận tư bản bất biến đã bị tiêu dùng đi của khu vực I sẽ được bù lại bằng sản phẩm của bản thân khu vực đó và gồm có tư liệu lao động, nguyên liệu và vật liệu phụ, v.v., sự bù lại này được tiến hành một phần bằng cách trao đổi giữa các nhà tư bản thuộc khu vực I, một phần do một bộ phận các nhà tư bản này có thể trực tiếp sử dụng trở lại những sản phẩm của bản thân họ làm tư liệu sản xuất.

Chúng ta hãy lấy lại sơ đồ trước đây của chúng ta về tái sản xuất giản đơn ("Tư bản", quyển II, chương XX, II)[108].

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000 \\ \text{II. } 2.000c + 500v + 500m = 3.000 \end{array}\right\} = 9.000$$

Như vậy, ở khu vực II, những người sản xuất và các địa chủ tiêu dùng $500v + 500m = 1.000$ dưới hình thái thu nhập; còn $2.000c$ cần phải được bù lại. $2.000c$ này sẽ do những công nhân, những nhà tư bản và những kẻ hưởng địa tô thuộc khu vực I tiêu dùng; thu nhập của họ gồm: $1.000v + 1.000m = 2.000$. Sản phẩm có thể tiêu dùng được của khu vực II sẽ do khu vực I tiêu dùng dưới hình thái thu nhập; và bộ phận thu nhập của khu vực I, biểu hiện thành sản phẩm không tiêu dùng [cá nhân] được, sẽ do khu vực II sử dụng làm tư bản bất biến. Do đó, chúng ta còn phải giải thích về $4.000c$ của khu vực I. $4.000c$ này sẽ được bù lại bằng sản phẩm của chính khu vực I = 6.000, hay nói cho đúng hơn = $6.000c – 2.000$; vì 2.000 này đã được chuyển hóa thành tư bản bất biến cho khu vực II.

Cần phải chú ý rằng dĩ nhiên các con số lựa chọn ở đây đều là tùy tiện; cho nên, tỷ lệ giữa giá trị của thu nhập ở khu vực I và giá trị của tư bản bất biến thuộc khu vực II cũng hình như tùy tiện. Tuy nhiên, rõ ràng là nếu quá trình tái sản xuất tiến hành một cách bình thường, trong điều kiện mọi tình hình khác vẫn không thay đổi, - tức là không nói đến mọi việc tích lũy,- thì tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô của khu vực I phải bằng giá trị của bộ phận tư bản bất biến của khu vực II. Nếu không, thì hoặc giả khu vực II sẽ không thể bù lại được tư bản bất biến của nó, hoặc giả khu vực I sẽ không thể biến thu nhập của nó từ hình thái không tiêu dùng được thành hình thái có thể tiêu dùng được.

Vậy, giá trị của sản phẩm hàng hóa hàng năm – cũng hoàn toàn giống như giá trị của sản phẩm hàng hóa của một khoản đầu tư cá biệt và giá trị của bất cứ hàng hóa cá biệt nào - được phân giải thành hai bộ phận cấu thành: bộ phận thứ nhất , *A,* dùng để bù lại giá trị của tư bản bất biến đã ứng ra, còn bộ phận kia, *B* biểu hiện dưới hình thái thu nhập với tư cách là tiền công, lợi nhuận và địa tô. Bộ phận giá trị cấu thành sau, *B,* là cái đối lập với bộ phận trước, *A,* trong chừng mực mà *A,* trong điều kiện mọi tình hình khác đều giống nhau, 1) không bao giờ mang hình thái thu nhập; 2) luôn luôn quay trở lại dưới hình thái tư bản, cụ thể là dưới hình thái tư bản bất biến. Nhưng cả bộ phận *B* cũng lại chứa đựng những mâu thuẫn nội tại. Lợi nhuận và địa tô có một điểm chung với tiền công là cả ba đều là những hình thái thu nhập. Tuy thế, lợi nhuận và địa tô khác với tiền công về căn bản, lợi nhuận và địa tô chính là giá trị thặng dư, nghĩa là lao động không được trả công, còn tiền công biểu hiện lao động được trả công. Bộ phận giá trị của sản phẩm đại biểu cho tiền công đã bỏ ra, nghĩa là dùng để bù lại tiền công, và theo giả thiết của chúng ta, khi sản xuất được tiến hành theo quy mô cũ và trong điều kiện như nhau, thì sẽ lại chuyển hóa thành tiền công, - bộ phận ấy xuất hiện trở lại trước hết làm tư bản khả biến, tức là làm bộ phận cấu thành của tư bản cần phải ứng ra lại cho tái sản xuất.

Nhưng bộ phận này có một chức năng hai mặt. Trước hết, nó tồn tại dưới hình thái tư bản và, với tư cách là tư bản, nó được trao đổi với sức lao động. Trong tay công nhân, nó chuyển hóa thành thu nhập mà công nhân nhận được bằng cách bán sức lao động của mình, và với tư cách là thu nhập, nó được đổi lấy tư liệu sinh hoạt và được tiêu dùng đi. Khi có lưu thông tiền tệ làm môi giới, thì quá trình hai mặt này lộ rõ ra. Tư bản khả biến được ứng ra bằng tiền và được trả dưới dạng tiền công. Đó là chức năng thứ nhất của nó với tư cách là tư bản. Nó được trao đổi với sức lao động và chuyển hóa thành biểu hiện của sức lao động ấy, thành lao động. Đó là quá trình đối với nhà tư bản. Nhưng, thứ hai, với tiền ấy, công nhân sẽ mua một phần sản phẩm – hàng hóa của mình, phần được đo bằng số tiền ấy, và tiêu dùng phần đó với tư cách là thu nhập. Chúng ta hãy tưởng tượng rằng không có lưu thông tiền tệ; một bộ phận sản phẩm của công nhân sẽ ở trong tay nhà tư bản dưới hình thái tư bản hiện có. Hắn ứng trước bộ phận này với tư cách là tư bản và đưa cho công nhân để đổi lấy sức lao động mới, còn công nhân thì tiêu dùng bộ phận đó với tư cách là thu nhập, một cách trực tiếp, hoặc bằng cách trao đổi lấy những hàng hóa khác. Như vậy, bộ phận giá trị của sản phẩm, trong tái sản xuất được dùng để chuyển hóa thành tiền công, thành thu nhập cho công nhân, trước hết lại quay trở về tay nhà tư bản dưới hình thái tư bản, hay nói cho chính xác hơn, dưới hình thái tư bản khả biến. Bộ phận giá trị ấy lại quay trở về dưới hình thái ấy, đó là điều kiện căn bản để có thể tái sản xuất không ngừng ra lao động với tư cách là lao động làm thuê, ra các tư liệu sản xuất với tư cách là tư bản, và ra bản thân quá trình sản xuất với tư cách là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu chúng ta muốn tránh những khó khăn vô ích, thì cần phân biệt tổng thu hoạch và thu hoạch ròng với tổng thu nhập và thu nhập ròng.

Tổng thu hoạch, hay tổng sản phẩm, là toàn bộ sản phẩm được tái sản xuất ra. Nếu không kể bộ phận tư bản cố định được sử dụng nhưng không bị tiêu dùng đi, thì giá trị của tổng

thu hoạch hay tổng sản phẩm là bằng giá trị của tư bản đã ứng ra và tiêu dùng trong sản xuất, tức là tư bản bất biến và tư bản khả biến, cộng thêm giá trị thặng dư là cái lại phân giải thành lợi nhuận và địa tô. Hoặc là, nếu chúng ta không xét sản phẩm của một tư bản cá biệt mà xét sản phẩm của tổng tư bản xã hội, thì tổng thu hoạch là bằng các yếu tố vật chất cấu thành tư bản bất biến và khả biến, cộng thêm các yếu tố vật chất của sản phẩm thặng dư, đại biểu cho lợi nhuận và địa tô.

Tổng thu nhập là bộ phận giá trị và bộ phận tổng sản phẩm được đo bằng bộ phận giá trị ấy [Bruttoprodukts orlor Rohprodukts], còn lại sau khi đã trừ đi trong tổng sản phẩm cái phần giá trị (và bộ phận tổng sản phẩm được đo bằng phần giá trị ấy) dùng để bù lại tư bản bất biến đã bỏ vào sản xuất và đã bị tiêu dùng trong sản xuất. Như vậy, tổng thu nhập là bằng tiền công (hoặc cái bộ phận sản phẩm dùng để lại trở thành thu nhập của công nhân) + lợi nhuận + địa tô. Trái lại, thu nhập ròng là giá trị thặng dư, tức sản phẩm thặng dư còn lại sau khi đã trừ tiền công, và đại biểu cho giá trị thặng dư do tư bản thực hiện được và phải chia nhau với địa chủ, và đại biểu cho sản phẩm thặng dư được đo bằng giá trị thặng dư ấy.

Chúng ta đã thấy rằng, giá trị của mỗi hàng hóa cá biệt và giá trị của toàn bộ sản phẩm – hàng hóa của mỗi tư bản cá biệt cũng đều chia làm hai phần: một trong hai phần đó chỉ bù lại tư bản bất biến; còn phần kia, mặc dù một bộ phận quay trở về dưới hình thái tư bản khả biến, do đó, cũng quay trở về dưới *hình thái* tư bản, nhưng mục đích cuối cùng của nó vẫn là để chuyển hóa toàn bộ thành tổng thu nhập và mang hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô, mà tổng số cấu thành tổng thu nhập. Ngoài ra, chúng ta cũng đã thấy rằng đối với giá trị của tổng sản phẩm hàng năm của xã hội, tình hình cũng như vậy. Sự khác nhau giữa sản phẩm của nhà tư bản cá biệt và sản phẩm xã hội chỉ là như sau: xét theo quan điểm của nhà tư bản cá biệt, thu nhập ròng phân biệt với tổng thu nhập, vì

tổng thu nhập bao gồm cả tiền công, còn thu nhập ròng không bao gồm tiền công. Nếu xét thu nhập của toàn thể xã hội, thì thu nhập quốc dân là do tiền công, cộng với lợi nhuận, cộng với địa tô - nghĩa là do tổng thu nhập cấu thành. Vả lại, đây cũng chỉ là một sự trừu tượng hóa, vì trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, toàn thể xã hội cũng đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa, và cho rằng chỉ riêng thu nhập phân giải thành lợi nhuận và địa tô mới là thu nhập ròng.

Trái lại, sự tưởng tượng ở một người như ông Xây, chẳng hạn, cho rằng toàn bộ số thu hoạch, toàn bộ tổng sản phẩm đối với một nước chung quy lại cũng là thu hoạch ròng, hay ít ra cũng không khác gì thu hoạch ròng; và do đó, đứng trên quan điểm quốc gia mà xét, thì sự khác nhau đó biến mất, - sự tưởng tượng đó chỉ là một biểu hiện cần thiết và cực đoan của cái giáo điều phi lý, kể từ A-đam Xmít, đã quán triệt toàn bộ khoa kinh tế chính trị, tức là: phân tích đến cùng thì toàn bộ giá trị của hàng hóa phân giải thành thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô[51)].

---

51) Ri-các-đô đã nhận xét rất đúng về ông Xây trống rỗng như sau: "Ông Xây đã nói về sản phẩm ròng và tổng sản phẩm như thế này: "Tổng giá trị được sản xuất ra là tổng sản phẩm; giá trị ấy sau khi đã trừ đi các chi phí sản xuất thì còn lại là sản phẩm ròng" (t. II, tr.491)[109]. Như vậy thì không thể có sản phẩm ròng được, vì theo ông Xây, chi phí sản xuất gồm có địa tô, tiền công và lợi nhuận. Ở trang 508, ông ta nói: "Giá trị của một sản phẩm, giá trị của những dịch vụ có tính chất sản xuất, giá trị của chi phí sản xuất, tất cả đều là những giá trị giống nhau, nếu người ta để sự vật cứ tiếp diễn theo con đường tự nhiên của nó". Khi người ta đem toàn bộ trừ đi toàn bộ, thì không còn gì nữa hết". *(Ri-các-đô.* "On the Principles of Political Economy, and Taxation". London, 1821, ch. XXXII, p. 512 noto). – Vả lại, như sau đây chúng ta sẽ thấy, không có một đoạn nào Ri-các-đô bác bỏ sự phân tích sai lầm của Xmít về giá cả của hàng hóa, về sự phân giải giá cả ấy thành tổng số giá trị của các thu nhập. Ông ta không quan tâm đến vấn đề ấy và, trong sự phân tích của ông ta, ông ta cho rằng sự phân tích của A-đam Xmít là đúng, trong chừng mực ông đã "gạt bỏ" cái bộ phận giá trị bất biến của hàng hóa. Thỉnh thoảng ông ta cũng rơi vào quan điểm như quan điểm của Xmít.

Khi xét trường hợp của mỗi nhà tư bản cá biệt, thì dĩ nhiên là ai cũng có thể hiểu rằng một bộ phận sản phẩm của hắn phải chuyển hóa trở lại thành tư bản (ngay cả khi không nói đến tái sản xuất mở rộng hoặc tích luỹ); hơn nữa, không những chuyển hóa thành tư bản khả biến là cái nhằm về sau lại biến thành thu nhập cho công nhân, tức là thành hình thái thu nhập, mà còn chuyển hóa thành tư bản bất biến là cái không bao giờ có thể biến thành thu nhập. Chỉ nhìn qua quá trình sản xuất cũng đủ thấy rõ điều đó. Nhưng cái khó chỉ bắt đầu khi người ta xem xét toàn bộ quá trình sản xuất. Như sự phân tích cho thấy, giá trị của tất cả bộ phận sản phẩm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập dưới hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô (chẳng kể là tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất), trên thực tế được bù đắp bởi một tổng số giá trị gồm có tiền công cộng với lợi nhuận cộng với địa tô, nghĩa là bởi tổng giá trị của cả ba loại thu nhập, mặc dầu giá trị của bộ phận sản phẩm ấy – hoàn toàn giống như bộ phận sản phẩm không nhập vào thu nhập – cũng chứa đựng một bộ phận giá trị = *C*, ngang với giá trị của tư bản bất biến bao hàm trong những bộ phận đó; do đó, prima facie[1*] giá trị ấy không thể nào chỉ giới hạn trong giá trị của các thu nhập mà thôi. Một mặt, người ta thấy một sự thật hiển nhiên về mặt thực tiễn, mặt khác, lại có một mâu thuẫn về lý luận không kém phần hiển nhiên như thế, - đó là một điều khó khăn mà người ta có thể lẩn tránh một cách hết sức dễ dàng bằng cách nói rằng đứng về phương diện một nhà tư bản cá biệt mà nói, thì chỉ về bề ngoài giá trị của hàng hóa mới chứa đựng một bộ phận giá trị khác, phân biệt với cái bộ phận giá trị tồn tại dưới hình thái thu nhập. Câu nói: cái đối với người này là thu nhập, thì đối với người kia lại là tư bản, câu nói đó làm cho người ta không thấy sự cần thiết phải suy nghĩ xa hơn nữa. Nếu giá trị

1* dĩ nhiên

của toàn bộ sản phẩm có thể tiêu dùng đi dưới hình thái thu nhập, thì làm thế nào tư bản cũ có thể được bù lại; làm thế nào giá trị của sản phẩm của mỗi tư bản cá biệt lại có thể bằng tổng số giá trị của ba loại thu nhập cộng với *C*, tức là cộng với tư bản bất biến, trong khi tổng số giá trị các sản phẩm của tất cả các tư bản lại bằng tổng số giá trị của ba loại thu nhập cộng với o, - dĩ nhiên tất cả những cái đó là một điều bí ẩn không thể giải quyết được, và muốn giải thích điều bí ẩn đó, thì phải nói rằng một sự phân tích như vậy nói chung không thể giải thích được các yếu tố giản đơn của giá cả; hơn nữa, nó lại nằm trong cái vòng luẩn quẩn không có lối thoát, và tự bằng lòng với cái việc đẩy lùi bài toán đó đến chỗ vô cùng vô tận. Như vậy, cái biểu hiện ra là tư bản bất biến có thể được phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, còn giá trị của các hàng hóa đại biểu cho tiền công, lợi nhuận và địa tô thì cũng lại do tiền công, lợi nhuận và địa tô quyết định và cứ như thế cho đến vô cùng tận[52)].

52) "Trong bất cứ xã hội nào, giá cả của bất cứ hàng hóa nào cuối cùng cũng phân giải thành một trong ba bộ phận ấy, hoặc thành cả ba bộ phận cùng một lúc" {nghĩa là thành tiền công, lợi nhuận, địa tô} "... có thể thêm vào ba bộ phận đó một bộ phận thứ tư cần thiết để bù lại tư bản của người tá điền, nghĩa là để bù lại sự hao mòn về súc vật lao động và về những nông cụ của hắn. Nhưng phải chú ý rằng giá cả của bất cứ nông cụ nào – ví dụ một con ngựa cày chẳng hạn – cũng gồm có ba yếu tố ấy: địa tô của ruộng đất trên đó con ngựa được chăn nuôi, lao động để chăn nuôi con ngựa đó và lợi nhuận của người tá điền là người đã ứng ra cả địa tô của ruộng đất lẫn tiền công của lao động ấy. Vì vậy, mặc dầu giá cả lúa mì phải bù lại được giá cả của con ngựa và chi phí chăn nuôi con ngựa đó, nhưng *toàn bộ* giá cả lúa mì cũng vẫn có thể phân giải một cách trực tiếp hay rút cục cũng có thể phân giải thành ba bộ phận ấy: địa tô, lao động {đáng lẽ phải nói là tiền công} "và lợi nhuận" (A.Smith. ["An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol I, London 1776, p.60- 61]). – Sau này chúng tôi sẽ chỉ ra rằng chính A.Xmít đã cảm thấy tất cả sự mâu thuẫn và nhược điểm của lối lẩn tránh ấy – vì đó chẳng qua là một lối lẩn tránh mà thôi – khi ông ta đưa chúng ta từ chỗ này đến chỗ khác, nhưng không bao giờ chỉ cho chúng ta thấy ở đâu có khoản đầu tư thực tế mà giá cả sản phẩm rút cục lại sẽ phân giải hết sạch thành ba bộ phận ấy.

Cái giáo điều sai lầm đến tận gốc đó, cho rằng giá trị của hàng hóa suy cho cùng đều có thể phân giải thành tiền công + lợi nhuận + địa tô, còn có thể diễn đạt như sau: rút cục lại chính người tiêu dùng là người phải trả toàn bộ giá trị của tổng sản phẩm; hoặc nữa là: lưu thông tiền tệ giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng, rút cục, phải ngang với lưu thông tiền tệ giữa chính những người sản xuất với nhau (Tu-cơ[110]); tất thảy những luận điểm đó cũng đều sai lầm như cái luận điểm cơ bản dùng làm cơ sở cho chúng.

Những khó khăn dẫn đến sự phân tích sai lầm và prima facie vô nghĩa ấy, có thể tóm lại như sau:

1. Người ta không hiểu nổi quan hệ cơ bản giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, do đó cũng không hiểu bản chất của giá trị thặng dư, và cùng với nó thì cũng không hiểu cả toàn bộ cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giá trị của mỗi sản phẩm bộ phận của tư bản, của mỗi hàng hóa cá biệt, đều gồm có một bộ phận giá trị = tư bản bất biến, một bộ phận giá trị = tư bản khả biến (là cái chuyển hóa thành tiền công cho công nhân) và một bộ phận giá trị = giá trị thặng dư (là cái về sau lại phân thành lợi nhuận và địa tô). Vậy làm thế nào mà người công nhân với tiền công của anh ta, nhà tư bản với lợi nhuận của hắn, địa chủ với địa tô của hắn, lại có thể mua những hàng hóa mà mỗi cái đều chứa đựng không những một trong ba yếu tố ấy, mà cả ba yếu tố ấy hợp lại? Sau nữa, làm thế nào mà tổng giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là tổng số giá trị của cả ba nguồn thu nhập cộng lại, lại có thể mua những hàng hóa cấu thành toàn bộ tiêu dùng của những người được hưởng các khoản thu nhập ấy, vì ngoài ba yếu tố giá trị ấy ra, những hàng hóa này còn chứa đựng một bộ phận giá trị nữa, cụ thể là tư bản bất biến? Làm thế nào

mà với một giá trị bằng ba bộ phận, họ lại có thể mua được một giá trị bằng bốn? [53)].

---

53) Pru-đông đã nói lên sự bất lực của ông ta trong việc tìm hiểu điều đó, bằng công thức thiển cận sau đây: Người công nhân không thể mua lại sản phẩm của bản thân anh ta, vì trong sản phẩm có chứa đựng lợi tức phải cộng thêm vào giá thành[111]. Nhưng ông Ơ-gien Phao-cát lại dạy ông ta như thế nào? "Nếu lời bác bỏ của Pru-đông là đúng, thì không những nó đả kích vào lợi nhuận của tư bản, mà còn tiêu diệt ngay cả khả năng tồn tại của công nghiệp nữa. Nếu người công nhân buộc phải trả 100 cho một vật phẩm mà anh ta chỉ nhận được có 80 khi bán đi, nếu tiền công chỉ có thể mua lại, trong một sản phẩm, cái giá trị mà nó đã bỏ vào trong đó, như thế cũng giống như nói rằng người công nhân không thể mua lại được cái gì hết, rằng tiền công không thể trả được cái gì hết. Thật vậy, trong giá thành, bao giờ cũng còn có cái gì ngoài tiền công của công nhân, và, trong giá bán, bao giờ cũng còn có cái gì ngoài lợi nhuận của chủ xí nghiệp, ví dụ như còn có giá cả của nguyên vật liệu thường là phải trả cho nước ngoài... Pru-đông đã quên rằng tư bản trong nước tăng lên không ngừng; ông ta đã quên rằng sự tăng thêm ấy đụng đến tất thảy mọi người lao động, đối với những nhà kinh doanh, cũng như đối với công nhân" ("Revue des deux Mondes", 1843, t. 24. p. 998 – 999). Đó thật là chủ nghĩa lạc quan do tính đần độn của giai cấp tư sản đẻ ra, dưới cái hình thái khôn ngoan phù hợp nhất với nó. Trước hết, ông Phoóc-cát cho rằng công nhân sẽ không thể sống được nếu anh ta không lĩnh được một giá trị cao hơn ngoài cái giá trị mà anh ta đã sản xuất ra, nhưng sự thật thì ngược lại: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ không thể có được nếu công nhân thực sự nhận được cái giá trị mà anh ta đã sản xuất ra. Hai là ông ta đã hoàn toàn có lý khi khái quát hóa sự khó khăn mà Pru-đông chỉ mới trình bày dưới một hình thái hạn chế. Giá cả của hàng hóa chứa đựng một số dư ra, không những ngoài tiền công, mà còn ngoài cả lợi nhuận nữa, đó là bộ phận giá trị bất biến. Theo sự suy luận của Pru-đông thì ngay cả nhà tư bản, với lợi nhuận của hắn, cũng không thể mua lại cái hàng hóa ấy được. Phoóc-cát đã giải quyết điều bí ẩn này như thế nào? Bằng một câu vô nghĩa là: sự tăng lên của tư bản. Như vậy, ngoài những hiện tượng khác, sự tăng lên không ngừng của tư bản cũng sẽ biểu hiện ra như sau: sự phân tích giá cả hàng hóa mà nhà kinh tế học cho là không thể làm được với số tư bản là 100, sự phân tích đó trở nên thừa với một tư bản là 10.000. Khi ta hỏi một nhà hóa học: tại sao sản phẩm nông nghiệp lại chứa nhiều các-bon hơn là đất, ông ta trả lời rằng: đó là do sự tăng lên không ngừng của sản phẩm nông nghiệp mà ra, - thì chúng ta sẽ đánh giá ông ta như thế nào? Trong khoa kinh tế học tầm thường, cái hảo ý muốn coi thế giới tư sản là thế giới tốt nhất có thể có trên đời, đã thay thế cho mọi sự cần thiết phải yêu chân lý và nguyện vọng nghiên cứu khoa học.

Chúng ta đã tiến hành việc phân tích trên đây ở “Tư bản” quyển II, phần III rồi.

2) Người ta không hiểu được làm thế nào mà lao động trong khi thêm vào một giá trị mới, lại duy trì giá trị cũ dưới một hình thái mới, không cần phải sản xuất ra giá trị cũ ấy một lần nữa.

3) Người ta không hiểu mối liên hệ của quá trình tái sản xuất như nó thể hiện ra không phải đối với tư bản cá biệt, mà là đối với tổng tư bản; người ta cũng không hiểu được những khó khăn bao hàm ở chỗ là, làm thế nào mà sản phẩm trong đó được thực hiện tiền công và giá trị thặng dư, nghĩa là toàn bộ giá trị do toàn bộ lao động mới nhập vào trong năm đó sáng tạo ra, lại có thể bù lại bộ phận giá trị bất biến của nó, và đồng thời lại quy thành một giá trị chỉ hạn chế trong các *khoản* thu nhập mà thôi. Sau nữa, người ta cũng không hiểu rằng làm thế nào mà tư bản bất biến đã tiêu dùng trong sản xuất lại có thể do tư bản mới bù lại về mặt hiện vật cũng như về mặt giá trị, mặc dù tổng số lao động mới thêm vào chỉ được thực hiện trong tiền công và trong giá trị thặng dư và được biểu hiện hết trong tổng số giá trị của hai yếu tố ấy. Chính đó là điểm khó khăn chủ yếu khi phân tích tái sản xuất và mối quan hệ giữa các yếu tố khác nhau của nó về mặt vật chất cũng như về mặt giá trị của chúng.

4) Thêm vào đó lại còn một khó khăn nữa, khó khăn này tăng lên khi các yếu tố khác nhau của giá trị thặng dư mang hình thái các loại thu nhập độc lập đối với nhau. Khó khăn ấy bao hàm ở chỗ là những tính quy định vững chắc của thu nhập và của tư bản trao đổi lẫn cho nhau và đổi vị trí cho nhau, thành thử đứng trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt mà xét, thì những tính quy định ấy hình như chỉ có tính chất tương đối, và một khi người ta xét toàn bộ quá trình sản xuất, thì những tính quy định ấy lại hình như bị xóa hẳn đi. Ví dụ, thu nhập của công nhân và của các nhà tư bản thuộc khu vực I là khu vực sản xuất ra tư bản bất biến, sẽ bù lại – về mặt giá trị và về mặt hiện vật – tư bản bất biến của khu vực II là khu vực sản xuất ra tư liệu tiêu dùng. Do đó người ta có thể lẩn tránh khó khăn bằng cách quan niệm rằng, cái là thu nhập đối với những người này thì lại là tư bản đối với những người khác, và vì vậy, những tính quy định ấy không có liên quan gì đến tình trạng thực tế tách riêng ra của các yếu tố giá trị khác nhau của hàng hóa. Tiếp nữa, có những hàng hóa, tuy cuối cùng là để hình thành những yếu tố vật chất cho việc chi tiêu thu nhập, nghĩa là hình thành các tư liệu tiêu dùng, nhưng, trong năm lại trải qua những giai đoạn khác nhau, như sợi len, dạ chẳng hạn. Ở một giai đoạn thì chúng cấu thành một bộ phận của tư bản bất biến; ở giai đoạn sau, chúng đi vào tiêu dùng cá nhân và do đó hoàn toàn đi vào thu nhập. Do đó người ta có thể tưởng tượng – cùng với A-đam Xmít – rằng tư bản bất biến chỉ là một yếu tố giả tưởng của giá trị hàng hóa, yếu tố đó bất biến trong tổng quá trình. Sau đó, sự trao đổi tư bản khả biến lấy thu nhập cũng diễn ra như vậy. Người công nhân, với tiền công của anh ta, mua bộ phận hàng hóa cấu thành thu nhập của anh ta. Với điều đó anh ta đồng thời cũng bù lại tư bản khả biến cho nhà tư bản dưới hình thái tiền. Cuối cùng, một bộ phận sản phẩm cấu thành tư bản bất biến lại được bù lại, hoặc dưới hình thái tự nhiên, hoặc bằng cách trao đổi giữa bản thân những người sản xuất ra tư bản bất biến; đó là một quá trình hoàn toàn không liên quan gì đến những người tiêu dùng cả. Vì quên mất điều đó, nên người ta mới đẻ ra cái ảo tưởng cho rằng thu nhập của những người tiêu dùng bù lại toàn bộ sản phẩm, tức là cũng bù lại cả bộ phận giá trị bất biến.

5) Ngoài sự nhầm lẫn do việc chuyển hóa các giá trị thành giá cả sản xuất gây nên, lại còn một sự nhầm lẫn khác, do việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành những hình thái đặc thù khác nhau của thu nhập, độc lập đối với nhau, và thuộc về các

yếu tố sản xuất khác nhau, tức là chuyển hóa thành địa tô và lợi nhuận. Người ta quên rằng giá trị của hàng hóa là cơ sở, và sự phân giải giá trị hàng hóa đó thành các yếu tố đặc thù, sự phát triển sau đó của các yếu tố giá trị này thành những hình thái thu nhập, sự chuyển hóa các yếu tố giá trị ấy thành mối quan hệ của những kẻ sở hữu khác nhau về các yếu tố khác nhau của sản xuất đối với các yếu tố giá trị cá biệt ấy, và sau cùng sự phân phối các yếu tố giá trị ấy giữa những kẻ sở hữu đó tuỳ theo những loại và những danh nghĩa nhất định, - tất cả những cái đó tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến bản thân sự quy định giá trị và quy luật quy định giá trị. Quy luật giá trị cũng không bị biến đổi với sự kiện sau đây: việc san bằng lợi nhuận, tức là việc phân phối tổng giá trị thặng dư giữa các tư bản khác nhau, và những sự trở ngại một phần (trong địa tô tuyệt đối) do quyền sở hữu ruộng đất gây ra cho việc san bằng ấy, hai việc đó làm cho các giá cả trung bình có tác dụng điều tiết của hàng hóa chênh lệch với giá trị cá biệt của những hàng hóa ấy. Hiện tượng này cũng chỉ lại ảnh hưởng đến sự cộng thêm giá trị thặng dư vào giá cả các hàng hóa khác nhau, nhưng không thủ tiêu bản thân giá trị thặng dư, cũng không thủ tiêu tổng giá trị của hàng hóa với tư cách là nguồn gốc của các thành phần khác nhau ấy của giá cả.

Đó chính là quid pro quo[1*] mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở chương sau, sự lẫn lộn này tất nhiên gắn liền với cái ảo tưởng cho rằng giá trị nẩy sinh từ chính các thành phần của nó. Trước hết, cụ thể là trong các thu nhập các thành phần giá trị khác nhau của hàng hóa mang những hình thái độc lập; và với tư cách là những thu nhập như vậy, đáng lẽ phải quy chúng vào giá trị của hàng hóa, coi đó là nguồn gốc của chúng, thì người ta lại đem quy chúng vào những yếu tố vật chất cá biệt của sản xuất, coi đó là những nguồn gốc của chúng. Thực tế

1* sự lẫn lộn

thì chúng thuộc về những nguồn đặc thù đã nói trên, nhưng không phải với tư cách là thành phần giá trị, mà với tư cách là thu nhập, với tư cách là những thành phần giá trị rơi vào tay một số loại người đảm nhiệm sản xuất: công nhân, nhà tư bản, địa chủ. Tuy vậy, người ta vẫn có thể tưởng rằng các thành phần giá trị ấy không phải do sự phân giải giá trị hàng hóa mà ra, mà ngược lại chúng chỉ cấu thành cái giá trị ấy bằng cách hợp lại với nhau; và khi đó, người ta đi đến cái vòng luẩn quẩn tuyệt diệu sau đây: giá trị của hàng hóa là do tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô mà ra, còn giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô thì lại do giá trị của hàng hóa quy định, v.v. [54)].

Nếu chúng ta xem xét tái sản xuất ở trạng thái bình thường, thì chỉ có một bộ phận lao động mới thêm vào là được tiêu dùng cho sản xuất, tức là để bù lại tư bản bất biến; đó chính là cái bộ phận bù lại tư bản bất biến bị tiêu phí vào việc

54) "Bản thân tư bản lưu động, bỏ vào vật liệu, nguyên liệu và thành phẩm cũng gồm những hàng hóa mà giá cả tất yếu cũng lại gồm những thành phần ấy, thành thử khi xét tổng số hàng hóa trong một nước, nếu tính cả bộ phận tư bản lưu động ấy vào trong các thành phần của giá cả tất yếu, thì tức là tính đến hai lần". (*Storch.* "Cours d'Économie Politique etc.", t.II, [St.-Pétersbourg, 1815], p.140). – Stoóc-sơ hiểu những thành phần đó của tư bản lưu động (tư bản cố định cũng chỉ là hình thái đã thay đổi của tư bản lưu động) là bộ phận bất biến của giá trị. "Sự thật, tiền công của công nhân, cũng như cái phần lợi nhuận của chủ xí nghiệp – phần lợi nhuận này là tiền công, nếu chúng ta xem tiền công là một bộ phận tư liệu sinh hoạt - đều do hàng hóa cấu thành, những hàng hóa này đều mua theo giá cả thị trường, và cũng gồm có tiền công, lợi tức của tư bản, địa tô và lợi nhuận doanh nghiệp... lý do ấy chỉ được dùng để chứng minh rằng không thể phân giải giá cả tất yếu thành những thành phần đơn giản nhất của nó được" *(Như trên,* chú thích). – Trong quyển "Considérations sur la nature du revenu national" (Paris, 1824) của ông ta, Stoóc-sơ, trong khi luận chiến với Xây, thực ra đã hiểu tất cả sự vô nghĩa mà việc phân tích sai lầm giá trị hàng hóa đã dẫn tới, khi phân giải giá trị ấy thành những thu nhập đơn thuần và ông ta đã chỉ trích rất đúng cái vô nghĩa của những kết luận ấy – trên quan điểm quốc gia, chứ không phải trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt – nhưng chính ông ta cũng không tiến hơn được bước nào trong việc phân tích

sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, những yếu tố vật chất của thu nhập. Nhưng ở đây có sự bù trừ do chỗ bộ phận bất biến ấy không tốn kém lao động phụ thêm cho khu vực II. Nhưng tư bản bất biến (nếu xét toàn bộ quá trình tái sản xuất, tức là trong đó có cả sự bù trừ lẫn nhau mà chúng ta đã nói trên kia giữa khu vực I và khu vực II) không phải là sản phẩm của lao động mới thêm vào, mặc dù nếu không có tư bản bất biến đó, cũng không thể sản xuất ra được sản phẩm ấy, - tư bản bất biến ấy trong quá trình tái sản xuất, xét về mặt vật chất, bị những biến cố ngẫu nhiên và những nguy cơ đe dọa có thể làm cho nó bị giảm sút. (Tiếp nữa, nếu xét nó về mặt giá trị, thì về mặt này nó cũng có thể mất giá, do sự biến đổi trong sức sản xuất của lao động gây nên; tuy nhiên điểm này chỉ đúng với những nhà tư bản cá biệt thôi.) Vì vậy, một bộ phận lợi nhuận, do đó, một bộ phận giá trị thặng dư, và cũng là một bộ phận sản phẩm thặng dư (nếu xét bộ phận sản phẩm thặng dư này

---

giá cả tất yếu; trong giáo trình của ông ta "Cours...", rằng không thể phân giải giá cả tất yếu thành những thành phần thực tế của nó mà lại không đẩy lùi việc giải quyết vấn đề đến chỗ vô cùng tận trong một vận động tiến lên chỉ có tính chất tưởng tượng. "Rõ ràng là giá trị của sản phẩm hàng năm được phân một phần thành tư bản, một phần thành lợi nhuận, và mỗi một bộ phận giá trị đó của sản phẩm hàng năm sẽ mua một cách đều đặn những sản phẩm cần thiết cho quốc gia để vừa duy trì tư bản của mình, vừa đổi mới quỹ tiêu dùng của mình" (["Considérations sur la nature du revenu national". Paris, 1824] p.134, 135). "... Họ (một gia đình nông dân sống nhờ lao động bản thân) liệu có thể sống trong kho lúa và chuồng bò của họ hay không, có thể ăn thóc giống và thức ăn dành cho gia súc của họ không, có thể mặc bằng da của những súc vật lao động của họ hay không, có thể dùng nông cụ của họ để tiêu khiển không? Theo luận điểm của ông Xây thì đối với các câu hỏi trên đây đều phải trả lời rằng có thể" (p.135, 136). "... Nếu thừa nhận rằng thu nhập của một nước là bằng tổng sản phẩm của nước đó, nghĩa là không cần phải khấu trừ một tư bản nào cả ở trong tổng sản phẩm ấy, thì cũng phải thừa nhận rằng nước đó có thể tiêu dùng một cách không sản xuất toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm của họ mà không hề làm tổn hại đến thu nhập tương lai của họ" (p.147). "Những sản phẩm cấu thành tư bản của một nước thì không thể tiêu dùng được" (p.150).

về mặt giá trị) chỉ đại biểu cho lao động mới được thêm vào, được dùng làm quỹ bảo hiểm. Dù quỹ bảo hiểm này có do những công ty bảo hiểm quản lý và biến nó thành một ngành kinh doanh riêng biệt hay không, điều đó không thay đổi gì đến vấn đề cả. Đó là bộ phận duy nhất của thu nhập không được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, và cũng không nhất thiết phải dùng làm quỹ tích lũy. Bộ phận thu nhập ấy được thực tế dùng làm quỹ tích lũy hay chỉ dùng để lấp những lỗ hổng của tái sản xuất, - điều đó là do ngẫu nhiên quyết định. Đó cũng là bộ phận duy nhất của giá trị thặng dư và của sản phẩm thặng dư, tức cũng là của lao động thặng dư còn cần phải tồn tại – ngoài cái bộ phận dùng cho tích lũy, nghĩa là dùng để mở rộng quá trình tái sản xuất – ngay cả sau khi đã xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tất nhiên, điều đó giả định rằng cái bộ phận do những người trực tiếp sản xuất tiêu dùng một cách đều đặn sẽ không bị hạn chế ở mức tối thiểu của nó hiện nay. Ngoài lao động thặng dư cần phải cung cấp cho tất cả những người vì tuổi tác của họ nên chưa thể tham gia sản xuất, hoặc không còn khả năng tham gia sản xuất nữa, thì sẽ không còn bất kỳ một lao động nào để nuôi dưỡng những kẻ ăn không ngồi rồi. Nếu chúng ta nghĩ đến cái thời kỳ đầu của xã hội, thì lúc đó chưa có tư liệu sản xuất được sáng tạo ra, tức là chưa có tư bản bất biến mà giá trị nhập vào sản phẩm và, trong trường hợp tái sản xuất theo quy mô cũ, phải được bù đắp lại dưới hình thái tự nhiên bằng sản phẩm theo một mức độ do giá trị của nó quyết định. Lúc đó, thiên nhiên trực tiếp cung cấp các tư liệu sinh hoạt, nên lúc đầu không cần phải sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt ấy. Cho nên thiên nhiên cũng để thì giờ cho người thời dã man (họ chỉ phải thỏa mãn rất ít nhu cầu) không phải để sử dụng những tư liệu sản xuất còn chưa có vào một việc sản xuất mới, mà để, ngoài số lao động cần thiết để chiếm hữu những tư liệu sinh hoạt có sẵn trong thiên nhiên, biến những sản phẩm tự nhiên khác

thành tư liệu sản xuất, như: cung tên, dao bằng đá, thuyền gỗ, v.v.. Nếu chúng ta chỉ xét phương diện vật chất của nó thôi, thì quá trình này ở người dã man hoàn toàn phù hợp với sự chuyển hóa trở lại lao động thặng dư thành tư bản mới. Trong quá trình tích lũy, sự chuyển hóa những sản phẩm ấy của một lao động thặng dư thành tư bản diễn ra một cách liên tục; và việc mọi tư bản mới đều bắt nguồn từ lợi nhuận, địa tô hoặc bất cứ một hình thái thu nhập nào khác, nghĩa là đều bắt nguồn từ lao động thặng dư, đã dẫn đến quan niệm sai lầm cho rằng mọi giá trị hàng hóa đều do thu nhập mà ra. Nếu chúng ta phân tích sâu hơn nữa, thì sự chuyển hóa trở lại ấy của lợi nhuận thành tư bản cho ta thấy rằng lao động phụ thêm – cái luôn luôn được biểu hiện dưới hình thái thu nhập – dùng không phải để duy trì hoặc tái sản xuất ra giá trị tư bản cũ, mà dùng để sáng tạo một tư bản mới phụ thêm trong chừng mực lao động phụ thêm ấy không bị tiêu dùng đi với tư cách là thu nhập.

Tất cả khó khăn là do chỗ này mà ra: toàn bộ lao động mới thêm vào, trong chừng mực giá trị do nó tạo ra không quy thành tiền công, thì đều sẽ biểu hiện thành lợi nhuận – ở đây, lợi nhuận được hiểu theo nghĩa là một hình thái của giá trị thặng dư nói chung, nghĩa là biểu hiện thành một giá trị không tốn kém gì cho nhà tư bản và vì vậy cố nhiên là nó không cần phải bù lại một khoản ứng trước nào, một tư bản nào cho nhà tư bản. Do đó, giá trị ấy tồn tại dưới hình thái của cải phụ thêm có thể sử dụng được, tóm lại, đứng trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt, giá trị ấy tồn tại dưới hình thái thu nhập của hắn. Nhưng cái giá trị mới sáng tạo ấy có thể đi vào tiêu dùng sản xuất, cũng như có thể đi vào tiêu dùng cá nhân, có thể tiêu dùng dưới hình thái tư bản, cũng như có thể tiêu dùng dưới hình thái thu nhập. Do hình thái tự nhiên của nó, một phần giá trị ấy tất nhiên phải được tiêu dùng vào sản xuất. Như vậy, rõ ràng là số lao động mới thêm vào hàng năm

tạo ra tư bản cũng như tạo ra thu nhập: đó là điều đã bộc lộ ra trong quá trình tích lũy. Cái phần sức lao động chi phí vào việc sản xuất ra tư bản mới (và do đó, cũng giống như vậy cả cái phần ngày lao động mà người dã man dùng không phải để chiếm lấy thức ăn của anh ta, mà dùng để làm ra công cụ nhờ đó mà anh ta chiếm lấy thức ăn) không thể thấy rõ được, vì toàn bộ sản phẩm của lao động thặng dư được biểu hiện trước tiên dưới hình thái lợi nhuận; nhưng sự quy định này, trên thực tế, không liên quan gì đến bản thân sản phẩm thặng dư cả; nó chỉ liên quan đến mối quan hệ cá nhân giữa nhà tư bản và giá trị thặng dư mà hắn bỏ túi. Trên thực tế, giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra được phân thành thu nhập và tư bản, nghĩa là thành tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất phụ thêm. Nhưng, xét về mặt giá trị của nó, thì tư bản bất biến cũ- tư bản do năm trước để lại – lại không do lao động mới thêm vào tái sản xuất ra (ở đây, chúng ta không xét đến bộ phận tư bản bất biến bị hư hỏng và mất đi theo mức độ hư hỏng ấy; do đó, chúng ta không xét đến bộ phận tư bản bất biến không cần phải được tái sản xuất ra; vả lại, những sự rối loạn đó của quá trình tái sản xuất là thuộc phạm vi bảo hiểm).

Chúng ta còn nhận thấy rằng một bộ phận lao động mới thêm vào không ngừng được thu hút vào quá trình tái sản xuất và bù lại tư bản bất biến bị tiêu dùng, mặc dù số lao động mới thêm vào đó chỉ phân giải thành thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng ở đây người ta đã quên hai việc: 1. một bộ phận giá trị của sản phẩm do lao động ấy làm ra *không phải là* sản phẩm của lao động mới thêm vào đó, mà là tư bản bất biến vốn đã có sẵn và đã tiêu dùng; do đó, phần sản phẩm đại biểu cho bộ phận giá trị này không chuyển hóa thành thu nhập, mà bù lại in natura các tư liệu sản xuất của tư bản bất biến ấy; 2. bộ phận giá trị đại biểu thực tế cho lao động mới thêm vào đó không được tiêu dùng in natura với tư cách là thu nhập, mà thay thế cho tư bản bất biến trong một ngành khác,

ở đây nó có một hình thái tự nhiên có thể tiêu dùng được với tư cách là thu nhập, nhưng thu nhập này lại cũng không phải chỉ là sản phẩm của số lao động mới thêm vào ấy.

Trong khi tái sản xuất còn tiến hành theo quy mô cũ, thì mỗi yếu tố tư bản bất biến tiêu dùng đều phải được thay thế in natura bằng một cái mới cùng loại, nếu không phải là cùng một lượng và một hình thái như thế, thì ít ra cũng có một năng lực hoạt động tương đương. Nếu sức sản xuất của lao động không thay đổi, thì sự thay thế bằng hiện vật này sẽ đồng thời là việc bù lại cái giá trị mà tư bản bất biến ấy có dưới hình thái cũ của nó. Nhưng nếu sức sản xuất của lao động tăng lên, thành thử có thể tái sản xuất cũng những yếu tố vật chất ấy với một số lao động ít hơn, thì một bộ phận giá trị nhỏ hơn của sản phẩm sẽ có thể hoàn toàn bù lại bộ phận bất biến ấy dưới hình thái hiện vật. Lúc đó, số dư có thể dùng để cấu thành một tư bản mới phụ thêm, hoặc người ta có thể làm cho một phần sản phẩm lớn hơn mang hình thái tư liệu tiêu dùng, hoặc người ta có thể giảm bớt lao động thặng dư đi. Nếu, trái lại, sức sản xuất của lao động giảm sút, thì một phần lớn hơn của sản phẩm sẽ phải được dùng để thay thế tư bản cũ; sản phẩm thặng dư sẽ giảm đi.

Việc chuyển hóa lợi nhuận hoặc bất cứ một hình thái giá trị thặng dư nào khác nói chung trở lại thành tư bản chỉ ra rằng, - nếu chúng ta gác lại không nói đến cái hình thái kinh tế lịch sử nhất định, và chỉ xem việc chuyển hóa trở lại ấy là việc sáng tạo ra những tư liệu sản xuất mới, - cái tình hình trong đó người công nhân, ngoài lao động cần thiết để kiếm các tư liệu sinh hoạt trực tiếp của mình, còn dành một phần lao động để sản xuất các tư liệu sản xuất, tình hình đó vẫn tồn tại. Chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản, chẳng qua chỉ có nghĩa là sử dụng một phần lao động trội ra để cấu thành những tư liệu sản xuất mới, phụ thêm. Việc đó được tiến hành

dưới hình thức chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản, - tình hình đó cũng chỉ có nghĩa là không phải công nhân, mà chính nhà tư bản chi phối được phần lao động trội ra ấy. Số lao động trội ra ấy trước hết phải đi qua một giai đoạn trong đó nó thể hiện ra thành thu nhập (trong khi đó ở người dã man chẳng hạn, số lao động trội ra ấy biểu hiện thành một lao động phụ thêm được trực tiếp sử dụng vào việc chế tạo ra tư liệu sản xuất), việc đó chỉ có nghĩa là chính người không lao động lại chiếm hữu lao động ấy hoặc sản phẩm của lao động ấy. Nhưng cái thực tế được chuyển hóa thành tư bản lại không phải là lợi nhuận với tư cách là như thế. Việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản chỉ có nghĩa là nhà tư bản không tiêu dùng giá trị thặng dư ấy và sản phẩm thặng dư ấy với tư cách là thu nhập, cho cá nhân hắn. Nhưng cái thực tế được chuyển hóa như vậy, chính là giá trị, chính là lao động vật hóa, hay sản phẩm trong đó giá trị ấy trực tiếp được biểu hiện hoặc giá trị ấy có thể trao đổi với nhau, sau khi nó đã chuyển hóa thành tiền rồi. Và ngay cả khi lợi nhuận chuyển hóa trở lại thành tư bản, thì không phải hình thái nhất định ấy của giá trị thặng dư, không phải lợi nhuận, là cái nguồn của tư bản mới. Trong việc này, giá trị thặng dư chỉ chuyển hóa từ một hình thái này sang hình thái khác mà thôi. Thế nhưng không phải việc chuyển hóa hình thái đó làm cho giá trị thặng dư biến thành tư bản. Bây giờ làm chức năng tư bản đó, chính là hàng hóa và giá trị của nó. Việc giá trị của hàng hóa không được trả tiền, - mà chỉ do điều này giá trị của hàng hóa mới trở thành giá trị thặng dư, - việc đó tuyệt nhiên không quan trọng đối với sự vật hóa lao động, đối với bản thân cái giá trị ấy.

Sự hiểu nhầm biểu hiện ra dưới nhiều hình thức. Ví dụ, người ta nói: những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến cũng bao hàm các yếu tố tiền công, lợi nhuận và địa tô. Hoặc còn nói: cái là thu nhập đối với người này, thì lại là tư bản đối với kẻ khác, vì vậy, đó chẳng qua chỉ là những quan hệ chủ quan.

Ví dụ, sợi của người kéo sợi chứa đựng một bộ phận giá trị biểu hiện thành lợi nhuận đối với người kéo sợi ấy. Do đó, khi người dệt vải mua sợi ấy, thì anh ta sẽ thực hiện lợi nhuận của người kéo sợi; nhưng đối với bản thân người dệt vải, thì sợi ấy chỉ là đại biểu cho một bộ phận tư bản bất biến của hắn.

Ngoài những điều mà chúng ta đã nói về quan hệ giữa thu nhập và tư bản thì ở đây cần phải nhận xét thêm: cái xét về mặt giá trị đã cùng với sợi gia nhập vào tư bản của nhà dệt vải, với tư cách là yếu tố cấu thành, chính là giá trị của các cuộn sợi ấy. Các bộ phận giá trị của sợi nói trên đã phân giải như thế nào - đối với bản thân người kéo sợi – thành tư bản và thu nhập, hay nói một cách khác, thành lao động được trả công và lao động không được trả công, - vấn đề đó tuyệt nhiên không quan trọng đối với sự quy định giá trị của bản thân hàng hóa (nếu không kể những biến động do lợi nhuận trung bình gây ra). Nhưng ở đằng sau cái đó bao giờ cũng ẩn nấp một tư tưởng cho rằng lợi nhuận – nói chung là giá trị thặng dư - là một phần trội ra ngoài giá trị của hàng hóa, phần đó chỉ hình thành bằng cách tăng giá, bằng cách lừa đảo lẫn nhau giữa những người trao đổi hàng hóa, bằng lợi nhuận do chuyển nhượng. Cố nhiên, khi trả giá cả sản xuất hoặc ngay cả khi trả giá trị của hàng hóa, thì người ta cũng trả các yếu tố giá trị của hàng hóa ấy, những yếu tố này mang hình thái thu nhập đối với người bán. Dĩ nhiên, ở đây không nói đến vấn đề giá cả độc quyền.

Hai là, hoàn toàn đúng rằng các yếu tố của hàng hóa cấu thành tư bản bất biến đều có thể – cũng như tất thảy mọi giá trị hàng hóa khác – quy thành những bộ phận giá trị phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô đối với những người sản xuất và những kẻ sở hữu tư liệu sản xuất. Đó chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện kiểu tư bản chủ nghĩa cái sự kiện sau đây: mọi giá trị hàng hóa chỉ là thước đo lao động xã hội cần thiết

chứa đựng trong hàng hóa đó. Nhưng, như chúng ta đã chỉ rõ ở "Tư bản", quyển I, điều ấy hoàn toàn không ngăn cản sản phẩm hàng hóa của mọi tư bản phân giải thành những bộ phận riêng biệt, trong đó một bộ phận chỉ đại biểu cho bộ phận bất biến của tư bản, một bộ phận khác chỉ đại biểu cho tư bản khả biến và một bộ phận thứ ba chỉ đại biểu cho giá trị thặng dư.

Stoóc-sơ đã nói lên ý kiến của cả nhiều người khác nữa khi ông ta viết:

"Những sản phẩm có thể đem bán và cấu thành thu nhập quốc dân cần phải được xét trong kinh tế chính trị học theo hai cách khác nhau: chúng là những giá trị đối với những cá nhân, và là tài sản đối với quốc gia; vì thu nhập của một quốc gia không thể đánh giá theo giá trị của nó – như đối với thu nhập của một cá nhân – mà phải đánh giá theo công dụng của nó hoặc theo những nhu cầu mà nó có thể thỏa mãn" ("Considération sur la nature du revenu national". Paris, 1824, p. 19).

Thứ nhất, đó là một sự trừu tượng hóa sai lầm coi một quốc gia mà phương thức sản xuất dựa trên cơ sở giá trị, một quốc gia tổ chức theo kiểu tư bản chủ nghĩa, lại là một cộng đồng [Gesamtkörper] chỉ lao động cho những nhu cầu quốc gia không thôi.

Thứ hai, sau khi đã xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn còn duy trì nền sản xuất xã hội, thì sự quy định giá trị vẫn sẽ có tác dụng chi phối, theo ý nghĩa là việc điều tiết thời gian lao động và phân phối lao động xã hội giữa những nhóm sản xuất khác nhau, và cuối cùng việc ghi chép tất cả những khoản đó vào sổ kế toán sẽ trở thành quan trọng hơn bao giờ hết.

CHƯƠNG L

NHỮNG ẢO TƯỞNG DO CẠNH TRANH TẠO RA

Chúng ta đã chỉ ra rằng giá trị của hàng hóa, hay giá cả sản xuất do tổng giá trị của hàng hóa điều tiết, phân giải thành những bộ phận như sau:

1. Một bộ phận bù lại tư bản bất biến hoặc đại biểu cho lao động quá khứ, đã bị tiêu dùng – dưới hình thái tư liệu sản xuất – trong khi sản xuất ra hàng hóa; tóm lại, đó là giá trị hoặc giá cả các tư liệu sản xuất nhập vào quá trình sản xuất hàng hóa. Ở đây, chúng ta không bao giờ nói đến một hàng hóa cá biệt, mà nói đến tư bản – hàng hóa, nghĩa là nói đến hình thái mà sản phẩm của tư bản mang lấy trong suốt một thời kỳ nhất định, ví dụ là một năm; hàng hóa cá biệt chỉ cấu thành một yếu tố của tư bản – hàng hóa đó, yếu tố này – xét về mặt giá trị của nó – cũng phân giải thành những yếu tố như trên.

2. Bộ phận giá trị cấu thành tư bản khả biến đo mức thu nhập của công nhân và chuyển hóa thành tiền công của anh ta; như vậy, trong bộ phận giá trị khả biến này, người công nhân đã tái sản xuất ra tiền công của anh ta; tóm lại, bộ phận giá trị đại biểu cho cái phần được trả công của lao động mới thêm vào bộ phận thứ nhất, tức là bộ phận giá trị bất biến, trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

3. Giá trị thặng dư, tức là bộ phận giá trị trong sản phẩm – hàng hóa đại biểu cho lao động không được trả công, hay lao động thặng dư. Chính bộ phận này đến lượt nó lại mang những hình thái độc lập, những hình thái đó đồng thời lại là những hình thái thu nhập: hình thái lợi nhuận của tư bản (lợi tức của tư bản với tư cách là tư bản, và lợi nhuận doanh nghiệp

của tư bản với tư cách là tư bản hoạt động) và hình thái địa tô thuộc về kẻ sở hữu số ruộng đất đã tham gia vào quá trình sản xuất. Các bộ phận giá trị ở mục 2 và mục 3, tức là bộ phận giá trị bao giờ cũng mang hình thái thu nhập: dưới dạng tiền công (tất nhiên là chỉ sau khi nó đã thông qua hình thái tư bản khả biến), dưới dạng lợi nhuận và địa tô, - bộ phận giá trị đó khác với bộ phận bất biến ở mục I, vì nó bao gồm toàn bộ số giá trị [illegible] biến

CHƯƠNG L. – NHỮNG ẢO TƯỞNG DO CẠNH TRANH...

[illegible] nếu không kê cái bộ phận giá trị bất biên thì chúng ta có thê nói không sai rằng giá trị của hàng hóa – trong chừng mực nó đại biểu cho lao động mới thêm vào – bao giờ cũng phân giải thành ba bộ phận cấu thành ba hình thái thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô[55)]; đại lượng giá trị tương ứng của mỗi bộ phận ấy, nghĩa là các phần chia nhỏ mà mỗi bộ phận ấy chiếm trong tổng giá trị, đều do những quy luật đặc thù khác nhau mà chúng tôi đã trình bày trên kia quyết định. Nhưng sẽ sai

---

55) Khi phân giá trị đã cộng thêm vào bộ phận bất biến của tư bản thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, thì cố nhiên đây là các bộ phận của giá trị. Đương nhiên, người ta có thể cho là những bộ phận giá trị này tồn tại trực tiếp trong sản phẩm, trong đó giá trị được biểu hiện, nghĩa là tồn tại trực tiếp trong sản phẩm mà công nhân và nhà tư bản của một ngành sản xuất đặc thù, ngành kéo sợi chẳng hạn, đã tạo ra, tức là tồn tại dưới hình thái sợi. Nhưng, trên thực tế, những bộ phận giá trị này được biểu hiện – không hơn không kém – trong sản phẩm ấy cũng như trong bất cứ hàng hóa nào khác, trong bất cứ một yếu tố nào khác của của cải vật chất có cùng một giá trị. Vì trong thực tiễn, tiền công được trả bằng tiền, tức là được trả dưới biểu hiện thuần túy của giá trị, đối với lợi tức và địa tô thì cũng vậy. Thực vậy, đối với nhà tư bản, sự chuyển hóa sản phẩm của hắn thành biểu hiện thuần túy của giá trị là rất trọng yếu; ngay trong lúc phân phối, người ta đã giả định là có sự chuyển hóa ấy rồi. Dù những giá trị ấy được chuyển hóa trở lại thành chính cái sản phẩm, chính cái hàng hóa mà việc sản xuất đẻ ra những giá trị ấy, dù công nhân có mua trở lại một phần sản phẩm do bản thân anh ta trực tiếp sản xuất ra hay anh ta mua sản phẩm của một lao động khác, một lao động khác về chất, thì điều đó không làm cho vấn đề thay đổi gì cả. Ông Rốt-béc-tút thắc mắc một cách hoàn toàn vô ích về vấn đề này.

lầm, nếu nói ngược lại rằng giá trị của tiền công, tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất địa tô là những yếu tố cấu thành độc lập của giá trị, những yếu tố này hợp lại sẽ đẻ ra giá trị của hàng hóa (không kể bộ phận giá trị bất biến); nói một cách khác, nếu cho rằng những yếu tố ấy cấu thành những thành phần của giá trị hàng hóa hay của giá cả sản xuất, thì sẽ không đúng[56)].

Chúng ta thấy một cách dễ dàng sự khác nhau ở đây là ở chỗ nào.

Giả thử giá trị các sản phẩm của một tư bản 500 là $400c + 100v + 150m = 650$, và giả thử $150m$ lại phân ra thành 75 là lợi nhuận và 75 là địa tô. Để tránh những khó khăn vô ích, chúng ta lại giả định tư bản ấy có cấu thành trung bình, thành thử giá cả sản xuất đồng nhất với giá trị của nó; sự nhất trí đó bao giờ cũng diễn ra nếu sản phẩm của tư bản cá biệt ấy được coi là sản phẩm của một bộ phận trong tổng tư bản có lượng tương đương với nó.

Ở đây, tiền công - được đo bằng tư bản khả biến – cấu thành 20% của tư bản đã ứng ra, còn giá trị thặng dư, tính theo tổng tư bản, thì bằng 30%, cụ thể là 15% lợi nhuận và 15% địa tô. Toàn bộ yếu tố giá trị của hàng hóa, trong đó vật hóa lao động mới thêm vào, thì bằng $100v + 150m = 250$. Đại lượng của nó không phụ thuộc vào việc nó phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô. Tỷ lệ giữa những thành phần này với nhau cho chúng ta thấy rằng sức lao động, được trả 100 bằng tiền (thí dụ là 100 p.xt.), đã cung cấp một lượng lao động biểu hiện bằng một số tiền là 250 p.xt.. Do đó, ta thấy rằng công nhân đã cung cấp một lao động

56) "Chỉ cần nhìn nhận rằng chính cái quy tắc chung điều tiết giá trị của nguyên liệu và của những hàng hóa công nghiệp ấy cũng là quy tắc áp dụng cho cả các kim loại; giá trị của kim loại không phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận, không phụ thuộc vào tỷ suất tiền công, cũng không phụ thuộc vào địa tô mà người ta trả về các hầm mỏ, mà phụ thuộc vào tất cả số lượng lao động cần thiết để khai thác kim loại đó và mang nó ra thị trường" (*Ricardo*. "On the Principles of Political Economy, and Taxation". London, 1821, ch.III, p.77).

thặng dư lớn gấp một lần rưỡi so với lao động mà anh ta làm cho mình. Nếu ngày lao động = 10 giờ, thì anh ta đã làm việc 4 giờ cho mình và 6 giờ cho nhà tư bản. Như vậy, lao động của công nhân, được trả là 100 p.xt., bây giờ thể hiện bằng một giá trị tiền tệ là 250p.xt.. Ngoài cái giá trị 250p.xt. ấy ra, tuyệt nhiên không còn gì nữa để chia nhau giữa công nhân và nhà tư bản, giữa nhà tư bản và địa chủ. Đó là toàn bộ giá trị mới được thêm vào giá trị của tư liệu sản xuất là 400. Do đó, cái giá trị hàng hóa 250 được sản sinh ra như vậy và do lượng lao động đã vật hóa trong hàng hóa ấy quyết định – là giới hạn của những phần chia nhau mà công nhân, nhà tư bản và địa chủ có thể rút ra từ cái giá trị ấy dưới hình thái thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô.

Giả thử một tư bản có cùng một cấu tạo hữu cơ như thế, nghĩa là có cùng một tỷ lệ ấy giữa sức lao động sống được sử dụng và tư bản bất biến được vận dụng, phải trả 150 p.xt. – chứ không phải 100 – cho cùng một sức lao động như thế, do một tư bản bất biến là 400 vận dụng; lại giả thử rằng giá trị thặng dư cũng phân giải theo một tỷ lệ mới thành lợi nhuận và địa tô. Vì chúng ta giả định tư bản khả biến 150 p.xt. bây giờ vận dụng một khối lượng lao động như tư bản khả biến 100 trước đây đã vận dụng, cho nên giá trị mới sinh sản ra vẫn = 250 như trước, và giá trị của tổng sản phẩm cũng vẫn = 650 như trước, nhưng bây giờ chúng ta sẽ có : $400c + 150v + 100m$; $100m$ này có thể chia ra làm 45 lợi nhuận và 55 là địa tô chẳng hạn. Tỷ lệ theo đó tổng giá trị mới sản xuất ra chia thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, sẽ rất khác trước; đại lượng của tổng tư bản ứng ra cũng rất khác trước, mặc dù tổng tư bản này cũng vận dụng cùng một tổng khối lượng lao động như vậy. Tiền công sẽ lên đến $27\frac{3}{11}\%$ lợi nhuận – $8\frac{2}{11}\%$, địa tô – 10% của tư bản ứng trước; do đó, toàn bộ giá trị thặng dư sẽ cao hơn 18% một ít.

Như vậy là tiền công tăng lên sẽ làm biến đổi đại lượng của bộ phận không được trả công trong toàn bộ lao động, do đó, cũng

làm biến đổi đại lượng giá trị thặng dư. Với một ngày lao động là mười giờ, công nhân sẽ làm việc 6 giờ cho mình và chỉ làm việc 4 giờ cho nhà tư bản. Tỷ lệ giữa lợi nhuận và địa tô cũng thay đổi; giá trị thặng dư đã giảm bớt sẽ được phân chia giữa nhà tư bản và địa chủ theo một tỷ lệ mới. Cuối cùng, vì giá trị của tư bản bất biến vẫn như cũ và giá trị của tư bản khả biến ứng trước đã tăng lên, nên giá trị thặng dư đã giảm bớt sẽ biểu hiện thành một tỷ suất tổng lợi nhuận càng thấp hơn nữa; trong trường hợp này, chúng ta hiểu tỷ suất tổng lợi nhuận là tỷ lệ giữa toàn bộ giá trị thặng dư và tổng tư bản ứng trước.

Sự thay đổi trong giá trị của tiền công, trong tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất địa tô trên đây chỉ có thể vận động trong những giới hạn do đại lượng của giá trị hàng hóa mới sáng tạo ra đó = 250 quyết định, mặc dù tác dụng của những quy luật điều tiết mối quan hệ qua lại giữa những bộ phận ấy với nhau là như thế nào. Trường hợp ngoại lệ chỉ diễn ra khi nào địa tô dựa trên cơ sở giá cả độc quyền. Điều đó tuyệt nhiên không làm cho quy luật biến đổi, mà chỉ làm cho sự nghiên cứu của chúng ta phức tạp ra thôi. Bởi vì, trong trường hợp này, nếu chúng ta chỉ xét một mình sản phẩm ấy, thì chỉ có sự phân phối giá trị thặng dư là khác đi thôi; nhưng nếu chúng ta xét giá trị tương đối của sản phẩm ấy so với những hàng hóa khác, thì sự khác nhau duy nhất chỉ là ở chỗ một phần giá trị thặng dư của những hàng hóa khác đó đã chuyển vào thứ hàng hóa đặc thù ấy.

Chúng ta hãy nhắc lại một cách vắn tắt:

Giá trị của sản phẩm	Giá trị mới	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất tổng lợi nhuận
Trường hợp thứ nhất: $400c + 100v + 150m = 650$	250	150%	30%
Trường hợp thứ hai: $400c + 150v + 100m = 650$	250	66 2/3%	18 2/11%

Trước hết giá trị thặng dư giảm đi một phần ba đại lượng cũ của nó, tức là giảm từ 150 xuống 100. Tỷ suất lợi nhuận hạ thấp hơn một phần ba một ít, từ 30% xuống 18%, vì giá trị thặng dư đã giảm bớt bây giờ phải tính theo một tổng tư bản ứng trước lớn hơn. Nhưng nó không giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư giảm từ $\frac{150}{100}$ xuống $\frac{100}{150}$, tức là từ 150% xuống 66 2/3%, còn tỷ suất lợi nhuận chỉ giảm từ $\frac{150}{100}$ xuống $\frac{100}{150}$, nghĩa là từ 30% xuống 18 2/11%. Do đó, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo một tỷ lệ nhiều hơn so với khối lượng giá trị thặng dư, hưng ít hơn so với tỷ suất giá trị thặng dư. Tiếp nữa, chúng ta thấy rằng, nếu người ta tiếp tục sử dụng cũng một lượng lao động như trước, thì giá trị cũng như khối lượng sản phẩm vẫn không thay đổi, mặc dù tư bản ứng trước dễ tăng lên do bộ phận khả biến của nó tăng lên. Cố nhiên, nhà tư bản nào bắt đầu một doanh nghiệp mới thì sẽ cảm thấy rất thấm thía sự tăng thêm tư bản ứng trước này. Nhưng đứng trên quan điểm của toàn bộ tái sản xuất, thì tư bản khả biến tăng lên chỉ có nghĩa là một bộ phận lớn hơn của giá trị, mới do lao động mới bỏ thêm vào sáng tạo ra được chuyển hóa thành tiền công, do đó trước hết chuyển hóa thành tư bản khả biến, chứ không chuyển hóa thành giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư. Do đó, giá trị của sản phẩm vẫn như cũ, vì một mặt, nó bị hạn chế bởi giá trị của tư bản bất biến = 400, và mặt khác, bởi con số 250, biểu hiện lao động mới thêm vào. Nhưng cả hai đại lượng này đều không thay đổi. Sản phẩm mới, trong chừng mực nó lại gia nhập vào tư bản bất biến, thì với cùng một đại lượng giá trị như trước, bao giờ cũng vẫn đại biểu cho cùng một khối lượng giá trị sử dụng như trước; do đó, cũng một khối lượng yếu tố tư bản bất biến như thế sẽ vẫn giữ nguyên một giá trị như thế. Tình hình sẽ khác đi nếu tiền công tăng lên, không phải vì công nhân

nhận được một phần lớn hơn trong lao động của bản thân anh ta, mà trái lại, nếu anh ta nhận được một phần lớn hơn trong lao động của bản thân anh ta, thì đó chỉ là vì năng suất lao động đã giảm sút. Trong trường hợp này, toàn bộ giá trị đại biểu cho cùng một lượng lao động như thế, kể cả lao động được trả công, sẽ vẫn không thay đổi; nhưng khối lượng sản phẩm thể hiện lượng lao động ấy sẽ giảm bớt, và do đó, giá cả của mỗi phần chia nhỏ của sản phẩm sẽ tăng lên, vì mỗi phần ấy – bây giờ đại biểu cho nhiều lao động hơn. Tiền công tăng lên đến 150 cũng không đại biểu cho nhiều sản phẩm hơn so với tiền công 100 trước kia; giá trị thặng dư rút xuống còn 100 chỉ còn đại biểu cho $^{2}/3$ sản phẩm cũ, hoặc 66 $^{2}/3\%$ khối lượng giá trị sử dụng biểu hiện trong 100 trước kia. Trong trường hợp đó, chừng nào sản phẩm lại gia nhập vào tư bản bất biến, thì tư bản bất biến cũng sẽ đắt thêm. Nhưng sự đắt thêm đó sẽ không phải là hậu quả của việc tăng tiền công, mà trái lại, tiền công tăng lên là hậu quả của hàng hóa đắt đỏ và của sự giảm bớt năng suất của cùng một lượng lao động như thế. Ở đây nảy ra cái ảo tưởng cho rằng chính tiền công tăng lên đã làm cho sản phẩm đắt đỏ; nhưng tiền công tăng lên ở đây không phải là nguyên nhân, mà là kết quả của một sự thay đổi trong giá trị của hàng hóa, do năng suất lao động bị giảm sút gây nên.

Ngược lại, trong mọi tình hình khác không thay đổi, - nghĩa là cũng một lượng lao động đã chi phí như thế vẫn biểu hiện thành 250 như trước, - nếu giá trị các tư liệu sản xuất được sử dụng tăng lên hay giảm xuống thì giá trị của cùng một khối lượng sản phẩm như thế sẽ tăng lên hay giảm xuống theo cùng một đại lượng như thế. $450c + 100v + 150m$ đem lại một giá trị sản phẩm = 700; trái lại $350c + 100v + 150m$ chỉ đem lại cho giá trị của cùng một khối lượng sản phẩm ấy có 600 thôi, so với 650 trước kia. Do đó, trong trường hợp tư bản ứng trước do cùng một lượng lao động như thế vận dụng tăng lên hay giảm bớt, - một khi sự tăng lên hay giảm bớt của tư bản ứng trước là do một sự biến đổi trong lượng giá trị của bộ phận bất biến của tư bản gây nên, - thì, trong mọi tình hình khác vẫn giống nhau, giá trị của sản phẩm cũng sẽ tăng lên hay giảm bớt. Trái lại, trong trường hợp sức sản xuất của lao động không thay đổi, thì giá trị của sản phẩm vẫn không thay đổi nếu sự tăng lên hay giảm bớt tư bản ứng trước là do một sự biến đổi trong đại lượng giá trị của bộ phận khả biến của tư bản ấy gây nên. Đối với tư bản bất biến, bất cứ một sự tăng thêm hay giảm bớt nào về giá trị của nó cũng không được bù trừ lại bằng một sự vận động theo chiều hướng ngược lại. Trong trường hợp tư bản khả biến – giả thử năng suất lao động không thay đổi, sự tăng thêm hay giảm bớt giá trị của nó đều được bù trừ bằng một sự vận động ngược lại của giá trị thặng dư, thành thử giá trị của tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư, nghĩa là giá trị do lao động mới thêm vào tư liệu sản xuất và mới được tạo ra trong sản phẩm, sẽ không thay đổi.

Trái lại, nếu việc tăng hay giảm giá trị của tư bản khả biến, hay của tiền công, là hậu quả của việc giá cả các hàng hóa tăng lên hay giảm xuống, nghĩa là hậu quả của việc giảm hay tăng năng suất lao động sử dụng trong ngành đầu tư đó, thì điều đó sẽ ảnh hưởng đến giá trị của sản phẩm. Nhưng trong trường hợp này, tiền công tăng lên hay giảm xuống không phải là nguyên nhân, mà chỉ là hậu quả.

Trái lại, trong ví dụ trên đây, khi một tư bản bất biến không thay đổi = $400c$, nếu sự thay đổi từ $100v + 150m$ thành $150v + 100m$, nghĩa là sự tăng thêm tư bản khả biến là hậu quả của việc giảm sức sản xuất của lao động không phải trong ngành sản xuất đặc thù ấy, ví dụ là ngành kéo sợi, mà là trong nông nghiệp, chẳng hạn, là ngành cung cấp thức ăn

cho công nhân, - do đó nếu sự thay đổi đó là hậu quả của việc những thức ăn ấy trở nên đắt đỏ hơn, thì giá trị của sản phẩm của nó sẽ không thay đổi. Giá trị 650 vẫn tiếp tục biểu hiện trong cùng một khối lượng sợi bông như trước.

Sau nữa, từ sự trình bày trên đây của chúng ta toát ra điều sau đây: nếu do tiết kiệm, v.v. những chi phí về tư bản bất biến giảm bớt được trong những ngành sản xuất ra sản phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân, thì điều đó – cũng giống như việc nâng cao trực tiếp năng suất của lao động đã chi phí – có thể dẫn đến chỗ làm cho tiền công hạ thấp, vì các tư liệu sinh hoạt của công nhân rẻ đi, - do đó, sẽ dẫn đến chỗ làm cho giá trị thặng dư tăng lên; thành thử tỷ suất lợi nhuận được nâng cao ở đây là vì hai lý do: một là, vì giá trị của tư bản bất biến giảm bớt, và hai là, vì giá trị thặng dư tăng lên. Trong khi nghiên cứu sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chúng ta đã giả định rằng tiền công không giảm xuống, mà vẫn giữ nguyên, vì chúng ta muốn nghiên cứu những sự biến động của tỷ suất lợi nhuận, độc lập đối với những biến đổi của tỷ suất giá trị thặng dư. Ngoài ra, những quy luật mà chúng ta giải thích ở đó đều có ý nghĩa chung, chúng cũng thích dụng đối với những ngành đầu tư mà sản phẩm không đi vào tiêu dùng của công nhân, do đó, sự biến đổi trong giá trị sản phẩm của những ngành này đều không ảnh hưởng gì đến tiền công.

Như vậy, việc tách rời và phân giải số giá trị do lao động mới hàng năm thêm vào cho tư liệu sản xuất hay thêm vào bộ phận bất biến của tư bản, thành những hình thái thu nhập khác nhau: tiền công, lợi nhuận và địa tô, không hề biến đổi giới hạn của bản thân giá trị ấy, nghĩa là tổng số giá trị đem phân chia cho các phạm trù khác nhau ấy; cũng như một sự

thay đổi trong tỷ lệ giữa các bộ phận khác nhau ấy không thể thay đổi tổng số của chúng, vì tổng số này là một lượng đã ấn định. Con số 100 vẫn là 100 mặc dù nó được phân thành 50 + 50, thành 20 + 70 + 10, hay thành 40 + 30 + 30. Bộ phận giá trị trong sản phẩm được phân thành các khoản thu nhập ấy – cũng hệt như bộ phận giá trị bất biến của tư bản – là do giá trị của hàng hóa quyết định, nghĩa là trong mỗi trường hợp, đều do lượng lao động được vật hóa trong những hàng hóa đó quyết định. Như vậy, một là, cái đã cho sẵn là khối lượng giá trị của hàng hóa, được phân thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, - do đó giới hạn tuyệt đối của tổng số các bộ phận giá trị cá biệt của những hàng hóa đó cũng đã cho sẵn. Hai là, đối với bản thân các phạm trù khác nhau ấy, thì những giới hạn trung bình và có tác dụng điều tiết của chúng cũng đã cho sẵn rồi. Tiền công cấu thành cái cơ sở trong sự phân chia giới hạn này. Một mặt, tiền công được điều tiết bởi quy luật tự nhiên; giới hạn thấp nhất của nó là lượng tư liệu sinh hoạt tối thiểu cần thiết về mặt thể chất để cho công nhân có thể duy trì và tái sản xuất sức lao động của anh ta; do đó, giới hạn này là do một lượng hàng hóa nhất định quy định. Giá trị của những hàng hóa ấy là do thời gian lao động cần thiết để tái sản suất ra chúng quyết định; do đó, giá trị của những hàng hóa ấy do phần lao động mới thêm vào tư liệu sản xuất quyết định, hay là do bộ phận ngày lao động cần thiết cho người công nhân để sản xuất và tái sản xuất một vật ngang giá với giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy, quyết định. Thí dụ, nếu giá trị của các tư liệu sinh hoạt mà người công nhân tiêu dùng trung bình mỗi ngày tương ứng với 6 giờ lao động trung bình, thì anh ta phải làm việc trung bình mỗi ngày 6 giờ cho bản thân. Giá trị thực tế của sức lao động của anh ta thường chênh lệch với mức tối thiểu để sinh sống ấy; giá trị này thường khác nhau tùy theo khí hậu và trình độ phát triển xã hội; không những nó lệ thuộc vào những nhu cầu về thể chất, mà còn lệ

thuộc vào những nhu cầu xã hội phát triển trong lịch sử, những nhu cầu này đã trở thành một bản chất thứ hai. Nhưng trong mỗi nước, ở một thời kỳ nhất định, tiền công trung bình có tác dụng điều tiết ấy là một lượng cho sẵn. Như vậy giá trị của tất thảy các khoản thu nhập khác đều có một giới hạn. Giá trị này bao giờ cũng bằng giá trị do toàn bộ ngày lao động sáng tạo ra (ngày lao động ở đây đồng nhất với ngày lao động trung bình vì nó bao gồm tất cả khối lượng lao động do tổng tư bản xã hội vận dụng) trừ đi bộ phận của ngày lao động ấy thể hiện trong tiền công. Do đó, giới hạn của giá trị này là do giới hạn của giá trị biểu hiện lao động không được trả công quy định, nghĩa là do lượng lao động không được trả công quy định. Nếu như giới hạn tột cùng của bộ phận ngày lao động cần thiết cho công nhân để tái sản xuất ra giá trị tiền công của anh ta là mức tiền công tối thiểu để sinh sống, thì giới hạn của bộ phận kia của ngày lao động – bộ phận biểu hiện lao động thặng dư của anh ta, tức là bộ phận biểu hiện giá trị thặng dư - sẽ là mức tối đa về mặt thể chất của ngày lao động, nghĩa là tổng số lượng thời gian lao động mà người công nhân nói chung có thể cung cấp hàng ngày trong điều kiện vẫn duy trì được và tái sản xuất ra được sức lao động của mình. Vì vấn đề nghiên cứu ở đây là sự phân phối cái giá trị biểu hiện toàn bộ lao động mới thêm vào trong năm, cho nên chúng ta có thể xem ngày lao động là một lượng bất biến, và chúng ta giả thiết nó là bất biến, không kể là nó chênh lệch ít hoặc nhiều so với giới hạn tối đa của nó về mặt thể chất. Do đó giới hạn tuyệt đối của bộ phận giá trị cấu thành giá trị thặng dư và phân giải thành lợi nhuận và địa tô là đã cho sẵn rồi; bộ phận giá trị ấy được quyết định bởi phần trội lên không được trả công của ngày lao động so với bộ phận ngày lao động được trả công, tức là được quyết định bởi bộ phận giá trị của tổng sản phẩm trong đó lao động thặng dư ấy được thực hiện. Nếu, - như chúng ta đã làm - chúng ta gọi giá trị thặng dư, hạn chế trong những giới hạn

như vậy, và tính theo tổng tư bản ứng trước, là lợi nhuận, thì xét về mặt đại lượng tuyệt đối, lợi nhuận ấy là bằng giá trị thặng dư và do đó, giới hạn của nó cũng được quyết định theo quy luật như giới hạn của giá trị thặng dư. Nhưng mức tỷ suất lợi nhuận cũng lại là một lượng mà giới hạn do giá trị của hàng hóa quy định. Tỷ suất lợi nhuận biểu hiện tỷ lệ của tổng giá trị thặng dư so với tổng tư bản xã hội ứng trước vào sản xuất. Nếu tư bản ấy = 500 (ví dụ là 500 triệu) và giá trị thặng dư = 100, thì giới hạn tuyệt đối của tỷ suất lợi nhuận sẽ là 20%. Sự phân phối lợi nhuận xã hội theo tỷ suất ấy giữa các tư bản bỏ vào các ngành sản xuất khác nhau, sẽ hình thành các giá cả sản xuất chênh lệch với giá trị của hàng hóa, những giá cả này chính là những giá cả thị trường trung bình, thực tế có tác dụng điều tiết. Tuy nhiên, sự chênh lệch đó không thủ tiêu việc giá trị quy định giá cả, cũng không thủ tiêu giới hạn có tính quy luật của lợi nhuận. Nếu giá trị của một hàng hóa là bằng ***k,*** tức là bằng tư bản đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa đó, cộng thêm giá trị thặng dư mà nó chứa đựng, thì giá cả sản xuất của nó bằng ***k***, tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra nó, cộng thêm giá trị thặng dư thuộc về phần tư bản đó căn cứ theo tỷ suất lợi nhuận chung, ví dụ là 20% trên số tư bản ứng trước để sản xuất ra hàng hóa đó, chẳng kể là tư bản ấy đã được tiêu dùng hay chỉ được sử dụng thôi. Nhưng bản thân sự tăng thêm 20% đó cũng là do giá trị thặng dư mà tổng tư bản xã hội đã sáng tạo ra và tỷ lệ giữa giá trị thặng dư ấy với giá trị của tư bản quyết định; chính vì vậy mà tỷ suất ấy là 20% chứ không phải 10% hay 100%. Do đó, việc chuyển hóa các giá trị thành giá cả sản xuất không thủ tiêu giới hạn của lợi nhuận, mà chỉ thay đổi sự phân phối lợi nhuận ấy giữa các tư bản cá biệt khác nhau cấu thành tư bản xã hội; việc phân phối ấy tiến hành một cách đồng đều, tỷ lệ với cái phần mà mỗi tư bản cá biệt ấy chiếm trong tổng tư bản. Giá cả thị trường thường cao hơn hay thấp hơn giá cả sản xuất có tác

dụng điều tiết ấy, nhưng những sự lên xuống ấy triệt tiêu lẫn nhau. Nếu người ta nghiên cứu các bảng vật giá trong một thời kỳ tương đối dài, không kể những trường hợp giá trị thực tế của hàng hóa bị thay đổi vì có sự thay đổi về sức sản xuất của lao động, và cũng không kể những trường hợp quá trình sản xuất bị rối loạn do những biến cố tự nhiên hoặc xã hội, thì chúng ta sẽ ngạc nhiên trước hết về những giới hạn tương đối nhỏ hẹp của những sự chênh lệch ấy, và sau đó, về tính chất đều đặn mà những sự chênh lệch đó bù trừ lẫn cho nhau. Ở đây chúng ta sẽ thấy sự thống trị của những con số trung bình có tác dụng điều tiết, mà Kê-tơ-lê[112] đã chỉ ra đối với các hiện tượng xã hội. Nếu sự san bằng các giá trị – hàng hóa thành giá cả sản xuất không gặp một sự trở ngại nào, thì địa tô sẽ quy lại thành địa tô chênh lệch, nghĩa là nó chỉ giới hạn trong việc san bằng những lợi nhuận siêu ngạch mà giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ đem lại cho một bộ phận nhà tư bản, nhưng lại bị địa chủ chiếm lấy. Do đó, ở đây địa tô có một giới hạn nhất định về mặt giá trị trong những sự chênh lệch giữa các tỷ suất lợi nhuận cá biệt, gây nên bởi việc điều tiết các giá cả sản xuất bằng tỷ suất lợi nhuận chung. Nếu quyền sở hữu ruộng đất ngăn cản việc san bằng các giá trị hàng hóa thành các giá cả sản xuất và chiếm hữu địa tô tuyệt đối, thì giới hạn của địa tô tuyệt đối này sẽ là phần trội lên trong giá trị các sản phẩm của ruộng đất so với giá cả sản xuất của chúng, tức là phần trội lên của giá trị thặng dư chứa đựng trong những sản phẩm ấy so với lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận chung đã quy định cho các tư bản. Như thế, số chênh lệch đó là giới hạn của địa tô, là cái bao giờ cũng chỉ đại biểu cho một bộ phận nhất định của giá trị thặng dư đã cho sẵn và chứa đựng trong các hàng hóa.

Cuối cùng, nếu trong những lĩnh vực khác nhau, sự san bằng giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình vấp phải một chướng ngại dưới hình thái những độc quyền nhân tạo hoặc tự nhiên và nhất là dưới hình thái độc quyền sở hữu ruộng đất, thành thử có thể có một giá cả độc quyền cao hơn giá cả sản xuất và cao hơn giá trị của những hàng hóa bị độc quyền ấy chi phối, thì những giới hạn do giá trị hàng hóa quy định cũng không vì thế mà bị thủ tiêu. Giá cả độc quyền của những loại hàng hóa nào đó chỉ chuyển một phần lợi nhuận của các nhà sản xuất hàng hóa khác sang cho các hàng hóa có giá cả độc quyền. Sự phân phối giá trị thặng dư giữa các ngành sản xuất khác nhau sẽ do đó mà gián tiếp bị rối loạn một cách có tính chất cục bộ, nhưng giới hạn của bản thân giá trị thặng dư không vì thế mà biến đổi. Nếu thứ hàng hóa có giá cả độc quyền đó lại là hàng tiêu dùng thiết yếu của công nhân, thì nó sẽ nâng cao tiền công và giảm bớt giá trị thặng dư nếu công nhân tiếp tục được trả toàn bộ giá trị sức lao động của mình. Hàng hóa đó có thể hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động, nhưng chỉ có thể hạ thấp chừng nào tiền công vượt quá giới hạn của mức tối thiểu để sinh sống. Trong trường hợp này, giá cả độc quyền sẽ được trả bằng cách khấu vào tiền công thực tế (tức là tổng số những giá trị sử dụng mà công nhân nhận được nhờ cũng một khối lượng lao động như thế) và khấu vào lợi nhuận của các nhà tư bản khác. Như thế, những giới hạn trong đó giá cả độc quyền có thể làm rối loạn việc điều tiết bình thường các giá cả hàng hóa sẽ được quy định rất vững chắc, và có thể tính toán một cách chính xác.

Vậy, giống như sự phân chia cái giá trị mới được thêm vào của các hàng hóa, và nói chung được phân giải thành các loại thu nhập, sự phân chia đó gặp phải những giới hạn đã được xác định và có tính chất điều tiết trong tỷ lệ giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư, giữa tiền công và giá trị thặng dư, thì sự phân chia bản thân giá trị thặng dư thành lợi nhuận và địa tô cũng vậy, nó cũng có những giới hạn của nó trong các quy luật điều tiết việc san bằng các tỷ suất lợi nhuận. Còn đối

với việc phân chia lợi nhuận trung bình thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, thì bản thân lợi nhuận trung bình cấu thành giới hạn của hai cái đó cộng lại. Nó cung cấp cái đại lượng giá trị nhất định trong đó việc phân chia lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp phải tiến hành, và cũng chỉ có thể tiến hành trong giới hạn của lượng giá trị đó. Tỷ lệ chính xác của sự phân chia ở đây có tính chất ngẫu nhiên, nghĩa là tỷ lệ đó hoàn toàn do những quan hệ cạnh tranh quyết định. Trong lúc ở các trường hợp khác, sự thăng bằng giữa cung và cầu thủ tiêu những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả trung bình có tác dụng điều tiết, nghĩa là thủ tiêu ảnh hưởng của cạnh tranh, thì trong trường hợp này sự cạnh tranh lại là yếu tố duy nhất có tác dụng quyết định. Vì sao vậy? Vì ở đây cũng vẫn một nhân tố sản xuất duy nhất, tức tư bản, phải phân chia cái phần giá trị thặng dư thuộc về nó giữa hai kẻ sở hữu nhân tố sản xuất ấy. Ở đây không có giới hạn rõ ràng có tính chất quy luật, cho sự phân chia lợi nhuận trung bình, sự việc đó không xóa bỏ cái giới hạn của lợi nhuận trung bình với tư cách là một bộ phận của giá trị – hàng hóa, - cũng như do những tình hình bên ngoài nào đó, hai người cùng chung nhau trong một doanh nghiệp sẽ chia nhau lợi nhuận một cách không đều nhau, thì sự việc đó cũng không ảnh hưởng gì đến giới hạn của lợi nhuận đó cả.

Do đó, nếu bộ phận giá trị – hàng hóa biểu hiện lao động mới thêm vào giá trị tư liệu sản xuất, được phân thành những bộ phận khác nhau, mang những hình thái độc lập với tư cách là những loại thu nhập, thì tiền công, lợi nhuận và địa tô không vì thế mà có thể coi là những yếu tố cấu thành, kết hợp hay tổng cộng chúng lại chúng ta sẽ có được giá cả có tác dụng điều tiết ("natural price", "prix nécéssaire" [1*]) của hàng hóa; như

1* - giá cả tự nhiên, giá cả tất yếu

vậy, không phải giá trị – hàng hóa – trừ đi bộ phận bất biến của giá trị ấy – là cái thể thống nhất ban đầu phân giải thành ba bộ phận ấy, mà trái lại, giá cả của mỗi một yếu tố trong ba yếu tố ấy được quyết định một cách độc lập, và chỉ cộng các lượng độc lập ấy lại là có được giá cả của hàng hóa. Trên thực tế, giá trị của hàng hóa là một lượng đã định trước, đó là toàn bộ các giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô, chẳng kể lượng tương đối của mỗi bộ phận ấy là như thế nào. Trong kiến giải sai lầm trên đây, thì tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba lượng giá trị độc lập, mà tổng đại lượng của chúng sẽ cấu thành, hạn chế và quyết định đại lượng giá trị của hàng hóa.

Trước hết, rõ ràng là nếu tiền công, lợi nhuận và địa tô cấu thành giá cả của hàng hóa, thì điều đó tất phải thích dụng đối với bộ phận bất biến của giá trị – hàng hóa, cũng như đối với bộ phận khác của nó, bộ phận thể hiện tư bản khả biến và giá trị thặng dư. Cho nên ở đây chúng ta có thể bỏ qua không kể đến bộ phận bất biến, vì giá trị của các hàng hóa cấu thành bộ phận này cũng có thể quy thành tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Như chúng ta đã nói trên kia, cách quan niệm vấn đề như vậy cũng phủ nhận cả sự tồn tại của bộ phận giá trị bất biến này nữa.

Sau nữa, rõ ràng là ở đây tất thảy mọi khái niệm về giá trị đều sẽ biến mất. Chỉ còn lại có quan niệm về giá cả, theo ý nghĩa là một lượng tiền nào đó được trả cho những kẻ sở hữu lao động, sở hữu tư bản và sở hữu ruộng đất. Nhưng tiền là gì? Tiền không phải là một vật, mà là một hình thái nhất định của giá trị, do đó, tiền lại giả định phải có giá trị. Như vậy, cứ cho rằng một khối lượng vàng hay bạc nào đó được trả cho những yếu tố sản xuất ấy, hay trên ý niệm, coi nó là ngang với các yếu tố sản xuất ấy. Nhưng vì bản thân vàng và bạc cũng là hàng hóa như những thứ hàng hóa khác (và nhà kinh tế học có học vấn lấy làm hãnh diện đã hiểu được điều đó). Do đó, giá cả của vàng và bạc cũng do tiền công, lợi nhuận và địa tô

quyết định. Do đó, chúng ta không thể quy định tiền công, lợi nhuận và địa tô bằng cách đặt chúng ngang với một lượng vàng hay bạc nào đó, vì giá trị của vàng hay bạc ấy – mà chúng ta dùng làm vật ngang giá để đánh giá tiền công, lợi nhuận và địa tô – chính lại phải do những cái ấy quyết định trước đã, một cách độc lập với vàng hay bạc, nghĩa là độc lập đối với giá trị của mọi hàng hóa là cái do cả ba yếu tố ấy sản sinh ra. Cho nên, nói rằng giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô là ở chỗ chúng bằng một lượng vàng hay bạc nào đó, chung quy cũng là nói rằng chúng ngang với một lượng tiền công, lợi nhuận và địa tô nào đó.

Trước hết chúng ta hãy nói về tiền công. Bởi vì ngay cả khi tán thành quan điểm đó, cũng phải xuất phát từ lao động. Như vậy, giá cả có tác dụng điều tiết của tiền công – tức là giá cả mà chung quanh đó giá cả thị trường của tiền công lên xuống – sẽ được quyết định như thế nào?

Người ta sẽ trả lời rằng do cung và cầu về sức lao động quyết định. Nhưng ở đây là lượng cầu nào về sức lao động? Đây là lượng cầu của tư bản. Do đó, cầu về sức lao động có nghĩa là cung về tư bản. Muốn nói đến cung về tư bản, thì trước hết chúng ta phải biết tư bản là gì. Cái gì cấu thành tư bản? Chúng ta hãy lấy biểu hiện đơn giản nhất của nó: tư bản là do tiền và hàng hóa cấu thành. Nhưng tiền chỉ là một hình thái của hàng hóa. Cho nên, tư bản là do hàng hóa cấu thành. Nhưng, theo giả thiết của chúng ta, giá trị của hàng hóa được quyết định trước hết là do giá cả của lao động sản xuất ra hàng hóa – tức là tiền công. Tiền công ở đây là tiền và được coi như là một yếu tố cấu thành của giá cả của hàng hóa. Do đó, bây giờ giá cả đó tất phải do cái tỷ số giữa số cung về lao động và tư bản, quyết định. Bản thân giá cả của tư bản là bằng giá cả những hàng hóa cấu thành tư bản ấy. Cầu của tư bản về lao động thì bằng cung về tư bản. Và cung về tư bản thì bằng số cung về một tổng số hàng hóa có một giá cả nhất định; và giá

cả ấy trước hết là do giá cả của lao động điều tiết; còn giá cả của lao động thì lại bằng cái bộ phận giá cả hàng hoá cấu thành tư bản khả biến, được trả cho công nhân để trao đổi với lao động của anh ta; nhưng giá cả của những hàng hóa cấu thành tư bản khả biến ấy, trước hết cũng lại do giá cả của lao động quyết định; vì giá cả của những hàng hóa đó là do giá cả của tiền công, lợi nhuận và địa tô quyết định. Do đó, để quy định tiền công, chúng ta không thể lấy tư bản làm điểm xuất phát, vì giá trị của bản thân tư bản được quyết định với sự tham gia của tiền công.

Vả lại, có kể thêm cả sự cạnh tranh vào đây cũng không ích gì cho chúng ta. Cạnh tranh khiến cho giá cả thị trường của lao động được nâng cao hoặc hạ thấp. Nhưng giả thử rằng cung và cầu về lao động bằng nhau. Như thế tiền công sẽ do cái gì quyết định? Do cạnh tranh. Nhưng chúng ta vừa nói giả định rằng cạnh tranh không còn là nhân tố quyết định nữa và do sự quân bình giữa hai lực trái ngược nhau nên cạnh tranh không còn tác dụng nữa. Cái mà chúng ta muốn tìm ra chính là giá cả tự nhiên của tiền công, nghĩa là giá cả của lao động, giá cả này không do cạnh tranh điều tiết, mà trái lại, có tác dụng điều tiết sự cạnh tranh.

Do đó, không còn có cách nào khác ngoài việc coi các tư liệu sinh hoạt cần thiết của công nhân là cái quyết định giá cả tất yếu của lao động. Nhưng các tư liệu sinh hoạt này cũng là hàng hóa có một giá cả. Do đó, giá cả của lao động là do giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định, còn giá cả của các tư liệu sinh hoạt này – cũng như giá cả của tất thảy hàng hóa khác – trước hết là do giá cả của lao động quyết định. Như vậy, giá cả của lao động – do giá cả các tư liệu sinh hoạt quyết định – lại do giá cả của lao động quyết định. Giá cả của lao động lại do bản thân nó quyết định. Nói một cách khác, chúng ta vẫn không biết cái gì quyết định

giá cả của lao động. Ở đây nói chung lao động có một giá cả, chính là vì chúng ta coi nó là một hàng hóa. Do đó, trước khi nói đến giá cả của lao động, chúng ta phải biết giá cả nói chung là cái gì đã. Nhưng bằng con đường trên đây chúng ta vẫn không hiểu được giá cả là gì.

Nhưng chúng ta hãy cứ giả thử là giá cả tất yếu của lao động có thể được quyết định một cách thú vị như trên đây. Như thế, lợi nhuận trung bình – tức là lợi nhuận của tất thảy mọi tư bản đầu tư trong những điều kiện bình thường và cấu thành yếu tố thứ hai của giá cả hàng hóa – sẽ được quyết định như thế nào? Lợi nhuận trung bình phải do một tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định. Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ được quyết định như thế nào? Do sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản chăng? Nhưng cạnh tranh lại giả định là đã có sự tồn tại của lợi nhuận rồi. Nó giả định có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, do đó giả định có những lợi nhuận khác nhau trong cùng những ngành sản xuất như nhau, hoặc trong những ngành sản xuất khác nhau. Sự cạnh tranh chỉ có thể tác động đến tỷ suất lợi nhuận trong chừng mực nó ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa. Sự cạnh tranh chỉ có thể làm cho, trong cùng một lĩnh vực sản xuất, những người sản xuất bán hàng hóa của họ theo cùng những giá cả như nhau, và làm cho trong những ngành sản xuất khác nhau, họ bán hàng hóa của họ theo những giá cả bảo đảm cho họ thu được một lợi nhuận như nhau, tức là thu được một khoản phụ thêm như nhau, tỷ lệ với giá cả hàng hóa mà một phần đã do tiền công quyết định. Do đó, cạnh tranh chỉ có thể san bằng những sự chênh lệch nhau trong tỷ suất lợi nhuận. Nhưng muốn cho cạnh tranh có thể san bằng các tỷ suất lợi nhuận khác nhau, thì lợi nhuận – với tư cách là yếu tố của giá cả hàng hóa – phải tồn tại trước đã. Không phải cạnh tranh sáng tạo ra lợi nhuận. Cạnh tranh chẳng qua chỉ nâng cao hoặc hạ thấp mức lợi nhuận, nhưng

không sáng tạo ra cái mức được xác lập một khi sự san bằng đã hoàn thành. Và khi chúng ta nói đến một tỷ suất tất yếu của lợi nhuận, chính là chúng ta muốn biết cái tỷ suất lợi nhuận không lệ thuộc vào sự vận động của cạnh tranh, mà lại điều tiết sự cạnh tranh. Tỷ suất lợi nhuận trung bình xuất hiện khi có sự thăng bằng lực lượng giữa các nhà tư bản cạnh tranh với nhau. Cạnh tranh có thể tạo ra sự thăng bằng ấy, nhưng không thể tạo ra được tỷ suất lợi nhuận được xác lập trên cơ sở sự thăng bằng ấy. Vì sao, một khi sự thăng bằng ấy được xác lập, thì tỷ suất lợi nhuận chung lại = 10%, hay 20%, hay 100%? Do cạnh tranh chăng? Nhưng, ngược lại, sự cạnh tranh đã xóa bỏ những nguyên nhân sinh ra những sự chênh lệch với 10%, hay 20%, hay 100% ấy. Nó đã dẫn đến một giá cả hàng hóa khiến cho mỗi tư bản đều mang lại một lợi nhuận như nhau, theo tỷ lệ với lượng của tư bản ấy. Nhưng lượng của bản thân lợi nhuận ấy lại không lệ thuộc vào cạnh tranh. Cạnh tranh chỉ luôn luôn kéo tất thảy những sự chênh lệch trở về cái lượng ấy. Khi một người nào cạnh tranh với những người khác, người đó buộc phải bán hàng hóa của mình theo cùng một giá cả như những kẻ cạnh tranh ấy. Nhưng vì sao giá cả ấy lại là 10, 20 hay 100?

Như vậy chúng ta chỉ còn một cách là tuyên bố rằng tỷ suất lợi nhuận, và do đó bản thân lợi nhuận, là một khoản tăng thêm vào giá cả hàng hóa (là cái cho tới đây vẫn do tiền công quyết định), nhưng chúng ta không thể quy định được khoản tăng đó là bao nhiêu. Chẳng qua sự cạnh tranh chỉ cho chúng ta biết rằng tỷ suất lợi nhuận ấy phải là một lượng nhất định, thế thôi. Nhưng khi chúng ta nói đến tỷ suất lợi nhuận chung và "giá cả tất yếu" của lợi nhuận, thì chúng ta đã biết điều đó rồi.

Nếu nhai lại quá trình suy luận vô nghĩa trên đây để áp dụng vào trường hợp của địa tô thì cũng là vô ích. Vả lại,

chúng ta thấy ngay rằng nếu đẩy sự suy luận đó cho đến cùng, thì lợi nhuận và địa tô sẽ biểu hiện thành những khoản cộng thêm đơn thuần (do những quy luật không thể hiểu được quyết định) vào giá cả hàng hóa, mà giá cả hàng hóa trước hết lại là tiền công quyết định. Tóm lại, cạnh tranh phải giải thích tất cả những điều vô nghĩa của các nhà kinh tế học, trong lúc đó thì ngược lại, chính các nhà kinh tế học phải giải thích cạnh tranh là gì.

Nếu chúng ta gác lại chưa bàn đến cái ảo tưởng cho rằng lợi nhuận và địa tô, tức những yếu tố cấu thành giá cả, là do lưu thông tạo ra, nghĩa là xuất hiện từ việc bán hàng hóa, - mặc dù lưu thông không bao giờ có thể đem lại cái gì mà trước đó nó không nhận được – thì vấn đề sẽ tóm lại một cách đơn giản như sau:

Giả thử giá cả của một hàng hóa do tiền công quyết định là 100; tỷ suất lợi nhuận là 10% của tiền công và địa tô là 15%. Như vậy, giá cả của hàng hóa do tổng số tiền công, lợi nhuận và địa tô quyết định, sẽ là 125. Con số 25 thêm vào này không thể do bán hàng hóa mà có. Bởi vì tất cả những người bán hàng hóa cho nhau đều bán theo giá 125 cái đã tốn kém – cho mỗi người trong bọn họ 100 tiền công; kết quả cũng giống như là tất cả đều bán theo giá 100. Cho nên, thao tác này tất nhiên phải được xét một cách độc lập với quá trình lưu thông.

Nếu cả ba phân chia với nhau cái hàng hóa mà bây giờ phải bỏ ra 125, mới mua được – dù nhà tư bản trước hết có bán theo giá 125, giữ lại cho hắn 10 và sau đó trả 100 cho công nhân và 15 cho địa chủ, điều đó cũng không làm cho vấn đề thay đổi gì cả, - thì công nhân sẽ nhận được $^{4}/5$ của giá trị ấy và của sản phẩm ấy, tức là 100. Nhà tư bản nhận được $^{2}/25$ và địa chủ $^{3}/25$ giá trị và sản phẩm. Bằng cách bán theo giá 125 chứ không phải 100, nhà tư bản chỉ đưa cho công nhân $^{4}/5$ cái sản phẩm đại biểu cho lao động của anh ta. Do đó kết quả cũng

hoàn toàn giống như hắn đưa cho công nhân 80 và khấu lại 20, trong đó 8 cho bản thân hắn và 12 cho địa chủ. Như vậy, tất là hắn đã phải bán hàng hóa theo giá trị của nó vì, trên thực tế, số thêm lên ấy vào giá cả là những sự tăng thêm độc lập với giá trị của hàng hóa, vì theo giả thiết của chúng ta, giá trị của hàng hóa là do tiền công quyết định. Như vậy, lối nói quanh co ấy rút cục đưa chúng ta đến chỗ là, trong quan niệm trên đây, danh từ “tiền công”, 100, là để chỉ giá trị của sản phẩm, nghĩa là tổng số tiền biểu hiện lượng lao động đã được xác định ấy; nhưng giá trị ấy lại chênh lệch với tiền công thực tế và do đó để lại một số thặng ra. Chẳng qua kết quả ấy là do nâng cao giá cả trên danh nghĩa thu được. Do đó, nếu tiền công là 110, chứ không phải 100, thì lợi nhuận sẽ phải là 11 và địa tô $16^{1}/2$, do đó giá cả hàng hóa = 137 $^{1}/2$. Như vậy các tỷ lệ vẫn không thay đổi. Nhưng vì sự phân chia ấy bao giờ cũng được thực hiện bằng cách tăng thêm, trên danh nghĩa, một tỷ lệ phần trăm nào đó vào tiền công, cho nên giá cả sẽ lên hay xuống theo với tiền công. Ở đây lúc đầu người ta đặt tiền công ngang với giá trị của hàng hóa, để rồi sau đó lại tách tiền công khỏi giá trị của hàng hóa. Trên thực tế, sự việc quy lại – bằng một con đường quanh co vô nghĩa – là giá trị của hàng hóa do lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy quyết định, còn giá trị của tiền công lại do giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định, và phần trội lên của giá trị so với tiền công thì cấu thành lợi nhuận và địa tô.

Sự phân giải giá trị hàng hóa thành ba yếu tố sau khi đã trừ giá trị của các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng khi sản xuất ra những hàng hóa đó, tức là sự phân giải tổng số giá trị cho sẵn ấy, do lượng lao động được vật hóa trong sản phẩm quyết định, thành ba yếu tố mang các hình thái thu nhập độc lập và riêng biệt độc lập đối với nhau: tiền công, lợi nhuận và địa tô, - việc đó, trên bề mặt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, cả

trong những quan niệm của những người đảm nhiệm nền sản xuất ấy, bị giam hãm bởi cái bề ngoài đó, lại biểu hiện ra một cách hoàn toàn đảo ngược.

Giả thử tổng giá trị của một hàng hóa nào đó là 300, trong đó 200 đại biểu cho giá trị các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong khi sản xuất ra hàng hóa đó, hoặc đại biểu cho giá trị của yếu tố tư bản bất biến. Vậy còn lại 100 là tổng số giá trị mới, thêm vào hàng hóa đó trong quá trình sản xuất ra nó. Giá trị mới 100 này là tất cả cái có thể được phân phối giữa ba hình thái thu nhập. Nếu tiền công = x, lợi nhuận = y, địa tô = z, thì tổng số $x + y + z$ trong trường hợp này bao giờ cũng vẫn = 100. Nhưng trong quan niệm của những nhà công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng, cũng như trong quan niệm của những nhà kinh tế học tầm thường, vấn đề lại hoàn toàn không phải như vậy. Đối với họ, không phải giá trị của hàng hóa – trừ đi giá trị các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó, - là cái đã cho sẵn và bằng 100, sau đó 100 này mới phân giải thành x, y, và z . Theo họ, chính giá cả của hàng hóa lại chỉ giản đơn là do các lượng giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô hợp thành, những lượng giá trị này được quy định một cách độc lập với nhau và độc lập cả với giá trị của hàng hóa; thành thử x, y và z, mỗi cái đều đã được cho sẵn và được quyết định một cách độc lập, và chỉ từ tổng số những đại lượng đó (tổng số này có thể thấp hơn hay cao hơn 100) mà người ta nhận được đại lượng của giá trị hàng hóa với tư cách là kết quả của việc cộng các yếu tố ấy lại, những yếu tố này cấu thành giá trị của hàng hóa. Sự quid pro quo[1*] đó là tất yếu:

Thứ nhất: Các yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa đối diện với nhau với tư cách là những loại thu nhập độc lập mà

1* - lẫn lộn, nhầm lẫn

người ta cho là thuộc về ba nhân tố sản xuất hoàn toàn khác nhau: lao động, tư bản và ruộng đất, vì vậy mà các loại thu nhập ấy có vẻ như do ba nhân tố này đẻ ra. Quyền sở hữu và sức lao động, tư bản và ruộng đất là nguyên nhân làm cho các yếu tố khác nhau đó của giá trị các hàng hóa thuộc về phần những kẻ sở hữu tương ứng và vì thế mà chuyển hóa thành thu nhập cho họ. Nhưng giá trị không phát sinh do có sự chuyển hóa thành thu nhập: giá trị phải tồn tại trước đã rồi sau mới có thể chuyển hóa thành thu nhập và mang hình thái thu nhập. Cái vẻ bề ngoài ngược lại càng được củng cố thêm, do chỗ việc quy định đại lượng tương đối của ba yếu tố ấy diễn ra theo những quy luật thuộc loại khác nhau, và vì mối liên hệ giữa các yếu tố ấy với bản thân giá trị của hàng hóa và việc giá trị của hàng hóa quyết định giới hạn ba yếu tố ấy tuyệt nhiên không biểu hiện ra trên bề mặt.

Thứ hai: Như chúng ta đã thấy[1*], tiền công được nâng cao hay bị hạ thấp một cách phổ biến – trong điều kiện mọi tình hình khác đều giữ nguyên như thế – sẽ gây nên một sự vận động của tỷ suất lợi nhuận chung theo chiều hướng ngược lại, làm thay đổi giá cả sản xuất của những hàng hóa khác nhau, làm cho giá cả sản xuất của thứ hàng hóa này thì tăng lên, của thứ hàng hóa kia lại giảm xuống, tùy theo cấu tạo trung bình của tư bản trong các ngành sản xuất tương ứng. Do đó, ở đây, ít nhất là trong một vài ngành sản xuất, qua kinh nghiệm người ta có thể nhận thấy rằng giá cả trung bình của hàng hóa tăng lên vì tiền công được nâng cao, và giảm xuống vì tiền công bị hạ thấp. Nhưng "kinh nghiệm" lại không chỉ ra rằng giá trị của hàng hóa - độc lập đối với tiền công - điều tiết một cách bí mật những sự thay đổi đó. Trái lại, nếu sự nâng cao tiền công chỉ có tính chất cục bộ, nếu nó chỉ phát sinh trong

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr. 304 – 310.

một số ngành sản xuất nào đó do những điều kiện đặc biệt gây nên, thì có thể xảy ra tình hình là giá cả hàng hóa được nâng cao một cách tương ứng trên danh nghĩa. Trong trường hợp ấy, sự nâng cao giá trị tương đối của một loại hàng hóa nào đó so với các loại khác (đối với những loại hàng hóa này, tiền công vẫn không thay đổi) chẳng qua chỉ là một sự phản ứng đối với sự rối loạn có tính chất cục bộ xảy ra trong sự phân phối đồng đều giá trị thặng dư giữa các ngành sản xuất khác nhau, là một thủ đoạn để san bằng các tỷ suất lợi nhuận cá biệt thành tỷ suất lợi nhuận chung. Trong trường hợp này, "kinh nghiệm" một lần nữa lại cho thấy rằng giá cả là do tiền công quyết định. Do đó, trong cả hai trường hợp, kinh nghiệm đều chỉ ra rằng tiền công quyết định giá cả hàng hóa. Cái mà kinh nghiệm không chỉ ra, chính là nguyên nhân sâu kín của mối liên hệ phụ thuộc đó. Tiếp nữa, giá cả trung bình của lao động, nghĩa là giá trị sức lao động, là do giá cả sản xuất của các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định. Nếu giá cả của các tư liệu sinh hoạt lên hoặc xuống, thì giá cả của lao động cũng lên hoặc xuống. Ở đây, kinh nghiệm cũng lại vẫn chỉ cho thấy có một mối liên hệ giữa tiền công và giá cả hàng hóa; nhưng nguyên nhân có thể biểu hiện thành kết quả hoặc ngược lại; đó cũng là trường hợp đối với sự vận động của giá cả thị trường, trong sự vận động đó tiền công được nâng cao trên mức trung bình của nó tương ứng với việc nâng cao giá cả thị trường quá mức giá cả sản xuất trong thời kỳ phồn vinh, rồi sau đó tiền công hạ thấp dưới mức trung bình của nó lại tương ứng với việc giá cả thị trường hạ xuống dưới mức giá cả sản xuất. Nếu không kể đến sự vận động lên xuống của giá cả thị trường, thì việc giá cả sản xuất phụ thuộc vào giá trị hàng hóa prime facle[1*] bao giờ cũng phải phù hợp với cái kinh nghiệm nói rằng, nếu tiền công lên cao, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, và ngược

1* - trước hết

lại. Nhưng như chúng ta đã thấy[1*], tỷ suất lợi nhuận có thể do những sự biến đổi trong giá trị của tư bản bất biến quyết định, độc lập đối với những sự lên xuống của tiền công; thành thử tiền công và tỷ suất lợi nhuận có thể lên xuống theo cùng một phương hướng chứ không phải theo phương hướng trái ngược nhau; cả hai có thể lên hay xuống cùng một lúc với nhau. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư trực tiếp nhất trí với tỷ suất lợi nhuận, thì tình hình trên đây sẽ không thể xảy ra được. Ngay cả khi tiền công tăng lên do tư liệu sinh hoạt đắt đỏ, tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn đứng nguyên như cũ hay thậm chí còn tăng lên do tăng cường độ lao động hoặc kéo dài ngày lao động. Tất cả những kinh nghiệm ấy càng khẳng định cái ảo tưởng do hình thái độc lập và đảo ngược của các yếu tố giá trị đẻ ra, làm như thể một mình tiền công, hay tiền công cùng với lợi nhuận quyết định giá trị của hàng hóa. Một khi nói chung đã có cái ảo tưởng đó đối với tiền công, một khi giá cả lao động hình như đồng nhất với giá trị do lao động sản sinh ra, thì tự nhiên chúng ta dễ hiểu rằng đối với lợi nhuận và địa tô, tình hình cũng sẽ như vậy. Như thế, giá cả của lợi nhuận và địa tô, tức là những biểu hiện tiền tệ của chúng, tất nhiên phải được quy định một cách độc lập đối với lao động và đối với giá trị do lao động sinh ra.

Thứ ba: Giả thử giá trị của hàng hóa hay giá cả sản xuất – giá cả này chỉ độc lập với giá trị ở biểu hiện bề ngoài thôi – trong kinh nghiệm trực tiếp bao giờ cũng nhất trí với giá cả thị trường của hàng hóa, chứ không phải chỉ thể hiện ra với tư cách là những giá cả trung bình có tác dụng điều tiết thông qua việc bù trừ thường xuyên của những biến động không ngừng của giá cả thị trường. Tiếp nữa, lại giả thử việc tái sản xuất bao giờ cũng tiến hành trong những điều kiện giống nhau,

1* Xem C. Mác và Ph. ăng-ghen, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr. 166 – 189.

thành thử năng suất lao động vẫn không thay đổi trong tất cả các yếu tố của tư bản. Sau hết, giả thử bộ phận giá trị của sản phẩm hàng hóa được sáng tạo ra, trong mỗi một ngành sản xuất, bằng cách cộng thêm vào giá trị của tư liệu sản xuất một lượng lao động mới, tức là cộng thêm một giá trị mới, - giả thử là bộ phận đó được phân chia theo những tỷ lệ không thay đổi thành tiền công, lợi nhuận và địa tô; thành thử tiền công thực tế được trả, lợi nhuận thực tế thực hiện được và địa tô thực tế, sẽ luôn luôn trực tiếp nhất trí với giá trị của sức lao động, với bộ phận của tổng giá trị thặng dư do tỷ suất lợi nhuận trung bình mà được tính cho mỗi bộ phận hoạt động độc lập của tổng tư bản; và cuối cùng, đồng nhất với những giới hạn trong đó địa tô bình thường bị hạn chế trên cơ sở ấy – tóm lại giả thử sự phân phối giá trị do xã hội sản xuất ra và việc điều tiết các giá cả sản xuất được tiến hành trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, nhưng với điều kiện gạt cạnh tranh ra ngoài.

Với những tiền đề đó, khi giá trị của hàng hóa sẽ đứng yên không thay đổi và sẽ biểu hiện ra như một lượng không thay đổi; khi bộ phận giá trị của sản phẩm – hàng hóa được phân chia thành các loại thu nhập sẽ vẫn là một lượng không thay đổi và luôn luôn sẽ biểu hiện ra là một lượng không thay đổi; khi cuối cùng, bộ phận giá trị đã được xác định và không thay đổi ấy bao giờ cũng sẽ được phân chia theo những tỷ lệ không thay đổi, thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, - ngay cả trong những tiền đề đó, sự vận động thực tế của sự vật cũng nhất định sẽ biểu hiện ra dưới một hình thái đảo ngược: nó hoàn toàn không biểu hiện ra là việc chia một đại lượng giá trị đã định trước thành ba bộ phận mang những hình thái thu nhập độc lập, mà ngược lại sẽ biểu hiện ra là việc hình thành cái giá trị ấy từ tổng số của ba yếu tố độc lập, được quyết định một cách độc lập đối với nhau, và cấu thành những thành phần của giá trị ấy, - tức là tiền công, lợi nhuận và địa tô. Ảo tưởng này tất nhiên phải phát sinh, vì trong sự vận động thực tế của các

tư bản cá biệt và của những sản phẩm – hàng hóa của chúng, không phải giá trị của hàng hóa được giả định là đã cho sẵn khi phân chia giá trị ấy thành các yếu tố của nó mà trái lại, chính các yếu tố do giá trị ấy phân giải thành, lại làm tiền đề cho giá trị của hàng hóa. Trước hết, như chúng ta đã thấy, mỗi nhà tư bản đều có ấn tượng rằng chi phí sản xuất của một hàng hóa là một đại lượng đã cho sẵn, và nó bao giờ cũng biểu hiện ra là một đại lượng đã cho sẵn trong giá cả sản xuất thực tế. Nhưng chi phí sản xuất lại bằng giá trị của tư bản bất biến, tức các tư liệu sản xuất đã ứng ra, cộng với giá trị sức lao động, nhưng đối với những người đảm nhiệm sản xuất, giá trị sức lao động lại mang hình thái bất hợp lý là giá cả của lao động, thành thử tiền công lại đồng thời biểu hiện thành thu nhập của công nhân. Giá cả trung bình của lao động là một lượng đã xác định, vì giá trị của sức lao động, cũng như giá trị của tất thảy hàng hóa khác, là do thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động quyết định. Còn như cái bộ phận giá trị hàng hóa cấu thành tiền công, thì không phải nó có được là do chỗ nó mang hình thái tiền công ấy, không phải do chỗ nhà tư bản ứng ra cho công nhân – dưới hình thái tiền công – cái phần của anh ta trong chính sản phẩm của anh ta, mà có được là do công nhân sản xuất ra một vật ngang giá tương ứng với tiền công của anh ta, nghĩa là do trong một phần ngày lao động hay một phần năm lao động anh ta sáng tạo ra cái giá trị chứa đựng trong giá cả sức lao động của anh ta. Nhưng tiền công là do khế ước quy định trước khi vật ngang giá về giá trị tương ứng với tiền công đó được sinh sản ra. Với tư cách là một yếu tố giá cả mà đại lượng đã được xác định trước hàng hóa và giá trị – hàng hóa được sản xuất ra, với tư cách là một thành phần của chi phí sản xuất, tiền công sẽ không biểu hiện ra là một bộ phận đã tách rời tổng giá trị của hàng hóa để mang một hình thái độc lập, mà ngược lại, sẽ biểu

hiện ra là một lượng đã định trước và quyết định trước cái tổng giá trị ấy, nghĩa là biểu hiện thành một nhân tố hình thành giá trị hay giá cả. Đối với giá cả sản xuất của hàng hóa, lợi nhuận trung bình đóng một vai trò tương tự như vai trò của tiền công đối với chi phí sản xuất của hàng hóa, vì giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình tính theo số tư bản đã ứng ra. Trong quan niệm và trong những sự tính toán của bản thân nhà tư bản, lợi nhuận trung bình ấy, trong thực tiễn được coi như là một yếu tố có tác dụng điều tiết, không những vì nó quyết định sự di chuyển tư bản từ một lĩnh vực đầu tư này sang một lĩnh vực đầu tư khác, mà đồng thời cũng là vì lợi nhuận trung bình ấy có tác dụng quyết định trong tất cả mọi việc bán hàng và trong mọi hợp đồng bao quát một quá trình tái sản xuất diễn ra trên một thời kỳ khá dài. Nhưng nếu lợi nhuận trung bình được đưa vào trong những con tính của nhà tư bản như thế, thì nó là một đại lượng đã được xác định trước, thực tế độc lập đối với giá trị và độc lập đối với giá trị thặng dư sản sinh ra trong mỗi ngành sản xuất đặc thù và do đó, lại càng độc lập đối với giá trị và giá trị thặng dư do mỗi tư bản cá biệt đầu tư trong mỗi một ngành sản xuất ấy sản sinh ra. Trong biểu hiện bề ngoài của nó, lợi nhuận trung bình biểu hiện ra hình như không phải là kết quả của sự phân giải giá trị, mà trái lại, là một đại lượng độc lập đối với giá trị của sản phẩm – hàng hóa, đã được xác định trước trong quá trình sản xuất hàng hóa và quyết định bản thân giá cả trung bình của hàng hóa; tóm lại, nó biểu hiện ra là yếu tố hình thành giá trị. Thực vậy, do việc phân những bộ phận khác nhau của giá trị thặng dư thành những hình thái hoàn toàn độc lập đối với nhau, cho nên giá trị thặng dư lại càng thể hiện ra, một cách cụ thể hơn nữa, thành tiền đề của việc hình thành giá trị của hàng hóa. Dưới hình thái lợi tức, một bộ phận của lợi nhuận trung bình độc lập đối diện với

nhà tư bản hoạt động như là một yếu tố đã tồn tại trước khi sản xuất ra hàng hóa và giá trị của hàng hóa. Dù những sự biến động của mức lợi tức lớn đến như thế nào chăng nữa, thì ở mỗi một lúc và đối với mỗi nhà tư bản, bao giờ lợi tức cũng là một lượng được xác định trước; đối với hắn, nhà tư bản cá biệt, thì lượng này nhập vào những chi phí sản xuất của hàng hóa do hắn sản xuất ra. Đối với nhà tư bản nông nghiệp thì địa tô cũng đóng một vai trò như vậy dưới hình thái một khoản tiền thuế do khế ước quy định, còn đối với những nhà kinh doanh khác,- thì dưới hình thái tiền thuế những diện tích dùng vào việc kinh doanh. Vì những bộ phận này, do giá trị thặng dư phân giải thành, lại biểu hiện ra đối với mỗi nhà tư bản cá biệt thành những yếu tố đã cho sẵn của chi phí sản xuất của hắn, cho nên dường như chúng, trái lại, lại là những yếu tố sáng tạo ra giá trị thặng dư, tức là sáng tạo ra một bộ phận của giá cả hàng hóa cũng như tiền công hình thành nên bộ phận kia. Vì sao những sản vật ấy của sự phân chia giá trị – hàng hóa lại luôn luôn biểu hiện ra như là tiền đề của mọi sự hình thành giá trị? Câu giải thích điều bí ẩn này thật là đơn giản: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như bất cứ phương thức sản xuất nào khác, không những không ngừng tái sản xuất ra sản phẩm vật chất, mà còn tái sản xuất ra các quan hệ kinh tế xã hội và những tính quy định hình thái kinh tế của việc hình thành ra sản phẩm. Vì vậy, kết quả của quá trình sản xuất đó bao giờ cũng biểu hiện thành tiền đề của nó, cũng như tiền đề của nó lại biểu hiện thành kết quả của nó. Và chính sự không ngừng tái sản xuất ra cũng những quan hệ ấy là cái mà nhà tư bản cá biệt đã tính trước, coi như là một sự thật dĩ nhiên, không thể nghi ngờ được. Chừng nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tiếp tục tồn tại với tư cách là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì chừng ấy một bộ phận của lao động mới thêm vào vẫn sẽ thường

xuyên phân giải thành tiền công, một bộ phận khác thành lợi nhuận (lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp) và bộ phận thứ ba thành địa tô. Khi ký những giao kèo giữa những kẻ sở hữu các nhân tố sản xuất khác nhau ấy thì điều đó đã được giả định trước, và giả định ấy là đúng, mặc dù có những sự biến động như thế nào trong tỷ lệ tương đối giữa các lượng ấy đối với mỗi trường hợp cá biệt. Cái hình thái xác định mà các bộ phận giá trị ấy mang lấy khi chúng đối diện với nhau đã được giả định trước rồi, vì hình thái ấy không ngừng được tái sản xuất ra; và nó không ngừng được tái sản xuất ra vì nó không ngừng được giả định là đã tồn tại trước rồi.

Thế nhưng kinh nghiệm và các hiện tượng cũng chứng tỏ rằng về mặt đại lượng của chúng, các giá cả thị trường – nhà tư bản thực sự coi ảnh hưởng của chúng là cái duy nhất quy định giá trị – hoàn toàn không lệ thuộc vào những cái đã giả định trước ấy, hoàn toàn không tự điều tiết theo tình hình lợi tức và địa tô cao hay thấp, do hợp đồng quy định. Nhưng giá cả thị trường chỉ đứng yên trong sự thay đổi, và chính con số trung bình của giá cả thị trường, tính trên một thời kỳ khá dài, đã cung cấp cho ta những đại lượng trung bình tương ứng của tiền công, lợi nhuận và địa tô, coi như những đại lượng không thay đổi, và do đó rút cục quyết định giá cả thị trường.

Mặt khác, suy nghĩ như sau thì rất đơn giản: nếu tiền công, lợi nhuận và địa tô hình thành ra giá trị vì chúng được hình dung là những tiền đề của việc sản xuất ra giá trị, và vì đối với nhà tư bản cá biệt chúng đã tồn tại trong chi phí sản xuất và giá cả sản xuất rồi – nếu như thế, thì bộ phận bất biến của tư bản – mà giá trị, với tư cách là một đại lượng nhất định, đã gia nhập vào việc sản xuất ra mọi hàng hóa – cũng sáng tạo ra giá trị. Nhưng bộ phận bất biến của tư bản chẳng qua chỉ là một tổng số hàng hóa, do đó, chỉ là một tổng số những giá trị – hàng hóa. Như vậy, người ta sẽ đi đến chỗ lắp lại một cách

nhạt nhẽo rằng giá trị – hàng hóa sáng tạo ra giá trị – hàng hoá và là nguyên nhân của giá trị – hàng hóa.

Nhưng nếu nhà tư bản có một sự quan tâm nào đó để suy nghĩ về vấn đề này – với tư cách là nhà tư bản, những sự suy nghĩ của hắn đều chỉ do lợi ích và những động cơ tư lợi chi phối – thì kinh nghiệm sẽ chỉ cho hắn thấy rằng sản phẩm do bản thân hắn sản xuất ra lại gia nhập làm bộ phận tư bản bất biến trong những ngành sản xuất khác, và sản phẩm của những ngành khác lại gia nhập làm bộ phận tư bản bất biến trong sản phẩm do hắn sản xuất ra. Bởi vì đối với hắn, nếu nói về sản phẩm mới của hắn, thì giá trị mới thêm vào có vẻ như là do các đại lượng của tiền công, lợi nhuận và địa tô cấu thành, cho nên hắn cũng quan niệm như vậy đối với bộ phận bất biến gồm những sản phẩm do các nhà tư bản khác sản xuất ra; vì lẽ đó, giá cả của bộ phận tư bản bất biến, và do đó tổng giá trị của hàng hóa, phân tích đến cùng, - mặc dù một cách khá khó hiểu, - quy lại sẽ là một tổng số giá trị do cộng các nhân tố của giá trị mà có, tức những nhân tố độc lập, do những quy luật khác nhau chi phối và do từ những nguồn gốc khác nhau sinh ra: tiền công, lợi nhuận và địa tô.

Thứ tư: Đối với nhà tư bản cá biệt, dù hàng hóa có được bán theo giá trị của chúng hay không thì điều đó cũng không quan trọng; ngay cả sự quy định của giá trị, hắn cũng không quan tâm đến. Chính sự quy định của giá trị, ngay từ đầu, đã là một cái gì diễn ra sau lưng hắn, do những điều kiện hoàn toàn độc lập đối với hắn, bởi vì không phải giá trị của hàng hóa, mà chính giá cả sản xuất của hàng hóa – khác với giá trị – là cái cấu thành giá cả trung bình có tác dụng điều tiết trong mỗi ngành sản xuất. Trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt, sự quy định giá trị, tự bản thân nó, chỉ làm cho nhà tư bản cá biệt quan tâm, chỉ là một yếu tố quyết định đối với nhà tư bản cá biệt và đối với tư bản trong chừng mực mà sự giảm xuống hay tăng lên của lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, tùy theo sức sản xuất của lao

động tăng lên hay giảm sút, trong trường hợp thứ nhất cho phép hắn có thể thực hiện một lợi nhuận siêu ngạch căn cứ vào giá cả thị trường lúc đó, còn trong trường hợp kia thì bắt buộc hắn phải nâng giá cả hàng hóa lên, bởi vì giờ đây một phần tiền công lớn hơn, một phần tư bản bất biến lớn hơn, cũng như một phần lợi tức lớn hơn, sẽ được tính thêm vào mỗi đơn vị sản phẩm hoặc mỗi hàng hóa riêng biệt. Như vậy, sự quy định giá trị chỉ làm cho nhà tư bản cá biệt quan tâm trong chừng mực nó làm cho chi phí sản xuất hàng hóa của hắn tăng lên hay giảm xuống, do đó đặt hắn vào một tình hình ngoại lệ.

Trái lại, đối với hắn, tiền công, lợi tức và địa tô lại biểu hiện thành những giới hạn có tác dụng điều tiết không những đối với giá cả theo đó hắn có thể thực hiện được lợi nhuận doanh nghiệp, nghĩa là cái phần lợi nhuận thuộc về hắn với tư cách là nhà tư bản hoạt động, mà theo đó hắn còn phải bán hàng hóa để có thể tiếp tục tái sản xuất. Đối với hắn, trong khi bán hắn có thực hiện được giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng, miễn là từ giá bán hắn rút ra được lợi nhuận doanh nghiệp bình thường, hoặc cao hơn, ngoài chi phí sản xuất cá biệt của hàng hóa của hắn, chi phí này là do tiền công, lợi tức và địa tô quyết định. Không kể bộ phận bất biến của tư bản, thì đối với hắn, tiền công, lợi tức và địa tô là những yếu tố có tính chất giới hạn, và vì vậy mà có tính chất sáng tạo, quyết định, của giá cả hàng hóa. Chẳng hạn, nếu hắn thành công trong việc hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động, tức là dưới mức bình thường của nó, nếu hắn có thể kiếm được tư bản với một tỷ suất lợi tức thấp hơn và trả một khoản tiền thuê đất thấp hơn tỷ suất địa tô bình thường, thì lúc đó mặc dù hắn bán sản phẩm của hắn dưới giá trị của nó và thậm chí dưới cả giá cả sản xuất chung, và do đó phải nhượng không một phần lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, thì đối với hắn điều đó cũng không quan trọng. Điều đó cũng áp dụng đối với bộ phận bất biến của tư bản. Thí dụ, nếu một nhà công

nghiệp có thể mua được nguyên liệu dưới giá cả sản xuất của nó, thì điều đó sẽ đảm bảo cho hắn tránh được thua lỗ, thậm chí ngay cả khi hắn bán lại thành phẩm dưới giá cả sản xuất. Lợi nhuận doanh nghiệp của hắn có thể vẫn không thay đổi hoặc thậm chí còn tăng lên, nếu phần trội lên của giá cả hàng hóa so với các yếu tố cần phải được bù lại, cần phải được thay thế bằng một vật ngang giá của giá cả ấy, vẫn đứng nguyên hoặc tăng lên. Nhưng ngoài giá trị của các tư liệu sản xuất đã gia nhập – với tư cách là những yếu tố đã cho sẵn của giá cả - vào việc sản xuất hàng hóa, thì chính tiền công, lợi tức và địa tô là những yếu tố có tính chất điều tiết và quy định giới hạn của giá cả. Cho nên, đối với nhà tư bản cá biệt, tiền công, lợi tức và địa tô biểu hiện thành các yếu tố quyết định giá cả hàng hóa. Xét trên quan điểm ấy, lợi nhuận doanh nghiệp hình như được quy định bởi phần trội lên trong giá cả thị trường là cái lệ thuộc vào những điều kiện ngẫu nhiên của cạnh tranh, so với giá trị nội tại của hàng hóa là cái do các yếu tố của giá cả mà chúng ta vừa nói trên quyết định; hoặc nếu bản thân lợi nhuận doanh nghiệp có ảnh hưởng quyết định đối với giá cả thị trường, thì bản thân nó hình như lại lệ thuộc vào sự cạnh tranh giữa người mua và người bán.

Trong sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản cá biệt, cũng như trong sự cạnh tranh trên thị trường thế giới, chính những đại lượng đã cho sẵn và được giả định trước của tiền công, lợi tức và địa tô, đã gia nhập vào những sự tính toán với tư cách là những đại lượng bất biến và có tác dụng điều tiết, - bất biến ở đây không có nghĩa là lượng của chúng không biến đổi, mà có nghĩa là những đại lượng ấy đã được xác định trong mỗi trường hợp cá biệt và hình thành giới hạn thường xuyên của những giá cả thị trường không ngừng biến đổi. Trong sự cạnh tranh trên thị trường thế giới chẳng hạn, vấn đề chỉ là xét xem với một tiền công, lợi tức và địa tô nhất định, thì hàng hóa có thể bán theo giá cả thị trường chung nhất định, hay là bán dưới giá cả ấy một cách có lợi, nghĩa là có thực hiện được

một khoản lợi nhuận doanh nghiệp tương ứng hay không. Nếu như trong một nước, tiền công và giá cả ruộng đất thấp, nhưng ngược lại lợi tức của tư bản lại cao, vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nước đó chưa được phát triển, trong lúc đó ở nước khác, tiền công và giá cả ruộng đất cao trên danh nghĩa, còn lợi tức tư bản lại thấp, thì trong nước đầu tiên nói trên, nhà tư bản sẽ sử dụng nhiều lao động và ruộng đất hơn, còn trong nước nói dưới, hắn sẽ sử dụng tương đối nhiều tư bản hơn. Các nhân tố trên đây có tính chất quyết định khi tính toán khả năng cạnh tranh giữa hai nước. Như vậy là ở đây kinh nghiệm chỉ ra về mặt lý luận, và những sự tính toán vụ lợi của các nhà tư bản chỉ ra về mặt thực tiễn, rằng giá cả hàng hóa là do tiền công, lợi tức và địa tô quyết định, tức là do giá cả của lao động, của tư bản và của ruộng đất quyết định, và trên thực tế các yếu tố này của giá cả là những nhân tố có tác dụng điều tiết việc hình thành giá cả.

Cố nhiên, trong những tính toán trên đây, bao giờ cũng vẫn còn một yếu tố không được giả định trước, mà phát sinh từ giá cả thị trường của hàng hóa, cụ thể là phần trội lên so với chi phí sản xuất [Kostpreis], được xác lập bằng cách cộng những yếu tố nói trên đây, tức tiền công, lợi tức và địa tô. Trong mỗi trường hợp cá biệt, yếu tố thứ tư này hình như do cạnh tranh quyết định và tính trung bình các trường hợp, thì hình như do lợi nhuận trung bình quyết định, lợi nhuận trung bình này cũng lại do cạnh tranh ấy điều tiết, nhưng chỉ điều tiết trên một thời kỳ khá dài.

Thứ năm: Trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc phân chia giá trị đại biểu cho lao động mới thêm vào thành thu nhập dưới dạng tiền công, lợi nhuận và địa tô, đã trở thành một việc rất tự nhiên đến nỗi người ta dùng phương pháp đó ngay cả ở những nơi mà thoạt nhìn thì các điều kiện tồn tại của các hình thái thu nhập ấy hoàn toàn không có (không nói đến các thời kỳ lịch sử đã qua mà chúng

ta đã đưa ra làm thí dụ khi bàn về địa tô). Điều đó có nghĩa là bằng phương pháp loại suy, người ta đã quy tất cả vào những hình thái đó của thu nhập.

Nếu một người lao động độc lập – chúng ta hãy lấy thí dụ một người tiểu nông, vì cả ba hình thái thu nhập trên đây đều có thể áp dụng vào trường hợp này – làm việc cho bản thân mình và bán lấy sản phẩm của mình, thì trước hết anh ta sẽ được coi như là người chủ thuê của chính mình (nhà tư bản), người chủ đó thuê bán thân mình làm công nhân, và coi như địa chủ của chính mình, nghĩa là người địa chủ đó lại sử dụng chính mình làm tá điền. Với tư cách là công nhân làm thuê, anh ta tự trả cho mình một khoản tiền công; với tư cách là nhà tư bản, anh ta thu một lợi nhuận về, với tư cách là địa chủ, anh ta tự trả cho mình một khoản địa tô. Nếu giả thử rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các quan hệ xã hội tương ứng với phương thức sản xuất ấy là cơ sở xã hội phổ biến, thì điều giả định trên đây sẽ đúng trong chừng mực người sản xuất độc lập không phải nhờ vào lao động của mình, mà nhờ vào quyền sở hữu các tư liệu sản xuất – ở đây, các tư liệu sản xuất mang hình thái tư bản một cách phổ biến, nên anh ta mới có thể chiếm hữu được lao động thặng dư của chính mình. Tiếp nữa, trong chừng mực người nông dân ấy sản xuất ra sản phẩm của mình với tư cách là hàng hóa, nghĩa là nếu anh ta bị lệ thuộc vào giá cả sản xuất của hàng hóa đó (ngay nếu không phải như thế, người ta vẫn có thể tính ra giá cả ấy được), thì khối lao động thặng dư mà anh ta có thể chi phối được không lệ thuộc vào đại lượng của bản thân nó mà lệ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận chung; một số dư nào đó ngoài cái phần giá trị thặng dư do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định cũng vậy, nó cũng không do lượng lao động mà anh ta đã chi phí quyết định, nhưng lại có thể do anh ta chiếm hữu chỉ là

vì anh ta là kẻ sở hữu ruộng đất. Chính vì một hình thái sản xuất loại đó, không tương ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên người ta có thể gán ghép vào các hình thái thu nhập tư bản chủ nghĩa – và trên một chừng mực nào đấy không phải là không có cơ sở, - cho nên cái ảo tưởng cho rằng các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là những quan hệ tự nhiên của mọi phương thức sản xuất lại càng được củng cố hơn.

Nếu người ta đưa tiền công trở về cái cơ sở chung của nó, nghĩa là đưa nó trở về cái bộ phận sản phẩm của chính lao động của người công nhân, cái bộ phận sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân anh ta; nếu người ta giải phóng phần ấy khỏi những sự hạn chế tư bản chủ nghĩa và nếu người ta mở rộng phần đó cho đến quy mô tiêu dùng mà, một mặt, sức sản xuất hiện có của xã hội cho phép (nghĩa là sức sản xuất xã hội của lao động của bản thân người công nhân với tư cách là lao động thực sự có tính chất xã hội) – và, mặt khác, sự phát triển đầy đủ của cá nhân đòi hỏi; tiếp nữa, nếu người ta thu hẹp lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư đến mức cần thiết – trong những điều kiện sản xuất nhất định của xã hội - để một mặt thành lập một quỹ bảo hiểm và quỹ dự trữ, và mặt khác, để không ngừng mở rộng tái sản xuất theo mức độ do nhu cầu xã hội quyết định; sau hết, nếu người ta nhập lao động cần thiết vào trong mục thứ nhất và lao động thặng dư vào mục thứ hai, thì lượng lao động mà những thành viên có năng lực lao động của xã hội thường xuyên cần phải chi phí cho những thành viên chưa có năng lực lao động của xã hội hoặc không còn năng lực lao động nữa, - nghĩa là nếu người ta trút bỏ tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa của tiền công, cũng như của giá trị thặng dư, của lao động cần thiết cũng như của lao động thặng dư, thì tất cả những hình thái này đều sẽ biến mất và chỉ còn

lại cơ sở của chúng, những cơ sở này là chung cho tất cả mọi phương thức sản xuất xã hội.

Vả lại, lối gán ghép này cũng vốn có đối với các phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị trước kia, như chế độ phong kiến chẳng hạn. Những quan hệ sản xuất hoàn toàn không thích ứng với chế độ phong kiến, hoàn toàn nằm ở ngoài chế độ đó, lại bị quy thành những mối quan hệ phong kiến, chẳng hạn như những *tenures in common socage*[1*] ở nước Anh (đối lập với những *tenures on Knight's service*[2*]), những lãnh thổ của nông dân tự do này chỉ phải nộp những khoản đảm phụ bằng tiền và chỉ có tính chất phong kiến trên danh nghĩa mà thôi.

1* - những đất của nông dân
2* - những đất ban cho hiệp sĩ

CHƯƠNG LI

QUAN HỆ PHÂN PHỐI VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

Như vậy, giá trị mới do lao động mới hàng năm thêm vào – do đó, cả bộ phận sản phẩm hàng năm biểu hiện giá trị ấy, có thể rút ra và tách khỏi tổng sản phẩm - được phân giải thành ba bộ phận mang ba hình thái thu nhập khác nhau, những hình thái ấy chỉ ra rằng một bộ phận của giá trị ấy là thuộc về hay rơi vào tay người sở hữu sức lao động, một bộ phận khác – về kẻ sở hữu tư bản, một bộ phận thứ ba – về kẻ sở hữu ruộng đất. Cho nên, đó là những quan hệ hay những hình thức phân phối, vì chúng biểu hiện các tỷ lệ theo đó tổng giá trị mới sáng tạo ra được phân phối giữa những người sở hữu những nhân tố sản xuất khác nhau.

Theo quan điểm thông thường thì các quan hệ phân phối ấy là những quan hệ tự nhiên, những quan hệ phát sinh trực tiếp từ bản chất của mọi nền sản xuất xã hội, từ các quy luật của sự sản xuất của loài người nói chung. Dĩ nhiên, người ta không thể phủ nhận được rằng các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa cho thấy có những phương thức phân phối khác: nhưng người ta lại giải thích những phương thức phân phối đó như là những phương thức chưa phát triển, chưa hoàn hảo và đang còn bị che đậy, chưa đạt tới biểu hiện thuần túy nhất của chúng, cũng chưa đạt tới hình thái cao nhất của chúng, với tư cách là những biến thể có màu sắc khác đi của những mối quan hệ phân phối tự nhiên đó.

Trong quan niệm đó, điểm đúng đắn duy nhất là: trong bất kỳ một nền sản xuất xã hội nào (ví dụ, nền sản xuất của các công xã

hình thành một cách tự nhiên ở Ấn Độ, hay nền sản xuất cộng sản chủ nghĩa được phát triển một cách nhân tạo hơn của các bộ lạc ở Pê-ru, chẳng hạn) thì bao giờ chúng ta cũng có thể phân biệt giữa cái bộ phận lao động mà sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng cá nhân trực tiếp của những người sản xuất và của gia đình họ, và một bộ phận khác – không kể bộ phận đi vào tiêu dùng sản xuất – bao giờ cũng là lao động thặng dư, mà sản phẩm bao giờ cũng được dùng để thỏa mãn các nhu cầu chung của xã hội, mặc dù sản phẩm thặng dư ấy được phân phối như thế nào và ai là kẻ làm chức năng đại biểu cho các nhu cầu xã hội ấy. Tính đồng nhất của các phương thức phân phối khác nhau chỉ quy lại là: các phương thức phân phối ấy là đồng nhất nếu ta gạt bỏ những sự khác nhau và những hình thái đặc thù của chúng, và chỉ chú ý đến sự thống nhất của chúng, đối lập với những sự khác nhau của chúng.

Tuy nhiên, một đầu óc phát triển hơn, có phê phán hơn, sẽ thừa nhận tính chất phát triển lịch sử của các quan hệ phân phối[56a)], nhưng đồng thời họ lại càng bám chặt hơn vào tính chất không thay đổi, bắt nguồn từ bản chất của loài người và, do đó, không phụ thuộc vào bất cứ một sự phát triển lịch sử nào cả, của bản thân các quan hệ sản xuất.

Trái lại, sự phân tích khoa học về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chứng minh rằng đó là một phương thức sản xuất loại đặc thù, có tính xác định lịch sử đặc biệt; rằng cũng như mỗi một phương thức sản xuất nhất định khác, nó giả định một trình độ nhất định của các lực lượng sản xuất xã hội và những hình thái phát triển của chúng, coi đó là điều kiện lịch sử của nó; bản thân điều kiện ấy là kết quả lịch sử và là sản phẩm của một quá trình trước đó và phương thức sản xuất

---

56a) *J. Steuart Mill.* "Essays on some Unsettled Questions of Political Economy". London, 1844 [Essay II, P.47-74].

mới xuất phát từ quá trình này như từ cái cơ sở nhất định của nó; rằng các quan hệ sản xuất tương ứng với phương thức sản xuất đặc thù lịch sử nhất định ấy, - các quan hệ trong đó con người bị đặt vào, trong quá trình đời sống xã hội của họ, trong việc sản xuất ra đời sống xã hội của họ, - cũng mang một tính chất đặc thù, lịch sử và nhất thời; cuối cùng, sự phân tích ấy chỉ ra rằng các quan hệ phân phối về thực chất cũng đồng nhất với các quan hệ sản xuất ấy, rằng chúng cấu thành mặt sau của các quan hệ sản xuất ấy, thành thử cả hai đều cùng có chung một tính chất lịch sử nhất thời ấy.

Trong khi xem xét các quan hệ phân phối, người ta xuất phát trước hết từ việc một sự kiện không có thật là sản phẩm hàng năm được phân chia thành tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng sự kiện sẽ không đúng nếu được trình bày theo cách đó. Sản phẩm được phân chia, một mặt, thành tư bản và mặt khác, thành thu nhập. Một trong những thu nhập này – tiền công – bao giờ cũng chỉ mang hình thái thu nhập, tức là thu nhập của công nhân, sau khi đã đối lập với chính người công nhân ấy dưới *hình thái tư bản*. Các điều kiện lao động đã được sáng tạo ra và các sản phẩm của lao động nói chung đều đối lập với những người sản xuất trực tiếp với tư cách là tư bản, điều đó ngay từ đầu đã bao hàm một tính chất xã hội nhất định của các điều kiện vật chất của lao động đối với công nhân, do đó, đã bao hàm một mối quan hệ nhất định giữa những công nhân này với những kẻ sở hữu các điều kiện lao động ấy và với các công nhân khác ngay trong sản xuất. Đến lượt nó, sự chuyển hóa các điều kiện lao động thành tư bản lại bao hàm việc tước đoạt ruộng đất của những người sản xuất trực tiếp, và do đó, bao hàm một hình thái nhất định của quyền sở hữu ruộng đất.

Nếu một bộ phận của sản phẩm không chuyển hóa thành tư bản, thì bộ phận kia sẽ không mang hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô.

Mặt khác, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định phải có cái hình thái xã hội nhất định ấy của các điều kiện sản xuất, thì nó cũng không ngừng tái sản xuất ra hình thái ấy. Không những nó sản xuất ra sản phẩm vật chất, mà nó còn không ngừng tái sản xuất ra các quan hệ sản xuất trong đó các sản phẩm này được sản xuất ra; do đó, nó cũng tái sản xuất ra các quan hệ phân phối tương ứng.

Cố nhiên, người ta có thể nói rằng bản thân tư bản (kể cả quyền sở hữu ruộng đất là cái đối lập với nó) cũng đã giả định một sự phân phối rồi; công nhân bị tước đoạt mất điều kiện lao động, những điều kiện lao động ấy bị tập trung vào tay một số ít cá nhân, còn những cá nhân khác thì có quyền độc chiếm ruộng đất; tóm lại, đó là những quan hệ đã được nghiên cứu trong chương nói về tích lũy ban đầu “(Tư bản”, quyển I, ch. XXIV). Nhưng sự phân phối này hoàn toàn khác với cái mà chúng ta hiểu qua danh từ quan hệ phân phối, khi người ta gán cho những quan hệ phân phối này một tính chất lịch sử, đối lập với các quan hệ sản xuất. Chúng ta hiểu đó là những tư cách khác nhau của các cá nhân để được hưởng một phần sản phẩm thuộc về tiêu dùng cá nhân. Trái lại, các quan hệ phân phối ấy là cơ sở của những chức năng xã hội đặc thù, những chức năng này – trong khuôn khổ của bản thân quan hệ sản xuất – rơi vào tay một số người đảm nhiệm sản xuất nhất định, đối lập với những người sản xuất trực tiếp. Những chức năng ấy đem lại cho các điều kiện sản xuất và những đại biểu của chúng một phẩm cách xã hội đặc thù. Chúng quyết định toàn bộ tính chất và sự vận động của sản xuất.

Có hai nét đặc trưng làm cho người ta phân biệt ngay từ đầu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Thứ nhất, nó sản xuất ra sản phẩm của nó với tư cách là hàng hóa. Điều phân biệt nó với các phương thức sản xuất khác, không phải là việc sản xuất ra hàng hóa; cái phân biệt

nó với các phương thức sản xuất khác là: đối với các sản phẩm của nó sự tồn tại của chúng với tư cách hàng hóa là nét có tính chất chi phối và quyết định. Điều đó trước hết bao hàm việc bản thân người công nhân chỉ xuất hiện với tư cách là kẻ bán hàng hóa, tức với tư cách là công nhân làm thuê tự do, và do đó, lao động biểu hiện thành lao động làm thuê nói chung. Căn cứ vào sự trình bày từ trước cho đến nay về vấn đề này, thì không cần phải chứng minh một lần nữa xem mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê quyết định toàn bộ tính chất của phương thức sản xuất ấy là như thế nào. Những người đảm nhiệm chủ yếu của bản thân phương thức sản xuất ấy, tức là nhà tư bản với công nhân làm thuê, tự bản thân họ, chẳng qua chỉ là sự thể hiện, sự nhân cách hóa của tư bản và lao động làm thuê; đó là những tính chất xã hội nhất định mà quá trình sản xuất xã hội đã đem lại cho các cá nhân; họ là sản phẩm của các quan hệ sản xuất xã hội nhất định ấy.

Tính chất 1) của sản phẩm với tư cách là hàng hóa, và 2) của hàng hóa với tư cách là sản phẩm của tư bản, cũng đã bao gồm toàn bộ các quan hệ lưu thông, nghĩa là một quá trình xã hội nhất định mà sản phẩm phải trải qua và trong suốt quá trình đó, sản phẩm ấy mang những tính chất xã hội nhất định; tính chất nói trên cũng bao gồm những quan hệ cụ thể nhất định giữa những người đảm nhiệm sản xuất, những quan hệ này quyết định việc làm tăng thêm giá trị cho sản phẩm của họ và việc lại chuyển hóa sản phẩm ấy thành tư liệu sinh hoạt, hoặc thành tư liệu sản xuất. Nhưng ngay cả khi không kể đến điều đó, thì toàn bộ sự quy định của giá trị và việc giá trị điều tiết toàn bộ nền sản xuất đều phát sinh từ hai tính chất đặc trưng đã nói trên đây, tức là tính chất của sản phẩm với tư cách là hàng hóa hay tính chất của hàng hóa với tư cách là hàng hóa được sản xuất ra theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Trong hình thái hoàn toàn đặc biệt này của giá trị, một mặt, lao động chỉ có giá trị với tư cách là lao động xã hội; mặt khác, việc

phân phối lao động xã hội đó, sự bổ sung lẫn nhau của các sản phẩm lao động, sự trao đổi chất giữa các sản phẩm của lao động đó, sự phụ thuộc của lao động ấy vào bộ máy xã hội, sự gắn chặt nó vào trong bộ máy ấy, - tất cả những việc đó đều phó mặc cho những nguyện vọng ngẫu nhiên và triệt tiêu lẫn nhau của các nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa cá biệt. Bởi vì những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa này chỉ đối diện với nhau với tư cách là những người sản xuất hàng hóa, mỗi người trong bọn họ đều tìm cách bán hàng hóa của mình càng đắt càng hay (và bản thân việc sản xuất cũng hình như chỉ do sự tùy tiện của họ điều tiết), cho nên quy luật nội tại chỉ biểu hiện ra thông qua việc cạnh tranh giữa họ với nhau và qua áp lực của họ đối với nhau, nhờ đó mà những sự chênh lệch sẽ triệt tiêu lẫn nhau. Ở đây, quy luật giá trị chỉ tác động như một quy luật nội tại, đối lập với những người đảm nhiệm sản xuất như là một quy luật tự nhiên mù quáng; nó mở đường cho sự thăng bằng xã hội của nền sản xuất giữa những biến động ngẫu nhiên của nền sản xuất ấy.

Hơn nữa, trong hàng hóa, và hơn nữa trong hàng hóa với tư cách là sản phẩm của tư bản, đã bao hàm sự vật hóa những tính quy định xã hội của sản xuất và sự chủ thể hóa các cơ sở vật chất của sản xuất, tức là những cái nói lên nét đặc trưng của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ hai, điều khác nhau có tính chất đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là: sản xuất ra giá trị thặng dư với tư cách là mục đích trực tiếp và động cơ quyết định việc sản xuất. Tư bản chủ yếu lại sản xuất ra tư bản: nhưng nó chỉ làm được như thế trong chừng mực nó sản xuất ra giá trị thặng dư. Trong khi nghiên cứu về giá trị thặng dư tương đối, và sau đó, sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chúng ta đã thấy rằng phương thức sản xuất đặc trưng của thời kỳ tư bản chủ nghĩa đã được xây dựng trên cơ sở đó như

thế nào, phương thức đó là hình thái đặc thù của sự phát triển những lực lượng sản xuất xã hội của lao động, nhưng đối với công nhân thì những lực lượng ấy lại mang hình thái những lực lượng độc lập của tư bản, và vì vậy nên đối lập trực tiếp với sự phát triển của bản thân người công nhân. Sản xuất vì giá trị và giá trị thặng dư, như chúng ta đã thấy trong sự trình bày tiếp đó, bao hàm khuynh hướng không ngừng rút ngắn thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, nghĩa là để giảm giá trị của nó xuống dưới mức trung bình xã hội hiện có ở từng lúc nhất định. Khuynh hướng rút chi phí sản xuất đến mức tối thiểu của nó đã trở thành đòn bẩy hết sức mạnh mẽ để tăng sức sản xuất xã hội của lao động; nhưng sự tăng lên ấy lại chỉ biểu hiện ra ở đây thành sự tăng lên không ngừng của sức sản xuất của tư bản.

Quyền lực mà nhà tư bản có được trong quá trình sản xuất trực tiếp với tư cách là tư bản nhân cách hóa, chức năng xã hội mà hắn đảm nhiệm với tư cách là người chỉ đạo và người chủ của sản xuất, về bản chất khác với quyền lực dựa trên nền sản xuất do nô lệ, nông nô, v.v. tiến hành.

Trong khi trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất xã hội của sản xuất đối lập với đông đảo những người sản xuất trực tiếp dưới hình thái một quyền lực điều tiết nghiêm ngặt và một bộ máy xã hội của quá trình lao động được tổ chức theo một chế độ đẳng cấp hoàn chỉnh,–song những kẻ nắm quyền lực ấy chỉ sử dụng nó với tư cách là sự nhân cách hóa các điều kiện lao động đối lập với bản thân lao động, chứ không phải với tư cách là những lãnh chúa chính trị hoặc những lãnh chúa thần quyền như trong các hình thái sản xuất trước kia, – giữa chính ngay những kẻ nắm quyền lực ấy, tức là giữa bản thân các nhà tư bản là những người chỉ đối diện với nhau với tư cách là những kẻ sở hữu hàng hóa, lại ngự trị một tình trạng hoàn toàn vô

chính phủ, trong đó mối quan hệ xã hội của nền sản xuất chỉ bộc lộ ra dưới hình thái một quy luật tự nhiên có sức mạnh áp đảo đối lập với ý chí của cá nhân.

Nếu một bộ phận của giá trị (sản phẩm) biểu hiện thành giá trị thặng dư, còn giá trị thặng dư ấy biểu hiện thành lợi nhuận (địa tô), thành thu nhập của nhà tư bản, thành của cải phụ thêm do hắn chi phối và thuộc về tay hắn, thì đó chỉ là vì người ta đã giả định trước lao động dưới hình thái lao động làm thuê và các tư liệu sản xuất dưới hình thái tư bản; do đó, chỉ là vì cái tính chất xã hội đặc thù ấy của hai nhân tố cơ bản đó của sản xuất. Chỉ vì một bộ phận giá trị biểu hiện thành *lợi nhuận của hắn,* nên các tư liệu sản xuất phụ thêm nhằm mở rộng tái sản xuất và cấu thành một bộ phận lợi nhuận của nhà tư bản mới biểu hiện thành tư bản mới phụ thêm, và việc mở rộng quá trình tái sản xuất nói chung mới biểu hiện thành quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa.

Mặc dù hình thái của lao động với tư cách là lao động làm thuê có tác dụng quyết định đối với hình thái của toàn bộ quá trình và đối với phương thức đặc thù của bản thân nền sản xuất, nhưng giá trị lại không phải do lao động làm thuê quyết định. Trong việc quy định giá trị, thì vấn đề là thời gian lao động xã hội nói chung, là lượng lao động mà nói chung xã hội có thể sử dụng được, và cái phần mà các sản phẩm khác nhau thu hút lượng lao động đó sẽ quyết định một cách tương ứng tỷ trọng xã hội của mỗi sản phẩm ấy. Đương nhiên, cái hình thái nhất định trong đó thời gian lao động xã hội thể hiện ra trong giá trị của hàng hóa với tư cách là nhân tố quyết định giá trị của hàng hóa, chỉ gắn liền với hình thái của lao động với tư cách là lao động làm thuê và với hình thái tương ứng của các tư liệu sản xuất với tư cách là tư bản, trong chừng mực mà trên cơ sở ấy nền sản xuất hàng hóa đã trở thành hình thái phổ biến của sản xuất.

Nhưng chúng ta hãy xem bản thân cái mà người ta gọi là quan hệ phân phối. Tiền công giả định lao động làm thuê, lợi nhuận giả định tư bản. Do đó, những hình thái phân phối nhất định ấy giả định tính chất xã hội nhất định của các điều kiện sản xuất và giả định những quan hệ xã hội nhất định giữa những người đảm nhiệm sản xuất. Vậy, quan hệ phân phối nhất định chỉ là biểu hiện của một quan hệ sản xuất lịch sử nhất định.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến lợi nhuận. Hình thái nhất định này của giá trị thặng dư giả định rằng sự sáng tạo ra các tư liệu sản xuất mới được tiến hành dưới hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, đây là một quan hệ chi phối việc tái sản xuất, mặc dù nhà tư bản cá biệt tưởng tượng rằng hắn có thể tiêu xài toàn bộ lợi nhuận của hắn với tư cách là thu nhập. Thế nhưng trong việc này hắn vấp phải những giới hạn đặt ra trước mặt hắn dưới hình thái quỹ bảo hiểm và quỹ dự trữ, quy luật cạnh tranh, v.v, những giới hạn này trong thực tiễn đã chứng minh cho hắn thấy rằng lợi nhuận không phải đơn thuần là một phạm trù phân phối sản phẩm dành cho tiêu dùng cá nhân. Hơn nữa, toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là do giá cả sản phẩm điều tiết. Nhưng giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết lại được điều tiết bởi việc san bằng các tỷ suất lợi nhuận và việc phân phối tư bản một cách tương ứng vào các ngành sản xuất xã hội khác nhau. Như vậy, lợi nhuận không biểu hiện ra ở đây thành một nhân tố chủ yếu của việc phân phối sản phẩm, mà lại biểu hiện thành một nhân tố chủ yếu của bản thân việc sản xuất sản phẩm, *thành một nhân tố* phân phối tư bản và lao động cho các ngành sản xuất khác nhau. Việc phân chia lợi nhuận thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức biểu hiện ra là việc phân phối cùng một khoản thu nhập. Nhưng trước hết sự phân chia đó phát sinh từ sự phát triển của tư bản với tư cách là giá trị tự tăng lên, sáng tạo ra giá trị thặng dư, từ hình thái xã hội nhất định đó của quá trình sản xuất có tác dụng chi phối. Nó đẻ ra tín dụng và các cơ quan tín dụng, do đó, nó đẻ ra hình thái tương ứng của sản xuất. Trong lợi tức, v.v., những cái gọi là hình thái phân phối gia nhập vào giá cả với tư cách là yếu tố sản xuất có tính chất quyết định.

Đối với địa tô, người ta có thể tưởng rằng nó chỉ là một hình thái phân phối đơn thuần, vì quyền sở hữu ruộng đất, tự bản thân nó, không đảm nhiệm một chức năng nào, hay ít nhất là không đảm nhiệm một chức năng bình thường nào, trong bản thân quá trình sản xuất. Nhưng sự việc: 1) địa tô giới hạn trong cái phần trội ra ngoài lợi nhuận trung bình, và 2) địa chủ bị truất mất vai trò của hắn là người lãnh đạo và chi phối quá trình sản xuất và do đó, toàn bộ quá trình sinh hoạt xã hội, để chỉ còn là một kẻ đơn thuần cho thuê đất, một kẻ cho vay nặng lãi về ruộng đất và một kẻ thu tô đơn thuần, - sự việc đó là một kết quả lịch sử đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ruộng đất mang hình thái quyền sở hữu ruộng đất là một tiền đề lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc quyền sở hữu mang những hình thái cho phép nông nghiệp có thể kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa là sản phẩm của tính chất đặc trưng của phương thức sản xuất đó. Trong những hình thái xã hội khác, người ta cũng có thể gọi thu nhập của địa chủ là địa tô. Nhưng địa tô này khác về căn bản với địa tô trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cho nên, cái gọi là những quan hệ phân phối phù hợp với những hình thái xã hội đặc thù nhất định trong lịch sử, của quá trình sản xuất, và với các quan hệ được xác lập giữa người với người trong quá trình tái sản xuất ra đời sống của con người, và chúng phát sinh từ những hình thái và những quan hệ ấy. Tính chất lịch sử của các quan hệ phân phối ấy là tính chất lịch sử của các quan hệ sản xuất mà các quan hệ phân

phối chỉ biểu hiện có một mặt thôi. Sự phân phối tư bản chủ nghĩa khác với các hình thái phân phối phát sinh từ các phương thức sản xuất khác, và mỗi hình thái phân phối đều biến đi cùng một lúc với phương thức sản xuất nhất định tương ứng với hình thái phân phối ấy và đã đẻ ra hình thái phân phối ấy.

Quan điểm cho rằng chỉ riêng các quan hệ phân phối mới có tính chất lịch sử, còn các quan hệ sản xuất thì hoàn toàn không có, - quan điểm ấy, một mặt, chỉ là quan điểm của sự phê phán mới phôi thai, còn rụt rè đối với khoa kinh tế chính trị tư sản. Nhưng mặt khác, nó lại dựa trên một sự lẫn lộn và đồng nhất hóa quá trình sản xuất xã hội với quá trình lao động đơn thuần, chẳng hạn như quá trình lao động mà ngay một người bị đặt vào một hoàn cảnh cô lập giả tạo, không nhận được một sự giúp đỡ nào của xã hội, sẽ phải tiến hành. Trong chừng mực quá trình lao động chỉ là một quá trình giữa con người với tự nhiên, thì các yếu tố giản đơn của nó vẫn giống nhau đối với tất cả các hình thái phát triển của xã hội. Nhưng mỗi một hình thái lịch sử nhất định của quá trình ấy lại phát triển hơn nữa các cơ sở vật chất và các hình thái xã hội của nó. Sau khi đạt đến một trình độ chín muồi nhất định, thì hình thái lịch sử ấy sẽ bị lột bỏ đi để nhường chỗ cho một hình thái cao hơn. Một cuộc khủng hoảng như thế sẽ nổ ra, khi mà sự mâu thuẫn và đối lập giữa một bên là các quan hệ phân phối, - và do đó, cái hình thái lịch sử nhất định của các quan hệ sản xuất tương ứng với chúng, - và một bên là các lực lượng sản xuất, khả năng sản xuất và sự phát triển của các nhân tố sản xuất, đã trở nên sâu rộng hơn. Lúc đó, nổ ra sự xung đột giữa sự phát triển vật chất của nền sản xuất xã hội và hình thái xã hội của nó [57].

---

57) Xem quyển sách nói về: Compétition and Coopération (1832?)[113].

CHƯƠNG LII

CÁC GIAI CẤP

Những người chỉ sở hữu có sức lao động, những kẻ sở hữu tư bản, và những kẻ sở hữu ruộng đất, mà các nguồn thu nhập tương ứng là tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là công nhân làm thuê, nhà tư bản và địa chủ, đó là ba giai cấp lớn của xã hội hiện đại dựa trên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Không ai chối cãi được rằng ở Anh, xã hội hiện đại, xét về mặt kết cấu kinh tế của nó, đã đạt đến trình độ phát triển cao nhất, cổ điển nhất. Thế nhưng, ngay cả ở nước Anh, việc phân chia thành giai cấp như thế cũng không biểu hiện dưới một hình thái thuần túy. Ngay cả ở đây, những khâu trung gian và quá độ đâu đâu cũng làm mờ các ranh giới chính xác (tuy nhiên, ở nông thôn tình hình đó xảy ra ít hơn nhiều so với ở thành thị). Nhưng đối với việc nghiên cứu của chúng ta, điều đó không quan trọng. Chúng ta đã thấy rằng khuynh hướng thường xuyên và quy luật phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là ngày càng tách tư liệu sản xuất khỏi lao động và ngày càng tập trung những tư liệu sản xuất phân tán ấy thành những nhóm lớn, do đó mà chuyển hóa lao động thành lao động làm thuê và chuyển hóa tư liệu sản xuất thành tư bản. Mặt khác, tương ứng với khuynh hướng ấy là quyền sở hữu ruộng đất bị tách ra một cách độc lập khỏi tư bản và lao động[58)], hoặc toàn bộ chế độ sở hữu ruộng đất đều chuyển hóa thành một hình thái sở hữu tương ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

58) Ph. Li-xtơ đã nhận xét rất đúng: "Nền kinh tế tự cấp tự túc chiếm ưu thế trên những lãnh địa lớn chỉ chứng tỏ rằng ở đây không có nền văn minh, không có phương tiện giao thông, không có công nghiệp quốc gia và những thành thị giàu có. Vì vậy người ta thường gặp phương thức kinh doanh này khắp nơi ở Nga, Ba Lan, Hung-ga-ri và Mê-clen-buốc. Trước kia, phương thức kinh doanh này cũng chiếm ưu thế ở Anh; nhưng với sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp, phương thức kinh doanh ấy đã nhường chỗ cho việc chia nhỏ thành những doanh nghiệp trung bình, được đem cho thuê" ("Die Ackerverfassung, die Zwergwirthschaft und die Auswanderung. [Stuttgart und Tübingen] 1842,. S.10).

Câu hỏi trước hết phải giải đáp là: cái gì cấu thành một giai cấp? – hơn nữa, câu trả lời ấy tự nó sẽ toát ra khi ta giải đáp một câu hỏi khác là: cái gì đã làm cho công nhân làm thuê, nhà tư bản và địa chủ, cấu thành ba giai cấp lớn của xã hội?

Mới nhìn qua, thì đó là tính đồng nhất của các loại thu nhập và của các nguồn thu nhập. Chúng ta thấy ba tập đoàn xã hội lớn mà các thành viên – các cá nhân cấu thành ba giai cấp đó – người thì sống bằng tiền công, kẻ thì bằng lợi nhuận và kẻ thì bằng địa tô, tức là sống bằng cách sử dụng sức lao động, tư bản và quyền sở hữu ruộng đất của họ.

Nhưng, đứng trên quan điểm đó, thì những người thầy thuốc và công chức chẳng hạn, cũng sẽ cấu thành hai giai cấp khác nhau, vì họ thuộc về hai tập đoàn xã hội khác nhau, trong mỗi tập đoàn đó, các thành viên đều lấy thu nhập của họ từ cùng một nguồn mà ra. Điều này cũng có thể áp dụng cho việc chia nhỏ đến vô cùng tận những lợi ích và địa vị mà sự phân công lao động xã hội gây ra trong giai cấp công nhân, cũng như trong giai cấp tư bản và bọn địa chủ, bọn này chẳng hạn lại chia ra thành kẻ sở hữu vườn nho, sở hữu ruộng đất canh tác, rừng rú, hầm mỏ, bãi cá, v.v..

{Bản thảo bị đứt quãng ở đây.}

PH. ĂNG-GHEN

PHẦN BỔ SUNG CHO TẬP III BỘ "TƯ BẢN" [114]

Do. Ph. Ăng-ghen viết vào tháng Năm – tháng Sáu 1895

Phần mở đầu và bài thứ nhất được công bố lần đầu trên tạp chí "Die Neue Ziet", Bd. I) số 1, 1895 – 1896. Bài thứ hai được công bố lần đầu bằng tiếng Nga trên tạp chí "Người bôn-sê-vích" số 23 – 24, năm 1932

In theo bản viết tay, có đối chiếu với bản đăng trên tạp chí "Die Neue Zeit"

Nguyên văn là tiếng Đức

Kể từ khi quyển III của bộ "Tư bản" được đưa ra cho công chúng phán xét, thì quyển ấy đã là đề tài cho nhiều cách giải thích khác nhau. Tất nhiên là phải như thế. Khi xuất bản nó, nhiệm vụ của tôi trước hết là cố soạn cho được một văn bản càng đúng với nguyên bản chừng nào thì càng hay chừng ấy và tôi đã cố gắng hết sức truyền đạt lại những kết quả cuối cùng của công trình nghiên cứu của Mác bằng những lời lẽ của chính bản thân ông và chỉ góp thêm phần của mình khi tuyệt đối không thể tránh được mà thôi, hơn nữa trong những trường hợp ấy, cố gắng không để lại cho bạn đọc một chút hoài nghi nào rằng ai đang nói với họ. Người ta trách tôi là đã làm như vậy; có ý kiến cho rằng tôi phải biến những tài liệu có trong tay mình thành một quyển sách trình bày có hệ thống en faire un livre[1*], như người Pháp thường nói; nói cách khác là tôi phải hy sinh nguyên bản để làm thuận tiện cho bạn đọc. Nhưng tôi đã không quan niệm nhiệm vụ của tôi như vậy. Tôi không có một chút quyền nào để soạn lại như thế: một người như Mác có quyền đòi hỏi người ta nghe chính tiếng nói của mình, và những phát minh khoa học của ông phải được lưu truyền cho hậu thế đúng y như bản trình bày đích thực của chính ông. Hơn nữa, tôi không hề có ý muốn xúc phạm – như tôi đã thấy người ta làm như thế trong những trường hợp khác - đến di sản của một người vĩ đại như Mác; điều đó, tôi coi là một sự phản bội. Ba là, làm như thế cũng không ích lợi gì. Thật là tốn công vô ích nếu như tôi phục vụ cho những kẻ không có thể mà cũng không muốn đọc Mác, và cho những kẻ, ngay từ quyển I, đã bỏ ra nhiều công sức để hiểu nó sai đi, hơn là công sức cần thiết để hiểu nó một cách đúng đắn. Nhưng đối với những người thật sự muốn hiểu biết, thì chính nguyên bản lại là cái quan trọng nhất. Đối với họ, bản soạn lại của tôi nhiều lắm cũng sẽ chỉ có giá trị như một bản giải thích,

1* - lấy cái đó để viết thành một quyển sách

và hơn nữa, giải thích một cái gì chưa xuất bản và khó hiểu mà thôi. Khi nổ ra cuộc tranh luận đầu tiên, ắt là người ta phải đối chiếu với nguyên bản; đến cuộc tranh luận thứ hai và thứ ba, nhất định người ta phải tiến hành xuất bản in extenso[1*] nguyên bản ấy.

Đối với một tác phẩm mang lại bao nhiêu là điều mới lạ và, hơn nữa, chỉ được trình bày dưới hình thức một bản biên soạn đầu tiên, mới được thảo ra một cách nhanh chóng và đôi khi không phải là không có những thiếu sót, thì đương nhiên những cuộc tranh luận như thế là rất dễ hiểu. Chính ở đây sự tham gia của tôi có thể có ích thực sự để xóa bỏ những chỗ khó hiểu, để làm nổi bật lên hàng đầu những yếu tố quan trọng nhất, nhưng ý nghĩa của những yếu tố ấy còn chưa được nhấn mạnh một cách đầy đủ trong văn bản, và để thêm vào văn bản viết năm 1865 một số điểm bổ sung quan trọng, do tình hình năm 1895 đòi hỏi. Thực thế, hiện giờ đã có hai điểm như vậy, mà tôi thấy cần phải giải thích vắn tắt.

1* - nguyên vẹn, toàn bộ

I
QUY LUẬT GIÁ TRỊ VÀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Cần thấy trước rằng cách giải quyết mâu thuẫn bề ngoài giữa hai nhân tố ấy sẽ gây nên những cuộc tranh luận sau khi xuất bản cũng như trước khi xuất bản quyển sách của Mác. Nhiều người trước đây vẫn chờ đợi một phép lạ thực sự thì nay đã thất vọng khi thấy rằng, trong quyển sách ấy, mâu thuẫn đã được giải quyết một cách thật là giản dị, hợp lý và thiết thực, chứ không phải là bằng những trò ảo thuật như người ta chờ đợi. Người thất vọng một cách hả hê nhất cố nhiên là ông Lô-ri-a trứ danh mà ta đã biết. Cuối cùng ông ta đã tìm ra điểm tựa Ác-si-mét, nhờ đó mà ngay đến một người lùn thuộc cỡ ông ta cũng có thể nâng nổi và đập tan cái kiến trúc khổng lồ và vững chắc của Mác. Ông ta bất bình kêu lên rằng: Sao! Như thế mà là một giải pháp ư? Đó chỉ là một sự lừa bịp thuần túy mà thôi! Khi những nhà kinh tế học nói đến giá trị, tức là họ nghĩ đến cái giá trị đã thực tế hình thành trong sự trao đổi.

"Nhưng bàn đến một giá trị theo đó các hàng hóa không được bán ra, *cũng không bao giờ có thể được bán ra như thế (nè possono vendersi mai),* thì không một nhà kinh tế học nào có một chút lý trí lại làm như thế, và cũng không bao giờ sẽ làm như thế cả... Khi Mác khẳng định rằng giá trị – theo đó các hàng hóa *không bao giờ* được bán ra - được quy định một cách tỷ lệ với lao động chứa đựng trong các hàng hóa ấy, như thế há chẳng phải là ông ta đã chỉ làm cái việc lắp lại, dưới một hình thức lộn ngược, luận điểm của các nhà kinh tế học chính thống cho rằng giá trị theo đó các hàng hóa được bán ra *không* tỷ lệ với lao động đã hao phí vào chúng, đó sao?... Nói như Mác rằng, mặc dầu có sự chênh lệch giữa những giá cả cá biệt với những giá trị cá biệt, nhưng tổng giá cả của toàn bộ hàng hóa vẫn luôn luôn ăn khớp với tổng giá trị của chúng, hay với số lượng lao động chứa đựng trong toàn bộ hàng hóa, thì chẳng có ích gì cả. Vì giá trị chẳng qua chỉ là cái tỷ lệ theo đó một

hàng hóa được trao đổi với một hàng hóa khác, và vì vậy ngay bản thân khái niệm tổng giá trị của các hàng hóa cũng đã là một sự vô lý, một điều vô nghĩa... một contradi ctio in adjecto[1*] rồi".

Theo Lô-ri-a, thì ngay trong phần đầu tác phẩm của Mác, Mác đã nói rằng sự trao đổi có thể coi hai hàng hóa là bằng nhau, chỉ vì chúng chứa đựng những lượng bằng nhau của một yếu tố đồng nhất, tức là số lượng lao động bằng nhau chứa đựng trong hai hàng hóa ấy. Còn giờ đây thì Mác lại hết sức trịnh trọng phủ nhận lời nói của mình khi cho rằng những hàng hóa trao đổi với nhau không theo tỷ lệ số lượng lao động chứa đựng trong chúng, mà theo một tỷ lệ khác hẳn.

"Có bao giờ người ta đi đến một sự phi lý hoàn toàn như thế không, đi đến một sự phá sản về lý luận lớn hơn thế không? Có bao giờ người ta tiến hành tự sát về mặt khoa học một cách phô trương và trịnh trọng hơn thế không? ("Nuova Antologia"[115], La Mã, loạt thứ ba, tập LV, ngày 1 tháng Hai 1895, tr.477 – 478, 479).

Như các bạn đọc đều thấy, Lô-ri-a của chúng ta rất đỗi hả hê. Phải chăng ông ta không có lý khi coi Mác là kẻ cùng một duộc như mình, nghĩa là một tay bịp bợm tầm thường. Các bạn hãy xem: Mác xem khinh công chúng của mình, cũng giống hệt như Lô-ri-a vậy; ông sống bằng những việc bịp đời, cũng giống hệt như vị giáo sư kinh tế học tồi nhất người I-ta-li-a này vậy. Nhưng, trong khi Đun-ca-ma-ra[116] có thể tự cho phép mình làm như thế, vì hắn ta thạo nghề của mình, thì ngược lại, Mác – con người phương Bắc thô kệch - đã đi từ sự vụng về này đến sự vụng về khác, chồng chất hết sự vô lý này đến điều vô nghĩa khác, đến nỗi chỉ còn có cách là trịnh trọng tự sát nữa mà thôi.

Sau này chúng ta sẽ bàn đến điều khẳng định rằng các hàng hóa không bao giờ được bán ra, mà cũng không thể được bán ra theo giá trị của chúng. Ở đây, chúng ta hãy bàn đến điều khẳng định của ông Lô-ri-a nói rằng

---

1* - mâu thuẫn trong định nghĩa

Trang đầu bản thảo tác phẩm của Ph.Ăng-ghen
"Quy luật giá trị và tỷ suất lợi nhuận"

"giá trị chẳng qua chỉ là cái tỷ lệ theo đó một hàng hóa được trao đổi với một hàng hóa khác, và vì vậy, ngay bản thân khái niệm tổng giá trị của các hàng hóa cũng đã là một sự vô lý, một điều vô nghĩa, v.v.".

Vậy, tỷ lệ theo đó hai hàng hóa trao đổi với nhau, - tức là giá trị của chúng, - là một cái gì hoàn toàn ngẫu nhiên, được đem từ bên ngoài vào và có thể thay đổi nay thế này mai thế khác. Giả thử một tạ lúa mạch được trao đổi với một gam hay một ki-lô-gam vàng, việc ấy không tùy thuộc một chút nào vào những điều kiện vốn đã nằm trong lúa mạch hay vàng, mà tùy thuộc vào những hoàn cảnh hoàn toàn xa lạ đối với cả hai thứ ấy. Quả vậy, nếu không như thế thì những điều kiện ấy tất nhiên cũng phải ảnh hưởng đến sự trao đổi, chi phối toàn bộ sự trao đổi và sẽ có một sự tồn tại riêng biệt, độc lập cả với sự trao đổi nữa, thành thử có thể nói đến một tổng giá trị của các hàng hóa. Điều đó, theo vị Lô-ri-a nổi tiếng của chúng ta là một sự vô lý. Dù hai hàng hóa được trao đổi với nhau theo một tỷ lệ như thế nào chăng nữa, thì đó chính là giá trị của chúng; - chỉ có thế thôi. Vậy giá trị và giá cả là đồng nhất, và mỗi hàng hóa mà có bao nhiêu giá trị thì cũng có thể có bấy nhiêu giá cả. Giá cả là do cung cầu quyết định, và kẻ nào còn tiếp tục hỏi và chờ đợi một câu trả lời thì kẻ đó sẽ là một người ngốc.

Nhưng ở đây, có một điều khó khăn nho nhỏ. Trong trạng thái bình thường, cung và cầu nhất trí với nhau. Vậy chúng ta hãy chia tất cả các hàng hóa tồn tại trên thế giới ra thành hai nửa: nhóm cầu và nhóm cung mà lượng cung bằng nhóm cầu. Chúng ta hãy giả định rằng giá của mỗi nhóm = 1000 tỷ mác, phrăng, pao xtéc-linh hay gì nữa cũng được. Cứ làm một con tính cộng sơ đẳng thì như thế tổng cộng lại sẽ bằng một giá cả hay một giá trị là 2000 tỷ. Thật là vô nghĩa, vô lý! - ông Lô-ri-a sẽ kêu lên như vậy. Cả hai nhóm ấy rất có thể đại biểu cho một giá cả là 2000 tỷ, nhưng về giá trị thì không phải như thế. Nếu chúng ta nói đến giá cả, thì 1000 + 1000 = 2000;

nhưng nếu chúng ta nói đến giá trị, thì 1000 + 1000 = 0. Ít nhất là trong trường hợp này, trường hợp nói về tổng số hàng hóa, thì như thế đấy. Vì ở đây, hàng hóa của mỗi người trong hai người chủ chỉ có giá trị là 1000 tỷ, vì mỗi người đều muốn và đều có thể trao số tiền ấy để lấy hàng hóa của người kia. Nhưng, nếu chúng ta tập hợp tất cả các hàng hóa của người này và người kia vào trong tay một người thứ ba, thì người thứ nhất sẽ không còn giữ một giá trị nào nữa, người thứ hai cũng thế và người thứ ba lại càng như thế: rốt cuộc, chẳng ai có gì nữa. Chúng ta lại một lần nữa khâm phục cái tài của Ca-li-ô-xtơ-rô phương Nam đó của chúng ta là đã thanh toán khái niệm về giá trị một cách hoàn hảo đến nỗi không còn có một chút dấu vết gì của khái niệm ấy nữa. Đó quả là đỉnh cao nhất của khoa kinh tế học tầm thường vậy[1)].

---

1) Cũng chính cái ngài "rất nổi tiếng về sự quang vinh của mình" ấy (nói theo cách nói của Hai-nơ), sau đó ít lâu đã cảm thấy buộc phải trả lời bài tựa của tôi viết cho quyển III, cụ thể là sau khi quyển ấy được xuất bản bằng tiếng I-ta-li-a trong tạp chí "Rassegna" số 1, năm 1895. Bài trả lời ấy đăng trên tờ "Riforma Sociale"[117] ngày 25 tháng Hai 1895. Sau khi đã tặng tôi đủ điều khen ngợi không thể tránh được ở ông ta – do đó lại càng kinh tởm gấp bội - ông ta tuyên bố là không bao giờ có ý định chiếm đoạt những công lao của Mác trong lĩnh vực giải thích lịch sử một cách duy vật. Ngay từ 1885, ông ta đã thừa nhận những công lao ấy, nhưng chỉ nhân tiện nói qua trong một bài báo nhỏ. Ngược lại, ở chỗ mà đúng lý ra những công lao ấy phải được nói đến, nghĩa là trong quyển sách của ông ta về đề tài ấy, - thì ông ta lại càng ỉm đi một cách ngoan cố; trong quyển ấy, ông ta chỉ nói đến Mác ở tr.129 và chỉ trong trường hợp nói về chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ ở Pháp mà thôi. Bây giờ, ông ta lại cả gan dám tuyên bố rằng Mác hoàn toàn không phải là người đề xướng ra lý luận ấy; nếu lý luận đó đã không được A-ri-xtốt vạch ra trên những nét đại cương, thì Ha-rin-tơn cũng đã tuyên bố lý luận ấy vào năm 1656, và sau đó, nó đã được một loạt các nhà sử học, chính khách, luật gia và nhà kinh tế học phát triển từ trước Mác rất lâu rồi. Và còn những gì mà không tìm thấy trong tác phẩm của Lô-ri-a xuất bản bằng tiếng Pháp! Tóm lại, Mác thật là một người cóp nhặt đã thành cố tật. Sau khi tôi không để cho ông ta tiếp tục nói huênh hoang với những điều cóp nhặt của Mác, thì ông ta đáp lại một cách ngạo mạn rằng Mác, cũng y như ông ta, đã tự gán cho mình những công lao của người

Trong tờ tạp chí "Archiv für Soziale Gesetzgebung und Statistik[121] của Brau-nơ (Béc-lin, tập VII, 1894), Véc-néc Dôm-bác-tơ đã viết một bài, nói chung là rất đạt, trình bày những nét lớn của học thuyết của Mác. Đây là lần đầu tiên mà một giáo sư đại học Đức tỏ ra có khả năng thấy được trong toàn bộ các tác phẩm của Mác cái điều mà Mác đã thật sự

---

khác. – Trong số những lời công kích khác của tôi, ông ta chỉ trả lời có điểm tôi buộc tội ông ta là đã quyết đoán rằng Mác không hề có ý định viết một quyển thứ hai hay thậm chí một quyển thứ ba của bộ "Tư bản". "Bây giờ Ăng-ghen đưa ra các quyển II và III để trả lời lại tôi một cách đắc thắng... Tốt lắm! tôi thật vui mừng về những quyển sách ấy, chúng đã mang lại cho tôi bao nhiêu sự thích thú về tinh thần, đến nỗi không có một sự đắc thắng nào trước đây có thể làm cho tôi thích thú bằng cuộc thất bại ấy ngày nay... nếu quả thật đó là một thất bại. Nhưng phải chăng đó thật sự là một thất bại? Phải chăng Mác đã viết, để đưa ra xuất bản, cái mớ những đoạn văn rời rạc ấy, những đoạn văn mà Ăng-ghen đã tập hợp lại một tấm lòng thành kính trìu mến? Có thật là người ta được phép giả thiết rằng Mác... đã có ý định dùng những trang viết ấy để hoàn thành tác phẩm của mình và học thuyết của mình hay không? Có thật chắc chắn là Mác sẽ cho xuất bản chương nói về tỷ suất lợi nhuận trung bình, trong đó lời giải đáp đã từng được hứa hẹn từ bao nhiêu năm nay cuối cùng chỉ là một sự lừa bịp chán ngắt nhất và là những câu rỗng tuếch tầm thường nhất? Ít nhất người ta cũng được phép ngờ vực điều đó... Tôi thấy hình như là việc đó chứng tỏ rằng Mác, sau khi xuất bản quyển sách tuyệt vời (splendido) của mình, đã không dự định viết tiếp nó nữa, hay nói cho đúng ra, ông không muốn giao lại cho những người thừa kế của mình cái công việc hoàn thành tác phẩm vĩ đại của mình, công việc mà bản thân ông không chịu trách nhiệm được".

Đó là điều đã viết ở tr. 267. Hai-nơ đã biểu thị, - và biểu thị một cách không thể nào hơn được, - sự khinh bỉ của ông ta đối với công chúng phi-li-xtanh của ông ta ở Đức bằng những lời lẽ sau đây: "Tác giả rốt cuộc cũng phải quen với công chúng của mình, coi họ như là một sinh vật có lý trí[118]" Ông Lô-ri-a nổi tiếng tất cũng phải quan niệm công chúng của ông ta là người như thế nào chứ?

Để kết thúc, lại một tràng những lời khen ngợi nữa đổ vào cái đầu bất hạnh của tôi. Như thế là Xga-na-ren[119] của chúng ta cũng chẳng khác gì Ba-la-am là người đi đến để nguyền rủa, nhưng miệng lại thốt ra những "lời chúc phúc và thân tình"[120], trái với ý muốn của mình, Ba-la-am khác với người ta ở chỗ ông ta cưỡi một con lừa thông minh hơn chủ nó. Lần này, hình như Ba-la-am đã để con lừa của ông ta ở nhà.

muốn nói trong đó, nhất là khi ông ta tuyên bố rằng phê phán học thuyết của Mác không thể là bác bỏ nó, -

"điều đó hãy để cho những chính khách tham danh hám lợi làm",

– mà chỉ có thể là phát triển nó thêm một bước mà thôi. Dĩ nhiên, Dôm-bác-tơ cũng quan tâm nghiên cứu đề tài của chúng ta. Ông ta nghiên cứu vấn đề: giá trị có ý nghĩa như thế nào trong học thuyết của Mác, và đi đến kết luận sau đây: giá trị không xuất hiện trong quan hệ trao đổi những hàng hóa được sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa; những người tham gia sản xuất tư bản chủ nghĩa không có ý thức về giá trị; giá trị không phải là một sự kiện thực nghiệm, mà là một sự kiện về tư duy, một sự kiện lô-gích; ở Mác, khái niệm giá trị trong tính quy định vật chất của nó chẳng qua chỉ là biểu hiện kinh tế của cái sự kiện: sức sản xuất xã hội của lao động là cơ sở của tồn tại kinh tế; trong chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, xét cho đến cùng thì quy luật giá trị chi phối các hiện tượng kinh tế, và đối với chế độ kinh tế đó, dưới hình thái chung nhất, quy luật giá trị có nội dung sau đây: giá trị của hàng hóa là hình thái lịch sử đặc thù trong đó tác động có tính chất quyết định của sức sản xuất của lao động được thực hiện, sức sản xuất này là cái rốt cuộc chi phối tất cả mọi quá trình kinh tế, Dôm-bác-tơ đã nói như vậy; người ta không thể khẳng định rằng cách quan niệm ý nghĩa của quy luật giá trị đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như thế là không đúng. Tuy nhiên, theo tôi, quan niệm đó là quá chung chung, và đòi hỏi phải được thể hiện một cách rõ ràng hơn và chính xác hơn nữa; theo ý tôi, cách quan niệm như thế hoàn toàn không nắm được hết ý nghĩa của quy luật giá trị trong những giai đoạn phát triển kinh tế của xã hội mà quy luật ấy chi phối.

Trong tờ "Sozialpolitisches Centralblatt"[122] của Brau-nơ ngày 25 tháng Hai 1895, số 22, có một bài báo cũng rất hay của Côn-rát Smít nói về quyển III của bộ "Tư bản". Về bài báo

ấy, cần phải đặc biệt nhấn mạnh chỗ nó vạch cho ta thấy rõ là Mác, đi từ giá trị thặng dư để tìm ra lợi nhuận trung bình, lần đầu tiên đã giải đáp như thế nào một vấn đề mà mãi cho đến nay, khoa kinh tế học cũng vẫn chưa hề nêu lên, tức là: mức tỷ suất lợi nhuận trung bình được quy định như thế nào và tại sao tỷ suất trung bình này lại lên tới 10% hay 15% chẳng hạn, chứ không phải là 50% hay 100%? Từ khi chúng ta biết rằng giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp chiếm hữu đầu tay là cái nguồn duy nhất sinh ra lợi nhuận và địa tô, thì vấn đề ấy tự nó đã được giải quyết rồi. Phần ấy của bài báo của Smít có thể trực tiếp viết cho các nhà kinh tế học là Lô-ri-a[1*], nếu như việc muốn mở mắt cho những người không chịu nhìn không phải là một việc vô ích.

Chính Smít cũng có những nghi vấn rõ rệt về quy luật giá trị. Ông ta gọi quy luật ấy là một *giả thiết* khoa học, được đưa ra để giải thích quá trình trao đổi thực tế và giả thiết đó đã tỏ ra là điểm xuất phát cần thiết về mặt lý luận, làm sáng tỏ ngay cả những hiện tượng cạnh tranh giữa các giá cả, tuy rằng những hiện tượng ấy có vẻ như trái hẳn với quy luật giá trị; theo Smít, nếu không có quy luật giá trị, thì không thể nào hiểu được về mặt lý luận guồng máy kinh tế của thực tế tư bản chủ nghĩa. Trong một bức thư riêng mà ông ta cho phép tôi dẫn chứng, Smít tuyên bố rằng quy luật giá trị, trong khuôn khổ hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa, chẳng qua chỉ là một ảo tưởng, mặc dầu nó là một điều tất yếu về lý luận[123]. Nhưng theo ý tôi, ý kiến ấy hoàn toàn không đúng. Đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy luật giá trị có một ý nghĩa vô cùng lớn hơn và cụ thể hơn là một giả thiết đơn thuần và lại càng không phải là một ảo tưởng, dù là ảo tưởng cần thiết chăng nữa.

1* - kiểu Lô-ri-a

Dôm-bác-tơ cũng như Smít – ở đây tôi nhắc đến vị Lô-ri-a nổi tiếng chỉ để nêu lên một điển hình lố bịch của khoa kinh tế học tầm thường – cả hai ông đều không chú ý đầy đủ rằng đây không phải chỉ là một quá trình thuần túy lô-gích, mà là một quá trình lịch sử, và là sự phản ánh giải thích quá trình. lịch sử ấy trong tư duy, là sự nghiên cứu lô-gích về những mối liên hệ nội tại của quá trình ấy

Ở Mác, đoạn mấu chốt về vấn đề này nằm ở "Tư bản", quyển III, t, tr. 154[1*]:

"Tất cả sự khó khăn là do ở chỗ các hàng hóa được trao đổi với nhau không phải đơn thuần với tư cách là *hàng hóa*, mà với tư cách là những *sản phẩm của tư bản,* những tư bản này đòi hỏi phải được chia một phần trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, theo tỷ lệ với lượng của chúng, và nếu lượng của chúng bằng nhau, thì phải được chia một phần bằng nhau".

Để minh họa sự khác nhau ấy, Mác giả định rằng công nhân nắm tư liệu sản xuất của họ, trung bình họ làm việc với một cường độ ngang nhau và trong một khoảng thời gian ngang nhau, và trao đổi trực tiếp những hàng hóa của họ với nhau. Trong những điều kiện ấy, trong một ngày, bằng lao động của mình, hai người công nhân sẽ thêm một giá trị mới ngang nhau vào sản phẩm của họ, nhưng sản phẩm của mỗi người lại có thể có một giá trị khác nhau tùy theo lao động quá khứ đã vật hóa trong tư liệu sản xuất; bộ phận giá trị mới sau sẽ là tư bản bất biến của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, bộ phận giá trị mới thêm ấy, được chi phí vào tư liệu sinh hoạt của người công nhân, sẽ tương ứng với tư bản khả biến, và phần còn lại của giá trị mới sẽ là giá trị thặng dư; ở đây giá trị thặng dư này sẽ thuộc về công nhân. Vậy cả hai công nhân đều

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 268, 270.

sẽ nhận được những giá trị bằng nhau khi chỉ khấu trừ cái phần dùng để bù lại bộ phận "bất biến" của giá trị mà họ đã ứng ra; nhưng tỷ lệ giữa bộ phận đại biểu cho giá trị thặng dư và giá trị của tư liệu sản xuất – tỷ lệ đó tương ứng với tỷ suất lợi nhuận tư bản chủ nghĩa – sẽ khác nhau đối với mỗi người công nhân ấy. Nhưng vì trong quá trình trao đổi, mỗi người trong hai người ấy đều thu hồi lại được giá trị của tư liệu sản xuất, nên đây là một trường hợp hoàn toàn không quan trọng.

Bởi vậy, sự trao đổi hàng hóa theo đúng hay gần đúng giá trị của chúng, đòi hỏi một trình độ phát triển thấp hơn nhiều so với sự trao đổi theo đúng giá cả sản xuất, là sự trao đổi đòi hỏi phải có một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa cao nhất định... Cho nên, nếu không kể đến việc các giá cả và sự vận động của giá cả đều bị quy luật giá trị chi phối, thì cho rằng giá trị của hàng hóa prius[1*] - giá cả sản xuất, không những về mặt lý luận, mà cả về mặt lịch sử nữa, cũng vẫn là hoàn toàn đúng. Điều này đúng đối với những trạng thái trong đó tư liệu sản xuất thuộc về người lao động; đó chính là trường hợp của người nông dân có ruộng đất riêng của họ và tự cày cấy lấy và của người thợ thủ công, trong thế giới cổ đại cũng như trong thế giới hiện đại. Điều đó cũng phù hợp với ý kiến mà trên kia chúng tôi đã phát biểu, tức là ý kiến cho rằng sự chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa là kết quả của sự trao đổi giữa các cộng đồng khác nhau, chứ không phải giữa những thành viên của cùng một cộng đồng. Những điều đã nói về những điều kiện nguyên thủy ấy, thì cũng có giá trị đối với những trạng thái sau đó, tức là những trạng thái dựa trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô, cũng như có giá trị đối với các phường hội thủ công, chừng nào mà tư liệu sản xuất gắn chặt vào mỗi ngành sản xuất chỉ có thể chuyển dịch được một cách khó khăn từ khu vực này qua khu vực khác, và vì vậy, trong những giới

1* - có trước

hạn nhất định nào đó, các lĩnh vực sản xuất khác nhau quan hệ với nhau giống như những nước khác nhau hay những khối cộng đồng cộng sản khác nhau quan hệ với nhau *(Mác.* "Tư bản", quyển III, t.I, tr.155 – 156)[1*].

Nếu Mác có thì giờ soạn lại quyển III một lần nữa, thì chắc là ông sẽ phát triển đoạn này cụ thể hơn nữa. Cứ như đoạn mà chúng ta thấy đây thì ông chỉ nêu lên một cách sơ sài những điều mà ông sẽ phải nói về vấn đề này. Vậy chúng ta hãy nghiên cứu những điều ấy một cách tường tận hơn một chút.

Tất cả chúng ta đều biết rằng trong những giai đoạn đầu của đời sống xã hội, các sản phẩm đều do bản thân những người sản xuất tiêu dùng và những người sản xuất này liên kết nhau lại một cách tự phát thành những công xã ít nhiều được tổ chức theo kiểu cộng sản chủ nghĩa; chúng ta cũng biết rằng mãi về sau mới xuất hiện sự trao đổi phần thừa ra của những sản phẩm ấy với những người ngoài công xã, tức là sự trao đổi mở đầu cho việc chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa; sự trao đổi như thế lúc đầu chỉ tiến hành giữa các công xã của những bộ lạc khác nhau, nhưng về sau cũng được thiết lập nên trong nội bộ công xã, do đó góp phần một cách căn bản vào việc làm cho công xã phân giải thành những nhóm gia đình lớn hay nhỏ. Nhưng ngay cả sau sự phân giải ấy nữa, những người chủ gia đình tiến hành trao đổi với nhau vẫn là những người nông dân lao động, tự mình sản xuất hầu hết những thứ mà họ cần dùng với sự giúp đỡ của gia đình họ và trên mảnh đất riêng của họ, và chỉ phải sắm một ít những vật phẩm cần thiết bằng cách đem trao đổi sản phẩm thừa của họ với bên ngoài mà thôi. Gia đình không những chỉ cày cấy ruộng đất và chăn nuôi súc vật, mà còn chế biến sản phẩm của các ngành ấy thành vật phẩm

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 268 – 270.

tiêu dùng nữa, ở một đôi nơi cũng tự xay bột lấy với cối xay bằng tay, làm bánh, kéo sợi, nhuộm và dệt vải lanh và len, thuộc da, dựng lên và sửa chữa những kiến trúc bằng gỗ, chế tạo dụng cụ và công cụ lao động, cũng thường hay làm đồ mộc và rèn, thành thử gia đình hay nhóm gia đình như thế về cơ bản vẫn giữ tính chất tự cung tự cấp.

Một số ít đồ vật mà một gia đình phải trao đổi hay mua của những gia đình khác – ngay đến tận đầu thế kỷ XIX, ở Đức – bao gồm chủ yếu là những vật phẩm của ngành sản xuất thủ công, tức là những vật phẩm mà nông dân biết rất rõ cách chế tạo, nhưng anh ta lại không tự mình sản xuất lấy vì khó khăn về nguyên liệu, hoặc vì hàng mua vào tốt hơn và rẻ hơn nhiều. Vậy là người nông dân của thời Trung cổ đã biết một cách khá chính xác số lượng thời gian lao động cần thiết cho việc chế tạo ra những vật phẩm mà anh ta nhận được bằng cách trao đổi. Người thợ rèn, người thợ đóng xe ở trong làng làm việc trước mắt anh ta, cũng như người thợ may và người thợ giày, trong thời tôi còn trẻ, tôi vẫn thấy họ đi đến nhà những nông dân vùng Ranh nước ta, hết nhà này đến nhà khác, vá may quần áo và đóng giày dép bằng vải và da do chính nông dân tự sản xuất ra. Bản thân người nông dân cũng như bản thân những người bán hàng cho anh ta đều là những người lao động; những hàng đem trao đổi đều là những sản phẩm lao động riêng của mỗi người. Họ đã bỏ ra cái gì để chế tạo ra những sản phẩm ấy? Lao động – và chỉ có lao động thôi; để thay đổi công cụ lao động, hay để sản xuất ra nguyên liệu và chế biến nguyên liệu, họ không bỏ ra cái gì khác ngoài sức lao động của bản thân họ? Làm thế nào mà họ có thể trao đổi được những sản phẩm của họ để lấy sản phẩm của những người sản xuất khác mà lại không căn cứ vào tỷ lệ lao động đã bỏ ra? Không những thời gian lao động bỏ vào các sản phẩm ấy là thước đo duy nhất thích hợp để quy định về mặt số lượng những lượng được đem trao đổi với nhau, mà nói chung cũng

không thể có thước đo nào khác nữa. Liệu có thể nào tin được rằng người nông dân hay người thợ thủ công lại khờ dại đến nỗi có thể trao đổi sản phẩm của mười giờ lao động của người này lấy sản phẩm của một giờ lao động của người kia? Trong suốt cả thời kỳ kinh tế tự nhiên của nông dân, không thể có một sự trao đổi nào khác ngoài sự trao đổi trong đó người ta ngày càng có xu hướng lường những số lượng hàng hóa đem trao đổi bằng số lượng lao động đã vật hóa trong chúng. Từ khi tiền xâm nhập vào trong hình thái kinh tế ấy, thì xu hướng tuân theo quy luật giá trị (nota bene[1*] - đúng như Mác đã nói!) một mặt trở thành rõ rệt hơn, nhưng mặt khác do những sự can thiệp của tư bản cho vay nặng lãi và của bộ máy bóc lột bằng thuế khóa, nên xu hướng ấy đã bị làm rối loạn và những thời kỳ mà giá cả, tính trung bình, gần sát với giá trị đã trở nên dài hơn.

Đối với việc trao đổi sản phẩm của nông dân lấy sản phẩm của thợ thủ công thành thị thì cũng vậy. Lúc đầu, việc trao đổi ấy tiến hành một cách trực tiếp, không qua sự trung gian của nhà buôn, trong những phiên chợ ở thành thị, ở đó người nông dân bán hàng và mua hàng. Ở đây cũng thế, không những người nông dân biết rõ những điều kiện lao động của người thợ thủ công, mà người thợ thủ công cũng biết rõ những điều kiện lao động của người nông dân. Bản thân người thợ thủ công cũng còn có tính chất nông dân đến một mức độ nào đấy, anh ta không những chỉ có vườn rau và vườn cây ăn quả của mình, mà thường thường còn có một mảnh ruộng nhỏ, một hay hai con bò cái, lợn, gà, vịt, v.v.. Vậy là những người thời Trung cổ có khả năng tính toán một cách khá chính xác những chi phí sản xuất của nhau về nguyên liệu, vật liệu phụ, thời gian lao động, - ít ra là đối với những vật dụng tiêu dùng hàng ngày.

1* - xin chú ý

Nhưng khi gặp những sản phẩm đòi hỏi phải chi phí lao động trong một thời gian khá dài, bị đứt đoạn theo những khoảng cách không đều, và mang lại một khối lượng sản phẩm không rõ ràng lắm, như lúa mì và súc vật chẳng hạn, thì phải tính toán như thế nào, - dù là chỉ tính toán một cách gián tiếp và tương đối, - số lượng lao động dùng làm thước đo trong các cuộc trao đổi? Hơn nữa, còn đối với những người không biết tính toán? Hiển nhiên là phải thông qua một quá trình dài ước lượng quanh co, nhiều sự mò mẫm, trong đó bao giờ người ta cũng bị thiệt hại rồi mới trở nên khôn được. Sự cần thiết đối với một người là phải lấy lại được toàn bộ những chi phí mà mình đã bỏ ra, đã giúp cho họ tìm thấy con đường đúng và hơn nữa con số ít ỏi các loạt vật phẩm khác nhau được đem ra trao đổi, cũng như cách thức sản xuất ra những vật phẩm ấy, thường hàng mấy trăm năm vẫn không thay đổi, đã giúp cho người ta có thể đạt tới mục đích đó một cách dễ dàng hơn. Điều chứng tỏ rằng không cần phải có một thời gian dài lắm thì mới xác định được một cách gần sát đúng giá trị tương đối của các sản phẩm đó, chính là điều sau đây: món hàng hóa hình như khó xác định được giá trị tương đối hơn cả, vì mỗi đơn vị đòi hỏi phải mất một thời gian rất dài mới sản sinh ra được, tức là súc vật, lại là cái hàng hóa – tiền tệ đầu tiên được công nhận một cách khá phổ biến. Mà muốn làm được điều đó, thì giá trị của súc vật, tỷ lệ trao đổi của nó với cả một loạt hàng hóa khác, phải đạt tới một tính cố định tương đối khác thường, được thừa nhận một cách tuyệt đối trên lãnh thổ của nhiều bộ lạc. Người thời bấy giờ – những người chăn nuôi súc vật cũng như những khách hàng của họ – chắc chắn là có đủ trí thông minh để không đến nỗi đem biếu người khác thời gian lao động họ đã hao phí, mà không lấy lại được một vật ngang giá. Trái lại: các dân tộc càng sống gần giai đoạn đầu tiên của nền sản xuất hàng hóa, - ví dụ người Nga và người phương Đông chẳng hạn, - thì cho đến cả ngày nay, họ lại càng phí nhiều thì giờ hơn vào một cuộc mặc cả gay go và dai dẳng, để có được cái bù lại toàn bộ số thời gian lao động đã bỏ vào sản phẩm của họ.

Xuất phát từ sự quy định giá trị bằng thời gian lao động ấy, toàn bộ nền sản xuất hàng hóa – và cùng với nền sản xuất hàng hóa là vô số những mối quan hệ biểu hiện những khía cạnh khác nhau của quy luật giá trị, - đã phát triển như đã trình bày trong phần thứ nhất của quyển I bộ “Tư bản”; do đó mà đặc biệt là những điều kiện trong đó lao động là cái duy nhất sáng tạo ra giá trị, cũng phát triển. Hơn nữa, những điều kiện ấy được thực hiện mà người ta không hề hay biết; và chỉ nhờ những công trình nghiên cứu lý luận khó khăn người ta mới có thể đi đến chỗ trừu tượng hóa được những điều kiện ấy từ thực tiễn hàng ngày; vậy là những điều kiện ấy tác động giống như những quy luật tự nhiên, đó là một điều tất yếu phải nảy sinh ra từ bản chất của nền sản xuất hàng hóa, như Mác đã chứng minh. Bước tiến quan trọng nhất và quyết định nhất là bước chuyển sang tiền kim loại; nhưng hậu quả của bước chuyển đó là sự quy định giá trị bằng thời gian lao động từ nay không còn bộc lộ rõ ra trên bề mặt của sự trao đổi hàng hóa nữa. Theo quan điểm thực tiễn, tiền đã trở thành thước đo quyết định của giá trị, khi những hàng hóa làm đối tượng mua bán càng có nhiều hình nhiều vẻ, khi những hàng hóa đó được đưa ngày càng nhiều từ những xứ xa xôi tới và do đó việc xác định thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng cũng trở thành khó khăn hơn, thì tiền lại càng trở thành thước đo giá trị. Thêm vào đó bản thân tiền lúc đầu cũng phần lớn là từ ngoài đến; nhưng ngay cả trong trường hợp kim loại quý được khai thác ở trong nước, người nông dân hay người thợ thủ công không phải bao giờ cũng có khả năng quy định

được, - dù chỉ là gần đúng, - số lao động đã bỏ vào việc khai thác ấy, mặt khác, thói quen tính bằng tiền đã làm lu mờ khá nhiều ý thức của họ về tính chất của lao động làm thước đo giá trị, trong quan niệm của nhân dân, tiền bắt đầu đại biểu cho giá trị tuyệt đối.

Tóm lại, quy luật giá trị của Mác có hiệu lực một cách phổ biến, - trong chừng mực mà nói chung những quy luật kinh tế có hiệu lực, - đối với suốt cả thời kỳ sản xuất hàng hóa giản đơn, tức là cho đến lúc nền sản xuất hàng hóa giản đơn bị biến đổi do sự xuất hiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ trước tới lúc đó, các giá cả đều xoay quanh những giá trị nhất định theo quy luật do Mác phát hiện ra, và lên xuống chung quanh những giá trị ấy; thành thử sản xuất hàng hóa giản đơn càng phát triển đầy đủ thì những giá cả trung bình lưu hành trong những thời kỳ khá dài, - những giá cả không bị những sự biến động dữ dội ngoại lai nào làm rối loạn, - lại càng nhất trí với giá trị, mà không có những sự chênh lệch đáng kể. Vậy là về mặt kinh tế, quy luật giá trị do Mác phát hiện ra có hiệu lực phổ biến đối với thời kỳ bắt đầu từ khi sự trao đổi xuất hiện – sự trao đổi chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa – cho đến thế kỷ XV công lịch. Nhưng sự trao đổi hàng hóa bắt đầu có từ thời đại tiền sử, ở Ai Cập ít nhất là từ 2500 năm, có lẽ là 5000 năm, ở Ba-bi-lon từ 4000 năm và có lẽ là 6000 năm trước công lịch. Như vậy, quy luật giá trị đã chi phối trong một thời kỳ từ 5000 đến 7000 năm. Bây giờ các bạn hãy khen ngợi sự sâu sắc của ông Lô-ri-a, người đã gọi cái giá trị có một ý nghĩa phổ biến và trực tiếp trong suốt cả thời kỳ nói trên, là cái giá trị mà theo đó hàng hóa chưa bao giờ và không bao giờ có thể được bán ra, mà bất cứ một nhà kinh tế học nào hiểu biết một chút lẽ phải thông thường cũng không bao giờ quan tâm đến!

Cho đến đây, chúng ta chưa nói đến thương nhân. Vả chăng, có thể chưa cần chú ý đến sự can thiệp của thương nhân trước khi ta nói đến bước chuyển từ sản xuất hàng hóa giản đơn sang sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Thương nhân là yếu tố cách mạng của cái xã hội trong đó mọi vật đều ổn định, có thể nói là ổn định từ đời này qua đời khác; trong đó người nông dân thừa hưởng không những mảnh ruộng của anh ta, mà cả địa vị của anh ta là người sở hữu tự do, là người tá điền tự do hay phụ thuộc, hoặc nông nô, còn người thợ thủ công thành thị cũng vậy, anh ta cũng thừa hưởng nghề nghiệp và những đặc quyền phường hội của mình, cả hai đều qua con đường thừa kế và hầu như không thể chuyển nhượng được, ngoài ra mỗi người trong số những người nói trên còn thừa kế được khách hàng của mình, thị trường tiêu thụ của mình, cũng như tài nghệ được đào tạo từ thuở niên thiếu về nghề nghiệp cha truyền con nối ấy. Chính trong cái thế giới ấy, thương nhân đã xuất hiện, và thương nhân đã là điểm xuất phát của cuộc đảo lộn ấy. Nhưng không phải anh ta tác động như là người cách mạng có ý thức, mà trái lại, như là thịt của thịt thế giới ấy, máu của máu thế giới ấy. Thương nhân thời trung cổ hoàn toàn không phải là người làm ăn cá thể; về thực chất anh ta là thành viên của một cộng đồng như hết thảy những người đương thời với anh ta. Ở nông thôn, cái thống trị là cộng đồng mác-cơ phát triển trên cơ sở chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Lúc đầu, mỗi người nông dân đều có một phần đất bằng nhau gồm những mảnh đất bằng nhau và tốt xấu giống nhau và có những quyền tương ứng như nhau trong cộng đồng mác-cơ. Từ khi cộng đồng mác-cơ trở thành cộng đồng đóng cửa và không một phần đất mới nào được phân phối nữa, thì xuất hiện việc chia nhỏ các phần do việc thừa kế gây ra v.v., và do đó cũng đưa đến một sự chia nhỏ những quyền của công xã. Tuy vậy, vẫn như trước kia, đơn vị sở hữu ruộng đất cộng đồng vẫn là

toàn bộ phần đất như trước kia, thành thử có những nửa, những phần tư, phần tám ruộng đất với những nửa, phần tư, phần tám của những quyền được hưởng trong cộng đồng mác-cơ. Về sau tất cả những hội thủ công và nhất là những phường hội ở thành thị đã rập khuôn theo chế độ cộng đồng mác-cơ ấy; cơ cấu nội tại của các phường thủ công này chẳng qua chỉ là sự áp dụng cơ cấu của cộng đồng mác-cơ, vào các đặc quyền thủ công, chứ không phải áp dụng vào một vùng đất đai nhất định nữa. Điểm trung tâm của toàn bộ tổ chức là sự tham dự bình đẳng của mỗi thành viên vào tất cả những đặc quyền và phúc lợi bảo đảm cho phường hội, như điều đó còn biểu thị một cách nổi bật trong đặc quyền, "sống bằng sợi", bán cho những người dân ở En-bơ-phen-đơ và Bác-men năm 1527 (*Thun*. "Die Industrie am Niederrhein und ihre Arbeiter". Theil II, Leipzig, 1879, S. 164 und ff.). Đối với nghề khai mỏ cũng vậy, mỗi phần cũng đảm bảo một phần bằng nhau và cũng giống hệt như phần đất của cộng đồng mác-cơ có thể chia nhỏ ra cùng với những quyền của nó và những nghĩa vụ của nó. Tất cả những điều đó, trên một mức độ không kém, cũng áp dụng cho những hội buôn là những hội đã đẻ ra nền thương mại hải ngoại. Những người Vi-ni-dơ và những người Giê-nơ trong các hải cảng A-lếch-xan-đri hay Công-xtan-ti-nô-plơ, mỗi "dân tộc" trong Fondaco.[1*] riêng của mình – gồm nhà ở, quán ăn, kho hàng, phòng trưng bày và bán hàng, với văn phòng chung – hợp thành những hội buôn hoàn chỉnh, họ được bảo vệ khỏi những kẻ cạnh tranh và những khách hàng, họ bán theo những giá cả đã thỏa thuận với nhau, và hàng bán của họ có một phẩm chất nhất định, phẩm chất ấy thường được bảo đảm bằng một sự kiểm soát tập thể và thường có đóng dấu riêng, họ cùng nhau quyết định giá cả những sản phẩm mua

1* - dãy hàng

của người bản xứ, v.v.. Những người Han-đê-át cũng hành động giống như thế trên cái "cầu nước Đức" (Tydske Bryggen) ở Béc-ghen tại Na Uy, giống hệt như những kẻ cạnh tranh với họ là người Hà Lan và người Anh vậy. Khốn thay cho những kẻ nào bán dưới giá quy định hay mua trên giá quy định! Sự tẩy chay mà kẻ đó phải chịu, thời ấy, có nghĩa là sự phá sản không thể tránh khỏi, đó là chưa nói đến những sự trừng phạt trực tiếp mà hội bắt thủ phạm phải chịu. Nhưng còn có những hội khác chặt chẽ hơn nữa với những mục đích nhất định, như hội Mao-na ở Giê-nơ là hội đã làm chủ trong bao nhiêu năm, vào thế kỷ XIV và XV, những mỏ phèn chua tại Phô-xê ở Tiểu Á và đảo Ki-ô; tiếp nữa là công ty thương mại lớn Ra-ven-xbéc, từ cuối thế kỷ XIV, giao dịch buôn bán với nước I-ta-li-a và Tây Ban Nha và lập ra những chi nhánh của nó ở đấy; cuối cùng là công ty người Đức gồm các thương nhân ở Au-xbuốc, Phúc-gơ, Ven-déc, Phuê-lin, Huếc-xtét-téc, v.v., và các thương nhân ở Nuy-nơ-béc, Hia-sơ-phô-ghen và những người khác nữa, công ty này đã tham gia, với một số tư bản là 66000 đuy-ca và ba tàu thủy, vào cuộc viễn chinh của người Bồ Đào Nha trong những năm 1505 – 1506 ở Ấn Độ và nhờ đó các thương nhân ở Au-xbuốc đã rút ra được một món lợi nhuận ròng là 150%, nhưng theo những nguồn khác thì số lợi nhuận đó là 175% (Heyd, "Geschi-chte des Levantehandels im Mittelalter" Bd. II, Stuttgart 1870, S.524), và cả một loạt những công ty "độc quyền" khác đã từng làm cho Lu-the rất phẫn nộ.

Lần đầu tiên, ở đây chúng ta gặp lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Hơn nữa, bọn thương nhân đã ra sức hoạt động một cách có dụng ý và có ý thức nhằm làm cho tỷ suất lợi nhuận ấy được ngang nhau đối với tất cả những người tham dự. Dù là người Vơ-ni-dơ ở các nước phương Đông hay người Han-đê-át ở các nước phương Bắc, mỗi người trong họ đều mua hàng hóa theo cùng một giá cả như những người láng giềng của họ; mỗi

người phải trả những chi phí vận tải như nhau, mỗi người bán hàng hóa ra theo cùng một giá cả như nhau và mua hàng trở về theo giá cả giống như bất cứ người lái buôn nào khác cùng "dân tộc" với mình. Do đó, tỷ suất lợi nhuận đều như nhau đối với tất cả mọi người. Trong những công ty thương mại lớn, việc tiền lãi được phân phối theo tỷ lệ của phần tư bản bỏ vào, cũng là điều đương nhiên y như việc hưởng những quyền trong mác-cơ theo tỷ lệ với những phần đất đem lại các quyền ấy, hay như việc hưởng tiền lãi của các xí nghiệp khai mỏ theo tỷ lệ của các cổ phần. Vậy, tỷ suất lợi nhuận ngang nhau, - trong sự phát triển đầy đủ của nó, lợi nhuận này là một trong những kết quả cuối cùng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - ở đây, dưới hình thái đơn giản nhất của nó, là một trong những điểm xuất phát của sự phát triển lịch sử của tư bản, thậm chí là một di sản trực tiếp của công xã mác-cơ, công xã này là di sản trực tiếp của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Tỷ suất lợi nhuận ban đầu ấy tất nhiên là rất cao. Việc buôn bán rất mạo hiểm, không những vì thời bấy giờ nạn cướp biển rất phổ biến, mà còn vì các nước cạnh tranh với nhau thường dở đủ mọi hành động bạo lực mỗi khi có cơ hội; sau hết, việc tiêu thụ các điều kiện của việc tiêu thụ ấy đều dựa vào những đặc quyền được vua chúa nước ngoài ban cho và rất hay bị vi phạm hoặc bị xóa bỏ hẳn. Vậy lợi nhuận tất nhiên phải bao gồm một khoản bảo hiểm lớn. Ngoài ra, chu chuyển diễn ra một cách chậm chạp, việc thực hiện các công việc giao dịch kéo dài ra và trong những thời kỳ thuận lợi nhất, - vả lại những thời kỳ này cũng ít khi được lâu, - việc buôn bán là buôn bán độc quyền, mang lại những lợi nhuận độc quyền. Điều chứng tỏ rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình hồi đó rất cao là tỷ suất lợi tức cho vay thời bấy giờ thường cũng rất cao, những tỷ suất này nói chung bao giờ cũng phải thấp hơn mức lợi nhuận thương nghiệp thông thường.

Tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận cao và bằng nhau đối với tất cả những người tham gia ấy, có được do hoạt động chung của tập đoàn, thì chỉ có hiệu lực trong phạm vi những hội nhất định, ở đây có nghĩa là trong những "dân tộc" riêng biệt. Người Vơ-ni-dơ, người Giê-nơ, người Han-dê-át, người Hà Lan, tóm lại mỗi "dân tộc" có một tỷ suất lợi nhuận riêng của mình và rất có thể là lúc đầu cũng có những tỷ suất lợi nhuận riêng cho mỗi một thị trường tiêu thụ. Sự san bằng những tỷ suất lợi nhuận khác nhau ấy của các hội riêng biệt được thực hiện bằng một con đường trái hẳn lại – tức là bằng cạnh tranh. Được san bằng trước hết là những tỷ suất lợi nhuận của các thị trường khác nhau của cùng một dân tộc. Nếu hàng hóa của Vơ-ni-dơ bán ở A-lếch-xan-đri mang lại nhiều lãi hơn ở Si-prơ, Công-xtan-ti-nô-plơ hay Tơ-ra-pe-đun, thì những người Vơ-ni-dơ sẽ rút bớt tư bản trong việc buôn bán với những thị trường khác về để đầu tư vào A-lếch-xan-đri nhiều hơn. Rồi sau đó phải đến sự san bằng dần dần các tỷ suất lợi nhuận giữa các dân tộc khác nhau, xuất khẩu những hàng hóa như nhau hoặc giống nhau đến cùng những thị trường như nhau; hơn nữa, thường có một số trong những dân tộc ấy bị phá sản và biến khỏi vũ đài. Nhưng quá trình ấy luôn luôn bị gián đoạn bởi những biến cố chính trị: ví dụ, toàn bộ việc buôn bán với phương Đông đã chấm dứt do bị những cuộc xâm lăng của người Mông Cổ và người Thổ Nhĩ Kỳ và, từ năm 1492, những phát kiến vĩ đại về địa lý và thương mại[124] chỉ đẩy nhanh sự tan rã ấy và sau đó đã chấm dứt hẳn công việc buôn bán ấy.

Việc mở rộng đột ngột các thị trường tiêu thụ tiếp theo sau đó và gắn liền với nó là sự đảo lộn về các đường giao thông, lúc đầu không mang lại một sự biến đổi căn bản nào trong cách thức buôn bán. Lúc đầu đại bộ phận việc buôn bán sang Ấn Độ và châu Mỹ chủ yếu cũng vẫn là do các hội đảm nhiệm. Nhưng giờ đây đứng đằng sau các hội ấy là những nước lớn. Bây giờ

không phải là những người Ca-ta-lô-nhơ buôn bán với phương Đông nữa, mà là cả Đại vương quốc liên hiệp Tây Ban Nha đã bắt đầu đứng ra buôn bán với châu Mỹ; bên cạnh Tây Ban Nha là hai nước lớn Anh và Pháp; và ngay cả những nước nhỏ hơn, như Hà Lan và Bồ Đào Nha, ít nhất cũng lớn và mạnh không kém Vơ-ni-dơ, một nước thương nghiệp lớn nhất và mạnh nhất của thời kỳ trước. Điều đó đã đem lại cho người lữ thương, the merchant adventurer, của thế kỷ XVI và XVII một chỗ tựa, khiến cho cái hội bảo vệ những thành viên của nó, kể cả bằng vũ khí, và những chi phí gắn liền với sự tồn tại của hội ấy, ngày càng trở thành vô ích. Tiếp nữa, giờ đây của cải tập trung lại trong tay một số thương nhân nhanh hơn trước rất nhiều, thành thử chẳng mấy chốc những thương nhân cá thể cũng có thể bỏ vào một doanh nghiệp nhiều vốn bằng cả một công ty trước kia. Ở những nơi mà các công ty thương mại còn tiếp tục tồn tại, thì phần lớn chúng đã biến thành những hàng hội vũ trang; dưới sự che chở và bảo trợ của chính quốc, chúng tiến hành chinh phục nhiều xứ mới phát hiện ra và đặc quyền bóc lột những xứ ấy. Nhưng, những thuộc địa được xác lập ngày càng nhiều ở những vùng mới mẻ, chủ yếu là do nhà nước, thì việc buôn bán của các hội càng phải nhường bước trước thương nhân cá thể; và đồng thời việc san bằng tỷ suất lợi nhuận ngày càng trở thành công việc của riêng sự cạnh tranh mà thôi.

Cho đến đây, chúng ta chỉ nói đến tỷ suất lợi nhuận của tư bản thương nghiệp. Vì, cho đến bây giờ, chúng ta chỉ có tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi, còn tư bản công nghiệp thì chỉ mới bắt đầu phát triển mà thôi. Sản xuất còn chủ yếu nằm trong tay những người lao động nắm giữ những tư liệu sản xuất riêng của họ, và do đó lao động của họ cũng không mang lại một giá trị thặng dư nào cho tư bản cả. Nếu như họ buộc phải nhường không một phần sản phẩm của họ cho một người khác, thì việc nhường đó bao giờ cũng nằm dưới hình thức

cống nộp cho bọn vua chúa phong kiến. Vì lẽ đó, tư bản thương nghiệp chỉ có thể, - ít nhất là trong thời kỳ đầu, - thu được lợi nhuận từ những khách hàng nước ngoài đến mua sản phẩm của nước mình, hay ở những khách hàng trong nước mua sản phẩm ngoại quốc mà thôi. Chỉ đến cuối thời kỳ ấy – ở I-ta-li-a là thời kỳ suy sụp của việc buôn bán với phương Đông, - sự cạnh tranh của nước ngoài và sự khó khăn trong việc tiêu thụ mới có thể ép buộc người thợ thủ công sản xuất hàng xuất khẩu phải bán hàng của mình cho thương nhân xuất khẩu dưới giá trị của nó. Như vậy, ở đây chúng ta thấy có hiện tượng là trong thương nghiệp bán lẻ ở nội địa giữa những người sản xuất khác nhau, các hàng hóa được bán ra trung bình theo giá trị của chúng, còn trong thương mại quốc tế, do những lý do đã nêu ở trên, các hàng hóa đó thường thường không được bán ra theo giá trị của chúng. Đó là một tình hình hoàn toàn trái ngược với tình hình hiện nay, khi mà giá cả sản xuất có hiệu lực trong ngoại thương và trong thương mại bán buôn, còn trong thương mại bán lẻ của thành thị thì sự hình thành giá cả là do những tỷ suất lợi nhuận khác hẳn quyết định, thành thử bây giờ, chẳng hạn, thịt bò, khi chuyển từ tay thương nhân bán buôn ở Luân Đôn sang tay những người tiêu dùng riêng lẻ ở Luân Đôn, bị tăng giá nhiều hơn so với khi chuyển từ tay thương nhân bán buôn ở Si-ca-gô sang tay thương nhân bán buôn ở Luân Đôn, tính cả những chi phí vận tải.

Cái đã dần dần gây nên cuộc cách mạng ấy trong sự hình thành giá cả, chính là tư bản công nghiệp. Tư bản công nghiệp đã bắt đầu tồn tại ngay trong thời trung cổ, cụ thể là trên ba lĩnh vực: hàng hải, khai mỏ, công nghiệp dệt. Theo quy mô của nghề hàng hải ở các nước cộng hòa miền duyên hải ở I-ta-li-a hay các nước cộng hòa Han-dây, thì nghề hàng hải này không thể tiến hành được nếu không có những người thủy thủ, nghĩa là không có những người làm thuê (địa vị làm thuê của họ có thể được che đậy bằng hình thức hàng hội với việc dự phần

chia lãi); còn các thuyền buôn lớn thời bây giờ thì cũng phải có những người chèo, là những người làm thuê, hoặc nô lệ. Những xí nghiệp khai quặng, lúc đầu do những người lao động liên hợp thành hội tiến hành, thì ngày nay hầu khắp mọi nơi đều đã biến thành những công ty cổ phần để kinh doanh bằng cách thuê công nhân làm thuê. Trong công nghiệp dệt, thương nhân đã bắt đầu trực tiếp thuê mướn những người thợ dệt nhỏ, bằng cách cung cấp sợi cho họ để họ dệt thành vải cho hắn với một tiền công cố định, tóm lại, bằng cách từ chỗ chỉ là một người mua, nay đã trở thành kẻ mà người ta gọi là *chủ bao thầu.*

Ở đây, chúng ta thấy bước đầu của sự hình thành ra giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa. Chúng ta hãy gác lại không nói đến nghề khai mỏ, vì đó là những phường hội độc quyền và đóng cửa. Đối với nghề hàng hải, rõ ràng là lợi nhuận ở đây dầu sao cũng phải bằng lợi nhuận lưu hành trong nước họ, cộng thêm một khoản đặc biệt cho sự bảo hiểm, sự hao mòn tàu biển, v.v.. Nhưng còn đối với những chủ bao thầu trong công nghiệp dệt, là những kẻ lần đầu tiên mang ra thị trường những hàng hóa trực tiếp sản xuất với phương tiện của nhà tư bản, và do đó đem những hàng hóa ấy cạnh tranh với những hàng hóa cùng loại, sản xuất với phương tiện của những người thợ thủ công, thì sự thể như thế nào?

Tỷ suất lợi nhuận của tư bản thương nghiệp đã được cho trước rồi. Nó cũng đã được san bằng, ít ra là trong cùng một địa phương, thành một tỷ suất gần như trung bình. Vậy cái gì đã có thể thúc đẩy người lái buôn đảm nhiệm vai trò phụ là chủ bao thầu? Chỉ có một cái: triển vọng thu được một lợi nhuận lớn hơn, với một giá bán ngang giá với giá bán của người khác và anh ta có hy vọng đó. Khi bắt những người thợ cả nhỏ làm việc cho hắn, hắn đã phá vỡ những giới hạn cổ truyền của nền sản xuất trong đó người sản xuất chỉ bán thành phẩm của mình chứ không bán cái gì khác nữa. Nhà tư bản thương nghiệp mua sức lao động của người lao động, người

này còn tạm thời chiếm hữu những công cụ sản xuất của họ, nhưng không còn nắm nguyên liệu nữa. Như vậy, khi bảo đảm cho người thợ dệt một công việc đều đặn, nhà tư bản thương nghiệp đồng thời lại có thể đánh hạ tiền công của người thợ dệt xuống, thành thử có một phần thời gian lao động của người thợ dệt đã hao phí mà không được trả công. Bằng cách ấy, người chủ bao thầu, ngoài lợi nhuận thương nghiệp mà từ trước đến nay hắn vẫn thu được, còn chiếm đoạt thêm được giá trị thặng dư nữa. Thật ra, để có được giá trị thặng dư ấy, hắn đã phải bỏ ra một tư bản phụ thêm để mua sợi, v.v. và giao sợi cho người thợ dệt cho đến khi hàng hóa hoàn thành, còn trước kia thì hắn chỉ phải trả toàn bộ giá cả của sản phẩm khi mua mà thôi. Nhưng, một là, trong phần lớn các trường hợp, ngay trước kia hắn cũng đã dùng một số tư bản phụ thêm để ứng ra cho người thợ dệt và thường thường người này sở dĩ bắt buộc phải nhận những điều kiện sản xuất mới chỉ vì công nợ đã nô dịch mình. Hai là, ngay cả khi không nói đến những điều ấy, việc tính toán được tiến hành đại để như sau:

Giả thử gã thương nhân của chúng ta tiến hành kinh doanh xuất khẩu với một tư bản là 30000 đu-ca, xê-canh, pao xtéc-linh hay bất cứ một thứ tiền nào khác. Giả thử 10000 dùng vào việc mua hàng ở nội địa, còn 20000 kia dùng ở những thị trường hải ngoại. Giả thử tư bản hoàn thành một vòng chu chuyển mất hai năm, tức là mỗi năm chu chuyển 15000. Bây giờ người lái buôn của chúng ta quyết định thuê người ta dệt cho mình và trở thành người chủ bao thầu. Như thế hắn phải bỏ ra bao nhiêu tư bản phụ thêm nữa? Hãy cho rằng thời gian sản xuất một tấm vải mà hắn thường bán, trung bình là hai tháng, mặc dầu một thời hạn như vậy chắc cũng quá dài. Lại giả thử rằng cái gì hắn cũng đều phải trả bằng tiền mặt cả. Vậy hắn phải bỏ thêm ra một số tư bản đủ để có thể cung cấp sợi cho những người thợ dệt trong hai tháng. Vì chu chuyển hàng năm của hắn là 15000, nên trong hai tháng hắn mua một

số vải với số tiền là 2500. Giả thử 2000 là giá trị của sợi, còn 500 là tiền công dệt; vậy người lái buôn của chúng ta cần đến một tư bản phụ thêm là 2000. Cuối cùng, chúng ta giả định rằng giá trị thặng dư mà hắn bòn rút được của người thợ dệt, theo phương pháp mới, chỉ bằng 5% giá trị của vải, đó chắc chắn là một tỷ suất giá trị thặng dư rất ít ỏi:

$$25\%\ (2000c + 500v + 125m;\ m' = \frac{125}{500} = 25\%;\ p' = \frac{125}{2500} = 5\%).$$

Trong trường hợp đó, người lái buôn của chúng ta đã thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch là 750 trên con số chu chuyển hàng năm của hắn là 15000, và như vậy trong 2 $^{2}/3$ năm, hắn thu hồi được toàn bộ tư bản phụ thêm của hắn.

Nhưng, để đẩy nhanh việc bán và do đó đẩy nhanh chu chuyển, và nhờ thế mà thu được, với một tư bản như cũ, cũng một lợi nhuận như thế trong một thời gian ngắn hơn, hoặc một lợi nhuận lớn hơn trong cùng một thời gian như thế, - hắn sẽ biếu không cho người mua một phần nhỏ giá trị thặng dư của hắn, hắn sẽ bán hàng rẻ hơn những người cạnh tranh với hắn. Những người này cũng sẽ dần dần biến thành chủ bao thầu. Và lúc đó, đối với tất cả bọn họ, lợi nhuận siêu ngạch đều tụt xuống bằng lợi nhuận thông thường, thậm chí, còn xuống thấp hơn lợi nhuận thông thường nữa, mặc dầu tất cả bọn họ đều đã tăng thêm tư bản. Sự ngang bằng về tỷ suất lợi nhuận lại được khôi phục, mặc dầu nó có thể được khôi phục theo một mức độ khác, do chỗ một phần giá trị thặng dư sản xuất ra ở trong nước đã được nhường cho khách hàng nước ngoài.

Bước tiếp sau đó trong quá trình công nghiệp lệ thuộc vào tư bản là sự xuất hiện công trường thủ công. Công trường thủ công cũng cho phép chủ công trường sản xuất rẻ hơn người cạnh tranh lỗi thời của hắn là người thợ thủ công; người chủ công trường thủ công này, vào thế kỷ XVII và XVIII – ở Đức, hầu như ở khắp nơi thì cho đến tận năm 1850, và ở một số nơi

thì cho đến cả ngày nay nữa – trong phần lớn trường hợp cũng đồng thời là người thương nhân xuất khẩu hàng của chính mình. Người ta lại thấy diễn lại cũng quá trình như trên: giá trị thặng dư mà nhà tư bản – chủ công trường thủ công chiếm hữu được cho phép hắn, hay cho phép gã thương nhân xuất khẩu được hắn chia cho một phần giá trị thặng dư ấy, bán hàng rẻ hơn những người cạnh tranh với hắn, cho đến khi phương thức sản xuất mới trở thành phổ biến, và đưa đến một sự san bằng mới các lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp đã có sẵn từ trước, dù nó chỉ được san bằng trong phạm vi địa phương, cũng vẫn là cái giường của Prô-quy-xtơ, trên đó giá trị thặng dư công nghiệp siêu ngạch đã bị cắt xén một cách không thương xót.

Nếu như công trường thủ công đã có thể phát triển một cách mạnh mẽ nhờ sản phẩm của nó trở nên rẻ hơn, thì sự phát triển của đại công nghiệp lại càng nhờ vào sự giảm giá sản phẩm đó hơn nữa; bằng con đường không ngừng cách mạng hóa sản xuất, nền đại công nghiệp ngày càng hạ thấp những chi phí sản xuất của hàng hóa và gạt bỏ một cách không thương xót hết thảy mọi phương thức sản xuất trước kia. Cũng chính bằng con đường đó mà đại công nghiệp đã vĩnh viễn giành được thị trường trong nước cho tư bản, chấm dứt nền sản xuất nhỏ và nền kinh tế tự nhiên của gia đình nông dân tự cung tự cấp, xóa bỏ sự trao đổi trực tiếp giữa những người sản xuất nhỏ và bắt toàn thể quốc dân phục vụ cho tư bản. Nó cũng san bằng những tỷ suất lợi nhuận của các ngành thương nghiệp và công nghiệp khác nhau thành một tỷ suất lợi nhuận chung duy nhất và, cuối cùng, do sự san bằng ấy mà bảo đảm cho công nghiệp có được vị trí chủ đạo xứng đáng với nó, bằng cách gạt bỏ phần lớn những trở lực, từ trước cho đến lúc đó đã ngăn cản sự di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác. Đồng thời, đối với toàn bộ quá trình trao đổi, các giá trị đã được chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Vậy là sự chuyển hóa ấy đã diễn ra theo những quy luật khách quan,

ngoài ý thức và ý định của những người có liên quan. Cạnh tranh đã kéo những lợi nhuận vượt quá tỷ suất phổ biến xuống tới mức chung, tức là tước của những nhà công nghiệp chiếm đoạt đầu tiên cái phần giá trị thặng dư vượt quá mức trung bình, - điều đó không có gì là khó hiểu về mặt lý luận. Nhưng trên thực tiễn ở đây lại có nhiều khó khăn hơn, bởi vì những ngành sản xuất có giá trị thặng dư siêu ngạch, tức là có tư bản khả biến cao và tư bản bất biến thấp, hay là tư bản có cấu thành hữu cơ thấp, thì theo bản chất của chúng, chúng chính là những ngành chịu sự chi phối của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa muộn nhất và ít hơn hết; điều đó có hiệu lực trước hết là đối với nông nghiệp. Ngược lại, còn như nói về tình trạng giá cả sản xuất tăng lên cao hơn giá trị của hàng hóa, - một sự tăng lên cần thiết để nâng cái giá trị thặng dư còn thấp chứa đựng trong các sản phẩm của những khu vực ở đó cấu thành hữu cơ của tư bản cao, lên ngang tỷ suất lợi nhuận trung bình, - thì về mặt lý luận ta thấy hình như rất khó có thể xảy ra tình trạng tăng lên như thế được; nhưng trong thực tiễn, như chúng ta đã thấy, tình trạng đó lại diễn ra một cách dễ dàng nhất và mau chóng nhất. Bởi vì những hàng hóa thuộc loại đó, trong thời gian mới được sản xuất ra theo phương thức tư bản chủ nghĩa và mới xuất hiện trong thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, chúng đã cạnh tranh với những hàng hóa cùng loại được chế tạo ra theo những phương pháp tiền tư bản chủ nghĩa, do đó đắt tiền hơn. Do đó, người sản xuất tư bản chủ nghĩa, dù có từ bỏ một phần giá trị thặng dư, cũng vẫn có thể đạt được tỷ suất lợi nhuận thông thường đối với địa phương của y, tỷ suất này lúc đầu không quan hệ trực tiếp gì với giá trị thặng dư cả, vì nó bắt nguồn từ tư bản thương nghiệp trước sản xuất tư bản chủ nghĩa rất lâu, nghĩa là rất lâu trước khi có thể hình thành một tỷ suất lợi nhuận công nghiệp.

II

SỞ GIAO DỊCH

1. Phần thứ năm của quyển III và đặc biệt là chương [XXVII], đã chỉ cho chúng ta thấy vị trí của Sở giao dịch trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Nhưng kể từ năm 1865, năm mà quyển ấy được soạn thảo, những sự đổi thay đã xảy ra, khiến cho ngày nay Sở giao dịch có một tầm quan trọng lớn hơn nhiều và ngày càng tăng; những sự đổi thay ấy, trong sự phát triển lên của chúng, có xu thế tập trung vào trong tay những nhà giao dịch chứng khoán toàn bộ nền sản xuất, công nghiệp cũng như nông nghiệp, và toàn bộ lưu thông – những phương tiện giao thông liên lạc cũng như chức năng trao đổi; như vậy Sở giao dịch trở thành người đại biểu nổi bật nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

2. Năm 1865, Sở giao dịch còn là một yếu tố *thứ yếu* trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Những phiếu quốc trái của nhà nước đại biểu cho khối lượng chủ yếu những giá trị chứng khoán, nhưng khối lượng ấy cũng chỉ tương đối nhỏ mà thôi. Bên cạnh đó, có những ngân hàng cổ phần chiếm địa vị thống trị trên đại lục và ở châu Mỹ, còn ở nước Anh, thì chúng chỉ vừa mới bắt đầu nuốt những ngân hàng tư nhân của giai cấp quý tộc thôi. Nhưng số lượng những ngân hàng cổ phần vẫn còn tương đối ít. Khối lượng các cổ phiếu của các công ty xe lửa cũng còn khá nhỏ bé so với khối lượng ngày nay. Còn những xí nghiệp công nghiệp, cũng như các ngân hàng, thì chỉ có rất ít dưới hình thức công ty cổ phần, và phần lớn là được thành lập trong những nước *nghèo hơn,* như Đức, Áo, Mỹ, v.v.: "con mắt của người chủ" hồi bấy giờ còn là một sự mê tín mà người ta chưa xóa bỏ được.

Vậy thời đó, Sở giao dịch còn là một nơi mà các nhà tư bản cướp lẫn của nhau những tư bản chúng đã tích lũy được và nó chỉ trực tiếp làm cho công nhân quan tâm đến nó với tư cách là một bằng chứng mới về tác dụng đồi bại chung của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và là sự khẳng định cho cái giáo điều của Can-vanh nói rằng: trên đời này sự tiền định, - alias[1*], sự ngẫu nhiên, - đã quyết định hạnh phúc hay sự đày đọa, sự giàu có, tức sự hưởng thụ và quyền hành, hay sự nghèo đói, tức sự túng thiếu và bị nô dịch.

3. Ngày nay, tình hình đã khác hẳn. Kể từ cuộc khủng hoảng năm 1866, tích lũy đã được thực hiện với một tốc độ ngày càng tăng, đến nỗi không có trong một nước công nghiệp nào – và ở nước Anh thì lại ít hơn cả - mà sản xuất lại không theo kịp tích lũy nữa và tích lũy mà nhà tư bản cá biệt thực hiện đã không thể sử dụng hết vào việc mở rộng kinh doanh của bản thân hắn nữa; ngay từ năm 1845 trong công nghiệp bông vải của Anh [cũng đã thấy] tình hình như thế, [rồi đến] những vụ bịp bợm trong ngành đường sắt. Cùng với sự tích lũy ấy đám người thực lợi cũng tăng lên, những người này đã chán tình trạng luôn luôn căng thẳng trong công việc kinh doanh, và họ chỉ mong được vui chơi hoặc chỉ làm những công việc nhàn hạ như chức vụ giám đốc hay ủy viên hội đồng giám sát của các công ty. Và ba là, để làm dễ dàng cho việc đầu tư khối lượng tư bản tiền tệ đã được giải phóng bằng cách đó, thì hiện nay ở tất cả những nơi nào trước đây chưa có, người ta đều lập ra cái hình thức mới, được pháp luật thừa nhận, là những công ty trách nhiệm hữu hạn, còn trách nhiệm của các cổ đông trước đây là vô hạn, thì nay ít nhiều được giảm bớt (những công ty cổ phần ở Đức năm 1890 có 40% là số tiền gọi cổ phiếu!).

4. Do đó, công nghiệp dần dần biến thành những xí nghiệp cổ phần. Lần lượt hết ngành này đến ngành khác đều phải

1* - nói cách khác

chịu số phận đó. Trước hết là công nghiệp sắt, ngành hiện nay cần được đầu tư những số tiền khổng lồ (trước kia là ngành mỏ, ở những nơi các mỏ chưa tổ chức thành xí nghiệp cổ phần). Rồi đến công nghiệp hóa chất, cũng như ngành chế tạo máy móc. Trên đại lục thì công nghiệp dệt, còn ở nước Anh thì hiện chỉ còn ở một vài miền thuộc La-kê-sia mà thôi (các nhà máy sợi ở Ôn-đêm, nhà máy dệt ở Béc-li, v.v., liên hợp các xí nghiệp may; nhưng đó chỉ là giai đoạn chuẩn bị để rồi trong cuộc khủng hoảng tới lại rơi vào tay một số chủ [cá biệt]); các nhà máy bia (cách đây vài năm, các nhà máy bia của Mỹ được bán cho tư bản Anh, rồi sau đó là Guiness Bess, Allsopp[1*]). Rồi đến những tơ-rớt, những xí nghiệp khổng lồ chịu một sự quản lý chung (như United Alcali[2*]). Hãng cá thể thông thường ngày càng chỉ là một giai đoạn chuẩn bị nhằm đưa xí nghiệp tới một trình độ đủ lớn để cho nó có thể chuyển thành công ty cổ phần được.

Đối với thương nghiệp cũng vậy, Ieafs, Parsons, Morleys, Morrison, Dillon[3*], tất cả đều biến thành công ty cổ phần. Đối với những hãng buôn bán lẻ cũng đều là như thế, hơn nữa điều đó không những chỉ ở dưới cái bề ngoài hợp tác xã à la "Stores"[4*] mà thôi.

Đối với các ngân hàng và các cơ quan tín dụng khác, kể cả ở Anh cũng là như thế. Hàng loạt những ngân hàng và cơ quan tín dụng mới, hết thảy đều theo hình thức công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn. Cả đến những ngân hàng cũ như...[5*], v.v., cũng được cải tổ thành một công ty cổ phần với 7 cổ đông tư nhân.

1* Tên hai hãng bia lớn nhất của Anh.
2* Hãng hoá học Anh.
3* Tên các hãng buôn.
4* - theo kiểu cửa hàng
5* - chữ không đọc được

5. Trong lĩnh vực nông nghiệp cũng vậy. Các ngân hàng phát triển một cách không tưởng tượng được, nhất là ở Đức (dưới đủ mọi thứ tên có tính chất quan liêu) thì ngày càng trở thành những chủ nợ cầm cố; cùng với những cổ phiếu của chúng, quyền sở hữu tối cao thật sự về ruộng đất đã chuyển vào tay Sở giao dịch và điều đó càng diễn ra với một mức độ lớn hơn khi ruộng đất bị rơi vào tay bọn chủ nợ. Ở đây, cuộc cách mạng trong nông nghiệp, gắn liền với việc canh tác các vùng thảo nguyên, đã có tác dụng mạnh mẽ; nếu điều đó tiếp tục, thì người ta có thể dự đoán rằng những ruộng đất ở nước Anh và nước Pháp rồi cũng sẽ rơi vào tay Sở giao dịch mà thôi.

6. Tiếp nữa, hết thảy mọi khoản đầu tư tư bản vào nước ngoài đều tiến hành dưới hình thức cổ phần. Ta chỉ đơn cử nước Anh: đường sắt Bắc Mỹ và Nam Mỹ (xin tham khảo bản tin của Sở giao dịch), Gôn-béc-gơ, v.v..

7. Rồi đến việc khai thác thuộc địa. Ngày nay, việc này là một chi nhánh thật sự của Sở giao dịch và vì lợi ích của nó mà mấy năm gần đây các cường quốc châu Âu đã chia nhau châu Phi, mà người Pháp đã chiếm Tuy-ni-di và Bắc Mỹ. Châu Phi được trực tiếp giao cho các công ty thuê (Ni-giê-ri-ra, Nam Phi, Tây Nam châu Phi thuộc Đức và Đông Phi thuộc Đức). Còn xứ Mô-dăm-bích và xứ Na-tan thì đã bị Rốt-đơ chiếm cho Sở giao dịch.

CHÚ THÍCH

1 "*The Daily News*" ("Tin tức hàng ngày") – tờ báo thuộc xu hướng tự do ở Anh, cơ quan của giai cấp tư sản công nghiệp; xuất bản dưới tên gọi đó ở Luân Đôn từ năm 1846 đến năm 1930. – 27.

2 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 619 – 623. – 38.

3 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.590. – 48.

4 *Đại lý kinh tiêu,* hay chế độ ủy thác bán (consignantio, nghĩa đen là: chữ ký, chứng nhận bằng giấy) – một loại hình bán hàng hóa lấy hoa hồng ở nước ngoài, trong đó người xuất khẩu (consignantio) gửi hàng cho một hãng của nước ngoài (consignateur) để bán với những điều kiện nhất định. – 55.

5 "*The Economist*" ("Nhà kinh tế học") – tạp chí hàng tuần của Anh về các vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. – 64.

6 *Phố Lôm-bác-đơ* - một phố ở Xi-ti (trung tâm tài chính ở Luân Đôn), nơi có một loạt các ngân hàng lớn; đồng nghĩa với thị trường tiền tệ Luân Đôn. – 65.

7 *Đường phố Min-xinh-gơ* - một phố ở Luân Đôn, trung tâm buôn bán hàng thuộc địa. – 65.

8 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23. tr.182. – 103.

9 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.211. – 105.

10 *Đạo luật hạn chế ngân hàng* (Bank Restriction Act) là một đạo luật đặc biệt do Chính phủ Anh thông qua năm 1797, quy định việc cưỡng chế lưu hành giấy bạc ngân hàng và xóa bỏ việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng. Năm 1919 lại thông qua đạo luật khôi phục lại việc đổi các giấy

bạc ngân hàng lấy vàng. Trên thực tế thì việc đổi lấy vàng đó chỉ được khôi phục hoàn toàn vào năm 1821. – 116.

11 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 604 – 619. – 117.

12 Mác muốn nói đến vụ án Đây-vít-xơn, v.v., bị cáo là kẻ đã thực hiện những vụ lừa đảo lớn về kỳ phiếu. Vụ án này được trình bày trong cuốn: Laing, A.S "New series of the great city frauds of Cole, Davidson, & Gordon, corrected and enlarged" Fifth edition. London [1869].

Hội đồng thẩm vấn (Assize) là những phiên tòa có tính chất định kỳ của toà án tối cao của Anh, xét xử những vụ dân sự và hình sự. – 123.

13 *Trường phái Bớc-min-hêm,* hay *little shilling men* (phái đồng si-linh nhỏ) là một trường phái đặc biệt được hình thành trong nửa đầu thế kỷ XIX trong khoa học kinh tế. Những người theo trường phái này tuyên truyền thuyết đơn vị đo lường tiền tệ trên ý niệm, và do đó họ coi tiền chỉ là những "tên gọi tính toán". Những đại biểu của trường phái Bớc-min-hêm, anh em Tô-mát và Mát-ti-át át-vút, Xpu-nơ, v.v. đã đưa ra dự án hạ thấp thành sắc vàng của đơn vị tiền tệ ở Anh, được người ta biết đến ở Anh dưới tên gọi "dự án đồng si-linh nhỏ". Do đó mà có tên gọi trường phái này là "phái đồng si-linh nhỏ". Đồng thời, "phái đồng si-linh nhỏ" đấu tranh chống lại những biện pháp của chính phủ nhằm rút bớt khối lượng tiền trong lưu thông. Theo ý kiến của họ, việc thực hiện những quan điểm của trường phái đó có thể, bằng cách gây nên một sự tăng giá giả tạo, làm cho công nghiệp hưng thịnh và đảm bảo cho đất nước phồn vinh. Nhưng trên thực tế thì việc làm mất giá trị tiền chỉ có thể tạo điều kiện để thanh toán những khoản nợ của nhà nước và của tư nhân bằng những đồng tiền đã mất giá, nghĩa là hứa hẹn những điều lợi nhất định của quốc khố và các nhà kinh doanh lớn là những kẻ chủ yếu nhận đủ mọi thứ tín dụng. Mác đã nói về trường phái đó trong tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.90 – 93). – 127.

14 Công ty Đông Ấn là một công ty buôn bán của Anh, tồn tại từ năm 1600 đến năm 1858 và là một công cụ của chính sách thuộc địa ăn cướp của Anh ở Ấn Độ, Trung Quốc và những nước khác ở châu Á. Từ giữa thế kỷ XVIII, có quân đội và hạm đội riêng. Công ty này đã trở thành

một lực lượng quân sự lớn; dưới ngọn cờ của nó, bọn thực dân Anh đã thực hiện việc chinh phục Ấn Độ. Trong một thời gian dài, Công ty đã giữ độc quyền buôn bán với Ấn Độ và những chức năng quản lý quan trọng nhất của nước đó. Cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc năm 1857-1859 ở Ấn Độ đã buộc người Anh thay đổi hình thức thống trị thuộc địa của họ: Công ty đã bị thủ tiêu, còn Ấn Độ thì được coi như là một lãnh thổ của Hoàng gia Anh. – 129.

15 Đây là một câu trích trong bài thơ trào phúng của Hai-nơ "Cuộc tranh luận" (tập "Rô-man-xe-rô"), trong đó tác giả mô tả cuộc tranh luận giữa viên tu sĩ dòng Ca-puy-xanh đạo Thiên chúa với viên mục sư bác học Do Thái; trong cuộc tranh luận, viên này đã viện vào cuốn kinh của Do Thái: Tau-xphét I-ôn-tốp". Đáp lại lý lẽ ấy, viên tu sĩ bèn thẳng tay bác bỏ cuốn đó. Khi đó viên mục sư Do Thái điên cuồng thét lên: ""Tau-xphét I-ôn-tốp" mà không có giá trị à? Thế thì cái gì có giá trị, hỡi trời". – 129.

16 Đây là nói đến phong trào chống phong kiến và giải phóng dân tộc bắt đầu năm 1851 ở Trung Quốc. Nổi danh dưới tên gọi là cuộc khởi nghĩa Thái – bình, phong trào đó mở đầu cho một cuộc đấu tranh kiên trì nhiều năm của nhân dân Trung Quốc chống lại chế độ phong kiến và bọn xâm lược ngoại quốc. Cuộc khởi nghĩa Thái – bình đã bị các lực lượng vũ trang của Anh, Mỹ và Pháp đè bẹp, với sự ủng hộ của các đội quân của bọn phong kiến Trung Quốc năm 1864. – 148.

17 Xem chú thích số 13. – 159.

18 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 91. – 160.

19 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 348 – 349. – 162.

20 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 209. – 178.

21 Ở đây Mác láy lại câu ở trong Kinh thánh. Xem Kinh thánh, Tân ước của thánh Mác-cơ, ch.16, câu thơ 16. – 207.

22 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 197 – 203. – 208.

23 Theo quan điểm của nhà triết học cổ Hy Lạp Ê-pi-quya, một triết gia nói chung là duy vật và vô thần, thì có vô số thế giới. Những thế giới đó xuất hiện và tồn tại theo những quy luật tự nhiên riêng của chúng. Còn các vị thần thì tuy vẫn tồn tại, nhưng nằm ở bên ngoài các thế giới đó, trong những khoảng không ở giữa những thế giới đó và không có một ảnh hưởng nào đến sự phát triển của vũ trụ, cũng như đến đời sống của con người 126.

24 *Monts-de-pi-été* (các hiệu cầm đồ) được thành lập trong các thế kỷ XIV, XV và XVI ở I-ta-li-a và Pháp để đấu tranh chống những kẻ cho vay nặng lãi nhỏ. Theo ý đồ của những người tổ chức ra chúng, các hiệu cầm đồ phải làm một loại công việc từ thiện, bằng cách cấp cho người nghèo một khoản tín dụng nhỏ được đảm bảo bằng tài sản. Trên thực tế, các Monts-de-piété đã hành động có lợi cho bọn cho vay nặng lãi. – 220.

25 Đây là muốn nói đến những tác phẩm sau đây: H.Chamberlayne. "A Proposal by Dr. Hugh Chamberlayne, in Essex Street, for a Bank of Secure Current Credit to be founded upon Land, in order to the General Good of Landed Men, to the great Increase, of the Value of land, an the no less Benefit of Trade and Commerce". [London] 1695;

J.Briscoe "A Discourse on the Late Funds of the Million-Act, Lottery-Act, and Bank of England. Shewing, that they are Injurious to the Nobility and Gentry, and Ruinous to the Trade of the Nation. Together with Proposals for the Supplying their Majesties with Money on easy Termp, Exempting the Nobility, Gentry & c, from Taxes, Enlarging their Yearly Estates, and Enriching all the Subjects in the Kingdom, by a national Landbank". London. The third edition, 1696. – 221.

26 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.1007 – 1011. – 221.

27 Ở đây có một sự không chính xác. Tô-mát Man-ly không phải là tác giả của cuốn khái luận vô danh "Interest of Money Mistaken" ra đời ở Luân Đôn năm 1668. – 223.

28 Đây là ngụ ý nói đến nhà kinh tế học và nhà tài chính người Anh tên là Giôn Lô, người đã cố áp dụng vào thực tiễn cái ý kiến hoàn toàn không có cơ sở của mình nói rằng, nhờ đưa những giấy bạc ngân hàng không được đảm bảo vào lưu thông, nhà nước có thể làm tăng của cải của đất nước; năm 1716, ông ta đã thành lập một ngân hàng tư nhân ở Pháp, đến năm 1718 thì Ngân hàng này được chuyển thành ngân hàng quốc gia. Đồng thời với việc phát hành các phiếu tín dụng một cách không

hạn chế, ngân hàng Lô lại rút tiền kim loại ra khỏi lưu thông. Kết quả, việc đầu cơ chứng khoán và đầu cơ khác phát triển một cách chưa từng thấy, kết thúc bằng một cuộc phá sản hoàn toàn của ngân hàng quốc gia và chính ngay "hệ thống Lô" vào năm 1720. – 224.

29 Mác trích dẫn cuốn sách nhỏ "Bank Credit; or the Usefulness and Securit of the Bank of Credit examined, in a Dialogue between a Country Gentleman and a London Merchant", được dẫn đến trong cuốn sách: J.Francis. "History of the Bank of England". Third ed., vol.I.London, 1848, p.39 – 40. – 225.

30 Đây là nói đến "*Société génnérale du Crédit Mobilier*" – một công ty cổ phần lớn của Pháp, do anh em Pê-rây-rơ thành lập năm 1852. Mục đích chủ yếu của "Crédit Mobilier" là làm môi giới trong tín dụng và đầu cơ xây dựng (tham gia vào việc thành lập những xí nghiệp công nghiệp và những xí nghiệp khác). Công ty đã tham gia vào việc xây dựng đường sắt ở Pháp, Áo, Hung-ga-ri, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha và Nga. Nguồn thu nhập chủ yếu của nó là việc đầu cơ ở thị trường chứng khoán. Với những phương tiện nhận được do phát hành các cổ phiếu của mình, chỉ được đảm bảo bằng những chứng khoán có giá trị của những xí nghiệp khác mà nó có trong tay, Công ty Crédit Mobilier mua những cổ phiếu của các công ty khác, đảm bảo bằng giá trị của tài sản các công ty ấy. Như vậy, cũng một sở hữu hiện thực lại đẻ ra một tư bản giả có quy mô gấp đôi. Crédit Mobilier gắn liền với Chính phủ Na-pô-lê-ông III và được chính phủ này bảo hộ. Năm 1867, Công ty bị phá sản, và năm 1871 thì bị xóa bỏ. Sở dĩ Công ty Crédit Mobilier xuất hiện trong những năm 50 thế kỷ XIX với tư cách là một xí nghiệp tài chính loại mới, là vì trong thời kỳ phản động đó, nạn đầu cơ rất phổ biến. Theo gương của Crédit Mobilier, những cơ quan tương tự đã được thành lập trong một loạt những nước khác ở Trung Âu. Mác đã vạch rõ bản chất thực sự của Crédit Mobilier trong một loạt bài báo (xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen,* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr.31 – 52, 251 – 266, 368 – 372, v.v.). – 227.

31 Pru-đông đã trình bày thuyết tín dụng không lấy lãi ở trong tác phẩm: "Gratuité du Crédit. Discussion entrer M.Fr. Bastiat et M.Proudhon". Paris, 1850" – 231.

32 Đây là nói đến việc vay 100 gun-đen với điều kiện trả lãi trong ba kỳ hạn tại các phiên chợ Lai-pxích. Trước đây, tại Lai-pxích, hàng năm

người ta tổ chức ba phiên chợ: vào Tết dương lịch, vào dịp lễ Phục sinh (mùa xuân) và vào ngày lễ thánh Mi-sen (29 tháng Chín). – 235.

33 A.Smit "An Inquiry into the Nature an Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, London, 1776, p.182 – 202. Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Phần II, M., 1957, tr.355 – 357. – 241.

34 J.W.Johnston "Notes on North America Agricultural Economical, and Social" Vol. I, Edinburgh and London, 1851. – 244.

35 J.Anderson Ă Calm Investigation of the Circumstances that have led to the Present Scarcity of Grain in Britain". London, 1801, p.35 – 39, 38 (xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Phần II, M., 1957, tr.137 – 138); H.C. Carey "The Past, the Present, and the Future". Philadelphia, 1848, p.129 – 131 (xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Phần II, M., 1957, tr.595). – 248.

36 "*Fruges consumere nati*" ("sinh ra để hưởng thành quả") – Hô-ra-xơ. "Thi thư", q.I, bài 2, tr.27). – 249.

37 Về học thuyết địa tô của G.An-đéc-xơn, xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, ph. II, M.1957, tr.107 – 109, 114 – 118, 137 – 142. – 249.

38 *Oe-xtơ-En-đơ* - một khu trang nhã của Luân Đôn, nơi tập trung các biệt thự của quý tộc và tầng lớp tư sản lớn. – 250.

39 *Tem-plơ Ba* (Temple Bar) – một di tích lịch sử của Luân Đôn, là một cái cổng đá nằm giữa Xtơ-ren-xtơ-rít và Phlít-xtơ-rít. Cổng này nối liền khu Xi-ti với khu Oét-min-xtơ. – 250.

40 *Le-vi-phen* – theo huyền thoại ghi trong kinh thánh, một quái vật lớn của biển. – 250.

41 Đây là muốn nói đến bài diễn văn của Chi-e đọc ngày 26 tháng Bảy 1848 chống lại những đề nghị của Pru-đông đưa ra trước ủy ban tài chính của Quốc hội Pháp. Bài diễn văn được đăng trong "Compte rendu des séanses de l'Assemblec Nationele". Tome II, Paris 1849, p.666-671. Về bài diễn văn này của Chi-e, xem thêm bài báo của C.Mác "Về Pru-đông" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.16, tr.29). – 255.

42 Cuộc đấu tranh giữa địa chủ và những người lĩnh canh để kết thúc bằng cuộc hạ nghị viện thông qua vào năm 1853 "Đạo luật về các quyền của

người lĩnh canh", trong đó có một điều khoản mà căn cứ vào đấy thì, khi thời hạn lĩnh canh kết thúc, người lĩnh canh phải được nhận một khoản tiền đền bù cho những khoản đầu tư mà anh ta đã bỏ ra để cải thiện ruộng đất. Chi tiết về vấn đề này, xem bài của C.Mác "Vấn đề Ấn Độ. – Luật về lĩnh canh ruộng đất ở Ai-rơ-len". (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.9, tr. 208 – 215). – 257.

43 *Những đạo luật về lúa mì* nhằm hạn chế hoặc cấm nhập khẩu lúa mì của nước ngoài được ban hành ở Anh vì lợi ích của tầng lớp đại địa chủ. Đạo luật này được thông qua năm 1815, cấm nhập lúa mì chừng nào mà giá lúa mì ở nội địa nước Anh còn ở dưới mức 80 si-linh một quác-tơ. Năm 1822, đạo luật đó có thay đổi chút ít, và năm 1828, người ta đã ban hành một biểu thuế linh động, theo đó thuế nhập khẩu đánh vào lúa mì sẽ tăng lên khi giá cả của nó trên thị trường nội địa giảm xuống, và ngược lại, mức thuế đó sẽ giảm xuống khi giá cả lúa mì trong nước tăng lên. Giai cấp tư sản công nghiệp đã đấu tranh chống đạo luật lúa mì dưới khẩu hiệu tự do buôn bán, đã đạt được việc hủy bỏ đạo luật đó vào năm 1846. – 258.

44 Đây là nói tới các cuộc chiến tranh do nước Anh tiến hành từ năm 1793 đến năm 1815 chống lại Cộng hòa Pháp và Đế chế Na-pô-lê-ông. – 258.

45 Đây là muốn nói đến cuốn "The three prize Essays on Agriculture and the corn law". Published by the National Anti-Corn – Law League, Manchester – London, 1842, trong đó có ba bài khái luận của G.Hô-úp, R.Grếch và A.Moóc-dơ được tặng giải của Hội chống những đạo luật về lúa mì. – 259.

46 Đây là nói tới những cuốn sách xanh: "Report from the Select Committee on Petitions relating to the Corn Laws of this kingdom: together with the Minutes of Evidence, and an Appendix of Accounts". Ordered by the House of Commons, to be printed, 26 Jyly 1814; "Reports respecting Grain, and the Corn Laws, viz: First and Second Reports from the Lords Committees, appointed to enquire into the State of the Growth, Commerce, and Consumption of Grain, and all Laws relating thereto". Ordered, by the House of Commons, to be Printed, 23 November 1814.

Những cuốn sách xanh (Blue Books) – tên gọi chung của những văn kiện của nghị viện Anh và những tài liệu ngoại giao của Bộ ngoại giao đã được công bố. Sách xanh, sở dĩ có nói tên như vậy vì bìa sách màu xanh, được xuất bản ở Anh từ thế kỷ XVII và được dùng làm nguồn tài liệu chính thức chủ yếu để nghiên cứu lịch sử kinh tế và ngoại giao của nước này. – 259.

47 Theo *những đạo luật về người nghèo,* được thi hành ở Anh từ thế kỷ XVI, thì tại mỗi giáo khu người ta thu một khoản thuế đặc biệt vì lợi ích của người nghèo; những giáo dân nào trong khu không thể tự bảo đảm cho bản thân và gia đình thì được nhận tiền trợ cấp qua quỹ cứu trợ người nghèo trích trong quỹ được xây dựng lên nhờ khoản thuế nói trên. – 260.

48 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 946 – 948. – 260.

49 Đây có ý muốn nói đến những ủy ban điều tra của thượng nghị viện về vấn đề mức lương, hoạt động trong những năm 1814 – 1815. – 261.

50 *Hội nghệ thuật và thủ công nghiệp* (Society of Arts and Trades) – một hội khai sáng và từ thiện tư sản, được thành lập ở Luân Đôn năm 1754. Hội lớn tiếng tuyên bố rằng mục đích của hội là "khuyến khích nghệ thuật, thủ công nghiệp và thương nghiệp" và tất cả những ai giúp sức vào "việc cấp công ăn việc làm cho người nghèo, mở rộng thương nghiệp, làm giàu cho đất nước" và v.v.. Hội định đóng vai trung gian giữa công nhân và các nhà kinh doanh. Mác gọi hội này là "Hội nghệ thuật và lừa gạt". – 262.

51 Đây là nói tới đại hội của Hội dân tộc khuyến khích các bộ môn khoa học xã hội.

Hội dân tộc khuyến khích các khoa học xã hội (National Association for the Promotion of Social Science) – một hội khai sáng và từ thiện tư sản, được thành lập năm 1857. Trong thành phần của hội có nhiều nghị viện. Hội đề ra mục đích của mình là tạo điều kiện phát triển và áp dụng những môn khoa học xã hội vào thực tiễn. – 262.

52 Mác đã có sự lầm lẫn. Ở đây trích tác phẩm của Giôn Lô-các-tơ Moóc-tơn, trong khi đó ở trên lại nhắc lời Giôn Tran-mốc-xơ Moóc-tơ. – 263.

53 Đây là muốn nói đến Viện hàn lâm Pháp – một cơ quan khoa học cao cấp gồm một số phân khoa hoặc viện; tồn tại từ năm 1795. – 263.

54 Đất trở nên phì nhiêu sau khi trồng một số cây, ví dụ như các cây họ đậu, hiện nay là một hiện tượng hiển nhiên và được giải thích bằng hoạt

động của cái gọi là vi khuẩn thân củ, phát triển ở hệ thống rễ của cây và giữ đạm của không khí. Vai trò đặc biệt của những vi khuẩn này đã được khoa học sau Mác phát hiện ra. – 265.

55 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.943 – 974. – 265.

56 "*The Morning Star*" ("Sao mai") – tờ báo hàng ngày của Anh, cơ quan ngôn luận của những người theo chủ nghĩa tự do buôn bán, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến năm 1869. – 266.

57 P.E.Dove. "The Elements of Political Science". Edinburgh, 1854, p.264, 273. – 267.

58 P.E. Dove "The Elements of Political Science", Edinburgh, 1854, p.279. – 276.

59 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13; tr.36 – 37; t.23, tr.139. – 277.

60 Mác sử dụng ở đây, cũng như ở một số trường hợp khác và sau này, thuật ngữ "Produktionskosten", với nghĩa là cái giá cả của sản xuất. – 298.

61 Xem chú thích 43. – 305.

62 F.W.Newman. "Lectures on Political Economy". London, 1851, p.158. – 305.

63 Xem H.storch. "Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations" Tome II, St. – Pétersbourg, 1815, p.78-79 (về vấn đề này xem thêm C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Tiếng Nga, ph. II, M., 1957, tr.92 và 287). – 306.

64 Mác có ý muốn nói đến các tác phẩm [E.West] "Essay on the Application of Capital to Land, with Observations shewing the Impolicy of any Great Restriction of the Importation of Corn". By a Fellow of University College of Oxford. London, 1815; Th. R.Malthus. "Principles of Political Economy considered with a view to their practical Application". 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original, memoir. London, 1836; Th. R. Malthus. "An Inquiry into the Nature and Progress of Rent, and the Principles by which it is regulated" London, 1815; D. Ricardo. "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition, London, 1821, chapter II. – 308.

65 Mác có ý muốn nói đến tác phẩm: G.Opdyke. "A Treatise on Political Economy". New York, 1851. – 323.

66 Luận điểm này được trình bày trong tác phẩm của Man-tút: "An Essay on the Principle of Population". London, 1798. – 326.

67 Xem J.Liebig. "Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agricultur und Physiologie". 7. Auflage, Braunschweig, 1862. – 429.

68 D. Ricardo. "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition, London, 1821, chapter II. – 448.

69 Chắc là Mác có ý muốn nói đến một trong những tập của một bộ sách nhiều tập được phát hành tại Pa-ri trong những năm 1824 – 1837: M.Dombasle. "Annales agricoles de Roville, ou Mélanges d'agriculture, d'économie rurale et de législation agricole". – 452.

70 R.Johnes. "An Essay on the Distribution of Wealth, and on the Sources of Taxation" Part I: Rent. London, 1831, p.227. Vấn đề này xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Tiếng Nga, ph. III, M., 1961, tr.377 – 390. – 452.

71 Xem G.Ramsay. "An Essay on the Distribution of Wealth", Edinburgh, 1836, p.278 – 279. – 464.

72 Xem [E.G.Warefield] "England and America. A Comparison of the Social and Political State of both Nations". Vol., I. London, 1833, p.214 – 215. – 467.

73 H.Passy. "Rente du Sol". In: "Dictionnaire de l'économie politique". Tome II, Paris, 1854, p.515. – 467.

74 Những đạo luật rào đất, xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.1010 – 1013. – 468.

75 *Pô-tô-xi* – một thành phố ở miền Nam Bô-li-vi do bọn xâm lược Tây Ban Nha xây dựng năm 1547, tại nơi mà năm 1545 – người ta đã phát hiện ra mỏ giàu quặng bạc. Việc khai thác quặng này là một trong những nguồn gốc giàu có của giai cấp thống trị Tây Ban Nha. – 473.

76 Mác có ý muốn nói đến những tác phẩm sau đây: S.Laing. "National Distress; its Causes and Remedies". London, 1844; F.W.Newman. "Lectures on Political Economy". London, 1851. – 473.

77 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 348 – 349. – 474.

78 Có ý muốn nói đến tác phẩm: Rodbertus. “Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricado’schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie”. Berlin, 1851. Học thuyết địa tô của Rốt-béc-tút đã được Mác phân tích tỉ mỉ, có phê phán trong cuốn “Các học thuyết về giá trị thặng dư”. Tiếng Nga, ph.II, M., 1957, tr.3 – 106, 142 – 154. – 480.

79 Đây là nói tới tác phẩm của C.Mác “Các học thuyết về giá trị thặng dư”. – 480.

80 Xem G.W.F.Hegel. “Encyclopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse”. Erster Theil. Die Logik. Werke. Band VI. Berlin, 1840, S. 404. – 481.

81 Mác có ý muốn nói đến bài phê bình không ký tên đăng trong tạp chí này, về cuốn sách vừa mới xuất bản hồi ấy của Giôn-xơ: “An Essay on the Distribution of Wealth”. Xem “Edinburgh Review” Tom LIV, tháng Tám – tháng Chạp 1831, tr.94 – 95.

“*The Edinburgh Review, or Critical Journal*” (“Bình luận Ê-đin-buốc hay Tạp chí phê bình”) – một tạp chí văn học – chính trị tư sản Anh, xuất bản từ năm 1802 đến năm 1929. Trong những năm 20 – 30 thế kỷ XIX, tạp chí này ra ba tháng một kỳ và là cơ quan của Đảng tự do.

Quảng trường Xô-hô - một khu tráng lệ trong quận Xô-hô ở Luân Đôn. – 483.

82 H.Rassy. “Rente du Sol” In: “Dictionnaire de l’économie politique”. Tome II, Paris, 1854, p.511. – 487.

83 Và địa tô ruộng đất như một hình thức bình thường của giá trị thặng dư, Pét-ti phát biểu trong tác phẩm của mình “A Treatise of Taxes & Contributions” London, 1667, p.23 – 24. Mác phân tích tỉ mỉ quan điểm của Pét-ti trong “Các học thuyết về giá trị thặng dư” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26, ph.I, tr.163 – 165, 356 – 366).

Những quan điểm tương tự của Can-ti-lơn có trong tác phẩm: “Essai sur la naturedu commerce en général” In: “Discours politiques”. Tome III, Amsterdam, 1756. – 487.

84 Xem C.Mác “Các học thuyết về giá trị thặng dư” (t.IV của “Tư bản”) (C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26. ph.I, tr.12 – 39, 305 – 346, 383 – 385). – 488.

85 C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.188 – 190. – 489.

86 J.Steuart. “An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy”. Vol. I, Dublin, 1770, p.396. – 491.

87 E. Daire. “Introduction sur la doctrine des physiocrates”. In: “Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E.Daire”. Premièrs partie. Paris, 1846; H.Passy “Rente du Sol” In: “Dictionnaire de l’économie politique”. Tome II, Paris, 1854, p.511. – 491.

88 Xem A.Smith “An Inpury into the nature and Causes of the Wealth of Nations”. Vol. I, London, 1776, p.64. – 492.

89 Mác có ý muốn nói đến những đạo luật giảm thuế thập phân năm 1836 – 1860 (Tithe Commutation Acts), căn cứ vào những đạo luật này thì việc nộp tiền thuế thập phân bằng hiện vật cho giáo hội bị hủy bỏ và người ta áp dụng chế độ nộp tiền theo định kỳ trả về việc sử dụng ruộng đất. – 494.

90 K.Arnd. “Die naturgemässe Volkswirthschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagendo Literatur”. Hanau, 1845, S.461 – 462. – 496.

91 [N.Linguet.] “Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la cociété”. Tomes I-II, Londres, 1767. – Về vấn đề này xem thêm C.Mác và Ph.ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26, ph.I, tr.347 – 352. – 498.

92 Xem J.Möser. “Osnabrĩchische Geschichte”, Theil I, Berlin und Stettin, 1780. – 498.

93 Xem chú thích 78. – 515.

94 E.Buret. “Cours d’économie politique” Bruxelles, 1842; A.Tocqueville. “L’ancien régime et la révolution”. Paris, 1856; J.C.L. Simonde de Sismondi. “Nouveaux principes d’économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population”. Seconde édition, tome I, Paris, 1827. – 518.

95 Th.Tooke, W.Newmarch. “A. History of Prices, and of the Stale of the Circulation, during the nine year 1848 – 1856. In two volumes; forming

the fifth and sixth volumes of the History of Prices from 1792 to the present time". Vol. VI, London, 1857, p.29 – 30. – 525.

96 Mác có ý muốn nói đến tác phẩm: L.Mounier. "De l'agriculture en France, d'après les documents officiels avec des remarques par M. Rubichon". Paris, 1846; M.Rubichon. "Du mécanisme de la société en France et en Angleterre". Nouvelle édition. Paris, 1837. – 525.

97 Xem [J.Massie.] "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest; wherein the Sentimente of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered". London, 1750, p.23 – 24. – 530.

98 Bọn chợ đen (Bandes Noires) – các hội đầu cơ xuất hiện ở Pháp hồi thế kỷ XIX, chuyên mua những dinh cơ lớn và bán lại theo từng mảnh nhỏ vì số cầu và giá bán theo từng mảnh nhỏ cao hơn rất nhiều so với việc bán ruộng đất thành mảnh lớn. – 530.

99 M.Rubichon. "Du mécanisme de la société en France et en Angleterre". Nouvelle édition. Paris, 1837. – 530.

100 Xem F.W.Newman. "Lectures o Political Economy". London, 1851, p.180 – 181. – 530.

101 Xem L.Mounier. "De l'agriculture en France, d'après les documents officiels avec des remarques par M.Rubichon", Paris, 1846. – 530.

102 Xem J.Liebig. "Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agricultur und Physiologie". 7.Auflage, Braunschweig, 1862. – 533.

103 "Rudis indigestaque moles" ("Một đống lộn xộn và thô bỉ") - Ô-vi-đi. "Biến hóa", quyển I, 7. – 537.

104 "*Người thứ ba trong liên minh*" – lời trích trong bài thơ ba-lát của Si-lơ "Bảo lãnh" do tên bạo chúa Đi-ô-ni-xi thốt ra, khi thỉnh cầu được tiếp nhận vào liên minh của hai người bạn trung thành. – 537.

105 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.754 – 765. – 542.

106 Xem W.Roscher. "System der Volkswirthschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalệkomomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858. – 555.

107 A.Smit. "An Inquiry into the Nature and Couses of the wealth of Nations". Vol. I, London, 1776, p.63. Trong tập II bộ "Tư bản" Mác phân tích tỉ mỉ các quan điểm của Smít về tiền công, lợi nhuận và địa tô như nguồn gốc của giá trị (xem C.Mác và Ph.ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 531 – 570 và trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C.Mác và Ph.ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26, ph.I, tr.68 – 79). – 555.

108 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 581. – 573.

109 J.B.Say. "Traité d'économie politique". Quatrième édition, tome II, Paris, 1819. – 577.

110 Xem Th. Toske, "An Inquiry into the Currency Principle" 2nd ed., London, 1844, p.36. – 580.

111 P.J.Proudhon. "Qu'est-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement". Paris, 1841, p.201-202. – 581.

112 Xem A.Quetelet. "Sur l'homme et le développement de ses facultés, ou Essai de physique sociale", Tome I – II, Paris, 1835. – 606.

113 Chắc là Mác có ý muốn nói đến tác phẩm: "A Prize Essay on the Comparative Merits of Competition and Cooperation". London, 1834. – 642.

114 Tác phẩm này do Ăng-ghen viết sau khi tập III bộ "Tư bản" của C.Mác đã được xuất bản. Trong thư gửi cho C.Cau-xky đề ngày 21 tháng Năm 1895, Ăng-ghen thông báo ý định của mình cho in trên tạp chí "Neue Zeit" phần bổ sung cho tập III bộ "Tư bản" dưới dạng hai bài báo. Bài thứ nhất "Quy luật của giá trị và tỷ suất lợi nhuận" đã được viết nhân việc báo chí kinh tế tư sản làm rùm beng xung quanh cái gọi là "mâu thuẫn" giữa các tập I và III của bộ "Tư bản". Bài này được đăng trên cơ quan ngôn luận của Đảng dân chủ – xã hội Đức "Neue Zeit" ít lâu sau khi Ăng-ghen qua đời. Một đề cương tóm tắt đã được phác thảo cho bài báo thứ hai, bản đề cương này gồm 7 điểm tương ứng với những vấn đề quan trọng nhất mà Ăng-ghen có ý muốn phân tích trong bài báo đó. Bản thảo có đầu đề "Sở giao dịch. Những chú thích bổ sung cho tập III bộ "Tư bản".

"*Die Neue Zeit*" ("Thời mới") – tạp chí chính trị – lý luận của Đảng dân chủ – xã hội Đức, phát hành ở Stút-gát từ năm 1883 đến tháng Mười 1890, mỗi tháng một kỳ, từ tháng Mười 1890 đến mùa thu 1923 – mỗi tuần một kỳ. Chủ biên tập tạp chí từ năm 1883 là C.Cau-xky, từ tháng Mười 1917 đến mùa thu 1923 là G.Cu-nốp. Trong những năm 1885 – 1894, Ăng-ghen

đã cho đăng trên tạp chí một loạt bài báo, thường xuyên giúp đỡ ý kiến của mình cho ban biên tập của tạp chí và nhiều khi phê phán ban biên tập khi nó từ bỏ chủ nghĩa Mác trên tạp chí. Từ nửa cuối những năm 90, sau khi Ăng-ghen qua đời, tạp chí đã đăng một cách có hệ thống bài của bọn xét lại. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, tạp chí giữ lập trường phái giữa, ủng hộ trên thực tế bọn xã hội – sô-vanh. – 645.

115 "*Nouova Antologia di Scienze, lettere ed arti*" ("Hợp tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật") – tạp chí văn học – nghệ thuật và chính luận I-ta-li-a theo xu hướng tự do chủ nghĩa, phát hành từ năm 1866 đến năm 1878 – mỗi tháng một kỳ ở Phlo-ren-xi-a, từ năm 1878 đến năm 1943 – mỗi tháng hai kỳ ở Rô-ma. – 650.

116 *Đun-ca-ma-ra* – nhân vật trong vở ô-pê-ra của Đô-ni-xe-ti "Nguồn nước dặm hương duyên"; hình tượng về một kẻ vô lại và bịp bợm. – 650.

117 "*La Rassegna*" ("Bình luận") – tạp chí của I-ta-li-a, hai tuần ra một kỳ, theo xu hướng tư sản, xuất bản từ năm 1892 đến năm 1895 ở Na-plơ.

"*La Riforma Sociale*" ("Cải cách xã hội") – tạp chí của I-ta-li-a, mỗi tháng ra một kỳ, theo xu hướng tư sản – tự do chủ nghĩa, xuất bản từ năm 1894 ở Tu-rin và Rô-ma. – 654.

118 Hai-nơ. Lời bạt viết cho Rô-ma-xê-rô. – 655.

119 *Xga-na-ren* – nhân vật trong vở hài kịch "Đông Gioăng" của Mô-li-e, người hầu của Đông Gioăng; một điển hình về một tên ranh ma láu lỉnh và hèn mạt. – 655.

120 Ăng-ghen có ý nói đến câu huyền thoại trong kinh thánh về tay phù thủy Va-la-am được vua Va-lác của dân moa-vi-tanh vời đến để làm công việc nguyền rủa dân tộc I-xra-en. Song, làm theo ý thượng đế, Va-la-am không nguyền rủa mà lại cầu phúc cho dân I-xra-en. Ăng-ghen châm biếm sự thiếu bản lĩnh và thái độ hai mặt của Lô-ri-a. – 655.

121 "*Archiv für soziale Gasetzgebung und Statistik*" ("Tư liệu về các vấn đề lập pháp xã hội và thống kê") – tạp chí kinh tế – chính trị Đức, xuất bản dưới tên gọi này một năm 4 kỳ, từ năm 1888 đến năm 1903 ở Tuy-bin-ghen, sau đó ở Béc-lin do nhà dân chủ – xã hội G.Bra-un làm chủ bút. – 655.

122 "*Sozialpolitisches Centralblatt*" ("Báo chính trị – xã hội trung ương") – tạp chí Đức ra một tuần một kỳ, theo xu hướng xã hội – cải lương, xuất

bản dưới tên gọi này ở Béc-lin vào những năm 1892 – 1895 do nhà dân chủ – xã hội G.Bra-un làm chủ bút. – 656.

123 Ăng-ghen có ý muốn nói đến bức thư của C.Smít đề ngày 1 tháng Ba 1895. Đồng thời trong bức thư trả lời C.Smít đề ngày 12 tháng Ba 1895, Ăng-ghen đã phân tích có phê phán những luận điểm này. – 657.

124 Đây là muốn nói đến việc phát hiện ra Cu Ba, Ha-i-ti, quần đảo Ba-ha-ma, lục địa Bắc Mỹ, đường biển sang ấn Độ vòng qua mũi phía nam châu Phi và cuối cùng là lục địa Nam Mỹ. – 670.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

B

C

D

Đ

E

G

H

K

L

M

N

O

P

R

S

T

U

X

V

BẢN CHỈ DẪN TÊN SÁCH BÁO ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN[1*]

Anderson, *J*. A Calm investigation of the circumstances that have led to the present scarcity of grain in Britain. London, 1801 (*An-đéc-xơn*, *Gi.* Một sự nghiên cứu vô tư về những tình hình dẫn đến tình trạng khan hiếm ngũ cốc hiện nay ở Anh. Luân Đôn, 1801). –248.

Arnd. K. Die naturgemọsse Volkswirthschaft, gegenỹber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rỹckblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845 (*An-đơ, C*. Khoa kinh tế tự nhiên chống lại tinh thần độc quyền và chủ nghĩa cộng sản, có điểm qua về những sách báo hữu quan. Ha-nau, 1845). – 496.

Augier, M. Du crédit public et de son histoire depuis les temps anciens jusqu'à nos jours. Paris, 1842 (*Ô-gi-ê, M*. Về tín dụng công cộng và về lịch sử của nó từ thời cổ đại đến ngày nay, Pa-ri, 1842). – 208 – 209, 236.

Bank Credit; or the Usefulness and security of the bank of credit examined, in a dialogue between a country gentleman and a London merchant (Tín dụng ngân hàng hay Nghiên cứu về lợi ích và tính chất đảm bảo của tín dụng ngân hàng, dưới hình thức một cuộc đối thoại giữa một quý tộc nông thôn và một thương nhân Luân Đôn). – 226.

Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850. (Ba-xti-a, Phr. Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Phr. Ba-xti-a và ông Pru-đông, Pa-ri, 1850). – 231.

Bell, *G. M.* The Philosophy of joint stock banking. London, 1840 (*Ben*, *G.M*. Triết học của ngân hàng cổ phần. Luân Đôn, 1840). – 138.

1* Trong những trường hợp không xác định được chính xác xem Mác sử dụng lần xuất bản nào của tác phẩm thì trong bản chỉ dẫn này dẫn ra lần xuất bản thứ nhất. Trong ngoặc vuông là họ tên các tác giả đã xác minh được của những cuốn sách xuất bản với các bút danh. Các dấu hình sao chỉ những tác phẩm đã dịch sang tiếng Nga.

Briscoe, *J*. A Discourse on the late funds of the million-ac, lottery-act, and Bank of England. Shewing, that they are injurious to the nobility and gentry, and ruinous to the trade of the nation. Together with proposals for the supplying their majesties with money on easy terms, exempting the nobility, gentry &c from taxes, enlarging their yearly estates, and enriching all the subjects in the Kingdom, by a national land-bank. The third edition. London, 1696. (*Bri-xcô, Gi*. Khái luận về những quỹ gần đây, nhận được do những đạo luật về một triệu, về xổ số và về Ngân hàng Anh, chứng minh rằng chúng là có hại cho giới quý tộc lớn và quý tộc nhỏ, có tính chất hủy hoại đối với thương nghiệp của quốc gia. Với những đề nghị nhằm thông qua một ngân hàng điền địa quốc gia để cung cấp tiền cho nhà vua với những điều kiện dễ dàng, đồng thời miễn thuế cho giới quý tộc lớn và nhỏ, v.v., tăng thu nhập hàng năm của họ và làm giàu cho tất cả mọi thần dân trong vương quốc. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1696). – 221.

Buret, *E.* Cours d'economie politique. Bruxelles, 1842 (*Buy-rê, Ơ*. Giáo trình kinh tế chính trị. Bruy-xen, 1842). – 518.

Büsch, *J.G.* Theoretisch-praktische Darstellung de Handlung in ihren mannichfaltigen Geschäften Band II. 3. Ausgabe. Hamburg, 1808. (*Buy-sơ, Gi.Gh*. Mô tả thương nghiệp về mặt thực tiễn và lý luận, dưới những hình thức kinh doanh nhiều vẻ của nó. Tập II. Bản in lần thứ 3. Hăm-buốc, 1808). – 238.

[Cantillon, R.] Essai surla nature du commerce en général. In: Discours politiques. Tome III. Amsterdam, 1756 (*Can-ti-lơn*, *R*. Khái luận về bản chất của thương nghiệp nói chung. Trong: những luận văn chính trị, tập III. Am-xtéc-đam, 1756. – 487.

Carey, *H. C*. The Past, the present, and the future. Philadelphia, 1848 (*Kê-ri*, *H. S.* Quá khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi-a, 1848). – 247.

Chamberlayne, *H*. A Proposal by Dr. Hugh Chamberlayne, in Essex Street, for a bank of secure current credit to be founded upon land, in order to the general goot of landed men, to the great increase of the value of land, and the no less benefit of trade and commerce. [London], 1695 (*Sem-béc-len*, *H*. Đề nghị của bác sĩ Huy Sem-béc-len ở phố Ét-xếch nhằm thành lập một ngân hàng tín dụng vãng lai chắc chắn ở nông thôn, với mục đích đạt tới phúc lợi chung cho chủ ruộng, nâng cao giá trị của ruộng đất lên rất nhiều và đem lại những điều lợi không kém cho công việc kinh doanh và buôn bán. [Luân Đôn], 1695. – 221.

*Child, J.*Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'Anglois. Amsterdam et Berlin, 1754 (*Sai-đơ, Gi.* Bàn về thương nghiệp và về những điều bắt nguồn từ việc giảm lợi tức của tiền. Với một bài bình luận nhỏ của Tô-mát Can-pe-pơ chống lại tệ cho vay nặng lãi. Dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin, 1754). – 222 – 225.

Comte, *Ch*. Traités de la propriété. Tomes I – II. Paris, 1834. (*Công-tơ*, *S*. Bài về sở hữu. Tập I – II. Pa-ri. 1834). – 244.

The Currency theory reviewed; in a letter to the socottish people. By a banker in England. Edinburgh, 1845 (Lý luận về lưu thông tiền tệ; trong một bức thư gửi nhân dân Xcốt-len do một chủ ngân hàng ở Anh viết. Ê-đin-bốc, 1845), - 26, 101.

Daire, *E*. Introduction sur la doctrine des physiocrates. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 *(Đe-rơ, Ơ*. Nhập môn về học thuyết trọng nông. Trong sách: Phái trọng nông. Với lời mở đầu và những lời bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất. Pa-ri, 1846). – 491.

* Doctrine de Saint-Simon. Exposition, Première année. 1828 – 1829. Troisième édition. Paris, 1831, (Học thuyết Xanh-Xi-mông. Trình bày. Năm thứ nhất, 1828 – 1829. Bản in lần thứ ba. Pa-ri, 1831). – 227.

Dombasle, *M.* Annales agricoles de Roville, ou Mélanges d'agriculture, d'économie rurale et de législation agricole. Paris, 1824 – 1837 *(Đôm-ban*, *M*. Niên giám nông nghiệp Rô-vin-lơ, hay Tạp lục về nông nghiệp, kinh tế nông thôn và pháp chế nông nghiệp. Pa-ri, 1824 – 1837). – 452.

Dove, *P.E.* The Elements of political science. Edinburgh, 1854 (*Đa-vơ, P.E.* Những yếu tố của khoa học chính trị. Ê-đin-bốc, 1845). – 267.

[Enfantin, *B. P.*] Religion saintsimonienne. Economie politique et politique. Paris, 1831 *([Ăng-phăng-tanh, B.P.]* Tôn giáo Xanh-Xi-mông. Kinh tế chính trị và chính trị. Pa-ri, 1831). – 225, 230 – 232.

* *Engels*, *F*. Die Lage der arbeitenden Klasse in England. Nach eigner Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, 1845 *(Ăng-ghen*, *Ph*. Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh. Theo những sự quan sát của bản thân và những nguồn tài liệu thật. Lai-pxích, 1845). – 250.

* *Engels*, *F.*Editor's preface. In: *K.Marx.* Capital: a critical analysis of capitalist production. Vol. I. London, 1887 *(Ăng-ghen, Ph.* Lời tựa của nhà xuất bản. Trong: *C.Mác,* Tư bản: Sự phân tích phê phán nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quyển I, Luân Đôn, 1887). – 51.

Forcade, *E*. La guerre du socialisme. II. L'économie politique révolutionnaire et sociale. In: "Revue des deux Mondes", nouvelle série, tome XXIV. Paris, 1848 (*Phoóc-cát*, *Ơ*. Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội. II. Kinh tế chính trị cách mạng và xã hội. Trong "Tạp chí hai thế giới", loại mới,tập XXIV, Pa-ri, 1848). – 580 – 582.

Francis, *J*. History of the Bank of England, its times and traditions. Third edition. Vol. I.London, 1848 (*Phren-xít*, Gi. Lịch sử Ngân hàng Anh, thời đại và truyền thống của nó. Bản in lần thứ ba. Tập I, Luân Đôn, 1848). – 220 – 224.

Gilbart, *J. W*. The History and principles of banking. London, 1834. (*Ghin-ba*, *Gi.U*. Lịch sử và những nguyên lý của hệ thống ngân hàng. Luân Đôn, 1834). - 235.

Gilbart, *J. W.* An Inquiry into the causes of the pressure on the money market during the year 1839. London, 1840 (*Ghin-ba*, *Gi. U*. Nghiên cứu về những nguyên nhân của tình trạng căng thẳng trên thị trường tiền tệ trong năm 1839. Luân Đôn, 1840). – 129, 134 – 137.

Hardcastle, *D*. Banks and Bankers. Second edition. London, 1843 (*Hác-ca-xlơ*, *Đ*. Ngân hàng và chủ ngân hàng. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1843). – 136, 236.

* *Hegel*, *G.W.F.* Encyclopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Theil I. Die Logik. Werke. Band VI. Berlin, 1840 *(*Hê-ghen, G.V.Ph*. Từ điển bách khoa về các khoa triết học dưới dạng vắn tắt. Phần I. Lô-gích. Toàn tập, tập VI, Béc-lin, 1840). – 482.

* *Hegel*, *G. W. F*. Grundlinien der Philosophie des Rechts. Werke. Zweite Auflage. Band VIII. Berlin, 1840. (**Hê-ghen*, *G.V.Ph.* Những nguyên lý của triết học pháp quyền. Toàn tập bản in lần thứ hai. Tập VIII. Béc-lin, 1840). – 242.

Heyd, *W*. Geschichte des Levantehandels im Mittelalter. Band II. Stuttgart, 1879 (*Hây-đơ, V*. Lịch sử ngành thương nghiệp với phương Đông trong thời Trung cổ. Tập II. Stút-gác, 1879). - 667 – 669.

Hüllmann, *K. D*. Städtewesen des Mittelalters. Theil II. Bonn, 1827 (*Huy-lơ-man, C.Đ.* Thành phố thời Trung cổ. Phần II, Bon, 1827). – 213 – 215.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý, được ông Man-tút bảo vệ cách đây không lâu, về bản chất của lượng cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, từ đó mà rút ra kết luận nói rằng thuế khóa và việc duy trì những kẻ tiêu dùng không sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn. 1821). – 287.

Interest of money mistaken, or a Treatise, proving, that the abatement of interest is the effect and not the cause of the riches of a nation, and that six per cent is a proportionable interest to the present condition of this kingdom. London, 1668 (Ý kiến sai lầm về lợi tức của tiền, hay Luận văn chứng minh rằng việc giảm tỷ suất lợi tức không phải là nguyên nhân, mà là hậu quả của sự giàu có của đất nước, và sáu phần trăm là tỷ suất phù hợp với tình hình hiện nay của Vương quốc chúng ta. Luân Đôn, 1668). – 222.

* *Johnes*, *R*. An Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I: Rent. London, 1831 (*Giôn-xơ, R.* Bàn về sự phân phối của cải và về những nguồn thuế khóa. Phần I: Địa tô. Luân Đôn, 1831). – 452.

Johnston, *J. F. W*. Notes on North America agricultural, economical, and social. Vol. I. Edinburgh and London, 1851 (*Giôn-xtơn*, *G.Ph.* Những nhận xét về Bắc Mỹ, về phương diện nông nghiệp, kinh tế và xã hội. Tập I. Ê-đin-bốc và Luân Đôn, 1851). – 244, 323 – 328.

Kinnear, J. G. The Crisis and the currency: with a comparison between the english and scotch systems of banking. London, 1847 (*Kin-nin, G.G.* Khủng hoảng và phương tiện lưu thông: so sánh các hệ thống ngân hàng Anh và Xcốt-len. Luân Đôn, 1847). – 109.

Laing, S. National distress; its causes and remedies. London, 1844 (*Len-gơ, X.* Tai họa của quốc gia, những nguyên nhân của nó và những phương thuốc cứu chữa. Luân Đôn, 1844). – 473.

Laing, S. A. New series of the great city frauds of Cole, Davidson, & Gordon, corrected and anlarged. Fifth edition. London [1869] (*Len-gơ, S.A*. Một loạt vụ lừa bịp mới về tài chính của Cau-lơ Đê-vít-xơn và Gioóc-đơn. Bản in lần thứ 5, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1869. – 123.

* *Lavergne, L. de*. The Rural economy of England, Scotland, and Ireland. Translated from the French. Edinburgh and London, 1855 (*La-véc-nhơ, L.* Kinh tế nông nghiệp của Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len. Dịch từ tiếng Pháp. Ê-đin-bốc và Luân Đôn, 1855). – 264.

* *Liebig*, *J.* Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agricultur und Physiologie. In zwei Theilen Siebente Auflage. Theil I: Der chemische Proceβ der Ernährung der Vegetabilien. Braunschweig, 1862 (*Li-bích I*. Hóa học áp dụng trong nông nghiệp và sinh lý học. Gồm 2 phần. Lần xuất bản thứ bảy. Phần I: Quá trình hóa học trong nuôi dưỡng thực vật. Brao-nơ-svai-gơ, 1862). – 429, 533.

[Linguet, N.] Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la société. Tomes I – II. Londres, 1767 *([Lanh-ghê, H.]* Lý luận về dân luật, hay những nguyên lý cơ bản của xã hội. Tập I – II. Luân Đôn, 1767). – 498.

List, F. Die Ackerverfassung die Zwergwirthschaft und die Auswanderung. Stutgart und Tübingen, 1842 (*Li-xtơ, Ph.* Chế độ ruộng đất, kinh tế tiểu nông về việc di cư ra nước ngoài. Stút-gác và Tuy-bin-ghen, 1842). – 643.

Loria, A. L'opera postuma di Carlo Marx. In: "Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti" terza serie, vol. LV, N 3, 1 Febbraio 1895 (*Lô-ri-a*, *A*. Di tước của Các Mác. Trong tạp chí: "Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật", loạt 3, tập LV, số 3, ngày 1 tháng Hai 1895). – 650, 653.

Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Wittemberg, 1540 [*(Lu-the, M*. Huấn thị gửi cho các cha xứ tuyên truyền chống lại tệ cho vay nặng lãi. Vít-tem-béc, 1540). – 236.

Idem. In: Der sechste Teil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittemberg, 1589 (*Như trên.* Trong cuốn: Phần thứ sáu của những cuốn sách của ngài bác sĩ Mác-tin Lu-the. Vít-tem-béc, 1589). 236.

* *Macaulay*, *Th*. B. The History of England from the accession of James the Second. Vol. IV. London, 1855 (*Ma-cô-lây, T.B*. Lịch sử nước Anh từ khi vua Giêm-xơ đệ nhị lên ngôi. Tập IV, Luân Đôn, 1855). – 225.

* [*Malthus, Th. R.*] An Essay on the principle of population. London, 1798 (*[Man-tút, T.R.]* Khái luận về quy luật nhân khẩu. Luân Đôn, 1798). – 326.

* *Malthus, Th. R*. An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulates. London, 1815 *(Man-tút, T.R.* Nghiên cứu về bản chất và sự tăng của địa tô, và về những nguyên lý điều tiết địa tô Luân Đôn, 1815). – 308.

Malthus, Th. R. Principies of political economy considered with a view to their practical application. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Man-tút, T.R.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị, được xem xét có tính đến việc ứng dụng chúng vào thực tiễn. Bản in lần thứ hai, có rất nhiều điều bổ sung lấy từ bản thảo của chính tác giả, với tiểu sử vắn tắt của tác giả. Luân Đôn, 1820). – 308.

Maron, H, Extensiv oder Intensiv? Ein Kapitel aus der landwirt schaftlichen Betriebslehre. Oppeln, 1859 (*Ma-rôn, H.* Quảng canh hay thâm canh? Chương nói về khoa kinh doanh nông nghiệp. Ốp-pen, 1859). – 525.

* *Marx, K.* Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktions–process des Kapitals. Vierte, durchgesehene Auflage. Hamburg, 1890 (*Mác, C.* Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập I, quyển I. Quá trình sản xuất của tư bản. Bản in lần thứ tư, có hiệu đính lại. Hăm-buốc, 1890). – 47, 103 – 106, 178, 208, 221, 242 – 244, 259, 266, 277, 446, 505, 541 – 543, 569, 593, 635, 665.

* *Marx, K.* Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Zweiter Band. Buch II: Der Cirkulationsprocess des Kapitals. Herausgegeben von F. Engels. Hamburg, 1885 (*Mác, C.* Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập 2, Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản. Xuất bản dưới sự biên tập của Ph.Ăng-ghen. Hăm-buốc, 1885). – 37, 116, 117, 162, 473, 557, 570, 573, 582.

* *Marx, K.*. Misère de la philosophie. Réponse à la philosophie de la misère de M. Proudhon. Paris – Bruxelles, 1847 (*Mác, C.* Sự khốn cùng của triết học. Trả lời của sự khốn cùng của ông Pru-đông. Pa-ri – Bruy-xen, 1847).-231, 247.

* *Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác, C.* Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Xuất bản lần thứ nhất. Béc-lin, 1859). – 139 – 144, 159, 230, 277, 489.

[Massie, J.] An Essay on the governing causes of the natural rate of interes; wherein the sentiments of Sir William Petty and Mr Locke on that head, are considered. London,1750 (*Mát-xi, Ghi.* Khái luận về những nguyên nhân quyết định tỷ suất tự nhiên của lợi tức, trong đó xét đến những quan điểm của ngài Uy-li-am Pét-ti và của ông Lốc-cơ về vấn đề này. Luân Đôn, 1750). – 530.

Mill, J. St. Essays on some undettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, Gi.Xt.* Khái luận về một số vấn đề chưa giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). – 633.

* *Mommsen, Th.* Römische Geschichte. Zweite Auflage. Berlin, 1856 (*Môm-den, I.* Lịch sử La Mã. Bản in lần thứ hai, tập I-III. Béc-lin, 1856). – 493.

Morton, J. Ch. On the forces used in agriculture. In: "The Journal of the Society of Arts". Vol. VII, December 9, 1859 (*Moóc-tơn, Gi.* Về những lực lượng sử dụng trong nông nghiệp. Trong: "Tạp chí: "The Journal of the Society of Arts" tập VII, ngày 9 tháng Chạp 1859). – 262.

Morton, J. L. The Resources of estates: being a treatise on the agricultural improvement and general management of landed property. London, 1858 (*Moóc-tơn, G.L.* Những tài nguyên của các lãnh địa: luận văn về việc cải tiến nông nghiệp và về việc quản lý sở hữu ruộng đất. Luân Đôn, 1858). – 262, 330.

Möser, J. Osnabruckische Geschichte. Theil I. Berlin und Stettin, 1780 (*Muê-dơ, I.* Lịch sử Ô-xna-bruy-cơ. Phần I. Béc-lin và Stét-tin, 1780). – 498.

Mounier, L. De l'agriculture en France, d'après les documents officiels, avec des remarques par Rubichon. Tomes 1 – 2. Paris, 1846 (*Mu-ni-ê, L.* Về nông nghiệp ở Pháp, theo những văn kiện chính thức, với những nhận xét của Ru-buy-sông. Tập 1 – 2. Pa-ri, 1846). – 525, 530.

Newman, F. W. Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph.U.* Những bài giảng về kinh tế chính trị, Luân Đôn, 1851). -210, 305, 473, 530.

* [*North, D.*] Discourses upon trade; principally directed to the cases of the interest, coynage, clipping, increase of money. London, 1691 (*Noóc-thơ, Đ.* Khái luận về thương nghiệp, chủ yếu là về vấn đề lợi tức, đúc tiền, làm giả tiền đúc, tăng số lượng tiền. Luân Đôn, 1691). – 236.

Opdyke, G. A Treatise on political economy. New York, 1851 (*Ốp-đây-cơ, G.* Bàn về kinh tế chính trị. Niu Oóc, 1851). – 322.

Passy, H. Rente du sol. In: Dictionaire de l'économie politique. Tome II. Paris, 1854 (*Pát-xi, H.* Địa tô. Trong cuốn: Từ điển kinh tế chính trị. Tập III. Pa-ri, 1854). – 467, 488, 491.

Pecqueur, C. Théorie nouvelle d'économie sociale et politique, ou Études sur l'organisation des sociétés. Paris, 1842 (*Pếch-cơ, C.* Học thuyết mới về kinh tế xã hội và chính trị, hay Nghiên cứu về tổ chức của các xã hội. Pa-ri, 1842). – 232.

* [*Petty, W.*] A Treatise of taxes & contributions. London, 1667 (*Pét-ti, U.* Bàn về thuế khóa. Luân Đôn, 1667). – 517.

A Prize essay on the comparative merits of competition and cooperation. London, 1834 (Khái luận được thưởng viết về những ưu điểm tương đối của cạnh tranh và hợp tác. Luân Đôn, 1834). – 642.

The Three Prize essays on agriculture and the corn law. Published by the National Anti-Corn-Law League. Manchester – London, 1842 (Ba khái luận được thưởng nói về nông nghiệp và đạo luật về lúa mì. Do Hội toàn quốc chống đạo luật về lúa mì xuất bản. Man-se-xtơ - Luân Đôn, 1842). – 259.

Proudhon, P.J. Gratuité du crédit – xem *Bastiat*, *Fr*.Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

Proudhon, P.J. Qu ést-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement. Paris, 1841 (*Pru-đông, P.Gi.* Sở hữu là gì? hay Nghiên cứu về nguyên lý của pháp luật và của chính quyền. Pa-ri, 1841). – 581.

* *Quetelet, A.* Sur I'hommme et le développement de ses facultés, ou Essai de physique sociale. Tomes I – II. Paris, 1835 (*Kê-tơ-lê, A.* Về con người và sự phát triển những năng lực của nó, hay Khái luận về vật lý xã hội. Tập I – II. Pa-ri, 1835). – 606.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, Gi.* Khái luận về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc, 1836). – 464.

Reden, F. W. *von.* Vergleichende Kultur-Statistik der Gebiets-und Bevölkerungsverhältnisse der GroβStaaten Europa's. Berlin, 1848 (*Rê-đen, Ph.V. Phôn.* Thống kê so sánh về văn hóa, lãnh thổ và nhân khẩu của các cường quốc lớn ở châu Âu. Béc-lin, 1848). – 15.

Religion saint-simonienne – xem [Enfantin, B.P.] Religion saint-simonienne. Economie politique et politique. Religionsait – simonienne – xem [Enfantin, B.P.]

**Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Về những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). – 293, 294, 308, 448, 471, 537, 577, 596.

* *Rodbertus, J. K.* Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie. Berlin, 1851 (*Rốt-béc-tút, U.C* Những bức thư xã hội gửi Phôn Kia-sơ-man. Bức thư thứ ba: Bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô. Béc-lin, 1851). – 480, 515.

**Roscher, W.* System der Volkswirthschaft. Band I: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế quốc dân. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gác và Au-xbuốc, 1858). – 555.

Rubichon, M. Du mécanisme de la société en France et en Angleterre. Nouvelle édition. Paris, 1837 (*Ruy-bi-sông, M.* Về cơ chế hoạt động của xã hội ở Pháp và ở Anh. Bản in mới. Pa-ri, 1837). – 263, 526, 530.

* *Saint-Simon, H.* Nouveau christianisme. Paris, 1825 *(Xanh – Xi-mông, H.* Đạo Cơ Đốc mới. Pa-ri, 1825). – 226.

* *Say, J. B.* Traité d'économie politique. Quatrième éditon. Tome II. Paris, 1819 (*Xây, Gi.B.* Luận văn kinh tế chính trị. Bản in lần thứ tư, tập II, Pa-ri, 1819. – 577.

Schmidt, C. Der dritte Band des "Kapital". In: "Sozialpolitische Centralblatt", 25. Februar 1895 (*Smít, C.* Tập thứ ba của bộ "Tư bản". Trong tạp chí "Báo chính trị – xã hội trung ương", ngày 25 tháng Hai 1895). – 657.

* *Sismondi, J. C. L. Simonde de*. Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Secondeédition. Tomes I – II. Paris, 1827 *(Xi-xmôn-đi, Gi.S.L. Xi-mông Đơ.* Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị hay Về của cải trong những mối quan hệ của nó với dân cư. Bản in lần thứ hai. Tập I – II, Pa-ri, 1827). – 31 – 32 – 518.

* *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Vol. I. London, 1776 (*Xmít, A*. Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Tập I. Luân Đôn, 1776). – 25, 241, 464, 472 – 475, 492, 555, 579.

Sombart, W. Zur Kritik der ökonomischen Systems von Kard Marx. In: "Archiv für soziale Gesetzgebung und Statistik". Band VII, 1894 (*Dôm-bác-tơ, V.* Phê phán hệ thống kinh tế của Các Mác. Trong tạp chí "Tư liệu về pháp chế xã hội và thống kê". Tập VII, 1894). – 656.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oekonomy. In three volumes. Vol. I. Dublin, 1770 (*Xtiu-át, Gi*. Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm ba tập. Tập I. Đu-blin, 1770). – 491.

Storch, H. Considérations sur la nature de revenu national. Paris, 1824 (*Stoóc-sơ, H.* Những ý kiến về bản chất của thu nhập quốc dân. Pa-ri, 1824). – 584 – 586, 593.

* *Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Tomes I – II. St.-Pétersbourg, 1815 *(Stoóc-sơ, H.* Giáo trình kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I – II. Xanh-Pê-téc-bua, 1815).- 306, 555, 585.

Thiers, A. (Thiers, A. (Chi-e, A) Diễn văn tại Quốc hội Pháp ngày 26 tháng Bảy 1848. In: Compte rendu des séances de l'Assemblée Nationale. Tome II. Paris, 1849). (Trong cuốn: Biên bản các phiên họp của Quốc hội Pháp. Tập II. Pa-ri, 1849). – 254.

Some Thoughts of the interest of England. By a lover of commerce. London, 1697 (Một số ý nghĩ về lợi tức ở nước Anh. Do một người yêu thương mại viết. Luân Đôn, 1687). – 229.

Thun, A. Die Industrie am Nieder rhein und ihre Arbeiter. Theil II, Leipzig, 1879 (*Tun, A.* Nền công nghiệp ở vùng Hạ Ranh và những công nhân của nó. Phần II. Lai-pxích, 1879). – 667.

**Tocqueville, A.* L'ancien régime et la révolution. Paris, 1856 *(Tốc-cơ-vin, A.* Chế độ cũ và cách mạng, Pa-ri, 1856). – 547.

Tooke, Th. An Inquiry into the curency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition. London, 1844 *(Tu-cơ, T.* Nghiên cứu về những nguyên lý của lưu thông tiền tệ; mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả và tính chất hợp lý của sự tách việc phát hành giấy bạc ngân hàng ra khỏi công tác ngân hàng. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1844). – 581.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation. Vol. I – VI. London, 1838 – 1857 *(Tu-cơ, T.* Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông, tập I – VI. Luân Đôn, 1838 – 1857). – 45.

Tooke, Th.; Newmarch, W. A History of prices, and of the state of the circulation, during the nine years 1848 – 1856. In two volumes; forming the fifth an sixth volumes of the History of prices from 1792 to the present time. Vol. VI. London, 1857 *(Tu-cơ, T.Niu-mác-sơ, U.* Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông trong chín năm 1848 – 1856. Gồm hai tập, cấu thành tập 5 và tập 6 của cuốn lịch sử giá cả từ năm 1792 đến ngày nay. Tập VI. Luân Đôn, 1857). – 525.

Tuckett, J.D. A History of the past and present state of the labouring population, including the progress of agriculture, manu-factures, and commerce. In two volumes. Vol. I. London, 1846 *(Ta-két, G.Đ.* Lịch sử tình cảnh của dân cư

lao động trong quá khứ và hiện nay, gồm cả sự tiến bộ của nông nghiệp, công nghiệp và thương mại. Gồm 2 tập. Tập I. Luân Đôn, 1846). – 221.

Vinçcard, P. Histoire du travail et des travailleurs en France. Tomes I – II. Paris, 1845 – 1846 *(Vanh-xác, P* . Lịch sử lao động và những người lao động ở Pháp, tập I – II. Pa-ri, 1845 – 1846). – 492.

[*Wakefield, E. G.*] England and America. A comparison of the social and politican state of both nations. In two volumes. London, 1833 *(Uây-cơ-phin, E.* Anh và Mỹ. So sánh tình hình xã hội và chính trị của hai quốc gia. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1833). – 447, 467.

Walton, A. A.. History of the landed tuneres of Great Britain and Ireland, from the norman conquest to the present time, dedicated to the people of the United Kingdom. London, 1865 *(Uôn-tơn, A.A.* Lịch sử chiếm hữu ruộng đất ở Anh và Ai-rơ-len, từ cuộc chinh phục của người Noóc-man đến thời đại hiện nay. Kính tặng nhân dân Vương quốc Liên hiệp. Luân Đôn, 1865). – 248 – 250.

[*West, E.*] Essay on the application of capital to land, with observations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. By a fellow of University college of Oxford. London, 1815 (*Oét-xtơ, E.* Khái luận về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét chỉ rõ tính chất bất hợp lý của mọi sự hạn chế gắt gao việc nhập khẩu ngũ cốc. Do một thành viên của trường đại học Ốc-xphớt viết. Luân Đôn, 1815). – 308.

NHỮNG BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM CHÍNH THỨC KHÁC

First Report from the secret committee on commercial distress; with the minutes of evidence. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 8 June 1848 (Báo cáo thứ nhất của ủy ban mật về cuộc khủng hoảng thương nghiệp; với biên bản lời khai của các nhân chứng. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 8 tháng Sáu 1848). – 19, 26, 45 – 49.

Report from the secret committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of the distress which has for some time prevailed among the commercial classes, and how far it has been affected by the Laws for regulating the issue of bank notes payable on demand. Together with the minutes of evidence, and an appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 July 1848. Reprinted, 1857 (Báo cáo của ủy ban mật của thượng nghị viện, điều tra về những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng xảy ra một

thời gian trong các tầng lớp buôn bán, và xem nó đã bị ảnh hưởng đến mức nào bởi đạo luật điều tiết việc phát hành giấy bạc ngân hàng có thể trả được khi người ta yêu cầu. Với những lời khai của nhân chứng và phụ lục. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện, ngày 28 tháng Bảy 1848. Năm 1857 được in lại). – 86, 106 – 112, 127 – 129, 135, 148 – 151, 155 – 160, 162 – 165, 172.

Report from the select committee on bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of wvidence, appendix and index. Orderde, by the House of Commons, to be printed, 30 July 1857 (Báo cáo của uỷ ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng; với những biên bản của ủy ban, những lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 30 tháng Bảy 1857). – 44, 58, 61 – 63, 69, 71, 83 – 86, 97, 98, 101, 104, 106, 108 – 114, 117 – 129, 131 – 135, 143 – 148, 153 – 157, 159 – 162, 165, 167, 169, 173 – 180, 182, 184, 186 – 197, 199.

Report from the select committee on the bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index, Ordered, by the House of Commons, to be printed, 1 July 1858 (Báo cáo của ủy ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng, với những biên bản của ủy ban, lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. In theo lệnh của Hạ nghị viện, ngày 1 tháng Bảy 1858). – 29, 44, 62 – 65, 67, 103 – 106, 166.

Report from the select committee on petitions relating to the corn laws of this Kingdom: together with minutes of evidence, and an appendix of accounts. Ordered by the House of Commons, to be printed, 26 July 1814 (Báo cáo của uỷ ban đặc biệt về những thư thỉnh nguyện đề cập đến những đạo luật về lúa mì của Vương quốc, với những bản khai của nhân chứng và phụ lục. Được công bố theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 26 tháng Bảy 1814). – 260.

Reports respecting grain, and the corn laws: viz: First and second reports from the Lords Committees, appointed to enquire into the state of the growth, commerce, and consumption of grain, and all laws relating thereto. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 23 November 1814 (Những báo cáo về ngũ cốc và về những đạo luật về lúa mì: Báo cáo thứ nhất và thứ hai của ủy ban thuộc Thượng nghị viện, được ủy nhiệm nghiên cứu tình hình sản xuất, buôn bán và tiêu dùng ngũ cốc, cũng như tất cả những đạo luật thuộc về lĩnh vực này. Được công bố theo lệnh của hạ nghị viện, ngày 23 tháng Mười một 1814). – 260.

Reports of the inspectors of factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department (Báo cáo của các thanh tra công xưởng gửi bộ trưởng Nội vụ của Hoàng thượng). – 257.

NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"*Archiv für soziale Gesetzgebung und Statistik*" ("Tư liệu về pháp chế xã hội và thống kê"). Béc-lin, t.VII, 1894. – 655.

"*The Daily News*" ("Tin tức hàng ngày"), Luân Đôn, ngày 15 tháng Chạp 1892. – 26 28.

- ngày 18 tháng Giêng 1894. – 134.

"*The Economist*" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn, t. II – IV, 1844 – 1847. – 144.

- t.V, ngày 22 tháng Năm 1847. – 130, 196 – 202.

- t.V, ngày 21 tháng Tám 1847. – 201, 203.

- t.V, ngày 23 tháng Mười 1847. – 164.

- t.V, ngày 20 tháng Mười một 1847. – 64, 65.

- t. V, ngày 11 tháng Chạp 1847. – 178.

- t. VIII, ngày 30 tháng Mười một 1850. – 206.

- t. IX, ngày 11 tháng Giêng 1851. – 205.

"*The Edinburgh Review, or Critical Journal*" ("Tạp chí Ê-đin-buốc, hay tạp chí phê phán"), tập LIV, tháng Tám – tháng Chạp 1831. – 483.

"*The Journal of the Society of Arts*" ("Tạp chí của Hội nghệ thuật và các nghề"), Luân Đôn, t. VII, ngày 9 tháng Chạp 1859. – 262.

"*The Morning Star*" ("Sao mai"), Luân Đôn, ngày 14 tháng Chạp 1865. – 266.

- "*Die Neue Zeit*" ("Thời mới"), Stút-gát, 1895 – 1896, tập I, số 1. – 645.

"*Nuova antologia di scienze, lettere ed arti*" ("Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật"), La Mã, loạt 3, tập LV, số 3, ngày 1 tháng Hai 1895. – 649, 650.

"*La Rassegna*" ("Tạp chí"), Na-plơ, 1895, số 1. – 654.

"*Revue des deux Mondes*" ("Tạp chí hai thế giới"), Pa-ri, 1848, loạt mới, t. XXIV. – 580 – 582.

"*La Riforma sociale*" ("Cải cách xã hội"), Tu-rin và La Mã, ngày 25 tháng Hai 1895. – 654, 655.

"*Sozialpolitisches Centralblatt*" ("Báo chính trị – xã hội trung ương"), Béc-lin, ngày 25 tháng Hai 1895. – 656.

CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC

Hai-nơ. Tranh luận cuốn "Rô-man-xê-rô". – 129.

Hai-nơ. Lời bạt cho cuốn "Rô-man-xê-rô". – 655.

Hô-ra-xơ. Thư vần. – 249.s

Mô-li-e. Đông Gioăng. – 655.

Ô-vi-đơ. Những sự biến đổi. – 537.

Si-lơ. Đảm bảo. – 537.

Kinh thánh. – 207, 655.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ[1*]

A

B

1* Bản chỉ dẫn này được soạn cho toàn bộ tập III. Chữ số La Mã I chỉ phần I của tập này, còn chữ số La Mã II thì chỉ phần II của tập này.

C

D

G

H

I

K

M

O

P

Q

R

T

U

V

X